

Số: 271 /SXD-QLXD

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2025

## CÔNG BỐ

### **Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng tháng 02 năm 2025**

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2023/BXD về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng Ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.*

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND thành phố tại Công văn số Công văn số 3976/UBND-STC ngày 21 tháng 7 năm 2022 về việc triển khai Thông báo số 179/TB-VPCP ngày 22/6/2022 của Văn phòng Chính phủ về điều hành giá một số mặt hàng, trong đó yêu cầu rút ngắn thời gian công bố giá vật liệu xây dựng theo định kỳ hàng tháng để phù hợp với sự điều chỉnh của giá cả thị trường, Xây dựng thành phố Đà Nẵng công bố giá vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng **tháng 02 năm 2025** như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng kèm theo văn bản này được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, chưa bao gồm thuế GTGT.

2. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là giá vật liệu đến hiện trường xây dựng (chân công trình). Đối với các loại giá vật liệu xây dựng trong Công bố giá chưa có giá đến hiện trường xây dựng, các công trình xây dựng được phép lập đơn giá xây dựng riêng, các công trình ở miền núi cách xa trung tâm thành phố, các công trình theo tuyến,...việc vận chuyển vật liệu xây dựng đến công trình có điều kiện khác biệt thì giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, các loại vật liệu được công bố giá đã có thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy hoặc tiêu chuẩn do người sản xuất công bố theo quy định.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm xác định và quản lý giá xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các quy định hiện hành có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Quản lý các Hoạt động xây dựng - Số điện thoại: 0236.3562566) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (để theo dõi);
- UBND TPĐN (để báo cáo);
- Trang TTĐT SXD;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Lưu: VT, QLXD (N).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Võ Tấn Hà**

# BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD ngày 10 tháng 3 năm 2025)

| TT       | NHÓM VẬT LIỆU  | TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU/ QUY CÁCH | ĐƠN VỊ | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT            | NHÀ SẢN XUẤT/ GHI CHÚ                                                                                                                                                    | GIÁ BÁN (CHƯA BAO GỒM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG) |                     |
|----------|----------------|---------------------------------------|--------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
|          |                |                                       |        |                                |                                                                                                                                                                          | Tại nơi sản xuất                             | Tại chân công trình |
| 1        | 2              | 3                                     | 4      | 5                              | 6                                                                                                                                                                        | 7                                            | 8                   |
| <b>I</b> | <b>XI MĂNG</b> |                                       |        |                                |                                                                                                                                                                          |                                              |                     |
| 1        |                | Sông Gianh PCB 30 (bao)               | đ/tấn  | QCVN 16:2019<br>TCVN 2682:2020 | Cty TNHH MTV Ximăng Sông Gianh<br>Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình -<br>Tel: 0232.3535.098<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |                                              | 1.648.000           |
|          |                | Sông Gianh PCB 40 (bao)               | -      |                                |                                                                                                                                                                          |                                              | 1.709.000           |
|          |                | Sông Gianh PCB 40 (rời)               | -      |                                |                                                                                                                                                                          |                                              | 1.664.000           |
|          |                | Sông Gianh PC 40 (bao)                | -      |                                |                                                                                                                                                                          |                                              | 1.891.000           |
|          |                | Sông Gianh PC 40 (rời)                | -      |                                |                                                                                                                                                                          |                                              | 1.845.000           |
|          |                | Sông Gianh PC 50 (rời)                | -      |                                | -nt-                                                                                                                                                                     |                                              | 1.891.000           |
|          |                | Sông Gianh PC 50 (bao)                | -      |                                | -nt-                                                                                                                                                                     |                                              | 1.936.000           |
| 2        |                | Đồng Lâm PCB40 (bao)                  | -      | QCVN 16:2019<br>TCVN 2682:2020 | Cty CP Xi măng Đồng Lâm<br>105A Hùng Vương, TP Huế - Tel: 054.3934666<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                       |                                              | 1.850.000           |
|          |                | Đồng Lâm xá PCB40 (rời)               | -      |                                |                                                                                                                                                                          |                                              | 1.632.000           |
|          |                | Đồng Lâm PC40 (rời)                   |        |                                |                                                                                                                                                                          |                                              | 1.705.000           |
| 3        |                | Pooclang hỗn hợp PCB40 (bao)          | đ/tấn  | QCVN 16:2019<br>TCVN 2682:2020 | Công ty TNHH MTV XiMăng Xuân Thành<br>Quảng Nam<br><br>Thôn Đầm Râm, Thạch Mỹ, Nam Giang,<br>Quảng Nam - Tel: 0962859167<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )    |                                              | 1.793.000           |
|          |                | Pooclang hỗn hợp PCB40 (rời)          | -      |                                |                                                                                                                                                                          |                                              | 1.738.000           |
| 4        |                | Long Sơn PCB40 (bao)                  | đ/tấn  | QCVN 16:2019<br>TCVN 2682:2020 | CN CTy TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa -<br>phường Đông Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Thanh Hóa Tel: 08.8880.3666; 0905288191<br><br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )        |                                              | 1.727.000           |
|          |                | Tam Sơn PCB40 (bao)                   | đ/tấn  |                                |                                                                                                                                                                          |                                              | 1.727.000           |
| 5        |                | Vicem Hoàng Thạch PCB40 (bao)         | đ/tấn  | QCVN 16:2019<br>TCVN 2682:2020 | Cty XM Vicem Hoàng Thạch<br>Khu Bích Nhôi 2 - Phường Minh Tân- Thị xã Kinh Môn – Tỉnh Hải Dương, Tel: 0905226759<br><br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )        |                                              | 1.636.000           |
|          |                | Vicem Hoàng Thạch PCB30 (bao)         | -      |                                |                                                                                                                                                                          |                                              | 1.582.000           |
| 6        |                | Bim Sơn PCB40 (bao)                   | đ/tấn  | QCVN 16:2019<br>TCVN 6260:2020 | Công ty CP XM Bim Sơn<br>Phường Ba Đình, TX Bim Sơn, Thanh Hóa<br>Tel: 0373.824.242; 0912211129<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                             |                                              | 1.658.000           |
| 7        |                | Xi măng Wallcem đa dụng PCB40 (bao)   | đ/tấn  |                                | Công Ty Cổ phần xi Măng Vicem Hải Vân                                                                                                                                    |                                              | 1.500.000           |

| 1         | 2         | 3                                 | 4                | 5                              | 6                                                                                                                                            | 7       | 8         |
|-----------|-----------|-----------------------------------|------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
|           |           | Xi măng Vicem Hải Vân PCB40 (bao) | -                | QCVN 16:2023<br>TCVN 6260:2020 | Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu,<br>Thành Phố Đà Nẵng.<br>Tel: 0236.3842.172; 0905.105.529<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |         | 1.602.000 |
| <b>II</b> | <b>ĐÁ</b> |                                   |                  |                                |                                                                                                                                              |         |           |
| 1         |           | Đá 1x2 loại I                     | đ/m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2011                 | <b>Công ty Công nghiệp Hóa chất m Trung<br/>Trung Bộ</b>                                                                                     | 270.000 |           |
|           |           | Đá 1x2 Loại II                    | -                |                                | 137 Ngũ Hành Sơn, P. Mỹ An, Q. Ngũ Hành<br>Sơn, Đà Nẵng.                                                                                     | 245.000 |           |
|           |           | Đá 2x4                            | -                |                                | SĐT: 0236 3522015                                                                                                                            | 236.000 |           |
|           |           | Đá 4x6                            |                  |                                | (Giá bán tại mỏ chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                                                      | 221.000 |           |
|           |           | Đá cấp phối Dmax 25               | -                |                                |                                                                                                                                              | 168.000 |           |
|           |           | Đá mi (0,5)                       | -                |                                | -nt-                                                                                                                                         | 200.000 |           |
|           |           | Đá bột                            | -                |                                | -nt-                                                                                                                                         | 109.000 |           |
|           |           | Đá hộc                            |                  |                                |                                                                                                                                              | 155.000 |           |
|           |           | Đá hộc quy cách                   | -                |                                | -nt-                                                                                                                                         | 182.000 |           |
| 2         |           | Đá cấp phối 25                    | đ/m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2011                 | <b>Công ty TNHH MTV Khai Thác Khoáng<br/>sản và Xây dựng Miền Nam Đà Nẵng</b>                                                                | 162.000 |           |
|           |           | Đá cấp phối 37,5                  |                  |                                | Thôn Phước Thuận, Hòa Nhơn, Hòa Vang,<br>TP. Đà Nẵng                                                                                         | 152.000 |           |
|           |           | Đá 1x2                            |                  |                                | -nt-                                                                                                                                         | 282.000 |           |
|           |           | Đá 2x4                            |                  |                                | -nt-                                                                                                                                         | 242.000 |           |
|           |           | Đá 4x6                            |                  |                                |                                                                                                                                              | 232.000 |           |
|           |           | Đá hộc (quy cách, đồ kê)          |                  |                                |                                                                                                                                              | 170.000 |           |
|           |           | Đá hộc thông thường               |                  |                                |                                                                                                                                              | 155.000 |           |
|           |           | Đá xô bờ                          |                  |                                |                                                                                                                                              | 105.000 |           |
|           |           | Đá 0,5x1 (loại 1)                 |                  |                                |                                                                                                                                              | 220.000 |           |
|           |           | Đá 0,5x1 (loại 2)                 |                  |                                |                                                                                                                                              | 205.000 |           |
|           |           | Đá bột                            |                  |                                |                                                                                                                                              | 122.000 |           |
| 3         |           | Đá 2x4                            | đ/m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2011                 | <b>Công ty TNHH Quang Hưng</b>                                                                                                               | 223.000 |           |
|           |           | Đá cấp phối 25                    |                  |                                | Thôn Xuân Phú, Xã Hoà Sơn, Huyện Hoà<br>Vang, Thành phố Đà Nẵng                                                                              | 191.000 |           |
|           |           | Đá bột                            |                  |                                | Tel: 0236 3572671                                                                                                                            | 100.000 |           |
|           |           | Đá hộc (60-300mm)                 |                  |                                | -nt-                                                                                                                                         | 140.000 | Niê       |
| 4         |           | Đá 0.5 x 1                        |                  |                                | <b>Công ty TNHH XD Trường Bản</b>                                                                                                            | 245.455 |           |
|           |           | Đá 1 x 2                          |                  |                                | Thôn Thạch Nham Đông, xã Hoà Nhơn, huyện<br>Hoà Vang, TP Đà Nẵng.                                                                            | 318.182 |           |
|           |           | Đá 2 x 4                          |                  |                                | Tel: 0961 666 450                                                                                                                            | 281.818 |           |
|           |           | Đá cấp phối Dmax 25               |                  |                                | (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển<br>chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                       | 250.000 |           |
|           |           | Đá cấp phối Dmax 37.5             |                  |                                | -nt-                                                                                                                                         | 236.364 |           |
| 5         |           | Đá 1 x 2                          | đ/m <sup>3</sup> |                                | <b>Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng</b>                                                                                                      | 272.727 |           |

| 1   | 2          | 3                                                                     | 4                | 5              | 6                                                                                                                | 7       | 8       |
|-----|------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|     |            | Đá 0.5 x 1                                                            |                  | TCVN 8859:2011 | Thôn Sơn Phước, Hòa Ninh, Hòa Vang                                                                               | 181.818 |         |
|     |            | Đá bột                                                                |                  |                | SĐT: 0236.6527282                                                                                                | 127.273 |         |
|     |            | Đá cấp phối Dmax 37.5                                                 |                  |                | SĐT: 0236.6527282                                                                                                | 200.000 |         |
|     |            | Đá cấp phối Dmax 25                                                   |                  |                | (Giá bán tại mỏ chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                          | 227.273 |         |
|     |            | Đá học quy cách                                                       |                  |                | -nt-                                                                                                             | 181.818 |         |
| III | VÔI        |                                                                       |                  |                | -nt-                                                                                                             |         |         |
| 1   |            | Vôi nghiền                                                            | đ/kg             | TCVN 2231:2016 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                        |         | 2.000   |
| 2   |            | Vôi bột                                                               | -                |                |                                                                                                                  |         | 1.600   |
| 3   |            | Bột màu nội                                                           | -                |                | -nt-                                                                                                             |         | 18.000  |
| 4   |            | Bột màu TQ (xanh dương, vàng)                                         | -                |                | -nt-                                                                                                             |         | 21.000  |
| 5   |            | Bột màu ngoại Mỹ, Nhật (màu ve)                                       | -                |                | -nt-                                                                                                             |         | 109.000 |
| IV  | GẠCH, NGÓI |                                                                       |                  |                |                                                                                                                  |         |         |
| 1   |            | <b>Gạch Terrazzo</b>                                                  |                  | QCVN 16:2019   | <b>Cty Cổ phần SX VLXD Phú Nam An</b>                                                                            |         |         |
|     |            | Gạch đặc A90D M10,0<br>KT ( 55x90x190)mm                              | đ/viên           |                | Thạch Nam Tây, Hòa Nhơn, Hòa Vang, TP.<br>ĐN                                                                     | 1.000   | 1.300   |
|     |            | Gạch đặc D200 M10,0<br>KT ( 100x200x300)mm                            | -                |                | Tel: 236.3991175<br>Hotline : 0935 498499                                                                        | 5.000   | 6.400   |
|     |            | Gạch rỗng 03 lỗ A100L3 M7,5<br>KT ( 100x190x390)mm                    | -                |                | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế<br>GTGT - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa<br>Vang). Không bao gồm Pallet | 5.700   | 7.100   |
|     |            | Gạch rỗng 03 lỗ A150L3 M7,5<br>KT ( 150x190x390)mm                    | -                |                | -nt-                                                                                                             | 7.300   | 8.600   |
|     |            | Gạch rỗng 04 lỗ A190L4 M7,5<br>KT ( 190x190x390)mm                    | -                |                | -nt-                                                                                                             | 8.800   | 10.000  |
|     |            | Gạch rỗng 06 lỗ A75L6 M7,5<br>KT ( 75x115x175)mm                      | -                |                | -nt-                                                                                                             | 1.500   | 1.800   |
|     |            | Gạch rỗng 06 lỗ A95L6 M7,5<br>KT ( 95x135x190)mm                      | -                |                | -nt-                                                                                                             | 2.100   | 2.600   |
|     |            | Gạch Terazo màu ghi.<br>11 viên/m <sup>2</sup> * KT ( 300x300x30)mm   | đ/m <sup>2</sup> |                | -nt-                                                                                                             | 77.300  | 82.700  |
|     |            | Gạch Terazo màu đỏ<br>11 viên/m <sup>2</sup> * KT ( 300x300x30)mm     | -                |                | -nt-                                                                                                             | 83.600  | 89.100  |
|     |            | Gạch Terazo màu vàng<br>11 viên/m <sup>2</sup> * KT ( 300x300x30)mm   | -                |                | -nt-                                                                                                             | 83.600  | 89.100  |
|     |            | Gạch Terazo màu ghi.<br>6.25 viên/m <sup>2</sup> * KT ( 400x400x30)mm | -                |                | -nt-                                                                                                             | 81.800  | 90.900  |
|     |            | Gạch Terazo màu đỏ<br>6.25 viên/m <sup>2</sup> * KT ( 400x400x30)mm   | -                |                | -nt-                                                                                                             | 90.900  | 100.000 |
|     |            | Gạch Terazo màu vàng<br>6.25 viên/m <sup>2</sup> * KT ( 400x400x30)mm | -                |                | -nt-                                                                                                             | 90.900  | 100.000 |
| 2   |            | <b>Gạch bê tông</b>                                                   |                  | TCVN 7744:2013 | <b>Công ty CP Gạch không nung Hương Sen</b>                                                                      |         |         |
|     |            | Gạch đặc (55x90x190)mm                                                | đ/viên           |                | Cum Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương,<br>Điện Bàn, Quảng Nam                                                    | 1.200   | 1.700   |
|     |            | Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm                                       | -                |                | Tel: 02353.941899; 0905498086                                                                                    | 7.300   | 8.600   |

| 1 | 2 | 3                                            | 4      | 5                              | 6                                                                 | 7      | 8      |
|---|---|----------------------------------------------|--------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|--------|
|   |   | Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm              | -      | QCVN 16:2019<br>TCVN 6477:2016 | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                 | 8.600  | 10.000 |
|   |   | Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm              | -      |                                |                                                                   | 11.400 | 13.200 |
|   |   | Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm               | -      |                                | -nt-                                                              | 2.300  | 2.600  |
| 3 |   | <b>Gạch bê tông</b>                          |        |                                | <b>Hợp tác xã Gạch không nung Hiệp Hưng</b>                       |        |        |
|   |   | Gạch đặc (55x90x190)mm                       | d/viên | QCVN 16:2019<br>TCVN 6477:2016 | Cum Công nghiệp Ấp 5, Đại Quang, Đại Lộc, Quảng Nam               |        | 1.300  |
|   |   | Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm               | -      |                                | Tel: 0235.3774777; 0915707207 (a. Vũ)                             |        | 1.800  |
|   |   | Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm               | -      |                                | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                         |        | 2.600  |
|   |   | Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm              | -      |                                |                                                                   |        | 7.100  |
|   |   | Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm              | -      |                                | -nt-                                                              |        | 8.600  |
|   |   | Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm              | -      |                                | -nt-                                                              |        | 10.000 |
| 4 |   | <b>Gạch bê tông</b>                          |        |                                | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD &amp; ĐT QUANG NGUYỄN</b>                 |        |        |
|   |   | Gạch rỗng QN190L3 (190x190x390)mm            | d/viên | QCVN 16:2019<br>TCVN 6477:2016 | Địa chỉ: 98 Tiểu La, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.                   |        | 14.444 |
|   |   | Gạch rỗng QN100L3 (100x190x390)mm            | -      |                                | Tel: 0236.3634666                                                 |        | 9.028  |
|   |   | Gạch 6 Lỗ QN75L6 (75x115x175)mm              | -      |                                | Fax: 0236.3630887                                                 |        | 2.251  |
|   |   | Gạch 6 Lỗ QN95L6 (95x135x190)mm              | -      |                                | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                         |        | 3.069  |
|   |   | Gạch đặc QN55D (55x90x190)mm                 | -      |                                |                                                                   |        | 1.529  |
| 5 |   | <b>Gạch bê tông</b>                          |        |                                | <b>Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nén Bình Định</b>                     |        |        |
|   |   | Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B3-D500,D600) |        |                                | KM1215, Quốc Lộ 1A, Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định |        |        |
|   |   | 600x200x200                                  | d/viên | QCVN 16:2019<br>TCVN 7959:2011 | Tel: 0256.3832176                                                 | 29.300 | 38.800 |
|   |   | 600x200x150                                  | -      |                                | Fax: 0256.3832809                                                 | 21.800 | 29.000 |
|   |   | 600x200x100                                  | -      |                                | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                         | 14.500 | 19.200 |
|   |   | 600x200x75                                   | -      |                                |                                                                   | 10.800 | 14.300 |
|   |   | 600x300x200                                  | -      |                                | -nt-                                                              | 42.900 | 56.900 |
|   |   | 600x300x150                                  | -      |                                | -nt-                                                              | 32.400 | 43.000 |
|   |   | 600x300x100                                  | -      |                                | -nt-                                                              | 21.400 | 28.400 |
|   |   | 600x300x75                                   | -      |                                | -nt-                                                              | 16.200 | 21.500 |
|   |   | Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B4-D600,D700) |        |                                |                                                                   |        |        |
|   |   | 600x200x200                                  | d/viên | QCVN 16:2019<br>TCVN 7959:2011 | -nt-                                                              | 32.900 | 42.900 |
|   |   | 600x200x150                                  | -      |                                | -nt-                                                              | 24.500 | 32.000 |
|   |   | 600x200x100                                  | -      |                                | -nt-                                                              | 16.300 | 21.200 |
|   |   | 600x200x75                                   | -      |                                | -nt-                                                              | 12.200 | 15.900 |
|   |   | 600x300x200                                  | -      |                                | -nt-                                                              | 48.200 | 62.900 |

| 1 | 2 | 3                                                         | 4                | 5                | 6                                         | 7      | 8       |
|---|---|-----------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------------------------------|--------|---------|
|   |   | 600x300x150                                               | -                |                  | -nt-                                      | 36.500 | 47.600  |
|   |   | 600x300x100                                               | -                |                  | -nt-                                      | 24.100 | 31.400  |
|   |   | 600x300x75                                                | -                |                  | -nt-                                      | 18.200 | 23.800  |
| 6 |   | Gạch không nung                                           |                  |                  | <b>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</b> |        |         |
|   |   | Gạch đặc A90D(55x90x190)mm                                | đ/viên           |                  | 81 Lê Lợi, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng | 1.100  | 1.300   |
|   |   | Gạch rỗng 6lỗ A75L6 (175x115x75)mm                        |                  | QCVN 16:2019     | Tel: 0905821881:A. Khôi                   | 1.400  | 1.600   |
|   |   | Gạch rỗng 6lỗ A95L6(95x135x190)mm                         | -                | TCVN 6477:2016   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) | 2.000  | 2.400   |
|   |   | Gạch rỗng 3lỗA100L3(100x190x390)mm                        | -                |                  |                                           | 5.500  | 6.500   |
|   |   | Gạch rỗng 3lỗA150L3(150x190x390)mm                        | -                |                  | -nt-                                      | 7.000  | 8.600   |
|   |   | Gạch rỗng 4lỗA190L4(190x190x390)mm                        |                  |                  | -nt-                                      | 8.400  | 10.000  |
| 7 |   | <b>GẠCH ỐP LÁT GRANITE (Nhóm Bia)</b>                     |                  |                  | <b>Cty CP Thạch Bàn Miền Trung</b>        |        |         |
|   |   | <b>GẠCH ỐP LÁT GRANY LITE (GSB/GSM)</b>                   |                  |                  | 662 Nguyễn Hữu Thọ - Đà Nẵng              |        |         |
|   |   | Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm) | đ/m <sup>2</sup> |                  | Tel:0236.3680555 - 0905400499             |        | 360.185 |
|   |   | Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (400x800mm, 800x800mm) | -                | QCVN 16:2019     | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |        | 452.778 |
|   |   | Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x1200mm)           | -                | TCVN 6883 : 2001 |                                           |        | 526.852 |
|   |   | Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (195x1200mm)           | -                |                  | -nt-                                      |        | 536.111 |
|   |   | <b>GẠCH ỐP LÁT TBGRES/ FOSILI</b>                         |                  |                  |                                           |        |         |
|   |   | <b>(TGB/FGB/TGM/FGM)</b>                                  |                  |                  |                                           |        |         |
|   |   | Men mài bóng (300x600mm)                                  | đ/m <sup>2</sup> |                  | -nt-                                      |        | 276.852 |
|   |   | Men mài bóng (400x800mm)                                  | -                |                  | -nt-                                      |        | 378.704 |
|   |   | Men vi tinh (400x800mm)                                   | -                | QCVN 16:2019     | -nt-                                      |        | 406.481 |
|   |   | Men mài bóng (600x600mm)                                  | -                | TCVN 6883 : 2001 | -nt-                                      |        | 267.593 |
|   |   | Men mài bóng(800x800mm)                                   | -                |                  | -nt-                                      |        | 369.444 |
|   |   | Men vi tinh (800x800mm)                                   | -                |                  | -nt-                                      |        | 406.481 |
|   |   | <b>GẠCH ỐP LÁT PORUGIA</b>                                |                  |                  |                                           |        |         |
|   |   | <b>(PGM)</b>                                              |                  |                  |                                           |        |         |
|   |   | Men khô, bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)              | đ/m <sup>2</sup> |                  |                                           |        | 276.852 |
|   |   | Men khô, bề mặt trang trí hình học (300x600mm, 600x600mm) | -                |                  | -nt-                                      |        | 304.630 |
|   |   | Men khô, bề mặt dị hình (300x600mm, 600x600mm)            | -                |                  | -nt-                                      |        | 286.111 |
|   |   | Men kim cương (300x600mm, 600x600mm)                      | -                |                  |                                           |        | 295.370 |
|   |   | Men khô, sân vườn (300x600mm, 600x600mm)                  | -                |                  | -nt-                                      |        | 406.481 |
|   |   | Men khô, bề mặt phẳng (600x600mm)                         | -                |                  | -nt-                                      |        | 267.593 |
|   |   | Men khô, bề mặt phẳng (400x800mm)                         | -                | QCVN 16:2019     | -nt-                                      |        | 378.704 |
|   |   | Men khô, bề mặt trang trí hình học (400x800mm)            | -                | TCVN 6883 : 2001 | -nt-                                      |        | 425.000 |
|   |   | Men khô, bề mặt dị hình (400x800mm)                       | -                |                  | -nt-                                      |        | 397.222 |
|   |   | Men kim cương (400x800mm)                                 | -                |                  | -nt-                                      |        | 415.741 |
|   |   | Men khô, bề mặt phẳng (800x800mm)                         | -                |                  | -nt-                                      |        | 369.444 |
|   |   | Men khô, bề mặt trang trí hình học (800x800mm)            | -                |                  | -nt-                                      |        | 406.481 |
|   |   | Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)                       | -                |                  |                                           |        | 378.704 |

| 1  | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4                | 5                | 6                                                              | 7 | 8       |
|----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|---|---------|
|    |   | Men kim cương (800x800mm)                                                                                                                                                                                                                                                         | -                |                  |                                                                |   | 397.222 |
| 8  |   | <b>Ngói màu DIC và gạch bê tông nhẹ</b>                                                                                                                                                                                                                                           |                  |                  | <b>Cty CP ĐT&amp;TM DIC Đà Nẵng</b>                            |   |         |
|    |   | Ngói lợp màu - DIC-Intraco (365,4x304,8)                                                                                                                                                                                                                                          | đ/viên           |                  | Lô E đường số 10 KCN Hòa Khánh ĐN                              |   | 14.000  |
|    |   | Ngói úp nóc - DIC-Intraco (338,8x220,2)                                                                                                                                                                                                                                           | -                |                  | Tel: 3739566 - 3736896                                         |   | 25.000  |
| 9  |   | <b>Ngói và phụ kiện ngói lợp Trung Đô</b>                                                                                                                                                                                                                                         |                  |                  | <b>Cty TNHH Việt Hương (nhà phân phối)</b>                     |   |         |
|    |   | Ngói lợp màu xanh (NTD 21) (11 viên/m <sup>2</sup> )                                                                                                                                                                                                                              | đ/viên           |                  | 37A Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng, |   | 19.000  |
|    |   | Ngói lợp màu Sôcôla (NTD 62) (11 viên/m <sup>2</sup> )                                                                                                                                                                                                                            | -                |                  | Tel: 0236.3684868;0903559599                                   |   | 19.000  |
|    |   | Ngói lợp màu đỏ (NTD 51) (11 viên/m <sup>2</sup> )                                                                                                                                                                                                                                | -                |                  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                      |   | 19.000  |
|    |   | Ngói lợp màu huyết dụ (NTD 53) (11 viên/m <sup>2</sup> )                                                                                                                                                                                                                          | -                |                  |                                                                |   | 19.000  |
|    |   | Ngói nóc (PKN: 21, 62, 51, 53) (3,3 viên/m)                                                                                                                                                                                                                                       | -                |                  | -nt-                                                           |   | 47.000  |
|    |   | Ngói cuối úp nóc (PKON: 21, 62, 51, 53)                                                                                                                                                                                                                                           | -                |                  | -nt-                                                           |   | 76.000  |
|    |   | Ngói rìa (PKR: 21, 62, 51, 53) (4,5 viên/m)                                                                                                                                                                                                                                       | -                |                  | -nt-                                                           |   | 44.000  |
|    |   | Ngói ốp cuối rìa (PKOR: 21, 62, 51, 53)                                                                                                                                                                                                                                           | -                |                  | -nt-                                                           |   | 76.000  |
|    |   | Ngói ghép 3 (PK3G: 21, 62, 51, 53)                                                                                                                                                                                                                                                | -                |                  | -nt-                                                           |   | 99.000  |
| 10 |   | <b>Gạch Đồng Tâm</b>                                                                                                                                                                                                                                                              |                  |                  | <b>CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng</b>                 |   |         |
| *  |   | <b>Gạch Porcelain</b> (loại AA)                                                                                                                                                                                                                                                   |                  | TCVN 6883 : 2001 | Lô 3 Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc                      |   |         |
|    |   | <b>KÍCH THƯỚC 10 X 20 CM</b>                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                  | SĐT: 0911464999;A. Thành                                       |   |         |
|    |   | 1020ROCK( từ 001 đến 010)                                                                                                                                                                                                                                                         | đ/m <sup>1</sup> |                  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                      |   | 200.000 |
|    |   | <b>KÍCH THƯỚC 20 X 20 CM (</b>                                                                                                                                                                                                                                                    |                  |                  |                                                                |   |         |
|    |   | TL01, TL03, 2020MARINA ( từ 001 đến 004)                                                                                                                                                                                                                                          |                  |                  | -nt-                                                           |   | 177.000 |
|    |   | <b>KÍCH THƯỚC 25 X 25 CM</b>                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                  |                                                                |   |         |
|    |   | <b>KÍCH THƯỚC 25 X 40 CM</b>                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                  |                                                                |   |         |
|    |   | 2540CARARAS001                                                                                                                                                                                                                                                                    |                  |                  | -nt-                                                           |   | 147.000 |
|    |   | 25400, 2540BAOTHACH001, 2540CARARAS002,                                                                                                                                                                                                                                           |                  |                  | -nt-                                                           |   | 156.000 |
|    |   | <b>KÍCH THƯỚC 30 X 60 CM</b>                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                  | -nt-                                                           |   |         |
|    |   | 3060AMBER001,005,007,008/3060COTTON001/                                                                                                                                                                                                                                           |                  |                  |                                                                |   |         |
|    |   | 3060DELUXE001,002,003,004,005,006,007,008,009/                                                                                                                                                                                                                                    |                  |                  |                                                                |   |         |
|    |   | D3060DELUXE005/ 3060RETRO001,002/                                                                                                                                                                                                                                                 |                  |                  | -nt-                                                           |   | 244.000 |
|    |   | D3060RETRO001/                                                                                                                                                                                                                                                                    |                  |                  |                                                                |   |         |
|    |   | 3060ROXY001,002,003,004,005,006,007/                                                                                                                                                                                                                                              |                  |                  |                                                                |   |         |
|    |   | 3060CARARAS001                                                                                                                                                                                                                                                                    |                  |                  | -nt-                                                           |   | 250.000 |
|    |   | <b>KÍCH THƯỚC 40 X 80 CM</b>                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                  |                                                                |   |         |
|    |   | 4080AMBER001-H+/ 4080CARARAS (001-H+, 002-H+, 003-H+)/ 4080FAME (001-H+, 002-H+, 003-H+, 004-H+, 005-H+, 006-H+, 007-H+, 009-H+, 010-H+, 011-H+, 012-H+, 014-H+)/ 4080REGAL (007-H+, 010-H+, 011-H+, 014-H+, 015-H+, 017-H+, 018-H+)/ 4080ROXY (001-H+, 003H+)/ 4080SNOW (001-H+, |                  |                  | -nt-                                                           |   | 295.000 |
|    |   | <b>KÍCH THƯỚC 30 X 60 CM</b>                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                  |                                                                |   |         |
|    |   | 3060VAMCOTAY (từ 001 đến 006)                                                                                                                                                                                                                                                     |                  |                  | -nt-                                                           |   | 200.000 |



| 1 | 2 | 3                                                                   | 4 | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|---------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|-----------|
|   |   | 3060PHUQUY (từ 001 đến 004)/ 3060PHUQUY (từ 001 đến 008)            |   |   | -nt- |   | 250.000   |
|   |   | 3060VICTORIA (từ 001 đến 008)                                       |   |   | -nt- |   | 359.000   |
|   |   | <b>KÍCH THƯỚC 40 X 40 CM</b>                                        |   |   |      |   |           |
|   |   | COTTOLA/ 4040CLG (001, 002)/                                        |   |   |      |   |           |
|   |   | 4040DASONTRA001LA/ 4040GREENERY (002, 003, 004, 005)                |   |   | -nt- |   | 196.000   |
|   |   | 4040THACHANH (001, 002, 004, 006, 007, 008)                         |   |   | -nt- |   | 216.000   |
|   |   | DTD4040HOANGSA001LA/                                                |   |   | -nt- |   | 218.000   |
|   |   | <b>KÍCH THƯỚC 40 X 80 CM</b>                                        |   |   |      |   |           |
|   |   | 4080TAYBAC002                                                       |   |   | -nt- |   | 295.000   |
|   |   | 4080GECKO001,002,003,004,005                                        |   |   | -nt- |   | 328.000   |
|   |   | <b>KÍCH THƯỚC 60 X 60 CM</b>                                        |   |   | -nt- |   |           |
|   |   | 6060VAMCODONG (từ 001-FP đến 006-FP)/ 6060VAMCOTAY (từ 001 đến 005) |   |   |      |   | 220.000   |
|   |   | 6060BINHTHUAN (001, 002, 005)/ 6060MOMENT                           |   |   | -nt- |   | 233.000   |
|   |   | 6060DA (004-FP, 005-FP, 007-FP, 012-FP, 014-FP,                     |   |   | -nt- |   | 244.000   |
|   |   | 6060MOMENT (002, 010, 011, 010QN, 011QN)/                           |   |   | -nt- |   | 247.000   |
|   |   | DTD6060CARARAS002-FP/ 6060DA015-FP/                                 |   |   | -nt- |   | 258.000   |
|   |   | DTS6060BRIGHT001-FP/ 6060HAIVAN (005-FP,                            |   |   | -nt- |   | 286.000   |
|   |   | 6060DB (006, 014, 038)                                              |   |   | -nt- |   | 289.000   |
|   |   | 6060DB (032, 034)/ 6060MARMOL002                                    |   |   | -nt- |   | 308.000   |
|   |   | 6060MARMOL005                                                       |   |   | -nt- |   | 328.000   |
|   |   | 6060VICTORIA (từ 001 đến 008)                                       |   |   | -nt- |   | 368.000   |
|   |   | 6060PLATINUM (từ 001 đến 004)                                       |   |   | -nt- |   | 418.000   |
|   |   | <b>KÍCH THƯỚC 80 X 80 CM</b>                                        |   |   |      |   |           |
|   |   | 8080CARARAS (001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP-                          |   |   | -nt- |   | 345.000   |
|   |   | 8080DB (006, 100)                                                   |   |   | -nt- |   | 359.000   |
|   |   | 8080FANSIPAN006-FP-H+                                               |   |   | -nt- |   | 362.000   |
|   |   | 8080DB032/ 8080YALY002-FP-H+                                        |   |   | -nt- |   | 395.000   |
|   |   | 8080DB038/ 8080MARMOL005                                            |   |   | -nt- |   | 432.000   |
|   |   | 8080YALY003-FP-H+                                                   |   |   | -nt- |   | 450.000   |
|   |   | 8080PLATINUM (từ 001 đến 004)                                       |   |   | -nt- |   | 600.000   |
|   |   | <b>KÍCH THƯỚC 100 X 100 CM</b>                                      |   |   |      |   |           |
|   |   | 100ROME (002-H+, 003-H+)/ 100ROME003-H+                             |   |   | -nt- |   | 500.000   |
|   |   | 100DB038/ 100MARMOL005                                              |   |   | -nt- |   | 573.000   |
|   |   | 100VICTORIA005                                                      |   |   | -nt- |   | 660.000   |
|   |   | <b>KÍCH THƯỚC 60 X 120 CM</b>                                       |   |   |      |   |           |
|   |   | 60120LANGBIANG001FP-H+/ 60120NILE001-H+/                            |   |   | -nt- |   | 546.000   |
|   |   | 60120LANGBIANG (002FP-H+, 003FP-H+, 004FP-                          |   |   | -nt- |   | 667.000   |
|   |   | 60120LANGBIANG (005FP-H+, 006FP-H+, 007FP-                          |   |   | -nt- |   | 1.111.000 |
|   |   | <b>GẠCH KÍNH</b>                                                    |   |   |      |   |           |
|   |   | Gạch kính trắng- 19*19*9.5 cm                                       |   |   | -nt- |   | 279.000   |
|   |   | <b>NGÓI XI MẮNG</b>                                                 |   |   |      |   |           |
|   |   | Ngói lợp lớn 1 màu                                                  |   |   | -nt- |   | 19.000    |
|   |   | Ngói lợp lớn 2 màu                                                  |   |   | -nt- |   | 21.000    |
|   |   | Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu                                       |   |   | -nt- |   | 30.000    |
|   |   | Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu                                       |   |   | -nt- |   | 32.000    |

| 1  | 2 | 3                                                                                                                  | 4 | 5                | 6                                        | 7 | 8       |
|----|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------|------------------------------------------|---|---------|
|    |   | Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu                                      |   | TCVN 6065:1995   | -nt-                                     |   | 46.000  |
|    |   | Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu                                      |   |                  | -nt-                                     |   | 51.000  |
|    |   | Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu                                           |   |                  | -nt-                                     |   | 54.000  |
|    |   | Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu                                           |   |                  | -nt-                                     |   | 55.000  |
|    |   | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu |   |                  | -nt-                                     |   | 220.000 |
|    |   | <b>CHẤT CHÔNG THÂM, KEO DÁN GẠCH, BỘT CHÀ RON</b>                                                                  |   | TCVN 7899-1:2008 |                                          |   |         |
|    |   | Keo dán gạch ốp tường (25kg)                                                                                       |   |                  | -nt-                                     |   | 258.000 |
|    |   | Keo dán gạch lát sàn (25kg)                                                                                        |   |                  | -nt-                                     |   | 217.000 |
|    |   | Bột chà ron kháng khuẩn (1kg)                                                                                      |   |                  | -nt-                                     |   | 33.000  |
|    |   | Bột chà ron kháng khuẩn (5kg)                                                                                      |   |                  | -nt-                                     |   | 143.000 |
|    |   | Bột chà ron kháng khuẩn (1kg)                                                                                      |   |                  | -nt-                                     |   | 39.000  |
|    |   | Bột chà ron kháng khuẩn (5kg)                                                                                      |   |                  | -nt-                                     |   | 168.000 |
|    |   | Bột chà ron kháng khuẩn (1kg)                                                                                      |   |                  | -nt-                                     |   | 46.000  |
|    |   | Bột chà ron kháng khuẩn (5kg)                                                                                      |   | 7899-3:2008      | -nt-                                     |   | 209.000 |
|    |   | Bột chà ron (1kg)                                                                                                  |   |                  | -nt-                                     |   | 22.000  |
|    |   | Bột chà ron (5kg)                                                                                                  |   |                  | -nt-                                     |   | 95.000  |
|    |   | Bột chà ron (1kg)                                                                                                  |   |                  | -nt-                                     |   | 26.000  |
|    |   | Bột chà ron (5kg)                                                                                                  |   |                  | -nt-                                     |   | 112.000 |
|    |   | Bột chà ron (1kg)                                                                                                  |   |                  | -nt-                                     |   | 31.000  |
|    |   | Bột chà ron (5kg)                                                                                                  |   |                  | -nt-                                     |   | 139.000 |
|    |   | <b>NGOI TRANG MEN</b>                                                                                              |   |                  |                                          |   |         |
|    |   | Ngói lợp lớn                                                                                                       |   |                  | -nt-                                     |   | 25.000  |
|    |   | Ngói rìa                                                                                                           |   |                  | -nt-                                     |   | 38.000  |
|    |   | Ngói cuối rìa                                                                                                      |   | TCVN 9133:2011   | -nt-                                     |   | 63.000  |
|    |   | Ngói nóc có gờ                                                                                                     |   |                  | -nt-                                     |   | 36.000  |
|    |   | Ngói ốp cuối nóc trái                                                                                              |   |                  | -nt-                                     |   | 64.000  |
|    |   | Ngói ốp cuối nóc phải                                                                                              |   |                  | -nt-                                     |   | 64.000  |
|    |   | Ngói chạc ba                                                                                                       |   |                  | -nt-                                     |   | 86.000  |
| 11 |   | <b>Keo dán gạch đá và vữa xây gạch không nung</b>                                                                  |   |                  | <b>Cty CP Khải Minh An</b>               |   |         |
|    |   | Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu xám)- bao 25kg (ốp d/bao                                                             |   |                  | 36 Trần Bình Trọng ĐN; Tel: 6251,668     |   | 145.000 |
|    |   | Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic)                                                         | - |                  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT) |   | 240.000 |
|    |   | Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu xám)- bao 25kg (ốp                                                                   | - |                  | -nt-                                     |   | 185.000 |
|    |   | Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu trắng)- bao 25kg (ốp                                                                 | - | TCVN 7899-1:2008 | -nt-                                     |   | 260.000 |
|    |   | Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu xám)- bao 25kg (ốp                                                                   | - |                  | -nt-                                     |   | 330.000 |
|    |   | Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu trắng)- bao 25kg                                                                     | - |                  | -nt-                                     |   | 405.000 |
|    |   | Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 20kg                                                                 | - |                  | -nt-                                     |   | 345.000 |
|    |   | Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 1kg                                                                  | - |                  | -nt-                                     |   | 17.000  |
|    |   | Vữa xây gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC                                                                    | - |                  | -nt-                                     |   | 225.000 |
|    |   | Vữa trát gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC                                                                   | - |                  | -nt-                                     |   | 210.000 |

| 1  | 2 | 3                                                                                       | 4                | 5                              | 6                                                                             | 7       | 8       |
|----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 12 |   | <b>Gạch bê tông tự chèn</b>                                                             |                  | TCVN 6477:2016                 | <b>Công Ty Cổ Phần Bê Tông Nhẹ Đà Nẵng</b>                                    |         |         |
|    |   | Gạch TH01 (4 viên góc và 1 viên giữa) KT tổng thể (500x500x60)mm, M600                  | đ/m <sup>2</sup> |                                | 499 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng   | 276.000 | 295.000 |
|    |   | Gạch lục giác hoa văn (300x270x60) mm, M600                                             | đ/m <sup>2</sup> |                                | Tel: 0935.643.668 - Hotline :0935.404.279                                     | 255.000 | 273.000 |
|    |   | Gạch vuông (250x250x60)mm, M600                                                         | đ/m <sup>2</sup> |                                | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT) - Trừ xã Hòa Bắc của Huyện Hòa Vang) | 255.000 | 273.000 |
|    |   | Gạch chữ H (320x270x60)mm, M600                                                         | đ/m <sup>2</sup> |                                | -nt-                                                                          | 255.000 | 273.000 |
| 13 |   | <b>Gạch Terrazzo</b>                                                                    |                  | TCVN 7744:2013                 | <b>Công TY TNHH Đào Gia Thịnh</b>                                             |         |         |
|    |   | Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (300x300x30) mm                                       | đ/viên           |                                | Thôn Cẩm Văn Tây, Xã Điện Hồng, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam               |         | 7.000   |
|    |   | Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (300x300x30) mm                                  | -                |                                | Tel: 0868074567;0905767877                                                    |         | 8.000   |
|    |   | Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (400x400x30) mm                                       | -                |                                | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                      |         | 13.000  |
|    |   | Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (400x400x30) mm                                  | -                |                                |                                                                               |         | 14.000  |
|    |   | <b>Ngói Secoin</b>                                                                      |                  |                                | <b>Công ty cổ phần Secoin Đà Nẵng</b>                                         |         |         |
|    |   | Ngói phẳng kiểu pháp Định mức: 10 viên/ 1m <sup>2</sup> KT (345x406x12)mm               | đ/viên           | QCVN 16:2023<br>TCVN 4313:2023 | KCN Hòa Khánh, Hòa Khánh Bắc                                                  |         | 22.000  |
|    |   | Ngói sóng tròn Định mức: 10 viên/ 1m <sup>2</sup> KT (422x334x8)mm                      | -                |                                | Tel: 0236,3841,777; 0936241989                                                |         | 16.000  |
|    |   | Gạch Terrazzo màu ghi Định mức: 11 viên/ 1m <sup>2</sup> KT (300x300x30)mm              | -                |                                | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)                              |         | 87.000  |
|    |   | Gạch Terrazzo màu ghi Định mức: 6.25 viên/ 1m <sup>2</sup> KT (400x400x30)mm            | -                |                                |                                                                               |         | 92.000  |
|    |   | Gạch Síp 6 (con sâu) màu ghi Định mức: 39.5 viên/ 1m <sup>2</sup> KT (225x112.5x60)mm   | -                |                                | -nt-                                                                          |         | 130.000 |
|    |   | Gạch Síp 1 (hình chữ nhật) màu ghi Định mức: 50 viên/ 1m <sup>2</sup> KT (200x200x60)mm | -                |                                | -nt-                                                                          |         | 140.000 |
|    |   | Gạch Síp 8 (Chữ I) màu ghi Định mức: 36 viên/ 1m <sup>2</sup> KT 164x200x60)mm          |                  |                                |                                                                               |         | 140.000 |
| 14 |   | <b>GẠCH ỐP LÁT</b>                                                                      |                  | TCVN 6883 : 2001               | <b>Công ty Cổ phần Khải Minh An</b>                                           |         |         |
|    |   | ĐÁ GRANITE                                                                              |                  |                                | Đc: 36 Trần Bình Trọng -Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng                             |         |         |

| 1 | 2 | 3                                                                        | 4                | 5 | 6                                                                                                   | 7       | 8       |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------|------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|   |   | Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1694 - 5x60cm dày 2cm                  | đ/m <sup>2</sup> |   | Xưởng SX: 191 Lê Trọng Tấn- Đà Nẵng                                                                 | 628.000 | 628.000 |
|   |   | Đá Granite- vàng nhạt- nhám ráp- GVKN #1038 - 30x60cm dày 2cm            | -                |   | Tel: 0236.6286900<br>Hotline : 0932.00.47.49                                                        | 355.000 | 355.000 |
|   |   | Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1070 - 30x60cm dày 2cm                 | -                |   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Pallet | 535.000 | 535.000 |
|   |   | Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB #161 - 30x60cm dày 3cm                   | -                |   | -nt-                                                                                                | 588.000 | 588.000 |
|   |   | Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1695 - 30x60cm dày 5cm                 | -                |   | -nt-                                                                                                | 835.000 | 835.000 |
|   |   | Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696 - 60x60cm dày 2cm                | -                |   | -nt-                                                                                                | 575.000 | 575.000 |
|   |   | Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1697 - 60x120cm dày 2cm               | -                |   | -nt-                                                                                                | 603.000 | 603.000 |
|   |   | Đá Granite- vàng- rãnh sọc- GVBKS #1698 - 15x60cm dày 2cm                | -                |   | -nt-                                                                                                | 675.000 | 675.000 |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1699 - 5x60cm dày 2cm     | -                |   | -nt-                                                                                                | 332.000 | 332.000 |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sần- GTBZSL #1067 - 30x60cm dày 2cm    | -                |   | -nt-                                                                                                | 296.000 | 296.000 |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068 - 30x60cm dày 2cm    | -                |   | -nt-                                                                                                | 265.000 | 265.000 |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709 - 30x60cm dày 3cm    | -                |   | -nt-                                                                                                | 405.000 | 405.000 |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710 - 30x60cm dày 5cm    | -                |   | -nt-                                                                                                | 567.000 | 567.000 |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711 - 60x60cm dày 2cm  | -                |   | -nt-                                                                                                | 304.000 | 304.000 |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1712 - 60x120cm dày 2cm | -                |   | -nt-                                                                                                | 332.000 | 332.000 |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL #1714 - 15x60cm dày 2cm   | -                |   | -nt-                                                                                                | 379.000 | 379.000 |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649 - 5x60cm dày 2cm       | -                |   | -nt-                                                                                                | 447.000 | 447.000 |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130 - 30x60cm dày 2cm      | -                |   | -nt-                                                                                                | 376.000 | 376.000 |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713 - 30x60cm dày 2cm      | -                |   | -nt-                                                                                                | 416.000 | 416.000 |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652 - 30x60cm dày 3cm       | -                |   | -nt-                                                                                                | 384.000 | 384.000 |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716 - 30x60cm dày 5cm      | -                |   | -nt-                                                                                                | 769.000 | 769.000 |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717 - 60x60cm dày 2cm    | -                |   | -nt-                                                                                                | 384.000 | 384.000 |
|   |   | Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718 - 60x120cm dày 2cm   | -                |   | -nt-                                                                                                | 409.000 | 409.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                    | 4 | 5 | 6    | 7         | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------|---|---|------|-----------|-----------|
|   |   | Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719 - 15x60cm dày 2cm | - |   | -nt- | 508.000   | 508.000   |
|   |   | Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1667 - 5x60cm dày 2cm            | - |   | -nt- | 488.000   | 488.000   |
|   |   | Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1053 - 30x60cm dày 2cm           | - |   | -nt- | 424.000   | 424.000   |
|   |   | Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1662 - 30x60cm dày 3cm           | - |   | -nt- | 461.000   | 461.000   |
|   |   | Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1665 - 30x60cm dày 5cm           | - |   | -nt- | 753.000   | 753.000   |
|   |   | Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXMH #1054 - 30x60cm dày 2cm           | - |   | -nt- | 545.000   | 545.000   |
|   |   | Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691 - 60x60cm dày 2cm         | - |   | -nt- | 753.000   | 753.000   |
|   |   | Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692 - 60x120cm dày 2cm        | - |   | -nt- | 753.000   | 753.000   |
|   |   | Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXKKS #1720 - 15x60cm dày 2cm         | - |   | -nt- | 515.000   | 515.000   |
|   |   | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721 - 5x60cm dày 2cm                | - |   | -nt- | 485.000   | 485.000   |
|   |   | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153 - 30x60cm dày 2cm                | - |   | -nt- | 544.000   | 544.000   |
|   |   | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722 - 30x60cm dày 3cm               | - |   | -nt- | 732.000   | 732.000   |
|   |   | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723 - 30x60cm dày 5cm               | - |   | -nt- | 1.089.000 | 1.089.000 |
|   |   | Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724 - 30x60cm dày 2cm               | - |   | -nt- | 637.000   | 637.000   |
|   |   | Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725 - 60x60cm dày 2cm             | - |   | -nt- | 953.000   | 953.000   |
|   |   | Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726 - 60x120cm dày 2cm            | - |   | -nt- | 997.000   | 997.000   |
|   |   | Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727 - 15x60cm dày 2cm             | - |   | -nt- | 661.000   | 661.000   |
|   |   | Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730 - 5x60cm dày 2cm          | - |   | -nt- | 689.000   | 689.000   |
|   |   | Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134 - 30x60cm dày 2cm          | - |   | -nt- | 548.000   | 548.000   |
|   |   | Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139 - 30x60cm dày 3cm         | - |   | -nt- | 565.000   | 565.000   |
|   |   | Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135 - 30x60cm dày 3cm          | - |   | -nt- | 595.000   | 595.000   |
|   |   | Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728 - 30x60cm dày 5cm         | - |   | -nt- | 875.000   | 875.000   |
|   |   | Đá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211 - 30x60cm dày 2cm          | - |   | -nt- | 515.000   | 515.000   |

| 1 | 2 | 3                                                                                              | 4 | 5 | 6    | 7       | 8       |
|---|---|------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---------|---------|
|   |   | Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061 - 60x60cm dày 2cm                                 | - |   | -nt- | 745.000 | 745.000 |
|   |   | Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736 - 60x120cm dày 2cm                                | - |   | -nt- | 819.000 | 819.000 |
|   |   | Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729 - 15x60cm dày 2cm                                 | - |   | -nt- | 689.000 | 689.000 |
|   |   | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65 - 10x20cm dày 1cm                                     | - |   | -nt- | 169.000 | 169.000 |
|   |   | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1734 - 15x60cm dày 2cm                                   | - |   | -nt- | 332.000 | 332.000 |
|   |   | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731 - 30x60cm dày 2cm                                   | - |   | -nt- | 332.000 | 332.000 |
|   |   | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #158 - 30x60cm dày 3cm                                    | - |   | -nt- | 384.000 | 384.000 |
|   |   | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1732 - 30x60cm dày 5cm                                   | - |   | -nt- | 455.000 | 455.000 |
|   |   | Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1733 - 60x60cm dày 2cm                                   | - |   | -nt- | 369.000 | 369.000 |
|   |   | Đá granite- ghép que 10x50cm- cắt bằng- đen tổ ong- Ghep #624 - ghép que 10x50cm               | - |   | -nt- | 351.000 | 351.000 |
|   |   | Đá granite- đa quy cách dài 30cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1048 - đa quy cách dài 30cm        | - |   | -nt- | 264.000 | 264.000 |
|   |   | Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- trắng hạt mịn- GTKZKH #1653 - đa quy cách dài 60cm | - |   | -nt- | 441.000 | 441.000 |
|   |   | Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- vàng- GVKN #1050 - đa quy cách dài 60cm            | - |   | -nt- | 443.000 | 443.000 |
|   |   | Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- xám đen- GXK #1658 - đa quy cách dài 60cm          | - |   | -nt- | 476.000 | 476.000 |
|   |   | Đá granite- đa quy cách dài 60cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1659 - đa quy cách dài 60cm        | - |   | -nt- | 300.000 | 300.000 |
|   |   | Đá granite- thớt tròn D>40cm- cắt bằng- Bazan đen- BZT #1100 - thớt tròn D>40cm                | - |   | -nt- | 101.000 | 101.000 |
|   |   | ĐÁ HOA                                                                                         | - |   | -nt- |         |         |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113 - 7,5x22cm dày 1cm                                        | - |   | -nt- | 221.000 | 221.000 |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- bóc lõi- XRT #931 - 10x20cm dày 1,5cm                                        | - |   | -nt- | 184.000 | 184.000 |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913 - 15x30cm dày 1cm                                          | - |   | -nt- | 221.000 | 221.000 |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267 - 30x60cm dày 2cm                                        | - |   | -nt- | 332.000 | 332.000 |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737 - 60x60cm dày 2cm                                         | - |   | -nt- | 515.000 | 515.000 |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1735 - 15x30cm dày 1cm                                      | - |   | -nt- | 289.000 | 289.000 |

| 1 | 2 | 3                                                        | 4 | 5 | 6    | 7         | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------|---|---|------|-----------|-----------|
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMC #148 - 30x60cm dày 2cm  | - |   | -nt- | 409.000   | 409.000   |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150 - 30x60cm dày 2cm   | - |   | -nt- | 348.000   | 348.000   |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151 - 30x60cm dày 3cm   | - |   | -nt- | 393.000   | 393.000   |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751 - 30x60cm dày 5cm  | - |   | -nt- | 1.040.000 | 1.040.000 |
|   |   | Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744 - 15x60cm dày 2cm | - |   | -nt- | 431.000   | 431.000   |
|   |   | Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21 - 7,5x22cm dày          | - |   | -nt- | 197.000   | 197.000   |
|   |   | Đá hoa- trắng- bóc lõi- TST #799 - 10x20cm dày           | - |   | -nt- | 163.000   | 163.000   |
|   |   | Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795 - 15x30cm dày 1cm      | - |   | -nt- | 197.000   | 197.000   |
|   |   | Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192 - 30x60cm dày           | - |   | -nt- | 221.000   | 221.000   |
|   |   | Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740 - 60x60cm dày 2cm   | - |   | -nt- | 616.000   | 616.000   |
|   |   | Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64 - 7,5x22cm dày 1cm       | - |   | -nt- | 176.000   | 176.000   |
|   |   | Đá hoa- vàng- bóc lõi- VKT #62 - 10x20cm dày 1,5cm       | - |   | -nt- | 197.000   | 197.000   |
|   |   | Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862 - 15x30cm dày 1cm       | - |   | -nt- | 191.000   | 191.000   |
|   |   | Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739 - 30x60cm dày 2cm       | - |   | -nt- | 397.000   | 397.000   |
|   |   | Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738 - 60x60cm dày 2cm    | - |   | -nt- | 616.000   | 616.000   |
|   |   | Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115 - 7,5x22cm dày 1cm   | - |   | -nt- | 216.000   | 216.000   |
|   |   | Đá hoa- xám đen- bóc lõi- DKT #63 - 10x20cm dày 1,5cm    | - |   | -nt- | 169.000   | 169.000   |
|   |   | Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118 - 15x30cm dày 1cm   | - |   | -nt- | 231.000   | 231.000   |
|   |   | Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206 - 30x60cm dày 2cm     | - |   | -nt- | 308.000   | 308.000   |
|   |   | Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752 - 60x60cm dày 2cm | - |   | -nt- | 616.000   | 616.000   |
|   |   | Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012 - 15x30cm dày 1cm | - |   | -nt- | 287.000   | 287.000   |
|   |   | Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120 - 30x60cm dày 2cm   | - |   | -nt- | 449.000   | 449.000   |
|   |   | Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152 - 30x60cm dày 2cm    | - |   | -nt- | 299.000   | 299.000   |
|   |   | Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27 - 7,5x22cm dày 1cm    | - |   | -nt- | 203.000   | 203.000   |
|   |   | Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414 - 15x30cm dày 1cm    | - |   | -nt- | 215.000   | 215.000   |

| 1 | 2 | 3                                                                                    | 4 | 5 | 6    | 7         | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|-----------|-----------|
|   |   | Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190 - 30x60cm dày 1cm                                 | - |   | -nt- | 207.000   | 207.000   |
|   |   | Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745 - 30x60cm dày 2cm                                | - |   | -nt- | 323.000   | 323.000   |
|   |   | Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #74 - 7,5x22cm dày 1cm                          | - |   | -nt- | 169.000   | 169.000   |
|   |   | Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #419 - 15x30cm dày 1cm                          | - |   | -nt- | 169.000   | 169.000   |
|   |   | Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #202 - 30x60cm dày 1cm                           | - |   | -nt- | 184.000   | 184.000   |
|   |   | Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1747 - 30x60cm dày 2cm                          | - |   | -nt- | 292.000   | 292.000   |
|   |   | Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1746 - 60x60cm dày 2cm                          | - |   | -nt- | 381.000   | 381.000   |
|   |   | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20 - 7,5x22cm dày 1cm                            | - |   | -nt- | 409.000   | 409.000   |
|   |   | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107 - 15x30cm dày 1cm                            | - |   | -nt- | 431.000   | 431.000   |
|   |   | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201 - 30x60cm dày 2cm                             | - |   | -nt- | 753.000   | 753.000   |
|   |   | Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748 - 60x60cm dày 2cm                            | - |   | -nt- | 1.120.000 | 1.120.000 |
|   |   | Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- vàng nhạt- GHEP #275 - ghép que 10x50cm         | - |   | -nt- | 176.000   | 176.000   |
|   |   | Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- GHEP #276 - ghép que 10x50cm           | - |   | -nt- | 169.000   | 169.000   |
|   |   | Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xanh đậm- XRMV #1478 - đa quy cách dài 30cm   | - |   | -nt- | 261.000   | 261.000   |
|   |   | Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- trắng- TSM #1480 - đa quy cách dài 30cm       | - |   | -nt- | 252.000   | 252.000   |
|   |   | Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xám- XAM #56 - đa quy cách dài 30cm           | - |   | -nt- | 256.000   | 256.000   |
|   |   | Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1472 - đa quy cách dài 30cm | - |   | -nt- | 504.000   | 504.000   |
|   |   | Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- xanh đậm- XRM #1045 - đa quy cách dài 60cm    | - |   | -nt- | 283.000   | 283.000   |
|   |   | Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1044 - đa quy cách dài 60cm | - |   | -nt- | 557.000   | 557.000   |
|   |   | Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- nhám mịn- xám đen- DKPC #1474 - đa quy cách dài 60cm   | - |   | -nt- | 489.000   | 489.000   |
|   |   | Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- trắng- Soi #178 - sỏi quay 2x3cm                   | - |   | -nt- | 47.000    | 47.000    |
|   |   | Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- xám đen- Soi #180 - sỏi quay 2x3cm                 | - |   | -nt- | 45.000    | 45.000    |
|   |   | Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- vàng nhạt- Soi #181 - sỏi quay 2x3cm               | - |   | -nt- | 47.000    | 47.000    |



| 1 | 2 | 3                                                                                             | 4 | 5 | 6    | 7       | 8       |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---------|---------|
|   |   | Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1754 - mosaic 23x23mm                         | - |   | -nt- | 760.000 | 760.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1755 - mosaic 23x23mm                       | - |   | -nt- | 788.000 | 788.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1756 - mosaic 23x23mm                   | - |   | -nt- | 917.000 | 917.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1757 - mosaic 48x48mm                         | - |   | -nt- | 704.000 | 704.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1758 - mosaic 48x48mm                       | - |   | -nt- | 788.000 | 788.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1759 - mosaic 48x48mm                   | - |   | -nt- | 917.000 | 917.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- trắng- Mosaic #220 - mosaic sỏi đẹp                          | - |   | -nt- | 453.000 | 453.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- xám đen- Mosaic #224 - mosaic sỏi đẹp                        | - |   | -nt- | 517.000 | 517.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- vàng socola- Mosaic #225 - mosaic sỏi đẹp                    | - |   | -nt- | 671.000 | 671.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- trắng- Mosaic #251 - mosaic que gãy                          | - |   | -nt- | 417.000 | 417.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- xám đen- Mosaic #238 - mosaic que gãy                        | - |   | -nt- | 476.000 | 476.000 |
|   |   | Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- vàng socola- Mosaic #236 - mosaic que gãy                    | - |   | -nt- | 847.000 | 847.000 |
|   |   | ĐÁ PHIẾN                                                                                      | - |   | -nt- |         |         |
|   |   | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36 - 10x20cm dày 1cm                                       | - |   | -nt- | 87.000  | 87.000  |
|   |   | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901 - 15x30cm dày 1cm                                      | - |   | -nt- | 101.000 | 101.000 |
|   |   | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629 - 30x60cm dày 1,5cm                                   | - |   | -nt- | 191.000 | 191.000 |
|   |   | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903 - 30x60cm dày 2cm                                      | - |   | -nt- | 197.000 | 197.000 |
|   |   | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749 - 30x60cm dày 5cm                                     | - |   | -nt- | 415.000 | 415.000 |
|   |   | Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- Ghep #165 - ghép que 10x50cm                  | - |   | -nt- | 207.000 | 207.000 |
|   |   | Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối vàng nhạt + xám đen- GHEP #278 - ghép que 10x50cm | - |   | -nt- | 172.000 | 172.000 |
|   |   | Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối xám đen + nâu vàng- GHEP #984 - ghép que 10x50cm  | - |   | -nt- | 215.000 | 215.000 |
|   |   | Đá phiến- chẻ lát D<20cm- bóc phẳng- xám đen- XDC #897 - chẻ lát D<20cm                       | - |   | -nt- | 33.000  | 33.000  |
|   |   | Đá phiến- chẻ lát D<20cm- bóc phẳng- vàng đất- VDC #836 - chẻ lát D<20cm                      | - |   | -nt- | 28.000  | 28.000  |

| 1  | 2 | 3                                                                                                                                     | 4                | 5            | 6                                                                                                           | 7       | 8       |
|----|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|    |   | Đá phiến- que gãy dài <25cm- bóc phẳng- xám đen- XDBI #164 - que gãy dài <25cm                                                        | -                |              | -nt-                                                                                                        | 56.000  | 56.000  |
|    |   | ĐÁ SA THẠCH (THẠCH ANH)                                                                                                               | -                |              | -nt-                                                                                                        |         |         |
|    |   | Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137 - 5x60cm dày 2cm                                                                            | -                |              | -nt-                                                                                                        | 359.000 | 359.000 |
|    |   | Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167 - 30x60cm dày 2cm                                                                           | -                |              | -nt-                                                                                                        | 304.000 | 304.000 |
|    |   | Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125 - 30x60cm dày 2cm                                                                           | -                |              | -nt-                                                                                                        | 339.000 | 339.000 |
|    |   | Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168 - 30x60cm dày 3cm                                                                           | -                |              | -nt-                                                                                                        | 421.000 | 421.000 |
|    |   | Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750 - 30x60cm dày 5cm                                                                          | -                |              | -nt-                                                                                                        | 819.000 | 819.000 |
|    |   | Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215 - 30x60cm dày 2cm                                                                           | -                |              | -nt-                                                                                                        | 397.000 | 397.000 |
|    |   | Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172 - 15x60cm dày 2cm                                                                         | -                |              | -nt-                                                                                                        | 351.000 | 351.000 |
| 15 |   | <b>Gạch Terazo</b>                                                                                                                    |                  |              | <b>Công ty TNHH ANH PHƯƠNG BẮC NAM</b>                                                                      |         |         |
|    |   | Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(300x300x30)mm                                                                                       | đ/m <sup>2</sup> |              | Tổ 2,Thôn Phước Hậu, Phước Thuận, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng                                   |         | 82.000  |
|    |   | Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(300x300x30)mm                                                                          | -                |              | Tel: 0982.444.566 (A. Hiếu)                                                                                 |         | 89.000  |
|    |   | Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(400x400x30)mm                                                                                       | -                |              |                                                                                                             |         | 85.000  |
|    |   | Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(400x400x30)mm                                                                          | -                |              | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                   |         | 91.000  |
| 16 |   | <b>Gạch gốm ốp lát ép bán khô</b>                                                                                                     |                  |              | <b>Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Grand Home</b>                                                           |         |         |
|    |   | <b>Nhóm B1a 600x600mm</b>                                                                                                             |                  | QCVN 16:2019 |                                                                                                             |         |         |
|    |   | VY1-M66001, VY1-M66002....<br>VY2-M66001, .....<br>VY1-P66001, VY2-P66002,....<br>SMM-66001,SMM-66002....<br>SKM-66001, SKM-66002.... |                  |              | Nhà số 5-V6A, Khu đô thị mới Văn Phú,<br>Đường Lê Trọng Tấn, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, |         | 205.000 |
|    |   | <b>Nhóm B1a 300x600mm</b>                                                                                                             |                  |              | Tel: 02422412626; 0967833383 (c. Liên)                                                                      |         |         |
|    |   | VY1-M36001, VY1-M36002....<br>VY2-M36001, .....<br>VY1-P36001, VY2-P36002,....<br>SMM-36001,SMM-36002....<br>SKM-36001, SKM-36002.... |                  |              | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                   |         | 205.000 |
|    |   | <b>Nhóm B1a 800x800mm</b>                                                                                                             |                  |              |                                                                                                             |         |         |
|    |   | VY1-M88001, VY1-M88002....<br>VY2-M8001, .....<br>VY1-P88001, VY2-P88002,....                                                         |                  |              | -nt-                                                                                                        |         | 327.000 |

| 1  | 2 | 3                                                                                                                         | 4                | 5                              | 6                                                                        | 7 | 8       |
|----|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---|---------|
|    |   | <b>Gạch bê tông tự chèn</b>                                                                                               |                  |                                | <b>Công ty Cổ phần Sông Hàn Invest</b>                                   |   |         |
|    |   | Gạch lát bê tông tính năng cao, bề mặt mài giả đá, KT 300x600x30(mm), Mác gạch M400                                       |                  |                                | ĐC: Thạch Nham Tây, Hòa Nhơn,<br>Hòa Vang - Đà Nẵng<br>Tel: 077.467.5555 |   | 231.481 |
|    |   | Gạch lát bê tông tính năng cao, bề mặt mài giả đá, KT 300x300x30(mm), Mác gạch M400                                       |                  |                                | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                 |   | 203.704 |
|    |   | Gạch lát bê tông tính năng cao, bề mặt mài giả đá, KT 300x300x25(mm), Mác gạch M400                                       |                  |                                | -nt-                                                                     |   | 194.444 |
|    |   | Gạch ZicZac bê tông tính năng cao, KT 220x110x100(mm), Mác gạch M400                                                      |                  |                                | -nt-                                                                     |   | 185.185 |
|    |   | Gạch lát bê tông tính năng cao, KT 400x400x30(mm), Mác gạch M400                                                          |                  | TCVN 6476:1999                 | -nt-                                                                     |   | 166.667 |
|    |   | Gạch lát bê tông tính năng cao, KT 270x270x60(mm), Mác gạch M400                                                          |                  |                                | -nt-                                                                     |   | 259.259 |
|    |   | Gạch lát bê tông tính năng cao, Coric vân đá, KT 250x250x60(mm), Mác gạch M400                                            |                  |                                | -nt-                                                                     |   | 259.259 |
|    |   | Gạch lát bê tông tính năng cao, Coric vân đá, KT 250x125x60(mm), Mác gạch M400                                            |                  |                                | -nt-                                                                     |   | 263.889 |
|    |   | Gạch lát bê tông tính năng cao, Coric vân đá, KT 125x125x60(mm), Mác gạch M400                                            |                  |                                | -nt-                                                                     |   | 305.556 |
|    |   | <b>Bó vỉa bê tông đúc sẵn</b>                                                                                             |                  |                                |                                                                          |   |         |
|    |   | * Bó vỉa đúc sẵn bê tông Mác 25Mpa, nối tiếp xúc                                                                          |                  |                                | -nt-                                                                     |   |         |
|    |   | Kích thước 1000x300x125 (mm)                                                                                              |                  | TCVN 10797:2015                | -nt-                                                                     |   | 78.704  |
|    |   | Kích thước 1000x300x145 (mm)                                                                                              |                  |                                | -nt-                                                                     |   | 83.333  |
|    |   | Kích thước 1000x300x150 (mm)                                                                                              |                  |                                | -nt-                                                                     |   | 87.963  |
|    |   | * Bó vỉa đúc sẵn bê tông tính năng cao Mác 60Mpa, nối tiếp xúc                                                            |                  |                                | -nt-                                                                     |   |         |
|    |   | Kích thước 1000x300x125 (mm)                                                                                              |                  | TCVN 10797:2015                | -nt-                                                                     |   | 138.889 |
|    |   | Kích thước 1000x300x145 (mm)                                                                                              |                  |                                | -nt-                                                                     |   | 148.148 |
|    |   | Kích thước 1000x300x150 (mm)                                                                                              |                  |                                | -nt-                                                                     |   | 152.778 |
|    |   | Tấm chắn rác bê tông cốt thép - Bê tông tính năng cao                                                                     |                  |                                | -nt-                                                                     |   |         |
|    |   | Tấm chắn rác kích thước 960x300x80(mm). Tải trọng 250KN                                                                   |                  |                                | -nt-                                                                     |   | 537.037 |
|    |   | Tấm chắn rác kích thước 960x300x100(mm). Tải trọng 400KN                                                                  |                  | TCVN 10333-3:2016              | -nt-                                                                     |   | 814.815 |
|    |   | Tấm chắn rác kích thước 1000x350x80(mm). Tải trọng 250KN                                                                  |                  |                                | -nt-                                                                     |   | 564.815 |
| 17 |   | <b>Gạch gốm ốp lát ép bán khô</b>                                                                                         |                  | QCVN 16:2019<br>ISO 13006:2018 | <b>Công Ty CP CN Gốm Sứ Taicera</b>                                      |   |         |
|    |   | <b>GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN , CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES - KÍCH THUỐT 300*300</b>                        |                  |                                | ĐC: KCN. Gò Dầu, X. Phước Thái, H. Long Thành, tỉnh Đồng Nai             |   |         |
|    |   | G38521 ;G38525 ;G38528 ;G38529 ;G38541<br>G38548, G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638,<br>G38225 ; G38228 ; G38229 ; G38248 | đ/m <sup>2</sup> |                                | ĐT: (0251) 3841596; 0905.001.078                                         |   | 188.453 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                        | 4                | 5 | 6                                        | 7 | 8       |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|------------------------------------------|---|---------|
|   |   | G38025 ; G38028 ; G 38029 ; G38048 ; G38041                                                                                                                              | -                |   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT) |   | 188.453 |
|   |   | G38522,G38622 ; G38624,G38A13 ; G38A18 ; G38A19 ; G38B14,G38925ND ; G38928ND, G38930ND ; G38931ND ; G38932ND, G38933ND ;G38934ND G38939ND,G38731ND ;G 38732ND ; G38733ND | -                |   | -n/-                                     |   | 199.346 |
|   |   | <b>GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600</b>                                                               |                  |   |                                          |   |         |
|   |   | G63521 ; G63525 ; G63528 ; G63529 ;G G63548, G63425 ;G 63428 ;G 63429, G63128 ; G63129, G68521 ; G68525 ;G 68528 ; G68529 ; G68548,                                      | d/m <sup>2</sup> |   | -n/-                                     |   | 270.153 |
|   |   | G63025 ; G63028 ; G63029 ;G63048,G63228 G63229                                                                                                                           | -                |   | -n/-                                     |   | 270.153 |
|   |   | G68025 ;G68028 ; G68029 ; G68048                                                                                                                                         | -                |   | -n/-                                     |   | 270.153 |
|   |   | G63522, G63228ND ; G63229ND                                                                                                                                              | -                |   | -n/-                                     |   | 281.046 |
|   |   | G68522                                                                                                                                                                   | -                |   |                                          |   | 281.046 |
|   |   | <b>GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN DÀY 20MM - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600, 600*1200</b>                                                                           |                  |   |                                          |   |         |
|   |   | G63528DD ;G 63529DD ; G63541DD,G63528JDD ; G63529JDD                                                                                                                     | d/m <sup>2</sup> |   | -n/-                                     |   | 444.444 |
|   |   | G68528DD ; G68529DD ; G68541DD,G68528JDD ; G68529JDD                                                                                                                     | -                |   | -n/-                                     |   | 444.444 |
|   |   | G12528JDD ; G12529JDD                                                                                                                                                    | -                |   | -n/-                                     |   | 498.911 |
|   |   | <b>HOVE TILES - GRANITE MỜ HẠT MÈ ĐƠN MÀU - KÍCH THUỐT 300*300, 400*400, 600*600, 800*800</b>                                                                            | -                |   |                                          |   |         |
|   |   | G39034 ;G 39041                                                                                                                                                          | d/m <sup>2</sup> |   | -n/-                                     |   | 161.220 |
|   |   | G49001 ; G49005 ; G49034                                                                                                                                                 | -                |   | -n/-                                     |   | 183.007 |
|   |   | G63007 ; G63015 ; G63034                                                                                                                                                 | -                |   | -n/-                                     |   | 237.473 |
|   |   | G68001 ; G68005 ;G68008 ; G68034                                                                                                                                         | -                |   | -n/-                                     |   | 237.473 |
|   |   | G88004 ; G88005 ; G88034                                                                                                                                                 | -                |   | -n/-                                     |   | 291.939 |
|   |   | <b>GẠCH THẠCH ANH LÁNG MỊN - GLAZED PORCELAIN TILES (SMOOTH) - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600</b>                                                                           |                  |   |                                          |   |         |
|   |   | G63055 ; G63056                                                                                                                                                          | d/m <sup>2</sup> |   | -n/-                                     |   | 237.473 |
|   |   | G63035                                                                                                                                                                   | -                |   | -n/-                                     |   | 248.366 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                        | 4                | 5 | 6    | 7 | 8       |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|------|---|---------|
|   |   | G63913 ;G 63915 ; G63918, G63935 ;<br>G63937,G63985-S ; G63987-S ; G63988-S,<br>G63928                                                                                                                                   | -                |   | -nt- |   | 281.046 |
|   |   | G63911 ;G 63919,G63939, G68911,<br>G68919,G68939                                                                                                                                                                         | -                |   | -nt- |   | 291.939 |
|   |   | G68913 ; G68915 ; G68918, G68935 ;G 68937,<br>G68985-S ; G68987-S ; G68988-S                                                                                                                                             | -                |   | -nt- |   | 281.046 |
|   |   | <b>GẠCH THẠCH ANH VÂN GỖ - WOOD DESIGN-<br/>KÍCH THUỐT 600*148</b>                                                                                                                                                       |                  |   |      |   |         |
|   |   | GC600*148-921 ; 923                                                                                                                                                                                                      | d/m <sup>2</sup> |   | -nt- |   | 302.832 |
|   |   | GC900*150-926 ; 927                                                                                                                                                                                                      | -                |   | -nt- |   | 389.978 |
|   |   | GC200*1200-921 ; 923                                                                                                                                                                                                     | -                |   | -nt- |   | 400.871 |
|   |   | <b>GẠCH THẠCH ANH - DOUBLE LOADING<br/>NATURAL TILES - KÍCH THUỐT 600*300,<br/>600*600, 800*800</b>                                                                                                                      |                  |   |      |   |         |
|   |   | G63763 ; G63764 ;G63768 ; G63769,G6373M2<br>; G6374M2 ;G6377M2 ; G6378M2, G63818 ;<br>G63819, G63062 ; G63065 ;G63068, G63845<br>;G63848 ; G63849                                                                        | -                |   | -nt- |   | 281.046 |
|   |   | G68763 ; G68764 ; G68768 ; G68769 ,G6873M2<br>; G6874M2 ; G6877M2 ; G6878M2,G68818 ;<br>G68819,G68MXBL ; G68MXGA ;G68MXGR,<br>G68S67 ; G68S69 , G68824 ; G68828 , G68062 ;<br>G68065 ; G68068 , G68845 ; G68848 ; G68849 | -                |   | -nt- |   | 281.046 |
|   |   | G68088 ; G68089                                                                                                                                                                                                          | -                |   | -nt- |   | 281.046 |
|   |   | G88088 ; G88089                                                                                                                                                                                                          | -                |   | -nt- |   | 302.832 |
|   |   | <b>GẠCH THẠCH ANH - GLAZED PORCELAIN<br/>TILES - KÍCH THUỐT 800*800, 900*900,</b>                                                                                                                                        |                  |   |      |   |         |
|   |   | G88L07 ; G88L08, G88825 ; G88827 ; G88829                                                                                                                                                                                | d/m <sup>2</sup> |   | -nt- |   | 313.725 |
|   |   | G98022, G98305 ;G98308, G98T15 ; G98T18,<br>G98MXBL ;G98MXGA ; G98MXGR                                                                                                                                                   | -                |   | -nt- |   | 389.978 |
|   |   | G12MXBL ; G12MXGA ; G12MXGR, G12808 ;<br>G12809,G12845 ; G12848 ; G12849, GP12845 ;<br>GP12848 ; GP12849                                                                                                                 | -                |   | -nt- |   | 389.978 |
|   |   | <b>GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH CHỐNG MÀI<br/>MÒN - POLISHED GRANITE TILES - KÍCH<br/>THUỐT 600*600, 800*800</b>                                                                                                             |                  |   |      |   |         |
|   |   | P67039G, P67615N, P67542N ;<br>P67543N,P67702N, P67202N ; 67208N                                                                                                                                                         | d/m <sup>2</sup> |   | -nt- |   | 291.939 |
|   |   | P67665G                                                                                                                                                                                                                  | -                |   | -nt- |   | 248.366 |
|   |   | P67625N                                                                                                                                                                                                                  | -                |   | -nt- |   | 259.259 |

| 1  | 2                                   | 3                                                                                                                                                                         | 4                | 5                              | 6                                                     | 7      | 8         |
|----|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------|--------|-----------|
|    |                                     | P67675G                                                                                                                                                                   | -                |                                | -nt-                                                  |        | 281.046   |
|    |                                     | P87625N, P87542N ; P87543N,                                                                                                                                               | -                |                                | -nt-                                                  |        | 324.619   |
|    |                                     | P87615N                                                                                                                                                                   | -                |                                | -nt-                                                  |        | 335.512   |
|    |                                     | P87202N ; P87208N, P87762N, P87662N                                                                                                                                       |                  |                                | -nt-                                                  |        | 346.405   |
|    |                                     | P87703N, P87763N, P87663N                                                                                                                                                 |                  |                                | -nt-                                                  |        | 357.298   |
|    |                                     | <b>GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH<br/>TILES - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600</b>                                                                                        |                  |                                |                                                       |        |           |
|    |                                     | GP68039                                                                                                                                                                   | đ/m <sup>2</sup> |                                | -nt-                                                  |        | 281.046   |
|    |                                     | GP63945, GP68945                                                                                                                                                          | -                |                                | -nt-                                                  |        | 237.473   |
|    |                                     | GP63055 ;GP63056, GP63845 ;GP63848,<br>GP63062 ; GP63065 ; GP63068, GP63862<br>(ST6362G), GP63865 (ST6361G), GP63866<br>(ST6366G),GP63867 (ST6365G), GP63869<br>(ST6369G) | -                |                                | -nt-                                                  |        | 204.793   |
|    |                                     | GP68845 ; GP68848, GP68062 ; GP68065 ;<br>GP68068                                                                                                                         | -                |                                |                                                       |        | 204.793   |
|    |                                     | <b>GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH<br/>TILES - WHITE BODY - KÍCH THUỐT<br/>600*300, 600*600, 800*800,9000*900,600*1200</b>                                            |                  |                                | -nt-                                                  |        |           |
|    |                                     | GP63035, GP63085                                                                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup> |                                | -nt-                                                  |        | 248.366   |
|    |                                     | GP68035,GP68085                                                                                                                                                           | -                |                                | -nt-                                                  |        | 248.366   |
|    |                                     | GP88035,GP88022, GP88805                                                                                                                                                  | -                |                                | -nt-                                                  |        | 357.298   |
|    |                                     | GP98035, GP98022, GP98805,                                                                                                                                                | -                |                                | -nt-                                                  |        | 411.765   |
|    |                                     | GP12035, GP12022, GP12805,                                                                                                                                                | -                |                                | -nt-                                                  |        | 411.765   |
| 18 |                                     | <b>Gạch lát nền Terrazzo</b>                                                                                                                                              |                  |                                |                                                       |        |           |
|    |                                     | (300x300x30)mm (màu ghi)                                                                                                                                                  | đ/m <sup>2</sup> | TCVN 7744:2013                 | <b>Công ty TNHH Đầu tư LTV</b>                        | 78.300 | 84.700    |
|    |                                     | (300x300x30)mm (màu đỏ, vàng, xanh)                                                                                                                                       | -                |                                | ĐC: 134 Nguyễn Thị Minh Khai, Hải Châu,<br>TP Đà Nẵng | 84.000 | 89.800    |
|    |                                     | (400x400x30)mm màu ghi                                                                                                                                                    | -                |                                | ĐT: 0935643455                                        | 83.800 | 92.500    |
|    |                                     | (400x400x30)mm (màu đỏ, vàng, xanh)                                                                                                                                       | -                |                                | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)               | 92.000 | 105.500   |
| 19 |                                     | <b>Gạch bê tông</b>                                                                                                                                                       |                  |                                | <b>Cty CP XDCT 512</b>                                |        |           |
|    |                                     | Gạch đặc 90D (55x90x190)mm, M7.5                                                                                                                                          | đ/viên           | QCVN 16:2019<br>TCVN 6477:2016 | 475 Nguyễn Tất Thành, TP. ĐN                          | 1.250  | 1.400     |
|    |                                     | Gạch 6 lỗ 75L6 (75x115x175)mm, M7.5                                                                                                                                       | -                |                                | Tel: 02363.814999                                     | 1.600  | 1.820     |
|    |                                     | Gạch 6 lỗ 95L6 (95x135x190)mm, M7.5                                                                                                                                       | -                |                                | (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế<br>GTGT )  | 2.310  | 2.640     |
|    |                                     | Gạch rỗng 90R3 (90x190x390)mm, M7.5                                                                                                                                       | -                |                                |                                                       | 6.350  | 7.360     |
|    |                                     | Gạch rỗng 190R4 (190x190x390)mm, M7.5                                                                                                                                     | -                |                                | -nt-                                                  | 9.910  | 12.000    |
|    |                                     |                                                                                                                                                                           |                  |                                |                                                       |        |           |
| V  | <b>GỖ, VÁN ÉP,<br/>FORMICA, ...</b> |                                                                                                                                                                           |                  |                                |                                                       |        |           |
|    |                                     | Gỗ nhóm 4 xẻ hộp                                                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> |                                | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT )              |        | 5.182.000 |
|    |                                     | Gỗ nhóm 4 xẻ ván                                                                                                                                                          | -                |                                |                                                       |        | 5.609.000 |
|    |                                     | Gỗ coffa, đà chống                                                                                                                                                        | -                |                                | -nt-                                                  |        | 2.300.000 |
|    |                                     | Gỗ nhóm 5,6 xẻ hộp                                                                                                                                                        | -                |                                | -nt-                                                  |        | 4.027.000 |

| 1         | 2                   | 3                                                                                                                                                                                | 4                 | 5                | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7 | 8         |
|-----------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|           |                     | Gỗ nhóm 5,6 xẻ ván                                                                                                                                                               | -                 |                  | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |   | 4.200.000 |
|           |                     | Giấy dán Đài Loan                                                                                                                                                                | d/5m <sup>2</sup> |                  | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |   | 76.000    |
|           |                     | Giấy dán Trung Quốc                                                                                                                                                              | -                 |                  | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |   | 43.000    |
|           |                     | Giấy Decal dán kính                                                                                                                                                              | d/m <sup>2</sup>  |                  | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |   | 34.000    |
|           |                     | Giấy Decal dán gỗ                                                                                                                                                                | -                 |                  | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |   | 15.000    |
| <b>VI</b> | <b>CÁC LOẠI CỬA</b> |                                                                                                                                                                                  |                   |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |           |
| 1         |                     | <b>Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp Vietsecwindow</b>                                                                                                                     |                   | TCVN 9366-2:2012 | <b>Công ty CP Việt - Séc</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |   |           |
|           |                     | <b>Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí GQ)</b>                                                        |                   |                  | TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   |           |
|           |                     | Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)                                                                                                                      | d/m <sup>2</sup>  |                  | Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   | 2.099.000 |
|           |                     | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ | -                 |                  | (Giá bán từ ngày ngày 01/6/2022)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   | 2.489.000 |
|           |                     | Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới             | -                 |                  | Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm:<br>- Kính 6.38mm trắng: 300.000<br>- Kính 6.38mm film sữa: 400.000<br>- Kính 8.38mm trắng: 420.000<br>- Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 500.000<br>- Kính 5mm mờ: 70.000<br>- Kính trắng CL 8mm: 300.000<br>- Kính trắng CL 10mm: 500.000<br>- Kính trắng CL 12mm: 700.000<br>- Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 650.000 đồng/m <sup>2</sup> |   | 3.159.000 |
|           |                     | Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập                                     | -                 |                  | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |   | 3.943.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                               | 4    | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------|---|-----------|
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa                                         | -    |   | -nt- |   | 3.871.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15 trên dưới            | -    |   | -nt- |   | 4.083.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ | -    |   | -nt- |   | 3.582.000 |
|   |   | <b>Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dung thanh profile VEKA</b><br><b>(bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí ROTO/CIU)</b>                                        |      |   |      |   |           |
|   |   | Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)                                                                                                                     | đ/m2 |   | -nt- |   | 2.444.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm   | -    |   | -nt- |   | 4.030.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động                           | -    |   | -nt- |   | 4.357.000 |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập                                    | -    |   | -nt- |   | 5.360.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa                                         | -    |   | -nt- |   | 5.707.000 |



| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                       | 4    | 5 | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7 | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liền, nòng khóa 2 đầu chìa, 06 bản lề 3D, chốt đồ động | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |   | 6.073.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm            | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |   | 4.463.000 |
|   |   | <b>Các loại cửa nhôm cao cấp Vietsecwindow</b>                                                                                                                                          |      |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |           |
|   |   | <b>Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)</b>                            |      |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |           |
|   |   | <b>ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC THÔNG THƯỜNG</b>                                                                                                                                    |      |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |           |
|   |   | Vách kính cố định ( KT:1000x1000mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm                                                                             | đ/m2 |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   | 2.717.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt ( KT:1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                         | -    |   | Giá chênh lệch so với kính trắng CL8mm:<br>- Kính 6.38mm trắng = Kính Trắng CL 8mm<br>- Kính 6.38mm film sữa: 100.000<br>- Kính 8.38mm trắng: 120.000<br>- Kính 8.38mm film màu xanh/đen, sữa: 200.000<br>- Kính 10.38mm trắng: 350.000<br>- Kính trắng CL 10mm: 200.000<br>- Kính trắng CL 12mm: 400.000<br>- Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 350.000 đồng/m2<br>-Kính hộp CI 28mm ( CL8+12+CL8mm): ( khổ kính lớn): 4.000.000 |   | 4.239.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ( KT:1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                            | -    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   | 4.715.000 |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất ( KT:600x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                         | -    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   | 5.410.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay ( KT:900x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                               | -    |   | - Kính hộp CI 24mm ( CL6+12+CL6mm): 1.320.000<br>-Kính hộp CI 22mm ( CL5+12+CL5mm): 1.200.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |   | 5.049.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                             | -    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   | 4.868.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                           | 4 | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|-----------|
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>lá sách nhôm dày 1.2mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                    |   |   | -nt- |   | 6.107.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                | - |   | -nt- |   | 4.626.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ | - |   | -nt- |   | 3.713.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định ( KT: 3200x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ | - |   | -nt- |   | 3.498.000 |
|   |   | Cửa đi 4 cánh xếp trượt ( KT: 3200x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ           |   |   | -nt- |   | 5.598.000 |
|   |   | <b>ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC ĐẶC BIỆT ( QUÁ LỚN HOẶC QUÁ NHỎ)</b>                                                                                    |   |   |      |   |           |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ( KT: cao dưới 1000mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ           | - |   | -nt- |   | 6.271.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay ( KT: cao trên 2500mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ             |   |   | -nt- |   | 5.680.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: cao trên 2500mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ             |   |   | -nt- |   | 5.476.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4  | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|------|---|-----------|
|   |   | Cửa đi 3 cánh, 4 cánh xếp trượt ( KT: cao trên 2500mm)<br>Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                            |    |   | -nt- |   | 6.363.000 |
| 2 |   | <b>Cửa gỗ tự nhiên</b>                                                                                                                                                                                                                                                   |    |   |      |   |           |
|   |   | <b>Gỗ Xoan Đào</b>                                                                                                                                                                                                                                                       |    |   |      |   |           |
|   |   | Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện                                                                                                                                                                                                                                      | m2 |   | -nt- |   | 3.645.000 |
|   |   | Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 110mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                                    | md |   | -nt- |   | 493.000   |
|   |   | Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 220mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                                    | md |   | -nt- |   | 911.000   |
|   |   | Chi nẹp khung bao gỗ Xoan Đào tự nhiên 12*60mm                                                                                                                                                                                                                           | md |   | -nt- |   | 122.000   |
|   |   | <b>Gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên</b>                                                                                                                                                                                                                                 |    |   |      |   |           |
|   |   | Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện                                                                                                                                                                                                                                      | m2 |   | -nt- |   | 3.777.000 |
|   |   | Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                       | md |   | -nt- |   | 507.000   |
|   |   | Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                       | md |   | -nt- |   | 955.000   |
|   |   | Chi nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm                                                                                                                                                                                                                       | md |   | -nt- |   | 128.000   |
|   |   | <b>Gỗ walnut tự nhiên</b>                                                                                                                                                                                                                                                |    |   |      |   |           |
|   |   | Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện                                                                                                                                                                                                                                      | m2 |   | -nt- |   | 4.155.000 |
|   |   | Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 110mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                                      | md |   | -nt- |   | 557.000   |
|   |   | Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 220mm - dày 40mm                                                                                                                                                                                                                      | md |   | -nt- |   | 1.050.000 |
|   |   | Chi nẹp khung bao gỗ walnut 12*60mm                                                                                                                                                                                                                                      | md |   | -nt- |   | 140.000   |
|   |   | <b>Cửa gỗ Chống cháy</b>                                                                                                                                                                                                                                                 |    |   |      |   |           |
|   |   | Cửa gỗ chống cháy 60 phút ( 900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 5mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chi nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện. | m2 |   | -nt- |   | 5.787.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4    | 5 | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7 | 8         |
|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Cửa gỗ chống cháy 120 phút ( 900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 8mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chi nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện. | m2   |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   | 6.291.000 |
| 3 |   | <b>Cửa đi thép, cửa sổ thép, đã bao gồm các thành phần: Khung bao, khung cánh, nẹp kính và hệ phụ kiện cửa thép (bản lề, thân khóa, tay nắm,...)</b>                                                                                                                      |      |   | <b>Công ty TNHH Đại Trung Dương</b><br>Địa chỉ nhà máy sản xuất: Tổ 3 thôn Phú Hòa 1, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                         |   |           |
|   |   | Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)                                                                                                                                                                                                               | đ/m2 |   | Địa chỉ văn phòng: 15 Trường Sơn, Hòa Thọ Tây, Cẩm Lệ, TPĐN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |   | 1.574.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m).<br>PKKK: Tay nắm gat và bản lề thép dạng trục                                                                                                                                                        | -    |   | Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |   | 2.369.000 |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gat và bản lề thép dạng trục xoay.                                                                                                                                             | -    |   | Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm:<br>- Kính 6.38mm trắng: 200.000<br>- Kính 6.38mm film sữa: 300.000<br>- Kính 8.38mm trắng: 320.000<br>- Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 400.000<br>- Kính 5mm mờ: 60.000<br>- Kính trắng CL 8mm: 250.000<br>- Kính trắng CL 10mm: 450.000<br>- Kính trắng CL 12mm: 650.000<br>- Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 550.000 đồng/m2 |   | 2.957.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.                                                                                                                                 | -    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 2.904.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m).<br>PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.                                                                                                                                 | -    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 3.062.000 |
|   |   | <b>Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)</b>                               |      |   | (Giá bán từ ngày 01/02/2023)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |   |           |
|   |   | Vách kính cố định ( KT: 1000x1000mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.                                                                                                                                                         | đ/m2 |   | Giá chênh lệch so với kính trắng 8mm:<br>- Kính 6.38mm trắng: 200.000<br>- Kính 6.38mm film sữa: 300.000<br>- Kính 8.38mm trắng: 320.000                                                                                                                                                                                                                                                |   | 2.446.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                           | 4 | 5 | 6                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7 | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt ( KT:1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                 | - |   | - Kính 8.38mm trắng: 520.000<br>- Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 400.000<br>- Kính 5mm mờ: 60.000<br>- Kính trắng CL 8mm: 250.000<br>- Kính trắng CL 10mm: 450.000<br>- Kính trắng CL 12mm: 650.000<br>- Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 550.000 đồng/m2 |   | 3.784.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ( KT:1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                            | - |   |                                                                                                                                                                                                                                                                             |   | 4.222.000 |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất ( KT:600x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                         | - |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                        |   | 4.883.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay ( KT:900x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                               | - |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                        |   | 4.556.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                             | - |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                        |   | 4.421.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm<br>lá sách nhôm dày 1.2mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                | - |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                        |   | 5.500.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                | - |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                        |   | 4.120.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ | - |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                        |   | 3.316.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                              | 4    | 5 | 6    | 7 | 8           |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------|---|-------------|
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                            | -    |   | -nt- |   | 3.125.000   |
|   |   | <b>Cửa hệ vách kính, cửa bản lề sàn, vách kính mặt dựng, cửa trượt tự động (gồm khung, cánh, phụ kiện và các vật tư phụ hoàn thiện), có phần khung dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc).</b> |      |   |      |   |             |
|   |   | Vách kính cố định (KT:1000x1000mm)<br>Sử dụng hệ nẹp sập đế nhôm 38<br>Kính trắng cường lực 8mm.                                                                                                                               | đ/m2 |   | -nt- |   | 1.606.000   |
|   |   | Vách kính cố định (KT:1000x1000mm)<br>Sử dụng U âm tường<br>Kính trắng cường lực 8mm.                                                                                                                                          | -    |   | -nt- |   | 1.910.000   |
|   |   | Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (KT:2200x2400mm)<br>Kính trắng cường lực 10mm.<br>Phụ kiện đồng bộ VPP (Thái Lan)                                                                                                                     | -    |   | -nt- |   | 5.727.000   |
|   |   | Cửa đi 1 cánh bản lề sàn (KT:1000x2400mm)<br>Kính trắng cường lực 10mm.<br>Phụ kiện đồng bộ VPP (Thái Lan)                                                                                                                     | -    |   | -nt- |   | 6.199.000   |
|   |   | Cửa đi 2 cánh bản lề sàn có khung nhôm (KT:1800x2400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa dày trung bình 2mm<br>Kính trắng cường lực 10mm.<br>Phụ kiện đồng bộ Kinlong                                                            | -    |   | -nt- |   | 5.291.000   |
|   |   | Vách kính cố định mặt dựng hệ GK65(KT:4000x3300mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ GK65, độ dày 2.0-2.5mm<br>Kính trắng cường lực 10mm.<br>Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.                                   | -    |   | -nt- |   | 3.754.000   |
|   |   | Cửa tự động 2 cánh mở trượt, sử dụng thiết bị cửa tự động hãng NABCO- NHẬT BẢN.Model: V-150SL - F, tải trọng cánh cửa: 2 x 150 kg hoặc 1 cánh: 1 x 150 kg:                                                                     | đ/bộ |   | -nt- |   | 179.505.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4    | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------|---|-----------|
|   |   | <b>Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ Xingfa thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)</b> |      |   | -nt- |   |           |
|   |   | Vách kính cố định ( KT:1000x1000mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.                                                                                                                                                      | đ/m2 |   | -nt- |   | 2.106.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt ( KT:1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                           | -    |   | -nt- |   | 3.257.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ( KT:1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                      | -    |   | -nt- |   | 3.635.000 |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất ( KT:600x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                   | -    |   | -nt- |   | 4.204.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay ( KT:900x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                         | -    |   | -nt- |   | 3.962.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                       | -    |   | -nt- |   | 3.844.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm<br>lá sách nhôm dày 1.2mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                          |      |   | -nt- |   | 4.735.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                          | -    |   | -nt- |   | 3.546.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                 | 4    | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------|---|-----------|
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                   | -    |   | -nt- |   | 2.855.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                   | -    |   | -nt- |   | 2.690.000 |
|   |   | <b>Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ SOCO thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) bề mặt anode xi mờ phun cát (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp</b> |      |   |      |   |           |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x500mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                           | đ/m2 |   | -nt- |   | 4.813.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1800x600mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco94 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                             | -    |   | -nt- |   | 4.198.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1200x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                             | -    |   | -nt- |   | 5.294.000 |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                        | -    |   | -nt- |   | 4.813.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                              | -    |   | -nt- |   | 5.360.000 |



| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4    | 5 | 6                            | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------------------------------|---|-----------|
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                                                                                    | -    |   | -nt-                         |   | 4.636.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt ( KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                                                                                  | -    |   | -nt-                         |   | 5.038.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định ( KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                                                                    | -    |   | -nt-                         |   | 4.618.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định ( KT: 3200x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.                                                                                                   | -    |   | -nt-                         |   | 4.534.000 |
|   |   | <b>Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile nhôm NAM SUNG/XINGFA WINDOW trong nước (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm NAM SUNG, tỉnh Long An Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)</b> |      |   | (Giá bán từ ngày 01/02/2023) |   |           |
|   |   | Vách kính cố định ( KT:1000x1000mm)<br>Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm                                                                                                                                                                                                               | đ/m2 |   | -nt-                         |   | 2.106.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt ( KT:1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                                                                    | -    |   | -nt-                         |   | 3.257.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ( KT:1400x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                                                                               | -    |   | -nt-                         |   | 3.635.000 |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất ( KT:600x1400mm)<br>Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                                                                                                                            | -    |   | -nt-                         |   | 4.204.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                              | 4    | 5 | 6                                                                                                                                                    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay ( KT:900x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình dày 2mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                             | -    |   | -nt-                                                                                                                                                 |   | 3.962.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 2mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                                    | -    |   | -nt-                                                                                                                                                 |   | 3.844.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 2mm<br>lá sách nhôm dày 1.2mm<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ                                          | -    |   | -nt-                                                                                                                                                 |   | 4.735.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt ( KT: 1600x2200mm)<br>Thanh nhôm định hình NAMSUNG/XINGFA<br>WINDOW hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm<br>Kính trắng cường lực 8mm.<br>Phụ kiện kim khí đồng bộ | -    |   | -nt-                                                                                                                                                 |   | 3.546.000 |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định ( KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình hệ 55, 93, dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                   | -    |   | -nt-                                                                                                                                                 |   | 2.855.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định ( KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ                                               | -    |   | -nt-                                                                                                                                                 |   | 2.690.000 |
|   |   | Cửa đi 3 cánh, 4 cánh mở xếp trượt ( KT cao trên 2500mm).Thanh nhôm định hình hệ 55 dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ                                                       | -    |   | -nt-                                                                                                                                                 |   | 5.362.000 |
| 4 |   | <b>CỬA ĐI, CỬA SỔ</b>                                                                                                                                                          |      |   | <b>Công ty TNHH Nhôm Nam Sung</b>                                                                                                                    |   |           |
|   |   | <b>Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55</b>                                                                                                                    |      |   | Địa chỉ: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An<br>ĐT: 0272.3777813 hoặc 0038685768 |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                              | đ/m2 |   |                                                                                                                                                      |   | 2.764.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                                                                      | -    |   | Giá áp dụng đối với kính độ dày 8mm; độ dày tăng 2mm cộng thêm 200.000đ/m2.                                                                          |   | 3.183.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                                                                                                                      | -    |   | Giá đến công trình chưa bao gồm V.A.T                                                                                                                |   | 2.985.000 |
|   |   | <b>Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55</b>                                                                                                                    |      |   |                                                                                                                                                      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                              | -    |   | -nt-                                                                                                                                                 |   | 2.359.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                                                                      | -    |   | -nt-                                                                                                                                                 |   | 2.778.000 |

| 1 | 2 | 3                                                            | 4 | 5 | 6     | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------|---|---|-------|---|-----------|
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55,</b> |   |   |       |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                            | - |   | -nlt- |   | 2.971.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                    | - |   | -nlt- |   | 3.390.000 |
|   |   | Màu Anode                                                    | - |   | -nlt- |   | 3.181.000 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55</b>  |   |   |       |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                            | - |   | -nlt- |   | 2.560.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                    | - |   | -nlt- |   | 2.979.000 |
|   |   | <b>Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93</b>                  |   |   |       |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                            | - |   | -nlt- |   | 2.963.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                    | - |   | -nlt- |   | 3.382.000 |
|   |   | Màu Anode                                                    | - |   | -nlt- |   | 3.173.000 |
|   |   | <b>Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93</b>                  |   |   |       |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                            | - |   | -nlt- |   | 2.558.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                    | - |   | -nlt- |   | 2.977.000 |
|   |   | <b>Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93</b>                  |   |   |       |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                            | - |   | -nlt- |   | 3.169.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                    | - |   | -nlt- |   | 3.588.000 |
|   |   | Màu Anode                                                    | - |   | -nlt- |   | 3.379.000 |
|   |   | <b>Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93</b>                  |   |   |       |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                            | - |   | -nlt- |   | 2.769.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                    | - |   | -nlt- |   | 3.189.000 |
|   |   | <b>Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93</b>                  |   |   |       |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                            | - |   | -nlt- |   | 3.387.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                    | - |   | -nlt- |   | 4.011.000 |
|   |   | Màu Anode                                                    | - |   | -nlt- |   | 3.598.000 |
|   |   | <b>Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93</b>                  |   |   |       |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                            | - |   | -nlt- |   | 2.978.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                    | - |   | -nlt- |   | 3.398.000 |
|   |   | <b>Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55</b>                  |   |   |       |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                            | - |   | -nlt- |   | 2.611.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                    | - |   | -nlt- |   | 3.030.000 |
|   |   | Màu Anode                                                    | - |   | -nlt- |   | 2.821.000 |
|   |   | <b>- Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55</b>                |   |   |       |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                            | - |   | -nlt- |   | 2.815.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                    | - |   | -nlt- |   | 3.234.000 |
|   |   | Màu Anode                                                    | - |   | -nlt- |   | 3.025.000 |
|   |   | <b>Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55</b>               |   |   |       |   |           |

| 1 | 2 | 3                                                                                | 4 | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|-----------|
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 2.407.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 2.826.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                        | - |   | -nt- |   | 2.617.000 |
|   |   | <b>- Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55</b>                                 |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 1.999.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 2.418.000 |
|   |   | <b>Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55</b>                                   |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 2.614.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 3.033.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                        | - |   | -nt- |   | 2.824.000 |
|   |   | <b>Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55</b>                                   |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 2.203.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 2.622.000 |
|   |   | <b>- Cửa xếp lửa 4 cánh (3 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60</b> |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 2.974.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 3.394.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                        | - |   | -nt- |   | 3.184.000 |
|   |   | <b>- Cửa xếp lửa 6 cánh (5 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60</b> |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 3.176.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 3.596.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                        | - |   | -nt- |   | 3.386.000 |
|   |   | <b>Cửa xếp lửa 8 cánh (7 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60</b>   |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 3.376.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 3.999.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                        | - |   | -nt- |   | 3.586.000 |
|   |   | <b>Mặt dựng biên dạng hệ NS-65, khoảng cách đỡ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m</b>         |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 3.886.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 4.305.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                        | - |   | -nt- |   | 4.096.000 |
|   |   | <b>Mặt dựng biên dạng hệ NS-50</b>                                               |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 3.578.000 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                        | - |   | -nt- |   | 3.997.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                        | - |   | -nt- |   | 3.788.000 |
|   |   | <b>Mặt dựng biên dạng hệ NS-70, khoảng cách đỡ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m</b>         |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                | - |   | -nt- |   | 4.194.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4    | 5                | 6                                                                                             | 7 | 8         |
|---|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | -    |                  | -nt-                                                                                          |   | 4.613.000 |
|   |   | Màu Anode                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | -    |                  | -nt-                                                                                          |   | 4.404.000 |
| 5 |   | <b>CỬA ĐI, CỬA SỔ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      | TCVN 9366-2:2012 | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD &amp; ĐT QUANG NGUYỄN</b>                                             |   |           |
|   |   | Cửa đi mở quay gỗ MDF hút chân không PVC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | đ/m2 |                  | Địa chỉ: 98 Tiểu La, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.                                               |   | 2.964.000 |
|   |   | Cửa đi mở quay nhôm Xingfa hệ 55 Namsung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | -    |                  | Tel: 0236.3634666                                                                             |   | 2.520.000 |
|   |   | Cửa sổ mở quay nhôm Xingfa hệ 55 Namsung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | -    |                  | Fax: 0236.3630887                                                                             |   | 2.280.000 |
|   |   | Cửa sổ mở trượt nhôm Xingfa hệ 55 Namsung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | -    |                  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                     |   | 2.040.000 |
|   |   | vách kính cố định nhôm Xingfa hệ 55 Namsung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | -    |                  | Độ dày kính tăng 2mm thì giá tăng 100,000                                                     |   | 1.140.000 |
| 6 |   | <b>CỬA ĐI, CỬA SỔ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |                  | <b>Công ty TNHH MTV Điều Phong</b>                                                            |   |           |
|   |   | <b>Các loại cửa nhôm cao cấp DP window:</b><br>- Thanh định hình (profile) nhôm sản xuất trong nước - nhãn hiệu Adamas/ Việt Pháp Shal, (sản xuất bởi Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy nhôm Việt Pháp) sơn bột tĩnh điện màu thông dụng.<br>- Phôi kính CFG/tương đương, đơn vị gia công: Đại Dương Kính/tương đương.<br>- Phụ kiện Kinlong đồng bộ, vật tư phụ hoàn thiện. |      | TCVN 9366-2:2021 | 'Địa chỉ nhà máy sản xuất: 152-154 Phan Khoang, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng |   |           |
|   |   | <b>Vách kính cố định:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đ/m2 |                  | Địa chỉ văn phòng: 90 Núi Thành, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng      |   | 2.224.000 |
|   |   | <b>Cửa sổ mở trượt:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                             | -    |                  | SĐT: 02363623214; 0905396239                                                                  |   | 3.009.600 |
|   |   | <b>Cửa sổ mở quay, mở hất:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                       | -    |                  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                     |   | 3.518.200 |
|   |   | <b>Cửa đi 1 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | -    |                  | -nt-                                                                                          |   | 4.184.300 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | -    |                  | -nt-                                                                                          |   | 4.059.800 |
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | -    |                  | -nt-                                                                                          |   | 3.947.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                          | 4 | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|-----------|
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở trượt:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm                                                                                                                         | - |   | -nt- |   | 3.433.000 |
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm.                                                                                        | - |   | -nt- |   | 3.276.900 |
|   |   | <b>Cửa đi 1 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.                                                                                                                         | - |   | -nt- |   | 3.603.200 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm                                                                                                                          | - |   | -nt- |   | 3.439.500 |
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.                                                                                                                         | - |   | -nt- |   | 3.157.600 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở trượt:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.                                                                                                                        | - |   | -nt- |   | 3.120.900 |
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm                                                                                         | - |   | -nt- |   | 2.860.800 |
|   |   | <b>Cửa đi 1 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm                                                                                                                          | - |   | -nt- |   | 3.835.600 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm.                                                                                                                         | - |   | -nt- |   | 3.721.500 |
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm                                                                                                                          | - |   | -nt- |   | 3.383.100 |
|   |   | <b>Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 52 ( KT:4000x3300mm)</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 52, dày 1.5- 2.5mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết. | - |   | -nt- |   | 3.344.500 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4 | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|-----------|
|   |   | <b>Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 56 ( KT:4000x3300mm)</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 56, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.                                                                                                                                     |   |   | -nt- |   | 3.550.900 |
|   |   | <b>Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 65 ( KT:4000x3300mm)</b><br>Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 65, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.                                                                                                                                     |   |   | -nt- |   | 3.716.100 |
|   |   | <b>Các loại cửa nhôm cao cấp DP window:</b><br>- <b>Thanh định hình (profile) nhôm sản xuất trong nước - nhãn hiệu Đại Tân Thành, (sản xuất bởi Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành)</b> sơn bột tĩnh điện màu thông dụng.<br>- Phôi kính CFG/tương đương, đơn vị gia công: Đại Dương Kính/tương đương.<br>- Phụ kiện Kinlong đồng bộ, vật tư phụ hoàn thiện. |   |   |      |   |           |
|   |   | <b>Vách kính cố định:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.                                                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | - |   | -nt- |   | 1.917.960 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | - |   | -nt- |   | 2.205.654 |
|   |   | <b>Cửa sổ mở trượt:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.                                                                                                                                                                                                                                                                            |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | - |   | -nt- |   | 2.595.456 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | - |   | -nt- |   | 2.984.774 |
|   |   | <b>Cửa sổ mở quay, mở hất:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm                                                                                                                                                                                                                                                                      |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | - |   | -nt- |   | 3.034.070 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | - |   | -nt- |   | 3.489.181 |
|   |   | <b>Cửa đi 1 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm                                                                                                                                                                                                                                                                         |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | - |   | -nt- |   | 3.600.352 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                    | 4 | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|-----------|
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                       | - |   | -nt- |   | 4.140.405 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55,<br>dày 2mm                                            |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                    | - |   | -nt- |   | 3.493.226 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                       | - |   | -nt- |   | 4.017.210 |
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55,<br>dày 2mm                                            |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                    | - |   | -nt- |   | 3.215.575 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                       | - |   | -nt- |   | 3.697.911 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở trượt:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93,<br>dày 2.0mm                                         |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                    | - |   | -nt- |   | 2.803.124 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                       | - |   | -nt- |   | 3.223.593 |
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2<br/>cánh cố định:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93,<br>dày<br>2.0mm. |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                    | - |   | -nt- |   | 2.486.877 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                       | - |   | -nt- |   | 2.859.909 |
|   |   | <b>Cửa đi 1 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55,<br>dày 1.4mm.                                         |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                    | - |   | -nt- |   | 3.107.373 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                       | - |   | -nt- |   | 3.573.479 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55,<br>dày 1.4mm                                          |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                    | - |   | -nt- |   | 2.966.199 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                            | - |   | -nt- |   | 3.411.129 |
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55,<br>dày 1.4mm.                                         |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                    | - |   | -nt- |   | 2.723.090 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                       | - |   | -nt- |   | 3.131.554 |



| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                       | 4 | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|-----------|
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở trượt:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93,<br>dày 1.4mm.                                                                                                                           |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                       | - |   | -nt- |   | 2.691.440 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                          | - |   | -nt- |   | 3.095.156 |
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93,<br>dày 1.4mm                                                                                            |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                       | - |   | -nt- |   | 2.467.132 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                          | - |   | -nt- |   | 2.837.202 |
|   |   | <b>Cửa đi 1 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55,<br>dày 1.6mm                                                                                                                             |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                       | - |   | -nt- |   | 3.307.793 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                          | - |   | -nt- |   | 3.803.962 |
|   |   | <b>Cửa đi 2 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55,<br>dày 1.6mm.                                                                                                                            |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                       | - |   | -nt- |   | 3.209.393 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                          | - |   | -nt- |   | 3.690.802 |
|   |   | <b>Cửa đi 4 cánh mở quay:</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55,<br>dày 1.6mm                                                                                                                             |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                       | - |   | -nt- |   | 2.917.560 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                          | - |   | -nt- |   | 3.355.194 |
|   |   | <b>Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 52 ( KT:4000x3300mm)</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 52,<br>dày 1.5- 2.5mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản<br>mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết. |   |   |      |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                       | - |   | -nt- |   | 2.884.272 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                          | - |   | -nt- |   | 3.316.913 |
|   |   | <b>Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 56 ( KT:4000x3300mm)</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 56,<br>dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản<br>mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết. |   |   |      |   |           |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                   | 4    | 5                | 6                                                                                                                                                                                                   | 7 | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                                                   | -    |                  | -nt-                                                                                                                                                                                                |   | 3.062.270 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                      | -    |                  | -nt-                                                                                                                                                                                                |   | 3.521.611 |
|   |   | <b>Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 65 ( KT:4000x3300mm)</b><br>Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 65, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.                                   |      |                  | -nt-                                                                                                                                                                                                |   |           |
|   |   | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                                                   | -    |                  | -nt-                                                                                                                                                                                                |   | 3.204.737 |
|   |   | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                      | -    |                  | -nt-                                                                                                                                                                                                |   | 3.685.448 |
| 7 |   | <b>CỬA SỔ BẰNG NHÔM KÍNH</b>                                                                                                                                                                                                                        |      |                  | <b>Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và DV Hương Đào</b>                                                                                                                                             |   |           |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, khung nhôm xingfa( Sản xuất trong nước)<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1,4m x 1,4m )<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho</b>               | đ/m2 |                  | Địa chỉ Tổ 167, P Hoà Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng'<br>Nhà máy SX:08 Trà Na 1, P Hoà Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng<br>'ĐT: 0905.201181<br>Giá bán đến chân công trình chưa bao gồm VAT |   | 2.380.000 |
|   |   | <b>Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, khung nhôm xingfa( Sản xuất trong nước)</b><br><b>sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1,4m x 1,4m )</b><br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho</b> | -    |                  | -nt-                                                                                                                                                                                                |   | 2.380.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, khung nhôm xingfa( Sản xuất trong nước)<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực(1,4m*1,4m*1,4 mm)<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho</b>             | -    | TCVN 9366-2:2012 | -nt-                                                                                                                                                                                                |   | 2.380.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                       | 4    | 5                | 6    | 7 | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------------|------|---|-----------|
|   |   | Cửa sổ 4 cánh mở hất hệ 55, khung nhôm xingfa (Sản xuất trong nước)<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1,4m x 1,4m )<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho</b>    | -    |                  |      |   | 2.380.000 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh trượt hệ 55, khung nhôm xingfa (Sản xuất trong nước)<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4m x 1.4m )<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho</b>     | -    |                  | -nt- |   | 2.280.000 |
|   |   | Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 55, khung nhôm xingfa (Sản xuất trong nước)<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm, cường lực (1,4m x 1,4m )<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho</b> | -    |                  | -nt- |   | 2.280.000 |
|   |   | <b>CỬA ĐI BẰNG NHÔM KÍNH</b>                                                                                                                                                                                                            |      |                  |      |   |           |
|   |   | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, khung nhôm xingfa (Sản xuất trong nước)<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m )<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho</b> | đ/m2 |                  |      |   | 2.580.000 |
|   |   | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, khung nhôm xingfa (Sản xuất trong nước)<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m )<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho</b> | -    | TCVN 9366-2:2012 | -nt- |   | 2.580.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                       | 4    | 5              | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7 | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, khung nhôm xingfa( Sản xuất trong nước)<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m )<br><b>- Phụ kiện kinlong hoặc draho</b> | -    |                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |   | 2.580.000 |
|   |   | Vách cố định hệ 55, khung nhôm xingfa( Sản xuất trong nước)<br>sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m )                                                  | -    |                | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |   | 1.515.000 |
| 8 |   | <b>CỬA SỔ BẰNG NHÔM KÍNH</b>                                                                                                                                                                                                            |      | TCVN 7454:2004 | <b>Công Ty Cổ Phần Eurowindow</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |   |           |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Hệ Asia Profile và Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn hãng Eurowindow)                                                                                                                                                  |      |                | Địa chỉ: 'Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |   |           |
|   |   | KT (1x1)m                                                                                                                                                                                                                               | đ/m2 |                | Giá bán đến chân công trình chưa bao gồm VAT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |   | 3.200.708 |
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                                                                                                                                                                                                           |      |                | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |   | 2.938.891 |
|   |   | KT (1,4x1,4)m                                                                                                                                                                                                                           |      |                | Chiều dày kính tăng 5mm thì cộng thêm 336,851 vnd/m2;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 2.759.890 |
|   |   | KT (1,6x1,6)m                                                                                                                                                                                                                           |      |                | Chiều dày kính tăng 6mm thì cộng thêm 405,163 vnd/m2;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 2.630.802 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow                                                                                                                        | đ/m2 |                | Chiều dày kính tăng 8mm thì cộng thêm 567,700 vnd/m; Chiều dày kính tăng 10mm thì cộng thêm 716,102 vnd/m; Chiều dày kính tăng 12mm thì cộng thêm 864,505 vnd/m; Chiều dày kính tăng 5mm Temper thì cộng thêm 427,582 vnd/m; Chiều dày kính tăng 6mm Temper thì cộng thêm 499,352 vnd/m; Chiều dày kính tăng 8mm Temper thì cộng thêm 675,186 vnd/m; Chiều dày kính tăng 10mm Temper thì cộng thêm |   |           |
|   |   | KT (1x1)m                                                                                                                                                                                                                               |      |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   | 3.156.436 |
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                                                                                                                                                                                                           |      |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   | 2.908.146 |
|   |   | KT (1,4x1,4)m                                                                                                                                                                                                                           |      |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   | 2.737.302 |
|   |   | KT (1,6x1,6)m                                                                                                                                                                                                                           |      |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   | 2.613.508 |
|   |   | Cửa sổ 3 cánh ( 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định)<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow                                                                                                      | đ/m2 |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |           |
|   |   | KT (1,5x1)m                                                                                                                                                                                                                             |      |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   | 3.073.619 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                 | 4    | 5 | 6                                                                                                                                                       | 7 | 8         |
|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | KT (1,8x1,2)m                                                                                                                                     |      |   | 818,793 VNĐ/m; Chiều dày kính                                                                                                                           |   | 2.842.659 |
|   |   | KT (2,1x1,4)m                                                                                                                                     |      |   | tăng 12mm Temper thì cộng thêm                                                                                                                          |   | 2.683.971 |
|   |   | KT (2,4x1,6)m                                                                                                                                     |      |   | 974,773 VNĐ/m; Chiều dày kính                                                                                                                           |   | 2.567.098 |
|   |   | Cửa sổ 3 cánh ( 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định)<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow        | đ/m2 |   | tăng 8.38mm thì cộng thêm<br>770,236 VNĐ/m; Chiều dày kính<br>tăng 10.38mm thì cộng thêm<br>915,222 VNĐ/m; Chiều dày kính<br>tăng 12.38mm thì cộng thêm |   |           |
|   |   | KT (1,5x1)m                                                                                                                                       |      |   | -nt-                                                                                                                                                    |   | 3.074.074 |
|   |   | KT (1,8x1,2)m                                                                                                                                     |      |   |                                                                                                                                                         |   | 2.842.975 |
|   |   | KT (2,1x1,4)m                                                                                                                                     |      |   |                                                                                                                                                         |   | 2.684.203 |
|   |   | KT (2,4x1,6)m                                                                                                                                     |      |   |                                                                                                                                                         |   | 2.567.276 |
|   |   | Cửa sổ 4 cánh ( 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)<br>- Hệ Profile của hãng Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow    | đ/m2 |   |                                                                                                                                                         |   |           |
|   |   | KT (2x1)m                                                                                                                                         |      |   | -nt-                                                                                                                                                    |   | 3.063.594 |
|   |   | KT (2,2x1,2)m                                                                                                                                     |      |   |                                                                                                                                                         |   | 2.886.820 |
|   |   | KT (2,4x1,4)m                                                                                                                                     |      |   |                                                                                                                                                         |   | 2.757.338 |
|   |   | KT (2,6x1,6)m                                                                                                                                     |      |   |                                                                                                                                                         |   | 2.656.638 |
|   |   | - Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề<br>, chốt rời -Eurowindow | đ/m2 |   |                                                                                                                                                         |   |           |
|   |   | KT (1x1)m                                                                                                                                         |      |   | -nt-                                                                                                                                                    |   | 4.438.850 |
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                                                                                                                     |      |   |                                                                                                                                                         |   | 4.016.423 |
|   |   | KT (1,4x1,4)m                                                                                                                                     |      |   |                                                                                                                                                         |   | 3.726.852 |
|   |   | KT (1,6x1,6)m                                                                                                                                     |      |   |                                                                                                                                                         |   | 3.539.949 |
|   |   | - Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề<br>, chốt liền -Eurowindow    | đ/m2 |   |                                                                                                                                                         |   |           |
|   |   | KT (1x1)m                                                                                                                                         |      |   | -nt-                                                                                                                                                    |   | 4.498.541 |
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                                                                                                                     |      |   |                                                                                                                                                         |   | 4.028.603 |
|   |   | KT (1,4x1,4)m                                                                                                                                     |      |   |                                                                                                                                                         |   | 3.753.725 |
|   |   | KT (1,6x1,6)m                                                                                                                                     |      |   |                                                                                                                                                         |   | 3.535.435 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                             | 4    | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------|---|-----------|
|   |   | - Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow   | đ/m2 |   |      |   |           |
|   |   | KT (1x1)m                                                                                                                                     |      |   |      |   | 3.649.138 |
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                                                                                                                 |      |   | -nt- |   | 3.249.254 |
|   |   | KT (1,4x1,4)m                                                                                                                                 |      |   |      |   | 3.001.428 |
|   |   | KT (1,6x1,6)m                                                                                                                                 |      |   |      |   | 2.829.920 |
|   |   | - Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow   | đ/m2 |   |      |   |           |
|   |   | KT (1x1)m                                                                                                                                     |      |   |      |   | 3.654.660 |
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                                                                                                                 |      |   | -nt- |   | 3.275.615 |
|   |   | KT (1,4x1,4)m                                                                                                                                 |      |   |      |   | 3.036.144 |
|   |   | KT (1,6x1,6)m                                                                                                                                 |      |   |      |   | 2.859.880 |
|   |   | - Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow           | đ/m2 |   |      |   |           |
|   |   | KT (0,5x1)m                                                                                                                                   |      |   |      |   | 5.005.054 |
|   |   | KT (0,6x1,2)m                                                                                                                                 |      |   | -nt- |   | 4.408.995 |
|   |   | KT (0,7x1,4)m                                                                                                                                 |      |   |      |   | 3.996.163 |
|   |   | KT (0,8x1,6)m                                                                                                                                 |      |   |      |   | 3.742.375 |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow                 | đ/m2 |   |      |   |           |
|   |   | KT (0,5x1)m                                                                                                                                   |      |   |      |   | 3.875.261 |
|   |   | KT (0,6x1,2)m                                                                                                                                 |      |   | -nt- |   | 3.451.891 |
|   |   | KT (0,7x1,4)m                                                                                                                                 |      |   |      |   | 3.192.086 |
|   |   | KT (0,8x1,6)m                                                                                                                                 |      |   |      |   | 3.046.050 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài<br>-Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow | đ/m2 |   |      |   |           |
|   |   | KT (1x1)m                                                                                                                                     |      |   |      |   | 3.851.963 |
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                                                                                                                 |      |   | -nt- |   | 3.501.170 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                          | 4    | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------|---|-----------|
|   |   | KT (1,4x1,4)m                                                                                                                                                                              |      |   | -nt- |   | 3.202.414 |
|   |   | KT (1,6x1,6)m                                                                                                                                                                              |      |   |      |   | 2.995.212 |
|   |   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài<br>-Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow                                              | đ/m2 |   |      |   |           |
|   |   | KT (1x1)m                                                                                                                                                                                  |      |   |      |   | 4.018.745 |
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                                                                                                                                                              |      |   | -nt- |   | 3.540.814 |
|   |   | KT (1,4x1,4)m                                                                                                                                                                              |      |   |      |   | 3.256.443 |
|   |   | KT (1,6x1,6)m                                                                                                                                                                              |      |   |      |   | 3.042.787 |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow                                                         | đ/m2 |   |      |   |           |
|   |   | KT (0,5x1)m                                                                                                                                                                                |      |   |      |   | 4.046.782 |
|   |   | KT (0,6x1,2)m                                                                                                                                                                              |      |   | -nt- |   | 3.668.117 |
|   |   | KT (0,7x1,4)m                                                                                                                                                                              |      |   |      |   | 3.351.662 |
|   |   | KT (0,8x1,6)m                                                                                                                                                                              |      |   |      |   | 3.124.604 |
|   |   | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow                                                | đ/m2 |   |      |   |           |
|   |   | KT (0,5x1)m                                                                                                                                                                                |      |   |      |   | 4.408.512 |
|   |   | KT (0,6x1,2)m                                                                                                                                                                              |      |   | -nt- |   | 3.859.821 |
|   |   | KT (0,7x1,4)m                                                                                                                                                                              |      |   |      |   | 3.490.407 |
|   |   | KT (0,8x1,6)m                                                                                                                                                                              |      |   |      |   | 3.239.555 |
|   |   | PHẦN CỬA ĐI                                                                                                                                                                                |      |   |      |   |           |
|   |   | - Cửa đi 1 cánh mở quay<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. |      |   |      |   |           |
|   |   | KT (0,7x1,8)m                                                                                                                                                                              |      |   |      |   | 4.711.673 |
|   |   | KT (0,7x2,0)m                                                                                                                                                                              |      |   |      |   | 4.531.107 |
|   |   | KT (0,7x2,2)m                                                                                                                                                                              |      |   |      |   | 4.381.091 |
|   |   | KT (0,7x2,4)m                                                                                                                                                                              | đ/m2 |   | -nt- |   | 4.313.697 |
|   |   | KT (0,9x1,8)m                                                                                                                                                                              |      |   |      |   | 4.214.566 |
|   |   | KT (0,9x2,0)m                                                                                                                                                                              |      |   |      |   | 4.063.761 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                    | 4    | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------|---|-----------|
|   |   | KT (0,9x2,2)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 3.938.602 |
|   |   | KT (0,9x2,4)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 3.879.116 |
|   |   | - Cửa đi 1 cánh mở quay<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.      |      |   |      |   |           |
|   |   | KT (0,7x1,8)m                                                                                                                                                                                        | đ/m2 |   | -nt- |   | 4.537.539 |
|   |   | KT (0,7x2,0)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 4.415.706 |
|   |   | KT (0,7x2,2)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 4.276.182 |
|   |   | KT (0,7x2,4)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 4.174.914 |
|   |   | KT (0,9x1,8)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 4.079.129 |
|   |   | KT (0,9x2,0)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 3.974.005 |
|   |   | KT (0,9x2,2)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 3.857.006 |
|   |   | KT (0,9x2,4)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 3.771.174 |
|   |   | - Cửa đi 1 cánh mở quay<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.                            |      |   |      |   |           |
|   |   | KT (0,7x1,8)m                                                                                                                                                                                        | đ/m2 |   | -nt- |   | 4.408.212 |
|   |   | KT (0,7x2,0)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 4.257.991 |
|   |   | KT (0,7x2,2)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 4.132.805 |
|   |   | KT (0,7x2,4)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 4.030.572 |
|   |   | KT (0,9x1,8)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 3.978.541 |
|   |   | KT (0,9x2,0)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 3.851.338 |
|   |   | KT (0,9x2,2)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 3.745.490 |
|   |   | KT (0,9x2,4)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 3.658.908 |
|   |   | - Cửa đi 2 cánh mở quay<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7. |      |   |      |   |           |
|   |   | KT (2,8x1,8)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 4.333.252 |
|   |   | KT (2,8x2,0)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 4.177.375 |
|   |   | KT (2,8x2,2)m                                                                                                                                                                                        |      |   |      |   | 4.058.378 |



| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                        | 4    | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------|---|-----------|
|   |   | KT (2,8x2,4)m                                                                                                                                                                                                            | đ/m2 |   | -nt- |   | 3.987.394 |
|   |   | KT (3,2x1,8)m                                                                                                                                                                                                            |      |   |      |   | 3.921.335 |
|   |   | KT (3,2x2,0)m                                                                                                                                                                                                            |      |   |      |   | 3.789.623 |
|   |   | KT (3,2x2,2)m                                                                                                                                                                                                            |      |   |      |   | 3.688.499 |
|   |   | KT (3,2x2,4)m                                                                                                                                                                                                            |      |   |      |   | 3.626.134 |
|   |   | - Cửa đi 2 cánh mở quay<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.                 |      |   |      |   |           |
|   |   | KT (1,4x1,8)m                                                                                                                                                                                                            | đ/m2 |   | -nt- |   | 4.265.559 |
|   |   | KT (1,4x2,0)m                                                                                                                                                                                                            |      |   |      |   | 4.116.451 |
|   |   | KT (1,4x2,2)m                                                                                                                                                                                                            |      |   |      |   | 4.013.325 |
|   |   | KT (1,4x2,4)m                                                                                                                                                                                                            |      |   |      |   | 3.932.534 |
|   |   | KT (1,8x1,8)m                                                                                                                                                                                                            |      |   |      |   | 3.868.685 |
|   |   | KT (1,8x2,0)m                                                                                                                                                                                                            |      |   |      |   | 3.742.238 |
|   |   | KT (1,8x2,2)m                                                                                                                                                                                                            |      |   |      |   | 3.660.030 |
|   |   | KT (1,8x2,4)m                                                                                                                                                                                                            |      |   |      |   | 3.583.465 |
|   |   | - Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus                           |      |   |      |   |           |
|   |   | KT (1,4x1,8)m                                                                                                                                                                                                            | đ/m2 |   | -nt- |   | 2.532.887 |
|   |   | KT (1,4x2,0)m                                                                                                                                                                                                            |      |   |      |   | 2.465.489 |
|   |   | KT (1,4x2,2)m                                                                                                                                                                                                            |      |   |      |   | 2.426.398 |
|   |   | KT (1,4x2,4)m                                                                                                                                                                                                            |      |   |      |   | 2.379.354 |
|   |   | KT (1,6x1,8)m                                                                                                                                                                                                            |      |   |      |   | 2.417.979 |
|   |   | KT (1,6x2,0)m                                                                                                                                                                                                            |      |   |      |   | 2.355.514 |
|   |   | KT (1,6x2,2)m                                                                                                                                                                                                            |      |   |      |   | 2.318.905 |
|   |   | KT (1,6x2,4)m                                                                                                                                                                                                            |      |   |      |   | 2.275.322 |
|   |   | Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus |      |   |      |   |           |

| 1 | 2 | 3                                                          | 4    | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|------------------------------------------------------------|------|---|------|---|-----------|
|   |   | KT (2,8x1,8)m                                              | đ/m2 |   | -nt- |   | 2.233.314 |
|   |   | KT (2,8x2,0)m                                              |      |   |      |   | 2.187.801 |
|   |   | KT (2,8x2,2)m                                              |      |   |      |   | 2.158.072 |
|   |   | KT (2,8x2,4)m                                              |      |   |      |   | 2.126.921 |
|   |   | KT (3,2x1,8)m                                              |      |   |      |   | 2.155.119 |
|   |   | KT (3,2x2,0)m                                              |      |   |      |   | 2.112.358 |
|   |   | KT (3,2x2,2)m                                              |      |   |      |   | 2.083.739 |
|   |   | KT (3,2x2,4)m                                              |      |   |      |   | 2.054.094 |
|   |   | <b>PHÂN VÁCH KÍNH</b>                                      |      |   |      |   |           |
|   |   | - Hệ Asia Profile Eurowindow                               |      |   |      |   |           |
|   |   | KT (0,5x1)m                                                | đ/m2 |   |      |   | 2.472.764 |
|   |   | KT (1x1)m                                                  |      |   |      |   | 2.145.343 |
|   |   | KT (1x1,5)m                                                |      |   |      |   | 2.035.926 |
|   |   | KT (1,5x2)m                                                |      |   |      |   | 1.847.425 |
|   |   | - Hệ Profile của hãng Eurowindow                           |      |   |      |   |           |
|   |   | KT (1x1)m                                                  | đ/m2 |   |      |   | 2.467.424 |
|   |   | KT (1,5x1)m                                                |      |   |      |   | 2.303.051 |
|   |   | KT (1x2)m                                                  |      |   |      |   | 2.220.865 |
|   |   | KT (1,5x2)m                                                |      |   |      |   | 2.033.254 |
|   |   | <b>BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH</b>        |      |   |      |   |           |
|   |   | <b>HỆ SẢN PHẨM EUROWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE KOEMMERLING</b> |      |   |      |   |           |
|   |   | <b>THEO CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU</b>                |      |   |      |   |           |
|   |   | <b>PHẦN CỬA SỔ</b>                                         |      |   |      |   |           |
|   |   | - Hệ Profile của hãng Koemmerling                          |      |   |      |   |           |
|   |   | KT (1x1)m                                                  | đ/m2 |   |      |   | 4.135.663 |
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                              |      |   |      |   | 3.809.068 |
|   |   | KT (1,4x1,4)m                                              |      |   |      |   | 3.577.818 |
|   |   | KT (1,6x1,6)m                                              |      |   |      |   | 3.407.164 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt                       |      |   |      |   |           |
|   |   | - Hệ Profile của hãng Koemmerling                          |      |   |      |   |           |
|   |   | - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ                   |      |   |      |   |           |
|   |   | KT (1x1)m                                                  | đ/m2 |   |      |   | 4.181.965 |
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                              |      |   |      |   | 3.841.222 |
|   |   | KT (1,4x1,4)m                                              |      |   |      |   | 3.601.442 |
|   |   | KT (1,6x1,6)m                                              |      |   |      |   | 3.425.250 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                      | 4    | 5 | 6 | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|-----------|
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh ( 2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK: Khóa bấm , con lăn -GQI         |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,5x1)m                                                                                                                                            | đ/m2 |   |   |   | 4.048.886 |
|   |   | KT (1,8x1,2)m                                                                                                                                          |      |   |   |   | 3.736.667 |
|   |   | KT (2,1x1,4)m                                                                                                                                          |      |   |   |   | 3.516.315 |
|   |   | KT (2,4x1,6)m                                                                                                                                          |      |   |   |   | 3.352.023 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh ( 2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ   |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,5x1)m                                                                                                                                            | đ/m2 |   |   |   | 4.052.786 |
|   |   | KT (1,8x1,2)m                                                                                                                                          |      |   |   |   | 3.739.375 |
|   |   | KT (2,1x1,4)m                                                                                                                                          |      |   |   |   | 3.518.305 |
|   |   | KT (2,4x1,6)m                                                                                                                                          |      |   |   |   | 3.353.546 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh ( 2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định)<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ   |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (2x1)m                                                                                                                                              | đ/m2 |   |   |   | 3.966.226 |
|   |   | KT (2,2x1,2)m                                                                                                                                          |      |   |   |   | 3.746.402 |
|   |   | KT (2,4x1,4)m                                                                                                                                          |      |   |   |   | 3.580.844 |
|   |   | KT (2,6x1,6)m                                                                                                                                          |      |   |   |   | 3.449.015 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh ( 2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ   |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (1x1)m                                                                                                                                              | đ/m2 |   |   |   | 8.939.683 |
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                                                                                                                          |      |   |   |   | 7.442.808 |
|   |   | KT (1,4x1,4)m                                                                                                                                          |      |   |   |   | 6.643.840 |
|   |   | KT (1,6x1,6)m                                                                                                                                          |      |   |   |   | 6.002.619 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ,chốt liền -Roto |      |   |   |   |           |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                            | 4    | 5 | 6 | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|-----------|
|   |   | KT (1x1)m                                                                                                                                                    | đ/m2 |   |   |   | 7.704.424 |
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                                                                                                                                |      |   |   |   | 6.359.566 |
|   |   | KT (1,4x1,4)m                                                                                                                                                |      |   |   |   | 5.619.339 |
|   |   | KT (1,6x1,6)m                                                                                                                                                |      |   |   |   | 5.011.028 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto             |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (0,5x1)m                                                                                                                                                  | đ/m2 |   |   |   | 8.956.433 |
|   |   | KT (0,6x1,2)m                                                                                                                                                |      |   |   |   | 7.311.746 |
|   |   | KT (0,7x1,4)m                                                                                                                                                |      |   |   |   | 6.559.518 |
|   |   | KT (0,8x1,6)m                                                                                                                                                |      |   |   |   | 5.985.927 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto                  |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (0,5x1)m                                                                                                                                                  | đ/m2 |   |   |   | 7.047.226 |
|   |   | KT (0,6x1,2)m                                                                                                                                                |      |   |   |   | 5.928.109 |
|   |   | KT (0,7x1,4)m                                                                                                                                                |      |   |   |   | 5.276.665 |
|   |   | KT (0,8x1,6)m                                                                                                                                                |      |   |   |   | 4.762.238 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, chốt liên -Roto |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (1x1)m                                                                                                                                                    | đ/m2 |   |   |   | 7.617.208 |
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                                                                                                                                |      |   |   |   | 6.459.520 |
|   |   | KT (1,4x1,4)m                                                                                                                                                |      |   |   |   | 5.642.680 |
|   |   | KT (1,6x1,6)m                                                                                                                                                |      |   |   |   | 5.008.132 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Roto         |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (1x1)m                                                                                                                                                    |      |   |   |   | 6.356.704 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                  | 4    | 5 | 6 | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|-----------|
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                                                                                                                                                                      | đ/m2 |   |   |   | 5.634.637 |
|   |   | KT (1,4x1,4)m                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 4.995.963 |
|   |   | KT (1,6x1,6)m                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 4.519.257 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề<br>-Roto                                                       |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (0,5x1)m                                                                                                                                                                                        | đ/m2 |   |   |   | 6.818.606 |
|   |   | KT (0,6x1,2)m                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 5.870.211 |
|   |   | KT (0,7x1,4)m                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 5.248.790 |
|   |   | KT (0,8x1,6)m                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 4.720.473 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề<br>-Roto, hạn định -GU                                         |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (0,5x1)m                                                                                                                                                                                        | đ/m2 |   |   |   | 7.258.926 |
|   |   | KT (0,6x1,2)m                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 6.008.891 |
|   |   | KT (0,7x1,4)m                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 5.275.059 |
|   |   | KT (0,8x1,6)m                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 4.765.475 |
|   |   | <b>PHẦN CỬA ĐI</b>                                                                                                                                                                                 |      |   |   |   |           |
|   |   | - Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (0,7x1,8)m                                                                                                                                                                                      | đ/m2 |   |   |   | 8.509.294 |
|   |   | KT (0,7x2)m                                                                                                                                                                                        |      |   |   |   | 8.554.855 |
|   |   | KT (0,7x2,2)m                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 8.142.759 |
|   |   | KT (0,7x2,4)m                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 7.831.392 |
|   |   | KT (0,9x1,8)m                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 7.342.719 |
|   |   | KT (0,9x2)m                                                                                                                                                                                        |      |   |   |   | 7.364.120 |
|   |   | KT (0,9x2,2)m                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 7.029.308 |
|   |   | KT (0,9x2,4)m                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 6.775.602 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                               | 4    | 5 | 6 | 7 | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|-----------|
|   |   | - Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus           |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (0,7x1,8)m                                                                                                                                                                                                   | đ/m2 |   |   |   | 7.608.610 |
|   |   | KT (0,7x2)m                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 7.454.777 |
|   |   | KT (0,7x2,2)m                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 7.139.609 |
|   |   | KT (0,7x2,4)m                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 6.874.923 |
|   |   | KT (0,9x1,8)m                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 6.642.187 |
|   |   | KT (0,9x2)m                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 6.505.869 |
|   |   | KT (0,9x2,2)m                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 6.249.080 |
|   |   | KT (0,9x2,4)m                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 6.031.682 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi tiết kiệm: Cửa đi có khóa 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề -ROTO         |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (0,7x1,8)m                                                                                                                                                                                                   | đ/m2 |   |   |   | 8.176.433 |
|   |   | KT (0,7x2)m                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 7.755.605 |
|   |   | KT (0,7x2,2)m                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 7.413.089 |
|   |   | KT (0,7x2,4)m                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 7.123.179 |
|   |   | KT (0,9x1,8)m                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 7.083.827 |
|   |   | KT (0,9x2)m                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 6.739.847 |
|   |   | KT (0,9x2,2)m                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 6.461.787 |
|   |   | KT (0,9x2,4)m                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 6.226.663 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus |      |   |   |   |           |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                | 4    | 5 | 6 | 7 | 8         |
|---|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|-----------|
|   |   | KT (1,4x1,8)m                                                                                                                                                                                                    | đ/m2 |   |   |   | 6.647.575 |
|   |   | KT (1,4x2)m                                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 6.609.132 |
|   |   | KT (1,4x2,2)m                                                                                                                                                                                                    |      |   |   |   | 6.448.908 |
|   |   | KT (1,4x2,4)m                                                                                                                                                                                                    |      |   |   |   | 6.223.894 |
|   |   | KT 1,8x1,8)m                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 5.895.767 |
|   |   | KT (1,8x2)m                                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 5.849.092 |
|   |   | KT (1,8x2,2)m                                                                                                                                                                                                    |      |   |   |   | 5.712.728 |
|   |   | KT (1,8x2,4)m                                                                                                                                                                                                    |      |   |   |   | 5.526.098 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,4x1,8)m                                                                                                                                                                                                    | đ/m2 |   |   |   | 7.140.633 |
|   |   | KT (1,4x2)m                                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 7.154.790 |
|   |   | KT (1,4x2,2)m                                                                                                                                                                                                    |      |   |   |   | 6.878.087 |
|   |   | KT (1,4x2,4)m                                                                                                                                                                                                    |      |   |   |   | 6.637.999 |
|   |   | KT 1,8x1,8)m                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 6.266.134 |
|   |   | KT (1,8x2)m                                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 6.260.592 |
|   |   | KT (1,8x2,2)m                                                                                                                                                                                                    |      |   |   |   | 6.031.835 |
|   |   | KT (1,8x2,4)m                                                                                                                                                                                                    |      |   |   |   | 5.833.797 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus     |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,4x1,8)m                                                                                                                                                                                                    | đ/m2 |   |   |   | 7.344.448 |
|   |   | KT (1,4x2)m                                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 7.233.118 |
|   |   | KT (1,4x2,2)m                                                                                                                                                                                                    |      |   |   |   | 6.911.886 |
|   |   | KT (1,4x2,4)m                                                                                                                                                                                                    |      |   |   |   | 6.664.081 |
|   |   | KT 1,8x1,8)m                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 6.424.657 |
|   |   | KT (1,8x2)m                                                                                                                                                                                                      |      |   |   |   | 6.321.513 |
|   |   | KT (1,8x2,2)m                                                                                                                                                                                                    |      |   |   |   | 6.058.123 |
|   |   | KT (1,8x2,4)m                                                                                                                                                                                                    |      |   |   |   | 5.854.084 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                               | 4    | 5 | 6 | 7 | 8         |
|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|-----------|
|   |   | - Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus                   |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,4x1,8)m                                                                                                                                                                                                                   | đ/m2 |   |   |   | 8.150.815 |
|   |   | KT (1,4x2)m                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 7.735.346 |
|   |   | KT (1,4x2,2)m                                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 7.380.384 |
|   |   | KT (1,4x2,4)m                                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 7.116.895 |
|   |   | KT 1,8x1,8)m                                                                                                                                                                                                                    |      |   |   |   | 7.051.831 |
|   |   | KT (1,8x2)m                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 6.712.135 |
|   |   | KT (1,8x2,2)m                                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 6.422.511 |
|   |   | KT (1,8x2,4)m                                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 6.206.272 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus                          |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,4x1,8)m                                                                                                                                                                                                                   | đ/m2 |   |   |   | 4.268.515 |
|   |   | KT (1,4x2)m                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 4.131.491 |
|   |   | KT (1,4x2,2)m                                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 4.043.078 |
|   |   | KT (1,4x2,4)m                                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 3.947.697 |
|   |   | KT 1,6x1,8)m                                                                                                                                                                                                                    |      |   |   |   | 4.018.561 |
|   |   | KT (1,6x2)m                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 3.891.033 |
|   |   | KT (1,6x2,2)m                                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 3.807.177 |
|   |   | KT (1,6x2,4)m                                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 3.718.791 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định)<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (2,8x1,8)m                                                                                                                                                                                                                   | đ/m2 |   |   |   | 3.795.685 |
|   |   | KT (2,8x2)m                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 3.701.570 |
|   |   | KT (2,8x2,2)m                                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 3.636.575 |
|   |   | KT (2,8x2,4)m                                                                                                                                                                                                                   |      |   |   |   | 3.571.697 |



| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                    | 4                | 5 | 6 | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|---|---|-----------|
|   |   | KT (3,2x1,8)m                                                                                                                                                                                                        | đ/m <sup>2</sup> |   |   |   | 3.604.264 |
|   |   | KT (3,2x2)m                                                                                                                                                                                                          |                  |   |   |   | 3.514.339 |
|   |   | KT (3,2x2,2)m                                                                                                                                                                                                        |                  |   |   |   | 3.451.289 |
|   |   | KT (3,2x2,4)m                                                                                                                                                                                                        |                  |   |   |   | 3.389.363 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa<br>điểm, tay nắm, chốt liên -Roto & GU , ổ khóa<br>ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus |                  |   |   |   |           |
|   |   | KT (2,8x1,8)m                                                                                                                                                                                                        |                  |   |   |   | 9.292.513 |
|   |   | KT (2,8x2)m                                                                                                                                                                                                          |                  |   |   |   | 8.936.738 |
|   |   | KT (2,8x2,2)m                                                                                                                                                                                                        |                  |   |   |   | 8.424.154 |
|   |   | KT (2,8x2,4)m                                                                                                                                                                                                        |                  |   |   |   | 7.989.284 |
|   |   | KT (3,6x1,8)m                                                                                                                                                                                                        | đ/m <sup>2</sup> |   |   |   | 7.630.012 |
|   |   | KT (3,6x2)m                                                                                                                                                                                                          |                  |   |   |   | 7.615.216 |
|   |   | KT (3,6x2,2)m                                                                                                                                                                                                        |                  |   |   |   | 7.195.536 |
|   |   | KT (3,6x2,4)m                                                                                                                                                                                                        |                  |   |   |   | 6.840.028 |
|   |   | <b>PHẦN VÁCH KÍNH</b>                                                                                                                                                                                                |                  |   |   |   |           |
|   |   | Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng<br>Koemmerling                                                                                                                                                           |                  |   |   |   |           |
|   |   | KT (0,5x1)m                                                                                                                                                                                                          |                  |   |   |   | 3.096.847 |
|   |   | KT (1x1)m                                                                                                                                                                                                            | đ/m <sup>2</sup> |   |   |   | 2.674.745 |
|   |   | KT (1x1,5)m                                                                                                                                                                                                          |                  |   |   |   | 2.533.706 |
|   |   | KT (1,5x2)m                                                                                                                                                                                                          |                  |   |   |   | 2.321.178 |
|   |   | Eurowindow: Vách kính (có đồ cố định) - Hệ<br>Profile của hãng Koemmerling                                                                                                                                           |                  |   |   |   |           |
|   |   | KT (1x1)m                                                                                                                                                                                                            |                  |   |   |   | 3.358.612 |
|   |   | KT (1,5x1)m                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup> |   |   |   | 3.075.791 |
|   |   | KT (1x2)m                                                                                                                                                                                                            |                  |   |   |   | 2.934.634 |
|   |   | KT (1,5x2)m                                                                                                                                                                                                          |                  |   |   |   | 2.678.394 |
|   |   | <b>BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI,<br/>VÁCH KÍNH</b>                                                                                                                                                              |                  |   |   |   |           |
|   |   | <b>HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW</b>                                                                                                                                                                                   |                  |   |   |   |           |
|   |   | <b>PHẦN CỬA SỔ</b>                                                                                                                                                                                                   |                  |   |   |   |           |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4    | 5 | 6 | 7 | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|-----------|
|   |   | Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm<br>Eurowindow EA70<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng<br>bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                                                     | đ/m2 |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,9x1,6)m                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 3.110.200 |
|   |   | KT (1,4x1,5)m                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 3.233.391 |
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 3.607.496 |
|   |   | KT (1,2x1,0)m                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 3.750.213 |
|   |   | KT (1,0x0,6)m                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 4.559.128 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+<br>1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng<br>bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                               | đ/m2 |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,8x1,5)m                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 3.345.588 |
|   |   | KT (1,8x1,2)m                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 3.477.469 |
|   |   | KT (1,8x0,8)m                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 3.807.959 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+<br>2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng<br>bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : Eurowindow<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng<br>bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : Eurowindow | đ/m2 |   |   |   |           |
|   |   | KT (3,8x1,5)m                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 3.019.421 |
|   |   | KT (3,2x1,2)m                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 3.211.857 |
|   |   | KT (2,8x1,0)m                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 3.400.089 |
|   |   | KT (2,4x0,6)m                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 3.971.654 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào<br>trong dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng<br>bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                                      | đ/m2 |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,0x1,0)m                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 7.337.721 |
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 6.187.691 |
|   |   | KT (1,4x1,4)m                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |   |   |   | 5.455.239 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                   | 4    | 5 | 6 | 7 | 8         |
|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|-----------|
|   |   | KT (1,6x1,6)m                                                                                                                                                       |      |   |   |   | 5.022.097 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài<br>dùng nhôm Eurowindow<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng<br>bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : Eurowindow  | đ/m2 |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,0x1,0)m                                                                                                                                                       |      |   |   |   | 6.922.751 |
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                                                                                                                                       |      |   |   |   | 5.811.416 |
|   |   | KT (1,4x1,4)m                                                                                                                                                       |      |   |   |   | 5.102.296 |
|   |   | KT (1,6x1,6)m                                                                                                                                                       |      |   |   |   | 4.618.603 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng<br>nhôm Eurowindow<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng<br>bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : Eurowindow       | đ/m2 |   |   |   |           |
|   |   | KT (0,5x1,0)m                                                                                                                                                       |      |   |   |   | 9.381.058 |
|   |   | KT (0,6x1,2)m                                                                                                                                                       |      |   |   |   | 7.627.986 |
|   |   | KT (0,7x1,4)m                                                                                                                                                       |      |   |   |   | 6.526.509 |
|   |   | KT (0,8x1,6)m                                                                                                                                                       |      |   |   |   | 5.917.679 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong<br>dùng nhôm Eurowindow<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng<br>bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : Eurowindow     | đ/m2 |   |   |   |           |
|   |   | KT (0,5x1,0)m                                                                                                                                                       |      |   |   |   | 5.433.567 |
|   |   | KT (0,6x1,2)m                                                                                                                                                       |      |   |   |   | 4.800.611 |
|   |   | KT (0,7x1,4)m                                                                                                                                                       |      |   |   |   | 4.374.256 |
|   |   | KT (0,8x1,6)m                                                                                                                                                       |      |   |   |   | 4.072.040 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài<br>dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện<br>màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : Eurowindow | đ/m2 |   |   |   |           |
|   |   | KT (2,0x1,8)m                                                                                                                                                       |      |   |   |   | 3.664.486 |
|   |   | KT (1,6x1,6)m                                                                                                                                                       |      |   |   |   | 3.935.706 |
|   |   | KT (1,4x1,6)m                                                                                                                                                       |      |   |   |   | 4.058.280 |
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                                                                                                                                       |      |   |   |   | 4.557.366 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                             | 4    | 5 | 6 | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|-----------|
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : Eurowindow |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (0,95x1,9)m                                                                                                                                                                | đ/m2 |   |   |   | 4.296.401 |
|   |   | KT (0,95x1,6)m                                                                                                                                                                |      |   |   |   | 4.459.317 |
|   |   | KT (0,8x1,6)m                                                                                                                                                                 |      |   |   |   | 4.709.204 |
|   |   | KT (0,8x1,4)m                                                                                                                                                                 |      |   |   |   | 4.921.377 |
|   |   | KT (0,6x1,6)m                                                                                                                                                                 |      |   |   |   | 5.198.991 |
|   |   | KT (0,6x1,2)m                                                                                                                                                                 |      |   |   |   | 5.684.230 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : Eurowindow | đ/m2 |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,8x1,5)m                                                                                                                                                                 |      |   |   |   | 4.496.407 |
|   |   | KT (1,8x1,4)m                                                                                                                                                                 |      |   |   |   | 4.563.203 |
|   |   | KT (1,8x1,2)m                                                                                                                                                                 |      |   |   |   | 4.731.479 |
|   |   | KT (1,8x0,8)m                                                                                                                                                                 |      |   |   |   | 5.321.847 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : Eurowindow             | đ/m2 |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,9x1,5)m                                                                                                                                                                 |      |   |   |   | 3.959.512 |
|   |   | KT (1,4x1,5)m                                                                                                                                                                 |      |   |   |   | 4.297.227 |
|   |   | KT (1,2x1,2)m                                                                                                                                                                 |      |   |   |   | 4.801.701 |
|   |   | KT (1,0x1,0)m                                                                                                                                                                 |      |   |   |   | 5.420.707 |
|   |   | KT (1,0x0,8)m                                                                                                                                                                 |      |   |   |   | 5.849.440 |
|   |   | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : Eurowindow | đ/m2 |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,9x2,0)m                                                                                                                                                                 |      |   |   |   | 4.045.464 |
|   |   | KT (1,6x1,8)m                                                                                                                                                                 |      |   |   |   | 4.324.453 |
|   |   | KT (1,4x1,6)m                                                                                                                                                                 |      |   |   |   | 4.596.916 |

| 1 | 2 | 3             | 4    | 5 | 6 | 7 | 8         |
|---|---|---------------|------|---|---|---|-----------|
|   |   | KT (1,2x1,4)m |      |   |   |   | 5.002.353 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 5.553.606 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 4.081.056 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 4.327.859 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m | đ/m2 |   |   |   | 4.555.123 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 4.808.543 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 5.035.303 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 5.760.407 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,0x1,2)m | đ/m2 |   |   |   | 4.010.358 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 4.306.758 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 4.453.930 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 4.900.474 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 4.693.488 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 4.872.559 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m | đ/m2 |   |   |   | 5.141.917 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 5.371.707 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 5.709.651 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 6.061.055 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 4.482.284 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 4.752.450 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m | đ/m2 |   |   |   | 5.028.943 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 5.293.145 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 5.613.053 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 5.134.830 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 4.556.001 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m | đ/m2 |   |   |   | 4.903.135 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 5.262.969 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 5.739.565 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 6.241.333 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 4.623.524 |

| 1 | 2 | 3             | 4    | 5 | 6 | 7 | 8         |
|---|---|---------------|------|---|---|---|-----------|
|   |   | KT (1,0x1,2)m | đ/m2 |   |   |   | 4.787.901 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 4.899.827 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 5.565.179 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 5.724.893 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m | đ/m2 |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 4.077.445 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 4.468.462 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 4.564.274 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 5.112.791 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m | đ/m2 |   |   |   | 5.243.954 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 3.165.835 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 3.089.467 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 3.027.368 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 2.974.969 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 3.034.048 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 2.961.065 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 2.901.918 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 2.851.636 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m | đ/m2 |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 2.899.519 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 2.839.813 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 2.790.993 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 2.750.017 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 2.800.656 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 2.742.149 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 2.694.559 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 2.654.403 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,0x1,2)m | đ/m2 |   |   |   | 8.340.166 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 7.770.138 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 7.303.208 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 6.914.730 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m | đ/m2 |   |   |   |           |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 9.834.763 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 9.131.830 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m |      |   |   |   | 8.556.053 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                         | 4    | 5 | 6                                                                                                                                                    | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | KT (1,0x1,2)m                                                                                                                                                                             |      |   |                                                                                                                                                      |   | 8.076.935 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m                                                                                                                                                                             |      |   |                                                                                                                                                      |   |           |
|   |   | KT (1,0x1,2)m                                                                                                                                                                             | đ/m2 |   |                                                                                                                                                      |   |           |
|   |   | KT (1,0x1,2)m                                                                                                                                                                             |      |   |                                                                                                                                                      |   | 3.008.550 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m                                                                                                                                                                             |      |   |                                                                                                                                                      |   | 3.189.158 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m                                                                                                                                                                             |      |   |                                                                                                                                                      |   | 3.404.769 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m                                                                                                                                                                             |      |   |                                                                                                                                                      |   | 3.669.510 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m                                                                                                                                                                             |      |   |                                                                                                                                                      |   | 3.830.268 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m                                                                                                                                                                             |      |   |                                                                                                                                                      |   |           |
|   |   | KT (1,0x1,2)m                                                                                                                                                                             |      |   |                                                                                                                                                      |   | 3.069.868 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m                                                                                                                                                                             |      |   |                                                                                                                                                      |   | 3.306.236 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m                                                                                                                                                                             |      |   |                                                                                                                                                      |   | 3.474.743 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m                                                                                                                                                                             |      |   |                                                                                                                                                      |   | 3.707.672 |
|   |   | KT (1,0x1,2)m                                                                                                                                                                             |      |   |                                                                                                                                                      |   | 4.034.575 |
| 9 |   | <b>CÁC LOẠI CỬA NHÔM XINGFA WINDOW</b>                                                                                                                                                    |      |   | <b>CÔNG TY TNHH MTV<br/>PHÚ GIA HÀO</b>                                                                                                              |   |           |
|   |   | Cửa đi 01 cánh mở quay, kích thước (700x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện  | đ/m2 |   | ĐC: 21 Đa Mặn 7, Khuê Mỹ, Ngũ Hành Sơn, ĐN                                                                                                           |   | 3.682.000 |
|   |   | Cửa đi 02 cánh mở quay, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện | -    |   | Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh                                                                     |   | 3.545.000 |
|   |   | Cửa đi 04 cánh mở quay, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện | -    |   | Áp dụng đối với kính có chiều dày 8mm; chiều dày tăng 2mm cộng thêm 200.000/m2; chiều dày kính 5mm giảm 30.000/m2; chiều dày kính 4mm giảm 50.000/m2 |   | 3.273.000 |
|   |   | Cửa sổ 02 cánh mở quay, kích thước (1400x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện | -    |   | -nt-                                                                                                                                                 |   | 3.182.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                         | 4 | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|-----------|
|   |   | Cửa sổ 03 cánh mở quay, kích thước (1800x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện | - |   | -nt- |   | 3.182.000 |
|   |   | Cửa sổ 04 cánh mở quay, kích thước (2000x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện | - |   | -nt- |   | 3.127.000 |
|   |   | Cửa sổ 01 cánh mở quay, kích thước (600x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện  | - |   | -nt- |   | 3.500.000 |
|   |   | Cửa đi 04 cánh mở lùa, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0mm, lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện   | - |   | -nt- |   | 2.955.000 |
|   |   | Cửa đi 02 cánh mở lùa, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0mm, lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện   | - |   | -nt- |   | 3.136.000 |
|   |   | Cửa sổ 02 cánh mở lùa, kích thước (1600x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện   | - |   | -nt- |   | 2.864.000 |
|   |   | Cửa sổ 03 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện   | - |   | -nt- |   | 2.818.000 |



| 1          | 2                    | 3                                                                                                                                                                                       | 4       | 5                              | 6                                          | 7 | 8         |
|------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|--------------------------------------------|---|-----------|
|            |                      | Cửa sổ 04 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ ( Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện | -       |                                | -nt-                                       |   | 2.773.000 |
|            |                      | Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm lắp đặt hoàn thiện                                                  | -       |                                | -nt-                                       |   | 2.000.000 |
|            |                      | Vách mặt dựng<br>Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.5mm hệ 65x120 lắp kính cường lực dày 10mm, bao gồm lắp đặt hoàn thiện                      | -       |                                | -nt-                                       |   | 3.682.000 |
| <b>VII</b> | <b>SON, BỘT TRÉT</b> |                                                                                                                                                                                         |         |                                |                                            |   |           |
| 1          |                      | <b>Sơn dân dụng Joton</b>                                                                                                                                                               |         |                                | <b>C.ty LQ. JOTON - Tel: 3736206</b>       |   |           |
|            |                      | Bột trét tường Joton trắng (40kg/bao)                                                                                                                                                   | d/bao   |                                | Lô 29-32 KDC Trung Nghĩa-Hòa Minh          |   | 426.000   |
|            |                      | Bột trét tường SP.FILLER (40kg/bao)                                                                                                                                                     | -       |                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT ) |   | 315.000   |
|            |                      | Bột trét tường - Keo dán gạch (25kg/bao)                                                                                                                                                | -       | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | Giá áp dụng từ ngày 01/5/2022              |   | 333.000   |
|            |                      | Bột trét tường - Bột chà Joint (05kg/hộp)                                                                                                                                               | -       |                                | -nt-                                       |   | 90.000    |
|            |                      | Sơn lót ngoại thất Joton ProS (18l/thùng)                                                                                                                                               | d/thùng |                                | -nt-                                       |   | 3.130.000 |
|            |                      | Sơn lót nội thất Joton Prosin (05l/lon)                                                                                                                                                 | -       |                                | -nt-                                       |   | 2.394.000 |
|            |                      | Sơn nội thất                                                                                                                                                                            |         |                                |                                            |   |           |
|            |                      | Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả EXFA®                                                                                                                                            | -       |                                | -nt-                                       |   | 1.084.000 |
|            |                      | Sơn nội thất cao cấp JOTON® MIFA (18l/thùng)                                                                                                                                            | -       | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                       |   | 2.168.000 |
|            |                      | Sơn nội thất cao cấp NEWFA® (18l/thùng)                                                                                                                                                 | -       |                                | -nt-                                       |   | 1.493.000 |
|            |                      | Sơn nội thất kinh tế JOTON® ACCORD                                                                                                                                                      | -       |                                | -nt-                                       |   | 965.000   |
|            |                      | Sơn nội thất kinh tế JONY® INT (18lít/thùng)                                                                                                                                            | -       |                                |                                            |   | 1.036.000 |
|            |                      | Sơn ngoại thất                                                                                                                                                                          |         |                                |                                            |   |           |
|            |                      | Sơn ngoại thất cao cấp JOTON® JOTIN EXT                                                                                                                                                 | -       |                                | -nt-                                       |   | 1.705.000 |
|            |                      | Sơn ngoại thất cao cấp FA® EXT CT (05lít/lon)                                                                                                                                           | -       | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                       |   | 1.447.000 |
|            |                      | Sơn ngoại thất kinh tế JONY® EXT.H                                                                                                                                                      | -       |                                | -nt-                                       |   | 1.788.000 |
|            |                      | Sơn ngoại thất Cao cấp JONY® EXT                                                                                                                                                        | -       |                                | -nt-                                       |   | 3.243.000 |
|            |                      | Chống thấm gốc nước JOTON® CT-J-555 (20kg/thùng)                                                                                                                                        | -       |                                | -nt-                                       |   | 3.121.000 |
|            |                      | <b>Sơn công nghiệp Joton</b>                                                                                                                                                            |         |                                |                                            |   |           |
|            |                      | Sơn lót gốc dầu JONES EPOXY PRIMER (20kg/bộ)                                                                                                                                            | d/kg    |                                | -nt-                                       |   | 200.818   |
|            |                      | Sơn lót gốc dầu giàu kẽm JONES ZINC RICH                                                                                                                                                | -       |                                | -nt-                                       |   | 326.273   |
|            |                      | Sơn đệm gốc dầu JONA EPOXY INTERCOAT                                                                                                                                                    | -       |                                | -nt-                                       |   | 197.909   |
|            |                      | Sơn phủ gốc dầu không chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY FINISH (20kg/bộ)                                                                                                                | -       |                                | -nt-                                       |   | 463.545   |
|            |                      | Sơn phủ gốc dầu chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY POLYURETHANE FINISH (20kg/bộ)                                                                                                         | -       |                                | -nt-                                       |   | 388.909   |

| 1 | 2 | 3                                                                                                | 4     | 5 | 6                                          | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---|--------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Dung môi pha sơn Epoxy JOTHINNER (05 lít/lon)                                                    | đ/lít |   | -nt-                                       |   | 175.455   |
| 2 |   | <b>Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123</b>                                      |       |   | <b>Cty TNHH XD &amp; QC Phương Tuấn</b>    |   |           |
| * |   | <b>Tấm sóng loại 2 sóng</b>                                                                      | đ/tấm |   | 72 Trần Phú - P2 - Tuy Hòa - Phú Yên       |   |           |
|   |   | - Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm                                                               | -     |   | Tel: 057 3829057                           |   | 1.006.000 |
|   |   | - Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm                                                               | -     |   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT ) |   | 1.507.000 |
|   |   | - Tấm sóng đầu ( 700 x 310 x 3)mm                                                                | -     |   | -nt-                                       |   | 350.000   |
| * |   | <b>Tấm sóng loại 3 sóng</b>                                                                      | đ/tấm |   | -nt-                                       |   |           |
|   |   | - Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm                                                               | -     |   | -nt-                                       |   | 1.728.000 |
|   |   | - Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm                                                               | -     |   | -nt-                                       |   | 2.473.000 |
|   |   | - Tấm sóng đầu ( 700 x 508 x 3)mm                                                                | -     |   | -nt-                                       |   | 564.000   |
| * |   | <b>Cột đỡ tấm sóng</b>                                                                           | đ/cột |   | -nt-                                       |   |           |
|   |   | - Cột thép U ( 150 x 150 x 1750 x 5)mm                                                           | -     |   | -nt-                                       |   | 1.330.000 |
|   |   | - Cột thép vuông ( 150 x 150 x 1750 x 5)mm                                                       | -     |   | -nt-                                       |   | 1.839.000 |
|   |   | - Cột thép U ( 160 x 160 x 2000 x 5)mm                                                           | -     |   | -nt-                                       |   | 1.622.000 |
|   |   | - Cột đỡ tròn P (2000x141x 4.5)mm                                                                | -     |   | -nt-                                       |   | 1.499.000 |
| * |   | <b>Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng</b>                                                           | đ/hộp |   | -nt-                                       |   |           |
|   |   | - Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm                                                              | -     |   | -nt-                                       |   | 274.000   |
|   |   | - Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm                                                          | -     |   | -nt-                                       |   | 371.000   |
|   |   | - Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm                                                              | -     |   | -nt-                                       |   | 486.000   |
|   |   | - Bàn đệm 70x300x5mm                                                                             | -     |   | -nt-                                       |   | 59.000    |
| * |   | <b>Mắt phản quang</b>                                                                            | đ/cái |   | -nt-                                       |   |           |
|   |   | - Mắt phản quang tam giác ( 70 x70 x70 x 3)mm                                                    | -     |   | -nt-                                       |   | 14.000    |
| * |   | <b>Bu lông</b>                                                                                   | đ/bộ  |   | -nt-                                       |   |           |
|   |   | - Bu lông M16 x 36 đầu dù                                                                        | -     |   | -nt-                                       |   | 8.000     |
|   |   | - Bu lông M16 x 45 đầu dù                                                                        | -     |   | -nt-                                       |   | 14.000    |
|   |   | - Bulong M 20 x 180 đầu dù                                                                       | -     |   | -nt-                                       |   | 26.000    |
|   |   | - Bu lông M20 x 360 đầu dù                                                                       | -     |   | -nt-                                       |   | 31.000    |
|   |   | - Bu lông M20 x 380 đầu dù                                                                       | -     |   | -nt-                                       |   | 35.000    |
| * |   | <b>Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-</b>                                              | đ/kg  |   | -nt-                                       |   | 44.000    |
| * |   | <b>Nhà thép tiền chế phương tuần</b>                                                             | đ/kg  |   | -nt-                                       |   | 36.000    |
| * |   | <b>Biên bảo phản quang theo QCVN 41:2012/</b>                                                    | đ/cái |   | -nt-                                       |   |           |
|   |   | - Biên bảo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm +                                                    | -     |   | -nt-                                       |   | 510.000   |
|   |   | - Biên bảo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm +                                                    | -     |   | -nt-                                       |   | 810.000   |
|   |   | - Biên bảo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh                                                  | -     |   | -nt-                                       |   | 761.000   |
|   |   | - Biên bảo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh                                                  | -     |   | -nt-                                       |   | 1.240.000 |
|   |   | - Biên bảo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm                             | -     |   | -nt-                                       |   | 1.923.000 |
|   |   | - Biên bảo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm | -     |   | -nt-                                       |   | 2.635.000 |
| * |   | <b>Cột đỡ biên bảo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản</b> | đ/md  |   | -nt-                                       |   |           |
|   |   | - Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm                                                                            | -     |   | -nt-                                       |   | 155.000   |
|   |   | - Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm                                                                            | -     |   | -nt-                                       |   | 175.000   |
|   |   | - Trụ đỡ Æ114 dày 2mm                                                                            | -     |   | -nt-                                       |   | 236.000   |

| 1 | 2 | 3                                                     | 4       | 5                              | 6                                          | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|--------------------------------------------|---|-----------|
| * |   | <b>Gương cầu lồi Inox</b>                             |         |                                | -nt-                                       |   |           |
|   |   | - Gương cầu lồi loại D800mm                           |         |                                | -nt-                                       |   | 5.609.000 |
|   |   | - Gương cầu lồi loại D1000mm                          | -       |                                | -nt-                                       |   | 7.009.000 |
| * |   | <b>Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/</b>       |         |                                | -nt-                                       |   |           |
|   |   | - Sơn G/Thông <b>Futun</b> trắng , vàng 25 kg/bao     | đ/kg    |                                | -nt-                                       |   | 25.000    |
|   |   | - Sơn lót giao thông <b>Futun</b> , 18kg/thùng        | -       |                                | -nt-                                       |   | 77.000    |
|   |   | - Hạt phản quang 25 kg/bao                            | -       |                                | -nt-                                       |   | 24.000    |
| 3 |   | <b>Sơn INFOR</b>                                      |         |                                | <b>Công ty CP INFOR Việt Nam</b>           |   |           |
|   |   | <b>Các loại sơn INFOR</b>                             |         |                                | Điểm CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội         |   |           |
|   |   | <b>Bột bả tường "NHÃN HIỆU INFOR"</b>                 |         |                                | CN ĐN: 166 Lê Đình Lý, Thanh Khê, TP.ĐN    |   |           |
|   |   | Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)              | đ/bao   |                                | Tel: (024) 6290 4999; 0989249078           |   | 335.000   |
|   |   | Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao) | -       |                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT ) |   | 441.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương                              |         |                                | -nt-                                       |   |           |
|   |   | Sơn bóng nội thất E5000 (19,6kg/thùng)                | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 2.649.000 |
|   |   | Sơn bóng nội thất E5000 (4,9kg/lon)                   | đ/lon   |                                | -nt-                                       |   | 751.000   |
|   |   | Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (19,6kg/thùng)        | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 3.051.000 |
|   |   | Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (4,9kg/lon)           | đ/lon   |                                | -nt-                                       |   | 918.000   |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5,2kg/lon)       | đ/lon   |                                | -nt-                                       |   | 1.027.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (19,6kg/thùng)  | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 2.095.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (4,9kg/lon)     | đ/lon   |                                | -nt-                                       |   | 605.000   |
|   |   | Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (19,6kg/thùng)      | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 3.345.000 |
|   |   | Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (4,9kg/lon)         | đ/lon   |                                | -nt-                                       |   | 978.000   |
|   |   | Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (0,98kg/lon)        | đ/lon   |                                | -nt-                                       |   | 215.000   |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (5,2kg/lon)     | đ/lon   |                                | -nt-                                       |   | 1.122.000 |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (1,04kg/lon)    | đ/lon   |                                | -nt-                                       |   | 246.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17,5kg/thùng)  | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                       |   | 2.176.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (4,4kg/lon)     | đ/lon   |                                | -nt-                                       |   | 604.000   |
|   |   | Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (22kg/thùng)  | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 2.046.000 |
|   |   | Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (5,5kg/lon)   | đ/lon   |                                | -nt-                                       |   | 609.000   |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (23,2kg/thùng)        | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 1.571.000 |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (5,8kg/lon)           | đ/lon   |                                | -nt-                                       |   | 475.000   |
|   |   | Sơn mịn nội thất E200 (23kg/thùng)                    | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 624.000   |
|   |   | Sơn mịn nội thất E200 (5,75kg/lon)                    | đ/lon   |                                | -nt-                                       |   | 218.000   |
|   |   | Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (23kg/thùng)            | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 1.095.000 |
|   |   | Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (5,75kg/lon)            | đ/lon   |                                | -nt-                                       |   | 307.000   |
|   |   | Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (23kg/thùng)     | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 1.178.000 |
|   |   | Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (5,8kg/lon)      | đ/lon   |                                | -nt-                                       |   | 340.000   |
|   |   | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (22kg/thùng)      | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 1.309.000 |
|   |   | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (5,8kg/lon)       | đ/lon   |                                | -nt-                                       |   | 405.000   |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (21,2kg/thùng)  | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 1.958.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                        | 4       | 5                              | 6                                          | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|--------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (5,6kg/lon)                        | đ/lon   |                                | -nt-                                       |   | 589.000   |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (20,5kg/thùng)                | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 3.089.000 |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (5,4kg/lon)                   | đ/lon   |                                | -nt-                                       |   | 823.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (19,2kg/thùng)                         | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 2.098.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (5,4kg/lon)                            | đ/lon   |                                | -nt-                                       |   | 616.000   |
| 4 |   | <b>Sơn Nippon</b>                                                        |         |                                | <b>CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM</b>  |   |           |
| * |   | <b>BỘT BẢ</b>                                                            |         |                                | VPĐD Công ty-218, Bạch Đằng- ĐN            |   |           |
|   |   | Bột bả trong nhà np skimcoat nội thất (40kg)                             | đ/bao   |                                | Tel: 0236.3888.383; 0989079407             |   | 406.000   |
|   |   | Bột bả ngoài nhà np weathergard skimcoat hai sao (40kg)                  | đ/bao   |                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT ) |   | 505.000   |
| * |   | <b>SƠN LÓT</b>                                                           |         |                                |                                            |   |           |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoại nhà np weathergard sealer (18 lít)              | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 3.954.000 |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoại nhà np hitex sealer 5180 ( gốc dầu ) (20 lít)   | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 4.758.000 |
|   |   | Sơn lót chống kiềm trong nhà np odourless sealer không mùi (18 lít)      | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 2.900.000 |
| * |   | <b>SƠN NGOẠI THẤT</b>                                                    |         |                                |                                            |   |           |
|   |   | Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Siêu bóng (5 lít)                       | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                       |   | 2.446.000 |
|   |   | Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Plus + (15 lít)                         | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 6.413.000 |
|   |   | Sơn phủ ngoài nhà Np Supergard (18 lít)                                  | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 4.168.000 |
|   |   | Sơn phủ ngoài nhà Np Super Matex (18 lít)                                | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 2.525.000 |
|   |   | <b>SƠN NỘI THẤT</b>                                                      | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   |           |
| * |   | Sơn phủ trong nhà Np Odourless Siêu bóng ( không mùi ) (05 lít)          |         | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 |                                            |   | 1.908.000 |
|   |   | Sơn phủ trong nhà Np Odourless Spot less (18 lít)                        | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 4.306.000 |
|   |   | Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chũ rửa vượt trội (18 lít)                | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 3.007.000 |
|   |   | Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chũ rửa vượt trội và Kháng khuẩn (15 lít) | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 2.696.000 |
|   |   | Sơn phủ trong nhà Np Matex (18 lít)                                      | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 1.828.000 |
|   |   | Sơn phủ trong nhà Np Matex Sắc Màu Dịu Mát (17 lít)                      | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 1.173.000 |
|   |   | Sơn phủ trong nhà Np Vatex (17 lít)                                      | đ/thùng |                                | -nt-                                       |   | 835.000   |

| 1 | 2 | 3                                                                                | 4       | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------------------|---------|---|------|---|-----------|
| * |   | <b>SƠN CHỐNG THẤM</b>                                                            |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn chống thấm np wp 100 (18 Kg)                                                 | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.603.000 |
| * |   | Sơn chống thấm np wp 200 (20 Kg)                                                 |         |   |      |   | 3.666.000 |
|   |   | <b>SƠN CÔNG NGHIỆP</b>                                                           | đ/thùng |   | -nt- |   |           |
|   |   | Sơn dầu cho gỗ và sắt np bilac aluminium wood primer (05 lít)                    | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.190.000 |
|   |   | Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (3 lít)                                           | đ/thùng |   | -nt- |   | 326.000   |
|   |   | Sơn cho kim loại nhẹ và trắng kẽm np vinilex 120 active primer base (04 lít)     | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.121.000 |
|   |   | Sơn cho kim loại nhẹ và trắng kẽm np vinilex 120 active primer hardener (16 lít) | đ/thùng |   | -nt- |   | 4.457.000 |
|   |   | Dung môi pha sơn dầu np thinner 5180 (18 lít)                                    | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.761.000 |
|   |   | Dung môi pha sơn dầu np thinner bilac (18 lít)                                   | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.987.000 |
|   |   | Dung môi pha sơn dầu np thinner road line (05 lít)                               | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.229.000 |
|   |   | Dung môi pha sơn dầu np thinner v 125 primer (05 lít)                            | đ/thùng |   | -nt- |   | 456.000   |
|   |   | Sơn kẻ đường np road line màu Trắng(05 lít)                                      | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.072.000 |
|   |   | Sơn kẻ đường np road line màu Vàng(05 lít)                                       | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.165.000 |
|   |   | Sơn kẻ đường np road line màu Đen (05 lít)                                       | đ/thùng |   | -nt- |   | 898.000   |
|   |   | Sơn kẻ đường np road line màu Đỏ (05 lít)                                        | đ/thùng |   | -nt- |   | 985.000   |
|   |   | Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Trắng(05 lít)                           | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.209.000 |
|   |   | Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Vàng (05 lít)                           | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.209.000 |
|   |   | Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Đen (05 lít)                            | đ/thùng |   | -nt- |   | 985.000   |
|   |   | Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Đỏ (05 lít)                             | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.209.000 |
|   |   | Sơn Texkote (18 lít)                                                             | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.604.000 |
|   |   | <b>SƠN NIPPON DỰ ÁN</b>                                                          |         |   |      |   |           |
|   |   | MATEX LIGHT (18L)                                                                | đ/thùng |   | -nt- |   | 721.000   |
|   |   | SUPER EASY WASH ( 17 L )                                                         | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.190.000 |

| 1 | 2 | 3                                                              | 4       | 5                              | 6                                                       | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|---------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | SUPERBOND (18 L )                                              | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                                    |   | 1.960.000 |
|   |   | WEATHERBOND (18 L )                                            | đ/thùng |                                | -nt-                                                    |   | 2.380.000 |
|   |   | WEATHERBOND FLEX (18 L )                                       | đ/thùng |                                | -nt-                                                    |   | 2.520.000 |
|   |   | WEATHERBOND FLEX SEALER                                        | đ/thùng |                                | -nt-                                                    |   | 1.071.000 |
|   |   | DAN UNI 18L                                                    | đ/thùng |                                | -nt-                                                    |   | 2.395.000 |
|   |   | WEATHERGARD PLASTER (40 KG)                                    | đ/bao   |                                | -nt-                                                    |   | 290.000   |
|   |   | WEATHERBOND SKIMCOAT (40 KG)                                   | đ/bao   |                                | -nt-                                                    |   | 252.000   |
|   |   | WEATHERBOND SEALER 18L                                         | đ/thùng |                                | -nt-                                                    |   | 1.071.000 |
|   |   | INTERIOR PLASTER ( 40 KG)                                      | đ/bao   |                                | -nt-                                                    |   | 242.000   |
|   |   | INTERIOR SKIMCOAT ( 40 KG)                                     | đ/bao   |                                | -nt-                                                    |   | 202.000   |
|   |   | INTERIOR SEALER 18L                                            | đ/thùng |                                | -nt-                                                    |   | 658.000   |
| 5 |   | <b>Sơn - Công ty CP TDD Việt Nam</b>                           |         |                                | <b>Công ty CP TDD Việt Nam</b>                          |   |           |
|   |   | Sơn ngoại thất Everest Bio -Tự làm sạch (1 lít)                | đ/lon   |                                | 526 Lê Văn Khương, Thới An, Quận 12, TP.<br>Hồ Chí Minh |   | 320.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (5 lít)                 | đ/lon   |                                | Tel: 028. 37175885                                      |   | 1.310.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (15 lít)                | đ/thùng |                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )              |   | 3.690.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (1 lít)       | đ/lon   |                                | -nt-                                                    |   | 280.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (5 lít)       | đ/lon   |                                | -nt-                                                    |   | 1.140.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (15 lít)      | đ/thùng |                                | -nt-                                                    |   | 3.210.000 |
|   |   | Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (1 lít)  | đ/lon   |                                | -nt-                                                    |   | 270.000   |
|   |   | Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (5 lít)  | đ/lon   |                                | -nt-                                                    |   | 1.060.000 |
|   |   | Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (15 lít) | đ/thùng |                                | -nt-                                                    |   | 2.960.000 |
|   |   | Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (5 lít)            | đ/lon   |                                | -nt-                                                    |   | 670.000   |
|   |   | Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (15 lít)           | đ/thùng |                                | -nt-                                                    |   | 1.900.000 |
|   |   | EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (1 lít)                      | đ/lon   |                                | -nt-                                                    |   | 140.000   |

| 1 | 2 | 3                                                                        | 4       | 5                              | 6                                                | 7 | 8          |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|--------------------------------------------------|---|------------|
|   |   | EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (5 lít)                                | đ/lon   | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                             |   | 630.000    |
|   |   | EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (20 lít)                               | đ/thùng |                                | -nt-                                             |   | 2.100.000  |
|   |   | Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (1 lít)                       | đ/lon   |                                | -nt-                                             |   | 97.000     |
|   |   | Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)                       | đ/lon   |                                | -nt-                                             |   | 440.000    |
|   |   | Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)                      | đ/thùng |                                | -nt-                                             |   | 1.409.000  |
|   |   | Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)                         | đ/lon   |                                | -nt-                                             |   | 300.000    |
|   |   | Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)                        | đ/thùng |                                | -nt-                                             |   | 950.000    |
|   |   | Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (5 lít)                      | đ/lon   |                                | -nt-                                             |   | 495.000    |
|   |   | Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (18 lít)                     | đ/thùng |                                | -nt-                                             |   | 1.515.000  |
|   |   | Bột trét tường nội thất Maxicali (40 kg)                                 | đ/bao   |                                | -nt-                                             |   | 209.000    |
|   |   | Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (4,5 lít)                               | đ/lon   |                                | -nt-                                             |   | 178.000    |
|   |   | Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (17 lít)                                | đ/thùng |                                | -nt-                                             |   | 565.000    |
|   |   | Sơn trong nhà PROMAR 400Eg-shel Zero VOC- Bề mặt mờ (3,7 lít-1 gallon)   | đ/lon   |                                | -nt-                                             |   | 973.000    |
|   |   | Sơn trong nhà PROMAR 400Eg-shel Zero VOC- Bề mặt mờ (18,5 lít- 5 gallon) | đ/thùng |                                | -nt-                                             |   | 4.864.000  |
|   |   | Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (3,7 lít - 1 gallon)      | đ/lon   |                                | -nt-                                             |   | 4.745.000  |
|   |   | Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (18,5 lít - 5 gallon)     | đ/thùng |                                | -nt-                                             |   | 23.727.000 |
|   |   | Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (3,7 lít - 1 gallon)  | đ/lon   |                                | -nt-                                             |   | 1.709.000  |
|   |   | Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (18,5 lít - 5 gallon) | đ/thùng |                                | -nt-                                             |   | 8.545.000  |
| 7 |   | <b>Sơn - Công ty CP V-MARK</b>                                           |         |                                | <b>Công ty CP V-MARK</b>                         |   |            |
|   |   | Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng TPS (V-Mark)                              | đ/kg    |                                | 57/5F, Điện Biên Phủ, P.15, Q.Bình Thạnh, TP.HCM |   | 33.000     |
|   |   | Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng TPS (V-Mark)                               | đ/kg    |                                | Tel: 08.7303.4488 - ĐD: 0937.217.139             |   | 35.000     |
|   |   | Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng V-Mark                                    | đ/kg    |                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )       |   | 34.000     |
|   |   | Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng V-Mark                                     | đ/kg    |                                | -nt-                                             |   | 35.000     |
|   |   | Hạt phản quang                                                           | đ/kg    |                                | -nt-                                             |   | 25.000     |

| 1 | 2 | 3                                                          | 4       | 5                              | 6                                                                 | 7 | 8         |
|---|---|------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Sơn lót                                                    | đ/kg    |                                | -nt-                                                              |   | 91.000    |
| 6 |   | <b>SON SUZUMAX</b>                                         |         |                                | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX</b>                                    |   |           |
|   |   | Sơn nội thất kinh tế ( 24kg/thùng )                        | đ/thùng |                                | Trụ sở 2: 84 Thanh Lương 17, P.Hòa Xuân,<br>Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng |   | 746.000   |
|   |   | Sơn nội thất kinh tế ( 6kg/thùng )                         | đ/lon   |                                | Tel : 0962 29 22 77                                               |   | 257.000   |
|   |   | Sơn mịn nội thất cao cấp ( 24kg/ thùng )                   | đ/thùng |                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )                        |   | 1.118.000 |
|   |   | Sơn mịn nội thất cao cấp (6kg/ thùng )                     | đ/lon   |                                | Giá áp dụng từ ngày 01/5/2020                                     |   | 369.000   |
|   |   | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp ( 24kg/thùng)                | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                                              |   | 1.474.000 |
|   |   | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp ( 6kg/thùng)                 | đ/lon   |                                | -nt-                                                              |   | 475.000   |
|   |   | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp ( 20kg/thùng)                 | đ/thùng |                                | -nt-                                                              |   | 3.127.000 |
|   |   | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp ( 5.3kg/thùng)                | đ/lon   |                                | -nt-                                                              |   | 909.000   |
|   |   | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp ( 1.1kg/thùng)                | đ/lon   |                                | -nt-                                                              |   | 239.000   |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất kim cương ( 20kg/thùng )            | đ/thùng |                                | -nt-                                                              |   | 4.471.000 |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất kim cương ( 5.5kg/thùng )           | đ/lon   |                                | -nt-                                                              |   | 1.359.000 |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất kim cương ( 1.2kg/thùng )           | đ/lon   |                                | -nt-                                                              |   | 325.000   |
|   |   | Sơn lót chống kiềm nội thất ( 21kg/thùng )                 | đ/thùng |                                | -nt-                                                              |   | 1.991.000 |
|   |   | Sơn lót chống kiềm nội thất ( 5.7thùng )                   | đ/lon   |                                | -nt-                                                              |   | 635.000   |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp ( 24kg/thùng )                  | đ/thùng |                                | -nt-                                                              |   | 2.286.000 |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp ( 6kg/thùng )                   | đ/lon   |                                | -nt-                                                              |   | 681.000   |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp ( 1.2kg/thùng )                 | đ/lon   |                                |                                                                   |   | 193.000   |
|   |   | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (20kg/thùng )               | đ/thùng |                                | -nt-                                                              |   | 4.383.000 |
|   |   | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp 5.3kg/thùng )               | đ/lon   | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                                              |   | 1.225.000 |
|   |   | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1.1kg/thùng )              | đ/lon   |                                | -nt-                                                              |   | 295.000   |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (20kg/thùng )           | đ/thùng |                                | -nt-                                                              |   | 5.202.000 |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5.5kg/thùng )          | đ/lon   |                                | -nt-                                                              |   | 1.639.000 |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương ( 1.2 kg/thùng )        | đ/lon   |                                | -nt-                                                              |   | 412.000   |
|   |   | Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 ( 21kg/thùng )                   | đ/thùng |                                | -nt-                                                              |   | 2.193.000 |
|   |   | Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 ( 5.7kg/thùng )                  | đ/lon   |                                | -nt-                                                              |   | 691.000   |
|   |   | Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 ( 1lit/thùng )                   | đ/lon   |                                | -nt-                                                              |   | 168.000   |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo ( 21kg/thùng ) | đ/thùng |                                | -nt-                                                              |   | 3.064.000 |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (5.7/thùng )   | đ/lon   |                                | -nt-                                                              |   | 926.000   |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (21kg/thùng )     | đ/thùng |                                | -nt-                                                              |   | 3.572.000 |
|   |   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới ( 5.7/thùng )     | đ/lon   |                                | -nt-                                                              |   | 1.063.000 |
|   |   | Chống thấm hệ xi măng cao cấp ( 18lit/thùng)               | đ/thùng |                                | -nt-                                                              |   | 2.742.000 |



| 1 | 2 | 3                                                            | 4       | 5                              | 6                                                                                            | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Chống thấm hệ xi măng cao cấp ( 5lit/thùng)                  | đ/lon   | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                                                                         |   | 826.000   |
|   |   | Sơn chống thấm màu ( 18lit/thùng )                           | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 4.165.000 |
|   |   | Sơn chống thấm màu ( 5lit/thùng )                            | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 1.182.000 |
|   |   | Sơn chống thấm màu ( 1lit/thùng )                            | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 293.000   |
|   |   | Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp (24kg/thùng)               | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 2.260.000 |
|   |   | Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp (6kg/thùng)                | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 665.000   |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New ( 24kg/thùng )              | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 3.157.000 |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New ( 6kg/thùng )               | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 922.000   |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New ( 1.2kg/thùng )             | đ/lít   |                                | -nt-                                                                                         |   | 237.000   |
|   |   | Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo Yori PHF        | đ/thùng | BSEN 14891:2017                | -nt-                                                                                         |   | 1.273.000 |
|   |   | Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo Yori PHF        | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 322.000   |
|   |   | Sơn chống thấm sàn mái lộ thiên SWP-ROOFSEAL                 | đ/thùng | QCVN 16:2023                   | -nt-                                                                                         |   | 3.368.000 |
|   |   | Sơn chống thấm sàn mái lộ thiên SWP-ROOFSEAL                 | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 940.000   |
| 7 |   | <b>Sơn MAXKO</b>                                             |         |                                | <b>Cty TNHH MAXKO VIỆT NAM</b>                                                               |   |           |
|   |   | <b>Sơn nội thất</b>                                          |         |                                | Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội<br>Tel: 0913808099 |   |           |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (1lít/lon)         | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )                                                   |   | 306.000   |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (5lít/lon)         | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 1.532.000 |
|   |   | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (18lít/thùng)      | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 3.770.000 |
|   |   | Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (5lít/lon)           | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 1.017.000 |
|   |   | Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (18lít/thùng)        | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 3.129.000 |
|   |   | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (5lít/lon)      | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 659.000   |
|   |   | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (18lít/thùng)   | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 2.232.000 |
|   |   | Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (5lít/lon)               | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 295.000   |
|   |   | Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (18lít/thùng)            | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 935.000   |
|   |   | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (5lít/lon)    | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 641.000   |
|   |   | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (18lít/thùng) | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 2.114.000 |
|   |   | <b>Sơn ngoại thất</b>                                        |         |                                | -nt-                                                                                         |   |           |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (1lít/lon)      | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 344.000   |
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (5lít/lon)      | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 1.718.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                | 4       | 5                              | 6                                                                     | 7 | 8         |
|---|---|------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (18lít/thùng)       | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                                                  |   | 4.426.000 |
|   |   | Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (5lít/lon)              | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 1.173.000 |
|   |   | Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (18lít/thùng)           | đ/thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 3.423.000 |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (5lít/lon)                  | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 746.000   |
|   |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (18lít/thùng)               | đ/thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 2.415.000 |
|   |   | Sơn chống thấm                                                   | -       |                                | -nt-                                                                  |   |           |
|   |   | Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (5lít/lon)       | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 857.000   |
|   |   | Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (18lít/thùng)    | đ/thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 2.804.000 |
|   |   | Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (5lít/lon)                         | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 1.289.000 |
|   |   | Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (18lít/thùng)                      | đ/thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 3.551.000 |
|   |   | Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00- Sơn lót (5lít/lon)    | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 569.000   |
|   |   | Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00- Sơn lót (18lít/thùng) | đ/thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 1.828.000 |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Primer - 01 (5L)           | đ/lon   |                                | -nt-                                                                  |   | 826.000   |
|   |   | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Primer - 01                | đ/thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 2.396.000 |
|   |   | Bột bả nội thất cao cấp MKN(40kg)                                | đ/bao   |                                | -nt-                                                                  |   | 355.000   |
|   |   | Bột bả ngoại thất cao cấp MKB(40kg)                              | đ/bao   |                                | -nt-                                                                  |   | 410.000   |
| 8 |   | <b>Sơn TOA</b>                                                   |         | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | <b>Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam</b>                                  |   |           |
|   |   | <b>SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT</b>                                       |         |                                | ĐC: - Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: |   |           |
|   |   | SuperShield Siêu Bóng (15L/thùng)                                | Đ/Thùng |                                | Tòa nhà E- Town 3, Lầu 8, Phòng 8.5                                   |   |           |
|   |   | SuperShield Siêu Bóng (5L/Lon)                                   | Đ/Lon   |                                | 364 Cộng Hòa, P.13, Q. Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh                       |   |           |
|   |   | SuperShield Bóng Mờ (15L/thùng)                                  | Đ/Thùng |                                | - Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố:    |   |           |
|   |   | SuperShield Bóng Mờ (5L/Lon)                                     | Đ/Lon   |                                | Lô L2.3, Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp                                |   |           |
|   |   | TOA 7inl Bóng (15L/thùng)                                        | Đ/Thùng |                                | A P Tân Đông Hiệp                                                     |   |           |
|   |   | TOA 7inl Bóng (5L/Lon)                                           | Đ/Lon   |                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )                            |   |           |
|   |   | TOA NanoShield Bóng (15L/thùng)                                  | Đ/Thùng |                                | Giá bán từ ngày 01/4/2022                                             |   |           |
|   |   | TOA NanoShield Bóng (5L/Lon)                                     | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                  |   |           |
|   |   | TOA NanoShield Bóng Mờ (15L/thùng)                               | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   |           |
|   |   | TOA NanoShield Bóng Mờ (5L/Lon)                                  | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                  |   |           |
|   |   | TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (18L/Thùng)                    | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   |           |
|   |   | TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (5L/Lon)                       | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                  |   |           |
|   |   | TOA 4 Seasons Satin Glo (18L/Thùng)                              | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   |           |
|   |   | TOA 4 Seasons Satin Glo (5L/Lon)                                 | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                  |   |           |
|   |   | TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (18L/Thùng)                     | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   |           |
|   |   | TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (5L/Lon)                        | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                  |   |           |
|   |   | TOA 4 Seasons Tropic Shield (18L/Thùng)                          | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   |           |
|   |   | TOA 4 Seasons Tropic Shield (5L/Lon)                             | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                  |   |           |

| 1 | 2 | 3                                                 | 4       | 5                              | 6                                                                                            | 7 | 8         |
|---|---|---------------------------------------------------|---------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Supertech Pro Ngoại Thất Mới (18L/Thùng)          | Đ/Thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                                                                         |   | 2.081.000 |
|   |   | Supertech Pro Ngoại Thất Mới (5L/Lon)             | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 685.000   |
|   |   | <b>SƠN NƯỚC NỘI THẤT</b>                          |         |                                |                                                                                              |   |           |
|   |   | SuperShield DuraClean (3.7L/lon)                  | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 1.238.000 |
|   |   | SuperShield DuraClean (0.8L/Lon)                  | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 361.000   |
|   |   | SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (3.7L/lon)     | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 1.174.000 |
|   |   | SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (0.8L/Lon)     | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 343.000   |
|   |   | SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (15L/Thùng)      | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 4.596.000 |
|   |   | SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (5L/Lon)         | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 1.654.000 |
|   |   | TOA NanoClean Siêu Bóng (15L/thùng)               | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 4.389.000 |
|   |   | TOA NanoClean Siêu Bóng (5L/Lon)                  | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 1.605.000 |
|   |   | TOA NanoClean Bóng Mờ (15L/thùng)                 | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 4.064.000 |
|   |   | TOA NanoClean Bóng Mờ (5L/Lon)                    | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 1.490.000 |
|   |   | TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (18L/Thùng)      | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 3.342.000 |
|   |   | TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (5L/Lon)         | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 975.000   |
|   |   | TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (18L/Thùng)        | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 2.635.000 |
|   |   | TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (5L/Lon)           | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 815.000   |
|   |   | TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (18L/Thùng)        | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 2.564.000 |
|   |   | TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (5L/Lon)           | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 789.000   |
|   |   | TOA 4 Seasons Top Silk (18L/Thùng)                | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 2.138.000 |
|   |   | TOA 4 Seasons Top Silk (5L/Lon)                   | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 658.000   |
|   |   | Supertech Pro Nội Thất Mới (18L/Thùng)            | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 1.557.000 |
|   |   | Supertech Pro Nội Thất Mới (5L/Lon)               | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 480.000   |
|   |   | Homecote Nội Thất (18L/Thùng)                     | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 983.000   |
|   |   | Homecote Nội Thất (4L/Lon)                        | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 303.000   |
|   |   | Nitto Extra (17L/Thùng)                           | Đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 851.000   |
|   |   | Nitto Extra (4L/Lon)                              | Đ/Lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 261.000   |
| 9 |   | <b>Sơn BEGER</b>                                  |         |                                | <b>CTy TNHH SX TM Kim Hoàn Vũ.</b> Trụ sở chính: 100 Đường A4, phường 12, quận Tân Bình, HCM |   |           |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base A (17Lit/thùng) | đ/thùng |                                | Nhà phân phối tại ĐN: 154 Lý Thái Tông, phường Hòa Minh, Đà Nẵng                             |   | 4.182.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base B (17Lit/thùng) | đ/thùng |                                | ĐT: 0983899583                                                                               |   | 4.091.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base C (17Lit/thùng) | đ/thùng |                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)                                                    |   | 3.836.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base D (17Lit/thùng) | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 3.382.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base A (9Lit/thùng)  | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 2.386.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base B (9Lit/thùng)  | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 2.332.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base C (9Lit/thùng)  | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 2.191.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base D (9Lit/thùng)  | đ/thùng |                                | -nt-                                                                                         |   | 1.950.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base A (3.5Lit/lon)  | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 973.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base B (3.5Lit/lon)  | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 955.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base C (3.5Lit/lon)  | đ/lon   |                                | -nt-                                                                                         |   | 905.000   |

| 1 | 2 | 3                                                             | 4       | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|---------------------------------------------------------------|---------|---|------|---|-----------|
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base D (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |   | -nt- |   | 809.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base A (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |   | -nt- |   | 300.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base B (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |   | -nt- |   | 278.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base C (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |   | -nt- |   | 273.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 15, Base D (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |   | -nt- |   | 233.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base A (17Lit/thùng)             | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.164.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base B (17Lit/thùng)             | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.018.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base C (17Lit/thùng)             | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.827.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base D (17Lit/thùng)             | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.409.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base A (9Lit/thùng)              | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.795.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base B (9Lit/thùng)              | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.705.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base C (9Lit/thùng)              | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.568.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base D (9Lit/thùng)              | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.345.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base A (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |   | -nt- |   | 773.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base B (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |   | -nt- |   | 741.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base C (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |   | -nt- |   | 705.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base D (3.5Lit/lon)              | đ/lon   |   | -nt- |   | 596.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base A (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |   | -nt- |   | 239.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base B (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |   | -nt- |   | 227.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base C (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |   | -nt- |   | 205.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 10, Base D (0.946Lit/lon)            | đ/lon   |   | -nt- |   | 182.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (17Lit/thùng) | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.591.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (17Lit/thùng) | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.445.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (17Lit/thùng) | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.400.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (17Lit/thùng) | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.073.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (9Lit/thùng)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.468.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (9Lit/thùng)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.391.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (9Lit/thùng)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.355.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (9Lit/thùng)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.173.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (3.5Lit/lon)  | đ/lon   |   | -nt- |   | 650.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (3.5Lit/lon)  | đ/lon   |   | -nt- |   | 618.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (3.5Lit/lon)  | đ/lon   |   | -nt- |   | 609.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (3.5Lit/lon)  | đ/lon   |   | -nt- |   | 536.000   |

| 1 | 2 | 3                                                              | 4       | 5                              | 6    | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|------|---|-----------|
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (0.946Lit/lon) | đ/lon   | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt- |   | 205.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (0.946Lit/lon) | đ/lon   |                                | -nt- |   | 182.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (0.946Lit/lon) | đ/lon   |                                | -nt- |   | 177.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (0.946Lit/lon) | đ/lon   |                                | -nt- |   | 159.000   |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (17Lit/thùng)            | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.209.000 |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (17Lit/thùng)            | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.155.000 |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (17Lit/thùng)            | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.091.000 |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (17Lit/thùng)            | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.073.000 |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (9.46Lit/thùng)          | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.255.000 |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (9.46Lit/thùng)          | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.227.000 |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (9.46Lit/thùng)          | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.200.000 |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (9.46Lit/thùng)          | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.173.000 |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (3.785Lit/lon)           | đ/lon   |                                | -nt- |   | 527.000   |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (3.785Lit/lon)           | đ/lon   |                                | -nt- |   | 518.000   |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (3.785Lit/lon)           | đ/lon   |                                | -nt- |   | 500.000   |
|   |   | Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (3.785Lit/lon)           | đ/lon   |                                | -nt- |   | 486.000   |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (3.785Lit/lon)      | đ/lon   |                                | -nt- |   | 614.000   |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (3.785Lit/lon)      | đ/lon   |                                | -nt- |   | 582.000   |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (3.785Lit/lon)      | đ/lon   |                                | -nt- |   | 555.000   |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (3.785Lit/lon)      | đ/lon   |                                | -nt- |   | 486.000   |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (9.46Lit/thùng)     | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.477.000 |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (9.46Lit/thùng)     | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.400.000 |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (9.46Lit/thùng)     | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.323.000 |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (9.46Lit/thùng)     | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.145.000 |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (18.925Lit/thùng)   | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.950.000 |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (18.925Lit/thùng)   | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.768.000 |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (18.925Lit/thùng)   | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.614.000 |
|   |   | Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (18.925Lit/thùng)   | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.250.000 |
|   |   | BegerShield Airfresh, Base A (9Lit/thùng)                      | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.291.000 |
|   |   | BegerShield Airfresh, Base B (9Lit/thùng)                      | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.227.000 |

| 1 | 2 | 3                                                            | 4       | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------|---------|---|------|---|-----------|
|   |   | BegerShield Airfresh, Base C (9Lít/thùng)                    | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.064.000 |
|   |   | BegerShield Airfresh, Base D (9Lít/thùng)                    | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.932.000 |
|   |   | BegerShield Airfresh, Base A (3.5Lít/lon)                    | đ/lon   |   | -nt- |   | 986.000   |
|   |   | BegerShield Airfresh, Base B (3.5Lít/lon)                    | đ/lon   |   | -nt- |   | 955.000   |
|   |   | BegerShield Airfresh, Base C (3.5Lít/lon)                    | đ/lon   |   | -nt- |   | 905.000   |
|   |   | BegerShield Airfresh, Base D (3.5Lít/lon)                    | đ/lon   |   | -nt- |   | 832.000   |
|   |   | Beger ONE, Base A (17Lít/thùng)                              | đ/thùng |   | -nt- |   | 4.000.000 |
|   |   | Beger ONE, Base B (17Lít/thùng)                              | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.836.000 |
|   |   | Beger ONE, Base A (8Lít/lon)                                 | đ/lon   |   | -nt- |   | 2.036.000 |
|   |   | Beger ONE, Base B (8Lít/lon)                                 | đ/lon   |   | -nt- |   | 1.973.000 |
|   |   | Beger ONE, Base A (3Lít/lon)                                 | đ/lon   |   | -nt- |   | 845.000   |
|   |   | Beger ONE, Base B (3Lít/lon)                                 | đ/lon   |   | -nt- |   | 814.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (17Lít/thùng)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.909.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (17Lít/thùng)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.818.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (17Lít/thùng)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.782.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (17Lít/thùng)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.545.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (9Lít/thùng)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.082.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (9Lít/thùng)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.036.000 |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (9Lít/thùng)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 991.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (9Lít/thùng)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 877.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (3.5Lít/lon)   | đ/lon   |   | -nt- |   | 505.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (3.5Lít/lon)   | đ/lon   |   | -nt- |   | 473.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (3.5Lít/lon)   | đ/lon   |   | -nt- |   | 464.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (3.5Lít/lon)   | đ/lon   |   | -nt- |   | 423.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (0.946Lít/lon) | đ/lon   |   | -nt- |   | 147.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (0.946Lít/lon) | đ/lon   |   | -nt- |   | 145.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (0.946Lít/lon) | đ/lon   |   | -nt- |   | 131.000   |
|   |   | BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (0.946Lít/lon) | đ/lon   |   | -nt- |   | 127.000   |

| 1 | 2 | 3                                                                                  | 4       | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|------------------------------------------------------------------------------------|---------|---|------|---|-----------|
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base A (17Lit/thùng)                                  | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.727.000 |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base B (17Lit/thùng)                                  | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.691.000 |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base C (17Lit/thùng)                                  | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.668.000 |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base D (17Lit/thùng)                                  | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.645.000 |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base A (9.46Lit/thùng)                                | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.000.000 |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base B (9.46Lit/thùng)                                | đ/thùng |   | -nt- |   | 991.000   |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base C (9.46Lit/thùng)                                | đ/thùng |   | -nt- |   | 955.000   |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base D (9.46Lit/thùng)                                | đ/thùng |   | -nt- |   | 945.000   |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base A (3.785Lit/lon)                                 | đ/lon   |   | -nt- |   | 445.000   |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base B (3.785Lit/lon)                                 | đ/lon   |   | -nt- |   | 432.000   |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base C (3.785Lit/lon)                                 | đ/lon   |   | -nt- |   | 427.000   |
|   |   | Delight Titanium (Nội thất), Base D (3.785Lit/lon)                                 | đ/lon   |   | -nt- |   | 414.000   |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (3.785Lit/lon)                          | đ/lon   |   | -nt- |   | 368.000   |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (3.785Lit/lon)                          | đ/lon   |   | -nt- |   | 359.000   |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (3.785Lit/lon)                          | đ/lon   |   | -nt- |   | 341.000   |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (3.785Lit/lon)                          | đ/lon   |   | -nt- |   | 286.000   |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (9.46Lit/thùng)                         | đ/thùng |   | -nt- |   | 868.000   |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (9.46Lit/thùng)                         | đ/thùng |   | -nt- |   | 836.000   |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (9.46Lit/thùng)                         | đ/thùng |   | -nt- |   | 795.000   |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (9.46Lit/thùng)                         | đ/thùng |   | -nt- |   | 664.000   |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (18.925Lit/thùng)                       | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.700.000 |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (18.925Lit/thùng)                       | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.636.000 |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (18.925Lit/thùng)                       | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.559.000 |
|   |   | Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (18.925Lit/thùng)                       | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.309.000 |
|   |   | Primer rain quick B-2900                                                           |         |   |      |   |           |
|   |   | Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (15Lit/thùng) | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.327.000 |
|   |   | Primer rain quick B-2900                                                           |         |   |      |   |           |
|   |   | Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (9Lit/thùng)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.073.000 |
|   |   | Primer rain quick B-2900                                                           |         |   |      |   |           |
|   |   | Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (3.5Lit/lon)  | đ/lon   |   | -nt- |   | 859.000   |

| 1  | 2 | 3                                                                                                     | 4       | 5                              | 6                                                  | 7 | 8         |
|----|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|----------------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | Primer Pro Quick-B1900<br>Beger Pro Quick Primer 25%(For new / old / fresh masonry) (18.925Lit/thùng) | đ/thùng |                                | -nt-                                               |   | 4.423.000 |
|    |   | Primer Pro Quick-B1900<br>Beger Pro Quick Primer 25%(For new / old / fresh masonry) (3.785Lit/lon)    | đ/lon   |                                | -nt-                                               |   | 945.000   |
| 10 |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                                                                  |         |                                | <b>Công ty TNHH SX &amp; TM Sơn Gildden</b>        |   |           |
|    |   | Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (18L)                                                                 | đ/thùng |                                | ĐC: Số 151 Lương Như Hộc, Khuê Trung, Cẩm Lệ, TPĐN |   | 709.000   |
|    |   | Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (5 lít)                                                               | đ/lon   |                                | Tel: 0913911138 (0902190955)                       |   | 195.000   |
|    |   | Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (18 lít)                                                               | đ/thùng |                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)          |   | 1.045.000 |
|    |   | Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (5 lít)                                                                | đ/lon   | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                               |   | 432.000   |
|    |   | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (18 lít)                                                    | đ/thùng |                                | -nt-                                               |   | 2.236.000 |
|    |   | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (5 lít)                                                     | đ/lon   |                                | -nt-                                               |   | 718.000   |
|    |   | Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss ( 18 lít)                                                       | đ/thùng |                                | -nt-                                               |   | 3.136.000 |
|    |   | Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss ( 5 lít)                                                        | đ/lon   |                                |                                                    |   | 862.000   |
|    |   | Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss ( 1 lít)                                                        | đ/ hộp  |                                | -nt-                                               |   | 286.000   |
|    |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                                                                |         |                                |                                                    |   |           |
|    |   | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (18 lít)                                                   | đ/thùng |                                | -nt-                                               |   | 2.591.000 |
|    |   | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (5 lít)                                                    | đ/lon   |                                | -nt-                                               |   | 668.000   |
|    |   | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (1 lít)                                                    | đ/ hộp  |                                | -nt-                                               |   | 268.000   |
|    |   | Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking(18 lít)                                                     | đ/thùng |                                |                                                    |   | 4.045.000 |
|    |   | Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (5 lít)                                                     | đ/lon   |                                | -nt-                                               |   | 1.205.000 |
|    |   | Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (1 lít)                                                     | đ/ hộp  |                                | -nt-                                               |   | 359.000   |
|    |   | Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN(18 lít)                                                         | đ/thùng |                                | -nt-                                               |   | 3.591.000 |
|    |   | Sơn chống thấm màu cao cấp- NANO CROWN(5 lít)                                                         | đ/lon   |                                | -nt-                                               |   | 1.095.000 |
|    |   | Sơn chống thấm màu cao cấp- NANO CROWN(1 lít)                                                         | đ/ hộp  |                                | -nt-                                               |   | 309.000   |
|    |   | Sơn chống thấm màu Santex - US(18 lít)                                                                | đ/thùng |                                | -nt-                                               |   | 3.591.000 |
|    |   | Sơn chống thấm màu Santex - US (5 lít)                                                                | đ/lon   |                                | -nt-                                               |   | 1.095.000 |
|    |   | Sơn chống thấm màu Santex - US (1 lít)                                                                | đ/ hộp  |                                | -nt-                                               |   | 309.000   |
|    |   | Sơn chống thấm màu Water Proofing (18 lít)                                                            | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                               |   | 3.591.000 |
|    |   | Sơn chống thấm màu Water Proofing (5 lít)                                                             | đ/lon   |                                |                                                    |   | 1.095.000 |
|    |   | Sơn chống thấm màu Water Proofing (1 lít)                                                             | đ/ hộp  |                                | -nt-                                               |   | 309.000   |
|    |   | Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (18 lít)                                                       | đ/thùng |                                |                                                    |   | 1.591.000 |
|    |   | Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (5 lít)                                                        | đ/lon   |                                | -nt-                                               |   | 455.000   |
|    |   | Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (1 lít)                                                        | đ/ hộp  |                                | -nt-                                               |   | 164.000   |
|    |   | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof( 18 lít)                               | đ/thùng |                                | -nt-                                               |   | 2.136.000 |
|    |   | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof( 5 lít)                                | đ/lon   |                                | -nt-                                               |   | 688.000   |
|    |   | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance ( 18 lít)               | đ/thùng |                                | -nt-                                               |   | 2.136.000 |
|    |   | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance ( 5lít)                 | đ/lon   |                                | -nt-                                               |   | 688.000   |



| 1 | 2 | 3                                                                    | 4       | 5                              | 6    | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|------|---|-----------|
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                                 |         |                                |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (18 lít)       | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt- |   | 2.455.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (5 lít)        | đ/lon   |                                | -nt- |   | 637.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano                       | đ/thùng |                                | -nt- |   | 3.000.000 |
|   |   |                                                                      | đ/lon   |                                | -nt- |   | 889.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (5 lít)  | đ/thùng |                                | -nt- |   | 316.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                               |         |                                |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk(18 lít)           | đ/thùng |                                | -nt- |   | 3.218.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk (5 lít)           | đ/lon   |                                | -nt- |   | 885.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                                 |         |                                |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy(18 lít)             | đ/thùng |                                | -nt- |   | 851.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy (5 lít)             | đ/lon   |                                | -nt- |   | 277.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (18 lít)             | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.255.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (5 lít)              | đ/lon   |                                | -nt- |   | 518.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (18 lít)       | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.455.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (5 lít)        | đ/lon   |                                | -nt- |   | 637.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (18 lít)     | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.684.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (5 lít)      | đ/lon   |                                | -nt- |   | 862.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New(18 lít) | đ/thùng |                                | -nt- |   | 3.000.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New (5 lít) | đ/lon   |                                | -nt- |   | 889.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New (1 lít) | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 316.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend( 18 lít)            | đ/thùng |                                | -nt- |   | 3.764.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend ( 5 lít)            | đ/lon   |                                | -nt- |   | 1.034.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend ( 1 lít)            | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 344.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                               |         |                                |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain(18 lít)      | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.909.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                  | 4       | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------|---------|---|------|---|-----------|
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (5 lít)    | đ/lon   |   | -nt- |   | 545.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (1 lít)    | đ/hộp   |   | -nt- |   | 196.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof(18 lít)    | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.109.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (5 lít)    | đ/lon   |   | -nt- |   | 911.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (1 lít)    | đ/hộp   |   | -nt- |   | 322.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield(18 lít)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 4.855.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (5 lít)   | đ/lon   |   | -nt- |   | 1.445.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (1 lít)   | đ/hộp   |   | -nt- |   | 431.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk(18 lít)         | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.218.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk (5 lít)         | đ/lon   |   | -nt- |   | 885.000   |
|   |   | <b>SON GENRAL</b>                                                  |         |   |      |   |           |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                               |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark(18 lít)      | đ/thùng |   | -nt- |   | 851.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark ( 5 lít)     | đ/lon   |   | -nt- |   | 277.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry(18 lít)       | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.255.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry (5 lít)       | đ/lon   |   | -nt- |   | 518.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (18 lít) | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.455.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (5 lít)  | đ/lon   |   | -nt- |   | 637.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (18 lít)     | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.684.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (5 lít)      | đ/lon   |   | -nt- |   | 862.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer(18 lít)        | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.000.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (5 lít)        | đ/lon   |   | -nt- |   | 889.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (1 lít)        | đ/hộp   |   | -nt- |   | 316.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball( 18 lít)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.764.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                    | 4       | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------|---------|---|------|---|-----------|
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball ( 5 lít)    | đ/lon   |   | -nt- |   | 1.034.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball ( 1 lít)    | đ/hộp   |   | -nt- |   | 344.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                               |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus(18 lít)        | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.909.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (5 lít)        | đ/lon   |   | -nt- |   | 545.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (1 lít)        | đ/hộp   |   | -nt- |   | 196.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield(18 lít)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.109.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (5 lít)   | đ/lon   |   | -nt- |   | 911.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (1 lít)   | đ/hộp   |   | -nt- |   | 322.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond(18 lít)      | đ/thùng |   | -nt- |   | 4.855.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (5 lít)      | đ/lon   |   | -nt- |   | 1.445.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (1 lít)      | đ/hộp   |   | -nt- |   | 431.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(18 lít)     | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.218.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(5 lít)      | đ/lon   |   | -nt- |   | 885.000   |
|   |   |                                                                      |         |   |      |   |           |
|   |   | <b>Sơn GILDDEN</b>                                                   |         |   |      |   |           |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                                 |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (18 lít)       | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.455.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (5 lít)        | đ/lon   |   | -nt- |   | 637.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (18 lít) | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.000.000 |
|   |   |                                                                      |         |   | -nt- |   | 889.000   |

| 1 | 2 | 3                                                                    | 4       | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------|---------|---|------|---|-----------|
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (5 lít)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 316.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                               |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk(18 lít)           | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.218.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk (5 lít)           | đ/lon   |   | -nt- |   | 885.000   |
|   |   | <b>Sơn GRIPENA</b>                                                   |         |   |      |   |           |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                                 |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (18 lít)       | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.455.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (5 lít)        | đ/lon   |   | -nt- |   | 637.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (18 lít) | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.000.000 |
|   |   |                                                                      |         |   | -nt- |   | 889.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (5 lít)  | đ/thùng |   | -nt- |   | 316.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                               |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk(18 lít)           | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.218.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk (5 lít)           | đ/lon   |   | -nt- |   | 885.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                                 |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy(18 lít)             | đ/thùng |   | -nt- |   | 851.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy (5 lít)             | đ/lon   |   | -nt- |   | 277.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (18 lít)             | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.255.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (5 lít)              | đ/lon   |   | -nt- |   | 518.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (18 lít)       | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.455.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (5 lít)        | đ/lon   |   | -nt- |   | 637.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (18 lít)     | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.684.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (5 lít)      | đ/lon   |   | -nt- |   | 862.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New(18 lít) | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.000.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New (5 lít) | đ/lon   |   | -nt- |   | 889.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New (1 lít) | đ/hộp   |   | -nt- |   | 316.000   |

| 1 | 2 | 3                                                                  | 4       | 5 | 6    | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------------------|---------|---|------|---|-----------|
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend( 18 lít)          | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.764.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend ( 5 lít)          | đ/lon   |   | -nt- |   | 1.034.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend ( 1 lít)          | đ/hộp   |   | -nt- |   | 344.000   |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                             |         |   | -nt- |   | -         |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain(18 lít)    | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.909.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (5 lít)    | đ/lon   |   | -nt- |   | 545.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (1 lít)    | đ/hộp   |   | -nt- |   | 196.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof(18 lít)    | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.109.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (5 lít)    | đ/lon   |   | -nt- |   | 911.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (1 lít)    | đ/hộp   |   | -nt- |   | 322.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield(18 lít)   | đ/thùng |   | -nt- |   | 4.855.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (5 lít)   | đ/lon   |   | -nt- |   | 1.445.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (1 lít)   | đ/hộp   |   | -nt- |   | 431.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk(18 lít)         | đ/thùng |   | -nt- |   | 3.218.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk (5 lít)         | đ/lon   |   | -nt- |   | 885.000   |
|   |   | <b>SƠN GENRAL</b>                                                  |         |   |      |   |           |
|   |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP</b>                               |         |   |      |   |           |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark(18 lít)      | đ/thùng |   | -nt- |   | 851.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark ( 5 lít)     | đ/lon   |   | -nt- |   | 277.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry(18 lít)       | đ/thùng |   | -nt- |   | 1.255.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry (5 lít)       | đ/lon   |   | -nt- |   | 518.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (18 lít) | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.455.000 |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (5 lít)  | đ/lon   |   | -nt- |   | 637.000   |
|   |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (18 lít)     | đ/thùng |   | -nt- |   | 2.684.000 |

| 1         | 2 | 3                                                                  | 4       | 5              | 6                                                                                                            | 7 | 8         |
|-----------|---|--------------------------------------------------------------------|---------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|           |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (5 lít)      | đ/lon   |                | -nt-                                                                                                         |   | 862.000   |
|           |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer(18 lít)        | đ/thùng |                | -nt-                                                                                                         |   | 3.000.000 |
|           |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (5 lít)        | đ/lon   |                | -nt-                                                                                                         |   | 889.000   |
|           |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (1 lít)        | đ/hộp   |                | -nt-                                                                                                         |   | 316.000   |
|           |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball( 18 lít)  | đ/thùng |                | -nt-                                                                                                         |   | 3.764.000 |
|           |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball ( 5 lít)  | đ/lon   |                | -nt-                                                                                                         |   | 1.034.000 |
|           |   | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball ( 1 lít)  | đ/hộp   |                | -nt-                                                                                                         |   | 344.000   |
|           |   | <b>HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP</b>                             |         |                |                                                                                                              |   |           |
|           |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus(18 lít)      | đ/thùng |                | -nt-                                                                                                         |   | 1.909.000 |
|           |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (5 lít)      | đ/lon   |                | -nt-                                                                                                         |   | 545.000   |
|           |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (1 lít)      | đ/hộp   |                | -nt-                                                                                                         |   | 196.000   |
|           |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield(18 lít) | đ/thùng |                | -nt-                                                                                                         |   | 3.109.000 |
|           |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (5 lít) | đ/lon   |                | -nt-                                                                                                         |   | 911.000   |
|           |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (1 lít) | đ/hộp   |                | -nt-                                                                                                         |   | 322.000   |
|           |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond(18 lít)    | đ/thùng |                | -nt-                                                                                                         |   | 4.855.000 |
|           |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (5 lít)    | đ/lon   |                | -nt-                                                                                                         |   | 1.445.000 |
|           |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (1 lít)    | đ/hộp   |                | -nt-                                                                                                         |   | 431.000   |
|           |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(18 lít)   | đ/thùng |                | -nt-                                                                                                         |   | 3.218.000 |
|           |   | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(5 lít)    | đ/lon   |                | -nt-                                                                                                         |   | 885.000   |
| <b>11</b> |   | <b>Phụ gia sử dụng cho xây dựng</b>                                |         |                | <b>Công ty Cổ phần Bestmix</b>                                                                               |   |           |
|           |   | <b>Phụ gia hóa học cho bê tông</b>                                 |         | TCVN 8826:2011 | Lô D1, đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Bình Dương                                                             |   |           |
|           |   | Super R7 - thùng 25 lít                                            | đ/thùng |                | (027) 4365 3990 - 4365 3991                                                                                  |   | 563.000   |
|           |   | <b>Vật liệu chống thấm</b>                                         |         |                | Chi Nhánh Miền Trung - Công ty CP Bestmix. 478B1 Điện Biên Phủ - P.Thanh Khê Đông - Q.Thanh Khê - TP Đà Nẵng |   |           |
|           |   | BestLatex R114 - thùng 25 lít                                      | đ/thùng |                | (0236) 3715 299 - 3715 399                                                                                   |   | 1.525.000 |

| 1 | 2 | 3                                                      | 4       | 5                                      | 6                                          | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------|--------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | BestLatex R126 - thùng 25 lít                          | đ/thùng |                                        | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT ) |   | 2.100.000 |
|   |   | BestSeal B12 - thùng 18 kg                             | đ/thùng |                                        | -nt-                                       |   | 1.746.000 |
|   |   | BestSeal AC402 - bộ 20 kg, 2TP A+B                     | đ/bộ    |                                        | -nt-                                       |   | 604.000   |
|   |   | BestSeal AC404 - thùng 25 lít                          | đ/thùng |                                        | -nt-                                       |   | 2.000.000 |
|   |   | BestSeal EP760 - bộ 31 kg, 3TP A+B+C                   | đ/bộ    |                                        | -nt-                                       |   | 1.984.000 |
|   |   | BestSeal AC407-bộ 20 kg, 2TP A+B                       | đ/bộ    |                                        | -nt-                                       |   | 750.000   |
|   |   | BestSeal AC400 - thùng 20 kg                           | đ/thùng |                                        | -nt-                                       |   | 1.460.000 |
|   |   | BestSeal AC408 - thùng 20 kg<br>(Xám, trắng, vàng kem) | đ/thùng |                                        | -nt-                                       |   | 1.800.000 |
|   |   | BestSeal PU405 - thùng 20 kg                           | đ/thùng |                                        | -nt-                                       |   | 3.420.000 |
|   |   | BestSeal PU450 - thùng 20 kg                           | đ/thùng |                                        | -nt-                                       |   | 2.380.000 |
|   |   | BestSeal PU416 - thùng 20 kg<br>(Xám, trắng, vàng kem) | đ/thùng |                                        | -nt-                                       |   | 2.320.000 |
|   |   | BestSeal AC409 - bộ 24 kg                              | đ/bộ    |                                        | -nt-                                       |   | 1.260.000 |
|   |   | BestSeal BP411 - thùng 18 kg                           | đ/thùng |                                        | -nt-                                       |   | 1.044.000 |
|   |   | BestSeal PU412 - thùng 18 kg                           | đ/thùng |                                        | -nt-                                       |   | 2.952.000 |
|   |   | <b>Vữa rót không co</b>                                |         |                                        |                                            |   |           |
|   |   | BestGrout CE675 - bao 25 kg                            | đ/bao   |                                        | -nt-                                       |   | 337.000   |
|   |   | BestGrout CE400 - bao 25 kg                            | đ/bao   |                                        | -nt-                                       |   | 233.000   |
|   |   | BestGrout CE600 - bao 25 kg                            | đ/bao   |                                        | -nt-                                       |   | 285.000   |
|   |   | <b>Vữa sửa chữa gốc xi măng</b>                        |         |                                        |                                            |   |           |
|   |   | BestRepair CE300 - bao 25 kg                           | đ/bao   |                                        | -nt-                                       |   | 750.000   |
|   |   | BestRepair CE500 - bao 25 kg                           | đ/bao   |                                        | -nt-                                       |   | 1.250.000 |
|   |   | BestRefit C40 - bao 25 kg                              | đ/bao   |                                        | -nt-                                       |   | 615.000   |
|   |   | <b>Vữa, keo chít gạch</b>                              |         |                                        |                                            |   |           |
|   |   | BestJoint CE200 - bao 20 kg                            | đ/bao   | TCVN 7899-3:2008/ ISO<br>13007-3: 2004 | -nt-                                       |   | 340.000   |
|   |   | <b>Vữa, keo dán gạch</b>                               |         |                                        |                                            |   |           |
|   |   | BestTile CE075 - bao 25 kg                             | đ/bao   | TCVN 7899-1:2008/ISO<br>13007-1:2004   | -nt-                                       |   | 207.000   |
|   |   | BestTile CE150 - bao 25 kg                             | đ/bao   |                                        | -nt-                                       |   | 273.000   |
|   |   | <b>Chất kết dính epoxy</b>                             |         |                                        |                                            |   |           |
|   |   | BestBond EP751 - bộ 1 kg                               | đ/kg    |                                        | -nt-                                       |   | 184.000   |
|   |   | BestBond EP752 - bộ 1 kg                               | đ/kg    |                                        | -nt-                                       |   | 324.000   |
|   |   | BestBond EP750 - bộ 1 kg                               | đ/kg    |                                        | -nt-                                       |   | 425.000   |
|   |   | BestGrout E100 - bộ 31.5 kg                            | đ/bộ    |                                        | -nt-                                       |   | 2.335.000 |
|   |   | <b>Băng chặn nước PVC</b>                              |         |                                        |                                            |   |           |
|   |   | BKN - 90 V150 - cuộn 20m                               | đ/cuộn  |                                        | -nt-                                       |   | 1.654.000 |
|   |   | BKN - 90 V200 - cuộn 20m                               | đ/cuộn  |                                        | -nt-                                       |   | 2.290.000 |
|   |   | BKN - 90 V250 - cuộn 20m                               | đ/cuộn  |                                        | -nt-                                       |   |           |
|   |   | BKN - 90 V320 - cuộn 20m                               | đ/cuộn  |                                        | -nt-                                       |   | 3.312.000 |
|   |   | BestWaterbar SV150 - cuộn 20m                          | đ/cuộn  |                                        | -nt-                                       |   | 2.100.000 |
|   |   | BestWaterbar SV200 - cuộn 20m                          | đ/cuộn  | TCVN 9407:2014                         | -nt-                                       |   | 2.880.000 |
|   |   | BestWaterbar SV250 - cuộn 20m                          | đ/cuộn  |                                        | -nt-                                       |   | 3.500.000 |
|   |   | BestWaterbar SV320 - cuộn 20m                          | đ/cuộn  |                                        | -nt-                                       |   | 4.160.000 |
|   |   | <b>Sơn epoxy</b>                                       |         |                                        |                                            |   |           |

| 1  | 2 | 3                                                            | 4       | 5              | 6                                                                     | 7 | 8         |
|----|---|--------------------------------------------------------------|---------|----------------|-----------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | BestCoat EP604 - bộ 30 kg                                    | đ/bộ    |                | -nt-                                                                  |   | 6.300.000 |
|    |   | BestCoat EP605 - bộ 25 kg                                    | đ/bộ    |                | -nt-                                                                  |   | 5.100.000 |
|    |   | BestPrimer EP601F - bộ 25 kg                                 | đ/bộ    | TCVN 9014:2011 | -nt-                                                                  |   | 5.000.000 |
|    |   | BestPrimer EP602F - bộ 25 kg                                 | đ/bộ    |                | -nt-                                                                  |   | 5.250.000 |
| 12 |   | <b>SƠN</b>                                                   |         |                | <b>Công ty Cổ phần Công nghệ Tincom Quốc tế</b>                       |   |           |
|    |   | Sơn mịn nội thất 3in1 R1000 (18L/thùng)                      | đ/thùng |                | ĐC: số 274B đường Bà Triệu, Đồng Thọ, Thanh Hóa                       |   | 1.836.000 |
|    |   | Sơn bóng nội thất GOLDENSHIELD R6000 (18L/thùng)             | đ/thùng |                | Tel: 0983633906;0333193568                                            |   | 3.482.000 |
|    |   | Sơn siêu bóng nội thất Nano R8000 (18L/thùng)                | đ/thùng |                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )                            |   | 4.227.000 |
|    |   | Sơn siêu trắng nội thất R3000 (18L/thùng)                    | đ/thùng | QCVN 16:2019   | -nt-                                                                  |   | 1.809.100 |
|    |   | Sơn chống thấm đa năng màng đàn hồi R5000 (18L/thùng)        | đ/thùng | TCVN 8652:2020 | -nt-                                                                  |   | 3.209.000 |
|    |   | Sơn chống thấm màu cao cấp R5500 (18L/thùng)                 | đ/thùng |                | -nt-                                                                  |   | 4.127.000 |
|    |   | Sơn mịn ngoại thất 4in1 R7700 (18L/thùng)                    | đ/thùng |                | -nt-                                                                  |   | 2.591.000 |
|    |   | Sơn bóng ngoại thất GREENSHIELD R7000 (18L/thùng)            | đ/thùng |                | -nt-                                                                  |   | 4.300.000 |
|    |   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Crytal R8800 (18L/thùng)    | đ/thùng |                | -nt-                                                                  |   | 5.064.000 |
| 13 |   | <b>SƠN NIKKOTEX</b>                                          |         |                | <b>Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam</b>                                  |   |           |
|    |   | <b>SƠN NỘI THẤT</b>                                          |         |                | ĐC: Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì, TP Hà Nội |   |           |
|    |   | Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (24Kg)            | đ/thùng |                | Tel: 02422949502; 0988900888, 0904897675                              |   | 760.000   |
|    |   | Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (06Kg)            | đ/lon   |                | (Giá đã đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT )                  |   | 240.000   |
|    |   | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (24Kg)       | đ/thùng |                | -nt-                                                                  |   | 995.000   |
|    |   | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (06Kg)       | đ/lon   |                | -nt-                                                                  |   | 300.000   |
|    |   | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (20Kg) | đ/thùng | QCVN 16:2019   | -nt-                                                                  |   | 3.485.000 |
|    |   | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (05Kg) | đ/lon   | TCVN 8652:2020 | -nt-                                                                  |   | 970.000   |
|    |   | Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10 (20Kg)                        | đ/thùng |                | -nt-                                                                  |   | 2.685.000 |
|    |   | Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10 (05Kg)                        | đ/lon   |                | -nt-                                                                  |   | 775.000   |
|    |   | Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (20Kg)          | đ/thùng |                | -nt-                                                                  |   | 1.585.000 |
|    |   | Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (06Kg)          | đ/lon   |                | -nt-                                                                  |   | 470.000   |
|    |   | <b>SƠN NGOẠI THẤT</b>                                        |         |                |                                                                       |   |           |



| 1 | 2 | 3                                                                | 4       | 5                              | 6    | 7 | 8         |
|---|---|------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|------|---|-----------|
|   |   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (20Kg)             | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt- |   | 2.120.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (05Kg)             | đ/lon   |                                | -nt- |   | 560.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (0,9Kg)            | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 175.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (19Kg)  | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.810.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (4,5Kg) | đ/lon   |                                | -nt- |   | 725.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (0,9Kg) | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 190.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (18Kg)           | đ/thùng |                                | -nt- |   | 4.850.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (05Kg)           | đ/lon   |                                | -nt- |   | 1.385.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (0,9Kg)          | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 305.000   |
|   |   | Sơn men sứ NIKKOTEX x750 (05Kg)                                  | đ/lon   |                                | -nt- |   | 2.065.000 |
|   |   | Sơn men sứ NIKKOTEX x750 (0,9Kg)                                 | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 460.000   |
|   |   | SƠN CHỐNG THẨM                                                   |         |                                | -nt- |   |           |
|   |   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (19Kg)               | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt- |   | 3.080.000 |
|   |   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (4,5Kg)              | đ/lon   |                                | -nt- |   | 820.000   |
|   |   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (0,9Kg)              | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 190.000   |
|   |   | SƠN NISSIN                                                       |         |                                |      |   |           |
|   |   | SƠN NỘI THẤT                                                     |         |                                |      |   |           |
|   |   | Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (24Kg)                   | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt- |   | 790.000   |
|   |   | Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (06Kg)                   | đ/lon   |                                | -nt- |   | 250.000   |
|   |   | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (24Kg)           | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.045.000 |
|   |   | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (06Kg)           | đ/lon   |                                | -nt- |   | 345.000   |
|   |   | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (20Kg)     | đ/thùng |                                | -nt- |   | 3.685.000 |
|   |   | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (05Kg)     | đ/lon   |                                | -nt- |   | 1.040.000 |
|   |   | Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (20Kg)             | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.720.000 |
|   |   | Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (05Kg)             | đ/lon   |                                | -nt- |   | 775.000   |
|   |   | Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE                       | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.585.000 |
|   |   | Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE                       | đ/lon   |                                | -nt- |   | 470.000   |
|   |   | SƠN NGOẠI THẤT                                                   |         |                                |      |   |           |
|   |   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (20Kg)             | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.140.000 |

| 1 | 2 | 3                                                              | 4       | 5                              | 6    | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|------|---|-----------|
|   |   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (05Kg)           | đ/lon   | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt- |   | 560.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (0,9Kg)          | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 180.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (19Kg)  | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.810.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (4,5Kg) | đ/lon   |                                | -nt- |   | 725.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (0,9Kg) | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 190.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (18Kg)         | đ/thùng |                                | -nt- |   | 4.910.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (05Kg)         | đ/lon   |                                | -nt- |   | 1.385.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (0,9Kg)        | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 310.000   |
|   |   | Sơn men sứ NISSIN v850 (05Kg)                                  | đ/lon   |                                | -nt- |   | 2.090.000 |
|   |   | Sơn men sứ NISSIN v850 (0,9Kg)                                 | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 440.000   |
|   |   | Sơn nhũ vàng, nhũ vàng bóng cao cấp NISSIN v999 (0,9Kg)        | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 400.000   |
|   |   | SƠN CHỐNG THẤM                                                 |         |                                | -nt- |   |           |
|   |   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (19Kg)             | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt- |   | 3.190.000 |
|   |   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (4,5Kg)            | đ/lon   |                                | -nt- |   | 850.000   |
|   |   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (0,9Kg)            | đ/hộp   |                                | -nt- |   | 205.000   |
|   |   | SƠN TOGI                                                       |         |                                |      |   |           |
|   |   | SƠN NỘI THẤT                                                   |         |                                |      |   |           |
|   |   | Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (22Kg)                   | đ/thùng |                                | -nt- |   | 860.000   |
|   |   | Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (5,5Kg)                  | đ/lon   |                                | -nt- |   | 275.000   |
|   |   | Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (22Kg)      | đ/thùng |                                | -nt- |   | 2.325.000 |
|   |   | Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (05Kg)      | đ/lon   |                                | -nt- |   | 725.000   |
|   |   | Sơn nội thất bóng TOGI T250 (20Kg)                             | đ/thùng |                                | -nt- |   | 3.043.000 |
|   |   | Sơn nội thất bóng TOGI T250 (05Kg)                             | đ/lon   |                                | -nt- |   | 875.500   |
|   |   | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (19Kg)     | đ/thùng |                                | -nt- |   | 3.950.000 |
|   |   | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (05Kg)     | đ/lon   |                                | -nt- |   | 1.096.000 |
|   |   | Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (23Kg)                       | đ/thùng |                                | -nt- |   | 1.797.000 |
|   |   | Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (5,5Kg)                      | đ/lon   |                                | -nt- |   | 530.000   |
|   |   | SƠN NGOẠI THẤT                                                 |         |                                |      |   |           |

| 1  | 2 | 3                                                                               | 4       | 5                              | 6                                             | 7 | 8         |
|----|---|---------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-----------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (22Kg)                              | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                          |   | 2.636.800 |
|    |   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (05Kg)                              | đ/lon   |                                | -nt-                                          |   | 690.000   |
|    |   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (0,9Kg)                             | đ/hộp   |                                | -nt-                                          |   | 195.000   |
|    |   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (20Kg)                     | đ/thùng |                                | -nt-                                          |   | 3.180.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (05Kg)                     | đ/lon   |                                | -nt-                                          |   | 805.000   |
|    |   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (0,9Kg)                    | đ/hộp   |                                | -nt-                                          |   | 205.000   |
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (18Kg)                            | đ/thùng |                                | -nt-                                          |   | 5.495.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (05Kg)                            | đ/lon   |                                | -nt-                                          |   | 1.565.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (0,9Kg)                           | đ/hộp   |                                | -nt-                                          |   | 345.000   |
|    |   | Sơn men sứ bóng TOGI T650 (05Kg)                                                | đ/lon   |                                | -nt-                                          |   | 2.338.100 |
|    |   | Sơn men sứ bóng TOGI T650 (0,9Kg)                                               | đ/hộp   |                                | -nt-                                          |   | 520.000   |
|    |   | SƠN CHỐNG THẤM                                                                  |         | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 |                                               |   |           |
|    |   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (18Kg)                                | đ/thùng |                                | -nt-                                          |   | 3.490.000 |
|    |   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900                                       | đ/lon   |                                | -nt-                                          |   | 930.000   |
|    |   | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900                                       | đ/hộp   |                                | -nt-                                          |   | 216.300   |
| 14 |   | <b>SƠN OEXPO</b>                                                                |         |                                | <b>CÔNG TY 4 ORANGES CO.,LTD</b>              |   |           |
|    |   | SƠN NGOẠI THẤT                                                                  |         |                                | ĐC: LÔ C 02 -1, KCN ĐỨC HOÀ 1, H.ĐH, T.LA, VN |   |           |
|    |   | Sơn nước ngoài trời (18 Lít)<br>Oexpo Cody Rainkote                             | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | Tel: 0901.980.099 - 02363685332               |   | 2.894.000 |
|    |   | Sơn nước bóng mờ ngoài trời (18 Lít)<br>Oexpo Cody Super Gold                   | đ/thùng |                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )    |   | 3.409.000 |
|    |   | Sơn nước bóng ngoài trời(18 Lít)<br>Oexpo Cody Satin 6 +1                       | đ/thùng |                                | -nt-                                          |   | 4.935.000 |
|    |   | Sơn chống thấm cao cấp, thấm thấu cao (18 Lít)<br>Oexpo Cody Umax X10           | đ/thùng |                                | -nt-                                          |   | 4.108.000 |
|    |   | SƠN NỘI THẤT                                                                    |         |                                |                                               |   |           |
|    |   | Sơn mịn nội thất cao cấp (18 Lít)<br>Oexpo Cody                                 | đ/thùng |                                | -nt-                                          |   | 1.647.000 |
|    |   | Sơn trắng (18 Lít)<br>Oexpo Cody Ceiling - White                                | đ/thùng |                                | -nt-                                          |   | 1.745.000 |
|    |   | Sơn dễ lau chùi (18 Lít)<br>Oexpo Cody Easywipe                                 | đ/thùng |                                | -nt-                                          |   | 2.896.000 |
|    |   | Sơn nước nội thất bóng satin 6+1 (18 Lít)<br>Oexpo Cody Satin 6 +1 For Interior | đ/thùng |                                | -nt-                                          |   | 3.866.000 |
| 17 |   | <b>SƠN PAINT68</b>                                                              |         |                                | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN VINAECO</b>            |   | Đăng      |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                        | 4       | 5                              | 6                                                                           | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | T6000: Sơn trắng trần nội thất PAINT68 SUPPER WHITE (22 kg/thùng)                                                                                        | đ/thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | DC: Số 96 đường Vườn Cam, tổ 6, phường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội |   | 1.591.000 |
|   |   | T6000: Sơn trắng trần nội thất PAINT68 SUPPER WHITE (05 kg/lon)                                                                                          | đ/lon   |                                | Tel: 02437855389 - 0981 196 999                                             |   | 497.000   |
|   |   | T8000: Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp, mặt sơn bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, chống nấm mốc PAINT68 WHITE GLOSS (20 kg/thùng) | đ/thùng |                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )                                  |   | 2.900.000 |
|   |   | T8000: Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp, mặt sơn bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, chống nấm mốc PAINT68 WHITE GLOSS (06 kg/lon)   | đ/lon   |                                | -nt-                                                                        |   | 1.087.000 |
|   |   | CT8: Sơn ngoại thất chống thấm đa năng PAINT68 WATER PFOOF (20 kg/thùng)                                                                                 | đ/thùng |                                | -nt-                                                                        |   | 2.618.000 |
|   |   | CT8: Sơn ngoại thất chống thấm đa năng PAINT68 WATER PFOOF (05 kg/lon)                                                                                   | đ/lon   |                                | -nt-                                                                        |   | 818.000   |
|   |   | CTM8: Sơn ngoại thất chống thấm màu PAINT68 WATER COLOR (20 kg/thùng)                                                                                    | đ/thùng |                                | -nt-                                                                        |   | 4.682.000 |
|   |   | CTM8: Sơn ngoại thất chống thấm màu PAINT68 WATER COLOR (05 kg/lon)                                                                                      | đ/lon   |                                | -nt-                                                                        |   | 1.463.000 |
|   |   | M6: Sơn mịn nội thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH INTERIOR (22 kg/thùng)                                                                      | đ/thùng |                                | -nt-                                                                        |   | 1.027.000 |
|   |   | M6: Sơn mịn nội thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH INTERIOR (05 kg/lon)                                                                        | đ/lon   |                                | -nt-                                                                        |   | 321.000   |
|   |   | BM6: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS INT (19,8 kg/thùng)                      | đ/thùng |                                | -nt-                                                                        |   | 2.682.000 |
|   |   | BM6: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS INT (5,5 kg/lon)                         | đ/lon   |                                | -nt-                                                                        |   | 838.000   |
|   |   | B6: Sơn bóng nội thất – Màu sơn sáng bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp, chống nấm mốc PAINT68 GLOSS INTERIOR (19,8 kg/thùng)      | đ/thùng |                                | -nt-                                                                        |   | 3.809.000 |
|   |   | B6: Sơn bóng nội thất – Màu sơn sáng bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp, chống nấm mốc PAINT68 GLOSS INTERIOR (5,5 kg/thùng)       | đ/lon   |                                | -nt-                                                                        |   | 1.190.000 |
|   |   | M8: Sơn mịn ngoại thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH EXTERIOR (22 kg/thùng)                                                                    | đ/thùng |                                | -nt-                                                                        |   | 1.936.000 |
|   |   | M8: Sơn mịn ngoại thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH EXTERIOR (05 kg/thùng)                                                                    | đ/lon   |                                | -nt-                                                                        |   | 605.000   |
|   |   | BM8: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS EXT (19,8 kg/thùng)                    | đ/thùng |                                | -nt-                                                                        |   | 3.618.000 |
|   |   | BM8: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS EXT (5,5 kg/lon)                       | đ/lon   |                                | -nt-                                                                        |   | 1.131.000 |

| 1  | 2 | 3                                                                                                                                                          | 4          | 5                                              | 6                                                                                 | 7 | 8         |
|----|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | B8: Sơn bóng ngoại thất – Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp<br>PAINT68 GLOSS EXTERIOR (19,8 kg/thùng)                   | đ/thùng    |                                                | -nt-                                                                              |   | 4.907.000 |
|    |   | B8: Sơn bóng ngoại thất – Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp<br>PAINT68 GLOSS EXTERIOR (5,5 kg/lon)                      | đ/lon      |                                                | -nt-                                                                              |   | 1.534.000 |
|    |   | SB6: Sơn siêu bóng nội thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm<br>PAINT68 SUPPER GLOSS INTERIOR (15,5 kg/thùng)   | đ/thùng    |                                                | -nt-                                                                              |   | 5.082.000 |
|    |   | SB6: Sơn siêu bóng nội thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm<br>PAINT68 SUPPER GLOSS INTERIOR (5,5 kg/lon)      | đ/lon      |                                                | -nt-                                                                              |   | 1.814.000 |
|    |   | SB8: Sơn siêu bóng ngoại thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm<br>PAINT68 SUPPER GLOSS EXTERIOR (15,5 kg/thùng) | đ/thùng    |                                                | -nt-                                                                              |   | 6.173.000 |
|    |   | SB8: Sơn siêu bóng ngoại thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm<br>PAINT68 SUPPER GLOSS EXTERIOR (5,5 kg/lon)    | đ/lon      |                                                | -nt-                                                                              |   | 2.268.000 |
|    |   | <b>Keo, vữa, bột</b>                                                                                                                                       |            |                                                | <b>CTY CP XD NAM VIỆT ÚC</b>                                                      |   | Niên      |
|    |   | Keo ốp lát đá gạch NEXT FLEX NAMVIETUC 108                                                                                                                 | đ/bao      |                                                | <b>CTY CP XD NAM VIỆT ÚC MIỀN TRUNG</b>                                           |   | 162.500   |
|    |   | Keo ốp lát đá gạch NEXT FLEX NAMVIETUC 109                                                                                                                 | -          |                                                | Tel: 0973974444                                                                   |   | 131.625   |
|    |   | Keo ốp lát đá gạch NEXT FLEX NAMVIETUC 1080                                                                                                                | -          |                                                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )                                        |   | 215.000   |
|    |   | Vữa xây gạch AAC, tấm ALC NAMVIETUC 107                                                                                                                    | -          |                                                | -nt-                                                                              |   | 149.200   |
|    |   | Vữa TÔ gạch AAC, tấm ALC NAMVIETUC 106                                                                                                                     | -          |                                                | -nt-                                                                              |   | 149.200   |
|    |   | Bột Skimcoat Powder trong nhà NEXTCOAT BASE                                                                                                                | -          |                                                | -nt-                                                                              |   | 160.000   |
|    |   | Bột Skimcoat Powder ngoài trời NEXTCOAT BASE                                                                                                               | -          |                                                | -nt-                                                                              |   | 196.000   |
|    |   | Keo chà ron NEXTFLEX STANDARD                                                                                                                              | -          |                                                | -nt-                                                                              |   | 440.700   |
|    |   | Bột trét tường nội thất NEXTCOAT 601                                                                                                                       | -          |                                                | -nt-                                                                              |   | 204.600   |
|    |   | Bột trét tường ngoại thất NEXTCOAT 603                                                                                                                     | -          |                                                | -nt-                                                                              |   | 222.700   |
| 15 |   | <b>SƠN FUJISU</b>                                                                                                                                          |            | <b>Công ty Cổ phần Liên Doanh Sơn Nhật Bản</b> |                                                                                   |   |           |
|    |   | Sơn nội thất che phủ hiệu quả FUJISU Tokachi (23.6kg/thùng)                                                                                                | đ/thùng    |                                                | Địa chỉ: P109, nhà A2, TT Khương Trung, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội |   | 869.000   |
|    |   | Sơn nội thất che phủ hiệu quả FUJISU Tokachi (6.2kg/lon nhựa)                                                                                              | đ/lon nhựa |                                                | CN ĐN: 176A Nguyễn Duy Hiệu, P. An Hải Đông, Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng               |   | 271.000   |
|    |   | Sơn nội thất siêu mịn cao cấp FUJISU Shinano (23.5kg/thùng)                                                                                                | đ/thùng    |                                                | Tel: 0986.949.596 - 0773.949.596                                                  |   | 1.289.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                     | 4          | 5                              | 6                                                                     | 7 | 8         |
|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Sơn nội thất siêu mịn cao cấp FUJISU Shinano (6.1kg/lon nhựa)                         | đ/lon nhựa | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT |   | 369.000   |
|   |   | Sơn nội thất chà rửa tối ưu FUJISU Sagami (22.7kg/thùng)                              | đ/thùng    |                                | -nt-                                                                  |   | 2.195.000 |
|   |   | Sơn nội thất chà rửa tối ưu FUJISU Sagami (5.9kg/lon nhựa)                            | đ/lon nhựa |                                | -nt-                                                                  |   | 653.000   |
|   |   | Sơn nội thất bóng cao cấp FUJISU Edo (19.6kg/thùng)                                   | đ/thùng    |                                | -nt-                                                                  |   | 3.776.000 |
|   |   | Sơn nội thất bóng cao cấp FUJISU Edo (5.1kg/lon nhựa)                                 | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 1.084.000 |
|   |   | Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Tama (19kg/thùng)                              | đ/thùng    |                                | -nt-                                                                  |   | 4.436.000 |
|   |   | Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Tama (5kg/lon nhựa)                            | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 1.260.000 |
|   |   | Sơn nội thất siêu bóng hợp kim cao cấp FUJISU Agano (5.1kg/lon nhựa)                  | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 1.493.000 |
|   |   | Sơn nội thất siêu bóng hợp kim kháng khuẩn FUJISU Agano (5.1kg/lon sắt)               | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 1.580.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả FUJISU Kiso (21.9kg/thùng)                            | đ/thùng    |                                | -nt-                                                                  |   | 2.269.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả FUJISU Kiso (5.8kg/lon nhựa)                          | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 658.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FUJISU Hime (19.8kg/thùng)                             | đ/thùng    |                                | -nt-                                                                  |   | 2.785.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FUJISU Hime (5.3kg/lon nhựa)                           | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 796.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất bóng cao cấp FUJISU Nikko (20kg/thùng)                                 | đ/thùng    |                                | -nt-                                                                  |   | 4.073.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất bóng cao cấp FUJISU Nikko (5.2kg/lon nhựa)                             | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 1.118.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (19.2kg/thùng)                        | đ/thùng    |                                | -nt-                                                                  |   | 4.871.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (5kg/lon nhựa)                        | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 1.445.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (1.22kg/lon nhựa)                     | đ/lon nhựa |                                | -nt-                                                                  |   | 335.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt FUJISU Yamato (5.2kg/lon nhựa)       | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 1.622.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt FUJISU Yamato (1.2kg/lon nhựa)       | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 420.000   |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội FUJISU Yamato (5.2kg/lon sắt)  | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 1.713.000 |
|   |   | Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội FUJISU Yamato (1.22kg/lon sắt) | đ/lon      |                                | -nt-                                                                  |   | 445.000   |
|   |   | Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (16.9kg/thùng)                          | đ/thùng    |                                | -nt-                                                                  |   | 4.344.000 |

| 1  | 2 | 3                                                                    | 4          | 5                              | 6    | 7 | 8         |
|----|---|----------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|------|---|-----------|
|    |   | Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (4.5kg/lon nhựa)       | đ/lon      | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt- |   | 1.235.000 |
|    |   | Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (1.05kg/lon nhựa)      | đ/lon      |                                | -nt- |   | 320.000   |
|    |   | Sơn nhũ cao cấp FUJISU Metallic (1kg/lon sắt)                        | đ/lon      |                                | -nt- |   | 515.000   |
| 19 |   | <b>SƠN JIPI</b>                                                      |            |                                |      |   |           |
|    |   | Sơn nội thất che phủ hiệu quả SUMO Orange (23.6kg/thùng)             | đ/thùng    |                                | -nt- |   | 869.000   |
|    |   | Sơn nội thất che phủ hiệu quả SUMO Orange (6.2kg/lon nhựa)           | đ/lon      |                                | -nt- |   | 271.000   |
|    |   | Sơn nội thất siêu mịn cao cấp SUMO Red (23.5kg/thùng)                | đ/thùng    |                                | -nt- |   | 1.289.000 |
|    |   | Sơn nội thất siêu mịn cao cấp SUMO Red (6.1kg/lon nhựa)              | đ/lon      |                                | -nt- |   | 369.000   |
|    |   | Sơn nội thất siêu trắng phủ trần SUMO Super White (23kg/thùng)       | đ/thùng    |                                | -nt- |   | 1.638.000 |
|    |   | Sơn nội thất siêu trắng phủ trần SUMO Super White (6.1/lon nhựa)     | đ/lon      |                                | -nt- |   | 496.000   |
|    |   | Sơn nội thất chà rửa tối ưu SUMO Brown (22.7kg/thùng)                | đ/thùng    |                                | -nt- |   | 2.195.000 |
|    |   | Sơn nội thất chà rửa tối ưu SUMO Brown (5.9kg/lon nhựa)              | đ/lon      |                                | -nt- |   | 653.000   |
|    |   | Sơn nội thất bóng cao cấp SUMO Lavender (19.6kg/thùng)               | đ/thùng    |                                | -nt- |   | 3.776.000 |
|    |   | Sơn nội thất bóng cao cấp SUMO Lavender (5.1kg/lon nhựa)             | đ/lon      |                                | -nt- |   | 1.084.000 |
|    |   | Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc SUMO Rose (19kg/thùng)               | đ/thùng    |                                | -nt- |   | 4.436.000 |
|    |   | Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc SUMO Rose (5kg/lon nhựa)             | đ/lon      |                                | -nt- |   | 1.260.000 |
|    |   | Sơn nội thất siêu bóng hợp kim cao cấp SUMO Gold (5.1kg/lon nhựa)    | đ/lon nhựa |                                | -nt- |   | 1.493.000 |
|    |   | Sơn nội thất siêu bóng hợp kim kháng khuẩn SUMO Gold (5.1kg/lon sắt) | đ/lon      |                                | -nt- |   | 1.580.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả KATA Green (21.9kg/thùng)            | đ/thùng    |                                | -nt- |   | 2.269.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả KATA Green (5.8kg/lon nhựa)          | đ/lon      |                                | -nt- |   | 658.000   |
|    |   | Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp KATA Blue (19.8kg/thùng)              | đ/thùng    |                                | -nt- |   | 2.785.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp KATA Blue (5.3kg/lon nhựa)            | đ/lon      |                                | -nt- |   | 796.000   |
|    |   | Sơn ngoại thất bóng cao cấp KATA Navy (20kg/thùng)                   | đ/thùng    |                                | -nt- |   | 4.073.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất bóng cao cấp KATA Navy (5.2kg/lon nhựa)               | đ/lon      |                                | -nt- |   | 1.118.000 |

| 1  | 2 | 3                                                                                           | 4       | 5                              | 6                                                                          | 7 | 8         |
|----|---|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (19.2kg/thùng)                                | đ/thùng |                                | -nt-                                                                       |   | 4.871.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (5kg/lon nhựa)                                | đ/lon   |                                | -nt-                                                                       |   | 1.445.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (1.22kg/lon nhựa)                             | đ/lon   |                                | -nt-                                                                       |   | 335.000   |
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt KATA Platin (5.2kg/lon nhựa)               | đ/lon   |                                | -nt-                                                                       |   | 1.622.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt KATA Platin (1..2kg/lon nhựa)              | đ/lon   |                                | -nt-                                                                       |   | 420.000   |
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội KATA Platin (5.2kg/lon sắt)          | đ/lon   |                                | -nt-                                                                       |   | 1.713.000 |
|    |   | Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội KATA Platin (1.22kg/lon sắt)         | đ/lon   |                                | -nt-                                                                       |   | 445.000   |
|    |   | Sơn chống thấm đa năng FUJI (20kg/thùng)                                                    | đ/thùng |                                | -nt-                                                                       |   | 3.140.000 |
|    |   | Sơn chống thấm đa năng FUJI (5.4kg/lon nhựa)                                                | đ/lon   |                                | -nt-                                                                       |   | 944.000   |
|    |   | Sơn chống thấm silicon một thành phần FUJI Silicon (19.5kg/thùng)                           | đ/thùng |                                | -nt-                                                                       |   | 3.909.000 |
|    |   | Sơn chống thấm silicon một thành phần FUJI Silicon (5kg/lon nhựa)                           | đ/lon   |                                | -nt-                                                                       |   | 1.073.000 |
| 16 |   | <b>SƠN NỘI THẤT TERRACO</b>                                                                 |         |                                | <b>Công ty TNHH Terraco Việt Nam</b>                                       |   |           |
|    |   | Sơn nước nội thất, kinh tế, độ phủ cao TERRAMATT (25 kg/Thùng)                              | đ/Thùng |                                | Địa chỉ: 666 Phú Lợi, Phú Hòa, Thủ Dầu Một, Bình Dương                     |   | 1.016.000 |
|    |   | Sơn nước nội thất, kinh tế, độ phủ cao TERRAMATT (05 kg/Thùng)                              | đ/Thùng |                                | Đại diện nhà phân phối sản phẩm Terraco tại Đà Nẵng: Công ty TNHH Thacosil |   | 302.000   |
|    |   | Sơn nước nội thất cao cấp, độ phủ cao TERRALAST (Màu trắng) (18 lít/Thùng)                  | đ/Thùng |                                | Địa chỉ: 59 Võ Chí Công, P. Hòa Xuân, Q.Cẩm Lệ, Tp Đà Nẵng.                |   | 1.753.000 |
|    |   | Sơn nước nội thất cao cấp, độ phủ cao TERRALAST (Màu trắng) (05 lít/Thùng)                  | đ/Thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | Tel: 089.81.82.999                                                         |   | 494.000   |
|    |   | Sơn nước nội thất siêu cao cấp, bóng mờ TERRATOP (Màu trắng) (18 lít/Thùng)                 | đ/Thùng |                                | Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT      |   | 3.591.000 |
|    |   | Sơn nước nội thất siêu cao cấp, bóng mờ TERRATOP (Màu trắng) (05 lít/Thùng)                 | đ/Thùng |                                |                                                                            |   | 1.154.000 |
|    |   | <b>SƠN NGOẠI THẤT TERRACO</b>                                                               |         |                                |                                                                            |   |           |
|    |   | Sơn chống thấm tường gốc nước cao cấp, đàn hồi tốt, màu trắng-xám FLEXICOAT (20 kg/Thùng)   | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                       |   | 2.452.000 |
|    |   | Sơn chống thấm tường gốc nước cao cấp, đàn hồi tốt, màu trắng-xám FLEXICOAT (05 kg/Thùng)   | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                       |   | 724.000   |
|    |   | Sơn chống thấm màu, gốc nước, độ phủ và đàn hồi cao, bóng mờ FLEXICOAT DÉCOR (18 lít/Thùng) | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                       |   | 3.431.000 |
|    |   | Sơn chống thấm màu, gốc nước, độ phủ và đàn hồi cao, bóng mờ FLEXICOAT DÉCOR (05 lít/Thùng) | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                       |   | 1.102.000 |



| 1  | 2 | 3                                                                                                                | 4       | 5                              | 6                                                                     | 7 | 8         |
|----|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | Sơn chống tường, mái tone, sàn mái gốc nước cao cấp FLEXICOAT THERMO (18 lít/Thùng)                              | đ/Thùng | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | -nt-                                                                  |   | 3.509.000 |
|    |   | Sơn chống tường, mái tone, sàn mái gốc nước cao cấp FLEXICOAT THERMO (05 lít/Thùng)                              | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 1.015.000 |
|    |   | Sơn nước ngoại thất kinh tế, độ phủ cao MAXILUX (Màu trắng) (18 lít/Thùng)                                       | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 2.215.000 |
|    |   | Sơn nước ngoại thất kinh tế, độ phủ cao MAXILUX (Màu trắng) (05 lít/Thùng)                                       | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 688.000   |
|    |   | Sơn nước ngoại thất cao cấp, bền màu TERRASHIELD (Màu trắng) (18 lít/Thùng)                                      | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 2.701.000 |
|    |   | Sơn nước ngoại thất cao cấp, bền màu TERRASHIELD (Màu trắng) (05 lít/Thùng)                                      | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 810.000   |
|    |   | Sơn nước Acrylic chất lượng cao dùng cho ngói và tường ngoại thất. RENU TILE (18 lít/Thùng)                      | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 4.099.000 |
|    |   | Sơn nước Acrylic chất lượng cao dùng cho ngói và tường ngoại thất. RENU TILE (05 lít/Thùng)                      | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 1.280.000 |
|    |   | Sơn găm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH (25 kg/Thùng)    | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 2.202.000 |
|    |   | Sơn găm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH (05 kg/Thùng)    | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 528.000   |
|    |   | Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE (25 kg/Thùng) | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 2.838.000 |
|    |   | Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE (05 kg/Thùng) | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 672.000   |
|    |   | Sơn găm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD (25 kg/Thùng)      | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 2.122.000 |
|    |   | Sơn găm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD (05 kg/Thùng)      | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 528.000   |
|    |   | Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS (18 lít/Thùng)                 | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 3.667.000 |
|    |   | Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS (05 lít/Thùng)                 | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                  |   | 1.056.000 |
| 17 |   | <b>SƠN NỘI THẤT</b>                                                                                              |         | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 | <b>Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Hoàng Ngọc</b>                          |   |           |
|    |   | FW03- sơn nội thất mịn (18 lít)                                                                                  | đ/Thùng |                                | VPDD: 277 Võ An Ninh, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng |   | 855.000   |
|    |   | FW – sơn nội thất siêu trắng (18 lít)                                                                            | đ/Thùng |                                | Tel: 0236 3 679 005; 0906.552.052                                     |   | 1.904.000 |

| 1  | 2 | 3                                                                  | 4       | 5                              | 6                                                                                        | 7 | 8         |
|----|---|--------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | FW10 – sơn nội thất mịn cao cấp (18 lít)                           | đ/Thùng |                                | Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT                    |   | 1.494.000 |
|    |   | FW06 – sơn nội thất bóng cao cấp (18 lít)                          | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 3.399.000 |
|    |   | FW07 – sơn nội thất siêu bóng ngọc trai (18 lít)                   | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 4.275.000 |
|    |   | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>                                          |         | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 |                                                                                          |   |           |
|    |   | FW05 – sơn ngoại thất mịn cao cấp (18 lít)                         | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 2.549.000 |
|    |   | FW08 – sơn ngoại thất bóng nano (18 lít)                           | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 4.377.000 |
|    |   | FW09 – sơn ngoại thất siêu bóng men sứ (18 lít)                    | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 4.944.000 |
|    |   | <b>Sơn lót</b>                                                     |         | QCVN 16:2019<br>TCVN 8652:2020 |                                                                                          |   |           |
|    |   | FKT- sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)                          | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 1.485.000 |
|    |   | FK01- sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (18 lít)                 | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 2.050.000 |
|    |   | FK02 – sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít)              | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 2.755.000 |
|    |   | <b>Sơn chống thấm</b>                                              |         | TCVN 9065:2012                 |                                                                                          |   |           |
|    |   | FW11B- sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp (18 lít)              | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 3.800.000 |
|    |   | FW11A – sơn chống thấm trộn xi măng ngoại thất (18 lít)            | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 2.675.000 |
|    |   | <b>Bột bả</b>                                                      |         | TCVN 7239:2014                 |                                                                                          |   |           |
|    |   | Bột bả ngoại thất cao cấp (40kg)                                   | đ/bao   |                                | -nt-                                                                                     |   | 495.000   |
|    |   | Bột bả nội thất cao cấp (40kg)                                     | đ/bao   |                                | -nt-                                                                                     |   | 400.000   |
| 18 |   | <b>SƠN NƯỚC HODAPAIN</b>                                           |         |                                | <b>Công ty TNHH Sơn Hoà Bình</b>                                                         |   |           |
|    |   | <b>SƠN PHỦ NỘI THẤT</b>                                            |         | QCVN 16:2019                   | Địa chỉ: 37/5A Phan Văn Hón,<br>Phường Tân Thới Nhất, Quận 12,<br>Thành phố Hồ Chí Minh. |   |           |
|    |   | HODAECO INTER (thùng 18L)<br>Sơn nội thất kinh tế                  | đ/Thùng |                                | Tel: 1800 588 800 - 120; 033 803<br>2079                                                 |   | 843.000   |
|    |   | HODAMAX INTER (thùng 18L)<br>Sơn nội thất chất lượng cao (bóng mờ) | đ/Thùng |                                | Giá đến chân công trình trên địa bàn<br>TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế<br>VAT              |   | 1.775.000 |
|    |   | HODALUX INTER (thùng 18L)<br>Sơn nội thất cao cấp bóng             | đ/Thùng |                                | -nt-                                                                                     |   | 3.657.000 |
|    |   | <b>SƠN PHỦ NGOẠI THẤT</b>                                          |         | QCVN 16:2019                   |                                                                                          |   |           |

| 1  | 2 | 3                                                                    | 4       | 5              | 6                                                                            | 7 | 8         |
|----|---|----------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | HODAEKO EXTER (thùng 18L)<br>Sơn ngoại thất kinh tế                  | đ/Thùng |                | -nt-                                                                         |   | 1.490.000 |
|    |   | HODAMAX EXTER (thùng 18L)<br>Sơn ngoại thất chất lượng cao (bóng mờ) | đ/Thùng |                | -nt-                                                                         |   | 1.963.000 |
|    |   | HODALUX EXTER (thùng 18L)<br>Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ          | đ/Thùng |                | -nt-                                                                         |   | 4.345.000 |
|    |   | HODALUX EXTER (thùng 18L)<br>Sơn ngoại thất cao cấp bóng (Base P)    | đ/Thùng |                | -nt-                                                                         |   | 4.364.000 |
| 19 |   | <b>SƠN HD PLUS</b>                                                   |         |                | <b>Công ty CP Công nghệ<br/>COLORCITY</b>                                    |   |           |
|    |   | Sơn lót kháng kiềm nội thất (18 Lít/ thùng)                          | đ/Thùng | TCVN 8652:2020 | Địa chỉ: Thôn Nghĩa Cầu,<br>xã An Khánh, huyện Hoài Đức,<br>thành phố Hà Nội |   | 2.456.000 |
|    |   | Sơn lót kháng kiềm nội thất (5 Lít/ lon)                             | đ/lon   |                | Tel: 0702333204; 0915.333.204                                                |   | 762.000   |
|    |   | Sơn mịn nội thất cao cấp (18 Lít/ thùng)                             | đ/Thùng | QCVN 16:2019   | Giá đến chân công trình trên địa bàn<br>TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế<br>VAT  |   | 1.426.000 |
|    |   | Sơn mịn nội thất cao cấp (5 Lít/ lon)                                | đ/lon   |                | -nt-                                                                         |   | 450.000   |
|    |   | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (18 Lít/ thùng)                         | đ/Thùng |                | -nt-                                                                         |   | 3.884.000 |
|    |   | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (5 Lít/ lon)                            | đ/lon   |                | -nt-                                                                         |   | 1.145.000 |
|    |   | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (18 Lít/ thùng)                       | đ/Thùng |                | -nt-                                                                         |   | 4.890.000 |
|    |   | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (5 Lít/ lon)                          | đ/lon   |                | -nt-                                                                         |   | 1.440.000 |
|    |   | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (18 Lít/ thùng)                        | đ/Thùng | TCVN 8652:2020 | -nt-                                                                         |   | 3.300.000 |
|    |   | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (5 Lít/ lon)                           | đ/lon   |                | -nt-                                                                         |   | 1.022.000 |
|    |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18 Lít/ thùng)                           | đ/Thùng |                | -nt-                                                                         |   | 2.480.000 |
|    |   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp (5 Lít/ lon)                              | đ/lon   |                | -nt-                                                                         |   | 772.000   |
|    |   | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (18 Lít/ thùng)                       | đ/Thùng | QCVN 16:2019   | -nt-                                                                         |   | 4.936.000 |
|    |   | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (5 Lít/ lon)                          | đ/lon   |                | -nt-                                                                         |   | 1.494.000 |
|    |   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (18 Lít/ thùng)                     | đ/Thùng |                | -nt-                                                                         |   | 5.860.000 |
|    |   | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (5 Lít/ lon)                        | đ/lon   |                | -nt-                                                                         |   | 1.720.000 |
|    |   | Sơn Chống thấm đa năng (18 Lít/ thùng)                               | đ/Thùng |                | -nt-                                                                         |   | 2.886.000 |
|    |   | Sơn Chống thấm đa năng (5 Lít/ lon)                                  | đ/lon   |                | -nt-                                                                         |   | 894.000   |
|    |   | Bột bả tường gốc xi măng poocăng nội thất<br>(40kg/bao)              | đ/bao   | TCVN 7239:2014 | -nt-                                                                         |   | 451.000   |
|    |   | Bột bả tường gốc xi măng poocăng ngoại thất<br>(40kg/bao)            | đ/bao   |                | -nt-                                                                         |   | 506.000   |
| 20 |   | Vữa khô trộn sẵn chống thấm Victory New<br>VTR1( 25kg/bao)           | đ/bao   |                | <b>Công ty TNHH Kim Toàn Phát</b>                                            |   | 250.000   |

| 1  | 2 | 3                                                                    | 4       | 5                   | 6                                                                                  | 7 | 8         |
|----|---|----------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|    |   | Vữa khô trộn sẵn chống thấm Victory Super VTR2 (25kg/bao)            | -       | TCVN4314:2022       | ĐC: 18 Trịnh Hoài Đức, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam |   | 486.111   |
|    |   | Xi măng trầy cát chống thấm Victory G20 VTR3 (40kg/bao)              | -       | TCVN9202:2012       | Tel: 0914.925.099                                                                  |   | 638.889   |
|    |   | Vữa khô trộn sẵn chống thấm Victory Acc VTR4 (25kg/bao)              | -       | TCVN4314:2022       | Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT              |   | 300.926   |
|    |   | Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng Victory Skim Coat VTR5 (20kg/bao) | -       | TCVN7239:2014       | -nt-                                                                               |   | 416.667   |
|    |   | Vữa khô trộn sẵn chống thấm ngược Victory Gold VTR7 (25kg/bao)       | -       | TCVN4314:2022       | -nt-                                                                               |   | 412.037   |
| 21 |   | <b>Sơn Alex</b>                                                      |         |                     | <b>CÔNG TY TNHH SƠN ALEX</b>                                                       |   |           |
|    |   | Sơn phủ nội thất Tomat (18L/thùng)                                   | đ/thùng | QCVN 16 : 2023/ BXD | Nhà máy: Tân Sơn - Lương Sơn Hòa Bình                                              |   | 1.021.818 |
|    |   | Sơn phủ nội thất Tomat (5L/lon)                                      | đ/lon   |                     | VPGD: Tầng 1 - Tòa CT1 - KĐT Mễ Trì - Nam Từ Liêm - Hà Nội                         |   | 361.818   |
|    |   | Sơn nội thất Alex Lau Chùi hiệu quả (18L/thùng)                      | đ/thùng |                     | CN ĐN: 753 Nguyễn Tất Thành - Thanh Khê - Đà Nẵng                                  |   | 2.256.364 |
|    |   | Sơn nội thất Alex Lau Chùi hiệu quả (5L/lon)                         | đ/lon   |                     | Tel: 0243.784.3443 - 0961.66.22.68                                                 |   | 687.273   |
|    |   | Sơn trắng trần nội thất Alex (18L/thùng)                             | đ/thùng |                     | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)                                          |   | 1.894.545 |
|    |   | Sơn trắng trần nội thất Alex (5L/lon)                                | đ/lon   |                     | nt                                                                                 |   | 607.273   |
|    |   | Sơn bóng nội thất Alex Satin (18L/thùng)                             | đ/thùng |                     | nt                                                                                 |   | 4.740.000 |
|    |   | Sơn bóng nội thất Alex Satin (5L/lon)                                | đ/lon   |                     | nt                                                                                 |   | 1.418.182 |
|    |   | Sơn phủ ngoại thất Tomat ( 15L/thùng)                                | đ/thùng |                     | nt                                                                                 |   | 2.070.909 |
|    |   | Sơn ngoại thất Tomat (5L/lon)                                        | đ/lon   |                     | nt                                                                                 |   | 729.091   |
|    |   | Sơn bóng chống nóng ngoại thất Alex Pro ( 15L/thùng)                 | đ/thùng | QCVN 16 : 2023/ BXD | nt                                                                                 |   | 5.030.909 |
|    |   | Sơn bóng chống nóng ngoại thất Alex Pro (5L/lon)                     | đ/lon   |                     | nt                                                                                 |   | 1.861.818 |
|    |   | Sơn bóng chống nóng ngoại thất Alex Pro ( 1L/lon)                    | đ/lon   |                     | nt                                                                                 |   | 412.727   |
|    |   | Sơn chống kiềm Tomat CK 6000 (18L/thùng)                             | đ/thùng |                     | nt                                                                                 |   | 3.034.545 |
|    |   | Sơn chống kiềm Tomat CK 6000 (5L/lon)                                | đ/lon   |                     | nt                                                                                 |   | 947.273   |
|    |   | Sơn chống thấm màu vượt trội Ultra Prevent (17L/thùng)               | đ/thùng |                     | nt                                                                                 |   | 4.329.091 |
|    |   | Sơn chống thấm màu vượt trội Ultra Prevent (5L/lon)                  | đ/lon   |                     | nt                                                                                 |   | 1.367.273 |

| 1    | 2                | 3                                                                  | 4                | 5 | 6                                                    | 7 | 8       |
|------|------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|---|------------------------------------------------------|---|---------|
| VIII | TẤM LỢP CÁC LOẠI |                                                                    |                  |   |                                                      |   |         |
| 1    |                  | <b>Tôn mạ màu Phương Nam SSSC Việt Nhật</b>                        |                  |   | <b>Công ty TNHH Bá Quân - Nhà máy tôn thép A.S.A</b> |   |         |
|      |                  | Tôn mạ màu dày 0,30 x 1070mm (2,62kg/mét)                          | đ/m <sup>2</sup> |   | 37 Điện Biên Phủ-ĐN                                  |   | 69.000  |
|      |                  | 0,35 x 1070mm (3,05kg/mét)                                         | -                |   | Tel: 3813564-0905112113 (A.Thanh)                    |   | 82.000  |
|      |                  | 0,40 x 1070mm (3,55kg/mét)                                         | -                |   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )           |   | 93.000  |
|      |                  | 0,42 x 1070mm (3,74kg/mét)                                         | -                |   | -nt-                                                 |   | 96.000  |
|      |                  | 0,45 x 1070mm (4,00kg/mét)                                         | -                |   | -nt-                                                 |   | 101.000 |
|      |                  | 0,47 x 1070mm (4,20kg/mét)                                         | -                |   | -nt-                                                 |   | 106.000 |
|      |                  | 0,50 x 1070mm (4,45kg/mét)                                         | -                |   | -nt-                                                 |   | 114.000 |
|      |                  | 0,55 x 1070mm (4,90kg/mét)                                         | -                |   | -nt-                                                 |   | 124.000 |
|      |                  | 0,60 x 1070mm (5,35kg/mét)                                         | -                |   | -nt-                                                 |   | 145.000 |
|      |                  | <b>Tôn lạnh mạ màu P-Zacs VN AZ70, G300 (G550) BlueScope Steel</b> |                  |   |                                                      |   |         |
|      |                  | 0,31 x 1070mm (2,60÷2,65kg/mét)                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 78.000  |
|      |                  | 0,33 x 1070mm (2,78÷2,85kg/mét)                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 85.000  |
|      |                  | 0,36 x 1070mm (3,00÷3,09kg/mét)                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 90.000  |
|      |                  | 0,41 x 1070mm (3,50÷3,60kg/mét)                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 102.000 |
|      |                  | 0,43 x 1070mm (3,70÷3,75kg/mét)                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 106.000 |
|      |                  | 0,46 x 1070mm (3,98÷4,05kg/mét)                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 114.000 |
|      |                  | 0,49 x 1070mm (4,25÷4,32kg/mét)                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 121.000 |
|      |                  | 0,52 x 1070mm (4,55÷4,62kg/mét)                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 129.000 |
|      |                  | <b>Tôn Zinalume AZ150, G300 (G550) BlueScope Steel</b>             |                  |   |                                                      |   |         |
|      |                  | 0,47 x 1070mm (4,20÷4,30kg/mét)                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 150.000 |
|      |                  | 0,50 x 1070mm (4,45÷4,550kg/mét)                                   | -                |   | -nt-                                                 |   | 162.000 |
| 2    |                  | <b>Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+</b>  |                  |   | <b>Cty TNHH Hải Lâm - 07 Nguyễn Khuyến ĐN</b>        |   |         |
|      |                  | 0,30 x 1070mm                                                      | đ/m <sup>2</sup> |   | Tel: 3842007 - 2213918 - 0913490918                  |   | 180.000 |
|      |                  | 0,35 x 1070mm                                                      | -                |   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )           |   | 188.000 |
|      |                  | 0,40 x 1070mm                                                      | -                |   | (tôn hợp kim nhôm kẽm)                               |   | 196.000 |
|      |                  | 0,45 x 1070mm                                                      | -                |   | -nt-                                                 |   | 203.000 |
|      |                  | <b>Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3</b>   |                  |   |                                                      |   |         |
|      |                  |                                                                    | -                |   | -nt-                                                 |   | 186.000 |
|      |                  | 0,35 x 1070mm                                                      | -                |   | -nt-                                                 |   | 192.000 |
|      |                  | 0,40 x 1070mm                                                      | -                |   | -nt-                                                 |   | 200.000 |
|      |                  | 0,45 x 1070mm                                                      | -                |   | -nt-                                                 |   | 207.000 |
|      |                  | <b>Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+</b> |                  |   |                                                      |   |         |
|      |                  | 0,30 x 1070mm                                                      | -                |   | -nt-                                                 |   | 182.000 |
|      |                  | 0,35 x 1070mm                                                      | -                |   | -nt-                                                 |   | 190.000 |
|      |                  | 0,40 x 1070mm                                                      | -                |   | -nt-                                                 |   | 198.000 |
|      |                  | 0,45 x 1070mm                                                      | -                |   | -nt-                                                 |   | 205.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                        | 4 | 5 | 6                           | 7 | 8       |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------------------|---|---------|
|   |   | <b>Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3</b>        |   |   |                             |   |         |
|   |   | 0,30 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 188.000 |
|   |   | 0,35 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 194.000 |
|   |   | 0,40 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 202.000 |
|   |   | 0,45 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 209.000 |
|   |   | <b>Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+</b>        |   |   | (tôn mạ kẽm, mạ màu)        |   |         |
|   |   | 0,30 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 177.000 |
|   |   | 0,35 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 185.000 |
|   |   | 0,40 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 193.000 |
|   |   | 0,45 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 200.000 |
|   |   | <b>Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3</b>         |   |   |                             |   |         |
|   |   | 0,30 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 183.000 |
|   |   | 0,35 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 189.000 |
|   |   | 0,40 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 197.000 |
|   |   | 0,45 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 204.000 |
|   |   | <b>Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+</b>       |   |   |                             |   |         |
|   |   | 0,30 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 179.000 |
|   |   | 0,35 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 187.000 |
|   |   | 0,40 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 195.000 |
|   |   | 0,45 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 202.000 |
|   |   | <b>Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3</b>        |   |   |                             |   |         |
|   |   | 0,30 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 185.000 |
|   |   | 0,35 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 191.000 |
|   |   | 0,40 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 199.000 |
|   |   | 0,45 x 1070mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 206.000 |
|   |   | <b>Tonmat (AZ70)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)</b> |   |   | (tôn mạ hợp kim nhôm - kẽm) |   |         |
|   |   | 0,30 x 1084mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 360.000 |
|   |   | 0,35 x 1084mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 370.000 |
|   |   | 0,40 x 1084mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 380.000 |
|   |   | 0,45 x 1084mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 397.000 |
|   |   | <b>Tonmat (AZ50)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)</b> |   |   |                             |   |         |
|   |   | 0,30 x 1084mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 354.000 |
|   |   | 0,35 x 1084mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 362.000 |
|   |   | 0,40 x 1084mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 370.000 |
|   |   | 0,45 x 1084mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 386.000 |
|   |   | <b>Tonmat (Z)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)</b>    |   |   |                             |   |         |
|   |   | 0,30 x 1084mm                                                            | - |   | -nł-                        |   | 351.000 |

| 1 | 2 | 3                                                   | 4                | 5              | 6                                           | 7       | 8       |
|---|---|-----------------------------------------------------|------------------|----------------|---------------------------------------------|---------|---------|
|   |   | 0,35 x 1084mm                                       | -                |                | -nt-                                        |         | 359.000 |
|   |   | 0,40 x 1084mm                                       | -                |                | -nt-                                        |         | 368.000 |
|   |   | 0,45 x 1084mm                                       | -                |                | -nt-                                        |         | 383.000 |
|   |   | Tấm lợp đa năng Onduline (KT 2000x950x3)            | đ/tấm            |                | -nt-                                        |         | 260.000 |
|   |   | Tấm ốp nóc tấm lợp Onduline (KT 1000x500x3)         | -                |                | -nt-                                        |         | 105.000 |
|   |   | Tấm diềm mái tấm lợp Onduline (KT 1100x400x3)       | -                |                | -nt-                                        |         | 125.000 |
|   |   | Tấm ngói Pháp Onduvilla (KT 1060x400x3)             | -                |                | -nt-                                        |         | 78.000  |
|   |   | Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (KT 1000x500x3)           | -                |                | -nt-                                        |         | 118.000 |
|   |   | Tấm diềm mái ngói Onduvilla (KT 1100x400x3)         | -                |                | -nt-                                        |         | 108.000 |
|   |   | Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (KT 1060x194)       | -                |                | -nt-                                        |         | 118.000 |
|   |   | Tấm nối phần tiếp giáp ngói Onduvilla (KT 1020x140) | -                |                | -nt-                                        |         | 107.000 |
|   |   | Đinh vít chuyên dụng                                | đ/cây            |                | -nt-                                        |         | 1.400   |
|   |   | Băng dính OnduClair Slim                            | đ/cuộn           |                | -nt-                                        |         | 425.000 |
|   |   | Nhựa trần rộng 200mm các loại (cả SP tấm nhựa in 3  | đ/md             |                | -nt-                                        |         | 5.000   |
|   |   | Nẹp góc 45 mm x 40 mm (04m/cây)                     | đ/cây            |                | -nt-                                        |         | 11.000  |
|   |   | Nẹp góc 20 mm x 25 mm (04m/cây)                     | -                |                | -nt-                                        |         | 8.000   |
|   |   | Nẹp chữ H (04m/cây)                                 | -                |                | -nt-                                        |         | 8.000   |
| 3 |   | <b>Sản phẩm tôn Việt Ý</b>                          |                  |                | <b>Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long</b> |         |         |
|   |   | <b>Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080</b>   | đ/m <sup>2</sup> | TCVN 8053:2009 | Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN           |         |         |
|   |   | Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm                         | -                |                | Tel: 04.35840648                            | 69.600  | 70.200  |
|   |   | Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm                        | -                |                | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )  | 76.000  | 76.700  |
|   |   | Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm                        | -                |                | -nt-                                        | 82.400  | 83.200  |
|   |   | Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm                        | -                |                | -nt-                                        | 86.200  | 87.000  |
|   |   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,4mm                      | -                |                | -nt-                                        | 92.000  | 92.800  |
|   |   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm                     | -                |                | -nt-                                        | 95.900  | 96.800  |
|   |   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm                     | -                |                | -nt-                                        | 101.700 | 102.700 |
|   |   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm                     | -                |                | -nt-                                        | 104.400 | 105.500 |
|   |   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,50mm                     | -                |                | -nt-                                        | 109.900 | 111.000 |
|   |   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,6mm                      | -                |                | -nt-                                        | 131.700 | 133.000 |
|   |   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,62mm                     | -                |                | -nt-                                        | 133.500 | 135.000 |
|   |   | Tôn sóng công nghiệp dày 0,77mm                     | -                |                | -nt-                                        | 163.500 | 165.300 |
|   |   | <b>Tôn sóng Cliplock (G300-G500)</b>                |                  | TCVN 8053:2009 |                                             |         |         |
|   |   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,40mm                        | -                |                | -nt-                                        | 129.700 | 130.700 |
|   |   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm                        | -                |                | -nt-                                        | 134.100 | 135.200 |
|   |   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm                        | -                |                | -nt-                                        | 140.800 | 141.900 |
|   |   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm                        | -                |                | -nt-                                        | 143.900 | 145.100 |
|   |   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm                        | -                |                | -nt-                                        | 150.100 | 151.400 |
|   |   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm                        | -                |                | -nt-                                        | 174.900 | 176.500 |
|   |   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm                        | -                |                | -nt-                                        | 177.100 | 178.700 |
|   |   | Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm                        | -                |                | -nt-                                        | 211.200 | 213.300 |
|   |   | <b>Tôn sóng MaxSeam (G300-G500)</b>                 |                  | TCVN 8053:2009 |                                             |         |         |
|   |   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,40mm                        | -                |                | -nt-                                        | 136.600 | 137.700 |
|   |   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm                        | -                |                | -nt-                                        | 141.300 | 142.400 |
|   |   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm                        | -                |                | -nt-                                        | 148.300 | 149.500 |
|   |   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm                        | -                |                | -nt-                                        | 151.600 | 152.800 |

| 1 | 2 | 3                                                                                          | 4                | 5 | 6                                                                                               | 7                                              | 8       |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|   |   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm                                                               | -                |   | -nt-                                                                                            | 158.100                                        | 159.500 |
|   |   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm                                                               | -                |   | -nt-                                                                                            | 184.300                                        | 185.900 |
|   |   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm                                                               | -                |   | -nt-                                                                                            | 186.500                                        | 188.200 |
|   |   | Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm                                                               | -                |   | -nt-                                                                                            | 222.500                                        | 224.600 |
|   |   | <b>Xà gỗ C,Z Tôn Thăng Long - Tôn Việt ý</b>                                               |                  |   |                                                                                                 |                                                |         |
|   |   | C80x50x50x15                                                                               | đ/m              |   | -nt-                                                                                            | 64.400                                         | 65.700  |
|   |   | C100x50x50x15                                                                              | -                |   | -nt-                                                                                            | 70.000                                         | 71.300  |
|   |   | C120x50x50x18                                                                              | -                |   | -nt-                                                                                            | 78.600                                         | 80.100  |
|   |   | C150x50x50x18                                                                              | -                |   | -nt-                                                                                            | 85.600                                         | 87.200  |
|   |   | C150x65x65x18                                                                              | -                |   | -nt-                                                                                            | 93.900                                         | 95.700  |
|   |   | C175x65x65x20                                                                              | -                |   | -nt-                                                                                            | 101.900                                        | 104.000 |
|   |   | C200x65x65x20                                                                              | -                |   | -nt-                                                                                            | 108.900                                        | 111.100 |
|   |   | C250x65x65x20                                                                              | -                |   | -nt-                                                                                            | 122.800                                        | 125.200 |
|   |   | C300x65x65x20                                                                              | -                |   | -nt-                                                                                            | 136.700                                        | 139.400 |
|   |   | Z150x62x68x18                                                                              | -                |   | -nt-                                                                                            | 93.900                                         | 95.700  |
|   |   | Z200x62x68x20                                                                              | -                |   | -nt-                                                                                            | 108.900                                        | 111.100 |
|   |   | Z150x72x78x18                                                                              | -                |   | -nt-                                                                                            | 99.400                                         | 101.400 |
|   |   | Z200x72x78x20                                                                              | -                |   | -nt-                                                                                            | 114.400                                        | 116.700 |
|   |   | Z250x72x78x20                                                                              | -                |   | -nt-                                                                                            | 128.300                                        | 130.900 |
|   |   | Z300x72x78x20                                                                              | -                |   | -nt-                                                                                            | 142.200                                        | 145.100 |
|   |   | <b>Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)</b>                                                        |                  |   |                                                                                                 |                                                |         |
|   |   | Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000                                                            | đ/m              |   | -nt-                                                                                            | 30.700                                         | 31.200  |
|   |   | Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000                                                            | -                |   | -nt-                                                                                            | 41.000                                         | 41.700  |
|   |   | Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000                                                            |                  |   | -nt-                                                                                            | 61.500                                         | 62.500  |
|   |   | Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000                                                           |                  |   | -nt-                                                                                            | 123.000                                        | 125.000 |
| 4 |   | <b>Tấm lợp sinh thái ONDULINE (Pháp)</b>                                                   |                  |   |                                                                                                 | <b>NPP - Cty TNHH MTV TM&amp;XD Đại Phú Mỹ</b> |         |
| * |   | Tấm lợp dạng sóng (2000x950x3) màu xanh, đỏ, nâu                                           | đ/m <sup>2</sup> |   | (Lô C2.07 KDC số 1 Nguyễn Tri Phương ĐN)                                                        |                                                | 126.000 |
|   |   | Tấm nóc Onduline (900x480x3) màu xanh, đỏ, nâu                                             | đ/tấm            |   | Tel: 3633130                                                                                    |                                                | 111.000 |
|   |   | Diềm mái Onduline (KT: 1100x380x3) (xanh, đỏ, nâu)                                         | -                |   | (Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT )                                                      |                                                | 132.000 |
|   |   | Tấm lấy sáng dạng sóng sợi thủy tinh (2000x950x1,5)                                        | -                |   | -nt-                                                                                            |                                                | 190.000 |
| * |   | Ngói Onduvilla (106x400x3) (xanh, đỏ, nâu)                                                 | -                |   | -nt-                                                                                            |                                                | 263.000 |
|   |   | Bulong vít cho xà gỗ bằng sắt, gỗ (KT:12#75mm) có                                          | đ/cái            |   | -nt-                                                                                            |                                                | 1.000   |
| 6 |   | <b>Sản phẩm tấm thạch cao GYPROC</b>                                                       |                  |   |                                                                                                 | <b>Công ty Cổ phần ZNCA Việt Nam</b>           |         |
|   |   | Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA - PRO | -                |   | ĐT: 04 38685824                                                                                 |                                                | 120.000 |
|   |   | Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA       |                  |   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện) |                                                | 116.000 |
|   |   | <b>Hệ trần nổi</b>                                                                         | -                |   |                                                                                                 |                                                |         |
|   |   | Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO                | -                |   | -nt-                                                                                            |                                                | 112.000 |
|   |   | Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO                    | -                |   | -nt-                                                                                            |                                                | 106.000 |
|   |   | Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO               | -                |   | -nt-                                                                                            |                                                | 103.000 |



| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4    | 5 | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7 | 8       |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|
|   |   | Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 111.000 |
|   |   | Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 108.000 |
|   |   | Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 102.000 |
|   |   | Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 99.000  |
|   |   | Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |         |
|   |   | <b>Vách ngăn thạch cao</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | -    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   |         |
|   |   | Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 49/51                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 222.000 |
|   |   | Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 62/64                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 237.000 |
|   |   | Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 73/75                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 239.000 |
| 5 |   | <b>Hệ thống trần, vách ngăn, ốp tấm aluminium composite</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |   | <b>Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị và Đầu tư XD M.E.I</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   |         |
|   |   | <b>Hệ trần nổi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đ/m2 |   | 18A Trịnh Đình Thảo, Cẩm Lệ, ĐN<br>ĐT: 04 38685824 - 0982731730                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   |         |
|   |   | <b>Trần nổi khung xương Smartline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC:</b> Thanh chính: VT-Smatline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Smatline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Smatline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC | -    |   | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)<br>Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dây 9mm phủ PVC nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau:<br>- Tấm chống ẩm Gyproc dây 9mm phủ PVC: cộng thêm 20.000 đồng/m2<br>- Tấm Duraflex dây 3.5mm phủ PVC: trừ đi 10.000 đồng/m2 |   | 162.000 |
|   |   | <b>Trần nổi khung xương Topline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC:</b> Thanh chính: VT-Topline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Topline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Topline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm                                                | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 169.000 |
|   |   | <b>Trần nổi Finline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC:</b> Thanh chính: VT-Finline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Finline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Finline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/21 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc                              | -    |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 149.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4 | 5 | 6    | 7 | 8       |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---|---------|
|   |   | <b>Hệ trần chìm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |   |      |   |         |
|   |   | <b>Trần chìm OMEGA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm:</b><br>Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20.5x30x3660x0.5) @900; Thanh phụ : VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0.44) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm                 | - |   | -nt- |   | 209.000 |
|   |   | <b>Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 12.7 mm:</b><br>Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm       | - |   | -nt- |   | 185.000 |
|   |   | <b>Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm:</b> Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm                 | - |   | -nt- |   | 162.000 |
|   |   | <b>Trần chìm phẳng ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm:</b> Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm                | - |   | -nt- |   | 152.000 |
|   |   | <b>Trần chìm phẳng TIKA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm:</b> Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm                   | - |   | -nt- |   | 146.000 |
|   |   | <b>Trần chìm tiêu âm: hệ ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm Gyptone Big Quattro 41 dày 12.5mm:</b> Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm tiêu âm đục lỗ Gyptone Big Quattro 41 lỗ vuông | - |   | -nt- |   | 300.000 |
|   |   | <b>Vách ngăn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |   |      |   |         |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4 | 5 | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7 | 8       |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|
|   |   | <b>Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT V-WALL 51/52 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp:</b> Thanh chính: VTV - Wall C51(35x51x3000x0.5) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U52 (32x52x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp | - |   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh không bao gồm bả matis và sơn vôi)<br>Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 12.7mm nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau:<br>- Tấm chống âm Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 40.000 đồng/m2<br>- Tấm chống cháy Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 80.000 đồng/m2<br>- Tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm: giảm 30.000 đồng/m2 |   | 363.000 |
|   |   | <b>Vách ngăn V-WALL 75/76 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp:</b> Thanh chính: VTV - Wall C75(35x75x3000x0.52) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U76 (32x76x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp                   | - |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   | 283.000 |
|   |   | <b>Hệ trần kim loại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   |         |
|   |   | <b>Trần nhôm Austrong 85C-shaped Ceiling:</b> kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 85mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                                                                                                                                | - |   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |   | 782.000 |
|   |   | <b>Trần nhôm Austrong 150C-shaped Ceiling:</b> KT chiều rộng tiêu chuẩn 150 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                                                                                                                                     | - |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 682.000 |
|   |   | <b>Trần nhôm Austrong 200G-shaped Ceiling:</b> KT chiều rộng tiêu chuẩn 200 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                                                                                                                                     | - |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 755.000 |
|   |   | <b>Trần nhôm Austrong 300G-shaped Ceiling:</b> kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 300 mm, dày 0.9 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                                                                                                                             | - |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 955.000 |
|   |   | <b>Trần nhôm Austrong cell 100x100:</b> kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                                                                                                                                                         | - |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 800.000 |
|   |   | <b>Trần nhôm Austrong cell 150x150:</b> kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                                                                                                                                                         | - |   | -nt-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   | 577.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                        | 4    | 5 | 6                                                                                                                                                                  | 7 | 8         |
|---|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | <b>Trần nhôm Austrong Clip-in 600x600:</b> kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                               | -    |   | -nt-                                                                                                                                                               |   | 571.000   |
|   |   | <b>Trần nhôm Austrong LAY IN T-SHAPED 600x600:</b> kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                       | -    |   | -nt-                                                                                                                                                               |   | 664.000   |
|   |   | <b>Ốp tấm Aluminium Composite</b>                                                                                                                                                                        |      |   |                                                                                                                                                                    |   |           |
|   |   | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium mái sảnh (không bao gồm kèo thép), tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo | -    |   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)<br>Thay đổi khung xương thép hộp 30x30x1,2mm cộng thêm vào đơn giá 50.000 đồng/m2 |   | 936.000   |
|   |   | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium vào tường, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                         | -    |   |                                                                                                                                                                    |   | 809.000   |
|   |   | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                          | -    |   | -nt-                                                                                                                                                               |   | 1.291.000 |
|   |   | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                            | -    |   | -nt-                                                                                                                                                               |   | 1.200.000 |
|   |   | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                         | -    |   | -nt-                                                                                                                                                               |   | 1.045.000 |
|   |   | Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo                           | -    |   | -nt-                                                                                                                                                               |   | 955.000   |
| 6 |   | <b>Hệ thống trần, vách ngăn, tấm thạch cao</b>                                                                                                                                                           |      |   | <b>Công ty TNHH KNAUF Việt Nam</b>                                                                                                                                 |   |           |
|   |   | Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí sơn trắng Diamond theo quy cách 605x1210x9.0mm)                                                                           | đ/m2 |   | Khu đất CN4.4A, Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP.Hải Phòng,                                        |   | 185.000   |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4    | 5                                                  | 6                                                                                                                                                                  | 7 | 8       |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|
|   |   | * Khung<br>- Thanh chính: T3 @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty dây @1220x1220 (Tắt kê+ pát treo + Ty móc+ Tăng đỡ)<br>- Thanh phụ dài: T3 @ 610mm.<br>- Thanh phụ ngắn: T3 @ 1220mm.<br>- Thanh góc: T3<br>* Tấm<br>Thả tấm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí sơn trắng Diamond theo quy cách 605x1210x9.0mm)                                                                                  |      | Khung: TCCS 01:2024/KVN.<br>Tấm: QCVN 16: 2019/BXD | - Giá đến chân công trình, đã bao gồm phụ kiện và lắp đặt hoàn chỉnh. Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT và không bao gồm bột xử lý mối nối bằng Easy Joint 90 và sơn. |   |         |
|   |   | Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí PVC Palazo theo quy cách 605x1210x9.0mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | đ/m2 |                                                    | -nt-                                                                                                                                                               |   | 195.000 |
|   |   | * Khung<br>- Thanh chính: T3 @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty dây @1220x1220 (Tắt kê+ pát treo + Ty móc+ Tăng đỡ)<br>- Thanh phụ dài: T3 @ 610mm.<br>- Thanh phụ ngắn: T3 @ 1220mm.<br>- Thanh góc: T3<br>* Tấm<br>Thả tấm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí PVC Palazo theo quy cách 605x1210x9.0mm)                                                                                         |      | Khung: TCCS 01:2024/KVN.<br>Tấm: QCVN 16: 2019/BXD |                                                                                                                                                                    |   |         |
|   |   | Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf StandardShield 9.0mm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m2 |                                                    | -nt-                                                                                                                                                               |   | 175.000 |
|   |   | * Khung:<br>- Thanh chính: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tắt kê, vít đen 2,5cm , băng keo lưới , đinh thép.<br>- Thanh phụ: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách 406mm. .<br>- Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm.<br>* Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9.0mm Knauf StandardShield 9.0mm |      | Khung: TCCS 01:2024/KVN.<br>Tấm: QCVN 16: 2019/BXD |                                                                                                                                                                    |   |         |
|   |   | Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf MoistShield 9.0mm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | đ/m2 |                                                    | -nt-                                                                                                                                                               |   | 190.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4    | 5                                                  | 6    | 7 | 8       |
|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------|------|---|---------|
|   |   | * Khung:<br>- Thanh chính: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tất kê, vít đen 2,5cm, băng keo lưới, đinh thép.<br>- Thanh phụ: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách 406mm. .<br>- Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm.<br>* Tấm: Một lớp tấm thạch cao chịu ẩm MoistShield 9.0mm             |      | Khung: TCCS 01:2024/KVN.<br>Tấm: QCVN 16: 2019/BXD |      |   |         |
|   |   | Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf StandardShield 9.0mm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |                                                    | -nt- |   | 190.000 |
|   |   | * Khung:<br>- Thanh chính: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tất kê, vít đen 2,5cm, băng keo lưới, đinh thép.<br>- Thanh phụ: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách 406mm. .<br>- Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm.<br>* Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9.0mm Knauf StandardShield |      | Khung: TCCS 01:2024/KVN.<br>Tấm: QCVN 16: 2019/BXD |      |   |         |
|   |   | Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf MoistShield 9.0mm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | đ/m2 |                                                    | -nt- |   | 205.000 |
|   |   | * Khung:<br>- Thanh chính: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tất kê, vít đen 2,5cm, băng keo lưới, đinh thép.<br>- Thanh phụ: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách 406mm. .<br>- Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm.<br>* Tấm: Một lớp tấm thạch cao chịu ẩm dày 9.0mm Knauf MoistShield       |      | Khung: TCCS 01:2024/KVN.<br>Tấm: QCVN 16: 2019/BXD |      |   |         |
|   |   | Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf StandardShield 9.0mm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | đ/m2 |                                                    | -nt- |   | 215.000 |

| 1         | 2                         | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4    | 5                                                  | 6                                               | 7 | 8       |
|-----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---|---------|
|           |                           | * Khung:<br>- Thanh chính: Thanh xương cá Pro V, quy cách 20x28x3660x0.72mm, khoảng cách thanh chính @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1000x1000 - Tắc kê + Bu lông & Đai ốc + Ty ren D6/D8.<br>- Thanh phụ: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính., ,<br>- Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm.<br>* Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf |      | Khung: TCCS 01:2024/KVN.<br>Tấm: QCVN 16: 2019/BXD |                                                 |   |         |
|           |                           | Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf MoistShield 9.0mm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | đ/m2 |                                                    | -nt-                                            |   | 230.000 |
|           |                           | * Khung:<br>- Thanh chính: Thanh xương cá Pro V, quy cách 20x28x3660x0.72mm, khoảng cách thanh chính @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1000x1000 - Tắc kê + Bu lông & Đai ốc + Ty ren                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      | Khung: TCCS 01:2024/KVN.<br>Tấm: QCVN 16: 2019/BXD |                                                 |   |         |
|           |                           | Hệ khung vách ngăn Knauf Suprawall 76 và mỗi bên một lớp tấm Knauf StandardShield 9.0mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đ/m2 |                                                    | -nt-                                            |   | 370.000 |
|           |                           | - Hệ vách thạch cao Knauf - Hệ khung SUPRAWALL 76, tấm Knauf StandardShield 9.0mm.<br>* Khung:<br>Khung vách Suprawall đứng 76, quy cách 76x35x3000x0.50mm, @ 610mm được chèn vào thanh nằm Suprawal 78 (78x30x3050x0.50mm) @1210mm<br>* Tấm: Mỗi bên một lớp tấm thạch cao Knauf                                                                                                                                                                                                           |      | Khung: TCCS 01:2024/KVN.<br>Tấm: QCVN 16: 2019/BXD |                                                 |   |         |
|           |                           | Hệ khung vách ngăn Knauf Suprawall 76 và mỗi bên một lớp tấm Knauf StandardShield dày 12.7mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | đ/m2 |                                                    | -nt-                                            |   | 420.000 |
|           |                           | * Khung:<br>Khung vách Suprawall đứng 76, quy cách 76x35x3000x0.50mm, @ 610mm được chèn vào thanh nằm Suprawal 78 (78x30x3050x0.50mm) @1210mm<br>* Tấm: Mỗi bên một lớp tấm thạch cao Knauf                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      | Khung: TCCS 01:2024/KVN.<br>Tấm: QCVN 16: 2019/BXD |                                                 |   |         |
| <b>IX</b> | <b>ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |                                                    |                                                 |   |         |
| 1         |                           | Ống BTLT via hè, M200, H10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      | TCVN 9113:2012                                     | <b>Cty TNHH XD và Dịch vụ Kỹ thuật Thảo Tân</b> |   |         |
|           |                           | Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | đ/m  |                                                    | 70 Kỳ Đồng, quận Thanh Khê, ĐN                  |   | 273.000 |
|           |                           | Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | -    |                                                    | Nhà máy BTLT Đà Sơn: P. Hòa Khánh Nam,          |   | 300.000 |
|           |                           | Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | -    |                                                    | Liên Chiểu ĐN                                   |   | 364.000 |
|           |                           | Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | -    |                                                    | Tel: 0236.6533866                               |   | 400.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                   | 4   | 5              | 6                                         | 7 | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|-------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Ống BTLT F 800/960, L= 3060mm                                                                       | -   |                | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)   |   | 545.000   |
|   |   | Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm                                                                     | -   |                | (Đã bao gồm CP cầu lên, xuống             |   | 818.000   |
|   |   | Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm                                                                     | -   |                | công trình cự ly 12km)                    |   | 1.091.000 |
|   |   | Ống BTLT F 1500/2100, L= 2000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                      |   | 2.045.000 |
|   |   | Ống BTLT F 1800/1780, L= 2000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                      |   | 4.545.000 |
|   |   | Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                      |   | 4.818.000 |
|   |   | Ống BTLT chịu lực, M250, H30                                                                        |     |                |                                           |   |           |
|   |   | Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm                                                                       | đ/m |                | -nt-                                      |   | 323.000   |
|   |   | Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm                                                                       | -   |                | -nt-                                      |   | 364.000   |
|   |   | Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm                                                                       | -   |                | -nt-                                      |   | 427.000   |
|   |   | Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm                                                                       | -   |                | -nt-                                      |   | 482.000   |
|   |   | Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm                                                                       | -   |                | -nt-                                      |   | 773.000   |
|   |   | Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                      |   | 1.045.000 |
|   |   | Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm                                                                     | -   |                | -nt-                                      |   | 1.545.000 |
|   |   | Ống BTLT F 1500/1780, L= 2000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                      |   | 2.545.000 |
|   |   | Ống BTLT F 1800/2100, L= 2000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                      |   | 5.000.000 |
|   |   | Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                      |   | 5.273.000 |
|   |   | Ống BTLT chịu lực, M300, H30                                                                        |     |                |                                           |   |           |
|   |   | Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm                                                                       | đ/m |                | -nt-                                      |   | 323.000   |
|   |   | Ống BTLT F 400/500, L= 3060mm                                                                       | -   |                | -nt-                                      |   | 364.000   |
|   |   | Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm                                                                       | -   |                | -nt-                                      |   | 427.000   |
|   |   | Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm                                                                       | -   |                | -nt-                                      |   | 482.000   |
|   |   | Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm                                                                       | -   |                | -nt-                                      |   | 773.000   |
|   |   | Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                      |   | 1.045.000 |
|   |   | Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm                                                                     | -   |                | -nt-                                      |   | 1.545.000 |
|   |   | Ống BTLT F 1500/1760, L= 2000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                      |   | 2.545.000 |
|   |   | Ống BTLT F 1800/2100, L= 2060mm                                                                     | -   |                | -nt-                                      |   | 5.000.000 |
|   |   | Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm                                                                     | -   |                | -nt-                                      |   | 5.273.000 |
| 2 |   | Ống bê tông cốt thép tải trọng Via hè (Cấp T), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$ , 1 đầu loe, M300  |     | TCVN 9113:2012 | <b>CÔNG TY TNHH – XD<br/>THUẬN ĐỨC II</b> |   |           |
|   |   | Ống BTCT D400, dày 65mm                                                                             | đ/m |                | Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy,           |   | 315.000   |
|   |   | Ống BTCT D600, dày 75mm                                                                             | -   |                | Tel: 0234.2212879; 0905.543269            |   | 420.000   |
|   |   | Ống BTCT D800, dày 95mm                                                                             | -   |                | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)   |   | 616.000   |
|   |   | Ống BTCT D1000, dày 115mm                                                                           | -   |                | (Đã bao gồm CP cầu lên, xuống tại         |   | 893.000   |
|   |   | Ống BTCT D1200, dày 125mm                                                                           | -   |                | -nt-                                      |   | 1.327.000 |
|   |   | Ống BTCT D1500, dày 150mm                                                                           | -   |                | -nt-                                      |   | 2.244.000 |
|   |   | Ống BTCT D1800, dày 200mm                                                                           | -   |                | -nt-                                      |   | 5.604.000 |
|   |   | Ống BTCT D2000, dày 220mm                                                                           | -   |                | -nt-                                      |   | 6.386.000 |
|   |   | Ống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (Cấp TC), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$ , 1 đầu loe, M 300 |     |                |                                           |   |           |
|   |   | Ống BTCT D400, dày 65mm                                                                             | đ/m |                | -nt-                                      |   | 382.000   |
|   |   | Ống BTCT D600, dày 75mm                                                                             | -   |                | -nt-                                      |   | 505.000   |
|   |   | Ống BTCT D800, dày 95mm                                                                             | -   |                | -nt-                                      |   | 812.000   |
|   |   | Ống BTCT D1000, dày 115mm                                                                           | -   |                | -nt-                                      |   | 1.098.000 |
|   |   | Ống BTCT D1200, dày 125mm                                                                           | -   |                | -nt-                                      |   | 1.623.000 |
|   |   | Ống BTCT D1500, dày 150mm                                                                           | -   |                | -nt-                                      |   | 2.673.000 |
|   |   | Ống BTCT D1800, dày 200mm                                                                           | -   |                | -nt-                                      |   | 5.928.000 |



| 1 | 2                      | 3                                                                                                                             | 4                | 5              | 6                                                                                 | 7 | 8         |
|---|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
| X | BÊ TÔNG<br>THƯƠNG PHẨM | Ống BTCT D2000, dày 220mm                                                                                                     | -                |                | -nt-                                                                              |   | 6.825.000 |
|   |                        |                                                                                                                               |                  |                | Cty Cổ phần Bê tông Đăng Hải ĐN                                                   |   |           |
| 1 |                        | Bê tông Đăng Hải                                                                                                              |                  | TCVN 9340:2012 | Tầng 7, Lô 1254-1255 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Tp Đà Nẵng ; Tel: 0236 3688688 - 3662664 |   |           |
|   |                        | Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)                                           |   | 1.074.000 |
|   |                        | Mác 150                                                                                                                       | -                |                |                                                                                   |   | 1.129.000 |
|   |                        | Mác 200                                                                                                                       | -                |                |                                                                                   |   | 1.175.000 |
|   |                        | Mác 250                                                                                                                       | -                |                | - Thành phần VL: XM PCB 40, cát đúc Đại Lộc, đá Đà Sơn.                           |   | 1.222.000 |
|   |                        | Mác 300                                                                                                                       | -                |                | - Khi độ sụt Bê tông $\pm 20$ mm thì đơn giá sẽ $\pm 30.000$ đ/m <sup>3</sup>     |   | 1.277.000 |
|   |                        | Mác 350                                                                                                                       | -                |                |                                                                                   |   | 1.324.000 |
|   |                        | Mác 400                                                                                                                       | -                |                |                                                                                   |   | 1.379.000 |
|   |                        | Mác 450                                                                                                                       | -                |                | - Phụ gia chống thấm cộng thêm: 70.000đ/m <sup>3</sup>                            |   | 1.435.000 |
|   |                        | Mác 500                                                                                                                       | -                |                | - Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 340.000đ/m <sup>3</sup>                           |   | 1.490.000 |
|   |                        | <b>Công thêm vào giá bê tông</b>                                                                                              |                  |                |                                                                                   |   |           |
|   |                        | <b>- Phụ gia dùng cho BT</b> (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì: |                  |                |                                                                                   |   |           |
|   |                        | Mác $\leq 250$                                                                                                                | -                |                |                                                                                   |   | 60.000    |
|   |                        | Mác 300                                                                                                                       | -                |                | (công trình cự ly trong vòng 15km)                                                |   | 65.000    |
|   |                        | Mác 350                                                                                                                       | -                |                | (Giá từ ngày 01/5/2022)                                                           |   | 69.000    |
|   |                        | Mác 400                                                                                                                       | -                |                | -nt-                                                                              |   | 74.000    |
|   |                        | Mác $\geq 450$                                                                                                                | -                |                | -nt-                                                                              |   | 74.000    |
|   |                        | <b>- Độ cao dùng bơm bê tông</b>                                                                                              | -                |                |                                                                                   |   |           |
|   |                        | + Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới                                                                                    |                  |                |                                                                                   |   |           |
|   |                        | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$                                                                                      | -                |                | -nt-                                                                              |   | 83.000    |
|   |                        | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$                                                                                      | đ/đợt            |                | -nt-                                                                              |   | 1.666.000 |
|   |                        | + Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao $20\text{m} < H \leq$                                                                       |                  |                |                                                                                   |   |           |
|   |                        | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                                              |   | 92.000    |
|   |                        | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$                                                                                      | đ/đợt            |                | -nt-                                                                              |   | 1.852.000 |
|   |                        | + Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao $20\text{m} < H \leq$                                                                       |                  |                |                                                                                   |   |           |
|   |                        | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                                              |   | 102.000   |
|   |                        | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$                                                                                      | đ/đợt            |                | -nt-                                                                              |   | 2.036.000 |
|   |                        | <b>- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang L)</b>                                                                                | -                |                |                                                                                   |   |           |
|   |                        | + $L \leq 30\text{m}$                                                                                                         |                  |                |                                                                                   |   |           |
|   |                        | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                                              |   | 138.000   |
|   |                        | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$                                                                                      | đ/đợt            |                | -nt-                                                                              |   | 2.777.000 |
|   |                        | + $30\text{m} < L \leq 60\text{m}$                                                                                            |                  |                |                                                                                   |   |           |
|   |                        | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                                              |   | 162.000   |
|   |                        | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$                                                                                      | đ/đợt            |                | -nt-                                                                              |   | 3.240.000 |
|   |                        | + $60\text{m} < L \leq 90\text{m}$                                                                                            |                  |                |                                                                                   |   |           |
|   |                        | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                                              |   | 185.000   |
|   |                        | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$                                                                                      | đ/đợt            |                | -nt-                                                                              |   | 3.704.000 |
|   |                        | + $90\text{m} < L \leq 120\text{m}$                                                                                           |                  |                |                                                                                   |   |           |
|   |                        | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                                              |   | 231.000   |
|   |                        | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$                                                                                      | đ/đợt            |                | -nt-                                                                              |   | 4.629.000 |
| 2 |                        | Bê tông thương phẩm                                                                                                           |                  | TCVN 9340:2012 | Cty CP Bê tông Hòa Cẩm - Intimex                                                  |   |           |

| 1 | 2 | 3                                                   | 4                 | 5              | 6                                                     | 7 | 8         |
|---|---|-----------------------------------------------------|-------------------|----------------|-------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | Bê tông có độ sụt 6-10cm, đá 1x2. Mác 150           | đ/m <sup>3</sup>  |                | Tel: 0236 3670000 - 3675155                           |   | 954.000   |
|   |   | Mác 200                                             | -                 |                | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)               |   | 1.000.000 |
|   |   | Mác 250                                             | -                 |                |                                                       |   | 1.046.000 |
|   |   | Mác 300                                             | -                 |                | - Thành phần VL: XM PCB 40 và PC40,                   |   | 1.093.000 |
|   |   | Mác 350                                             | -                 |                | cát đúc Túy Loan, đá Hòa Nhon.                        |   | 1.185.000 |
|   |   | Mác 400                                             | -                 |                | - Phụ gia hóa dẻo Sika, Mapei và Basf.                |   | 1.278.000 |
|   |   | Bê tông có độ sụt 10-14cm, đá 1x2. Mác 150          | -                 |                | - Địa điểm đổ bê tông cách ngã ba Hòa                 |   | 982.000   |
|   |   | Mác 200                                             | -                 |                | Cầm không quá 10km.                                   |   | 1.028.000 |
|   |   | Mác 250                                             | -                 |                |                                                       |   | 1.074.000 |
|   |   | Mác 300                                             | -                 |                | (Giá từ ngày 01/5/2022)                               |   | 1.120.000 |
|   |   | Mác 350                                             | -                 |                | -nt-                                                  |   | 1.213.000 |
|   |   | Mác 400                                             | -                 |                | -nt-                                                  |   | 1.305.000 |
|   |   | Bê tông có độ sụt 14-16cm, đá 1x2. Mác 150          | -                 |                | -nt-                                                  |   | 1.009.000 |
|   |   | Mác 200                                             | -                 |                | Ca bơm dự phòng: 1.000.000đ/lần chờ tại công          |   | 1.055.000 |
|   |   | Mác 250                                             | -                 |                | trình mà không bơm                                    |   | 1.102.000 |
|   |   | Mác 300                                             | -                 |                | * Khoảng cách từ nhà máy bê tông Hòa Cầm              |   | 1.148.000 |
|   |   | Mác 350                                             | -                 |                | đến địa điểm cung cấp                                 |   | 1.241.000 |
|   |   | Mác 400                                             | -                 |                | - Cự ly <15km 0đ/m <sup>3</sup>                       |   | 1.334.000 |
|   |   | <b>Công thêm vào giá bê tông</b>                    |                   |                | - Cự ly <20km 30.000đ/m <sup>3</sup>                  |   |           |
|   |   | <b>- Độ cao dùng bơm bê tông</b>                    | -                 |                | - Cự ly <25km 60.000đ/m <sup>3</sup>                  |   |           |
|   |   | + Từ tầng hầm đến tầng 4                            |                   |                | - Cự ly <30km 90.000đ/m <sup>3</sup>                  |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>             | -                 |                | - Cự ly <35km 120.000đ/m <sup>3</sup>                 |   | 93.000    |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>             | đ/đợt             |                | * Độ xa dùng bơm BT với KL ≥ 30m <sup>3</sup> :       |   | 1.852.000 |
|   |   | + Từ tầng 5 đến tầng 8                              |                   |                | - L <40m 100.000đ/m <sup>3</sup>                      |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>             | đ/m <sup>3</sup>  |                | - 40m < L <70m 150.000đ/m <sup>3</sup>                |   | 102.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>             | đ/đợt             |                | - 70m < L <100m 200.000đ/m <sup>3</sup>               |   | 2.037.000 |
|   |   | + Từ tầng 9 đến tầng 12                             |                   |                | - 100m < L <130m 250.000đ/m <sup>3</sup>              |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>             | đ/m <sup>3</sup>  |                | * Độ xa dùng bơm BT với KL < 30m <sup>3</sup>         |   | 111.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>             | đ/đợt             |                | - L <40m 3.000.000đ/ lần bơm                          |   | 2.222.000 |
|   |   | + Từ tầng 12 trở lên                                |                   |                | - 40m ≤ L <70m 4.500.000đ/lần bơm                     |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>             | đ/m <sup>3</sup>  |                | - 70m ≤ L <100m 6.000.000đ/lần bơm                    |   | 139.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 20m <sup>3</sup>             | đ/đợt             |                | - 100m ≤ L <130m 7.500.000đ/lần bơm                   |   | 2.778.000 |
| 3 |   | <b>Bê tông thương phẩm</b>                          |                   | TCVN 9340:2012 | <b>Cty CP Đầu tư thương mại</b>                       |   |           |
|   |   | <b>Giá bê tông</b> (áp dụng mẫu nén hình lập phương |                   |                | <b>Phước Yên</b>                                      |   |           |
| * |   | (15x15x15)cm)                                       |                   |                | 164 Nguyễn Công Trứ - Đà Nẵng                         |   |           |
|   |   | Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100             | đ/m <sup>3</sup>  |                | Tel: 0236 3503502                                     |   |           |
|   |   | Mác 150                                             | -                 |                | Trạm BT trường QS QK5 - Cẩm Lệ ĐN                     |   | 982.000   |
|   |   | Mác 200                                             | -                 |                | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)               |   | 1.028.000 |
|   |   | Mác 250                                             | -                 |                | (Giá từ ngày 01/5/2022)                               |   | 1.074.000 |
|   |   | Mác 300                                             | -                 |                | - Vật liệu: XM Hải Vân, Kim Đình, cát đúc             |   | 1.111.000 |
|   |   | Mác 350                                             | -                 |                | Túy Loan, đá Hòa Nhon - Phước Tường, phụ              |   | 1.195.000 |
|   |   | Mác 400                                             | -                 |                | gia hóa dẻo Sika Mapei, Sika và Basf.                 |   | 1.259.000 |
|   |   | Phụ gia chống thấm- Phụ tăng cường độ R7≥ 90% R28   | m <sup>3</sup> BT |                | - Địa điểm đổ bê tông không quá 10km, số Km           |   | 1.315.000 |
|   |   | <b>Giá bơm bê tông</b> (độ cao hoặc xa)             |                   |                | tăng thêm được cộng phụ phí VC: 5.000đ/m <sup>3</sup> |   | 74.000    |
|   |   |                                                     |                   |                | *Km.                                                  |   |           |

| 1 | 2 | 3                                                    | 4                | 5              | 6                                                                                                                               | 7 | 8         |
|---|---|------------------------------------------------------|------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | + Từ tầng hầm đến tầng 4 ( $L \leq 30m$ )            |                  |                | - Bê tông có độ sụt $\geq 12 \pm 2cm$ , cường độ sụt bê tông tăng thêm 2cm giá bê tông cộng thêm 30.000 đ/m <sup>3</sup> .      |   | 102.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                    | đ/m <sup>3</sup> |                |                                                                                                                                 |   | 2.036.000 |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                    | đ/đợt            |                |                                                                                                                                 |   |           |
|   |   | + Từ tầng 5 đến tầng 9 ( $30m < L \leq 60m$ )        |                  |                | Ca bơm dự phòng: 1.00.000đ/lần chờ tại công trình mà không bơm                                                                  |   | 111.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                    | đ/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                                                                                            |   | 2.222.000 |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                    | đ/đợt            |                | -nt-                                                                                                                            |   |           |
|   |   | + Từ tầng 10 đến tầng 14 ( $60m < L \leq 90m$ )      |                  |                | -nt-                                                                                                                            |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                    | đ/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                                                                                            |   | 2.407.000 |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                    | đ/đợt            |                | -nt-                                                                                                                            |   |           |
|   |   | + Từ tầng 15 đến tầng 19 ( $90m < L \leq 120m$ )     |                  |                | -nt-                                                                                                                            |   | 130.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                    | đ/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                                                                                            |   | 2.592.000 |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                    | đ/đợt            |                | -nt-                                                                                                                            |   |           |
|   |   | + Từ tầng 20 đến tầng 24 ( $120m < L \leq 150m$ )    |                  |                | -nt-                                                                                                                            |   | 144.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                    | đ/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                                                                                            |   | 2.870.000 |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                    | đ/đợt            |                | -nt-                                                                                                                            |   |           |
|   |   | + Từ tầng 25 đến tầng 31 ( $150m < L \leq 180m$ )    |                  |                | -nt-                                                                                                                            |   | 157.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                    | đ/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                                                                                            |   | 3.148.000 |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                    | đ/đợt            |                | -nt-                                                                                                                            |   |           |
| 4 |   | <b>Bê tông thương phẩm -Bê Tông Long Bình</b>        |                  | TCVN 9340:2012 | <b>CN Công ty Cổ Phần Xây dựng TM Long Bình</b>                                                                                 |   |           |
|   |   | Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm hoặc thấp hơn |                  |                | thôn Thạch Nham Tây, Xã Hòa Nhơn, Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng                                                                   |   | 958.000   |
|   |   | Mác 100                                              | đ/m <sup>3</sup> |                | ĐT: 0898000025                                                                                                                  |   | 1.008.000 |
|   |   | Mác 150                                              | -                |                | info@betonglong binh.com                                                                                                        |   | 1.050.000 |
|   |   | Mác 200                                              | -                |                | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                                        |   | 1.093.000 |
|   |   | Mác 250                                              | -                |                |                                                                                                                                 |   | 1.143.000 |
|   |   | Mác 300                                              | -                |                | Nguồn vật liệu: Xi măng PCB40 và PC40                                                                                           |   | 1.185.000 |
|   |   | Mác 350                                              | -                |                | ĐÁ 0.5x2 Hòa Nhơn, cát Đại Lộc,                                                                                                 |   | 1.235.000 |
|   |   | Mác 400                                              | -                |                | phụ gia hóa dẻo, siêu dẻo của hãng                                                                                              |   | 1.286.000 |
|   |   | Mác 450                                              | -                |                | phụ gia Sika, Mapei, Basf, SilkRoad                                                                                             |   | 1.336.000 |
|   |   | Mác 500                                              | -                |                |                                                                                                                                 |   |           |
|   |   | <b>Độ cao dùng bơm bê tông</b>                       |                  |                | Đơn giá áp dụng cho bê tông có độ sụt $S \leq 12 \pm 2$ , khi tăng 1 cấp độ sụt đơn giá tăng tương đương 20.000đ/m <sup>3</sup> |   | 82.000    |
|   |   | -Từ tầng hầm đến tầng 4 : $\leq 30M$                 |                  |                | Sử dụng phụ gia chấm thấm sẽ cộng thêm 60.000đ/m <sup>3</sup>                                                                   |   | 1.636.000 |
|   |   | + Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$                   | đ/m <sup>3</sup> |                | Sử dụng phụ gia bền Sunfat sẽ cộng thêm 320.000đ/m <sup>3</sup>                                                                 |   | 105.000   |
|   |   | + Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$                   | đ/đợt            |                |                                                                                                                                 |   | 2.091.000 |
|   |   | -Từ tầng 5 đến tầng 9: $31m < L \leq 60m$            |                  |                | Địa điểm đổ bê tông cách công trình không quá 15km (tính từ nhà máy) mỗi km tăng thêm được tính 6.000đ/km/m <sup>3</sup>        |   | 109.000   |
|   |   | + Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$                   | đ/m <sup>3</sup> |                | (Giá từ ngày 21/5/2022)                                                                                                         |   | 2.182.000 |
|   |   | + Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$                   | đ/đợt            |                | - nt -                                                                                                                          |   | 118.000   |
|   |   | -Từ tầng 10 đến tầng 14 : $61m < L \leq 90m$         |                  |                | - nt -                                                                                                                          |   | 2.364.000 |
|   |   | + Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$                   | đ/m <sup>3</sup> |                |                                                                                                                                 |   | 127.000   |
|   |   | + Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$                   | đ/đợt            |                |                                                                                                                                 |   | 255.000   |
|   |   | -Từ tầng 15 đến tầng 19 : $91m < L \leq 120m$        |                  |                |                                                                                                                                 |   |           |
|   |   | + Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$                   | đ/m <sup>3</sup> |                |                                                                                                                                 |   |           |
|   |   | + Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$                   | đ/đợt            |                |                                                                                                                                 |   |           |
|   |   | -Từ tầng 20 đến tầng 24 : $121m < L \leq 150m$       |                  |                |                                                                                                                                 |   |           |
|   |   | + Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$                   | đ/m <sup>3</sup> |                |                                                                                                                                 |   |           |
|   |   | + Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$                   | đ/đợt            |                |                                                                                                                                 |   |           |

| 1 | 2 | 3                                               | 4                | 5              | 6                                                      | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------|------------------|----------------|--------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | -Từ tầng 25 đến tầng 31 : 151m<L≤180m           |                  |                |                                                        |   |           |
|   |   | + Khối lượng bê tông ≥ 20 m3                    | đ/m3             |                | - nt -                                                 |   | 141.000   |
|   |   | + Khối lượng bê tông ≤ 20 m3                    | đ/đợt            |                | - nt -                                                 |   | 2.818.000 |
| 5 |   | <b>Bê tông thương phẩm - CTY CP VLXD DUFAGO</b> |                  | TCVN 9340:2012 | <b>CTY CP VLXD DUFAGO</b>                              |   |           |
|   |   | Bê tông có độ sụt ≤ 12±2cm đá 1x2 Mác 100       | đ/m <sup>3</sup> |                | <b>Lô C20 CCN Thanh Vinh - Đà Nẵng</b>                 |   | 941.000   |
|   |   | Mác 150                                         | -                |                | Tel: 0236 3737973                                      |   | 986.000   |
|   |   | Mác 200                                         | -                |                | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)                |   | 1.032.000 |
|   |   | Mác 250                                         | -                |                |                                                        |   | 1.082.000 |
|   |   | Mác 300                                         | -                |                | - Vật liệu: XM Kim Đình (Nghị Sơn) PCB40,              |   | 1.127.000 |
|   |   | Mác 350                                         | -                |                | cát dúc Quảng Nam, đá Phước Tường.                     |   | 1.173.000 |
|   |   | Mác 400                                         | -                |                | - Khi độ sụt bê tông +2cm giá bê tông sẽ               |   | 1.227.000 |
|   |   | Mác 450                                         | -                |                | +20.000đ/m <sup>3</sup> .                              |   | 1.282.000 |
|   |   | Mác 500                                         | -                |                | - Phụ gia chống thấm hoặc đông kết nhanh R7            |   | 1.341.000 |
|   |   | <b>Dịch vụ bơm bê tông</b>                      |                  |                | cộng thêm vào đơn giá bê tông 60.000đ/m <sup>3</sup> . |   |           |
|   |   | <b>Dịch vụ bơm cần</b>                          |                  |                | - Khoảng cách đổ bê tông là 20km (tính từ nhà          |   |           |
|   |   | + ≤52m                                          |                  |                | máy), Từ Km 21 trở đi sẽ cộng tăng thêm                |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>         | đ/m <sup>3</sup> |                | 10.000đ/m <sup>3</sup> /km.                            |   | 90.000    |
|   |   | · Khối lượng bê tông <20m <sup>3</sup>          | đ/đợt            |                | (Giá từ ngày 01/4/2023)                                |   | 1.800.000 |
|   |   | + Từ 53 đến 60m                                 |                  |                |                                                        |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>         | đ/m <sup>3</sup> |                |                                                        |   | 100.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>         | đ/đợt            |                |                                                        |   | 2.000.000 |
|   |   | Dịch vụ bơm ngang                               |                  |                |                                                        |   |           |
|   |   | + ≤42m                                          |                  |                |                                                        |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>         | đ/m <sup>3</sup> |                | - nt -                                                 |   | 100.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>         | đ/đợt            |                | - nt -                                                 |   | 3.300.000 |
|   |   | + Từ 43 đến 60m                                 |                  |                |                                                        |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≥ 20m <sup>3</sup>         |                  |                | - nt -                                                 |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông < 20m <sup>3</sup>         |                  |                | - nt -                                                 |   | 4.000.000 |
| 6 |   | <b>Bê tông thương phẩm</b>                      |                  | TCVN 9340:2012 | <b>Công ty CP XD &amp; ĐT TM Việt</b>                  |   |           |
|   |   | Bê tông có độ sụt ≤(12±2)cm có M 15             | đ/m <sup>3</sup> |                | <b>Hàn - CN Quảng Nam</b>                              |   |           |
|   |   | M20                                             | -                |                | Cụm Công nghiệp Nam Dương, Điện                        |   | 960.000   |
|   |   | M25                                             | -                |                | Dương, Điện Bàn, Quảng Nam                             |   |           |
|   |   | M30                                             | -                |                | Tel: 0974241888                                        |   | 1.005.000 |
|   |   | M35                                             | -                |                | (Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)                |   | 1.050.000 |
|   |   | M40                                             | -                |                |                                                        |   | 1.120.000 |
|   |   | M45                                             | -                |                |                                                        |   | 1.165.000 |
|   |   | <b>Đôi với bơm nhà cao tầng</b>                 |                  |                | Thành phần VL: XM Kim Đình (Nghị Sơn)                  |   | 1.210.000 |
|   |   | + Từ tầng hầm đến tầng 4                        |                  |                | PCB 40, XM Đồng Lâm, Sông Gianh, Xuân                  |   | 1.255.000 |
|   |   | Khối lượng bê tông >20 m3                       | đ/ đợt           |                | Thành                                                  |   |           |
|   |   | Khối lượng bê tông ≤20 m3                       | -                |                | - Cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20 Đà Sơn.                   |   | 63.636    |
|   |   | + Từ tầng 5 đến tầng 09                         |                  |                | - Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ +/-        |   | 1.272.727 |
|   |   | Khối lượng bê tông >20 m3                       | -                |                | 18,182 đ/m3                                            |   |           |
|   |   | Khối lượng bê tông ≤20 m3                       | -                |                | - Mac bê tông và số lượng tổ mẫu được xác              |   | 92.727    |
|   |   |                                                 | -                |                | định theo TCVN 4453:1995                               |   |           |
|   |   |                                                 | -                |                | - Đối với phụ gia chống thấm                           |   | 1.854.545 |
|   |   |                                                 | -                |                | B8:54,545đồng/m3 ( mỗi cấp chống thấm thì              |   |           |
|   |   |                                                 | -                |                | tăng hoặc giảm 27.273 đồng/ m3                         |   |           |

| 1 | 2 | 3                                                | 4 | 5 | 6                                                                                                                                            | 7 | 8         |
|---|---|--------------------------------------------------|---|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | + Từ tầng 10 đến tầng 14                         |   |   | tầng hoặc giảm 27,273 đồng/m <sup>3</sup>                                                                                                    |   |           |
|   |   | Khối lượng bê tông >20 m <sup>3</sup>            | - |   | - Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 227,273đ/m <sup>3</sup>                                                                                      |   | 101.818   |
|   |   | Khối lượng bê tông ≤20 m <sup>3</sup>            | - |   | - Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 3 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì cộng thêm 109,091 đồng |   | 2.036.364 |
|   |   | + Từ tầng 15 đến tầng 19                         |   |   |                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | Khối lượng bê tông >20 m <sup>3</sup>            | - |   | - Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì cộng thêm 54,545 đồng  |   | 110.909   |
|   |   | Khối lượng bê tông ≤20 m <sup>3</sup>            | - |   |                                                                                                                                              |   | 2.218.183 |
|   |   | <b>Đối với bơm hạ tầng</b>                       |   |   |                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | <b>Bơm cần bê tông</b>                           |   |   |                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | Bơm cần 36m,37m                                  |   |   | Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 14 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì cộng thêm 27,273 đồng   |   |           |
|   |   | Khối lượng bê tông >20 m <sup>3</sup>            |   |   |                                                                                                                                              |   | 83.636    |
|   |   | Khối lượng bê tông ≤20 m <sup>3</sup>            |   |   |                                                                                                                                              |   | 1.672.727 |
|   |   | Bơm cần 52m,55m                                  |   |   |                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | Khối lượng bê tông >20 m <sup>3</sup>            |   |   | Giá từ ngày 01/4/2023                                                                                                                        |   | 92.727    |
|   |   | Khối lượng bê tông ≤20 m <sup>3</sup>            |   |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 1.854.545 |
|   |   | Bơm cần 58m,63m                                  |   |   |                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | Khối lượng bê tông >20 m <sup>3</sup>            |   |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 115.455   |
|   |   | Khối lượng bê tông ≤20 m <sup>3</sup>            |   |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 2.309.091 |
|   |   | <b>Bơm dùn bê tông</b>                           |   |   |                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | Độ xa ≤ 30m                                      |   |   |                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | · <b>Khối lượng bê tông &gt; 30m<sup>3</sup></b> | - |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>          | - |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 2.872.727 |
|   |   | Độ xa từ 31m đến 40m                             |   |   |                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>          | - |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>          | - |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 3.054.545 |
|   |   | Độ xa từ 41m đến 60m                             |   |   |                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>          | - |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>          | - |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 3.518.182 |
|   |   | Độ xa từ 61m đến 70m                             |   |   |                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>          | - |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>          | - |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 3.981.818 |
|   |   | Độ xa từ 71m đến 80m                             |   |   |                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>          | - |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>          | - |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 4.445.455 |
|   |   | Độ xa từ 81m đến 90m                             |   |   |                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>          |   |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>          |   |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 4.909.091 |
|   |   | Độ xa từ 91m đến 100m                            |   |   |                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>          |   |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>          |   |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 5.363.636 |
|   |   | Độ xa từ 101m đến 120m                           |   |   |                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>          |   |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 120.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông ≤ 30m <sup>3</sup>          |   |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 5.836.364 |
|   |   | Độ xa từ 121m đến 140m                           |   |   |                                                                                                                                              |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông > 30m <sup>3</sup>          |   |   | - nt -                                                                                                                                       |   | 148.182   |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                             | 4                | 5              | 6                                                                             | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | · Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$<br>Độ xa từ 141m đến 160m                                                                   |                  |                | - nt -                                                                        |   | 6.295.455 |
|   |   | · Khối lượng bê tông $> 30m^3$                                                                                                |                  |                | - nt -                                                                        |   | 148.182   |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$<br>Độ xa từ 161m đến 180m                                                                   |                  |                | - nt -                                                                        |   | 6.759.091 |
|   |   | · Khối lượng bê tông $> 30m^3$                                                                                                |                  |                | - nt -                                                                        |   | 148.182   |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$<br>Độ xa từ 181m đến 200m                                                                   |                  |                | - nt -                                                                        |   | 7.686.364 |
|   |   | · Khối lượng bê tông $> 30m^3$                                                                                                | -                |                | - nt -                                                                        |   | 148.182   |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$                                                                                             | -                |                | - nt -                                                                        |   | 8.145.455 |
| 7 |   | <b>BÊ TÔNG ACC-SỸ KIÊN MẠNH</b>                                                                                               |                  | TCVN 9340:2012 | <b>Công ty TNHH MTV<br/>Sỹ Kiên Mạnh</b>                                      |   |           |
|   |   | Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100                                                                  | d/m <sup>3</sup> |                | Tổ 26, P Hòa Thọ Tây, Q Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng                                    |   | 1.074.000 |
|   |   | Mác 150                                                                                                                       | -                |                | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                      |   | 1.130.000 |
|   |   | Mác 200                                                                                                                       | -                |                |                                                                               |   | 1.176.000 |
|   |   | Mác 250                                                                                                                       | -                |                | - Thành phần VL: XM Sông Gianh, Đồng Lâm                                      |   | 1.231.000 |
|   |   | Mác 300                                                                                                                       | -                |                | PCB 40, cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20Đà Sơn,                                     |   | 1.278.000 |
|   |   | Mác 350                                                                                                                       | -                |                | Hòa Nhơn.                                                                     |   | 1.333.000 |
|   |   | Mác 400                                                                                                                       | -                |                | - Khi độ sụt Bê tông $\pm 20$ mm thì đơn giá sẽ $\pm$ 20.000 d/m <sup>3</sup> |   | 1.389.000 |
|   |   | Mác 450                                                                                                                       | -                |                |                                                                               |   | 1.444.000 |
|   |   | Mác 500                                                                                                                       | -                |                | Phụ gia chống thấm cộng thêm 65.000d/m <sup>3</sup>                           |   | 1.500.000 |
|   |   | <b>Công thêm vào giá bê tông</b>                                                                                              |                  |                | Phụ gia bền Sunfat cộng thêm 340.000d/m <sup>3</sup>                          |   |           |
|   |   | <b>- Phụ gia dùng cho BT</b> (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì: |                  |                |                                                                               |   |           |
|   |   | Mác $\leq 250$                                                                                                                | -                |                |                                                                               |   | 61.000    |
|   |   | Mác 300                                                                                                                       | -                |                | (công trình cự ly trong vòng 15km)                                            |   | 66.000    |
|   |   | Mác 350                                                                                                                       | -                |                | (giá từ ngày 1/4/2022)                                                        |   | 70.000    |
|   |   | Mác 400                                                                                                                       | -                |                | -nt-                                                                          |   | 76.000    |
|   |   | Mác $\geq 450$                                                                                                                | -                |                | -nt-                                                                          |   | 81.000    |
|   |   | <b>- Độ cao dùng bơm bê tông</b>                                                                                              | -                |                |                                                                               |   |           |
|   |   | + Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới                                                                                    |                  |                |                                                                               |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                                                                             | d/dợt            |                | -nt-                                                                          |   | 85.000    |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                                                                             | d/dợt            |                | -nt-                                                                          |   | 1.694.000 |
|   |   | + Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m < H $\leq$                                                                              |                  |                |                                                                               |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                                                                             | d/m <sup>3</sup> |                | -nt-                                                                          |   | 94.000    |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                                                                             | d/dợt            |                | -nt-                                                                          |   | 1.886.000 |
|   |   | + Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H                                                                                     |                  |                |                                                                               |   |           |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$                                                                                             | d/dợt            |                |                                                                               |   | 104.000   |
|   |   | · Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$                                                                                             | d/dợt            |                |                                                                               |   | 2.074.000 |
| 8 |   | <b>Bê tông thương phẩm</b>                                                                                                    |                  | TCVN 9340:2012 | <b>Công ty Cổ phần Sông Hàn Invest</b>                                        |   |           |
|   |   | Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100                                                                  | d/m <sup>3</sup> |                | ĐC: Thạch Nam Tây, Hòa Nhơn,<br>Hòa Vang - Đà Nẵng<br>Tel: 077.467.5555       |   | 990.000   |

| 1   | 2                        | 3                                                      | 4                | 5               | 6                                                                                                                                                  | 7 | 8         |
|-----|--------------------------|--------------------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|     |                          | Mác 150                                                | -                |                 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                                                                                                           |   | 1.040.000 |
|     |                          | Mác 200                                                | -                |                 |                                                                                                                                                    |   | 1.080.000 |
|     |                          | Mác 250                                                | -                |                 | - Thành phần VL: XM Sông Gianh, Đồng Lâm                                                                                                           |   | 1.130.000 |
|     |                          | Mác 300                                                | -                |                 | PCB 40, cát: Đại Lộc, đá: Hòa Nhơn, PG:                                                                                                            |   | 1.180.000 |
|     |                          | Mác 350                                                | -                |                 | Vinkems, Lotus, Sika                                                                                                                               |   | 1.230.000 |
|     |                          | Mác 400                                                | -                |                 | - Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ +/-                                                                                                    |   | 1.280.000 |
|     |                          | Mác 450                                                | -                |                 | 20.000 đ/m <sup>3</sup>                                                                                                                            |   | 1.340.000 |
|     |                          | Mác 500                                                | -                |                 | Phụ gia chống thấm cộng thêm 60.000đ/m <sup>3</sup>                                                                                                |   | 1.430.000 |
|     |                          | Mác 600                                                |                  |                 | Phụ gia bền Sunfat cộng thêm 340.000đ/m <sup>3</sup>                                                                                               |   | 1.580.000 |
|     |                          | Mác 700                                                |                  |                 | Bê tông lạnh đảm bảo nhiệt độ >32 độC và <35 độC cộng thêm 100.000đ/m <sup>3</sup>                                                                 |   | 1.670.000 |
|     |                          | Mác 800                                                |                  |                 | (Công trình cự ly trong vòng 15km)                                                                                                                 |   | 1.940.000 |
|     |                          | <b>Công thêm vào giá bê tông</b>                       |                  |                 |                                                                                                                                                    |   |           |
|     |                          | Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R7>90%            | -                |                 | (Công trình cự ly trong vòng 15km)                                                                                                                 |   | 55.000    |
|     |                          | Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R4>90%            | -                |                 | -nt-                                                                                                                                               |   | 91.000    |
|     |                          | Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R3>90%            | -                |                 | -nt-                                                                                                                                               |   | 109.000   |
|     |                          | <b>- Độ cao dùng bơm bê tông</b>                       | -                |                 |                                                                                                                                                    |   |           |
|     |                          | + Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới             |                  |                 |                                                                                                                                                    |   |           |
|     |                          | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$               | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                                                                               |   | 91.000    |
|     |                          | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$               | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                                                                               |   | 2.000.000 |
|     |                          | + Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m < H $\leq$       |                  |                 |                                                                                                                                                    |   |           |
|     |                          | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$               | đ/m <sup>3</sup> |                 | -nt-                                                                                                                                               |   | 109.000   |
|     |                          | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$               | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                                                                               |   | 2.727.000 |
|     |                          | + Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H              |                  |                 |                                                                                                                                                    |   |           |
|     |                          | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$               | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                                                                               |   | 136.000   |
|     |                          | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$               | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                                                                               |   | 3.636.000 |
|     |                          | <b>- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang nối ống L)</b> | -                |                 |                                                                                                                                                    |   |           |
|     |                          | + L $\leq 30\text{m}$                                  |                  |                 |                                                                                                                                                    |   |           |
|     |                          | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$               | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                                                                               |   | 100.000   |
|     |                          | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$               | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                                                                               |   | 3.182.000 |
|     |                          | + 30m < L $\leq 60\text{m}$                            |                  |                 |                                                                                                                                                    |   |           |
|     |                          | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$               | đ/m <sup>3</sup> |                 | -nt-                                                                                                                                               |   | 136.000   |
|     |                          | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$               | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                                                                               |   | 4.545.000 |
|     |                          | + 60m < L $\leq 100\text{m}$                           |                  |                 |                                                                                                                                                    |   |           |
|     |                          | · Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$               | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                                                                               |   | 182.000   |
|     |                          | · Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$               | đ/đợt            |                 | -nt-                                                                                                                                               |   | 5.455.000 |
| XI  | <b>BÊ TÔNG NHỰA LẠNH</b> |                                                        |                  | TCCS 01:2023/LS | <b>Công Ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Linh Sương</b>                                                                                      |   |           |
|     |                          | Bê tông nhựa lạnh (CMALS 9.5) (25kg/bao)               | đ/kg             |                 | Số 16, Tiên Sơn 20, P. Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng<br>ĐT: 0935.139.557; 0914.040.197<br>Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT |   | 3.363     |
| XII | <b>THÉP CÁC LOẠI</b>     |                                                        |                  |                 |                                                                                                                                                    |   |           |

| 1 | 2 | 3                                                   | 4    | 5           | 6                                                                                                                                                       | 7      | 8      |
|---|---|-----------------------------------------------------|------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|
| 1 |   | <b>Thép Thái Nguyên</b>                             | đ/kg |             | <b>Công ty CP Gang thép Thái Nguyên</b>                                                                                                                 |        |        |
| * |   | D6,8 -T CT3, CB240-T                                |      |             | (Áp dụng từ ngày 05/12/2024)                                                                                                                            | 14.200 | 14.200 |
|   |   | D8 295A,CB300-V                                     | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 14.200 | 14.200 |
|   |   | D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)                          | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 14.600 | 14.600 |
|   |   | D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn                        | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 14.250 | 14.250 |
|   |   | D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L= 11,7m)            | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 14.500 | 14.500 |
|   |   | D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)                  | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 14.350 | 14.350 |
|   |   | D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V (dài ≥ 11,7m) | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 14.300 | 14.300 |
|   |   | D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)                      | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 14.600 | 14.600 |
|   |   | D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)                      | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 14.450 | 14.450 |
|   |   | D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)                  | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 14.400 | 14.400 |
|   |   | <b>Thép góc</b>                                     |      |             |                                                                                                                                                         |        |        |
|   |   | L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)                      | -    |             | (Áp dụng từ ngày 05/12/2024)                                                                                                                            | 15.600 |        |
|   |   | L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)                      | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 15.400 |        |
|   |   | L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)                      | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 15.400 |        |
|   |   | L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)                | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 15.350 |        |
|   |   | L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)                | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 15.300 |        |
|   |   | L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)                | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 15.150 |        |
|   |   | L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)                      | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 15.150 |        |
|   |   | L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)             | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 16.600 |        |
|   |   | L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)                     | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 16.950 |        |
|   |   | L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)                     | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 17.000 |        |
|   |   | L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)             | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 17.000 |        |
|   |   | L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)                     | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 17.400 |        |
|   |   | <b>Thép chữ C</b>                                   |      |             |                                                                                                                                                         |        |        |
|   |   | C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)                  | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 15.300 |        |
|   |   | C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)                      | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 15.350 |        |
|   |   | C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)                      | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 16.050 |        |
|   |   | C 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)                      | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 16.050 |        |
|   |   | C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)                      | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 16.050 |        |
|   |   | <b>Thép chữ I</b>                                   |      |             |                                                                                                                                                         |        |        |
|   |   | I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)                      | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 15.850 |        |
|   |   | I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)                      | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 15.800 |        |
|   |   | I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)                      | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    | 16.050 |        |
| 2 |   | <b>Thép VAS</b>                                     |      | 1651-1:2018 | <b>Cty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ</b><br>Tel: 0236 3739579_fax: 0236 3739919<br>Đường số 2 KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế |        |        |
| * |   | Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T                          | đ/kg |             | Giá tính từ ngày 22/12/2023                                                                                                                             |        | 14.700 |
|   |   | Thép vằn f 10 Gr40                                  | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    |        | 14.850 |
|   |   | Thép vằn f 16 Gr40                                  | -    |             | -nt-                                                                                                                                                    |        | 14.700 |



| 1           | 2                         | 3                                         | 4    | 5                 | 6                                             | 7 | 8         |
|-------------|---------------------------|-------------------------------------------|------|-------------------|-----------------------------------------------|---|-----------|
|             |                           | Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V              | -    |                   | -nt-                                          |   | 14.700    |
|             |                           | Thép vằn f 10 CB400 V                     | -    |                   | -nt-                                          |   | 15.050    |
|             |                           | Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V              | -    |                   | -nt-                                          |   | 14.900    |
|             |                           | Thép vằn f 10 CB500 V                     | -    |                   | -nt-                                          |   | 15.050    |
|             |                           | Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V              | -    |                   | -nt-                                          |   | 14.900    |
|             |                           | Thép vằn f 36 – f40CB400/500-V            |      |                   |                                               |   | 15.100    |
|             |                           | Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T                | đ/kg |                   | Giá tính từ ngày 05/12/2024                   |   | 14.050    |
|             |                           | Thép vằn f 10 Gr40                        | -    |                   | -nt-                                          |   | 14.100    |
|             |                           | Thép vằn f 16 Gr40                        | -    |                   | -nt-                                          |   | 14.000    |
|             |                           | Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V              | -    |                   | -nt-                                          |   | 14.000    |
|             |                           | Thép vằn f 10 CB400 V                     | -    |                   | -nt-                                          |   | 14.300    |
|             |                           | Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V              | -    |                   | -nt-                                          |   | 14.200    |
|             |                           | Thép vằn f 10 CB500 V                     | -    |                   | -nt-                                          |   | 14.300    |
|             |                           | Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V              | -    |                   | -nt-                                          |   | 14.200    |
|             |                           | Thép vằn f 36 – f40CB400/500-V            | -    |                   | -nt-                                          |   | 14.400    |
| <b>XIII</b> | <b>SẢN PHẨM COMPOSITE</b> |                                           |      |                   | <b>C.ty TNHH SX&amp;TM Phúc Tất Đạt</b>       |   |           |
| 1           |                           | <b>Nắp hồ ga, lưới chắn rác Composite</b> |      | TCVN 10333-3:2014 | 178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN |   |           |
|             |                           | Bồ vừa gốc cây composite                  | bộ   |                   | Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079          |   | 2.400.000 |
|             |                           | KT: 1000x1000                             |      |                   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )     |   |           |
|             |                           | Nắp hồ ga composite                       | bộ   |                   | - nt -                                        |   | 4.200.000 |
|             |                           | khung 950x950, nắp 650                    |      |                   | - nt -                                        |   |           |
|             |                           | Nắp hồ ga composite                       | bộ   |                   | - nt -                                        |   | 4.000.000 |
|             |                           | khung 850x850, nắp 650                    |      |                   |                                               |   |           |
|             |                           | Nắp hồ ga composite                       | bộ   |                   | - nt -                                        |   | 5.700.000 |
|             |                           | khung 1000x1000, nắp 800                  |      |                   | - nt -                                        |   |           |
|             |                           | Lưới chắn rác ngăn mùi composite          |      |                   | - nt -                                        |   |           |
|             |                           | Khung ngăn mùi : 420 x 750                | bộ   |                   |                                               |   | 2.950.000 |
|             |                           | Tấm thu nước : 290 x 620                  |      |                   |                                               |   |           |
|             |                           | Lưới chắn rác ngăn mùi composite          |      |                   |                                               |   |           |
|             |                           | Khung ngăn mùi : 420 x 750                | bộ   |                   | - nt -                                        |   | 2.835.000 |
|             |                           | Tấm thu nước : 290 x 620                  |      |                   |                                               |   |           |
|             |                           | Lưới chắn rác ngăn mùi composite          |      |                   |                                               |   |           |
|             |                           | Khung ngăn mùi : 400 x 900                | bộ   |                   | - nt -                                        |   | 3.000.000 |
|             |                           | Tấm thu nước : 300 x 800                  |      |                   |                                               |   |           |
|             |                           | Lưới chắn rác ngăn mùi composite          |      |                   |                                               |   |           |
|             |                           | Khung ngăn mùi : 400 x 900                | bộ   |                   | - nt -                                        |   | 2.620.000 |
|             |                           | Tấm thu nước : 300 x 800                  |      |                   |                                               |   |           |
|             |                           | Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá   |      |                   |                                               |   |           |
|             |                           | Khung ngăn mùi : 400 x 900                | bộ   |                   | - nt -                                        |   | 3.000.000 |
|             |                           | Tấm thu nước : 300 x 800                  |      |                   |                                               |   |           |
|             |                           | Lưới chắn rác composite                   | hồ   |                   | - nt -                                        |   | 2.850.000 |

| 1 | 2 | 3                                                                                                                             | 4    | 5                 | 6                                                                                   | 7 | 8         |
|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|   |   | KT Song 430x860, Khung 530 x 960                                                                                              | bộ   |                   |                                                                                     |   | 2.050.000 |
|   |   | Lưới chắn rác composite không khung                                                                                           | tấm  |                   | - nt -                                                                              |   | 1.950.000 |
|   |   | KT Song 430x860                                                                                                               |      |                   |                                                                                     |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác composite có khung                                                                                              | bộ   |                   | - nt -                                                                              |   | 2.750.000 |
|   |   | KT Song 400x800, Khung 500 x 900                                                                                              |      |                   |                                                                                     |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác composite không khung                                                                                           | tấm  |                   | - nt -                                                                              |   | 2.240.000 |
|   |   | KT Song 400x800                                                                                                               |      |                   |                                                                                     |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác composite không khung                                                                                           | tấm  |                   | - nt -                                                                              |   | 1.530.000 |
|   |   | KT Song 300x800                                                                                                               |      |                   |                                                                                     |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác composite không khung                                                                                           | tấm  |                   | - nt -                                                                              |   | 1.700.000 |
|   |   | KT: 300 x 1000                                                                                                                |      |                   |                                                                                     |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác composite không khung                                                                                           | tấm  |                   | - nt -                                                                              |   | 1.980.000 |
|   |   | KT: 400x 700                                                                                                                  |      |                   |                                                                                     |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác composite không khung                                                                                           | tấm  |                   | - nt -                                                                              |   | 1.400.000 |
|   |   | KT: 260 x 900                                                                                                                 |      |                   |                                                                                     |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác composite không khung                                                                                           | tấm  |                   | - nt -                                                                              |   | 1.200.000 |
|   |   | KT: 300x 600                                                                                                                  |      |                   |                                                                                     |   |           |
|   |   | Lưới chắn rác composite không khung                                                                                           | tấm  |                   | - nt -                                                                              |   | 3.500.000 |
|   |   | KT: 400 x 1000                                                                                                                |      |                   |                                                                                     |   |           |
|   |   | <b>Chống thấm bằng màng Composite</b>                                                                                         |      |                   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                           |   |           |
|   |   | Chống thấm, chống nứt và giảm hấp thụ nhiệt cho sàn bê tông, chống ăn mòn hóa chất.                                           | đ/m2 |                   |                                                                                     |   | 359.000   |
|   |   | Gồm lớp nhựa WPC + vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC-C                                                             |      |                   | - nt -                                                                              |   |           |
|   |   | Chống thấm sàn bê tông, chịu ăn mòn hóa chất.                                                                                 | đ/m2 |                   |                                                                                     |   | 191.000   |
|   |   | Gồm 2 lớp nhựa WPC-C (các góc cạnh, phần tiếp giáp của bê tông được bọc thêm lớp vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC | đ/m2 |                   | - nt -                                                                              |   |           |
|   |   | Chống thấm, chống ăn mòn bằng màng keo Composite không có vải gia cường                                                       | đ/m2 |                   | - nt -                                                                              |   | 168.000   |
|   |   | Chống thấm, chống nứt, chống ăn mòn bằng màng keo Composite có vải gia cường                                                  | đ/m2 |                   | - nt -                                                                              |   | 264.000   |
| 2 |   | <b>Nắp hố ga Composite</b>                                                                                                    |      | TCVN 10333-3:2014 | <b>Công ty TNHH composite Công Vinh</b>                                             |   |           |
|   |   | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 125KN.                                                   | bộ   |                   | 155 Lô A4, Khu đô thị mới Đại Kim Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội |   | 1.986.000 |
|   |   | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 250KN.                                                   | bộ   |                   |                                                                                     |   | 2.336.000 |
|   |   | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 400KN.                                                   | bộ   |                   | Tel: 0945938501. Chị. Quyền                                                         |   | 2.880.000 |
|   |   | Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN.                         | bộ   |                   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                           |   | 2.210.000 |

| 1          | 2                                  | 3                                                                                                     | 4     | 5                    | 6                                                                                                                                                                                                                     | 7 | 8         |
|------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
|            |                                    | Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 250KN. | bộ    |                      | NSX: xã Liên Phương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội                                                                                                                                                                     |   | 2.518.000 |
|            |                                    | Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 400KN. | bộ    |                      | - nt -                                                                                                                                                                                                                |   | 2.991.000 |
|            |                                    | Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi, KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN.  | bộ    |                      | - nt -                                                                                                                                                                                                                |   | 2.595.000 |
|            |                                    | Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN.                            | bộ    |                      | - nt -                                                                                                                                                                                                                |   | 1.450.000 |
|            |                                    | Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN.                            | bộ    |                      | - nt -                                                                                                                                                                                                                |   | 1.927.000 |
|            |                                    | Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN.                            | bộ    |                      | - nt -                                                                                                                                                                                                                |   | 1.727.000 |
|            |                                    | Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN.                            | bộ    |                      | - nt -                                                                                                                                                                                                                |   | 2.145.000 |
|            |                                    | <b>Song chắn rác Composite</b>                                                                        |       |                      |                                                                                                                                                                                                                       |   |           |
|            |                                    | Song chắn rác 300x500mm, tải trọng 15KN.                                                              | cái   |                      | - nt -                                                                                                                                                                                                                |   | 323.000   |
|            |                                    | Song chắn rác 300x1000mm, tải trọng 250KN.                                                            | cái   |                      | - nt -                                                                                                                                                                                                                |   | 1.168.000 |
| <b>XIV</b> | <b>CHỐNG THẤM BẰNG NHỰA O-SEAL</b> |                                                                                                       |       |                      | <b>Công ty TNHH Otes Coparation</b>                                                                                                                                                                                   |   |           |
| 1          |                                    | Chống thấm nhựa O-Seal (không vải)                                                                    | m2    |                      | <b>Nhà phân phối tại ĐN: Công ty TNHH SX &amp; TM Phúc Tất Đạt</b>                                                                                                                                                    |   | 218.000   |
|            |                                    | Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue khổ 15cm                                      | m     |                      | 178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN                                                                                                                                                                         |   | 118.000   |
|            |                                    | Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue 1 lớp                                         | m2    |                      |                                                                                                                                                                                                                       |   | 382.000   |
|            |                                    | Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue + vải roving                                  | m     |                      | Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079                                                                                                                                                                                  |   | 591.000   |
|            |                                    | Chống thấm cổ ống, lỗ thoát sàn                                                                       | Cái   |                      | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                                                                             |   | 132.000   |
|            |                                    | Cắt và chống thấm đầu sắt                                                                             | Cái   |                      | - nt -                                                                                                                                                                                                                |   | 32.000    |
| <b>XV</b>  | <b>CARBONCOR ASPHALT</b>           |                                                                                                       |       | TCCS 09: 2014/TCĐBVN |                                                                                                                                                                                                                       |   |           |
| 1          |                                    | Vật liệu Carboncor Asphalt 9,5                                                                        | đ/tấn |                      | <b>Cty CP Carbon Viet Nam</b><br>419 Duy Tân, Hà Nội-Tel: 04.37958528<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )<br>NPP: CTy CP CKN môi trường Liên Trung<br>366 Nguyễn Hữu Thọ, Khuê Trung ĐN<br>Tel: 0236 3691888 |   | 3.790.000 |
|            |                                    | Vật liệu Carboncor Asphalt 6,7                                                                        | -     |                      | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                                                                             |   | 3.790.000 |
|            |                                    | Vật liệu Carboncor Asphalt 19                                                                         | -     |                      | -nt-                                                                                                                                                                                                                  |   | 2.970.000 |

| 1           | 2                                    | 3                                                          | 4     | 5                 | 6                                                                                                                                                                                | 7 | 8          |
|-------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|
| <b>XVI</b>  | <b>KẾT CẤU BTCT ĐÚC SẴN LÁP GHÉP</b> |                                                            |       |                   |                                                                                                                                                                                  |   |            |
| 1           |                                      | <b>Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới</b>    |       | TCVN 10333-1:2014 | <b>Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam</b>                                                                                                                               |   |            |
|             |                                      | HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè     | bộ    |                   | Số 06 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu                                                                                                                                           |   | 11.159.090 |
|             |                                      | HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường | -     |                   | Tel: 0643.853.125                                                                                                                                                                |   | 11.214.550 |
|             |                                      | <b>Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn</b>                |       | TCVN 10332:2014   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                                        |   |            |
|             |                                      | Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300-H500mm          | m     |                   | 01 bộ HT hồ ga thu nước và ngăn mùi gồm: 01 cái hồ ga thu nước mưa mặt đường, 01 tấm lưới chắn gang, 01 cái hồ ga ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT, vĩa hè hoặc lòng đường |   | 1.843.640  |
|             |                                      | Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm      | -     |                   |                                                                                                                                                                                  |   | 2.415.450  |
|             |                                      | Hào kỹ thuật 3 ngăn-Vía hè, Kt:B400x300-H500mm             | -     |                   | 01 m hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn bao gồm: 01 cái hào kỹ thuật, 01 tấm đan BTCT                                                                                          |   | 2.006.360  |
|             |                                      | Hào kỹ thuật 3 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm      | -     |                   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                                        |   | 2.818.180  |
| 2           |                                      | Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi                  |       |                   | <b>Công ty CP Quản lý và Phát triển hạ tầng đô thị Vinh</b>                                                                                                                      |   |            |
|             |                                      | INFRAVI-F1 (320x960x1120)                                  | đ/hồ  | TCVN 10333-1:2014 | Số 70, đường Nguyễn Sỹ Sách, P. Hưng Phúc, TP. Vinh, Nghệ An                                                                                                                     |   | 7.587.260  |
|             |                                      | INFRAVI-F2 (410x960x1120)                                  | -     |                   | Tel: 0927288, 688                                                                                                                                                                |   | 8.462.700  |
|             |                                      | INFRAVI-F3 (550x960x1120)                                  | -     |                   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                                                                                                        |   | 9.610.460  |
|             |                                      | INFRAVI-F4 (800x1200x1250)                                 | -     |                   | nt                                                                                                                                                                               |   | 13.503.380 |
| <b>XVII</b> | <b>XĂNG DẦU</b>                      |                                                            |       |                   |                                                                                                                                                                                  |   |            |
|             |                                      | Xăng không chì E5 RON 92                                   | đ/lit |                   | (thực hiện từ 15h00 ngày 23/01/2025 đến 15h00 ngày 01/02/2025)                                                                                                                   |   | 18.720     |
|             |                                      | Dầu Diesel 0,05S                                           | -     |                   | - nt -                                                                                                                                                                           |   | 18.350     |
|             |                                      | Dầu hỏa                                                    | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                                             |   | 18.280     |
|             |                                      | Dầu Mazut 3,5S                                             | đ/kg  |                   | -nt-                                                                                                                                                                             |   | 16.140     |
|             |                                      | Xăng không chì E5 RON 92                                   | đ/lit |                   | (thực hiện từ 15h00 ngày 01/02 đến 15h00 ngày 06/02/2025)                                                                                                                        |   | 18.580     |
|             |                                      | Dầu Diesel 0,05S                                           | -     |                   | - nt -                                                                                                                                                                           |   | 17.320     |
|             |                                      | Dầu hỏa                                                    | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                                             |   | 17.650     |
|             |                                      | Dầu Mazut 3,5S                                             | đ/kg  |                   | -nt-                                                                                                                                                                             |   | 15.770     |
|             |                                      | Xăng không chì E5 RON 92                                   | đ/lit |                   | (thực hiện từ 15h00 ngày 06/02 đến 15h00 ngày 13/02/2025)                                                                                                                        |   | 18.720     |
|             |                                      | Dầu Diesel 0,05S                                           | -     |                   | - nt -                                                                                                                                                                           |   | 17.340     |
|             |                                      | Dầu hỏa                                                    | -     |                   | -nt-                                                                                                                                                                             |   | 17.700     |
|             |                                      | Dầu Mazut 3,5S                                             | đ/kg  |                   | -nt-                                                                                                                                                                             |   | 16.150     |
|             |                                      | Xăng không chì E5 RON 92                                   | đ/lit |                   | (thực hiện từ 15h00 ngày 13/02 đến 15h00 ngày 20/02/2025)                                                                                                                        |   | 18.950     |
|             |                                      | Dầu Diesel 0,05S                                           | -     |                   | - nt -                                                                                                                                                                           |   | 17.330     |

| 1     | 2                    | 3                                                                                                                                                                                    | 4     | 5            | 6                                                                                          | 7 | 8       |
|-------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|
|       |                      | Dầu hỏa                                                                                                                                                                              | -     |              | -nt-                                                                                       |   | 17.740  |
|       |                      | Dầu Mazut 3,5S                                                                                                                                                                       | đ/kg  |              | -nt-                                                                                       |   | 15.990  |
|       |                      | Xăng không chì E5 RON 92                                                                                                                                                             | đ/lit |              | (thực hiện từ 15h00 ngày 20/02 đến 15h00 ngày 27/02/2025)                                  |   | 18.770  |
|       |                      | Dầu Diesel 0,05S                                                                                                                                                                     | -     |              | - nt -                                                                                     |   | 17.230  |
|       |                      | Dầu hỏa                                                                                                                                                                              | -     |              | -nt-                                                                                       |   | 17.570  |
|       |                      | Dầu Mazut 3,5S                                                                                                                                                                       | đ/kg  |              | -nt-                                                                                       |   | 16.010  |
|       |                      | Xăng không chì E5 RON 92                                                                                                                                                             | đ/lit |              | (thực hiện từ 15h00 ngày 27/02 đến 15h00 ngày 06/3/2025)                                   |   | 18.150  |
|       |                      | Dầu Diesel 0,05S                                                                                                                                                                     | -     |              | - nt -                                                                                     |   | 16.660  |
|       |                      | Dầu hỏa                                                                                                                                                                              | -     |              | -nt-                                                                                       |   | 16.880  |
|       |                      | Dầu Mazut 3,5S                                                                                                                                                                       | đ/kg  |              | -nt-                                                                                       |   | 15.590  |
| CVIII | THANH NHÓM ĐỊNH HÌNH |                                                                                                                                                                                      |       |              |                                                                                            |   |         |
|       |                      | NHOM THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE)                                                                                                                                                       |       | QCVN 16:2019 | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung                                                                 |   |         |
|       |                      | Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-55, NS-93, NS-60 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi.                                                                                                  |       |              | Địa chỉ: Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiền 2, ĐT: 0272 3777 815 hoặc |   |         |
|       |                      | Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,                                                                                                                                  | đ/kg  |              | '- Giá đến công trình chưa bao gồm V.A.T                                                   |   | 100.609 |
|       |                      | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                                                                            | đ/kg  |              |                                                                                            |   | 120.082 |
|       |                      | Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng                                                                                                                                                  | đ/kg  |              | -nt-                                                                                       |   | 112.664 |
|       |                      | Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ                                                                                                                                                       | đ/kg  |              | -nt-                                                                                       |   | 109.882 |
|       |                      | Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng Semi Unitized, NS-65, NS-70                                                                                                                   |       |              |                                                                                            |   |         |
|       |                      | Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,                                                                                                                                  | đ/kg  |              | -nt-                                                                                       |   | 103.391 |
|       |                      | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                                                                            | đ/kg  |              | -nt-                                                                                       |   | 122.864 |
|       |                      | Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng                                                                                                                                                  | đ/kg  |              | -nt-                                                                                       |   | 115.445 |
|       |                      | Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ                                                                                                                                                       | đ/kg  |              | -nt-                                                                                       |   | 112.664 |
|       |                      | Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-700 bán 1000, NS-188, NS-888, NS-1000, NS-838, NS-1038, NS-380, NS-760, NS-720, NS-1076, NS-1045, NS-500, NS-F200 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi. |       |              |                                                                                            |   |         |
|       |                      | Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng ...)                                                                                                                  | đ/kg  |              | -nt-                                                                                       |   | 107.564 |
|       |                      | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                                                                            | đ/kg  |              | -nt-                                                                                       |   | 122.307 |
|       |                      | Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng                                                                                                                                                  | đ/kg  |              | -nt-                                                                                       |   | 114.982 |
|       |                      | Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ                                                                                                                                                       | đ/kg  |              | -nt-                                                                                       |   | 112.200 |
|       |                      | Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng NS-1600 (NS-50.8)                                                                                                                             |       |              |                                                                                            |   |         |
|       |                      | Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng ...)                                                                                                                  | đ/kg  |              | -nt-                                                                                       |   | 103.391 |
|       |                      | Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng                                                                                                                                                  | đ/kg  |              | -nt-                                                                                       |   | 115.445 |
|       |                      | Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ                                                                                                                                                       | đ/kg  |              | -nt-                                                                                       |   | 112.664 |

| 1          | 2                       | 3                                                                                                                                                                                                                                                                | 4    | 5                                 | 6                                                                                 | 7 | 8         |
|------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|
| 2          |                         | <b>NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE)</b><br><b>Sản phẩm nhôm thương hiệu Euro Aluminum (EUA) dạng profile Hệ EUA XF-55, EUA XF-93, EUA XF-2001, EUA 55CT, Hệ mặt dựng EUA XF-65, EUA-80, EUA-1100 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi, vách mặt dựng</b>               |      | QCVN 16:2019<br>TCVN 12513-2:2018 | <b>Công ty Cổ phần Euroha</b>                                                     |   |           |
|            |                         | Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, ghi, trắng sữa, đen ) sơn thông dụng                                                                                                                                                                                              | đ/kg |                                   | ĐC : Đường B1, khu B, KCN Phố Nối A, X. Trung Trắc, H. Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên     |   |           |
|            |                         | Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, ghi, trắng sữa, đen ) sơn 10 năm                                                                                                                                                                                                  | -    |                                   | Tổng kho chi nhánh Công ty cổ phần Euroha tại TP. Đà Nẵng                         |   | 98.000    |
|            |                         | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ) sơn thông dụng                                                                                                                                                                                                                         | -    |                                   | Địa chỉ : 223-227 Trường sơn, P. Hòa thọ tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng              |   | 101.000   |
|            |                         | Màu Anode mờ ( Trắng mờ , ghi mờ , nâu mờ ) thông dụng                                                                                                                                                                                                           | -    |                                   | ĐT: 0869548377                                                                    |   | 115.000   |
|            |                         | Màu Anode bóng ( Trắng bóng, ghi bóng, nâu bóng ) thông dụng                                                                                                                                                                                                     | -    |                                   | '- Giá đến công trình chưa bao gồm V.A.T                                          |   | 100.000   |
|            |                         | Màu Anode vàng bóng                                                                                                                                                                                                                                              | -    |                                   | -nt-                                                                              |   | 110.000   |
|            |                         | <b>Sản phẩm nhôm thương hiệu EUROHA dạng profile Hệ XF-55, XF-93 , EV117-SL, EM-75, ET-94, ET-120, ET-180, ET130-SL, ETX-75, ETM-44, ETM-32, Hệ mặt dựng EUROHA XF-65, EUROHA-80, EUROHA-1100 ( sơn 10 năm ) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi, vách mặt dựng</b> |      |                                   | -nt-                                                                              |   | 120.000   |
|            |                         | Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, ghi, trắng sữa, đen ) sơn 10 năm                                                                                                                                                                                                  | đ/kg |                                   |                                                                                   |   |           |
|            |                         | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                                                                                                                                                                                                        | -    |                                   | -nt-                                                                              |   | 115.000   |
|            |                         | Màu Anode mờ ( Trắng mờ , ghi mờ , nâu mờ )                                                                                                                                                                                                                      | -    |                                   | -nt-                                                                              |   | 121.000   |
|            |                         | Màu Anode bóng ( Trắng bóng, ghi bóng, nâu bóng )                                                                                                                                                                                                                | -    |                                   | -nt-                                                                              |   | 105.000   |
|            |                         | Màu Anode vàng bóng                                                                                                                                                                                                                                              | -    |                                   | -nt-                                                                              |   | 115.000   |
|            |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |                                   | -nt-                                                                              |   | 125.000   |
| <b>XIX</b> | <b>THIẾT BỊ VỆ SINH</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |                                   |                                                                                   |   |           |
|            |                         | <b>BỆ XÍ KẾT LIỀN</b>                                                                                                                                                                                                                                            |      | TCVN 12651:2020                   | <b>CÔNG TY CP TBV VIỆT NAM</b>                                                    |   |           |
|            |                         | LI03, LL03                                                                                                                                                                                                                                                       | đ/bộ |                                   | Địa chỉ: đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng |   | 2.815.000 |
|            |                         | LI04, LL04                                                                                                                                                                                                                                                       | đ/bộ |                                   | ĐT: 0236 2241004 hoặc 091 1589389 (anh Nam)                                       |   | 3.185.000 |
|            |                         | LI05, LL05                                                                                                                                                                                                                                                       | đ/bộ |                                   | '- Giá đến công trình chưa bao gồm V.A.T                                          |   | 3.185.000 |
|            |                         | LI06, LL06                                                                                                                                                                                                                                                       | đ/bộ |                                   | -nt-                                                                              |   | 2.815.000 |

| 1 | 2 | 3                                        | 4    | 5 | 6    | 7 | 8          |
|---|---|------------------------------------------|------|---|------|---|------------|
|   |   | LI07, LL07                               | đ/bộ |   | -nt- |   | 3.630.000  |
|   |   | LI08, LL08                               | đ/bộ |   | -nt- |   | 3.481.000  |
|   |   | LI11, LL11                               | đ/bộ |   | -nt- |   | 3.852.000  |
|   |   | TV21                                     | đ/bộ |   | -nt- |   | 4.000.000  |
|   |   | SP13                                     | đ/bộ |   | -nt- |   | 4.296.000  |
|   |   | SP14                                     | đ/bộ |   | -nt- |   | 4.593.000  |
|   |   | <b>BỆ XÍ ĐỘC LẬP</b>                     |      |   |      |   |            |
|   |   | RI50, RL50                               | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.630.000  |
|   |   | RI50, RL51                               | đ/bộ |   | -nt- |   | 2.222.000  |
|   |   | RI50, RL52                               | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.630.000  |
|   |   | RI50, RL53                               | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.741.000  |
|   |   | RI50, RL54                               | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.852.000  |
|   |   | RI50, RL55                               | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.630.000  |
|   |   | RI50, RL56                               | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.852.000  |
|   |   | RI60, RL60                               | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.852.000  |
|   |   | RI60, RL61                               | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.852.000  |
|   |   | SPRT06                                   | đ/bộ |   | -nt- |   | 12.222.000 |
|   |   | <b>BỒN TIỂU NAM</b>                      |      |   |      |   |            |
|   |   | TI01, TL01                               | đ/bộ |   | -nt- |   | 889.000    |
|   |   | TI02, TL02                               | đ/bộ |   | -nt- |   | 741.000    |
|   |   | TI03, TL03                               | đ/bộ |   | -nt- |   | 481.000    |
|   |   | <b>BỆ XÍ XÒM</b>                         |      |   |      |   |            |
|   |   | X1                                       |      |   | -nt- |   | 356.000    |
|   |   | <b>CHẬU RỬA</b>                          |      |   |      |   |            |
|   |   | Chậu rửa treo tường CI01-PI01, CL01-PL01 | đ/bộ |   | -nt- |   | 763.000    |
|   |   | Chậu rửa lắp bàn CI03, CL03              | đ/bộ |   | -nt- |   | 444.000    |
|   |   | Chậu rửa lắp bàn CI04, CL04              | đ/bộ |   | -nt- |   | 667.000    |
|   |   | Chậu rửa treo tường CI06-PI06, CL06-PL06 | đ/bộ |   | -nt- |   | 763.000    |
|   |   | Chậu rửa có chân đỡ CI07-PI07, CL07-PL07 | đ/bộ |   | -nt- |   | 763.000    |
|   |   | Chậu rửa có chân đỡ CI08-PI08, CL08-PL08 | đ/bộ |   | -nt- |   | 711.000    |
|   |   | Chậu rửa có chân đỡ CI09-PI09, CL09-PL09 | đ/bộ |   | -nt- |   | 763.000    |
|   |   | Chậu rửa lắp bàn CI11, CL11              | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.111.000  |
|   |   | Chậu rửa lắp bàn CI13, CL13              | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.111.000  |
|   |   | Chậu rửa lắp bàn CI15, CL15              | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.111.000  |
|   |   | Chậu rửa lắp bàn CI16, CL16              | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.111.000  |
|   |   | Chậu rửa lắp bàn CI17, CL17              | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.481.000  |
|   |   | Chậu rửa lắp bàn CI18, CL18              | đ/bộ |   | -nt- |   | 1.481.000  |

| 1  | 2                                                              | 3                                                                                       | 4    | 5                 | 6                                                                 | 7 | 8      |
|----|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------|-------------------------------------------------------------------|---|--------|
| XX | <b>CÁC LOẠI<br/>VỮA XI MĂNG<br/>VÀ VẬT LIỆU<br/>CHỐNG THẤM</b> |                                                                                         |      |                   |                                                                   |   |        |
|    |                                                                | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M30 (25kg/bao)                           | đ/kg | TCVN 9204:2012    | <b>CÔNG TY TNHH GPS VIỆT NAM</b>                                  |   | 9.400  |
|    |                                                                | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M35,(25kg/bao)                           | đ/kg |                   | Thôn Văn Giang, Thị trấn Đại Nghĩa,Huyện Mỹ Đức, Thành Phố Hà Nội |   | 9.700  |
|    |                                                                | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M40,(25kg/bao)                           | đ/kg |                   | Tel: 0985714799 (A. Quốc)<br>Hotline: 02436614999                 |   | 10.200 |
|    |                                                                | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M45,(25kg/bao)                           | đ/kg |                   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                         |   | 10.500 |
|    |                                                                | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M50,(25kg/bao)                           | đ/kg |                   |                                                                   |   | 11.100 |
|    |                                                                | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M60,(25kg/bao)                           | đ/kg |                   | nt                                                                |   | 11.800 |
|    |                                                                | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M70,(25kg/bao)                           | đ/kg |                   | nt                                                                |   | 13.200 |
|    |                                                                | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M80,(25kg/bao)                           | đ/kg |                   | nt                                                                |   | 14.600 |
|    |                                                                | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M90,(25kg/bao)                           | đ/kg |                   | nt                                                                |   | 23.000 |
|    |                                                                | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M100,(25kg/bao)                          | đ/kg |                   | nt                                                                |   | 27.000 |
|    |                                                                | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 110,(25kg/bao)                         | đ/kg |                   | nt                                                                |   | 29.000 |
|    |                                                                | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 120,(25kg/bao)                         | đ/kg |                   | nt                                                                |   | 32.000 |
|    |                                                                | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60<br>(Vữa bơm),(25kg/bao)            | đ/kg |                   | nt                                                                |   | 12.400 |
|    |                                                                | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60<br>(Vữa tự san phẳng),(25kg/bao) | đ/kg |                   | nt                                                                |   | 12.600 |
|    |                                                                | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT,(Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can)   | đ/kg | BS EN 14891: 2017 | nt                                                                |   | 47.000 |
|    |                                                                | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12(Bộ 25kg: 20kg/bao,5kg/can)      | đ/kg |                   | nt                                                                |   | 31.000 |
|    |                                                                | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V150,(20m/ cuộn)            | đ/m  |                   | nt                                                                |   | 78.000 |
|    |                                                                | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O150,(20m/ cuộn)            | đ/m  |                   | nt                                                                |   | 84.000 |



| 1 | 2 | 3                                                                                 | 4   | 5                                         | 6  | 7 | 8       |
|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|----|---|---------|
|   |   | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS<br>® Waterstop V200,(20m/ cuộn)  | đ/m | TCVN 9407:2014<br>ASTM D412<br>ASTM D2240 | nt |   | 114.000 |
|   |   | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS<br>® Waterstop O200,(20m/ cuộn)  | đ/m |                                           | nt |   | 130.000 |
|   |   | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS<br>® Waterstop BO200,(20m/ cuộn) | đ/m |                                           | nt |   | 131.000 |
|   |   | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS<br>® Waterstop V250,(20m/ cuộn)  | đ/m |                                           | nt |   | 142.000 |
|   |   | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS<br>® Waterstop O250,(20m/ cuộn)  | đ/m |                                           | nt |   | 156.000 |
|   |   | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS<br>® Waterstop BO250(20m/ cuộn)  | đ/m |                                           | nt |   | 157.000 |
|   |   | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS<br>® Waterstop V300,(20m/ cuộn)  | đ/m |                                           | nt |   | 165.000 |
|   |   | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS<br>® Waterstop O300,(20m/ cuộn)  | đ/m |                                           | nt |   | 175.000 |
|   |   | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS<br>® Waterstop V320,(20m/ cuộn)  | đ/m |                                           | nt |   | 204.000 |
|   |   | Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS<br>® Waterstop O320,(20m/ cuộn)  | đ/m |                                           | nt |   | 195.000 |

BẢNG GIÁ VẬT TƯ ĐIỆN THÁNG 02 NĂM 2025  
(Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD ngày 10 tháng 3 năm 2025)

| TT                                                                         | TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU/ QUY CÁCH | ĐƠN VỊ | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | NHÀ SẢN XUẤT/ GHI CHÚ                     | GIÁ BÁN TẠI TP ĐN (CHƯA BAO GỒM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG) |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1                                                                          | 2                                     | 3      | 4                   | 5                                         | 6                                                      |
| Dây đồng                                                                   |                                       |        |                     | Công ty CP Dây cáp điện VN-Cadivi         |                                                        |
| 1                                                                          | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V           | đ/m    | TCVN 6610-3         | 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa                   | 2.700                                                  |
| 2                                                                          | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V            | -      |                     | Quận 1 - TP HCM; Tel: 028 38299443        | 4.470                                                  |
| Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)                               |                                       |        |                     | (Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |                                                        |
| 3                                                                          | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV        | đ/m    | TC AS/NZS 5000.1    | -nt-                                      | 5.180                                                  |
| 4                                                                          | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV       | -      |                     | -nt-                                      | 7.310                                                  |
| 5                                                                          | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV          | -      |                     | -nt-                                      | 9.390                                                  |
| 6                                                                          | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV       | -      |                     | -nt-                                      | 13.370                                                 |
| 7                                                                          | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV       | -      |                     | -nt-                                      | 21.680                                                 |
| Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)                          |                                       |        |                     |                                           |                                                        |
| 8                                                                          | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V         | đ/m    | TCVN 6610-5         | -nt-                                      | 10.780                                                 |
| 9                                                                          | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V     | -      |                     | -nt-                                      | 15.180                                                 |
| 10                                                                         | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V     | -      |                     | -nt-                                      | 55.250                                                 |
| Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)                                  |                                       |        |                     |                                           |                                                        |
| 11                                                                         | CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV             | đ/m    | TC AS/NZS 5000.1    | -nt-                                      | 6.960                                                  |
| 12                                                                         | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV              | -      |                     | -nt-                                      | 11.340                                                 |
| 13                                                                         | CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV               | -      |                     | -nt-                                      | 41.720                                                 |
| 14                                                                         | CV-50-0,6/1 kV                        | -      |                     | -nt-                                      | 183.770                                                |
| 15                                                                         | CV-240-0,6/1 kV                       | -      |                     | -nt-                                      | 923.380                                                |
| 16                                                                         | CV-300-0,6/1 kV                       | -      |                     | -nt-                                      | 1.158.200                                              |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  |                                       |        |                     |                                           |                                                        |
| 17                                                                         | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV          | đ/m    | TCVN 5935-1         | -nt-                                      | 7.580                                                  |
| 18                                                                         | CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV         | -      |                     | -nt-                                      | 9.730                                                  |
| 19                                                                         | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV         | -      |                     | -nt-                                      | 28.810                                                 |
| 20                                                                         | CVV-25 – 0,6/1 kV                     | -      |                     | -nt-                                      | 103.550                                                |
| 21                                                                         | CVV-50– 0,6/1 kV                      | -      |                     | -nt-                                      | 191.830                                                |
| 22                                                                         | CVV-95 – 0,6/1 kV                     | -      |                     | -nt-                                      | 374.630                                                |
| 23                                                                         | CVV-150 – 0,6/1 kV                    | -      |                     | -nt-                                      | 579.530                                                |
| Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |                                       |        |                     |                                           |                                                        |
| 24                                                                         | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V       | đ/m    |                     | -nt-                                      | 21.750                                                 |

|                                                                                                                      |                                  |     |             |      |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----|-------------|------|-----------|
| 25                                                                                                                   | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V    | -   | TCVN 6610-4 | -nt- | 47.100    |
| 26                                                                                                                   | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V   | -   |             | -nt- | 105.050   |
| <b>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                    |                                  |     |             | -nt- |           |
| 27                                                                                                                   | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V | đ/m | TCVN 6610-4 | -nt- | 28.700    |
| 28                                                                                                                   | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V | -   |             | -nt- | 43.360    |
| 29                                                                                                                   | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V   | -   |             | -nt- | 88.650    |
| <b>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                    |                                  |     |             |      |           |
| 30                                                                                                                   | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V | đ/m | TCVN 6610-4 | -nt- | 36.510    |
| 31                                                                                                                   | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V | -   |             | -nt- | 55.200    |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                     |                                  |     |             |      |           |
| 32                                                                                                                   | CVV-2x16 – 0,6/1 kV              | đ/m | TCVN 5935-1 | -nt- | 159.590   |
| 33                                                                                                                   | CVV-2x25 – 0,6/1 kV              | -   |             | -nt- | 231.390   |
| 34                                                                                                                   | CVV-2x150 – 0,6/1 kV             | -   |             | -nt- | 1.211.320 |
| 35                                                                                                                   | CVV-2x185 – 0,6/1 kV             | -   |             | -nt- | 1.507.800 |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                     |                                  |     |             |      |           |
| 36                                                                                                                   | CVV-3x16 – 0,6/1 kV              | đ/m | TCVN 5935-1 | -nt- | 225.430   |
| 37                                                                                                                   | CVV-3x50 – 0,6/1 kV              | -   |             | -nt- | 595.160   |
| 38                                                                                                                   | CVV-3x95 – 0,6/1 kV              | -   |             | -nt- | 1.156.730 |
| 39                                                                                                                   | CVV-3x120 – 0,6/1 kV             | -   |             | -nt- | 1.497.420 |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                     |                                  |     |             |      |           |
| 40                                                                                                                   | CVV-4x16 – 0,6/1 kV              | đ/m | TCVN 5935-1 | -nt- | 289.350   |
| 41                                                                                                                   | CVV-4x25 – 0,6/1 kV              | -   |             | -nt- | 428.970   |
| 42                                                                                                                   | CVV-4x50 – 0,6/1 kV              | -   |             | -nt- | 800.270   |
| 43                                                                                                                   | CVV-4x120 – 0,6/1 kV             | -   |             | -nt- | 1.983.900 |
| 44                                                                                                                   | CVV-4x185 – 0,6/1 kV             | -   |             | -nt- | 2.948.430 |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                     |                                  |     |             |      |           |
| 45                                                                                                                   | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV           | đ/m | TCVN 5935-1 | -nt- | 272.030   |
| 46                                                                                                                   | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV          | -   |             | -nt- | 392.580   |
| 47                                                                                                                   | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV          | -   |             | -nt- | 697.850   |
| 48                                                                                                                   | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV          | -   |             | -nt- | 1.346.120 |
| 49                                                                                                                   | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV         | -   |             | -nt- | 1.775.460 |
| <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</b> |                                  |     |             |      |           |
| 50                                                                                                                   | CVV/DATA-25-0,6/1 kV             | đ/m | TCVN 5935-1 | -nt- | 142.010   |
| 51                                                                                                                   | CVV/DATA-50-0,6/1 kV             | -   |             | -nt- | 237.990   |

|                                                                                                                                       |                                    |     |             |      |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----|-------------|------|-----------|
| 52                                                                                                                                    | CVV/DATA-95-0,6/1 kV               | -   | TCVN 5935-1 | -nt- | 425.670   |
| 53                                                                                                                                    | CVV/DATA-240-0,6/1 kV              | -   |             | -nt- | 1.018.990 |
| <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>                  |                                    |     |             |      |           |
| 54                                                                                                                                    | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV  | đ/m | TCVN 5935-1 | -nt- | 73.140    |
| 55                                                                                                                                    | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV | -   |             | -nt- | 128.090   |
| 56                                                                                                                                    | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV            | -   |             | -nt- | 444.590   |
| 57                                                                                                                                    | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV            | -   |             | -nt- | 1.310.960 |
| <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>                  |                                    |     |             |      |           |
| 58                                                                                                                                    | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV             | đ/m | TCVN 5935-1 | -nt- | 120.150   |
| 59                                                                                                                                    | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV            | -   |             | -nt- | 246.900   |
| 60                                                                                                                                    | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV            | -   |             | -nt- | 633.380   |
| 61                                                                                                                                    | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV           | -   |             | -nt- | 2.347.780 |
| <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b> |                                    |     |             |      |           |
| 62                                                                                                                                    | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV       | đ/m | TCVN 5935-1 | -nt- | 106.240   |
| 63                                                                                                                                    | CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV       | -   |             | -nt- | 297.090   |
| 64                                                                                                                                    | CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV      | -   |             | -nt- | 745.100   |
| 65                                                                                                                                    | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV    | -   |             | -nt- | 3.684.010 |
| <b>Dây đồng trần xoắn (TCVN)</b>                                                                                                      |                                    |     |             |      |           |
| 66                                                                                                                                    | C-10                               | đ/m | TCVN - 5064 | -nt- | 37.840    |
| 67                                                                                                                                    | C-50                               | -   |             | -nt- | 188.690   |
| <b>Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                              |                                    |     |             | -nt- |           |
| 68                                                                                                                                    | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV               | đ/m | TCVN 5935-1 | -nt- | 62.150    |
| 69                                                                                                                                    | DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV              | -   |             | -nt- | 124.910   |
| 70                                                                                                                                    | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV              | -   |             | -nt- | 336.160   |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                       |                                    |     |             |      |           |
| 71                                                                                                                                    | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV     | đ/m | TCVN 5935-1 | -nt- | 22.970    |
| 72                                                                                                                                    | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV   | -   |             | -nt- | 124.190   |
| 73                                                                                                                                    | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV     | -   |             | -nt- | 355.580   |
| 74                                                                                                                                    | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV   | -   |             | -nt- | 436.900   |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                               |                                    |     |             |      |           |
| 75                                                                                                                                    | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV  | đ/m | TCVN 5935-1 | -nt- | 43.470    |
| 76                                                                                                                                    | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV  | -   |             | -nt- | 121.870   |

|                                                                                                                                                                                                |                                     |      |                                             |                                           |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------|
| 77                                                                                                                                                                                             | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV | -    |                                             | -nt-                                      | 385.610   |
| <b>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</b>                                                              |                                     |      |                                             |                                           |           |
| 78                                                                                                                                                                                             | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV            | đ/m  | TCVN 5935-2                                 | -nt-                                      | 434.700   |
| 79                                                                                                                                                                                             | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV           | đ/m  |                                             | -nt-                                      | 1.022.750 |
| <b>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</b> |                                     |      |                                             |                                           |           |
| 80                                                                                                                                                                                             | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV       | đ/m  | TCVN 5935-2/IEC 60502-2                     | -nt-                                      | 1.085.930 |
| 81                                                                                                                                                                                             | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV      | -    |                                             | -nt-                                      | 5.513.150 |
| <b>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</b>                                                                                                                                                               |                                     |      |                                             |                                           |           |
| 82                                                                                                                                                                                             | AV-16-0,6/1 kV                      | đ/m  | AS/NZS 5000.1                               | -nt-                                      | 8.870     |
| 83                                                                                                                                                                                             | AV-35-0,6/1 kV                      | -    |                                             | -nt-                                      | 16.260    |
| 84                                                                                                                                                                                             | AV-120-0,6/1 kV                     | -    |                                             | -nt-                                      | 50.740    |
| 85                                                                                                                                                                                             | AV-500-0,6/1 kV                     | -    |                                             | -nt-                                      | 201.670   |
| <b>Dây nhôm lõi thép</b>                                                                                                                                                                       |                                     |      |                                             |                                           |           |
| 86                                                                                                                                                                                             | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)             | đ/m  | TCVN 5064                                   |                                           | 20.000    |
| 87                                                                                                                                                                                             | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)            | -    |                                             | -nt-                                      | 38.760    |
| 88                                                                                                                                                                                             | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)          | -    |                                             | -nt-                                      | 96.500    |
| <b>Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b>                                                                                                                       |                                     |      |                                             | -nt-                                      |           |
| 89                                                                                                                                                                                             | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)    | đ/m  | TCVN 6447/AS 3560                           |                                           | 45.610    |
| <b>Ống luồn dây điện :</b>                                                                                                                                                                     |                                     |      |                                             | -nt-                                      |           |
| 90                                                                                                                                                                                             | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m         | đ/m  | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21         |                                           | 27.170    |
| 91                                                                                                                                                                                             | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H       | -    |                                             | -nt-                                      | 31.530    |
| 92                                                                                                                                                                                             | Ống luồn đàn hồi CAF-16             | -    |                                             | -nt-                                      | 253.980   |
| 93                                                                                                                                                                                             | Ống luồn đàn hồi CAF-20             | -    |                                             | -nt-                                      | 352.730   |
| <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-)</b>                                                                                                              |                                     |      |                                             | -nt-                                      |           |
| 94                                                                                                                                                                                             | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV                | đ/m  | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C | -nt-                                      | 109.790   |
| 95                                                                                                                                                                                             | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV               | -    |                                             | -nt-                                      | 972.640   |
|                                                                                                                                                                                                | <b>Cadi - Sun ò Group</b>           |      |                                             | <b>CN Cty CP dây và cáp điện</b>          |           |
| *                                                                                                                                                                                              | Dây cáp đồng trần                   |      | TCVN 5064(ACSR-TCVN)-DMVT 2015              | <b>Thượng Đình tại ĐN</b>                 |           |
| 1                                                                                                                                                                                              | C 1,5                               | đ/kg |                                             | 0236 2469 555; 0913649793;                | 413.864   |
| 2                                                                                                                                                                                              | C 2,5                               | -    |                                             | (Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) | 412.289   |
| 3                                                                                                                                                                                              | C 4                                 | -    |                                             |                                           | 411.270   |
| 4                                                                                                                                                                                              | C 6                                 | -    |                                             | -nt-                                      | 410.689   |
| 5                                                                                                                                                                                              | CF 10                               | -    |                                             | -nt-                                      | 409.553   |

|    |                                                            |     |                  |      |         |
|----|------------------------------------------------------------|-----|------------------|------|---------|
| 6  | CF 16                                                      | -   |                  | -nt- | 404.857 |
| 7  | CF 25                                                      | -   |                  | -nt- | 404.795 |
| 8  | CF 35                                                      | -   |                  | -nt- | 404.485 |
| 9  | CF 50                                                      | -   |                  | -nt- | 405.314 |
| 10 | CF 70                                                      | -   |                  | -nt- | 404.801 |
| 11 | CF 95                                                      | -   |                  | -nt- | 404.683 |
| 12 | CF 120                                                     | -   |                  | -nt- | 404.641 |
| 13 | CF 150                                                     | -   |                  | -nt- | 404.381 |
| 14 | CF 185                                                     | -   |                  | -nt- | 404.335 |
| *  | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện PVC - Cu/PVC/PVC-0,6/1KV     |     | TCVN 5935-1:2000 |      |         |
| 1  | CVV 3x2,5+1x1,5                                            | đ/m |                  | -nt- | 46.672  |
| 2  | CVV 3x4+1x2,5                                              | -   |                  | -nt- | 70.201  |
| 3  | CVV 3x6+1x4                                                | -   |                  | -nt- | 97.331  |
| 4  | CVV 3x10+1x6                                               | -   |                  | -nt- | 148.966 |
| 5  | CVV 3x16+1x10                                              | -   |                  | -nt- | 227.435 |
| 6  | CVV 3x25+1x16                                              | -   |                  | -nt- | 350.618 |
| 7  | CVV 3x35+1x16                                              | -   |                  | -nt- | 460.796 |
| 8  | CVV 3x35+1x25                                              | -   |                  | -nt- | 494.947 |
| 9  | CVV 3x50+1x25                                              | -   |                  | -nt- | 642.613 |
| 10 | CVV 3x50+1x35                                              | -   |                  | -nt- | 680.672 |
| 11 | CVV 3x70+1x35                                              | -   |                  | -nt- | 904.474 |
| 12 | CVV 3x70+1x50                                              | -   |                  | -nt- | 953.661 |
| *  | Cáp đồng đơn ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV |     | TCVN 5935-1:2000 |      |         |
| 1  | CXV 1x1,5                                                  | đ/m |                  | -nt- | 8.047   |
| 2  | CXV 1x2,5                                                  | -   |                  | -nt- | 11.961  |
| 3  | CXV 1x4                                                    | -   |                  | -nt- | 18.231  |
| 4  | CXV 1x6                                                    | -   |                  | -nt- | 25.764  |
| 5  | CXV 1x10                                                   | -   |                  | -nt- | 40.450  |
| 6  | CXV 1x16                                                   | -   |                  | -nt- | 61.923  |
| 7  | CXV 1x25                                                   | -   |                  | -nt- | 94.847  |
| 8  | CXV 1x35                                                   | -   |                  | -nt- | 130.249 |
| 9  | CXV 1x50                                                   | -   |                  | -nt- | 176.968 |
| 10 | CXV 1x70                                                   | -   |                  | -nt- | 251.664 |
| 11 | CXV 1x95                                                   | -   |                  | -nt- | 347.875 |
| 12 | CXV 1x120                                                  | -   |                  | -nt- | 436.746 |
| 13 | CXV 1x150                                                  | -   |                  | -nt- | 542.266 |
| 14 | CXV 1x185                                                  | -   |                  | -nt- | 674.491 |
| *  | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV   |     | TCVN 5935-1:2000 |      |         |
| 1  | CXV 2x1,5                                                  | đ/m |                  | -nt- | 17.940  |
| 2  | CXV 2x2,5                                                  | -   |                  | -nt- | 26.296  |
| 3  | CXV 2x4                                                    | -   |                  | -nt- | 39.333  |
| 4  | CXV 2x6                                                    | -   |                  | -nt- | 56.192  |
| 5  | CXV 2x10                                                   | -   |                  | -nt- | 86.080  |
| 6  | CXV 2x16                                                   | -   |                  | -nt- | 130.159 |

|    |                                                          |     |                  |      |           |
|----|----------------------------------------------------------|-----|------------------|------|-----------|
| 7  | CXV 2x25                                                 | -   |                  | -nt- | 199.543   |
| 8  | CXV 2x35                                                 | -   |                  | -nt- | 272.203   |
| 9  | CXV 2x50                                                 | -   |                  | -nt- | 368.335   |
| 10 | CXV 2x70                                                 | -   |                  | -nt- | 523.223   |
| 11 | CXV 2x95                                                 | -   |                  | -nt- | 720.119   |
| 12 | CXV 2x120                                                | -   |                  | -nt- | 894.810   |
| *  | Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV |     | TCVN 5935-1:2000 |      |           |
| 1  | CXV 3x1,5                                                | đ/m |                  | -nt- | 26.419    |
| 2  | CXV 3x2,5                                                | -   |                  | -nt- | 38.072    |
| 3  | CXV 3x4                                                  | -   |                  | -nt- | 57.349    |
| 4  | CXV 3x6                                                  | -   |                  | -nt- | 80.504    |
| 5  | CXV 3x10                                                 | -   |                  | -nt- | 125.426   |
| 6  | CXV 3x16                                                 | -   |                  | -nt- | 189.329   |
| 7  | CXV 3x25                                                 | -   |                  | -nt- | 292.678   |
| 8  | CXV 3x35                                                 | -   |                  | -nt- | 399.494   |
| 9  | CXV 3x50                                                 | -   |                  | -nt- | 542.569   |
| 10 | CXV 3x70                                                 | -   |                  | -nt- | 772.500   |
| 11 | CXV 3x95                                                 | -   |                  | -nt- | 1.065.927 |
| 12 | CXV 3x120                                                | -   |                  | -nt- | 1.325.740 |
| 13 | CXV 3x150                                                | -   |                  | -nt- | 1.645.472 |
| 14 | CXV 3x185                                                | -   |                  | -nt- | 2.043.516 |
| 15 | CXV 3x240                                                | -   |                  | -nt- | 2.688.312 |
| *  | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV |     | TCVN 5935-1:2000 |      |           |
| 1  | CXV 3x2,5+1x1,5                                          | -   |                  | -nt- | 45.131    |
| 2  | CXV 3x4+1x2,5                                            | -   |                  | -nt- | 68.410    |
| 3  | CXV 3x6+1x4                                              | -   |                  | -nt- | 97.210    |
| 4  | CXV 3x10+1x6                                             | -   |                  | -nt- | 149.173   |
| 5  | CXV 3x16+1x10                                            | -   |                  | -nt- | 229.689   |
| 6  | CXV 3x25+1x16                                            | -   |                  | -nt- | 352.198   |
| 7  | CXV 3x35+1x16                                            | -   |                  | -nt- | 458.623   |
| 8  | CXV 3x35+1x25                                            | -   |                  | -nt- | 493.447   |
| 9  | CXV 3x50+1x25                                            | -   |                  | -nt- | 636.588   |
| 10 | CXV 3x50+1x35                                            | -   |                  | -nt- | 672.307   |
| 11 | CXV 3x70+1x35                                            | -   |                  | -nt- | 900.615   |
| 12 | CXV 3x70+1x50                                            | -   |                  | -nt- | 947.769   |
| 13 | CXV 3x95+1x50                                            | -   |                  | -nt- | 1.229.068 |
| 14 | CXV 3x95+1x70                                            | -   |                  | -nt- | 1.305.556 |
| 15 | CXV 3x120+1x70                                           | -   |                  | -nt- | 1.575.155 |
| 16 | CXV 3x120+1x95                                           | -   |                  | -nt- | 1.671.521 |
| *  | Cáp đồng 5 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV |     | TCVN 5935-1:2000 |      |           |
| 1  | CXV 3x2,5+2x1,5                                          | -   |                  | -nt- | 53.043    |
| 2  | CXV 3x4+2x2,5                                            | -   |                  | -nt- | 80.600    |
| 3  | CXV 3x6+2x4                                              | -   |                  | -nt- | 115.732   |
| 4  | CXV 3x10+2x6                                             | -   |                  | -nt- | 175.981   |

|    |                                                                     |     |                  |      |           |
|----|---------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------|-----------|
| 5  | CXV 3x16+2x10                                                       | -   |                  | -nt- | 272.110   |
| 6  | CXV 3x25+2x16                                                       | -   |                  | -nt- | 416.352   |
| 7  | CXV 3x35+2x16                                                       | -   |                  | -nt- | 524.464   |
| 8  | CXV 3x35+2x25                                                       | -   |                  | -nt- | 592.828   |
| 9  | CXV 3x50+2x25                                                       | -   |                  | -nt- | 737.325   |
| 10 | CXV 3x50+2x35                                                       | -   |                  | -nt- | 810.026   |
| 11 | CXV 3x70+2x35                                                       | -   |                  | -nt- | 1.040.521 |
| 12 | CXV 3x70+2x50                                                       | -   |                  | -nt- | 1.135.488 |
| 13 | CXV 3x95+2x50                                                       | -   |                  | -nt- | 1.416.567 |
| 14 | CXV 3x95+2x70                                                       | -   |                  | -nt- | 1.566.099 |
| *  | Cáp điện kế 2 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC-0,6/1KV |     | TCVN 5935-1:2000 |      |           |
| 1  | MULLER 2x4                                                          | đ/m |                  | -nt- | 48.657    |
| 2  | MULLER 2x6                                                          | -   |                  | -nt- | 65.630    |
| 3  | MULLER 2x10                                                         | -   |                  | -nt- | 95.892    |
| 4  | MULLER 2x16                                                         | -   |                  | -nt- | 141.278   |
| 5  | MULLER 2x25                                                         | -   |                  | -nt- | 212.476   |
| *  | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV   |     | TCVN 5935-1:2000 |      |           |
| 1  | DSTA 3x6+1x4                                                        | -   |                  | -nt- | 107.720   |
| 2  | DSTA 3x10+1x6                                                       | -   |                  | -nt- | 161.272   |
| 3  | DSTA 3x16+1x10                                                      | -   |                  | -nt- | 244.323   |
| 4  | DSTA 3x25+1x16                                                      | -   |                  | -nt- | 368.752   |
| 5  | DSTA 3x35+1x17                                                      | -   |                  | -nt- | 480.927   |
| 6  | DSTA 3x35+1x25                                                      | -   |                  | -nt- | 516.865   |
| 7  | DSTA 3x50+1x25                                                      | -   |                  | -nt- | 666.955   |
| 8  | DSTA 3x50+1x35                                                      | -   |                  | -nt- | 706.835   |
| 9  | DSTA 3x70+1x35                                                      | -   |                  | -nt- | 949.085   |
| 10 | DSTA 3x70+1x50                                                      | -   |                  | -nt- | 999.427   |
| 11 | DSTA 3x95+1x50                                                      | -   |                  | -nt- | 1.294.532 |
| *  | Dây xùp dính bọc cách điện PVC - Cu/PVC-250V                        |     |                  |      |           |
| 1  | VCmD 2x0,5                                                          | đ/m |                  | -nt- | 4.975     |
| 2  | VCmD 2x0,75                                                         | -   |                  | -nt- | 7.075     |
| 3  | VCmD 2x1,0                                                          | -   |                  | -nt- | 8.852     |
| 4  | VCmD 2x1,5                                                          | -   |                  | -nt- | 12.431    |



|        |                                                                                      |     |                  |                                                                                                                      |         |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5      | VCmD 2x2,5                                                                           | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 19.927  |
| p - CV | <b>Dây cáp điện Thịnh Phát</b>                                                       |     |                  | <b>Cty CP Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát</b>                                                                           |         |
|        | <b>Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV- ( ruột đồng)</b>                                    |     | TCVN 5935-1:2000 | VPĐD: số 66 Võ Văn Tần, Thanh Khê, ĐN<br>Tel: 0236 3676848 -0914.747777<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |         |
| 1      | Cu/PVC-1.5 mm2-0.6/1kV                                                               | đ/m |                  |                                                                                                                      | 4.170   |
| 2      | Cu/PVC-2 mm2-0.6/1kV                                                                 | -   |                  |                                                                                                                      | 5.380   |
| 3      | Cu/PVC-2.5 mm2-0.6/1kV                                                               | -   |                  |                                                                                                                      | 6.570   |
| 4      | Cu/PVC-4 mm2-0.6/1kV                                                                 | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 10.430  |
| 5      | Cu/PVC-6 mm2-0.6/1kV                                                                 | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 15.270  |
| 6      | Cu/PVC-10 mm2-0.6/1kV                                                                | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 24.420  |
| 2      | Cu/PVC-16 mm2-0.6/1kV                                                                | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 37.850  |
| 3      | Cu/PVC-25 mm2-0.6/1kV                                                                | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 59.350  |
| 6      | Cu/PVC-35 mm2-0.6/1kV                                                                | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 82.080  |
| 7      | Cu/PVC-50 mm2-0.6/1kV                                                                | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 112.320 |
| 8      | Cu/PVC-70 mm2-0.6/1kV                                                                | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 160.250 |
|        | <b>Cáp điện lực hạ thế 0.6/1kV-(3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</b>      |     | TCVN 5935-1:2000 |                                                                                                                      |         |
| 1      | Cu/XLPE/PVC 3x4+1x2,5 mm2-0.6/1kV                                                    | đ/m |                  | -nt-                                                                                                                 | 48.150  |
| 2      | Cu/XLPE/PVC 3x6+1x4 mm2-0.6/1kV                                                      | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 67.970  |
| 3      | Cu/XLPE/PVC 3x8+1x6 mm2-0.6/1kV                                                      | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 82.170  |
| 4      | Cu/XLPE/PVC 3x10+1x6 mm2-0.6/1kV                                                     | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 104.370 |
| 2      | Cu/XLPE/PVC 3x11+1x8 mm2-0.6/1kV                                                     | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 107.010 |
| 3      | Cu/XLPE/PVC 3x16+1x10 mm2-0.6/1kV                                                    | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 161.700 |
| 5      | Cu/XLPE/PVC 3x22+1x11 mm2-0.6/1kV                                                    | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 198.630 |
| 6      | Cu/XLPE/PVC 3x25+1x16 mm2-0.6/1kV                                                    | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 240.760 |
| 3      | Cu/XLPE/PVC 3x35+1x16 mm2-0.6/1kV                                                    | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 310.970 |
| 4      | Cu/XLPE/PVC 3x35+1x25 mm2-0.6/1kV                                                    | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 334.150 |
| 7      | Cu/XLPE/PVC 3x38+1x22 mm2-0.6/1kV                                                    | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 348.110 |
| 8      | Cu/XLPE/PVC 3x50+1x25 mm2-0.6/1kV                                                    | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 429.680 |
| 4      | Cu/XLPE/PVC 3x50+1x35 mm2-0.6/1kV                                                    | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 452.860 |
| 5      | Cu/XLPE/PVC 3x70+1x35 mm2-0.6/1kV                                                    | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 603.140 |
| 9      | Cu/XLPE/PVC 3x70+1x50 mm2-0.6/1kV                                                    | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 633.590 |
|        | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLP</b> |     | TCVN 5935-1:2000 |                                                                                                                      |         |
| 1      | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x4+1x2,5 mm2-0.6/1kV                                           | đ/m |                  | -nt-                                                                                                                 | 50.920  |
| 2      | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x8+1x6 mm2-0.6/1kV                                             | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 98.610  |
| 3      | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6 mm2-0.6/1kV                                            | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 119.710 |
| 4      | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x11+1x6 mm2-0.6/1kV                                            | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 115.250 |
| 5      | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10 mm2-0.6/1kV                                           | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 178.950 |
| 6      | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x22+1x11 mm2-0.6/1kV                                           | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 217.200 |
| 7      | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16 mm2-0.6/1kV                                           | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 258.900 |
| 8      | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x16 mm2-0.6/1kV                                           | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 331.690 |
| 9      | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25 mm2-0.6/1kV                                           | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 354.980 |
| 10     | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x38+1x22 mm2-0.6/1kV                                           | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 373.740 |
| 11     | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25 mm2-0.6/1kV                                           | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 454.650 |
| 12     | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35 mm2-0.6/1kV                                           | -   |                  | -nt-                                                                                                                 | 479.060 |

|    |                                                                                                      |     |                  |                                                        |           |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------|-----------|
| 13 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35 mm2-0.6/1kV                                                           | -   |                  | -nt-                                                   | 633.150   |
| 14 | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50 mm2-0.6/1kV                                                           | -   |                  | -nt-                                                   | 663.610   |
|    | <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                           |     | TCVN 5935-1:2000 |                                                        |           |
| 1  | Cu/PVC/PVC 2x0,5 (7x0,3) -0.6/1kV                                                                    | đ/m |                  | -nt-                                                   | 6.570     |
| 2  | Cu/PVC/PVC 2x0,75 (7x0,37) -0.6/1kV                                                                  | -   |                  | -nt-                                                   | 8.150     |
| 3  | Cu/PVC/PVC 2x1 (7x0,42) -0.6/1kV                                                                     | -   |                  | -nt-                                                   | 9.460     |
| 4  | Cu/PVC/PVC 2x1,5 (7x0,52) -0.6/1kV                                                                   | -   |                  | -nt-                                                   | 12.440    |
| 5  | Cu/PVC/PVC 2x2,5 (7x0,67) -0.6/1kV                                                                   | -   |                  | -nt-                                                   | 18.170    |
| 6  | Cu/PVC/PVC 2x4 (7x0,85) -0.6/1kV                                                                     | -   |                  | -nt-                                                   | 27.820    |
| 7  | Cu/PVC/PVC 2x6 (7x1,04) -0.6/1kV                                                                     | -   |                  | -nt-                                                   | 35.300    |
|    | <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                           |     | TCVN 5935-1:2000 |                                                        |           |
| 1  | Cu/PVC/PVC 4x0,5 (7x0,3) -0.6/1kV                                                                    | đ/m |                  | -nt-                                                   | 9.860     |
| 2  | Cu/PVC/PVC 4x0,75 (7x0,37) -0.6/1kV                                                                  | -   |                  | -nt-                                                   | 12.810    |
| 3  | Cu/PVC/PVC 4x1 (7x0,42) -0.6/1kV                                                                     | -   |                  | -nt-                                                   | 15.360    |
| 4  | Cu/PVC/PVC 4x1,5 (7x0,52) -0.6/1kV                                                                   | -   |                  | -nt-                                                   | 21.050    |
| 5  | Cu/PVC/PVC 4x2,5 (7x0,67) -0.6/1kV                                                                   | -   |                  | -nt-                                                   | 31.670    |
| 6  | Cu/PVC/PVC 4x4 (7x0,85) -0.6/1kV                                                                     | -   |                  | -nt-                                                   | 49.320    |
| 7  | Cu/PVC/PVC 4x6 (7x1,04) -0.6/1kV                                                                     | -   |                  | -nt-                                                   | 70.710    |
|    | <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/ 1kV - (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |     | TCVN 5935-1:2000 |                                                        |           |
| 1  | Cu/PVC/CTS/PVC-7x0.5 (7x1/0.8) -0,6/1kV                                                              | đ/m |                  | -nt-                                                   | 22.570    |
| 2  | Cu/PVC/CTS/PVC-7x0.75 (7x1/1) -0,6/1kV                                                               | -   |                  | -nt-                                                   | 27.840    |
| 3  | Cu/PVC/CTS/PVC-7x1 (7x7/0.4) -0.6/1kV                                                                | -   |                  | -nt-                                                   | 32.180    |
| 4  | Cu/PVC/CTS/PVC-7x1.5(7x7/0.52)-0,6/1kV                                                               | -   |                  | -nt-                                                   | 42.420    |
| 5  | Cu/PVC/CTS/PVC-7x2.5(7x7/0.67)-0,6/1kV                                                               | -   |                  | -nt-                                                   | 60.970    |
| 6  | Cu/PVC/CTS/PVC-7x4 (7x7/0.85) -0,6/1kV                                                               | -   |                  | -nt-                                                   | 92.220    |
| 7  | Cu/PVC/CTS/PVC-7x6 (7x7/1.04) -0,6/1kV                                                               | -   |                  | -nt-                                                   | 127.730   |
| 8  | Cu/PVC/CTS/PVC-7x10 (7x7/1.35) -0.6/1kV                                                              | -   |                  | -nt-                                                   | 202.740   |
|    | <b>Cáp trung thế treo (Al lõi St) cách điện XLPE - 24kV</b>                                          |     |                  |                                                        |           |
| 1  | As/XLPE 25 /4,2                                                                                      | đ/m |                  | -nt-                                                   | 23.490    |
| 2  | As/XLPE 35 /6,2                                                                                      | -   |                  | -nt-                                                   | 28.940    |
| 3  | As/XLPE 50 /8                                                                                        | -   |                  | -nt-                                                   | 34.470    |
| 4  | As/XLPE 70 /11                                                                                       | -   |                  | -nt-                                                   | 42.830    |
| 5  | As/XLPE 95 /16                                                                                       | -   |                  | -nt-                                                   | 54.280    |
| 6  | As/XLPE 120 /19                                                                                      | -   |                  | -nt-                                                   | 63.260    |
|    | <b>CNTT, 3Cu, màn chắn bằng đồng 0.127, chống thấm ngang, dọc, giáp bằng</b>                         |     |                  |                                                        | 0         |
| 1  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x70 - 12/20/24kV                                                             | đ/m |                  | -nt-                                                   | 807.520   |
| 2  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x95 - 12/20/24kV                                                             | -   |                  | -nt-                                                   | 1.013.080 |
| 3  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x120- 12/20/24kV                                                             | -   |                  | -nt-                                                   | 1.219.430 |
| 4  | Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x240- 12/20/24kV                                                             | -   |                  | -nt-                                                   | 2.205.510 |
|    | <b>Dây cáp điện Bumhan</b>                                                                           |     |                  | <b>Công ty TNHH MTV Hệ Thông &amp; Cáp Điện Bumhan</b> |           |
|    | <b>Dây đơn mềm bọc nhựa PVC - 0.6/1kV- (ruột đồng)</b>                                               |     | TCVN 5935-1:2000 |                                                        |           |
| 1  | VCm-0,50- 0.6/1 kV                                                                                   | đ/m |                  | Lô E2, đường số 3 và số 7, KCN Hòa Khánh               | 1.607     |
| 2  | VCm-0,75- 0.6/1 kV                                                                                   | -   |                  | Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng         | 2.267     |

|    |                                                                           |     |                  |                                           |         |
|----|---------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|-------------------------------------------|---------|
| 3  | VCm-1,0- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) | 2.926   |
| 4  | VCm-1,5- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  |                                           | 4.143   |
| 5  | VCm-2,5- 0.6/1 kV                                                         | mét |                  | -nt-                                      | 6.517   |
| 6  | VCm-4,0- 0.6/1 kV                                                         | mét |                  | -nt-                                      | 10.160  |
| 7  | VCm-6,0- 0.6/1 kV                                                         | mét |                  | -nt-                                      | 14.803  |
| 8  | VCm-10- 0.6/1 kV                                                          | mét |                  | -nt-                                      | 25.183  |
|    | Dây đơn cứng bọc nhựa PVC - 450/750 V- (ruột đồng)                        |     |                  |                                           |         |
| 3  | CV-1.5- 450/750 V                                                         | đ/m |                  | -nt-                                      | 3.885   |
| 4  | CV-2.5- 450/750 V                                                         | -   |                  | -nt-                                      | 6.332   |
| 5  | CV-4- 450/750 V                                                           | -   |                  | -nt-                                      | 9.587   |
| 6  | CV-6- 450/750 V                                                           | -   |                  | -nt-                                      | 14.091  |
| 7  | CV-10- 450/750 V                                                          | mét |                  | -nt-                                      | 23.310  |
|    | Dây súp mềm bọc nhựa PVC - 0.6/1 kV- (ruột đồng)                          |     | TCVN 5935-1:2000 |                                           |         |
| 1  | VCmd-0,50- 0.6/1 kV                                                       | đ/m |                  | -nt-                                      | 2.883   |
| 2  | VCmd-0,75- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt-                                      | 4.060   |
| 3  | VCmd-1,0- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt-                                      | 5.226   |
| 4  | VCmd-1,5- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt-                                      | 7.462   |
| 5  | VCmd-2,5- 0.6/1 kV                                                        | mét |                  | -nt-                                      | 12.043  |
|    | Dây oval mềm bọc nhựa PVC - 300/500 V- (ruột đồng)                        |     |                  |                                           |         |
| 1  | VCmo-0,75- 300/500 V                                                      | đ/m |                  | -nt-                                      | 4.788   |
| 2  | VCmo-1,0- 300/500 V                                                       | -   |                  | -nt-                                      | 5.996   |
| 3  | VCmo-1,5- 300/500 V                                                       | -   |                  | -nt-                                      | 8.461   |
| 4  | VCmo-2,5- 300/500 V                                                       | -   |                  | -nt-                                      | 13.595  |
| 5  | VCmo-4- 300/500 V                                                         | mét |                  | -nt-                                      | 20.554  |
| 6  | VCmo-6- 300/500 V                                                         | mét |                  | -nt-                                      | 30.739  |
|    | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 1 l |     | TCVN 5935-1:2000 |                                           |         |
| 1  | CVV-1.5- 0.6/1 kV                                                         | đ/m |                  | -nt-                                      | 5.700   |
| 2  | CVV-2.5- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt-                                      | 8.140   |
| 3  | CVV-4- 0.6/1 kV                                                           | -   |                  | -nt-                                      | 12.390  |
| 4  | CVV-6- 0.6/1 kV                                                           | -   |                  | -nt-                                      | 17.480  |
| 5  | CVV-10- 0.6/1 kV                                                          | -   |                  | -nt-                                      | 27.910  |
| 6  | CVV-16- 0.6/1 kV                                                          | -   |                  | -nt-                                      | 41.950  |
| 7  | CVV-25- 0.6/1 kV                                                          | -   |                  | -nt-                                      | 64.500  |
| 8  | CVV-35- 0.6/1 kV                                                          | -   |                  | -nt-                                      | 88.520  |
| 9  | CVV-50- 0.6/1 kV                                                          | -   |                  | -nt-                                      | 122.330 |
| 10 | CVV-70- 0.6/1 kV                                                          | -   |                  | -nt-                                      | 171.940 |
| 11 | CVV-95- 0.6/1 kV                                                          | -   |                  | -nt-                                      | 235.160 |
| 12 | CVV-120- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt-                                      | 296.640 |
| 13 | CVV-150- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt-                                      | 368.940 |
| 14 | CVV-185- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt-                                      | 457.740 |
| 15 | CVV-240- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt-                                      | 597.690 |
| 16 | CVV-300- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt-                                      | 748.760 |
| 17 | CVV-400- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt-                                      | 975.740 |
|    | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 2 l |     | TCVN 5935-1:2000 |                                           |         |

|    |                                                                           |     |                  |      |           |
|----|---------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------|-----------|
| 1  | CVV-2x1.5- 0.6/1 kV                                                       | đ/m |                  | -nt- | 12.580    |
| 2  | CVV-2x2.5- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 17.740    |
| 3  | CVV-2x4- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt- | 26.800    |
| 4  | CVV-2x6- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt- | 37.400    |
| 5  | CVV-2x10- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 60.300    |
| 6  | CVV-2x16- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 88.110    |
| 7  | CVV-2x25- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 135.020   |
| 8  | CVV-2x35- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 184.510   |
| 9  | CVV-2x50- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 254.480   |
| 10 | CVV-2x70- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 357.230   |
| 11 | CVV-2x95- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 488.510   |
| 12 | CVV-2x120- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 614.100   |
| 13 | CVV-2x150- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 764.980   |
| 14 | CVV-2x185- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 948.340   |
| 15 | CVV-2x240- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 1.238.190 |
| 16 | CVV-2x300- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 1.550.390 |
| 17 | CVV-2x400- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 2.018.640 |
|    | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 3 l |     | TCVN 5935-1:2000 |      |           |
| 1  | CVV-3x1.5- 0.6/1 kV                                                       | đ/m |                  | -nt- | 16.950    |
| 2  | CVV-3x2.5- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 24.470    |
| 3  | CVV-3x4- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt- | 37.500    |
| 4  | CVV-3x6- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt- | 53.160    |
| 5  | CVV-3x10- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 85.060    |
| 6  | CVV-3x16- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 127.940   |
| 7  | CVV-3x25- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 197.030   |
| 8  | CVV-3x35- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 270.390   |
| 9  | CVV-3x50- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 374.450   |
| 10 | CVV-3x70- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 526.740   |
| 11 | CVV-3x95- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 720.000   |
| 12 | CVV-3x120- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 907.410   |
| 13 | CVV-3x150- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 1.130.480 |
| 14 | CVV-3x185- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 1.402.020 |
| 15 | CVV-3x240- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 1.832.290 |
| 16 | CVV-3x300- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 2.293.920 |
| 17 | CVV-3x400- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 2.990.180 |
|    | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 4 l |     | TCVN 5935-1:2000 |      |           |
| 1  | CVV-4x1.5- 0.6/1 kV                                                       | đ/m |                  | -nt- | 21.600    |
| 2  | CVV-4x2.5- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 31.520    |
| 3  | CVV-4x4- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt- | 48.660    |
| 4  | CVV-4x6- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt- | 69.400    |
| 5  | CVV-4x10- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 111.650   |
| 6  | CVV-4x16- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 168.590   |
| 7  | CVV-4x25- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 260.230   |
| 8  | CVV-4x35- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 357.730   |

|    |                                                                           |     |                  |      |           |
|----|---------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------|-----------|
| 9  | CVV-4x50- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 496.410   |
| 10 | CVV-4x70- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 698.780   |
| 11 | CVV-4x95- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 956.350   |
| 12 | CVV-4x120- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 1.205.550 |
| 13 | CVV-4x150- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 1.500.830 |
| 14 | CVV-4x185- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 1.862.740 |
| 15 | CVV-4x240- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 2.434.270 |
| 16 | CVV-4x300- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 3.049.520 |
| 17 | CVV-4x400- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 3.973.570 |
|    | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 3 l |     | TCVN 5935-1:2000 |      |           |
| 1  | CVV-3x6+1x2.5- 0.6/1 kV                                                   | đ/m |                  | -nt- | 61.435    |
| 2  | CVV-3x6+1x4- 0.6/1 kV                                                     | -   |                  | -nt- | 65.720    |
| 3  | CVV-3x10+1x6- 0.6/1 kV                                                    | -   |                  | -nt- | 103.075   |
| 4  | CVV-3x16+1x6- 0.6/1 kV                                                    | -   |                  | -nt- | 146.324   |
| 5  | CVV-3x16+1x10- 0.6/1 kV                                                   | -   |                  | -nt- | 156.738   |
| 6  | CVV-3x25+1x10- 0.6/1 kV                                                   | -   |                  | -nt- | 226.936   |
| 7  | CVV-3x25+1x16- 0.6/1 kV                                                   | -   |                  | -nt- | 241.135   |
| 8  | CVV-3x35+1x10- 0.6/1 kV                                                   | -   |                  | -nt- | 300.875   |
| 9  | CVV-3x35+1x16- 0.6/1 kV                                                   | -   |                  | -nt- | 315.107   |
| 10 | CVV-3x35+1x25- 0.6/1 kV                                                   | -   |                  | -nt- | 337.891   |
| 11 | CVV-3x50+1x25- 0.6/1 kV                                                   | -   |                  | -nt- | 443.356   |
| 12 | CVV-3x50+1x35- 0.6/1 kV                                                   | -   |                  | -nt- | 467.596   |
| 13 | CVV-3x70+1x25- 0.6/1 kV                                                   | -   |                  | -nt- | 597.125   |
| 14 | CVV-3x70+1x35- 0.6/1 kV                                                   | -   |                  | -nt- | 621.445   |
| 15 | CVV-3x95+1x35- 0.6/1 kV                                                   | -   |                  | -nt- | 817.916   |
| 16 | CVV-3x95+1x50- 0.6/1 kV                                                   | -   |                  | -nt- | 852.304   |
| 17 | CVV-3x95+1x70- 0.6/1 kV                                                   | -   |                  | -nt- | 902.475   |
|    | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 1  |     | TCVN 5935-1:2000 |      |           |
| 1  | CXV-1.5- 0.6/1 kV                                                         | đ/m |                  | -nt- | 5.550     |
| 2  | CXV-2.5- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt- | 7.980     |
| 3  | CXV-4- 0.6/1 kV                                                           | -   |                  | -nt- | 11.910    |
| 4  | CXV-6- 0.6/1 kV                                                           | -   |                  | -nt- | 16.960    |
| 5  | CXV-10- 0.6/1 kV                                                          | -   |                  | -nt- | 27.340    |
| 6  | CXV-16- 0.6/1 kV                                                          | -   |                  | -nt- | 41.320    |
| 7  | CXV-25- 0.6/1 kV                                                          | -   |                  | -nt- | 63.750    |
| 8  | CXV-35- 0.6/1 kV                                                          | -   |                  | -nt- | 87.690    |
| 9  | CXV-50- 0.6/1 kV                                                          | -   |                  | -nt- | 121.110   |
| 10 | CXV-70- 0.6/1 kV                                                          | -   |                  | -nt- | 170.860   |
| 11 | CXV-95- 0.6/1 kV                                                          | -   |                  | -nt- | 233.240   |
| 12 | CXV-120- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt- | 294.510   |
| 13 | CXV-150- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt- | 366.970   |
| 14 | CXV-185- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt- | 455.510   |
| 15 | CXV-240- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt- | 594.630   |
| 16 | CXV-300- 0.6/1 kV                                                         | -   |                  | -nt- | 744.790   |

|    |                                                                          |     |                  |      |           |
|----|--------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------|-----------|
| 17 | CXV-400- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 971.240   |
|    | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 2 |     | TCVN 5935-1:2000 |      |           |
| 1  | CXV-2x1.5- 0.6/1 kV                                                      | đ/m |                  | -nt- | 12.220    |
| 2  | CXV-2x2.5- 0.6/1 kV                                                      | -   |                  | -nt- | 17.350    |
| 3  | CXV-2x4- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 25.530    |
| 4  | CXV-2x6- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 36.120    |
| 5  | CXV-2x10- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 57.620    |
| 6  | CXV-2x16- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 86.430    |
| 7  | CXV-2x25- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 133.010   |
| 8  | CXV-2x35- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 182.290   |
| 9  | CXV-2x50- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 251.200   |
| 10 | CXV-2x70- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 354.330   |
| 11 | CXV-2x95- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 482.550   |
| 12 | CXV-2x120- 0.6/1 kV                                                      | -   |                  | -nt- | 609.360   |
| 13 | CXV-2x150- 0.6/1 kV                                                      | -   |                  | -nt- | 758.810   |
| 14 | CXV-2x185- 0.6/1 kV                                                      | -   |                  | -nt- | 942.300   |
| 15 | CXV-2x240- 0.6/1 kV                                                      | -   |                  | -nt- | 1.229.790 |
| 16 | CXV-2x300- 0.6/1 kV                                                      | -   |                  | -nt- | 1.538.320 |
| 17 | CXV-2x400- 0.6/1 kV                                                      | -   |                  | -nt- | 2.004.990 |
|    | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 3 |     | TCVN 5935-1:2000 |      |           |
| 1  | CXV-3x1.5- 0.6/1 kV                                                      | đ/m |                  | -nt- | 16.590    |
| 2  | CXV-3x2.5- 0.6/1 kV                                                      | -   |                  | -nt- | 24.080    |
| 3  | CXV-3x4- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 36.050    |
| 4  | CXV-3x6- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 51.570    |
| 5  | CXV-3x10- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 83.240    |
| 6  | CXV-3x16- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 125.930   |
| 7  | CXV-3x25- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 194.600   |
| 8  | CXV-3x35- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 267.710   |
| 9  | CXV-3x50- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 369.830   |
| 10 | CXV-3x70- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 522.510   |
| 11 | CXV-3x95- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 713.390   |
| 12 | CXV-3x120- 0.6/1 kV                                                      | -   |                  | -nt- | 901.460   |
| 13 | CXV-3x150- 0.6/1 kV                                                      | -   |                  | -nt- | 1.122.850 |
| 14 | CXV-3x185- 0.6/1 kV                                                      | -   |                  | -nt- | 1.394.380 |
| 15 | CXV-3x240- 0.6/1 kV                                                      | -   |                  | -nt- | 1.820.520 |
| 16 | CXV-3x300- 0.6/1 kV                                                      | -   |                  | -nt- | 2.280.030 |
| 17 | CXV-3x400- 0.6/1 kV                                                      | -   |                  | -nt- | 2.973.000 |
|    | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 4 |     | TCVN 5935-1:2000 |      |           |
| 1  | CXV-4x1.5- 0.6/1 kV                                                      | đ/m |                  | -nt- | 21.400    |
| 2  | CXV-4x2.5- 0.6/1 kV                                                      | -   |                  | -nt- | 31.270    |
| 3  | CXV-4x4- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 47.110    |
| 4  | CXV-4x6- 0.6/1 kV                                                        | -   |                  | -nt- | 67.650    |
| 5  | CXV-4x10- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 109.620   |
| 6  | CXV-4x16- 0.6/1 kV                                                       | -   |                  | -nt- | 166.350   |

|    |                                                                          |       |                  |                                    |           |
|----|--------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|------------------------------------|-----------|
| 7  | CXV-4x25- 0.6/1 kV                                                       | -     |                  | -nt-                               | 257.420   |
| 8  | CXV-4x35- 0.6/1 kV                                                       | -     |                  | -nt-                               | 354.580   |
| 9  | CXV-4x50- 0.6/1 kV                                                       | -     |                  | -nt-                               | 490.860   |
| 10 | CXV-4x70- 0.6/1 kV                                                       | -     |                  | -nt-                               | 693.710   |
| 11 | CXV-4x95- 0.6/1 kV                                                       | -     |                  | -nt-                               | 947.360   |
| 12 | CXV-4x120- 0.6/1 kV                                                      | -     |                  | -nt-                               | 1.197.300 |
| 13 | CXV-4x150- 0.6/1 kV                                                      | -     |                  | -nt-                               | 1.492.450 |
| 14 | CXV-4x185- 0.6/1 kV                                                      | -     |                  | -nt-                               | 1.853.220 |
| 15 | CXV-4x240- 0.6/1 kV                                                      | -     |                  | -nt-                               | 2.419.640 |
| 16 | CXV-4x300- 0.6/1 kV                                                      | -     |                  | -nt-                               | 3.030.600 |
| 17 | CXV-4x400- 0.6/1 kV                                                      | -     |                  | -nt-                               | 3.952.070 |
|    | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 3 |       | TCVN 5935-1:2000 |                                    |           |
| 1  | CXV-3x6+1x2.5- 0.6/1 kV                                                  | đ/m   |                  | -nt-                               | 59.130    |
| 2  | CxV-3x6+1x4- 0.6/1 kV                                                    | -     |                  | -nt-                               | 63.090    |
| 3  | CXV-3x10+1x6- 0.6/1 kV                                                   | -     |                  | -nt-                               | 100.240   |
| 4  | CXV-3x16+1x6- 0.6/1 kV                                                   | -     |                  | -nt-                               | 143.250   |
| 5  | CXV-3x16+1x10- 0.6/1 kV                                                  | -     |                  | -nt-                               | 153.730   |
| 6  | CXV-3x25+1x10- 0.6/1 kV                                                  | -     |                  | -nt-                               | 223.280   |
| 7  | CXV-3x25+1x16- 0.6/1 kV                                                  | -     |                  | -nt-                               | 237.470   |
| 8  | CXV-3x35+1x10- 0.6/1 kV                                                  | -     |                  | -nt-                               | 297.200   |
| 9  | CXV-3x35+1x16- 0.6/1 kV                                                  | -     |                  | -nt-                               | 311.300   |
| 10 | CXV-3x35+1x25- 0.6/1 kV                                                  | -     |                  | -nt-                               | 333.990   |
| 11 | CXV-3x50+1x25- 0.6/1 kV                                                  | -     |                  | -nt-                               | 437.400   |
| 12 | CXV-3x50+1x35- 0.6/1 kV                                                  | -     |                  | -nt-                               | 462.210   |
| 13 | CXV-3x70+1x25- 0.6/1 kV                                                  | -     |                  | -nt-                               | 592.670   |
| 14 | CXV-3x70+1x35- 0.6/1 kV                                                  | -     |                  | -nt-                               | 616.990   |
| 15 | CXV-3x95+1x35- 0.6/1 kV                                                  | -     |                  | -nt-                               | 809.260   |
| 16 | CXV-3x95+1x50- 0.6/1 kV                                                  | -     |                  | -nt-                               | 843.260   |
| 17 | CXV-3x95+1x70- 0.6/1 kV                                                  | -     |                  | -nt-                               | 894.490   |
|    | Cáp hàn hồ quang - 450/750 V (ruột đồng, cách điện cao su)               |       |                  |                                    |           |
| 1  | WCT-16- 450/750 V                                                        | đ/m   |                  | -nt-                               | 38.175    |
| 2  | WCT-25- 450/750 V                                                        | -     |                  | -nt-                               | 56.881    |
| 3  | WCT-35- 450/750 V                                                        | -     |                  | -nt-                               | 75.692    |
| 4  | WCT-50- 450/750 V                                                        | -     |                  | -nt-                               | 108.756   |
| 5  | WCT-70- 450/750 V                                                        | -     |                  | -nt-                               | 152.979   |
| 6  | WCT-95- 450/750 V                                                        | -     |                  | -nt-                               | 208.072   |
|    | <b>Thiết bị điện Roman</b>                                               |       |                  | <b>CN Cty CP TBĐ Tam Kim</b>       |           |
| 1  | Mặt 1, 2, 3 lỗ                                                           | đ/cái |                  | 350 Điện Biên Phủ-ĐN; Tel: 3659179 | 12.600    |
| 2  | Mặt 4 lỗ                                                                 | -     |                  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế | 17.000    |
| 3  | Mặt 5 lỗ                                                                 | -     |                  | GTGT )                             | 17.500    |
| 4  | Mặt 6 lỗ                                                                 | -     |                  | -nt-                               | 18.000    |
| 5  | Mặt aptomat đơn, đôi, khối                                               | -     |                  | -nt-                               | 14.000    |
| 6  | Mặt aptomat khối nhỏ                                                     | -     |                  | -nt-                               | 15.000    |
| 7  | Mặt viên đôi                                                             | -     |                  | -nt-                               | 12.600    |

|    |                                      |   |  |      |         |
|----|--------------------------------------|---|--|------|---------|
| 8  | Hạt 1 chiều                          | - |  | -nt- | 8.800   |
| 9  | Hạt 2 chiều                          | - |  | -nt- | 16.600  |
| 10 | Hạt đèn báo đỏ                       | - |  | -nt- | 16.000  |
| 11 | Ổ cắm điện thoại 4 dây mới           | - |  | -nt- | 49.000  |
| 12 | Ổ cắm điện thoại 8 dây               | - |  | -nt- | 65.000  |
| 13 | Hạt tivi                             | - |  | -nt- | 42.000  |
| 14 | Chỉnh sáng đèn 600W                  | - |  | -nt- | 85.000  |
| 15 | Chỉnh sáng đèn 1000W                 | - |  | -nt- | 100.000 |
| 16 | Điều tốc quạt 600W                   | - |  | -nt- | 99.000  |
| 17 | Hạt chuông                           | - |  | -nt- | 21.000  |
| 18 | Bộ đèn báo không làm phiền           | - |  | -nt- | 220.000 |
| 19 | Công tắc nguồn sử dụng thẻ           | - |  | -nt- | 270.000 |
| 20 | Hộp chống thấm nước công tắc         | - |  | -nt- | 108.000 |
| 21 | Hộp chống thấm nước cho ổ            | - |  | -nt- | 120.000 |
| 22 | Nút chuông (dọc, ngang)              | - |  | -nt- | 32.000  |
| 23 | Ổ đơn                                | - |  | -nt- | 32.000  |
| 24 | Ổ đơn 2 với 1, 2 lỗ                  | - |  | -nt- | 39.800  |
| 25 | Ổ đôi                                | - |  | -nt- | 51.500  |
| 26 | Ổ đôi với 1, 2 lỗ                    | - |  | -nt- | 53.500  |
| 27 | Ổ ba                                 | - |  | -nt- | 66.000  |
| 28 | Ổ đơn 3 chấu đa năng                 | - |  | -nt- | 51.000  |
| 29 | Ổ đơn 3 chấu đa năng với 1, 2 lỗ     | - |  | -nt- | 53.000  |
| 30 | Ổ đôi 3 chấu đa năng                 | - |  | -nt- | 71.000  |
| 31 | Ổ đôi 3 chấu đa năng+ ổ đơn 2 chấu   | - |  | -nt- | 63.000  |
| 32 | Máng đèn 0,6m                        | - |  | -nt- | 138.000 |
| 33 | Máng đèn 1,2m đơn                    | - |  | -nt- | 158.000 |
| 34 | Máng đèn 1,2m đôi                    | - |  | -nt- | 250.000 |
| 35 | Đế âm đơn                            | - |  | -nt- | 4.200   |
| 36 | Đế aptomat tép                       | - |  | -nt- | 3.700   |
| 37 | Đế nổi đơn                           | - |  | -nt- | 7.500   |
| 38 | Đế âm đôi                            | - |  | -nt- | 14.000  |
| 39 | Aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A) | - |  | -nt- | 69.000  |
| 40 | Aptomat 1 cực (50A-63A)              | - |  | -nt- | 79.000  |
| 41 | Aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A) | - |  | -nt- | 138.000 |
| 42 | Aptomat 2 cực (50A-63A)              | - |  | -nt- | 158.000 |
| 43 | Aptomat khối loại 1P (10A-30A)       | - |  | -nt- | 69.000  |
| 44 | Aptomat khối loại 2P (10A-30A)       | - |  | -nt- | 73.000  |
| 45 | Aptomat chống giật loại 2P (15A-30A) | - |  | -nt- | 360.000 |
| 46 | Aptomat chống giật loại 2P (40A-50A) | - |  | -nt- | 440.000 |
| 47 | Quạt thông gió có màn che 15         | - |  | -nt- | 340.000 |
| 48 | Quạt thông gió có màn che 20         | - |  | -nt- | 370.000 |
| 49 | Quạt thông gió có màn che 25         | - |  | -nt- | 410.000 |
| 50 | Quạt thông gió âm trần sai cánh 15   | - |  | -nt- | 370.000 |
| 51 | Quạt thông gió âm trần sai cánh 20   | - |  | -nt- | 415.000 |



|    |                                                  |       |                 |                                             |           |
|----|--------------------------------------------------|-------|-----------------|---------------------------------------------|-----------|
| 52 | Quạt thông gió âm trần sai cánh 25               | -     |                 | -nt-                                        | 450.000   |
| 53 | Tủ Aptomat 4P                                    | -     |                 | -nt-                                        | 93.000    |
| 54 | Tủ Aptomat 6P                                    | -     |                 | -nt-                                        | 126.000   |
| 55 | Tủ Aptomat 9P                                    | -     |                 | -nt-                                        | 210.000   |
| 56 | Tủ Aptomat 12P                                   | -     |                 | -nt-                                        | 280.000   |
| 57 | Tủ Aptomat 18P                                   | -     |                 | -nt-                                        | 530.000   |
| 58 | Tủ Aptomat 24P                                   | -     |                 | -nt-                                        | 650.000   |
|    | <b>Thiết bị điện</b>                             |       |                 |                                             |           |
|    | <b>DOWNLIGHT LED</b>                             |       | TCVN 11843:2017 | <b>Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông</b> |           |
| 1  | Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA               | đ/cái |                 | Chi nhánh ĐN - 169 Điện Biên Phủ ĐN         | 121.000   |
| 2  | Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA               | -     |                 | Tel: 0236.3501189 - 0913493259              | 127.000   |
| 3  | Đèn LED downlight D AT09L 76/9w.DA               | -     |                 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )   | 316.000   |
| 4  | Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA               | -     |                 |                                             | 135.000   |
| 5  | Đèn LED downlight D AT09L 90/12w.DA              | -     |                 |                                             | 344.000   |
| 6  | Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA              | -     |                 | -nt-                                        | 141.000   |
| 7  | Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA              | -     |                 | -nt-                                        | 151.000   |
| 8  | Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA             | -     |                 | -nt-                                        | 161.000   |
| 9  | Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA             | -     |                 | -nt-                                        | 288.000   |
| 10 | Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA             | -     |                 | -nt-                                        | 336.000   |
|    | <b>Downlight đổi màu, xoay góc, đổi</b>          | đ/cái | TCVN 11843:2017 |                                             |           |
| 11 | Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4,5w.DA | -     |                 | -nt-                                        | 112.000   |
| 12 | Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6,5w.DA | -     |                 | -nt-                                        | 117.000   |
| 13 | Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA        | -     |                 | -nt-                                        | 1.276.000 |
| 14 | Đèn LED downlight D AT12L 125x125/9wx1.DA        | -     |                 | -nt-                                        | 759.000   |
|    | <b>DOWNLIGHT LED 16L</b>                         |       | TCVN 11843:2017 |                                             |           |
| 15 | Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 90/7W.DA    | -     |                 | -nt-                                        | 178.000   |
| 16 | Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 110/9W.DA   | -     |                 | -nt-                                        | 206.000   |
|    | <b>Đèn LED ốp trần</b>                           | đ/cái | TCVN 11843:2017 |                                             |           |
| 17 | Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA              | -     |                 | -nt-                                        | 254.000   |
| 18 | Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA              | -     |                 | -nt-                                        | 343.000   |
| 19 | Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA              | -     |                 | -nt-                                        | 419.000   |
| 20 | Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA      | -     |                 | -nt-                                        | 254.000   |
| 21 | Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA      | -     |                 | -nt-                                        | 354.000   |
| 22 | Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA      | -     |                 | -nt-                                        | 359.000   |
|    | <b>Bộ đèn LED chống nổ</b>                       |       | TCVN 11843:2017 |                                             |           |
| 23 | Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/18w.DA          | đ/cái |                 | -nt-                                        | 1.690.000 |
| 24 | Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/36w.DA          | -     |                 | -nt-                                        | 1.920.000 |
|    | <b>LED TUBE</b>                                  |       | TCVN 11843:2017 |                                             |           |
| 25 | Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA                   | đ/cái |                 | -nt-                                        | 112.000   |
| 26 | Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA                  | -     |                 | -nt-                                        | 179.000   |
| 27 | Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA                  | -     |                 | -nt-                                        | 244.000   |
| 28 | Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA              | -     |                 | -nt-                                        | 74.000    |

|    |                                                   |       |                 |      |           |
|----|---------------------------------------------------|-------|-----------------|------|-----------|
| 29 | Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA              | -     |                 | -nt- | 83.000    |
|    | <b>BỘ LED TUBE</b>                                |       | TCVN 11843:2017 |      |           |
| 30 | Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA         | đ/cái |                 | -nt- | 720.000   |
| 31 | Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA         | -     |                 | -nt- | 990.000   |
| 32 | Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L         | -     |                 | -nt- | 1.770.000 |
| 33 | Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA                   | -     |                 | -nt- | 162.000   |
| 34 | Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA                   | -     |                 | -nt- | 240.000   |
|    | <b>BỘ LED LIỀN THÂN</b>                           |       | TCVN 11843:2017 |      |           |
| 35 | Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 30/4w.DA               | đ/cái |                 | -nt- | 109.000   |
| 36 | Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA               | -     |                 | -nt- | 131.000   |
| 37 | Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA             | -     |                 | -nt- | 157.000   |
|    | <b>BỘ ĐÈN LED M15L</b>                            |       | TCVN 11843:2017 |      |           |
| 37 | Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA           | đ/cái |                 | -nt- | 987.000   |
| 38 | Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA          | -     |                 | -nt- | 987.000   |
| 39 | Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA          | -     |                 | -nt- | 1.451.000 |
|    | <b>BỘ ĐÈN LED M26L</b>                            |       | TCVN 11843:2017 |      |           |
| 40 | Bộ đèn LED BD M26L 30/9w.DA                       | đ/cái |                 | -nt- | 115.000   |
| 41 | Bộ đèn LED BD M26L 60/18w.DA                      | -     |                 | -nt- | 161.000   |
| 42 | Bộ đèn LED BD M26L 120/36w.DA                     | -     |                 | -nt- | 257.000   |
|    | <b>BỘ ĐÈN LED M18L</b>                            |       | TCVN 11843:2017 |      |           |
| 43 | Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65        | đ/cái |                 | -nt- | 545.364   |
| 44 | Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65       | -     |                 | -nt- | 802.000   |
|    | <b>BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1</b>                     |       | TCVN 11843:2017 |      |           |
| 45 | Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA (lắp âm trần)   | đ/cái |                 | -nt- | 751.000   |
| 46 | Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA (lắp nổi trần) | -     |                 | -nt- | 751.000   |
|    | <b>Đèn LED panel P07</b>                          |       | TCVN 11843:2017 |      |           |
| 47 | Đèn LED Panel D P07 30x60/24w.DA                  | đ/cái |                 | -nt- | 869.000   |
| 48 | Đèn LED Panel D P07 60x60/35w.DA                  | -     |                 | -nt- | 1.155.000 |
| 49 | Đèn LED Panel D P07 30x120/35w.DA                 | -     |                 | -nt- | 1.155.000 |
| 50 | Đèn LED Panel D P07 60x120/75w.DA                 | -     |                 | -nt- | 2.300.000 |
|    | <b>Đèn LED panel P05 (lắp nổi)</b>                |       | TCVN 11843:2017 |      |           |
| 51 | Đèn LED Panel D P05 320x1280/50W.DA               | đ/cái |                 | -nt- | 1.650.000 |
| 52 | Đèn LED Panel D P05 640x640/50W.DA                | -     |                 | -nt- | 1.650.000 |
|    | <b>Đèn LED chiếu pha</b>                          |       | TCVN 11843:2017 |      |           |
| 53 | Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA                 | đ/cái |                 | -nt- | 1.420.000 |
| 54 | Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA                | -     |                 | -nt- | 1.980.000 |
| 55 | Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA                | -     |                 | -nt- | 2.790.000 |
| 56 | Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA                | -     |                 | -nt- | 4.410.000 |
|    | <b>CÁC LOẠI LED KHÁC</b>                          |       | TCVN 11843:2017 |      |           |
| 57 | Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mặt)      | đ/cái |                 | -nt- | 727.000   |
| 58 | Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mặt)      | -     |                 | -nt- | 750.000   |
| 59 | Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w.DA          | -     |                 | -nt- | 98.455    |
| 60 | Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC02/10w.DA         | -     |                 | -nt- | 646.000   |
| 61 | Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC03/8w.DA          | -     |                 | -nt- | 589.000   |

|    |                                                    |       |                 |      |           |
|----|----------------------------------------------------|-------|-----------------|------|-----------|
| 62 | Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC04/6w.DA           | -     |                 | -nt- | 435.000   |
| 63 | Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC05/3w.DA           | -     |                 | -nt- | 223.000   |
| 64 | Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA                   | -     |                 | -nt- | 314.000   |
| 65 | Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA                   | -     |                 | -nt- | 278.000   |
|    | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG</b>                    |       |                 |      |           |
| 66 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA           | đ/cái |                 | -nt- | 910.000   |
| 67 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA           | -     |                 | -nt- | 2.040.000 |
| 68 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA           | -     |                 | -nt- | 3.050.000 |
| 69 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA           | -     |                 | -nt- | 3.150.000 |
| 70 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA          | -     |                 | -nt- | 4.100.000 |
| 71 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA          | -     |                 | -nt- | 4.300.000 |
| 72 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA          | -     |                 | -nt- | 6.100.000 |
| 73 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA          | -     |                 | -nt- | 7.000.000 |
| 74 | Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/100w 2M              | -     |                 | -nt- | 5.600.000 |
| 75 | Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/100w 3M              | -     |                 | -nt- | 6.200.000 |
| 76 | Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/120w                 | -     |                 | -nt- | 6.500.000 |
| 77 | Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/150w                 | -     |                 | -nt- | 6.800.000 |
|    | <b>ĐÈN LED GẮN TƯỜNG</b>                           |       | TCVN 11843:2017 |      |           |
| 78 | Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA                  | đ/cái |                 | -nt- | 306.000   |
| 79 | Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA                 | -     |                 | -nt- | 270.000   |
| 80 | Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA                  | -     |                 | -nt- | 288.000   |
| 81 | Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA                 | -     |                 | -nt- | 306.000   |
| 82 | Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA                    | -     |                 | -nt- | 515.000   |
| 83 | Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA                    | -     |                 | -nt- | 453.000   |
| 84 | Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA                    | -     |                 | -nt- | 433.000   |
|    | <b>HB LED</b>                                      |       | TCVN 11843:2017 |      |           |
| 85 | Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA                 | đ/cái |                 | -nt- | 1.450.000 |
| 86 | Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA                | -     |                 | -nt- | 2.330.000 |
| 87 | Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA                | -     |                 | -nt- | 2.670.000 |
| 88 | Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA                | -     |                 | -nt- | 2.840.000 |
| 89 | Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA                | -     |                 | -nt- | 3.440.000 |
|    | <b>HB LED UFO</b>                                  |       | TCVN 11843:2017 |      |           |
| 90 | Đèn LED Highbay D HB03L 230/100w.DA                | đ/cái |                 | -nt- | 2.530.000 |
| 91 | Đèn LED Highbay D HB03L 310/120w.DA                | -     |                 | -nt- | 3.030.000 |
| 92 | Đèn LED Highbay D HB03L 310/150w.DA                | -     |                 | -nt- | 3.440.000 |
| 93 | Đèn LED Highbay D HB03L 360/200w.DA                | -     |                 | -nt- | 4.300.000 |
|    | <b>ĐÈN LED SMART</b>                               |       | TCVN 11843:2017 |      |           |
| 94 | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA    | đ/cái |                 | -nt- | 252.000   |
| 95 | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA  | -     |                 | -nt- | 328.000   |
| 96 | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA | -     |                 | -nt- | 384.000   |
| 97 | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA | -     |                 | -nt- | 490.000   |
| 98 | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA   | -     |                 | -nt- | 366.000   |
| 99 | Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA   | -     |                 | -nt- | 437.000   |
|    | <b>ĐÈN LED ỐP TRẦN DỰ PHÒNG</b>                    |       | TCVN 11843:2017 |      |           |

|     |                                                                                                    |       |  |                                                   |           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|---------------------------------------------------|-----------|
| 100 | Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 172/12w                                                        | đ/cái |  | -nt-                                              | 1.050.000 |
| 101 | Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 225/18w                                                        | -     |  | -nt-                                              | 1.090.000 |
| 102 | Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 300/24w                                                        | -     |  | -nt-                                              | 1.130.000 |
|     | <b>Thiết bị chiếu sáng Paragon</b>                                                                 |       |  | <b>VPDD Cty TNHH SX&amp;TM<br/>Minh Hưng Long</b> |           |
| 1   | Máng đèn âm trần chóa phản quang cao cấp-2*36 watt                                                 | đ/bộ  |  | 180 Điện Biên Phủ - Đà Nẵng                       | 836.000   |
| 2   | Máng đèn âm trần thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc                                              | -     |  | Tel: 0236 3659484                                 | 674.000   |
| 3   | Máng đèn âm trần có mặt Prismatic-2*18 watt                                                        | -     |  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế<br>GTGT )      | 472.000   |
| 4   | Máng đèn âm trần sử dụng bóng T5-2*28 watt                                                         | -     |  |                                                   | 967.000   |
| 5   | Máng đèn gắn nổi chóa phản quang cao cấp -2*36 watt                                                | -     |  | -nt-                                              | 786.000   |
| 6   | Máng huỳnh quang kiểu batten - 1*36watt                                                            | -     |  | -nt-                                              | 190.000   |
| 7   | Máng đèn công nghiệp thân máng chữ V-sơn tĩnh điện-2*36                                            | -     |  | -nt-                                              | 426.000   |
| 8   | Máng đèn công nghiệp vòm V - sơn tĩnh điện-2*36 watt                                               | -     |  | -nt-                                              | 369.000   |
| 9   | Máng đèn siêu mỏng có mặt mi ca -2*36 watt                                                         | -     |  | -nt-                                              | 431.000   |
| 10  | Máng đèn siêu mỏng có mặt xương cá -2*18 watt                                                      | -     |  | -nt-                                              | 347.000   |
| 11  | Đèn chống thấm 2*36 watt                                                                           | -     |  | -nt-                                              | 683.000   |
| 12  | Đèn downlight gắn nổi 15 watt                                                                      | -     |  | -nt-                                              | 177.000   |
| 13  | Đèn downlight gắn âm trần 15 watt                                                                  | -     |  | -nt-                                              | 139.000   |
| 14  | Đèn downlight gắn âm trần có kiếng 13 watt                                                         | -     |  | -nt-                                              | 182.000   |
| 15  | Đèn rọ âm trần 2 bóng                                                                              | -     |  | -nt-                                              | 474.000   |
| 16  | Đèn kiểu Hibay sử dụng bóng compact 45watt                                                         | -     |  | -nt-                                              | 514.000   |
| 17  | Đèn Exit treo tường 1 mặt                                                                          | -     |  | -nt-                                              | 713.000   |
| 18  | Đèn Emergency                                                                                      | -     |  | -nt-                                              | 434.000   |
| 19  | Chấn lưu điện từ 36/40watt                                                                         | -     |  | -nt-                                              | 73.000    |
| 20  | Đèn ốp trần 22watt                                                                                 | -     |  | -nt-                                              | 195.000   |
| 21  | Bóng compact 18watt                                                                                | -     |  | -nt-                                              | 64.000    |
|     | <b>Thiết bị điện</b>                                                                               | -     |  | <b>Cty CP Bảo Phước</b>                           |           |
|     | NHÂN AC                                                                                            | -     |  | KDC An Cư 5, Mân Thái, Sơn Trà, Đà                |           |
|     | MÁNG ĐÈN BATTEN AC SLIMAX (bao gồm con mối và tăng phô điện từ tổn hao công suất thấp)             |       |  |                                                   |           |
| 1   | Máng đèn batten AC Slimax 1 bóng 0.6m                                                              | đ/bộ  |  | Tel: (0236) 3919 777; 3919 888                    | 150.000   |
| 2   | Máng đèn batten AC Slimax 1 bóng 1.2m                                                              | -     |  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế<br>GTGT )      | 173.000   |
| 3   | Máng đèn batten AC Slimax 2 bóng 0.6m                                                              | -     |  |                                                   | 228.000   |
| 4   | Máng đèn batten AC Slimax 2 bóng 1.2m                                                              | -     |  |                                                   | 282.000   |
|     |                                                                                                    |       |  |                                                   |           |
| 1   | Máng đèn batten gắn tán xạ 1 bóng 0.6m                                                             | -     |  | -nt-                                              | 285.000   |
| 2   | Máng đèn batten gắn tán xạ 1 bóng 1.2m                                                             | -     |  | -nt-                                              | 325.000   |
| 3   | Máng đèn batten gắn tán xạ 2 bóng 0.6m                                                             | -     |  | -nt-                                              | 344.000   |
| 4   | Máng đèn batten gắn tán xạ 2 bóng 1.2m                                                             | -     |  | -nt-                                              | 524.000   |
|     | MÁNG ĐÈN BATTEN TIÊU CHUẨN GẮN PHẢN QUANG (bao gồm con mối và tăng phô điện từ)                    |       |  |                                                   |           |
| 1   | Máng đèn batten gắn phản quang 1 bóng 0.6m                                                         | -     |  | -nt-                                              | 173.000   |
| 2   | Máng đèn batten gắn phản quang 1 bóng 1.2m                                                         | -     |  | -nt-                                              | 185.000   |
| 3   | Máng đèn batten gắn phản quang 2 bóng 0.6m                                                         | -     |  | -nt-                                              | 236.000   |
| 4   | Máng đèn batten gắn phản quang 2 bóng 1.2m                                                         | -     |  | -nt-                                              | 304.000   |
|     | MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP ÂM ( chóa nhôm Germany, bao gồm con mối và tăng phô tổn hao công suất thấp) |       |  |                                                   |           |

|                                                                                                    |                                            |   |      |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---|------|-----------|
| 1                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 0.6m      | - | -nt- | 535.000   |
| 2                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 1.2m      | - | -nt- | 783.000   |
| 3                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 0.6m      | - | -nt- | 817.000   |
| 4                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 1.2m      | - | -nt- | 1.217.000 |
| 5                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 0.6m      | - | -nt- | 940.000   |
| 6                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 1.2m      | - | -nt- | 1.546.000 |
| MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP NỔI (chóa nhôm Germany, bao gồm con mỗi và tăng phô tổn hao công suất thấp) |                                            |   |      |           |
| 1                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 0.6m     | - | -nt- | 535.000   |
| 2                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 1.2m     | - | -nt- | 783.000   |
| 3                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 0.6m     | - | -nt- | 817.000   |
| 4                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 1.2m     | - | -nt- | 1.217.000 |
| 5                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 0.6m     | - | -nt- | 940.000   |
| 6                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 1.2m     | - | -nt- | 1.546.000 |
| MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP ÂM (chóa nhôm Germany, tăng phô điện từ Philips)                            |                                            |   |      |           |
| 1                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 0.6m      | - | -nt- | 910.000   |
| 2                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 1.2m      | - | -nt- | 1.034.000 |
| 3                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 0.6m      | - | -nt- | 1.180.000 |
| 4                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 1.2m      | - | -nt- | 1.617.000 |
| 5                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 0.6m      | - | -nt- | 1.573.000 |
| 6                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 1.2m      | - | -nt- | 2.023.000 |
| MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP NỔI (chóa nhôm Germany, tăng phô điện từ Philips)                           |                                            |   |      |           |
| 1                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 0.6m     | - | -nt- | 910.000   |
| 2                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 1.2m     | - | -nt- | 1.034.000 |
| 3                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 0.6m     | - | -nt- | 1.180.000 |
| 4                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 1.2m     | - | -nt- | 1.617.000 |
| 5                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 0.6m     | - | -nt- | 1.573.000 |
| 6                                                                                                  | Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 1.2m     | - | -nt- | 2.023.000 |
| MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP ÂM (bao gồm tăng phô điện từ và con mỗi)                                |                                            |   |      |           |
| 1                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp âm 1 bóng 0.6m  | - | -nt- | 261.000   |
| 2                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp âm 1 bóng 1.2m  | - | -nt- | 367.000   |
| 3                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp âm 2 bóng 0.6m  | - | -nt- | 404.000   |
| 4                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp âm 2 bóng 1.2m  | - | -nt- | 544.000   |
| 5                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp âm 3 bóng 0.6m  | - | -nt- | 575.000   |
| 6                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp âm 3 bóng 1.2m  | - | -nt- | 891.000   |
| 7                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp âm 4 bóng 0.6m  | - | -nt- | 644.000   |
| 8                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp âm 4 bóng 1.2m  | - | -nt- | 1.012.000 |
| MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP NỔI (bao gồm tăng phô điện từ và con mỗi)                               |                                            |   |      |           |
| 1                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 1 bóng 0.6m | - | -nt- | 281.000   |
| 2                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 1 bóng 1.2m | - | -nt- | 376.000   |
| 3                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 2 bóng 0.6m | - | -nt- | 415.000   |
| 4                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 2 bóng 1.2m | - | -nt- | 558.000   |
| 5                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 3 bóng 0.6m | - | -nt- | 618.000   |
| 6                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 3 bóng 1.2m | - | -nt- | 957.000   |
| 7                                                                                                  | Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 4 bóng 0.6m | - | -nt- | 692.000   |

|   |                                                                                                |       |      |           |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|-----------|
| 8 | Máng đèn tán quang ECO lắp nổi 4 bóng 1.2m                                                     | -     | -nt- | 1.088.000 |
|   | MÁNG ĐÈN TÁN XẠ LẮP ÂM (chụp prismatic tạo ánh sáng dịu, bao gồm tăng phô điện từ và con mồi)  |       |      |           |
| 1 | Máng đèn tán xạ lắp âm 2 bóng 0.6m                                                             | -     | -nt- | 493.000   |
| 2 | Máng đèn tán xạ lắp âm 2 bóng 1.2m                                                             | -     | -nt- | 633.000   |
| 3 | Máng đèn tán xạ lắp âm 3 bóng 0.6m                                                             | -     | -nt- | 770.000   |
| 4 | Máng đèn tán xạ lắp âm 3 bóng 1.2m                                                             | -     | -nt- | 1.085.000 |
| 5 | Máng đèn tán xạ lắp âm 4 bóng 0.6m                                                             | -     | -nt- | 922.000   |
| 6 | Máng đèn tán xạ lắp âm 4 bóng 1.2m                                                             | -     | -nt- | 1.237.000 |
|   | MÁNG ĐÈN TÁN XẠ LẮP NỔI (chụp prismatic tạo ánh sáng dịu, bao gồm tăng phô điện từ và con mồi) |       |      |           |
| 1 | Máng đèn tán xạ lắp nổi 2 bóng 0.6m                                                            | -     | -nt- | 493.000   |
| 2 | Máng đèn tán xạ lắp nổi 2 bóng 1.2m                                                            | -     | -nt- | 633.000   |
| 3 | Máng đèn tán xạ lắp nổi 3 bóng 0.6m                                                            | -     | -nt- | 770.000   |
| 4 | Máng đèn tán xạ lắp nổi 3 bóng 1.2m                                                            | -     | -nt- | 1.085.000 |
| 5 | Máng đèn tán xạ lắp nổi 4 bóng 0.6m                                                            | -     | -nt- | 922.000   |
| 6 | Máng đèn tán xạ lắp nổi 4 bóng 1.2m                                                            | -     | -nt- | 1.237.000 |
|   | MÁNG ĐÈN V-SHAPE (bao gồm con mồi và tăng phô điện từ)                                         |       |      |           |
| 1 | Máng đèn V-SHAPE 1 bóng 0.6m                                                                   | -     | -nt- | 169.000   |
| 2 | Máng đèn V-SHAPE 1 bóng 1.2m                                                                   | -     | -nt- | 199.000   |
| 3 | Máng đèn V-SHAPE 2 bóng 0.6m                                                                   | -     | -nt- | 248.000   |
| 4 | Máng đèn V-SHAPE 2 bóng 1.2m                                                                   | -     | -nt- | 337.000   |
|   | ĐÈN CHỐNG THẤM AC (bao gồm con mồi và tăng phô điện từ)                                        |       |      |           |
| 1 | Máng đèn chống thấm AC 1 bóng 0.6m                                                             | -     | -nt- | 435.000   |
| 2 | Máng đèn chống thấm AC 1 bóng 1.2m                                                             | -     | -nt- | 655.000   |
| 3 | Máng đèn chống thấm AC 2 bóng 0.6m                                                             | -     | -nt- | 645.000   |
| 4 | Máng đèn chống thấm AC 2 bóng 1.2m                                                             | -     | -nt- | 807.000   |
|   | ĐÈN BAO LỐI THOÁT HIỂM                                                                         |       |      |           |
| 1 | Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt                                                                   | đ/cái | -nt- | 474.000   |
| 2 | Đèn báo lối thoát hiểm 2 mặt                                                                   | -     | -nt- | 495.000   |
| 3 | Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt                                                                   | -     | -nt- | 687.000   |
| 4 | Đèn báo lối thoát hiểm 2 mặt                                                                   | -     | -nt- | 742.000   |
| 5 | Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt                                                                   | -     | -nt- | 919.000   |
| 6 | Đèn báo lối thoát hiểm 2 mặt                                                                   | -     | -nt- | 945.000   |
| 7 | Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt                                                                   | -     | -nt- | 2.349.000 |
| 8 | Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt                                                                   | -     | -nt- | 2.083.000 |
|   | ĐÈN CHIẾU SÁNG KHẨN CẤP                                                                        |       |      |           |
| 1 | Thời gian duy trì 90 phút                                                                      | -     | -nt- | 1.249.000 |
| 2 | Thời gian duy trì 90 phút                                                                      | -     | -nt- | 838.000   |
| 3 | Đèn chiếu sáng khẩn cấp 2x5W gắn âm trần                                                       | -     | -nt- | 907.000   |
|   | ĐÈN PHA (không bao gồm bóng và bộ khởi động)                                                   |       |      |           |
| 1 | Đèn pha 1 x 250W                                                                               | -     | -nt- | 1.028.000 |
| 2 | Đèn pha 1 x 400W                                                                               | -     | -nt- | 1.249.000 |
| 3 | Đèn pha 1 x 400W                                                                               | -     | -nt- | 1.110.000 |
| 4 | Đèn pha 1 x 400W                                                                               | -     | -nt- | 1.659.000 |
| 5 | Đèn pha 1 x 250W                                                                               | -     | -nt- | 1.027.000 |

|                                                                           |                               |   |      |           |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---|------|-----------|
| 6                                                                         | Đèn pha 1 x 400W              | - | -nt- | 1.249.000 |
| 7                                                                         | Đèn pha 1 x 400W              | - | -nt- | 1.109.000 |
| 8                                                                         | Đèn pha 1 x 400W              | - | -nt- | 1.659.000 |
| 9                                                                         | Đèn pha 1 x 150W              | - | -nt- | 115.000   |
| 10                                                                        | Đèn pha 1 x 500W              | - | -nt- | 153.000   |
| ĐÈN SÂN VƯỜN                                                              |                               |   |      |           |
| 1                                                                         | Đèn sân vườn 1 x 60/100W      | - | -nt- | 409.000   |
| 2                                                                         | Đèn sân vườn 1 x 60/100W      | - | -nt- | 409.000   |
| 3                                                                         | Đèn sân vườn 1 x 60/100W      | - | -nt- | 409.000   |
| 4                                                                         | Đèn sân vườn 1 x 60W          | - | -nt- | 198.000   |
| 5                                                                         | Đèn sân vườn 1 x 60W          | - | -nt- | 198.000   |
| 6                                                                         | Đèn sân vườn 1 x 60W          | - | -nt- | 198.000   |
| 7                                                                         | Đèn sân vườn 1 x 60W          | - | -nt- | 204.000   |
| 8                                                                         | Đèn sân vườn 1 x 60W          | - | -nt- | 204.000   |
| 9                                                                         | Đèn sân vườn 1 x 60W          | - | -nt- | 204.000   |
| ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI ĐÚNG) (không bao gồm bóng)              |                               |   |      |           |
| 1                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 75  | - | -nt- | 61.500    |
| 2                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 85  | - | -nt- | 62.500    |
| 3                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 95  | - | -nt- | 68.000    |
| 4                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 100 | - | -nt- | 68.500    |
| 5                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 115 | - | -nt- | 96.000    |
| 6                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 165 | - | -nt- | 130.000   |
| ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI ĐÚNG CÓ MẶT KÍNH) (không bao gồm bóng)  |                               |   |      |           |
| 1                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 120 | - | -nt- | 183.000   |
| 2                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 155 | - | -nt- | 215.000   |
| 3                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 165 | - | -nt- | 243.000   |
| ĐÈN DOWNLIGHT AM TRAN ELINE (LOẠI ĐUNG CO                                 |                               |   |      |           |
| 1                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 165 | - | -nt- | 716.000   |
| 2                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 205 | - | -nt- | 849.000   |
| ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI NGANG) (không bao gồm bóng)             |                               |   |      |           |
| 1                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 160 | - | -nt- | 212.000   |
| 2                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 205 | - | -nt- | 371.000   |
| 3                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 160 | - | -nt- | 220.000   |
| 4                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 205 | - | -nt- | 440.000   |
| ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI NGANG CÓ MẶT KÍNH) (không bao gồm bóng) |                               |   |      |           |
| 1                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 117 | - | -nt- | 337.000   |
| 2                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 155 | - | -nt- | 348.000   |
| 3                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 167 | - | -nt- | 451.000   |
| 4                                                                         | Đèn Downlight âm trần phi 215 | - | -nt- | 570.000   |
| ĐÈN DOWNLIGHT ELINE GẮN NỔI (không bao gồm bóng)                          |                               |   |      |           |
| 1                                                                         | Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27 | - | -nt- | 126.000   |
| 2                                                                         | Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27 | - | -nt- | 174.000   |
| 3                                                                         | Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27 | - | -nt- | 252.000   |

|    |                                                         |   |      |           |
|----|---------------------------------------------------------|---|------|-----------|
| 4  | Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27                           | - | -nt- | 336.000   |
| 5  | Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27                           | - | -nt- | 475.000   |
|    | ĐÈN GƯƠNG (đã bao gồm bóng)                             |   |      |           |
| 1  | Đèn gương 14W ánh sáng trắng                            | - | -nt- | 704.500   |
| 2  | Đèn gương 14W ánh sáng vàng                             | - | -nt- | 704.500   |
| 3  | Đèn gương 14W ánh sáng trắng                            | - | -nt- | 889.100   |
| 4  | Đèn gương 14W ánh sáng vàng                             | - | -nt- | 889.100   |
| 5  | Đèn gương 14W ánh sáng trắng                            | - | -nt- | 762.700   |
| 6  | Đèn gương 14W ánh sáng vàng                             | - | -nt- | 762.700   |
| 7  | Đèn gương 14W ánh sáng trắng                            | - | -nt- | 635.500   |
|    | ĐÈN ỚP TRẦN LOẠI NHỰA ACRYLIC CAO CẤP (đã bao gồm bóng) |   |      |           |
| 1  | Đèn ốp trần 22W ánh sáng trắng                          | - | -nt- | 277.000   |
| 2  | Đèn ốp trần 22W ánh sáng vàng                           | - | -nt- | 277.000   |
| 3  | Đèn ốp trần 32W ánh sáng trắng                          | - | -nt- | 346.000   |
| 4  | Đèn ốp trần 32W ánh sáng vàng                           | - | -nt- | 346.000   |
| 5  | Đèn ốp trần 40W ánh sáng trắng                          | - | -nt- | 462.000   |
| 6  | Đèn ốp trần 40W ánh sáng vàng                           | - | -nt- | 462.000   |
|    | ĐÈN ỚP TƯỜNG                                            |   |      |           |
| 1  | Đèn ốp tường đuôi đèn E14                               | - | -nt- | 324.000   |
| 2  | Đèn ốp tường đuôi đèn E27                               | - | -nt- | 324.000   |
| 3  | Đèn ốp tường đuôi đèn E14                               | - | -nt- | 324.000   |
| 4  | Đèn ốp tường đuôi đèn E14                               | - | -nt- | 451.000   |
| 5  | Đèn ốp tường đuôi đèn E27                               | - | -nt- | 508.000   |
| 6  | Đèn ốp tường đuôi đèn E14                               | - | -nt- | 451.000   |
| 7  | Đèn ốp tường đuôi đèn E15                               | - | -nt- | 889.000   |
| 8  | Đèn ốp tường đuôi đèn E16                               | - | -nt- | 451.000   |
| 9  | Đèn ốp tường đuôi đèn E17                               | - | -nt- | 451.000   |
| 10 | Đèn ốp tường đuôi đèn E27                               | - | -nt- | 451.000   |
| 11 | Đèn ốp tường đuôi đèn E14                               | - | -nt- | 577.000   |
| 12 | Đèn ốp tường đuôi đèn E27                               | - | -nt- | 577.000   |
| 13 | Đèn ốp tường đuôi đèn E14                               | - | -nt- | 577.000   |
| 14 | Đèn ốp tường đuôi đèn E14                               | - | -nt- | 577.000   |
| 15 | Đèn ốp tường đuôi đèn E14                               | - | -nt- | 577.000   |
|    | ĐÈN ỚP CHÔNG NỔ (không bao gồm bóng đèn)                |   |      |           |
| 1  | Đèn chông nổ 100W đuôi đèn E27                          | - | -nt- | 924.000   |
| 2  | Đèn chông nổ 200W đuôi đèn E27                          | - | -nt- | 840.000   |
| 3  | Đèn chông nổ 250W đuôi đèn E40                          | - | -nt- | 3.360.000 |
| 4  | Đèn chông nổ 400W đuôi đèn E40                          | - | -nt- | 5.040.000 |
| 5  | Đèn batten chông nổ công suất 40W                       | - | -nt- | 1.525.000 |
| 6  | Đèn batten chông nổ công suất 2 x 40W                   | - | -nt- | 2.287.000 |
| 7  | Đèn pha chông nổ 400W đuôi đèn E40                      | - | -nt- | 2.287.000 |
| 8  | Đèn thoát hiểm chông nổ duy trì 90 phút                 | - | -nt- | 4.955.000 |
| 9  | Đèn thoát hiểm chông nổ duy trì 90 phút                 | - | -nt- | 6.041.000 |
| 10 | Đèn thoát hiểm chông nổ duy trì 90 phút                 | - | -nt- | 4.701.000 |



|    |                                                                          |   |  |      |           |
|----|--------------------------------------------------------------------------|---|--|------|-----------|
|    | PHỤ KIỆN CHO ĐÈN CAO ÁP                                                  |   |  |      |           |
| 1  | Tăng phô/chân lưu 1 x 50W                                                | - |  | -nt- | 294.000   |
| 2  | Tăng phô/chân lưu 1 x 70W                                                | - |  | -nt- | 294.000   |
| 3  | Tăng phô/chân lưu 1 x 100W                                               | - |  | -nt- | 439.000   |
| 4  | Tăng phô/chân lưu 1 x 150W                                               | - |  | -nt- | 459.000   |
| 5  | Tăng phô/chân lưu 1 x 250W                                               | - |  | -nt- | 565.000   |
| 6  | Tăng phô/chân lưu 1 x 400W                                               | - |  | -nt- | 812.000   |
| 7  | Kích cao áp 150W                                                         | - |  | -nt- | 154.000   |
| 8  | Kích cao áp 400W                                                         | - |  | -nt- | 249.000   |
| 9  | Kích cao áp 70W                                                          | - |  | -nt- | 146.000   |
| 10 | Kích cao áp 250W                                                         | - |  | -nt- | 146.000   |
|    | PHỤ KIỆN ĐÈN HUYNH QUANG                                                 |   |  |      |           |
| 1  | Tăng phô Slimax siêu mỏng                                                | - |  | -nt- | 79.500    |
| 2  | Tăng phô Slimax siêu mỏng                                                | - |  | -nt- | 79.500    |
| 3  | Tăng phô (theo tiêu chuẩn)                                               | - |  | -nt- | 69.000    |
| 4  | Tăng phô (theo tiêu chuẩn)                                               | - |  | -nt- | 69.000    |
| 5  | Tắc te 220 - 240W                                                        | - |  | -nt- | 3.900     |
| 6  | Tắc te 110 - 130W                                                        | - |  | -nt- | 5.300     |
| 7  | Tăng phô tiêu chuẩn 1,2m AC                                              | - |  | -nt- | 69.000    |
|    | TỤ BU                                                                    |   |  |      |           |
| 1  | Tụ bù 1 x 20W                                                            | - |  | -nt- | 39.100    |
| 2  | Tụ bù 1 x 40W                                                            | - |  | -nt- | 40.000    |
| 3  | Tụ bù 2 x 40W                                                            | - |  | -nt- | 47.300    |
| 4  | Pin sạc Ni-Cd 6V 2500mAh                                                 | - |  | -nt- | 1.169.100 |
| 5  | Tụ bù 8 mF                                                               | - |  | -nt- | 35.000    |
| 6  | Tụ bù 12 mF                                                              | - |  | -nt- | 45.900    |
| 7  | Tụ bù 18 mF                                                              | - |  | -nt- | 69.500    |
| 8  | Tụ bù 32 mF                                                              | - |  | -nt- | 86.400    |
| 9  | Tụ bù 45 mF                                                              | - |  | -nt- | 115.500   |
|    | ĐÈN CAO ÁP (ĐÈN ĐƯỜNG) (không bao gồm bóng & bộ khởi động)               |   |  |      |           |
| 1  | Đèn cao áp 1 x 250W                                                      | - |  | -nt- | 1.565.000 |
| 2  | Đèn cao áp 1 x 400W                                                      | - |  | -nt- | 1.565.000 |
|    | ĐÈN HIBAY DÙNG HỘP BOX SƠN TÍNH ĐIỆN (không bao gồm bóng & bộ khởi động) |   |  |      |           |
| 1  | Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 365mm                             | - |  | -nt- | 445.000   |
| 2  | Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 395mm                             | - |  | -nt- | 456.000   |
| 3  | Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 380mm                             | - |  | -nt- | 301.000   |
| 4  | Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 380mm                             | - |  | -nt- | 301.000   |
| 5  | Đèn cao áp công suất 400W đuôi E40 phi 420mm                             | - |  | -nt- | 456.000   |
| 6  | Hộp sơn tĩnh điện size: 255 x 125 x 124                                  | - |  | -nt- | 115.000   |
|    | CONG TAC O CAM SLIMAX AC                                                 |   |  |      |           |
| 1  | O cắm đơn 2 châu                                                         | - |  | -nt- | 39.000    |
| 2  | O cắm đôi 2 châu                                                         | - |  | -nt- | 69.000    |
| 3  | O cắm 3 2 châu                                                           | - |  | -nt- | 92.500    |
| 4  | O cắm đơn 2 châu + 1 lỗ                                                  | - |  | -nt- | 68.000    |

|    |                                                                    |       |      |           |
|----|--------------------------------------------------------------------|-------|------|-----------|
| 5  | O cắm đơn 2 châu + 2 lô                                            | -     | -nt- | 72.500    |
| 6  | O cắm đơn 3 châu                                                   | -     | -nt- | 66.500    |
| 7  | O cắm đôi 2 châu + 1 lô                                            | -     | -nt- | 85.500    |
| 8  | O cắm đôi 2 châu + 2 lô                                            | -     | -nt- | 85.500    |
| 9  | O cắm đôi 3 châu                                                   | -     | -nt- | 91.000    |
| 10 | O cắm đôi 3 châu + 2 lô                                            | -     | -nt- | 91.000    |
| 11 | O cắm đôi 3 châu + 1 lô                                            | -     | -nt- | 91.000    |
| 12 | O cắm máy cạo râu                                                  | -     | -nt- | 1.153.000 |
| 13 | Mặt 1 lô                                                           | -     | -nt- | 15.500    |
| 14 | Mặt 2 lô                                                           | -     | -nt- | 15.500    |
| 15 | Mặt 3 lô                                                           | -     | -nt- | 15.500    |
| 16 | Mặt 4 lô                                                           | -     | -nt- | 23.500    |
| 17 | Mặt 5 lô                                                           | -     | -nt- | 26.500    |
| 18 | Mặt 6 lô                                                           | -     | -nt- | 26.500    |
| 19 | Mắt 1 MCB                                                          | -     | -nt- | 28.000    |
| 20 | Mắt 2 MCB                                                          | -     | -nt- | 28.000    |
| 21 | Mắt CB 2 cực                                                       | -     | -nt- | 28.000    |
| 22 | Bộ thẻ khóa từ 15A                                                 | -     | -nt- | 1.042.000 |
| 23 | Nắp che chông thông                                                | -     | -nt- | 192.000   |
| 24 | Công tắc 1 chiều                                                   | -     | -nt- | 11.000    |
| 25 | Công tắc 2 chiều                                                   | -     | -nt- | 22.500    |
| 26 | Công tắc 2 cực 20A                                                 | -     | -nt- | 76.500    |
| 27 | Nút nhấn chuông                                                    | -     | -nt- | 30.500    |
| 28 | Cầu chì                                                            | -     | -nt- | 40.500    |
| 29 | Đèn báo đỏ                                                         | -     | -nt- | 21.500    |
| 30 | Đèn báo xanh                                                       | -     | -nt- | 21.500    |
| 31 | O cắm điện thoại 6 dây                                             | -     | -nt- | 60.000    |
| 32 | O cắm mạng LAN 8 dây                                               | -     | -nt- | 93.000    |
| 33 | O cắm Tivi                                                         | -     | -nt- | 36.000    |
| 34 | Chiết áp quạt                                                      | -     | -nt- | 139.000   |
| 35 | Chiết áp đèn 500W                                                  | -     | -nt- | 139.000   |
| 36 | Chiết áp đèn 1000W                                                 | -     | -nt- | 183.000   |
| 37 | Hạt ổ cắm 2 chấu âm sàn                                            | -     | -nt- | 39.000    |
| 38 | Ổ cắm Tivi âm sàn 75 ohm                                           | -     | -nt- | 60.500    |
| 39 | Đế âm tường                                                        | -     | -nt- | 4.800     |
| 40 | Ổ cắm điện thoại âm sàn 4 dây                                      | -     | -nt- | 66.000    |
| 41 | Ổ cắm LAN âm sàn 8 dây                                             | -     | -nt- | 148.000   |
| 42 | Hạt ổ cắm 3 chấu tròn âm sàn                                       | -     | -nt- | 48.000    |
| 43 | Hạt ổ cắm 3 chấu dẹp âm sàn                                        | -     | -nt- | 52.000    |
| 44 | Ổ cắm âm sàn 16A                                                   | -     | -nt- | 1.083.000 |
| 45 | Đế âm dùng cho mat CTOC loại vuông<br>ONG LUON TRON PVC - H.SERIES | -     | -nt- | 4.800     |
| 1  | Ống luồn tròn PVC - H.SERIES phi 16                                | đ/cây | -nt- | 22.700    |
| 2  | Ống luồn tròn PVC - H.SERIES phi 20                                | -     | -nt- | 30.000    |

|    |                                     |        |          |         |
|----|-------------------------------------|--------|----------|---------|
| 3  | Ống luồn tròn PVC - H.SERIES phi 25 | -      | -nt-     | 43.200  |
| 4  | Ống luồn tròn PVC - H.SERIES phi 32 | -      | -nt-     | 86.800  |
|    | ỐNG LUỒN TRÒN PVC - M.SERIES        |        |          |         |
| 1  | Ống luồn tròn PVC - M.SERIES phi 16 | -      | -nt-     | 18.200  |
| 2  | Ống luồn tròn PVC - M.SERIES phi 20 | -      | -nt-     | 25.500  |
| 3  | Ống luồn tròn PVC - M.SERIES phi 25 | -      | -nt-     | 36.800  |
| 4  | Ống luồn tròn PVC - M.SERIES phi 32 | -      | -nt-     | 73.200  |
|    | ỐNG LUỒN RUỘT GÀ                    |        |          |         |
| 1  | Ống ruột gà phi 16                  | đ/cuộn | 50m/cuộn | 192.000 |
| 2  | Ống ruột gà phi 20                  | -      | -nt-     | 229.000 |
| 3  | Ống ruột gà phi 25                  | -      | -nt-     | 265.000 |
| 4  | Ống ruột gà phi 32                  | -      | 25m/cuộn | 444.000 |
|    | PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN TRÒN PVC          |        |          |         |
| 1  | Hộp nối tròn đáy sau                | đ/cái  | -nt-     | 5.500   |
| 2  | Nắp đáy hộp nối tròn dùng vít       | -      | -nt-     | 1.400   |
| 3  | Hộp nối 1 đường phi 16              | -      | -nt-     | 6.300   |
| 4  | Hộp nối 1 đường phi 20              | -      | -nt-     | 6.300   |
| 5  | Hộp nối 1 đường phi 25              | -      | -nt-     | 6.900   |
| 6  | Hộp nối 2 đường phi 16              | -      | -nt-     | 6.300   |
| 7  | Hộp nối 2 đường phi 20              | -      | -nt-     | 6.300   |
| 8  | Hộp nối 2 đường phi 25              | -      | -nt-     | 6.900   |
| 9  | Hộp nối 2 đường vuông góc phi 16    | -      | -nt-     | 6.300   |
| 10 | Hộp nối 2 đường vuông góc phi 20    | -      | -nt-     | 6.300   |
| 11 | Hộp nối 2 đường vuông góc phi 25    | -      | -nt-     | 6.900   |
| 12 | Hộp nối 3 đường phi 16              | -      | -nt-     | 6.300   |
| 13 | Hộp nối 3 đường phi 20              | -      | -nt-     | 6.300   |
| 14 | Hộp nối 3 đường phi 25              | -      | -nt-     | 6.900   |
| 15 | Hộp nối 4 đường phi 16              | -      | -nt-     | 6.300   |
| 16 | Hộp nối 4 đường phi 20              | -      | -nt-     | 6.300   |
| 17 | Hộp nối 4 đường phi 25              | -      | -nt-     | 6.900   |
| 18 | Nối trơn phi 16                     | -      | -nt-     | 700     |
| 19 | Nối trơn phi 20                     | -      | -nt-     | 900     |
| 20 | Nối trơn phi 25                     | -      | -nt-     | 1.500   |
| 21 | Nối trơn phi 32                     | -      | -nt-     | 2.900   |
| 22 | Khớp nối ren từ phi 20 xuống phi 16 | -      | -nt-     | 1.700   |
| 23 | Khớp nối ren từ phi 25 xuống phi 20 | -      | -nt-     | 2.500   |
| 24 | Khớp nối ren từ phi 32 xuống phi 25 | -      | -nt-     | 4.500   |
| 25 | Co nối chữ T phi 16                 | -      | -nt-     | 2.500   |
| 26 | Co nối chữ T phi 20                 | -      | -nt-     | 4.500   |
| 27 | Co nối chữ T phi 25                 | -      | -nt-     | 7.500   |
| 28 | Co nối chữ T phi 32                 | -      | -nt-     | 10.600  |
| 29 | Co nối chữ L phi 16                 | -      | -nt-     | 1.900   |
| 30 | Co nối chữ L phi 20                 | -      | -nt-     | 3.200   |
| 31 | Co nối chữ L phi 25                 | -      | -nt-     | 4.500   |

|            |                                                               |      |      |         |
|------------|---------------------------------------------------------------|------|------|---------|
| 32         | Co nối chữ L phi 32                                           | -    | -nt- | 7.500   |
| 33         | Co nối chữ T có nắp phi 20                                    | -    | -nt- | 7.500   |
| 34         | Co nối chữ T có nắp phi 25                                    | -    | -nt- | 9.400   |
| 35         | Co nối chữ T có nắp phi 32                                    | -    | -nt- | 12.500  |
| 36         | Co nối chữ L có nắp phi 20                                    | -    | -nt- | 5.100   |
| 37         | Co nối chữ L có nắp phi 25                                    | -    | -nt- | 8.100   |
| 38         | Co nối chữ L có nắp phi 32                                    | -    | -nt- | 10.600  |
| 39         | Khớp nối ren phi 16                                           | -    | -nt- | 1.900   |
| 40         | Khớp nối ren phi 20                                           | -    | -nt- | 2.500   |
| 41         | Khớp nối ren phi 25                                           | -    | -nt- | 2.900   |
| 42         | Khớp nối ren phi 32                                           | -    | -nt- | 5.300   |
| 43         | Kẹp đỡ ống phi 16                                             | -    | -nt- | 1.200   |
| 44         | Kẹp đỡ ống phi 20                                             | -    | -nt- | 1.400   |
| 45         | Kẹp đỡ ống phi 25                                             | -    | -nt- | 1.900   |
| 46         | Kẹp đỡ ống phi 32                                             | -    | -nt- | 2.800   |
|            | DỤNG CỤ LẮP ỐNG                                               | -    |      |         |
| 1          | Lò xo uốn ống phi 16                                          | -    | -nt- | 75.000  |
| 2          | Lò xo uốn ống phi 20                                          | -    | -nt- | 86.800  |
| 3          | Lò xo uốn ống phi 25                                          | -    | -nt- | 128.200 |
| 4          | Lò xo uốn ống phi 32                                          | -    | -nt- | 250.000 |
| 5          | Dây mối (15m)                                                 | -    | -nt- | 162.700 |
| 6          | Kềm cắt ống                                                   | -    | -nt- | 563.600 |
| NHÂN COMET |                                                               |      |      |         |
|            | MÁNG ĐÈN BATTEN (bao gồm tăng phô điện tử và con mồi)         |      |      |         |
| 1          | Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 1 bóng      | đ/bộ | -nt- | 108.500 |
| 2          | Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 1 bóng      | -    | -nt- | 118.000 |
| 3          | Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 2 bóng      | -    | -nt- | 162.500 |
| 4          | Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 2 bóng      | -    | -nt- | 195.000 |
| 5          | Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 1 bóng 0.6m         | -    | -nt- | 125.000 |
| 6          | Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 1 bóng 1.2m         | -    | -nt- | 131.000 |
| 7          | Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 2 bóng 0.6m         | -    | -nt- | 175.000 |
| 8          | Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 2 bóng 1.2m         | -    | -nt- | 197.000 |
| 9          | Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn truyền thống 1 bóng 0.6m     | -    | -nt- | 108.500 |
| 10         | Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn truyền thống 1 bóng 1.2m     | -    | -nt- | 116.000 |
| 11         | Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 1 bóng 0.6m             | -    | -nt- | 114.500 |
| 12         | Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 1 bóng 1.2m             | -    | -nt- | 122.000 |
| 13         | Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 2 bóng 0.6m             | -    | -nt- | 167.000 |
| 14         | Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 2 bóng 1.2m             | -    | -nt- | 195.000 |
|            | MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP ÂM (bao gồm tăng phô điện tử, con mồi) |      |      |         |
| 1          | Máng tán quang ECO lắp âm 1 bóng 0.6m                         | -    | -nt- | 305.000 |
| 2          | Máng tán quang ECO lắp âm 1 bóng 1.2m                         | -    | -nt- | 454.000 |
| 3          | Máng tán quang ECO lắp âm 2 bóng 0.6m                         | -    | -nt- | 461.000 |
| 4          | Máng tán quang ECO lắp âm 2 bóng 1.2m                         | -    | -nt- | 593.000 |
| 5          | Máng tán quang ECO lắp âm 3 bóng 0.6m                         | -    | -nt- | 661.000 |

|    |                                                                    |       |      |           |
|----|--------------------------------------------------------------------|-------|------|-----------|
| 6  | Máng táng quang ECO lắp âm 3 bóng 1.2m                             | -     | -nt- | 981.000   |
| 7  | Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 0.6m                             | -     | -nt- | 782.000   |
| 8  | Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 1.2m                             | -     | -nt- | 1.138.000 |
|    | MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP ÂM (bao gồm tăng phô điện từ, con mối)  |       |      |           |
| 1  | Máng táng quang ECO lắp âm 1 bóng 0.6m                             | -     | -nt- | 249.000   |
| 2  | Máng táng quang ECO lắp âm 1 bóng 1.2m                             | -     | -nt- | 348.000   |
| 3  | Máng táng quang ECO lắp âm 2 bóng 0.6m                             | -     | -nt- | 385.000   |
| 4  | Máng táng quang ECO lắp âm 2 bóng 1.2m                             | -     | -nt- | 529.000   |
| 5  | Máng táng quang ECO lắp âm 3 bóng 0.6m                             | -     | -nt- | 535.000   |
| 6  | Máng táng quang ECO lắp âm 3 bóng 1.2m                             | -     | -nt- | 846.000   |
| 7  | Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 0.6m                             | -     | -nt- | 612.000   |
| 8  | Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 1.2m                             | -     | -nt- | 1.000.000 |
|    | MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP NỔI (bao gồm tăng phô điện từ, con mối) |       |      |           |
| 1  | Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 0.6m                            | -     | -nt- | 305.000   |
| 2  | Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 1.2m                            | -     | -nt- | 454.000   |
| 3  | Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 0.6m                            | -     | -nt- | 461.000   |
| 4  | Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 1.2m                            | -     | -nt- | 593.000   |
| 5  | Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 0.6m                            | -     | -nt- | 661.000   |
| 6  | Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 1.2m                            | -     | -nt- | 981.000   |
| 7  | Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 0.6m                            | -     | -nt- | 782.000   |
| 8  | Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 1.2m                            | -     | -nt- | 1.138.000 |
|    | MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP NỔI (bao gồm tăng phô điện từ, con mối) |       |      |           |
| 1  | Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 0.6m                            | -     | -nt- | 256.000   |
| 2  | Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 1.2m                            | -     | -nt- | 357.000   |
| 3  | Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 0.6m                            | -     | -nt- | 395.000   |
| 4  | Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 1.2m                            | -     | -nt- | 544.000   |
| 5  | Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 0.6m                            | -     | -nt- | 549.000   |
| 6  | Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 1.2m                            | -     | -nt- | 869.000   |
| 7  | Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 0.6m                            | -     | -nt- | 628.000   |
| 8  | Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 1.2m                            | -     | -nt- | 1.026.000 |
|    | BÓNG TIẾT KIỆM ĐIỆN                                                |       |      |           |
| 1  | Bóng đèn compact S2U 5W                                            | đ/cái | -nt- | 46.000    |
| 2  | Bóng đèn compact S2U 7W                                            | -     | -nt- | 46.000    |
| 3  | Bóng đèn compact S2U 9W                                            | -     | -nt- | 56.000    |
| 4  | Bóng đèn compact S2U 11W                                           | -     | -nt- | 62.500    |
| 5  | Bóng đèn compact S2U 5W                                            | -     | -nt- | 62.000    |
| 6  | Bóng đèn compact L2U 5W                                            | -     | -nt- | 43.500    |
| 7  | Bóng đèn compact L2U 7W                                            | -     | -nt- | 43.500    |
| 8  | Bóng đèn compact L2U 9W                                            | -     | -nt- | 47.500    |
| 9  | Bóng đèn compact L2U 11W                                           | -     | -nt- | 52.500    |
| 10 | Bóng đèn compact L2U 13W                                           | -     | -nt- | 52.500    |
| 11 | Bóng đèn compact L2U 15W                                           | -     | -nt- | 54.000    |
| 12 | Bóng đèn compact S3U 7W                                            | -     | -nt- | 62.500    |
| 13 | Bóng đèn compact S3U 9W                                            | -     | -nt- | 71.500    |

|    |                                    |   |      |         |
|----|------------------------------------|---|------|---------|
| 14 | Bóng đèn compact S3U 11W           | - | -nt- | 71.500  |
| 15 | Bóng đèn compact S3U 13W           | - | -nt- | 73.500  |
| 16 | Bóng đèn compact L3U 15W           | - | -nt- | 65.500  |
| 17 | Bóng đèn compact L3U 18W           | - | -nt- | 65.500  |
| 18 | Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 5W       | - | -nt- | 69.500  |
| 19 | Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 7W       | - | -nt- | 69.500  |
| 20 | Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 9W       | - | -nt- | 76.500  |
| 21 | Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 13W      | - | -nt- | 76.500  |
| 22 | Bóng đèn Compact xoắn lớn 5W       | - | -nt- | 75.500  |
| 23 | Bóng đèn Compact xoắn lớn 7W       | - | -nt- | 75.500  |
| 24 | Bóng đèn Compact xoắn lớn 9W       | - | -nt- | 75.500  |
| 25 | Bóng đèn Compact xoắn lớn 9W       | - | -nt- | 75.500  |
| 26 | Bóng đèn Compact xoắn lớn 13W      | - | -nt- | 89.000  |
| 27 | Bóng đèn Compact xoắn lớn 18W      | - | -nt- | 97.000  |
|    | ĐÈN DOWNLIGHT                      |   |      |         |
| 1  | Đèn downlight âm trần phi 75       | - | -nt- | 45.000  |
| 2  | Đèn downlight âm trần phi 85       | - | -nt- | 58.000  |
| 3  | Đèn downlight âm trần phi 95       | - | -nt- | 59.000  |
| 4  | Đèn downlight âm trần phi 100      | - | -nt- | 62.000  |
| 5  | Đèn downlight âm trần phi 120      | - | -nt- | 86.000  |
| 6  | Đèn downlight âm trần phi 155      | - | -nt- | 104.000 |
| H  | TẮC TE (CON MỎI)                   | - |      |         |
| 1  | Tắc te (con mồi)                   | - | -nt- | 2.700   |
| 2  | Tắc te (con mồi)                   | - | -nt- | 4.500   |
| 3  | Tắc te dùng cho máng 1,2m          | - | -nt- | 2.900   |
|    | TĂNG PHÔ/CHÂN LƯU                  |   |      |         |
| 1  | Tăng phô thường dùng cho bóng 0.6m | - | -nt- | 48.000  |
| 2  | Tăng phô thường dùng cho bóng 1.2m | - | -nt- | 48.000  |
| 3  | Tăng phô thường dùng cho bóng 0.6m | - | -nt- | 48.000  |
| 4  | Tăng phô thường dùng cho bóng 1.2m | - | -nt- | 48.000  |
| 5  | Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0.6m   | - | -nt- | 49.000  |
| 6  | Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1.2m   | - | -nt- | 49.000  |
| 7  | Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0.6m   | - | -nt- | 49.000  |
| 8  | Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1.2m   | - | -nt- | 49.000  |
|    | CÔNG TẮC Ô CẨM COMET               |   |      |         |
| 1  | Mặt 1 lỗ                           | - | -nt- | 10.500  |
| 2  | Mặt 2 lỗ                           | - | -nt- | 10.500  |
| 3  | Mặt 3 lỗ                           | - | -nt- | 10.500  |
| 4  | Mặt 4 lỗ                           | - | -nt- | 14.600  |
| 5  | Mặt 5 lỗ                           | - | -nt- | 16.700  |
| 6  | Mặt 6 lỗ                           | - | -nt- | 18.000  |
| 7  | Mặt MCB 1 cực                      | - | -nt- | 11.800  |
| 8  | Mặt MCB 2 cực                      | - | -nt- | 11.800  |
| 9  | Mặt CB đen                         | - | -nt- | 11.800  |

|    |                                    |        |      |         |
|----|------------------------------------|--------|------|---------|
| 10 | Ổ cắm đơn 2 chấu                   | -      | -nt- | 25.000  |
| 11 | Ổ cắm đôi 2 chấu                   | -      | -nt- | 42.000  |
| 12 | Ổ cắm ba 2 chấu                    | -      | -nt- | 57.000  |
| 13 | Ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ            | -      | -nt- | 32.000  |
| 14 | Ổ cắm đơn 2 chấu + 2 lỗ            | -      | -nt- | 32.000  |
| 15 | Ổ cắm đơn 3 chấu                   | -      | -nt- | 37.500  |
| 16 | Ổ cắm đôi 3 chấu                   | -      | -nt- | 58.500  |
| 17 | Ổ cắm đơn 3 chấu + 1 lỗ            | -      | -nt- | 46.000  |
| 18 | Ổ cắm đơn 3 chấu + 2 lỗ            | -      | -nt- | 53.000  |
| 19 | Công tắc 1 chiều                   | -      | -nt- | 6.500   |
| 20 | Công tắc 2 chiều                   | -      | -nt- | 12.000  |
| 21 | Công tắc 2 cực 20A                 | -      | -nt- | 55.000  |
| 22 | Nút nhấn chuông                    | -      | -nt- | 20.700  |
| 23 | Đèn báo xanh lá                    | -      | -nt- | 13.500  |
| 24 | Đèn báo đỏ                         | -      | -nt- | 13.500  |
| 25 | Ổ cắm Tivi                         | -      | -nt- | 28.000  |
| 26 | Ổ cắm điện thoại                   | -      | -nt- | 46.000  |
| 27 | Ổ cắm mạng LAN                     | -      | -nt- | 54.500  |
| 28 | Chiết áp quạt 400W                 | -      | -nt- | 80.000  |
| 29 | Chiết áp đèn 500W                  | -      | -nt- | 79.800  |
| 30 | Chiết áp đèn 1000W                 | -      | -nt- | 106.700 |
|    | CHUÔNG COMET                       |        |      |         |
| 1  | Chuông điện                        | -      | -nt- | 98.000  |
| 2  | Nút nhấn chuông                    | -      | -nt- | 45.500  |
|    | ỐNG LUỖN TRÒN COMET                |        |      |         |
| 1  | Ống luồn tròn PVC phi 16           | đ/cây  | -nt- | 17.450  |
| 2  | Ống luồn tròn PVC phi 20           | -      | -nt- | 23.450  |
| 3  | Ống luồn tròn PVC phi 25           | -      | -nt- | 33.180  |
| 4  | Ống luồn tròn PVC phi 32           | -      | -nt- | 55.000  |
|    | ỐNG LUỖN TRÒN PVC - L.SERIES COMET |        |      |         |
| 1  | Ống luồn Comet 16mm dài 2.92m      | -      | -nt- | 15.600  |
| 2  | Ống luồn Comet 20mm dài 2.92m      | -      | -nt- | 21.600  |
| 3  | Ống luồn Comet 25mm dài 2.92m      | -      | -nt- | 30.000  |
| 4  | Ống luồn Comet 32mm dài 2.92m      | -      | -nt- | 49.200  |
|    | ỐNG RUỘT GÀ COMET                  |        |      |         |
| 1  | Ống ruột gà phi 16                 | đ/cuộn | -nt- | 120.000 |
| 2  | Ống ruột gà phi 20                 | -      | -nt- | 155.000 |
| 3  | Ống ruột gà phi 25                 | -      | -nt- | 200.000 |
| 4  | Ống ruột gà phi 32                 | -      | -nt- | 320.000 |
|    | MCB COMET                          |        |      |         |
| 1  | Cầu dao tự động MCB tếp 1 pha 6A   | đ/cái  | -nt- | 33.000  |
| 2  | Cầu dao tự động MCB tếp 1 pha 10A  | -      | -nt- | 33.000  |
| 3  | Cầu dao tự động MCB tếp 1 pha 16A  | -      | -nt- | 33.000  |
| 4  | Cầu dao tự động MCB tếp 1 pha 20A  | -      | -nt- | 33.000  |

|    |                                                         |   |      |           |
|----|---------------------------------------------------------|---|------|-----------|
| 5  | Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 25A                       | - | -nt- | 33.000    |
| 6  | Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 32A                       | - | -nt- | 33.000    |
| 7  | Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 40A                       | - | -nt- | 33.000    |
| 8  | Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 50A                       | - | -nt- | 39.000    |
| 9  | Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 63A                       | - | -nt- | 39.000    |
| 10 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 6A                        | - | -nt- | 70.000    |
| 11 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 10A                       | - | -nt- | 70.000    |
| 12 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 16A                       | - | -nt- | 70.000    |
| 13 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 20A                       | - | -nt- | 70.000    |
| 14 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 25A                       | - | -nt- | 70.000    |
| 15 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 32A                       | - | -nt- | 70.000    |
| 16 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 40A                       | - | -nt- | 70.000    |
| 17 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 50A                       | - | -nt- | 84.000    |
| 18 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 63A                       | - | -nt- | 84.000    |
| 19 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 80A                       | - | -nt- | 290.000   |
| 20 | Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 99A                       | - | -nt- | 290.000   |
| 21 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 6A                        | - | -nt- | 118.000   |
| 22 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 10A                       | - | -nt- | 118.000   |
| 23 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 16A                       | - | -nt- | 118.000   |
| 24 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 6A                        | - | -nt- | 118.000   |
| 25 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 25A                       | - | -nt- | 118.000   |
| 26 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 32A                       | - | -nt- | 118.000   |
| 27 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 40A                       | - | -nt- | 118.000   |
| 28 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 50A                       | - | -nt- | 140.000   |
| 29 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 63A                       | - | -nt- | 140.000   |
| 30 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 80A                       | - | -nt- | 430.000   |
| 31 | Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 99A                       | - | -nt- | 430.000   |
|    | HỘP NHỰA GẮN NỔI COMET                                  |   |      | 0         |
| 1  | Hộp nhựa gắn nổi                                        | - | -nt- | 8.500     |
|    | TỦ ĐIỆN COMET                                           |   |      |           |
| 1  | Tủ điện âm tường kim loại 2 đường                       | - | -nt- | 116.000   |
| 2  | Tủ điện âm tường kim loại 3 đường                       | - | -nt- | 116.000   |
| 3  | Tủ điện âm tường kim loại 4 đường                       | - | -nt- | 116.000   |
| 4  | Tủ điện âm tường kim loại 6 đường                       | - | -nt- | 185.000   |
| 5  | Tủ điện âm tường kim loại 9 đường                       | - | -nt- | 291.000   |
| 6  | Tủ điện âm tường kim loại 13 đường                      | - | -nt- | 378.000   |
| 7  | Tủ điện âm tường kim loại 17 đường                      | - | -nt- | 582.000   |
| 8  | Tủ điện 2 cửa 18 đường                                  | - | -nt- | 538.000   |
| 9  | Tủ điện 2 cửa 16 đường                                  | - | -nt- | 888.000   |
| 10 | Tủ điện 4 cửa 36 đường                                  | - | -nt- | 1.076.000 |
| 11 | Tủ điện 4 cửa 52 đường                                  | - | -nt- | 1.367.000 |
| 12 | Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 2 đến 4 đường | - | -nt- | 153.000   |
| 13 | Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 3 đến 6 đường | - | -nt- | 201.000   |
| 14 | Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 4 đến 8 đường | - | -nt- | 306.000   |



|    |                                                             |        |      |         |
|----|-------------------------------------------------------------|--------|------|---------|
| 15 | Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 8 đến 12 đường    | -      | -nt- | 354.000 |
|    | TẮNG PHÔ SILEX                                              |        |      |         |
| 1  | Tăng phô Silex dùng cho bóng 0.6m                           | đ/cái  | -nt- | 27.000  |
| 2  | Tăng phô Silex dùng cho bóng 1.2m                           | -      | -nt- | 27.000  |
| S  | DÂY ĐIỆN THOẠI COMET                                        |        |      |         |
| 1  | Dây điện thoại Comet loại 200m                              | đ/cuộn | -nt- | 636.000 |
| 2  | Dây điện thoại Comet loại 100m                              | -      | -nt- | 318.000 |
| T  | DÂY TV COMET                                                |        |      |         |
| 1  | Dây Tivi Comet loại 200m                                    | -      | -nt- | 727.000 |
|    | S-SERIES                                                    |        |      |         |
| 1  | Mặt 1 lỗ cỡ L, màu trắng dùng cho khung viền S01B           | -      | -nt- | 9.000   |
| 2  | Mặt 1 lỗ cỡ M, màu trắng dùng cho khung viền S012M          | -      | -nt- | 9.000   |
| 3  | Mặt 2 lỗ cỡ M, màu trắng dùng cho khung viền S012M          | -      | -nt- | 9.000   |
| 4  | Mặt 1 lỗ cỡ L, màu gỗ đào dùng cho khung viền S01B          | -      | -nt- | 9.000   |
| 5  | Mặt 1 lỗ cỡ M, màu gỗ đào dùng cho khung viền S012M         | -      | -nt- | 9.000   |
| 6  | Mặt 2 lỗ cỡ M, màu gỗ đào dùng cho khung viền S012M         | -      | -nt- | 9.000   |
| 7  | Mặt 1 lỗ cỡ L, màu trắng in hoa văn trống đồng dùng cho     | -      | -nt- | 10.500  |
| 8  | Mặt 1 lỗ cỡ M, màu trắng in hoa văn trống đồng dùng cho     | -      | -nt- | 10.500  |
| 9  | Mặt 2 lỗ cỡ M, màu trắng in hoa văn trống đồng dùng cho     | -      | -nt- | 10.500  |
| 10 | Mặt 1 lỗ cỡ L, màu vàng in hoa văn trống đồng dùng cho      | -      | -nt- | 10.500  |
| 11 | Mặt 1 lỗ cỡ M, màu vàng in hoa văn trống đồng dùng cho      | -      | -nt- | 10.500  |
| 12 | Mặt 2 lỗ cỡ M, màu vàng in hoa văn trống đồng dùng cho      | -      | -nt- | 10.500  |
| 13 | Mặt 1 lỗ cỡ L, màu bạc in hoa văn trống đồng dùng cho       | -      | -nt- | 10.500  |
| 14 | Mặt 1 lỗ cỡ M, màu bạc in hoa văn trống đồng dùng cho       | -      | -nt- | 10.500  |
| 15 | Mặt 2 lỗ cỡ M, màu bạc in hoa văn trống đồng dùng cho       | -      | -nt- | 10.500  |
| 16 | Khung mặt viền 1 lỗ lớn chỉ dùng cho 4 loại phím 30/1B,     | -      | -nt- | 9.000   |
| 17 | Khung mặt viền dùng cho các phím trung và loại viền 1 lỗ và | -      | -nt- | 9.000   |
| 18 | Hạt ổ cắm 2 chấu cỡ M 10A                                   | -      | -nt- | 27.000  |
| 19 | Hạt ổ cắm 3 chấu cỡ M 16A                                   | -      | -nt- | 48.000  |
| 20 | Hạt ổ cắm đa năng cỡ M 13A                                  | -      | -nt- | 60.000  |
| 21 | Hạt công tắc đơn 1 chiều cỡ L 16A                           | -      | -nt- | 27.000  |
| 22 | Hạt công tắc đơn 1 chiều cỡ M 16A                           | -      | -nt- | 21.000  |
| 23 | Hạt công tắc đơn 2 chiều cỡ L 16A                           | -      | -nt- | 39.000  |
| 24 | Hạt công tắc đơn 2 chiều cỡ M 16A                           | -      | -nt- | 39.000  |
| 25 | Hạt công tắc đôi 1 chiều cỡ XS 16A                          | -      | -nt- | 34.500  |
| 26 | Hạt công tắc đôi 2 chiều cỡ XS 16A                          | -      | -nt- | 55.500  |
| 27 | Hạt công tắc ba 1 chiều cỡ S 16A                            | -      | -nt- | 66.000  |
| 28 | Hạt công tắc 2 cực 10A                                      | -      | -nt- | 127.500 |
| 29 | Hạt công tắc 3 vị trí 16A                                   | -      | -nt- | 195.000 |
| 30 | Hạt công tắc hẹn giờ 1.5 phút 0.3A                          | -      | -nt- | 232.500 |
| 31 | Hạt công tắc cảm ứng âm thanh ánh sáng 0.3A                 | -      | -nt- | 225.000 |
| 32 | Đèn báo màu đỏ cỡ M                                         | -      | -nt- | 26.750  |
| 33 | Đèn báo chữ "Không làm phiền"                               | -      | -nt- | 225.000 |
| 34 | Hạt nút nhấn chuông cỡ M 16A                                | -      | -nt- | 42.000  |

|    |                                                       |        |      |         |
|----|-------------------------------------------------------|--------|------|---------|
| 35 | Hạt nút nhấn chuông cỡ L 16A                          | -      | -nt- | 47.250  |
| 36 | Chiết áp đèn 300W                                     | -      | -nt- | 172.500 |
| 37 | Chiết áp quạt 300W                                    | -      | -nt- | 187.500 |
| 38 | Hạt ổ cắm mạng LAN 8 dây                              | -      | -nt- | 150.000 |
| 39 | Hạt ổ cắm TV                                          | -      | -nt- | 55.500  |
| 40 | Hạt ổ cắm điện thoại                                  | -      | -nt- | 85.500  |
| 41 | Hạt ổ cắm điện thoại có nắp che                       | -      | -nt- | 108.000 |
| 42 | Hạt ổ cắm đầu ra dây cáp                              | -      | -nt- | 49.500  |
| 43 | Hạt che tron                                          | -      | -nt- | 12.750  |
| 44 | Bộ công tắc đơn chiều cỡ L 16A                        | đ/bộ   | -nt- | 41.000  |
| 45 | Bộ công tắc đơn 2 chiều cỡ L 16A                      | -      | -nt- | 52.000  |
| 46 | Bộ công tắc đơn 1 chiều cỡ M 16A                      | -      | -nt- | 35.000  |
| 47 | Bộ công tắc đơn 2 chiều cỡ M 16A                      | -      | -nt- | 52.000  |
| 48 | Bộ nút nhấn chuông cỡ lớn 16A                         | -      | -nt- | 59.000  |
| 49 | Bộ công tắc đôi 1 chiều cỡ M 16A                      | -      | -nt- | 55.000  |
| 50 | Bộ công tắc đôi 2 chiều cỡ M 16A                      | -      | -nt- | 87.000  |
| 51 | Bộ công tắc đôi gồm 1 công tắc 1 chiều cỡ M và 1 công | -      | -nt- | 71.000  |
| 52 | Bộ công tắc 3 chiều cỡ S 16A                          | -      | -nt- | 84.000  |
| 53 | Bộ công tắc ba gồm 2 công tắc 1 chiều cỡ XS và 1 công | -      | -nt- | 91.500  |
| 54 | Bộ công tắc bốn 1 chiều cỡ XS 16A                     | -      | -nt- | 87.000  |
| 55 | Bộ công tắc bốn gồm 2 công tắc 1 chiều và 2 công      | -      | -nt- | 108.000 |
| 56 | Bộ thẻ khóa từ 16A có thời gian trễ                   | -      | -nt- | 845.500 |
| 57 | Chìa khóa dùng cho STY16                              | -      | -nt- | 10.200  |
| 58 | Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 16A                               | -      | -nt- | 40.900  |
| 59 | Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 16A                               | -      | -nt- | 65.500  |
| 60 | Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A                               | -      | -nt- | 60.000  |
| 61 | Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A                               | -      | -nt- | 103.600 |
| 62 | Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A                              | -      | -nt- | 70.900  |
| 63 | Bộ ổ cắm đôi đa năng 13A                              | -      | -nt- | 125.500 |
| 64 | Bộ ổ cắm 2 chấu 16A và 1 công tắc 1 chiều cỡ M 16A    | -      | -nt- | 60.000  |
| 65 | Bộ ổ cắm 2 chấu 16A và 2 công tắc 1 chiều cỡ SX 16A   | -      | -nt- | 72.300  |
| 66 | Bộ ổ cắm điện thoại đơn                               | -      | -nt- | 94.100  |
| 67 | Bộ ổ cắm điện thoại đôi                               | -      | -nt- | 171.800 |
| 68 | Bộ ổ cắm Tivi đơn                                     | -      | -nt- | 66.800  |
| 69 | Bộ ổ cắm Tivi đôi                                     | -      | -nt- | 117.300 |
| 70 | Bộ ổ cắm Tivi + ổ cắm điện thoại                      | -      | -nt- | 144.500 |
|    | BANG KEO                                              |        |      |         |
| 1  | Băng keo điện Nano 10 Yard                            | đ/cuộn | -nt- | 4.500   |
| 2  | Băng keo điện Nano 10 Yard                            | -      | -nt- | 8.200   |
| 3  | Băng keo trong T8                                     | -      | -nt- | 7.300   |
| 4  | Băng keo trong T10                                    | -      | -nt- | 10.000  |

| I  | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ<br>MFUHAILIGHT DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ<br>ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (<br>WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT:<br>02573.822.181) |      | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải           |            |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------|-------------------------------------------|------------|
|    |                                                                                                                                                           |      |                                      |                                           |            |
| 1  | DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                           | đ/bộ |                                      | 139 Trần Hưng Đạo, Tuy Hòa, Phú Yên       | 5.136.364  |
| 2  | DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                           | -    |                                      | Tel: 02573.822.181 - 0943.042.098         | 5.863.636  |
| 3  | DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                           | -    |                                      | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) | 6.500.000  |
| 4  | DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                           | -    |                                      |                                           | 7.000.000  |
| 5  | DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                         | -    |                                      | -nt-                                      | 7.772.727  |
| 6  | DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                         | -    |                                      | -nt-                                      | 7.872.727  |
| 7  | DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                         | -    |                                      | -nt-                                      | 8.181.818  |
| 8  | DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                         | -    |                                      | -nt-                                      | 8.440.000  |
| 9  | DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                        | -    |                                      | -nt-                                      | 9.380.000  |
| 10 | DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                        | -    |                                      | -nt-                                      | 9.850.000  |
| 11 | DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                        | -    |                                      | -nt-                                      | 10.670.000 |
| 12 | DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                        | -    |                                      | -nt-                                      | 11.050.000 |
| 13 | DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                        | -    |                                      | -nt-                                      | 14.600.000 |

|    |                                                                                                                                                                                             |      |                                      |      |            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------|------|------------|
| 14 | DMC 200W , quang thông bộ đèn >= 31.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                          | -    |                                      | -nt- | 16.250.000 |
| II | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ</b><br><b>MFUHAILIGHT GMC: THƯƠNG HIỆU BỘ</b><br><b>ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(</b><br><b>WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT:</b><br><b>02573.822.181)</b> |      | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |      |            |
| 1  | GMC 60W , quang thông bộ đèn >= 7.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                             | đ/bộ |                                      | -nt- | 5.250.000  |
| 2  | GMC 70W , quang thông bộ đèn >= 9.100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                             | -    |                                      | -nt- | 5.850.000  |
| 3  | GMC 75W , quang thông bộ đèn >= 9.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                             | -    |                                      | -nt- | 5.990.000  |
| 4  | GMC 80W , quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                            | -    |                                      | -nt- | 6.100.000  |
| 5  | GMC 90W , quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                            | -    |                                      | -nt- | 6.400.000  |
| 6  | GMC 100W , quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                           | -    |                                      | -nt- | 7.200.000  |
| 7  | GMC 120W , quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                           | -    |                                      | -nt- | 8.660.000  |
| 9  | GMC 150W , quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                           | -    |                                      | -nt- | 9.600.000  |
| 10 | GMC 180W , quang thông bộ đèn >= 25.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                           | -    |                                      | -nt- | 10.800.000 |
| 11 | GMC 200W , quang thông bộ đèn >= 28.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                           | -    |                                      | -nt- | 11.040.000 |
| 12 | GMC 250W , quang thông bộ đèn >= 35.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                           | -    |                                      | -nt- | 13.400.000 |
|    | GMC 300W , quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                           | -    |                                      | -nt- | 16.300.000 |

|            |                                                                                                                                                                                  |      |                                      |      |            |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------|------|------------|
| <b>III</b> | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ<br/>MFUHAILIGHT CMC: THƯƠNG HIỆU BỘ<br/>ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (</b><br><b>WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT:</b><br><b>02573.822.181)</b> |      | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |      |            |
| 1          | CMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                          | đ/bộ |                                      | -nt- | 4.230.000  |
| 2          | CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                          | -    |                                      | -nt- | 4.640.000  |
| 3          | CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                          | -    |                                      | -nt- | 4.900.000  |
| 4          | CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                          | -    |                                      | -nt- | 5.690.000  |
| 5          | CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                          | -    |                                      | -nt- | 6.750.000  |
| 6          | CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                        | -    |                                      | -nt- | 6.950.000  |
| 7          | CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                        | -    |                                      | -nt- | 7.110.000  |
| 8          | CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                        | -    |                                      | -nt- | 7.340.000  |
| 9          | CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 14.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                       | -    |                                      | -nt- | 7.840.000  |
| 10         | CMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                       | -    |                                      | -nt- | 9.910.000  |
| 11         | CMC 140W, quang thông bộ đèn >= 19.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                       | -    |                                      | -nt- | 11.250.000 |
| 12         | CMC 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                       | -    |                                      | -nt- | 11.800.000 |

|           |                                                                                                                                                                                  |      |                                      |      |            |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------|------|------------|
| <b>IV</b> | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ<br/>MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ<br/>ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(<br/>WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT:<br/>02573.822.181)</b>             |      | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |      |            |
| 1         | CMOS 60W, quang thông bộ đèn >= 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                  | đ/bộ |                                      | -nt- | 7.130.000  |
| 2         | CMOS 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                | -    |                                      | -nt- | 7.510.000  |
| 3         | CMOS 75W, quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                 | -    |                                      | -nt- | 7.630.000  |
| 4         | CMOS 80W, quang thông bộ đèn >= 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                | -    |                                      | -nt- | 8.180.000  |
| 5         | CMOS 90W, quang thông bộ đèn >= 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                | -    |                                      | -nt- | 8.420.000  |
| 6         | CMOS 107W, quang thông bộ đèn >= 16.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                               | -    |                                      | -nt- | 9.500.000  |
| 7         | CMOS 123W, quang thông bộ đèn >= 18.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                               | -    |                                      | -nt- | 11.260.000 |
| 8         | CMOS 139W, quang thông bộ đèn >= 20.850 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                               | -    |                                      | -nt- | 11.500.000 |
| 9         | CMOS 150W, quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                               | -    |                                      | -nt- | 11.700.000 |
| 10        | CMOS 160W, quang thông bộ đèn >= 23.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                               | -    |                                      | -nt- | 12.300.000 |
| <b>V</b>  | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ<br/>MFUHAILIGHT KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ<br/>ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (</b><br><b>WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT:</b><br><b>02573.822.181)</b> | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |      |            |
| 1         | KMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                              | -    |                                      | -nt- | 4.600.000  |

|    |                                                                                                                                             |      |                                      |      |            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------|------|------------|
| 2  | KMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv         | -    |                                      | -nt- | 4.800.000  |
| 3  | KMC 50W, quang thông bộ đèn >= 6750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv         | -    |                                      | -nt- | 4.909.000  |
| 4  | KMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv         | -    |                                      | -nt- | 5.600.000  |
| 5  | KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv         | -    |                                      | -nt- | 5.909.000  |
| 6  | KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv       | -    |                                      | -nt- | 6.000.000  |
| 7  | KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv       | -    |                                      | -nt- | 6.200.000  |
| 8  | KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv       | -    |                                      | -nt- | 6.300.000  |
| 9  | KMC 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv      |      |                                      |      | 7.000.000  |
| 10 | KMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv      | -    |                                      | -nt- | 7.500.000  |
| 11 | KMC 140W, quang thông bộ đèn >= 18.900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv       | -    |                                      | -nt- | 9.000.000  |
| 12 | KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv       | -    |                                      | -nt- | 9.091.000  |
| 13 | KMC 180W, quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv       |      |                                      |      | 10.000.000 |
| VI | <b>ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN<br/>MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN<br/>THUỘC EU/G7. ( WWW.FUHAILIGHT.COM.VN<br/>- ĐT: 02573.822.181)</b> |      | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |      |            |
| 1  | GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                     | đ/bộ |                                      | -nt- | 8.460.000  |

|             |                                                                                                                                       |      |                                      |      |           |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------|------|-----------|
| 2           | GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                               | -    |                                      | -nt- | 9.360.000 |
| 3           | GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                               | -    |                                      | -nt- | 6.380.000 |
| 4           | GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                               | -    |                                      | -nt- | 7.200.000 |
| 5           | GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                               | -    |                                      | -nt- | 7.680.000 |
| 6           | GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                               | -    |                                      | -nt- | 8.400.000 |
| 7           | GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                               | -    |                                      | -nt- | 8.720.000 |
| 8           | GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                               | -    |                                      | -nt- | 9.120.000 |
| 9           | GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                               | -    |                                      | -nt- | 6.860.000 |
| 10          | GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                               | -    |                                      | -nt- | 7.470.000 |
| 11          | GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                               | -    |                                      | -nt- | 7.020.000 |
| 12          | GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                               | -    |                                      | -nt- | 7.650.000 |
| <b>VII</b>  | <b>ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ<br/>MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. ( WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)</b> |      | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 |      |           |
| 1           | FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08                                                                      | đ/bộ |                                      | -nt- | 3.680.000 |
| 2           | FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08                                                                      | -    |                                      | -nt- | 3.170.000 |
| 3           | FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08                                                                      | -    |                                      | -nt- | 3.230.000 |
| 4           | FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08                                                                      | -    |                                      | -nt- | 3.060.000 |
| <b>VIII</b> | <b>ĐÈN LED ÂM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. ( WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)</b>                |      |                                      |      |           |
| 1           | MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.                                                                           | đ/bộ |                                      | -nt- | 2.091.000 |
| 2           | MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.                                                                           | -    |                                      | -nt- | 2.273.000 |



|           |                                                                                                                         |      |  |      |           |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|------|-----------|
| 3         | MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                            | -    |  | -nt- | 2.727.000 |
| 4         | MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                            | -    |  | -nt- | 3.091.000 |
| 5         | MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                            | -    |  | -nt- | 3.364.000 |
| 6         | MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                             | -    |  | -nt- | 2.227.000 |
| 7         | MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                            | -    |  | -nt- | 2.591.000 |
| 8         | MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                            | -    |  | -nt- | 2.864.000 |
| 9         | MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                            | -    |  | -nt- | 3.273.000 |
| 10        | MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                             | -    |  | -nt- | 2.091.000 |
| 11        | MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                             | -    |  | -nt- | 2.636.000 |
| 12        | MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                            | -    |  | -nt- | 2.818.000 |
| 13        | MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                            | -    |  | -nt- | 3.182.000 |
| 14        | MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                            | -    |  | -nt- | 3.545.000 |
| 15        | MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                 | -    |  | -nt- | 2.318.000 |
| 16        | MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                 | -    |  | -nt- | 2.455.000 |
| 17        | MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                | -    |  | -nt- | 2.591.000 |
| 18        | MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                 | -    |  | -nt- | 2.500.000 |
| 19        | MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                 | -    |  | -nt- | 2.591.000 |
| <b>IX</b> | <b>ĐÈN LED ÂM NƯỚC MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. ( WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)</b> |      |  |      |           |
| 1         | MF-UW-9A - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.                                                             | đ/bộ |  | -nt- | 2.818.000 |
| 2         | MF-UW-9B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.                                                            | -    |  | -nt- | 3.000.000 |
| 3         | MF-UW-9C - 18W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.                                                            | -    |  | -nt- | 3.182.000 |
| 4         | MF-UW-10C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.                                                           | -    |  | -nt- | 2.955.000 |

|            |                                                                                                                                         |                                            |  |      |           |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--|------|-----------|
| 5          | MF-UW-10D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.                                                                           | -                                          |  | -nt- | 3.455.000 |
| 6          | MF-UW-11B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.                                                                           | -                                          |  | -nt- | 3.273.000 |
| 7          | MF-UW-11C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.                                                                           | -                                          |  | -nt- | 3.591.000 |
| <b>X</b>   | <b>ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẠC THANG<br/>MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 1 NĂM. ( WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)</b> |                                            |  |      |           |
| 1          | MF-W01A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                    | đ/bộ                                       |  | -nt- | 791.000   |
| 2          | MF-W01B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                    | -                                          |  | -nt- | 882.000   |
| 3          | MF-W02A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                    | -                                          |  | -nt- | 773.000   |
| 4          | MF-W02B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                    | -                                          |  | -nt- | 864.000   |
| 5          | MF-W03C - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                    | -                                          |  | -nt- | 1.182.000 |
| 6          | MF-W03D - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                    | -                                          |  | -nt- | 1.318.000 |
| <b>XII</b> | <b>ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328: THƯỜNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)</b>     | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007:2017, |  |      |           |
| 1          | F328 - 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv      | đ/bộ                                       |  | -nt- | 7.500.000 |
| 2          | F328 - 80W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv      | -                                          |  | -nt- | 8.300.000 |
| 3          | F328 - 90W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv      | -                                          |  | -nt- | 8.500.000 |
| 4          | F328 - 100W, quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv     | -                                          |  | -nt- | 8.700.000 |
| 5          | F328 - 120W, quang thông bộ đèn >= 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv     | -                                          |  | -nt- | 9.250.000 |
| 6          | F328 - 150W, quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv     | -                                          |  | -nt- | 9.600.000 |

|             |                                                                                                                                     |                                            |  |      |            |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--|------|------------|
| 7           | F328 - 180W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv | -                                          |  | -nt- | 10.000.000 |
| 8           | F328 - 200W, quang thông bộ đèn >= 30.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv | -                                          |  | -nt- | 10.500.000 |
| 9           | F328 - 240W, quang thông bộ đèn >= 36.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv | -                                          |  | -nt- | 12.180.000 |
| 10          | F328 - 280W, quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv | -                                          |  | -nt- | 12.700.000 |
| 11          | F328 - 330W, quang thông bộ đèn >= 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv | -                                          |  | -nt- | 13.800.000 |
| 12          | F328 - 400W, quang thông bộ đèn >= 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv      | -                                          |  | -nt- | 23.200.000 |
| 13          | F328 - 500W, quang thông bộ đèn >= 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv      | -                                          |  | -nt- | 24.800.000 |
| <b>XIII</b> | <b>ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)</b> | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007:2017, |  |      |            |
| 1           | F310 - 30W, quang thông bộ đèn >= 3900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv               | đ/bộ                                       |  | -nt- | 6.900.000  |
| 2           | F310 - 40W, quang thông bộ đèn >= 5200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv               | -                                          |  | -nt- | 7.136.000  |
| 3           | F310 - 50W, quang thông bộ đèn >= 6500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv               | -                                          |  | -nt- | 7.318.000  |
| 4           | F310 - 60W, quang thông bộ đèn >= 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv               | -                                          |  | -nt- | 7.682.000  |
| 5           | F310 - 70W, quang thông bộ đèn >= 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv               | -                                          |  | -nt- | 7.909.000  |
| 6           | F310 - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv             | -                                          |  | -nt- | 8.227.000  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                            |  |      |            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--|------|------------|
| 7   | F310 - 90W, quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                         | -                                          |  | -nt- | 8.500.000  |
| 8   | F310 - 100W, quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                        | -                                          |  | -nt- | 9.227.000  |
| 9   | F310 - 120W, quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                        | -                                          |  | -nt- | 10.000.000 |
| XIV | <b>Đèn Pha LED MFUHAILIGHT F318: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM. ( WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)</b>                                                                                                             | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007:2017, |  |      |            |
| 1   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.  | đ/bộ                                       |  | -nt- | 3.727.273  |
| 2   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.  | -                                          |  | -nt- | 3.818.182  |
| 3   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.  | -                                          |  | -nt- | 4.000.000  |
| 4   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | -                                          |  | -nt- | 4.181.818  |
| 5   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | -                                          |  | -nt- | 5.000.000  |
| 6   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | -                                          |  | -nt- | 5.181.818  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                 |      |                    |                                                                         |            |            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| 7  | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | -    |                    | -nt-                                                                    | 6.090.909  |            |
| 8  | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | -    |                    | -nt-                                                                    | 6.363.636  |            |
| 9  | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | -    |                    | -nt-                                                                    | 7.727.273  |            |
| 10 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | -    |                    | -nt-                                                                    | 8.181.818  |            |
| 11 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | -    |                    | -nt-                                                                    | 8.818.182  |            |
| 12 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm. | -    | TCVN 7722-2-3:2019 | -nt-                                                                    | 10.000.000 |            |
| I  | Đèn điện dành cho chiếu sáng công cộng                                                                                                                                                                                                          |      |                    | CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM                                      |            |            |
|    | ĐÈN LED TEMBIN - SL7                                                                                                                                                                                                                            |      |                    | Địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, Phường Linh Nam, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội |            |            |
|    | HIỆU: SLIGHTING                                                                                                                                                                                                                                 |      |                    | Đà Nẵng:105 Phan Triêm, P.Hòa Xuân, Q.Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng                |            |            |
|    | CHIP PHILIPS-POLAND                                                                                                                                                                                                                             |      |                    | Tel: 024 3719 1896 - 0916 958 779                                       |            |            |
|    | DRIVER: PHILIPS-POLAND                                                                                                                                                                                                                          |      |                    | (Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                               |            |            |
|    | BẢO HÀNH 5 NĂM                                                                                                                                                                                                                                  |      |                    |                                                                         |            |            |
| 1  | Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 40W                                                                                                                                                                                                      | đ/bộ |                    |                                                                         |            | 6.250.000  |
| 2  | Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 80W                                                                                                                                                                                                      | -    |                    |                                                                         |            | 8.300.000  |
| 3  | Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 100W                                                                                                                                                                                                     | -    |                    |                                                                         | -nt-       | 9.650.000  |
| 4  | Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 120W                                                                                                                                                                                                     | -    |                    |                                                                         | -nt-       | 10.750.000 |
| 5  | Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 150W                                                                                                                                                                                                     | -    |                    |                                                                         | -nt-       | 11.950.000 |
| II | ĐÈN LED EDANA-SL2                                                                                                                                                                                                                               |      |                    |                                                                         |            | 0          |
| 6  | Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 30W                                                                                                                                                                                                       | đ/bộ |                    |                                                                         | -nt-       | 4.900.000  |
| 7  | Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 50W                                                                                                                                                                                                       |      |                    | -nt-                                                                    | 6.050.000  |            |

|            |                                                  |       |
|------------|--------------------------------------------------|-------|
| 8          | Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 90W        | -     |
| 9          | Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 120W       | -     |
| <b>III</b> | <b>ĐÈN LED WALDO- SL202</b>                      |       |
| 10         | Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 50W      | đ/bộ  |
| 11         | Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 80W      | -     |
| 12         | Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 110W     | -     |
| 13         | Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 180W     | -     |
| <b>IV</b>  | <b>ĐÈN LED EDSEL</b>                             |       |
| 14         | Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 30W      | đ/bộ  |
| 15         | Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 90W      | -     |
| 16         | Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 120W     | -     |
| 17         | Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 170W     | -     |
| <b>V</b>   | <b>ĐÈN LED KIT-SL9</b>                           |       |
| 18         | Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 50W Dimming  | đ/bộ  |
| 19         | Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 90W Dimming  | -     |
| 20         | Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 120W Dimming | -     |
| 21         | Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 150W Dimming | -     |
|            | <b>ĐÈN LED</b>                                   |       |
| 1          | Led PC Bulb (thân nhựa ) LED EL5W HE 5W          | đ/cái |
| 2          | Led PC Bulb (thân nhựa ) LED PCA6008 HE 8W       | -     |
| 3          | Led PC Bulb (thân nhựa ) LED PCA7012 HE 12W      | -     |
| 4          | Led Bulb (thân nhôm ) LED EL8.5 HE 8,5W          | -     |
| 5          | Led Bulb (thân nhôm ) LED EL11 HE 11W            | -     |
| 6          | Led Bulb (thân nhôm ) LED EL13 HE 13W            | -     |
| 7          | Led Bulb Downlight LED D90 HE 15W                | -     |
| 8          | Led Bulb Globe LED G8007 HE 7W                   | -     |
| 9          | Led Bulb Globe LED G10011 HE 11W                 | -     |
| 10         | Led Bulb Globe LED G9508 PAR HE 8W               | -     |
| 11         | Led Bulb Globe LED G10011 PAR HE 11W             | -     |
| 12         | Led Bulb Globe LED G10013 PAR 13W                | -     |
| 13         | Led Bulb Par LED PAR30 HE                        | -     |
| 14         | Led Bulb Par LED PAR30 HE                        | -     |
| 15         | Led Bulb trang trí LED G45 4W                    | -     |
| 16         | Led Bulb trang trí HE LED PS 4,5W                | -     |
| 17         | Led Bulb trang trí HE LED C7 1W                  | -     |
| 18         | Led phòng tắm LED BR2711 DHE 11W                 | -     |
| 19         | Led phòng tắm LED BR4518 DHE 18W                 | -     |
| 20         | Led bàn ăn LED TA15 DHE 15W                      | -     |
| 21         | Led ốp trần LED SENSOR 12DHE 15W                 | -     |
| 22         | Led ốp trần LED DIR12 DHE 12W                    | -     |
| 23         | Led ốp trần LED DIR15 DHE 15W                    | -     |
| 24         | Led mắt ếch MR LED MR167 HE1 7W                  | -     |
| 25         | Led mắt ếch MRIG LED MRIG5 HE 5W                 | -     |
| 26         | Led mắt ếch MRIG LED MRIG7 HE 7W                 | -     |
| 27         | Led Downlight LED 0411 HE 11W                    | -     |
| 28         | Led Downlight LED 0615 HE 15W                    | -     |

|                                                     |            |
|-----------------------------------------------------|------------|
| -nt-                                                | 7.850.000  |
| -nt-                                                | 9.450.000  |
|                                                     |            |
| -nt-                                                | 6.000.000  |
| -nt-                                                | 7.200.000  |
| -nt-                                                | 8.800.000  |
| -nt-                                                | 11.200.000 |
|                                                     |            |
| -nt-                                                | 4.064.000  |
| -nt-                                                | 6.545.000  |
| -nt-                                                | 7.650.000  |
| -nt-                                                | 8.800.000  |
|                                                     |            |
| -nt-                                                | 4.400.000  |
| -nt-                                                | 5.500.000  |
| -nt-                                                | 6.150.000  |
| -nt-                                                | 6.750.000  |
|                                                     |            |
| <b>Công ty TNHH Công nghệ Tin học Viễn thông 5M</b> |            |
| 56 Trần Tổng, Thanh Khê, Đà Nẵng                    | 66.000     |
| Tel: 0236 3691715                                   | 67.000     |
| (Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )           | 82.000     |
|                                                     | 109.000    |
| -nt-                                                | 136.000    |
| -nt-                                                | 156.000    |
| -nt-                                                | 210.000    |
| -nt-                                                | 156.000    |
| -nt-                                                | 204.000    |
| -nt-                                                | 149.000    |
| -nt-                                                | 176.000    |
| -nt-                                                | 196.000    |
| -nt-                                                | 190.000    |
| -nt-                                                | 204.000    |
| -nt-                                                | 61.000     |
| -nt-                                                | 95.000     |
| -nt-                                                | 47.000     |
| -nt-                                                | 306.000    |
| -nt-                                                | 372.000    |
| -nt-                                                | 1.490.000  |
| -nt-                                                | 270.000    |
| -nt-                                                | 230.000    |
| -nt-                                                | 252.000    |
| -nt-                                                | 136.000    |
| -nt-                                                | 240.000    |
| -nt-                                                | 258.000    |
| -nt-                                                | 234.000    |
| -nt-                                                | 234.000    |

|    |                                                                |      |                                            |            |
|----|----------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------------|------------|
| 29 | Led Downlight LED 0620 HE 20W                                  | -    | -nt-                                       | 278.000    |
| 30 | Led Downlight LED 0835 HE 35W                                  | -    | -nt-                                       | 510.000    |
| 31 | Led FDL LED FPL0231 HE A 30W                                   | -    | -nt-                                       | 360.000    |
| 32 | Led FDL Led FPL0460 DHE A 60W                                  | -    | -nt-                                       | 918.000    |
| 33 | Led Tapy LED PD20 HE DIRECT 20W                                | -    | -nt-                                       | 805.000    |
| 34 | Led Tapy LED TC30 HE 30W                                       | -    | -nt-                                       | 924.000    |
| 35 | Led T8 LED FLIN09 HE 11W                                       | -    | -nt-                                       | 251.000    |
| 36 | Led T8 LED FLIN18 HE 18W                                       | -    | -nt-                                       | 409.000    |
| 37 | Led T5 LED T56010 HE 11W                                       | -    | -nt-                                       | 264.000    |
| 38 | Led T5 LED T59015 HE 15W                                       | -    | -nt-                                       | 277.000    |
| 39 | Led đường phố LED STREET LAMP 100W                             | -    | -nt-                                       | 10.032.000 |
| 40 | Led công nghiệp LED GC 24 DHE 24W                              | -    | -nt-                                       | 1.360.000  |
| 41 | Led công nghiệp LED GC 100 DHE 100W                            | -    | -nt-                                       | 4.897.000  |
| 42 | Led công trình LED WORKLAMP HE 3W                              | -    | -nt-                                       | 884.000    |
| 43 | Led công trình LED LANTERN04 HE 3W                             | -    | -nt-                                       | 594.000    |
| 44 | Led chiếu rọi CDM LED CDM35W DHE 35W                           | -    | -nt-                                       | 1.835.000  |
| 45 | Led chiếu pha LED FLOOD2527 HE 27W                             | -    | -nt-                                       | 924.000    |
| 46 | Led chiếu pha LED SLTGOUT HE 30W                               | -    | -nt-                                       | 805.000    |
| 47 | Led chiếu pha LED FLOOD2527 HE 27W                             | -    | -nt-                                       | 990.000    |
| 48 | Led chiếu pha LED P162 FDL110 110W                             | -    | -nt-                                       | 5.306.000  |
| 49 | Led chiếu pha LED P162 FDL150 150W                             | -    | -nt-                                       | 6.032.000  |
| 50 | Led compact LED YM35 HE (8U) E39 35W                           | -    | -nt-                                       | 1.109.000  |
| 51 | Led compact LED YM40 HE (6U) E26 40W                           | -    | -nt-                                       | 964.000    |
|    | <b>Thiết bị điện Simon</b>                                     |      | <b>Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Sơn</b> |            |
| t  | Đèn led Panel 600*600/ 36w; CRI>= 80; 2800Lm; 50.000           | đ/bộ | 14 Đồng Đa, Hải Châu, ĐN                   | 2.080.000  |
| 2  | Đèn led Panel 300*1200/ 36w; CRI>= 80; 3000Lm; 50.000          | -    | Tel: 0236 3550678                          | 2.180.000  |
|    | <b>ĐÈN LED WAVE DOWNLIGHT SIMON</b>                            |      | (Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )  |            |
| 1  | Đèn led Downlight tròn 5w; CRI>= 80; 400/425/425Lm;            | -    | -nt-                                       | 218.000    |
| 2  | Đèn led Downlight tròn 8w; CRI>= 80; 680/720/720Lm;            | -    | -nt-                                       | 255.000    |
| 3  | Đèn led Downlight tròn 12w; CRI>= 80;                          | -    | -nt-                                       | 355.000    |
| 4  | Đèn led Downlight tròn 14w; CRI>= 80;                          | -    | -nt-                                       | 391.000    |
|    | <b>ĐÈN LED GRACE DOWNLIGHT SIMON</b>                           |      |                                            |            |
| 1  | Đèn led Downlight tròn 5w; CRI>= 80; 380/400/400Lm; 30.000 giờ | -    | -nt-                                       | 218.000    |
| 2  | Đèn led Downlight tròn 8w; CRI>= 80; 650/680/680Lm;            | -    | -nt-                                       | 255.000    |
| 3  | Đèn led Downlight tròn 12w; CRI>= 80;                          | -    | -nt-                                       | 355.000    |
| 4  | Đèn led Downlight tròn 14w; CRI>= 80;                          | -    | -nt-                                       | 391.000    |
|    | <b>ĐÈN LED VUÔNG SQUASE DOWNLIGHT SIMON</b>                    |      |                                            |            |
| 1  | Đèn led Downlight Vuông 5w; CRI>= 80; 250/310Lm;               | -    | -nt-                                       | 608.000    |
| 2  | Đèn led Downlight Vuông 9w; CRI>= 80; 490/590Lm;               | -    | -nt-                                       | 763.000    |
|    | <b>ĐÈN LED COB SPOTNLIGHT SIMON</b>                            |      |                                            |            |
| 1  | Đèn led Cob Spotlight tròn 3w; 280/300Lm; 30.000 giờ           | -    | -nt-                                       | 446.000    |
| 2  | Đèn led Cob Spotlight tròn 5w; 420/460Lm; 30.000 giờ           | -    | -nt-                                       | 570.000    |
|    | <b>Bộ công TẮC, Ổ CẮM 50 SERIES</b>                            |      | -nt-                                       |            |
| 1  | Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều 10A-250v                            | -    | -nt-                                       | 56.000     |
| 2  | Bộ công tắc đơn 1 chiều 20A-250v có đèn led                    | -    | -nt-                                       | 238.000    |
| 3  | Bộ công tắc đơn 1 chiều 32A-250v có đèn led                    | -    | -nt-                                       | 273.000    |

|                                         |                                                           |   |      |           |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---|------|-----------|
| 4                                       | Bộ công tắc đôi 1 chiều 10A-250v                          | - | -nt- | 78.000    |
| 5                                       | Bộ công tắc ba 1 chiều 10A-250v                           | - | -nt- | 104.000   |
| 6                                       | Bộ công tắc bốn 1 chiều 10A-250v                          | - | -nt- | 106.000   |
| 7                                       | Bộ công tắc đơn 2 chiều 10A-250v                          | - | -nt- | 65.000    |
| 8                                       | Bộ công tắc đôi 2 chiều 10A-250v                          | - | -nt- | 91.000    |
| 9                                       | Bộ công tắc ba 2 chiều 10A-250v                           | - | -nt- | 119.000   |
| 10                                      | Bộ công tắc bốn 2 chiều 10A-250v                          | - | -nt- | 145.000   |
| 11                                      | Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều + ổ cắm 10A-250v               | - | -nt- | 74.000    |
| 12                                      | Bộ Bộ công tắc đơn 2 chiều + ổ cắm 10A-250v               | - | -nt- | 82.000    |
| 13                                      | Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều 2 cực 20A-250v có led          | - | -nt- | 238.000   |
| 14                                      | Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều 2 cực 32A-250v có led          | - | -nt- | 273.000   |
| 15                                      | Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 10A-250V                              | - | -nt- | 47.000    |
| 16                                      | Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A-250V                              | - | -nt- | 69.000    |
| 17                                      | Bộ ổ cắm đơn 3 chấu đa tiêu chuẩn 13A-250V                | - | -nt- | 95.000    |
| 18                                      | Bộ ổ cắm đơn 3 chấu đa tiêu chuẩn 13A-250V có công tắc    | - | -nt- | 112.000   |
| 19                                      | Bộ ổ cắm đôi 3 chấu chuẩn Âu - Mỹ 16A-250V                | - | -nt- | 149.000   |
| 20                                      | Ổ cắm âm sàn (gồm 1 ổ 3 chấu đa tiêu chuẩn và 1 ổ 2 chấu) | - | -nt- | 1.035.000 |
| 21                                      | Ổ cắm âm sàn (gồm 2 ổ cắm điện thoại)                     | - | -nt- | 1.035.000 |
| 22                                      | Ổ cắm âm sàn (gồm 2 ổ cắm ti vi và 1 ổ cắm loa)           | - | -nt- | 1.171.000 |
| <b>Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI, TI VI, DỮ LIỆU</b> |                                                           |   |      |           |
| 1                                       | Ổ cắm điện thoại đơn chuẩn RJ11                           | - | -nt- | 135.000   |
| 2                                       | Ổ cắm điện thoại đôi chuẩn RJ11                           | - | -nt- | 209.000   |
| 3                                       | Ổ cắm ti vi kết nối trực tiếp KT chuẩn 9,52mm và đầu vào  | - | -nt- | 85.000    |
| 4                                       | Ổ cắm ti vi KT chuẩn 9,52mm với một kết nối đầu vào       | - | -nt- | 131.000   |
| 5                                       | Bộ ổ cắm dữ liệu Rj45, Cat.5e                             | - | -nt- | 153.000   |
| 6                                       | Bộ ổ cắm dữ liệu đôi Rj45, Cat.5e                         | - | -nt- | 215.000   |
| 7                                       | Bộ ổ cắm dữ liệu đôi Rj45, Cat.6                          | - | -nt- | 169.000   |
| 8                                       | Bộ ổ cắm điện thoại chuẩn RJ11 + dữ liệu Rj45, Cat.6      | - | -nt- | 226.000   |
| <b>Ổ CẮM ÂM THANH</b>                   |                                                           |   |      |           |
| 1                                       | Ổ cắm loa đơn                                             | - | -nt- | 107.000   |
| 2                                       | Ổ cắm loa đôi                                             | - | -nt- | 163.000   |
| <b>THIẾT BỊ ĐIỀU CHỈNH ÁNH SÁNG</b>     |                                                           |   |      |           |
| 1                                       | Bộ chiết áp quạt công suất 200 W                          | - | -nt- | 266.000   |
| 2                                       | Bộ chiết áp đèn sợi đốt công suất 500 W                   | - | -nt- | 274.000   |
| 3                                       | Bộ chiết áp đèn sợi đốt công suất 1000 W                  | - | -nt- | 359.000   |
| <b>Bộ công TẮC, Ổ CẮM 51 SERIES</b>     |                                                           |   |      |           |
| 1                                       | Công tắc 1 chiều 10A-250V có dải phản quang               | - | -nt- | 25.000    |
| 2                                       | Công tắc 2 chiều 10A-250V có dải phản quang               | - | -nt- | 36.000    |
| 3                                       | Công tắc 2 cực 20A-250V có đèn led                        | - | -nt- | 114.000   |
| 4                                       | Ổ cắm 2 chấu 10A-250V                                     | - | -nt- | 32.000    |
| 5                                       | Ổ cắm 3 chấu 10A-250V                                     | - | -nt- | 40.000    |
| 6                                       | Mặt che các loại                                          | - | -nt- | 15.000    |
| <b>Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI, TI VI, DỮ LIỆU</b> |                                                           |   |      |           |
| 1                                       | Ổ cắm điện thoại chuẩn RJ11                               | - | -nt- | 95.000    |



|    |                                                                                                     |       |                    |                                                                              |           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 2  | Ổ cắm dữ liệu chuẩn RJ45, Cat.5e                                                                    | -     |                    | -nt-                                                                         | 165.000   |
| 3  | Ổ cắm tivi chuẩn F                                                                                  | -     |                    | -nt-                                                                         | 65.000    |
|    | <b>THIẾT BỊ ĐIỀU CHỈNH ÁNH SÁNG</b>                                                                 |       |                    |                                                                              |           |
| 1  | Bộ chiết áp quạt công suất 200 W                                                                    | -     |                    | -nt-                                                                         | 205.000   |
| 2  | Bộ chiết áp đèn sợi đốt công suất 500 W                                                             | -     |                    | -nt-                                                                         | 195.000   |
| 3  | Mặt che các loại                                                                                    | -     |                    | -nt-                                                                         | 15.000    |
|    | <b>Bóng đèn Điện Quang</b>                                                                          |       | QCVN 19:2019/BKHCN | <b>Công ty CP Bóng đèn Điện Quang</b>                                        |           |
| 1  | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)                                 | đ/bộ  |                    |                                                                              | 456.200   |
| 2  | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite )                               | đ/bộ  |                    |                                                                              | 456.200   |
| 3  | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight )                                | đ/bộ  |                    | Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM;       | 1.142.980 |
| 4  | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)                           | đ/bộ  |                    | Giá đến chân chưa bao gồm thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc | 606.610   |
| 5  | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)                            | đ/bộ  |                    | Tel: 028 38290135                                                            | 91.740    |
| 6  | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)                           | đ/bộ  |                    | -nt-                                                                         | 91.740    |
| 7  | Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)                           | đ/bộ  |                    | -nt-                                                                         | 161.160   |
| 8  | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)                     | đ/bộ  |                    | -nt-                                                                         | 174.790   |
| 9  | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)                     | đ/bộ  |                    | -nt-                                                                         | 314.050   |
| 10 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)         | đ/cái |                    | -nt-                                                                         | 146.280   |
| 11 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)                        | đ/cái |                    | -nt-                                                                         | 77.270    |
| 12 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)                  | đ/cái |                    | -nt-                                                                         | 93.390    |
| 13 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)                 | đ/cái |                    | -nt-                                                                         | 134.710   |
| 14 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) | đ/cái |                    | -nt-                                                                         | 138.840   |
| 15 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)     | đ/bộ  |                    | -nt-                                                                         | 187.600   |
| 16 | Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)                                    | đ/bộ  |                    | -nt-                                                                         | 324.790   |
| 17 | Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)                                    | đ/bộ  |                    | -nt-                                                                         | 286.780   |

|    |                                                                                        |       |                    |      |            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------|------|------------|
| 18 | Bộ đèn LED ôp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)                   | đ/bộ  | TCVN 7722-2-3:2019 | -nt- | 258.180    |
| 19 | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W                                                   | đ/cái |                    | -nt- | 7.570.250  |
| 20 | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W                                                   | đ/cái |                    | -nt- | 8.329.750  |
| 21 | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W                                                   | đ/cái |                    | -nt- | 9.090.910  |
| 22 | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W                                                  | đ/cái |                    | -nt- | 10.285.950 |
| 23 | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W                                                  | đ/cái |                    | -nt- | 11.386.780 |
| 24 | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W                                                  | đ/cái |                    | -nt- | 15.400.830 |
| 25 | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W                                                  | đ/cái |                    | -nt- | 16.648.760 |
| 26 | Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50                                          | đ/cái |                    | -nt- | 26.450     |
| 27 | Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W                                      | đ/cái |                    | -nt- | 33.880     |
| 28 | Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W                                      | đ/cái |                    | -nt- | 57.020     |
| 29 | Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W                                      | đ/cái |                    | -nt- | 70         |
| 30 | Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W                                         | đ/cái |                    | -nt- | 28.930     |
| 31 | Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60                                             | đ/cái |                    | -nt- | 36.360     |
| 32 | Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W,                                        | đ/cái |                    | -nt- | 33.060     |
| 33 | Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W,                                        | đ/cái |                    | -nt- | 40.500     |
| 34 | Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W,                                        | đ/cái |                    | -nt- | 57.020     |
| 35 | Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09                                       | đ/cái |                    | -nt- | 71.900     |
| 36 | Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09                                       | đ/cái |                    | -nt- | 114.050    |
| 37 | Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09                                       | đ/cái |                    | -nt- | 162.810    |
| 38 | Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09                                       | đ/cái |                    | -nt- | 132.230    |
| 40 | Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10                                       | đ/cái |                    | -nt- | 92.560     |
| 41 | Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)              | đ/cái |                    | -nt- | 123.140    |
| 42 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch) | đ/bộ  |                    | -nt- | 52.070     |
| 43 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)    | đ/bộ  |                    | -nt- | 63.640     |
| 44 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)      | đ/bộ  |                    | -nt- | 77.690     |
| 45 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)    | đ/bộ  |                    | -nt- | 84.300     |
| 46 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)    | đ/bộ  |                    | -nt- | 95.040     |
| 47 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc       | đ/bộ  |                    | -nt- | 99.170     |
| 48 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)   | đ/bộ  |                    | -nt- | 105.790    |
| 49 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)     | đ/bộ  |                    | -nt- | 52.070     |
| 50 | Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)      | đ/bộ  |                    | -nt- | 63.640     |

|    |                                                                                 |       |      |            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|-------|------|------------|
| 51 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh) | đ/cái | -nt- | 47.110     |
| 52 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W)                                  | đ/cái | -nt- | 66.940     |
| 53 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W)                                    | đ/cái | -nt- | 93.390     |
| 54 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W)                                   | đ/cái | -nt- | 97.520     |
| 55 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W)                               | đ/cái | -nt- | 199.170    |
| 56 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m                                   | đ/cái | -nt- | 221.490    |
| 57 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m                                   | đ/cái | -nt- | 174.380    |
| 58 | Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W                                   | đ/cái | -nt- | 156.200    |
| 59 | Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF ( 9W                                   | đ/bộ  | -nt- | 139.670    |
| 60 | Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF ( 18W                                  | đ/bộ  | -nt- | 199.170    |
| 61 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W                                    | đ/cái | -nt- | 97.520     |
| 62 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W                                    | đ/cái | -nt- | 134.710    |
| 63 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W                                   | đ/cái | -nt- | 138.840    |
| 64 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W                                   | đ/cái | -nt- | 163.640    |
| 65 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W                                  | đ/bộ  | -nt- | 128.930    |
| 66 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W                                 | đ/bộ  | -nt- | 187.600    |
| 67 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W                                       | đ/bộ  | -nt- | 120.660    |
| 68 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W                                      | đ/bộ  | -nt- | 171.900    |
| 69 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight,                             | đ/bộ  | -nt- | 76.030     |
| 70 | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight,                            | đ/bộ  | -nt- | 101.650    |
| 71 | Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W                                     | đ/cái | -nt- | 608.260    |
| 72 | Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W                                     | đ/cái | -nt- | 967.770    |
| 73 | Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W                                     | đ/cái | -nt- | 1.141.320  |
| 74 | Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W                                    | đ/cái | -nt- | 3.114.880  |
| 75 | Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W                                 | đ/bộ  | -nt- | 5.157.850  |
| 76 | Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W                                 | đ/bộ  | -nt- | 6.342.980  |
| 77 | Bộ đèn LED ôp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (                                | đ/bộ  | -nt- | 358.680    |
| 78 | Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04                                     | đ/bộ  | -nt- | 128.100    |
| 79 | Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD03 02765/02727                                   | đ/cái | -nt- | 34.790     |
| 80 | Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD04 02765/02727                                   | đ/cái | -nt- | 36.030     |
| 81 | Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W                                     | đ/cái | -nt- | 102.480    |
| 82 | Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W                                     | đ/cái | -nt- | 102.480    |
| 83 | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W                                            | đ/cái | -nt- | 7.496.690  |
| 84 | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W                                            | đ/cái | -nt- | 8.614.050  |
| 85 | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W                                            | đ/cái | -nt- | 9.783.470  |
| 86 | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W                                           | đ/cái | -nt- | 10.496.690 |
| 87 | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W                                           | đ/cái | -nt- | 12.325.620 |
| 88 | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W                                           | đ/cái | -nt- | 16.287.600 |
| 89 | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W                                           | đ/cái | -nt- | 17.557.850 |
| 90 | Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)           | đ/cái | -nt- | 695.040    |
| 91 | Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)           | đ/cái | -nt- | 700.830    |

|     |                                                                                   |       |  |      |           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|--|------|-----------|
| 92  | LED ĐƯỜNG 30W                                                                     | đ/cái |  | -nt- | 1.166.940 |
| 93  | Bộ đèn đường LED Alley 1 - 30DL -V02 (30w, Daylight,                              | đ/bộ  |  | -nt- | 1.264.000 |
| 94  | Bộ đèn đường LED Alley 1 - 50DL -V02 (50w, Daylight,                              | đ/bộ  |  | -nt- | 1.264.000 |
| 95  | Bộ đèn đường LED Alley 2 - 100DL -V02 (100w, Daylight,                            | đ/bộ  |  | -nt- | 2.036.000 |
| 96  | Bộ đèn đường LED Alley 2 - 110DL -V02 (110w, Daylight,                            | đ/bộ  |  | -nt- | 2.036.000 |
| 97  | Bộ đèn đường LED Alley 3 - 120DL -V02 (120w, Daylight,                            | đ/bộ  |  | -nt- | 3.264.000 |
| 98  | Bộ đèn đường LED Alley 3 - 150DL -V02 (150w, Daylight,                            | đ/bộ  |  | -nt- | 3.264.000 |
| 99  | Bộ đèn đường LED Alley 4 - 200DL -V02 (200w, Daylight,                            | đ/bộ  |  | -nt- | 4.818.000 |
| 100 | Đèn đường LED TITAN 2-100DL (100w, 6.000K, B2B)                                   | đ/bộ  |  | -nt- | 3.073.000 |
| 101 | Đèn đường LED TITAN 3 -120DL                                                      | đ/bộ  |  | -nt- | 3.982.000 |
| 102 | Cảm biến chuyển động hồng ngoại Điện Quang ĐQ                                     | đ/bộ  |  | -nt- | 255.000   |
| 103 | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 18765 HPF V03 (1.2m 18W Daylight)           | đ/bộ  |  | -nt- | 436.000   |
| 104 | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 27765 HPF V03 (1.2m 27W Daylight)           | đ/bộ  |  | -nt- | 436.000   |
| 105 | Bộ đèn LED Downlight VIRGO 39 (39W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)       | đ/bộ  |  | -nt- | 1.028.000 |
| 106 | Bộ đèn LED Downlight VIRGO 26 (26W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)       | đ/bộ  |  | -nt- | 810.000   |
| 107 | Bộ đèn LED Downlight CETUS 13W (13W, 3000K, Ra80, góc chiếu 24 độ, HPF, B2B)      | đ/bộ  |  | -nt- | 442.000   |
| 108 | Bộ đèn LED Downlight VIRGO 39W (39W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)      | đ/bộ  |  | -nt- | 1.028.000 |
| 109 | Bộ đèn LED Downlight CETUS 05 (5W, 3000K, Ra80, góc chiếu 24 độ, HPF, B2B)        | đ/bộ  |  | -nt- | 442.000   |
| 110 | Bộ đèn LED Downlight VIRGO 52 (52W, 3000K, Ra80, góc chiếu 36 độ, HPF, B2B)       | đ/bộ  |  | -nt- | 1.972.000 |
| 111 | Bộ đèn LED Downlight VIRGO 33W (33W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)      | đ/bộ  |  | -nt- | 1.179.000 |
| 112 | Bộ đèn led treo ROUND 50 (50W, 3000K, IP20, B2B)                                  | đ/bộ  |  | -nt- | 5.186.000 |
| 113 | Đèn LED dây LSL05 – 20WW (20W/m, 24VDC, WarmWhite, IP20, B2B)                     | đ/bộ  |  | -nt- | 374.000   |
| 114 | Thanh nhôm định hình LUNA 15.09U (Dài 1m, kiểu chữ U, B2B)                        | đ/bộ  |  | -nt- | 78.000    |
| 115 | B2B)                                                                              | đ/bộ  |  | -nt- | 711.000   |
| 116 | Bộ đèn LED LINEAR 1200 20 (20w, 6500K, Ra80, dài 1.200mm, lắp âm trần, B2B)       | đ/bộ  |  | -nt- | 2.240.000 |
| 117 | Máng LED dân dụng Điện Quang ĐQ LMSF 218 P2-V02 (chân đèn đôi, mini nắp rời 1.2m) | đ/bộ  |  | -nt- | 100.000   |
| 118 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 20765 (1.2m, 20W, Daylight, Thân thủy tinh)   | đ/bộ  |  | -nt- | 224.000   |
| 119 | Máng LED dân dụng Điện Quang ĐQ LMSF 118 P2-V03 (chân đèn đơn, mini nắp rời 1.2m) | đ/bộ  |  | -nt- | 82.000    |

|     |                                                                                                                               |       |  |                                               |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-----------------------------------------------|-----------|
| 120 | Thanh ray Hubble Eco 01W<br>(Dài 1m, 2 wires, màu trắng, B2B)                                                                 | đ/bộ  |  | -nt-                                          | 200.000   |
| 121 | Bộ đèn LED trần cấp HELPER 10-3000 (2x5W, 6000K, PCCC, B2B)                                                                   | đ/bộ  |  | -nt-                                          | 844.000   |
| 122 | Bộ đèn LED Downlight trần cấp KEPPER – 032660 (3W, 6000K, PCCC, B2B)                                                          | đ/bộ  |  | -nt-                                          | 936.000   |
| 123 | Bộ đèn thoát hiểm ESCAPE (3W, chữ EXIT & LOI THOÁT, clear board, PCCC, B2B)                                                   | đ/bộ  |  | -nt-                                          | 596.000   |
| 124 | Bộ đèn LED ram dọc ARROW 03 (03W, 3000K, Ra80, kiểu Fence, khoét lỗ 110x40 mm, B2B)                                           | đ/bộ  |  | -nt-                                          | 592.000   |
| 125 | Bộ đèn LED pha CORAL 35 (35W, 3000K, góc chiếu 60 độ, 220VAC, B2B)                                                            | đ/bộ  |  | -nt-                                          | 2.320.000 |
| 126 | Bộ đèn LED pha HERB 12 (12W, 3000K, góc 45 độ, B2B)                                                                           | đ/bộ  |  | -nt-                                          | 1.020.000 |
| 127 | Bộ Đèn Led sân vườn MUSHROOM 03 (3W, 220VAC, 3000K, IP65, B2B)                                                                | đ/bộ  |  | -nt-                                          | 875.000   |
| 128 | Bộ đèn LED Wall Washer COCOON 28 (28W, 3000K, góc chiếu 15 độ, 220VAC, 1.2m, B2B)                                             | đ/bộ  |  | -nt-                                          | 2.806.000 |
| 129 | Đèn LED dây LSL05 – 25WW (25W/m, 24VDC, WarmWhite, IP20, B2B)                                                                 | đ/m   |  | -nt-                                          | 374.000   |
| 130 | Đèn LED dây Điện Quang ĐQ LSL04 – 6WW IP66 – V04 (6W/m, IP66, warmwhite, B2B)                                                 | đ/m   |  | -nt-                                          | 172.000   |
| 131 | Bộ nguồn LED dây Điện Quang ĐQ LSL04 – 6W IP66 – V04 (6W/m, B2B)                                                              | đ/bộ  |  | -nt-                                          | 71.000    |
| 132 | Bộ đèn LED pha ARGO 28 (28W, 3000K, góc chiếu 15 độ, 220VAC, B2B)                                                             | đ/bộ  |  | -nt-                                          | 2.762.000 |
| 133 | Bộ đèn LED hắt tường hình ông SKYLAB 2x20 (2x20W, 3000K, Ra80, kiểu 2 đầu, đường kính 145mm, dài 300 mm, màu xám, 15 độ, B2B) | đ/bộ  |  | -nt-                                          | 3.172.000 |
|     | <b>Thiết bị điện Junsun</b>                                                                                                   |       |  | <b>Công ty TNHH Junsun Việt Nam</b>           |           |
|     | SẢN PHẨM CÔNG TẮC, Ổ CẮM ÂM TƯỜNG HẠT LỚN JUNSUN                                                                              |       |  | 49/40/20-22 Trịnh Đình Trọng, Tân Phú, TP.HCM |           |
| 1   | Mặt 1 lỗ (cỡ trung)                                                                                                           | đ/cái |  | Tel: 08 54066400                              | 14.400    |
| 2   | Mặt 1 lỗ (cỡ nhỏ)                                                                                                             | -     |  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )     | 14.400    |
| 3   | Mặt 2 lỗ (cỡ nhỏ)                                                                                                             | -     |  |                                               | 14.400    |
| 4   | Mặt 3 lỗ (cỡ nhỏ)                                                                                                             | -     |  | -nt-                                          | 14.400    |
| 5   | Mặt 4 lỗ (cỡ nhỏ)                                                                                                             | -     |  | -nt-                                          | 23.400    |
| 6   | Mặt 5 lỗ (cỡ nhỏ)                                                                                                             | -     |  | -nt-                                          | 23.400    |
| 7   | Mặt 6 lỗ (cỡ nhỏ)                                                                                                             | -     |  | -nt-                                          | 23.400    |
| 8   | Mặt CB 1 tép Aptomat (MCB)                                                                                                    | -     |  | -nt-                                          | 14.400    |
| 9   | Mặt CB 2 tép Aptomat (MCB)                                                                                                    | -     |  | -nt-                                          | 14.400    |
| 10  | Mặt cầu dao an toàn                                                                                                           | -     |  | -nt-                                          | 14.400    |
| 11  | Mặt che trơn                                                                                                                  | -     |  | -nt-                                          | 14.400    |
| 12  | Ổ cắm đơn có màng che (cỡ nhỏ)                                                                                                | -     |  | -nt-                                          | 279.500   |

|                                              |                                                   |       |      |         |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------|------|---------|
| 13                                           | Ổ cắm đôi có màng che (cỡ nhỏ)                    | -     | -nt- | 20.700  |
| 14                                           | Ổ cắm ba 2 chấu có màng che (cỡ nhỏ)              | -     | -nt- | 33.100  |
| 15                                           | Ổ cắm 3 chấu có màng che (cỡ trung)               | -     | -nt- | 46.800  |
| 16                                           | Ổ cắm đôi 3 chấu có màng che (cỡ đại)             | -     | -nt- | 39.600  |
| 17                                           | Ổ cắm đơn 2 chấu đẹp                              | -     | -nt- | 49.500  |
| 18                                           | Công tắc 1 chiều (cỡ nhỏ)                         | -     | -nt- | 19.800  |
| 19                                           | Công tắc 1 chiều (cỡ nhỏ)                         | -     | -nt- | 20.700  |
| 20                                           | Công tắc 2 chiều (cỡ nhỏ)                         | -     | -nt- | 26.600  |
| 21                                           | Công tắc 1 chiều (cỡ trung)                       | -     | -nt- | 22.500  |
| 22                                           | Công tắc 2 chiều (cỡ trung)                       | -     | -nt- | 30.600  |
| 23                                           | Công tắc 1 chiều (cỡ đại)                         | -     | -nt- | 25.200  |
| 24                                           | Công tắc 2 chiều (cỡ đại)                         | -     | -nt- | 32.000  |
| 25                                           | Ổ tivi                                            | -     | -nt- | 43.600  |
| 26                                           | Ổ điện thoại                                      | -     | -nt- | 52.200  |
| 27                                           | Ổ vi tính                                         | -     | -nt- | 106.200 |
| 28                                           | Nút nhấn chuông                                   | -     | -nt- | 28.800  |
| 29                                           | Bộ điều tốc đèn 600W                              | -     | -nt- | 84.200  |
| 30                                           | Bộ điều tốc đèn 1000W                             | -     | -nt- | 102.600 |
| 31                                           | Bộ điều tốc quạt 600W                             | -     | -nt- | 84.200  |
| 32                                           | Bộ điều tốc quạt 1000W                            | -     | -nt- | 102.600 |
| 33                                           | Đèn báo xanh                                      | -     | -nt- | 14.400  |
| 34                                           | Đèn báo đỏ                                        | -     | -nt- | 14.400  |
| 35                                           | Hạt cầu chì                                       | -     | -nt- | 19.400  |
| 36                                           | Đế nối đôi nhựa chống cháy                        | -     | -nt- | 16.900  |
| 37                                           | Đế nối đơn nhựa chống cháy                        | -     | -nt- | 8.100   |
| 38                                           | Đế âm đôi nhựa chống cháy                         | -     | -nt- | 13.200  |
| <b>SẢN PHẨM CÔNG TẮC, Ổ CẮM ÂM TƯỜNG HẠT</b> |                                                   |       |      |         |
| 1                                            | Mặt viên 1 lỗ xi bạc                              | đ/cái | -nt- | 15.600  |
| 2                                            | Mặt viên 2 lỗ xi bạc                              | -     | -nt- | 15.600  |
| 3                                            | Mặt viên 3 lỗ xi bạc                              | -     | -nt- | 15.600  |
| 4                                            | Mặt viên 4 lỗ xi bạc                              | -     | -nt- | 17.200  |
| 5                                            | Mặt viên 5 lỗ xi bạc                              | -     | -nt- | 17.200  |
| 6                                            | Mặt viên 6 lỗ xi bạc                              | -     | -nt- | 17.200  |
| 7                                            | Mặt viên CB 1 tép Aptomat (MCB) đơn trắng xi bạc  | -     | -nt- | 17.200  |
| 8                                            | Mặt viên CB 2 tép Aptomat (MCB) đơn trắng xi bạc  | -     | -nt- | 17.200  |
| 9                                            | Mặt viên cầu dao an toàn đơn trắng xi bạc         | -     | -nt- | 17.200  |
| 10                                           | Mặt viên che trơn đơn trắng xi bạc                | -     | -nt- | 17.200  |
| 11                                           | Mặt viên ổ cắm đơn 2 chấu trắng xi bạc            | -     | -nt- | 38.300  |
| 12                                           | Mặt viên ổ cắm đôi 2 chấu trắng xi bạc            | -     | -nt- | 52.000  |
| 13                                           | Mặt viên ổ cắm ba 2 chấu trắng xi bạc             | -     | -nt- | 64.500  |
| 14                                           | Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 1 lỗ xi bạc            | -     | -nt- | 42.700  |
| 15                                           | Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 2 lỗ xi bạc            | -     | -nt- | 42.700  |
| 16                                           | Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu + 2 lỗ xi bạc            | -     | -nt- | 51.200  |
| 17                                           | Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng đơn trắng xi bạc | -     | -nt- | 48.400  |

|    |                                                   |   |      |        |
|----|---------------------------------------------------|---|------|--------|
| 18 | Bộ mặt viên ổ đôi 3 châu đa năng đơn trắng xi bạc | - | -nt- | 68.300 |
| 19 | Bộ mặt viên ổ đơn 3 châu đa năng 1 lỗ xi bạc      | - | -nt- | 50.700 |
| 20 | Bộ mặt viên ổ đơn 3 châu đa năng 2 lỗ xi bạc      | - | -nt- | 53.600 |
| 21 | Bộ mặt viên ổ đôi 2 châu+ 1 lỗ xi bạc             | - | -nt- | 55.300 |
| 22 | Mặt viên 1 lỗ đơn trắng                           | - | -nt- | 11.000 |
| 23 | Mặt viên 2 lỗ đơn trắng                           | - | -nt- | 11.000 |
| 24 | Mặt viên 3 lỗ đơn trắng                           | - | -nt- | 11.000 |
| 25 | Mặt viên 4 lỗ đơn trắng                           | - | -nt- | 12.600 |
| 26 | Mặt viên 5 lỗ đơn trắng                           | - | -nt- | 12.600 |
| 27 | Mặt viên 6 lỗ đơn trắng                           | - | -nt- | 12.600 |
| 28 | Mặt viên CB 1 tép Aptomat (MCB) đơn trắng         | - | -nt- | 12.600 |
| 29 | Mặt viên CB 2 tép Aptomat (MCB) đơn trắng         | - | -nt- | 12.600 |
| 30 | Mặt viên cầu dao an toàn đơn trắng                | - | -nt- | 12.600 |
| 31 | Mặt viên che trơn đơn trắng                       | - | -nt- | 12.600 |
| 32 | Mặt viên ổ cắm đơn 2 châu trắng                   | - | -nt- | 33.700 |
| 33 | Mặt viên ổ cắm đôi 2 châu trắng                   | - | -nt- | 47.400 |
| 34 | Mặt viên ổ cắm ba 2 châu trắng                    | - | -nt- | 60.000 |
| 35 | Bộ mặt viên ổ đơn 2 châu + 1 lỗ đơn trắng         | - | -nt- | 38.100 |
| 36 | Bộ mặt viên ổ đơn 2 châu + 2 lỗ đơn trắng         | - | -nt- | 38.100 |
| 37 | Bộ mặt viên ổ đôi 2 châu + 2 lỗ đơn trắng         | - | -nt- | 46.600 |
| 38 | Bộ mặt viên ổ đơn 3 châu đa năng đơn trắng        | - | -nt- | 43.800 |
| 39 | Bộ mặt viên ổ đôi 3 châu đa năng đơn trắng        | - | -nt- | 63.700 |
| 40 | Bộ mặt viên ổ đơn 3 châu đa năng 1 lỗ đơn trắng   | - | -nt- | 46.100 |
| 41 | Bộ mặt viên ổ đơn 3 châu đa năng 2 lỗ đơn trắng   | - | -nt- | 49.000 |
| 42 | Bộ mặt viên ổ đôi 2 châu+ 1 lỗ đơn trắng          | - | -nt- | 50.700 |
| 43 | Công tắc 16A-loại 1 chiều                         | - | -nt- | 9.500  |
| 44 | Công tắc 16A-loại 1 chiều                         | - | -nt- | 9.500  |
| 45 | Công tắc 16A-loại 1 chiều                         | - | -nt- | 9.500  |
| 46 | Công tắc 16A-loại 1 chiều                         | - | -nt- | 9.500  |
| 47 | Công tắc 16A-loại 1 chiều                         | - | -nt- | 9.500  |
| 48 | Công tắc 16A-loại 2 chiều                         | - | -nt- | 16.400 |
| 49 | Công tắc 20A-loại 2 cực                           | - | -nt- | 63.700 |
| 50 | Công tắc xi bạc 16A loại 1 chiều                  | - | -nt- | 12.800 |
| 51 | Công tắc xi bạc 16A -loại 2 chiều                 | - | -nt- | 19.600 |
| 52 | Nút nhấn chuông 3A                                | - | -nt- | 24.200 |
| 53 | Ổ cắm tivi 75OHM                                  | - | -nt- | 37.600 |
| 54 | Ổ cắm điện thoại loại 6 dây                       | - | -nt- | 47.500 |
| 55 | Ổ cắm vi tính loại 6 dẫu                          | - | -nt- | 59.400 |
| 56 | Đèn báo đỏ                                        | - | -nt- | 16.600 |
| 57 | Đèn báo xin dừng làm phiền                        | - | -nt- | 16.700 |
| 58 | Đèn báo xanh                                      | - | -nt- | 16.700 |
| 59 | Đèn báo vệ sinh phòng                             | - | -nt- | 21.300 |
| 60 | Hạt cầu chì                                       | - | -nt- | 21.300 |
| 61 | Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 600W                    | - | -nt- | 81.100 |

|    |                                                   |       |      |         |
|----|---------------------------------------------------|-------|------|---------|
| 62 | Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 1000W                   | -     | -nt- | 100.200 |
| 63 | Bộ điều chỉnh tốc độ quạt                         | -     | -nt- | 81.100  |
| 64 | Nút che tron                                      | -     | -nt- | 3.900   |
| 65 | Ổ cắm 2 chấu đẹp 10A                              | -     | -nt- | 21.100  |
| 66 | Thẻ chìa khóa                                     | -     | -nt- | 31.200  |
| 67 | Cầu chì ống                                       | -     | -nt- | 5.600   |
| 68 | Viên đơn trắng mảnh xi bạc Elegant                | -     | -nt- | 9.800   |
| 69 | Viên đôi trắng mảnh xi bạc Elegant                | -     | -nt- | 5.200   |
| 70 | Viên đơn trắng Elegant                            | -     | -nt- | 19.800  |
| 71 | Viên đôi trắng Elegant                            | -     | -nt- | 9.900   |
| 72 | Viên đơn trắng mảnh xi bạc Notion                 | -     | -nt- | 9.800   |
| 73 | Viên đôi trắng mảnh xi bạc Notion                 | -     | -nt- | 5.200   |
| 74 | Viên đơn trắng Notion                             | -     | -nt- | 19.800  |
| 75 | Viên đôi trắng Notion                             | -     | -nt- | 9.900   |
| 76 | Đế nổi gắn CB 2 tép                               | -     | -nt- | 8.100   |
| 77 | Đế nổi đơn nhựa chống cháy seri Elegant           | -     | -nt- | 8.100   |
| 78 | Đế nổi đơn nhựa chống cháy seri Notion            | -     | -nt- | 8.100   |
| 79 | Đế nổi đôi nhựa chống cháy seri Notion            | -     | -nt- | 16.900  |
| 80 | Đế âm đơn nhựa chống cháy                         | -     | -nt- | 4.500   |
| 81 | Đế âm đôi nhựa chống cháy                         | -     | -nt- | 13.200  |
| 82 | Hộp cầu dao an toàn                               | -     | -nt- | 8.100   |
| 83 | Đế âm đơn nhựa chống cháy gắn CB                  | -     | -nt- | 9.900   |
|    | SẢN PHẨM CB TẾP, CB KHỐI JUNSUN                   |       |      |         |
| 1  | Aptomat 2 pha, 6-40A, 30MA                        | đ/cái | -nt- | 365.500 |
| 2  | Aptomat 2 pha, 50-63A, 30MA                       | -     | -nt- | 426.900 |
| 3  | Aptomat 1 pha, 16-40A, 4,5kA                      | -     | -nt- | 62.000  |
| 4  | Aptomat 1 pha, 50-60A, 6kV                        | -     | -nt- | 67.000  |
| 5  | Aptomat 1 pha, 80-100A, 10kV                      | -     | -nt- | 149.500 |
| 6  | Aptomat 2 pha, 6-40A, 4,5kV                       | -     | -nt- | 118.000 |
| 7  | Aptomat 2 pha, 50-63A, 6kA                        | -     | -nt- | 126.800 |
| 8  | Aptomat 2 pha, 100A, 10kA                         | -     | -nt- | 299.000 |
| 9  | Aptomat 3 pha, 6-40A, 4,5kV                       | -     | -nt- | 218.000 |
| 10 | Aptomat 3 pha, 50-63A, 6kA                        | -     | -nt- | 287.800 |
| 11 | Aptomat 3 pha, 80-100A, 10kV                      | -     | -nt- | 449.000 |
| 12 | Aptomat 3 pha, 20-25A, 30kV                       | -     | -nt- | 365.500 |
| 13 | Aptomat 3 pha, 32-63A, 30kV                       | -     | -nt- | 545.000 |
|    | SẢN PHẨM TỦ ĐIỆN                                  |       |      |         |
| 1  | Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 2-4      | đ/bộ  | -nt- | 94.300  |
| 2  | Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 5-8      | -     | -nt- | 115.200 |
| 3  | Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 9-12     | -     | -nt- | 135.700 |
|    | SẢN PHẨM MÁNG ĐÈN JUNSUN                          |       |      |         |
| 1  | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn seri B1 1x0.6m | đ/bộ  | -nt- | 111.000 |
| 2  | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn seri B1 1x1.2m | -     | -nt- | 120.000 |
| 3  | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi seri B1 2x1.2m | -     | -nt- | 195.000 |



|                                      |                                                           |        |      |           |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------|------|-----------|
| 4                                    | Máng đèn huỳnh quang điện tử siêu mỏng đơn seri DT2       | -      | -nt- | 111.000   |
| 5                                    | Máng đèn huỳnh quang điện tử siêu mỏng đơn seri DT2       | -      | -nt- | 120.000   |
| 6                                    | Máng đèn huỳnh quang điện tử siêu mỏng đôi seri DT2       | -      | -nt- | 195.000   |
| 7                                    | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn nắp phản quang         | -      | -nt- | 177.000   |
| 8                                    | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn nắp phản quang         | -      | -nt- | 204.000   |
| 9                                    | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi nắp phản quang         | -      | -nt- | 313.000   |
| 10                                   | Máng đèn huỳnh quang xương cá đơn 1x0.6m (Không bóng)     | -      | -nt- | 274.000   |
| 11                                   | Máng đèn huỳnh quang xương cá đơn 1x1.2m (Không bóng)     | -      | -nt- | 316.000   |
| 12                                   | Máng đèn huỳnh quang xương cá đôi 2x0.6m (Không bóng)     | -      | -nt- | 440.000   |
| 13                                   | Máng đèn huỳnh quang xương cá đôi 2x1.2m (Không bóng)     | -      | -nt- | 506.000   |
| 14                                   | Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x0.6m (Không bóng)        | -      | -nt- | 792.000   |
| 15                                   | Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x1.2m (Không bóng)        | -      | -nt- | 1.114.000 |
| 16                                   | Máng đèn tán quang âm trần 3x0.6m (Không bóng)            | -      | -nt- | 1.260.000 |
| 17                                   | Máng đèn tán quang âm trần 3x1.2m (Không bóng)            | -      | -nt- | 1.758.000 |
| 18                                   | Máng đèn tán quang âm trần 4x0.6m (Không bóng)            | -      | -nt- | 1.427.000 |
| 19                                   | Máng đèn tán quang âm trần 4x1.2m (Không bóng)            | -      | -nt- | 2.020.000 |
| 20                                   | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 1x0.6m (Không          | -      | -nt- | 177.000   |
| 21                                   | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 1x1.2m (Không          | -      | -nt- | 204.000   |
| 22                                   | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi 2x1.2m (Không bóng)    | -      | -nt- | 313.000   |
| 23                                   | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng chân đẹp đơn 1x0.6m        | -      | -nt- | 164.500   |
| 24                                   | Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng chân đẹp đơn 1x1.2m        | -      | -nt- | 191.500   |
| 25                                   | Máng đèn điện tử tiết kiệm điện huỳnh quang T8 đơn 1x0.6m | -      | -nt- | 115.000   |
| 26                                   | Máng đèn điện tử tiết kiệm điện huỳnh quang T8 đơn        | -      | -nt- | 130.000   |
| 27                                   | Máng đèn huỳnh quang công nghiệp siêu mỏng đầu màu        | -      | -nt- | 242.000   |
| 28                                   | Máng đèn huỳnh quang công nghiệp siêu mỏng đầu màu        | -      | -nt- | 242.000   |
| 29                                   | Máng đèn huỳnh quang chống thấm đơn 1x0.6m (Không         | -      | -nt- | 400.000   |
| 30                                   | Máng đèn huỳnh quang chống thấm đôi 2x0.6m (Không         | -      | -nt- | 440.000   |
| 31                                   | Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đơn 1x1.2m (Không        | -      | -nt- | 251.000   |
| 32                                   | Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đơn 1x06m (Không         | -      | -nt- | 210.000   |
| 33                                   | Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đôi 2x1.2m (Không        | -      | -nt- | 377.000   |
| 34                                   | Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đôi 2x0.6m (Không        | -      | -nt- | 315.000   |
| 35                                   | Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang đôi      | -      | -nt- | 427.000   |
| 36                                   | Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang đơn      | -      | -nt- | 301.000   |
| 37                                   | Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang đơn      | -      | -nt- | 260.000   |
| SẢN PHẨM BỘ MÁNG ĐÈN BÓNG LED JUNSUN |                                                           |        |      |           |
| 1                                    | Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T8 1x0.6m                  | đ/bộ   | -nt- | 264.000   |
| 2                                    | Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T8 1x1.2m                  | -      | -nt- | 378.000   |
| 3                                    | Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T5 1x0.6m                  | -      | -nt- | 264.000   |
| 4                                    | Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T5 1x1.2m                  | -      | -nt- | 378.000   |
| SẢN PHẨM QUẠT THÔNG GIÓ JUNSUN       |                                                           |        |      |           |
| 1                                    | Quạt thông gió âm tường có đèn báo 150x150                | đ/bộ   | -nt- | 416.000   |
| SẢN PHẨM BÓNG TUÝP LED THỦY TINH     |                                                           |        |      |           |
| 1                                    | Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng   | đ/bóng | -nt- | 275.000   |
| 2                                    | Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 09W 0.6 m ánh sáng trắng   | -      | -nt- | 260.000   |

|    |                                                         |        |                                         |           |
|----|---------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------|-----------|
| 3  | Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng | -      | -nt-                                    | 145.000   |
| 4  | Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 09W 0.6 m ánh sáng trắng | -      | -nt-                                    | 125.000   |
| 5  | Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng | -      | -nt-                                    | 93.000    |
| 6  | Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 09W 0.6m ánh sáng trắng  | -      | -nt-                                    | 87.000    |
| 7  | Bộ máng đèn huỳnh quang T8 bóng Led thủy tinh 18W ánh   | -      | -nt-                                    | 237.000   |
| 8  | Bộ máng đèn huỳnh quang T8 bóng Led thủy tinh 09W ánh   | -      | -nt-                                    | 201.000   |
|    | SẢN PHẨM ĐÈN THOÁT HIỂM, ĐÈN SỰ CỐ, ĐÈN                 |        |                                         |           |
| 1  | Đèn báo WC                                              | đ/bộ   | -nt-                                    | 185.000   |
| 2  | Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri A                | -      | -nt-                                    | 185.000   |
| 3  | Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri A                | -      | -nt-                                    | 185.000   |
| 4  | Đèn thoát hiểm seri A                                   | -      | -nt-                                    | 185.000   |
| 5  | Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri B                | -      | -nt-                                    | 598.000   |
| 6  | Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri B                | -      | -nt-                                    | 598.000   |
| 7  | Đèn thoát hiểm seri B                                   | -      | -nt-                                    | 598.000   |
| 8  | Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri C                | -      | -nt-                                    | 258.000   |
| 9  | Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri C                | -      | -nt-                                    | 258.000   |
| 10 | Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri C                | -      | -nt-                                    | 258.000   |
| 11 | Đèn sự cố -Led 3W                                       | -      | -nt-                                    | 1.280.000 |
| 12 | Đèn sự cố -Led 3W                                       | -      | -nt-                                    | 1.280.000 |
| 13 | Đèn sự cố -Led 3W                                       | -      | -nt-                                    | 513.000   |
| 14 | Đèn sự cố -Led 3W                                       | -      | -nt-                                    | 464.000   |
|    | SẢN PHẨM BÓNG LED BÚP LOẠI CAO CẤP                      |        |                                         |           |
| 1  | Bóng búp loại cao cấp Led 2W-130Lm                      | đ/bóng | -nt-                                    | 55.000    |
| 2  | Bóng búp loại cao cấp Led 4W-280Lm                      | -      | -nt-                                    | 90.000    |
| 3  | Bóng búp loại cao cấp Led 5W-314Lm                      | -      | -nt-                                    | 110.000   |
| 4  | Bóng búp loại cao cấp Led 18W-1200Lm                    | -      | -nt-                                    | 155.000   |
| 5  | Bóng búp loại cao cấp Led 24W-1680Lm                    | -      | -nt-                                    | 180.000   |
| 6  | Bóng búp loại cao cấp Led 36W-2520Lm                    | -      | -nt-                                    | 254.000   |
| 7  | Bóng búp Series C Led 3W                                | -      | -nt-                                    | 19.500    |
| 8  | Bóng búp Series C Led 5W                                | -      | -nt-                                    | 24.500    |
| 9  | Bóng búp Series C Led 7W                                | -      | -nt-                                    | 27.000    |
| 10 | Bóng búp Series C Led 9W                                | -      | -nt-                                    | 32.000    |
| 11 | Bóng búp Series C Led 12W                               | -      | -nt-                                    | 40.000    |
| 12 | Bóng trái ốt Led 3W tron                                | -      | -nt-                                    | 19.500    |
| 13 | Bóng trái ốt Led 3W tron                                | -      | -nt-                                    | 19.500    |
| 14 | Bóng trái ốt Led 3W khía                                | -      | -nt-                                    | 19.500    |
| 15 | Bóng trái ốt Led 3W khía                                | -      | -nt-                                    | 19.500    |
| 16 | Bóng trái ốt Led 3W khía                                | -      | -nt-                                    | 19.500    |
| 17 | Bóng trái ốt Led 3W khía                                | -      | -nt-                                    | 19.500    |
| 18 | Bóng trái ốt Led 3W khía                                | -      | -nt-                                    | 19.500    |
|    | <b>Thiết bị điện</b>                                    |        |                                         | 0         |
|    | <b>I: ỐNG LUÒN TRÒN PVC VÀ PHỤ KIỆN ỐNG</b>             |        | <b>CTy TNHH MTV NANOCO</b>              | 0         |
| 1  | Ống luồn dây điện phi 16 x 2.92M                        | đ/cây  | Km 800, thôn Đông Hòa, Hòa Châu, Hòa    | 12.100    |
| 2  | Ống luồn dây điện phi 16 x 2.92m, 320N                  | -      | Tel: 0511.3623796-623797; 0905.625.069/ | 10.800    |

|    |                                                             |         |                                           |           |
|----|-------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------|-----------|
| 3  | Ống luồn dây điện phi 20 x 2.92M                            | -       | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) | 15.900    |
| 4  | Ống luồn dây điện phi 20 x 2.92m, 320N                      | -       |                                           | 14.000    |
| 5  | Ống luồn dây điện phi 25 x 2.92M                            | -       | -nt-                                      | 23.500    |
| 6  | Ống luồn dây điện phi 25 x 2.92m, 320N                      | -       | -nt-                                      | 21.300    |
| 7  | Ống luồn dây điện phi 32 x 2.92M                            | -       | -nt-                                      | 37.500    |
| 8  | Ống luồn dây điện phi 32 x 2.92m, 320N                      | -       | -nt-                                      | 37.500    |
| 9  | Ống luồn dây điện phi 40X2.92M                              | -       | -nt-                                      | 57.300    |
| 10 | Ống luồn dây điện phi 50X2.92M                              | -       | -nt-                                      | 79.500    |
| 11 | Khớp nối trơn phi 16                                        | đ/cái   | -nt-                                      | 500       |
| 12 | Đầu và khớp nối răng phi 16                                 | -       | -nt-                                      | 1.600     |
| 13 | Co cho ống phi 16                                           | -       | -nt-                                      | 900       |
| 14 | T nối cho ống phi 16                                        | -       | -nt-                                      | 1.200     |
| 15 | Hộp nối dây 100x100x50 vuông                                | -       | -nt-                                      | 12.700    |
| 16 | Hộp nối dây 120x120x50 vuông                                | -       | -nt-                                      | 15.300    |
| 17 | Kẹp giữ ống phi 16                                          | -       | -nt-                                      | 600       |
| 18 | Hộp nối dây 200x200x65 vuông                                | -       | -nt-                                      | 39.500    |
| 19 | Nắp đáy hộp nối tròn, vít                                   | -       | -nt-                                      | 1.100     |
| 20 | Nắp đáy hộp nối tròn dùng chung với ống mềm PVC phi 20mm    | -       | -nt-                                      | 2.100     |
| 21 | Hộp nối tròn 1 ngã phi 16                                   | -       | -nt-                                      | 4.200     |
| 22 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng phi 16                             | -       | -nt-                                      | 4.200     |
| 23 | Hộp nối tròn 3 ngã phi 16                                   | -       | -nt-                                      | 4.200     |
| 24 | Hộp nối tròn 4 ngã phi 16                                   | -       | -nt-                                      | 4.200     |
| 25 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông phi 16                             | -       | -nt-                                      | 4.200     |
|    | <b>II: RUỘT GÀ NANOCO</b>                                   |         |                                           | 0         |
| 1  | Ống luồn dây mềm phi 16, màu trắng                          | đ/ cuộn | -nt-                                      | 89.100    |
| 2  | Ống luồn dây mềm phi 20, màu trắng                          | -       | -nt-                                      | 114.500   |
| 3  | Ống luồn dây mềm phi 25, màu trắng, dài 40m                 | -       | -nt-                                      | 127.300   |
| 4  | Ống luồn dây mềm phi 32 màu trắng, dài 25m                  | -       | -nt-                                      | 159.100   |
|    | <b>III: DÂY CÁP NANOCO</b>                                  |         |                                           | 0         |
| 1  | Cat5e FTP 0.51mm 4 pair Copper chống nhiễu 24 AWG màu trắng | đ/ cuộn | -nt-                                      | 1.514.500 |
| 2  | Cat5e FTP 0.51mm 4 pair Copper chống nhiễu 24 AWG màu trắng | -       | -nt-                                      | 2.068.200 |
| 3  | Cat5e FTP 0.51mm 4 pair Copper chống nhiễu 24 AWG màu trắng | -       | -nt-                                      |           |
| 4  | Cat5e FTP 0.51mm 4 pair CCA chống nhiễu 24 AWG màu trắng    | -       | -nt-                                      | 585.500   |
| 5  | Cat5e UTP 0.51mm 4 pair CCA 24 AWG màu trắng                | -       | -nt-                                      | 458.200   |
| 6  | Cat6 FTP 0.56mm 4 Pair Cooper chống nhiễu 23 AWG màu trắng  | -       | -nt-                                      | 2.068.200 |
| 7  | Cat6 FTP 0.56mm 4 Pair Cooper chống nhiễu 23 AWG màu trắng  | -       | -nt-                                      | 2.545.500 |
| 8  | Cat6 FTP 0.56mm 4 Pair Cooper chống nhiễu 23 AWG màu trắng  | -       | -nt-                                      | 2.068.200 |
| 9  | Cat6 FTP 0.56 mm 4 Pair Copper chống nhiễu 23 AWG màu trắng | -       | -nt-                                      | 782.700   |
| 10 | Cat6 UTP 0.56 mm 4 Pair CCA 23 AWG màu trắng                | -       | -nt-                                      | 623.600   |
| 11 | RG6 - lõi CCS 80 sợi màu đen                                | -       | -nt-                                      | 394.500   |
| 12 | RG6 - lõi CCS 80 sợi màu trắng                              | -       | -nt-                                      | 394.500   |
| 13 | RG6 - lõi CCS 96 sợi màu đen                                | -       | -nt-                                      | 394.500   |
| 14 | RG6 - lõi CCS 96 sợi màu trắng                              | -       | -nt-                                      | 394.500   |
| 15 | Dây điện thoại nhiều sợi 4 lõi 0.5mm màu trắng              | -       | -nt-                                      | 241.800   |

|    |                                                          |       |  |      |         |
|----|----------------------------------------------------------|-------|--|------|---------|
|    | <b>IV: TỦ ĐIỆN NANOCO</b>                                |       |  |      | 0       |
| 1  | Hộp 4 nhánh dùng cho CB tếp                              | đ/cái |  | -nt- |         |
| 2  | Hộp phân phối 6 nhánh dùng cho cầu dao tếp               | -     |  | -nt- | 165.500 |
| 3  | Hộp 8 nhánh dùng cho CB tếp                              | -     |  | -nt- | 280.000 |
| 4  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 module                    | -     |  | -nt- | 92.300  |
| 5  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 module                        | -     |  | -nt- |         |
| 6  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 module                        | -     |  | -nt- | 190.900 |
| 7  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 13 module                       | -     |  | -nt- | 241.800 |
| 8  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 18 module                       | -     |  | -nt- | 416.800 |
| 9  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 24 module                       | -     |  | -nt- | 560.000 |
|    | <b>V: CÔNG TẮC Ổ CẮM FULL COLOR PANASONIC</b>            |       |  |      | 0       |
| 1  | Ổ cắm đôi nổi                                            | đ/cái |  | -nt- | 31.200  |
| 2  | Ổ cắm thường có màn che                                  | -     |  | -nt- | 17.800  |
| 3  | Công tắc B hàng Full white                               | -     |  | -nt- | 7.000   |
| 4  | Công tắc C hàng Full white                               | -     |  | -nt- | 20.400  |
| 5  | Công tắc B đơn nổi                                       | -     |  | -nt- | 24.800  |
| 6  | Ổ cắm anten TV                                           | -     |  | -nt- | 37.500  |
| 7  | Mặt dùng cho HB dòng Full                                | -     |  | -nt- | 9.400   |
| 8  | Mặt 1,2,3 hàng Full white                                | -     |  | -nt- | 9.400   |
| 9  | Mặt 4 thiết bị dòng Full                                 | -     |  | -nt- | 18.500  |
| 10 | Mặt 6 thiết bị dòng Full                                 | -     |  | -nt- | 18.500  |
| 11 | Mặt dùng cho HB                                          | -     |  | -nt- | 9.400   |
| 12 | Ổ cắm Data                                               | -     |  | -nt- | 101.800 |
| 13 | Công tắc D có đèn báo dùng cho bếp điện, 45A, 250V       | -     |  | -nt- | 228.500 |
| 14 | Công tắc D có đèn báo dùng cho máy lạnh                  | -     |  | -nt- | 112.000 |
| 15 | Công tắc D có đèn báo 250VAC-20A không nhãn, FULL trấn   | -     |  | -nt- | 112.000 |
| 16 | Ổ cắm tiêu chuẩn BS 13A 250V                             | -     |  | -nt- | 66.800  |
|    | <b>VI: CÔNG TẮC Ổ CẮM WIDE SERIES PANASONIC</b>          |       |  |      | 0       |
| 17 | Ổ cắm đơn-màu trắng có màn che 16A 250A -Bắt Vít         | đ/cái |  | -nt- | 21.600  |
| 18 | Ổ cắm đơn-màu trắng có màn che 16A 250A -Cắm Nhanh       | -     |  | -nt- | 21.600  |
| 19 | Ổ cắm đơn 3 chấu-màu trắng có màn che 16A 250V - Bắt Vít | -     |  | -nt- | 37.500  |
| 20 | Ổ cắm đơn 3 chấu-màu trắng có màn che 16A 250V - cắm nh  | -     |  | -nt- | 37.500  |
| 21 | Ổ cắm đôi 3 chấu-màu trắng có màn che 16A 250V - Bắt Vít | -     |  | -nt- | 54.700  |
| 22 | Ổ cắm đôi 3 chấu-màu trắng có màn che 16A 250V - cắm nh  | -     |  | -nt- | 54.700  |
| 23 | Ổ cắm điện thoại                                         | -     |  | -nt- | 47.100  |
| 24 | Ổ cắm data - CAT6                                        | -     |  | -nt- | 124.100 |
| 25 | Ổ cắm data - CAT5                                        | -     |  | -nt- | 103.100 |
| 26 | Ổ cắm Tivi                                               | -     |  | -nt- | 47.100  |
| 27 | Công tắc đơn - màu trắng 16A 250V - Bắt vít              | -     |  | -nt- | 10.800  |
| 28 | Công tắc đơn - màu trắng 16A 250V - cắm nhanh            | -     |  | -nt- | 10.800  |
| 29 | Công tắc cầu thang - màu trắng 16A 250V - Bắt vít        | -     |  | -nt- | 24.200  |
| 30 | Công tắc cầu thang - màu trắng 16A 250V - cắm nhanh      | -     |  | -nt- | 24.200  |
| 31 | Công tắc D có đèn báo                                    | -     |  | -nt- | 133.600 |
| 32 | Mặt góc vuông - màu trắng dùng cho 1,2,3 thiết bị        | -     |  | -nt- |         |

|    |                                                    |       |      |           |
|----|----------------------------------------------------|-------|------|-----------|
| 33 | Mặt cho 1,2,3 thiết bị loại BS màu trắng           | -     | -nt- | 10.600    |
| 34 | Mặt 1,2,3 có nắp che mưa                           | -     | -nt- | 133.600   |
| 35 | Mặt góc vuông - màu trắng dùng cho WEV1181/ MCB 2P | -     | -nt- | 9.900     |
| 36 | Mặt kín góc vuông                                  | -     | -nt- | 9.900     |
| 37 | Mặt kín đơn                                        | -     | -nt- |           |
| 38 | Mặt dùng cho HB dòng Wide                          | -     | -nt- | 9.900     |
| 39 | Mặt che mưa chuẩn BS dùng cho công tắc IPX3        | -     | -nt- |           |
| 40 | Mặt che mưa chuẩn BS dùng cho ổ cắm IPX3           | -     | -nt- | 118.400   |
| 41 | Ổ cắm có dây - 3 ổ cắm 3 châu, 3 công tắc          | -     | -nt- | 610.900   |
| 42 | Ổ cắm có dây - 5 ổ cắm 3 châu, 1 công tắc          | -     | -nt- | 496.400   |
| 43 | Ổ cắm có dây - 6 ổ cắm 3 châu                      | -     | -nt- | 451.800   |
| 44 | Ổ cắm chuyên dùng cho máy cạo râu                  | -     | -nt- | 929.100   |
| 45 | Thiết bị cảm ứng gắn trần - loại âm trần           | -     | -nt- | 687.300   |
| 46 | Thiết bị cảm ứng gắn trần 3A 220V                  | -     | -nt- | 1.495.500 |
| 47 | Thiết bị cảm ứng gắn trần – Loại chính âm trần     | -     | -nt- | 922.700   |
| 48 | Thiết bị cảm ứng gắn trần – Loại phụ âm trần       | -     | -nt- |           |
|    | <b>VII. CÔNG TẮC VÀ MẶT HALUMIE PANASONIC</b>      |       |      | 0         |
| 1  | Công tắc B đơn cực loại nhỏ, cắm nhanh             | đ/cái | -nt- | 12.100    |
| 2  | Công tắc B đơn cực loại nhỏ, bắt vít               | -     | -nt- | 12.100    |
| 3  | Công tắc B đơn cực loại trung, cắm nhanh           | -     | -nt- | 12.100    |
| 4  | Công tắc B đơn cực loại trung, bắt vít             | -     | -nt- | 12.100    |
| 5  | Công tắc B đơn cực loại lớn, cắm nhanh             | -     | -nt- | 12.100    |
| 6  | Công tắc B đơn cực loại lớn, bắt vít               | -     | -nt- | 12.100    |
| 7  | Công tắc 2 chiều loại nhỏ, cắm nhanh               | -     | -nt- | 27.400    |
| 8  | Công tắc 2 chiều loại nhỏ, bắt vít                 | -     | -nt- | 27.400    |
| 9  | Công tắc C 2 chiều loại lớn, cắm nhanh             | -     | -nt- | 27.400    |
| 10 | Công tắc C 2 chiều loại lớn, bắt vít               | -     | -nt- | 27.400    |
| 11 | Công tắc C 2 chiều loại trung, cắm nhanh           | -     | -nt- | 27.400    |
| 12 | Công tắc C 2 chiều loại trung, bắt vít             | -     | -nt- | 27.400    |
| 13 | Công tắc D 2 cực loại cắm nhanh                    | -     | -nt- | 95.500    |
| 14 | Công tắc E 4 châu, loại cắm nhanh                  | -     | -nt- |           |
| 15 | Công tắc D có đèn báo, hai tiếp điểm               | -     | -nt- | 150.200   |
| 16 | Công tắc B có đèn báo, loại cắm nhanh              | -     | -nt- | 69.400    |
| 17 | Nút nhấn chuông                                    | -     | -nt- | 41.400    |
| 18 | Công tắc đôi 2 chiều                               | -     | -nt- | 82.700    |
| 19 | Mặt dùng cho 1,2,3 thiết bị                        | -     | -nt- | 10.600    |
| 20 | Mặt dùng riêng cho 2 thiết bị gắn liền ở giữa      | -     | -nt- | 10.600    |
| 21 | Mặt đôi dùng cho 4 thiết bị                        | -     | -nt- | 19.700    |
| 22 | Mặt đôi dùng cho 6 thiết bị                        | -     | -nt- | 19.700    |
| 23 | Mặt kín đơn                                        | -     | -nt- | 10.600    |
| 24 | Mặt dùng cho HB                                    | -     | -nt- | 10.600    |
|    | <b>VIII: MCB PANASONIC</b>                         |       |      | 0         |
| 1  | Cầu dao tếp 1P 6A -> 40A                           | đ/cái | -nt- | 50.900    |
| 2  | Cầu dao tếp 1P 50A -> 63A                          | -     | -nt- | 120.900   |

|                                      |                                                     |       |                                                     |           |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------|-----------|
| 3                                    | Cầu dao tếp 2P 6A -> 40A                            | -     | -nt-                                                | 148.300   |
| 4                                    | Cầu dao tếp 2P 50A -> 63A                           | -     | -nt-                                                | 245.000   |
| 5                                    | Cầu dao tếp 3P 6A -> 40A                            | -     | -nt-                                                | 262.200   |
| 6                                    | Cầu dao tếp 3P 50A -> 63A                           | -     | -nt-                                                | 392.000   |
| 7                                    | CB tếp 4P 6A -> 40A                                 | -     | -nt-                                                | 369.100   |
| 8                                    | CB tếp 4P 50A -> 63A                                | -     | -nt-                                                | 551.700   |
| 9                                    | Cầu dao tếp chống giật 2P 06A -> 20A                | -     | -nt-                                                | 350.000   |
| 10                                   | Cầu dao tếp chống giật 2P, 25A                      | -     | -nt-                                                | 375.500   |
| 11                                   | Cầu dao tếp chống giật 2P 32A -> 40A                | -     | -nt-                                                | 375.500   |
| 12                                   | Cầu dao tếp chống giật 2P 50A -> 63A                | -     | -nt-                                                | 534.500   |
| <b>IX: Ổ CẮM ÂM SÀN PANASONIC</b>    |                                                     |       |                                                     |           |
| 1                                    | Ổ cắm âm sàn mặt 2                                  | đ/cái | -nt-                                                | 381.200   |
| 2                                    | Hai ổ cắm có dây nối đất 16A 250VAC                 | -     | -nt-                                                | 505.300   |
| 3                                    | Ổ cắm âm sàn mặt 3                                  | -     | -nt-                                                | 461.400   |
| 4                                    | Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị, để âm                      | -     | -nt-                                                | 630.000   |
| 5                                    | Ổ cắm âm sàn đa năng trống (dùng tối đa 6 thiết bị) | -     | -nt-                                                | 1.050.000 |
| <b>X: CHUÔNG ĐIỆN PANASONIC</b>      |                                                     |       |                                                     |           |
| 1                                    | Chuông điện (tinton)                                | đ/cái | -nt-                                                | 108.200   |
| 2                                    | Nút chuông                                          | -     | -nt-                                                | 58.500    |
| <b>XI: QUẠT TRẦN PANASONIC</b>       |                                                     |       |                                                     |           |
| 1                                    | Quạt trần hộp số nổi                                | đ/cái | -nt-                                                | 922.700   |
| 2                                    | Quạt trần hộp số nổi (ty ngắn)                      | -     | -nt-                                                | 922.700   |
| <b>XII: QUẠT HÚT PANASONIC</b>       |                                                     |       |                                                     |           |
| 1                                    | Quạt ốp tường một chiều FV-20AU9                    | đ/cái | -nt-                                                | 499.500   |
| 2                                    | Quạt ốp tường một chiều, có lưới FV-25AL9           | -     | -nt-                                                | 687.300   |
| 3                                    | Quạt ốp tường một chiều, có lưới FV-20AL9           | -     | -nt-                                                | 623.600   |
| 4                                    | Quạt ốp vách kính, đ/kính cánh 15cm FV-15WU4        | -     | -nt-                                                | 585.500   |
| 5                                    | Quạt công nghiệp FV-40KUT                           | -     | -nt-                                                | 2.109.500 |
| 6                                    | Quạt hút âm trần dùng với ống dẫn FV-17CU7          | -     | -nt-                                                | 1.435.000 |
| 7                                    | Quạt hút âm trần không dùng ống dẫn FV-20CUT1       | -     | -nt-                                                | 525.000   |
| 8                                    | Quạt hút âm tường 15cm FV-15AST                     | -     | -nt-                                                | 547.300   |
| 9                                    | Quạt hút Cabinet FV-12NS3                           | -     | -nt-                                                | 1.877.300 |
| 10                                   | Quạt hút Cabinet FV-15NS3                           | -     | -nt-                                                | 2.481.800 |
| 11                                   | Quạt hút công nghiệp 161W FV-40GS4                  | -     | -nt-                                                | 6.109.100 |
| 12                                   | Quạt hút gắn tường - loại 10cm                      | -     | -nt-                                                | 518.600   |
| 13                                   | Quạt hút, đường kính 15cm FV-15EGK                  | -     | -nt-                                                | 661.800   |
| 14                                   | Quạt ốp tường 1 chiều FV-25AU9                      | -     | -nt-                                                | 563.200   |
| <b>SẢN PHẨM CÔNG TẮC, Ổ CẮM DOBO</b> |                                                     |       | <b>Công ty TNHH Thiết bị điện DoBo<br/>Hàn Quốc</b> |           |
| 1                                    | Mặt che bút trơn cỡ trung                           | Cái   | 91 Phạm Đình Hồ, Hòa Minh, Liên Chiểu,<br>Đà Nẵng   | 9.700     |
| 2                                    | Mặt che bút trơn cỡ nhỏ                             | Cái   | Tel : 0898.443.423 - 0236.627.2288                  | 9.500     |
| 3                                    | Hạt công tắc cỡ đại 1 chiều 16A                     | Cái   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế                  | 29.000    |
| 4                                    | Hạt công tắc cỡ đại 2 chiều 16A                     | Cái   | GTGT )                                              | 35.000    |

|    |                                          |     |                                                |         |
|----|------------------------------------------|-----|------------------------------------------------|---------|
| 5  | Hạt công tắc cỡ nhỏ 1 chiều              | Cái | -nt-                                           | 25.000  |
| 6  | Hạt công tắc cỡ nhỏ 2 chiều              | Cái | -nt-                                           | 31.000  |
| 7  | Hạt công tắc cỡ trung 1 chiều 16A        | Cái | -nt-                                           | 26.000  |
| 8  | Hạt công tắc cỡ trung 2 chiều 16A        | Cái | -nt-                                           | 32.000  |
| 9  | Hạt công tắc cỡ trung đa chiều 16A       | Cái | -nt-                                           | 66.000  |
| 10 | Hạt công tắc kép 1 chiều 16A             | Cái | -nt-                                           | 51.000  |
| 11 | Hạt công tắc kép 2 chiều 16A             | Cái | -nt-                                           | 62.000  |
| 12 | Hạt công tắc ba 1 chiều 16A              | Cái | -nt-                                           | 75.000  |
| 13 | Hạt công tắc ba 2 chiều 16A              | Cái | -nt-                                           | 93.000  |
| 14 | Hạt ổ cắm 2 chấu                         | Cái | -nt-                                           | 28.000  |
| 15 | Hạt ổ cắm 3 chấu                         | Cái | -nt-                                           | 30.000  |
| 16 | Hạt ổ cắm 5 chấu                         | Cái | -nt-                                           | 58.000  |
| 17 | Mặt 1 lỗ cỡ trung                        | Cái | -nt-                                           | 20.000  |
| 18 | Mặt 1 lỗ cỡ nhỏ                          | Cái | -nt-                                           | 20.000  |
| 19 | Mặt 2 lỗ cỡ trung                        | Cái | -nt-                                           | 20.000  |
| 20 | Mặt 2 lỗ cỡ nhỏ                          | Cái | -nt-                                           | 20.000  |
| 21 | Mặt đôi 2 lỗ lớn                         | Cái | -nt-                                           | 72.000  |
| 22 | Mặt vuông cỡ trung                       | Cái | -nt-                                           | 22.000  |
| 23 | Mặt vuông cỡ lớn                         | Cái | -nt-                                           | 22.000  |
| 24 | Hạt đèn báo cỡ trung                     | Cái | -nt-                                           | 42.000  |
| 25 | Hạt đèn báo cỡ nhỏ                       | Cái | -nt-                                           | 42.000  |
| 26 | Hạt công tắc 20A                         | Cái | -nt-                                           | 84.000  |
| 27 | Hạt Tivi cỡ trung                        | Cái | -nt-                                           | 48.000  |
| 28 | Hạt Tivi cỡ nhỏ                          | Cái | -nt-                                           | 47.000  |
| 29 | Hạt điện thoại cỡ trung                  | Cái | -nt-                                           | 48.000  |
| 30 | Hạt điện thoại cỡ nhỏ                    | Cái | -nt-                                           | 47.000  |
| 31 | Hạt mạng cỡ trung                        | Cái | -nt-                                           | 68.000  |
| 32 | Hạt mạng cỡ nhỏ                          | Cái | -nt-                                           | 67.000  |
| 33 | Hạt ổ cắm USB                            | Cái | -nt-                                           | 242.000 |
| 34 | Hạt chiết áp đèn (300W)                  | Cái | -nt-                                           | 126.000 |
| 35 | Hạt chiết áp quạt (300W)                 | Cái | -nt-                                           | 126.000 |
| 36 | Hạt cảm ứng âm thanh                     | Cái | -nt-                                           | 140.000 |
| 37 | Hạt cảm ứng chạm                         | Cái | -nt-                                           | 140.000 |
| 38 | Hạt công tắc chuông                      | Cái | -nt-                                           | 51.000  |
| 39 | Ổ 5 chấu và công tắc đơn 2 chiều 16A     | Cái | -nt-                                           | 77.000  |
|    | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHÓ HIỆU</b> |     | <b>Công ty TNHH TM&amp;XL<br/>An Thành Tài</b> |         |
|    |                                          |     | TCVN 7722-2-3:2019                             |         |

|    |                                                                                                            |        |                    |                                                             |           |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|-------------------------------------------------------------|-----------|
| 1  | Đèn led đường phố AT-Lighting 40W (220-240V)                                                               | đ /bộ  |                    | K93/11 Nguyễn Như Hạnh-TPĐN                                 | 4.610.000 |
| 2  | Đèn led đường phố AT-Lighting 50W (220-240V)                                                               | đ /bộ  |                    | Tel: 0914599449/0983799345                                  | 5.020.000 |
| 3  | Đèn led đường phố AT-Lighting 60W (220-240V)                                                               | đ /bộ  |                    | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                   | 5.580.000 |
| 4  | Đèn led đường phố AT-Lighting 70W (220-240V)                                                               | đ /bộ  |                    |                                                             | 6.150.000 |
| 5  | Đèn led đường phố AT-Lighting 80W (220-240V)                                                               | đ /bộ  |                    | -nt-                                                        | 6.620.000 |
| 6  | Đèn led đường phố AT-Lighting 90W (220-240V)                                                               | đ /bộ  |                    | -nt-                                                        | 6.750.000 |
| 7  | Đèn led đường phố AT-Lighting 100W (220-240V)                                                              | đ /bộ  |                    | -nt-                                                        | 6.910.000 |
| 8  | Đèn led đường phố AT-Lighting 110W (220-240V)                                                              | đ /bộ  |                    | -nt-                                                        | 7.100.000 |
| 9  | Đèn led đường phố AT-Lighting 120W (220-240V)                                                              | đ /bộ  |                    | -nt-                                                        | 7.250.000 |
| 10 | Đèn led đường phố AT-Lighting 130W (220-240V)                                                              | đ /bộ  |                    | -nt-                                                        | 7.550.000 |
| 11 | Đèn led đường phố AT-Lighting 140W (220-240V)                                                              | đ /bộ  |                    | -nt-                                                        | 7.730.000 |
| 12 | Đèn led đường phố AT-Lighting 150W (220-240V)                                                              | đ /bộ  |                    | -nt-                                                        | 8.100.000 |
| 13 | Đèn led đường phố AT-Lighting 160W (220-240V)                                                              | đ /bộ  |                    | -nt-                                                        | 8.130.000 |
| 14 | Đèn led đường phố AT-Lighting 170W (220-240V)                                                              | đ /bộ  |                    | -nt-                                                        | 8.200.000 |
| 15 | Đèn led đường phố AT-Lighting 180W (220-240V)                                                              | đ /bộ  |                    | -nt-                                                        | 8.540.000 |
|    | <b>ĐÈN CAO ÁP CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ HIỆU</b>                                                                |        | TCVN 7722-2-3:2019 |                                                             |           |
| 1  | Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 1 cấp công suất 150W                                                    | đ /bộ  |                    | -nt-                                                        | 1.800.000 |
| 2  | Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 1 cấp công suất 250W                                                    | đ /bộ  |                    | -nt-                                                        | 2.014.000 |
| 3  | Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 1 cấp công suất 400W                                                    | đ /bộ  |                    | -nt-                                                        | 2.632.000 |
| 4  | Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 2 cấp 150/100W                                                          | đ /bộ  |                    | -nt-                                                        | 2.382.000 |
| 5  | Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 2 cấp 250/150W                                                          | đ /bộ  |                    | -nt-                                                        | 2.805.000 |
| 6  | Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 2 cấp 400/250W                                                          | đ /bộ  |                    | -nt-                                                        | 3.291.000 |
|    | <b>Đèn điện dành cho chiếu sáng công cộng</b>                                                              |        | TCVN 7722-2-3:2019 | <b>CÔNG TY TNHH CHIẾU SÁNG KIM CƯƠNG</b>                    |           |
| 1  | Đèn đường Led KC-Y02A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh  | đ /cái |                    | Số 126, ngõ 189 Nguyễn Ngọc Vũ, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội | 5.440.000 |
| 2  | Đèn đường Led KC-Y02A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh  | -      |                    | Tel: 0944246999 (a. Sơn)                                    | 5.630.000 |
| 3  | Đèn đường Led KC-Y02B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh | -      |                    | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                   | 6.940.000 |
| 4  | Đèn đường Led KC-Y02B 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh | -      |                    |                                                             | 7.110.000 |
| 5  | Đèn đường Led KC-Y02B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh | -      |                    | -nt-                                                        | 7.340.000 |
| 6  | Đèn đường Led KC-P2A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh   | -      |                    | -nt-                                                        | 5.250.000 |



|    |                                                                                                                  |   |  |      |            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|------|------------|
| 7  | Đèn đường Led KC-P2B 90W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh         | - |  | -nt- | 5.440.000  |
| 8  | Đèn đường Led KC-P2B 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh    | - |  | -nt- | 6.650.000  |
| 9  | Đèn đường Led KC-GGR06A 50-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh   | - |  | -nt- | 4.790.000  |
| 10 | Đèn đường Led KC-GGR06B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh     | - |  | -nt- | 7.050.000  |
| 11 | Đèn đường Led KC-GGR06B 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh | - |  | -nt- | 9.650.000  |
| 12 | Đèn đường Led KC-RT11A 60-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh    | - |  | -nt- | 5.440.000  |
| 13 | Đèn đường Led KC-RT11B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh      | - |  | -nt- | 7.840.000  |
| 14 | Đèn đường Led KC-RT11C 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh      | - |  | -nt- | 8.100.000  |
| 15 | Đèn đường Led KC-RT11C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh      | - |  | -nt- | 10.770.000 |
| 16 | Đèn đường Led KC-RZ01A 50-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh    | - |  | -nt- | 5.440.000  |
| 17 | Đèn đường Led KC-RZ01B 80-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh   | - |  | -nt- | 7.430.000  |
| 18 | Đèn đường Led KC-RZ01C 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh  | - |  | -nt- | 10.280.000 |
| 19 | Đèn đường Led KC-HF10 80-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh    | - |  | -nt- | 6.650.000  |
| 20 | Đèn đường Led KC-HF15 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh   | - |  | -nt- | 7.920.000  |
| 21 | Đèn đường Led KC-HH09A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh       | - |  | -nt- | 5.590.000  |
| 22 | Đèn đường Led KC-HH09B 80-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh   | - |  | -nt- | 6.020.000  |
| 23 | Đèn đường Led KC-HH09C 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh  | - |  | -nt- | 7.430.000  |
| 24 | Đèn đường Led KC-HR18 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh       | - |  | -nt- | 6.650.000  |
| 25 | Đèn đường Led KC-HR15 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh       | - |  | -nt- | 6.600.000  |

|    |                                                                                                                 |        |                    |                                                                           |           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 26 | Đèn đường Led KC-HR15 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh      | -      |                    | -nt-                                                                      | 6.760.000 |
| 27 | Đèn đường Led KC-HR18 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh      | -      |                    | -nt-                                                                      | 7.430.000 |
| 28 | Đèn đường Led KC-DL13A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh      | -      |                    | -nt-                                                                      | 4.860.000 |
| 29 | Đèn đường Led KC-DL13B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh     | -      |                    | -nt-                                                                      | 5.950.000 |
| 30 | Đèn đường Led KC-DL13C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh     | -      |                    | -nt-                                                                      | 7.110.000 |
| 31 | Đèn đường Led KC-DL13D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh     | -      |                    | -nt-                                                                      | 8.490.000 |
| 32 | Đèn đường Led KC-37A 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh       | -      |                    | -nt-                                                                      | 6.240.000 |
| 33 | Đèn đường Led KC-37B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh       | -      |                    | -nt-                                                                      | 7.470.000 |
| 34 | Đèn đường Led KC-37C 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh       | -      |                    | -nt-                                                                      | 8.970.000 |
| 35 | Đèn đường Led KC-SL108A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh     | -      |                    | -nt-                                                                      | 8.350.000 |
| 36 | Đèn đường Led KC-SL108A 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh    | -      |                    | -nt-                                                                      | 8.560.000 |
| 37 | Đèn đường Led KC-SL108A 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh    | -      |                    | -nt-                                                                      | 8.710.000 |
| 38 | Đèn đường Led KC-BJ06A 30-50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh   | -      |                    | -nt-                                                                      | 2.810.000 |
| 39 | Đèn đường Led KC-BJ06B 60-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh  | -      |                    | -nt-                                                                      | 2.920.000 |
| 40 | Đèn đường Led KC-BJ06C 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh | -      |                    | -nt-                                                                      | 4.310.000 |
| 41 | Đèn đường Led KC-P09A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh       | -      |                    | -nt-                                                                      | 5.250.000 |
| 42 | Đèn đường Led KC-P09B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh      | -      |                    | -nt-                                                                      | 5.490.000 |
| 43 | Đèn đường Led KC-P09C 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh      | -      |                    | -nt-                                                                      | 6.460.000 |
| 44 | Đèn đường Led KC-P09C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh      | -      |                    | -nt-                                                                      | 6.680.000 |
|    | <b>ĐÈN ĐƯỜNG LED</b>                                                                                            |        | TCVN 7722-2-3:2019 | <b>CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ<br/>HOÀNG GIA</b>                         |           |
| 1  | Đèn LED CONI-LUX 80W                                                                                            | đ /cái |                    | BT2-A1 Khu đô thị mới Hạ Đình Ngõ 214<br>Nguyễn Xiển - Thanh Xuân- Hà Nội | 8.730.000 |

|    |                                           |   |  |                                              |            |
|----|-------------------------------------------|---|--|----------------------------------------------|------------|
| 2  | Đèn LED CONI-LUX 100W                     | - |  | Tel:024.66553168; 0905651517;<br>0977722666  | 10.400.000 |
| 3  | Đèn LED CONI-LUX 120W                     | - |  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế<br>GTGT ) | 12.000.000 |
| 4  | Đèn LED CONI-LUX 150W                     | - |  |                                              | 13.300.000 |
| 5  | Đèn LED CONI-LUX 180W                     | - |  |                                              | 13.591.000 |
| 6  | Đèn LED ACURA 80W.                        | - |  | -nt-                                         | 7.320.000  |
| 7  | Đèn LED ACURA 100W.                       | - |  | -nt-                                         | 9.800.000  |
| 8  | Đèn LED ACURA 120W.                       | - |  | -nt-                                         | 10.000.000 |
| 9  | Đèn LED ACURA 150W.                       | - |  | -nt-                                         | 11.500.000 |
| 10 | Đèn LED ACURA 180W                        | - |  | -nt-                                         | 11.727.000 |
| 11 | Đèn LED E-KONA 80W                        | - |  | -nt-                                         | 7.080.000  |
| 12 | Đèn LED E-KONA 100W                       | - |  | -nt-                                         | 8.500.000  |
| 13 | Đèn LED E-KONA 120W                       | - |  | -nt-                                         | 9.840.000  |
| 14 | Đèn LED E-KONA 150W                       | - |  | -nt-                                         | 10.930.000 |
| 15 | Đèn LED E-KONA 180W                       | - |  | -nt-                                         | 11.318.000 |
| 16 | Đèn LED VENUS 60W                         | - |  | -nt-                                         | 4.127.000  |
| 17 | Đèn LED VENUS 80W                         | - |  | -nt-                                         | 4.291.000  |
| 18 | Đèn LED VENUS 90W                         | - |  | -nt-                                         | 4.455.000  |
| 19 | Đèn LED VENUS 100W                        | - |  | -nt-                                         | 4.709.000  |
| 20 | Đèn LED VENUS 120W                        | - |  | -nt-                                         | 5.059.000  |
| 21 | Đèn LED VENUS 150W                        | - |  | -nt-                                         | 5.429.000  |
| 22 | Đèn LED HG04 50W                          | - |  | -nt-                                         | 1.477.000  |
| 23 | Đèn LED HG04 100W                         | - |  | -nt-                                         | 2.500.000  |
| 24 | Đèn LED HG04 120W                         | - |  | -nt-                                         | 2.930.000  |
| 25 | Đèn LED HG04 150W                         | - |  | -nt-                                         | 2.909.000  |
| 26 | Đèn LED HG04 200W                         | - |  | -nt-                                         | 3.850.000  |
| 27 | Đèn LED NIKON S433 85W                    | - |  | -nt-                                         | 8.912.000  |
| 28 | Đèn LED NIKON S433 100W                   | - |  | -nt-                                         | 10.582.000 |
| 29 | Đèn LED NIKON S433 115W                   | - |  | -nt-                                         | 12.182.000 |
| 30 | Đèn LED NIKON ARGENTO K09121 S433 T2 145W | - |  | -nt-                                         | 13.482.000 |
| 31 | Đèn LED NIKON S433 185W                   | - |  | -nt-                                         | 13.773.000 |
| 32 | Đèn LED NIKKON SDQ 80W                    | - |  | -nt-                                         | 8.275.000  |
| 33 | Đèn LED NIKKON SDQ 100W                   | - |  | -nt-                                         | 9.945.000  |
| 34 | Đèn LED NIKKON SDQ 120W                   | - |  | -nt-                                         | 11.545.000 |
| 35 | Đèn LED NIKKON SDQ 180W                   | - |  | -nt-                                         | 13.136.000 |
| 36 | Đèn LED ROMAN 50W                         | - |  | -nt-                                         | 1.750.000  |
| 37 | Đèn LED ROMAN 100W                        | - |  | -nt-                                         | 2.545.000  |
| 38 | Đèn LED ROMAN 150W                        | - |  | -nt-                                         | 3.182.000  |

|                                                                                 |                                      |     |                                    |                                                                                             |            |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 39                                                                              | Đèn LED KAMARO 80W.                  | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 6.865.000  |
| 40                                                                              | Đèn LED KAMARO 100W.                 | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 9.345.000  |
| 41                                                                              | Đèn LED KAMARO 120W.                 | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 9.545.000  |
| 42                                                                              | Đèn LED KAMARO 150W.                 | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 11.045.000 |
| 43                                                                              | Đèn LED KAMARO 180W.                 | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 11.273.000 |
|                                                                                 | <b>Dây cáp điện thương hiệu LION</b> |     |                                    | <b>Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện DAPHACO</b>                                                 |            |
| <b>1. Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)</b>           |                                      |     | AS/NZS 5000.1                      | 15/15 Phan Văn Hồn, khu số 5, P. Tân Thới Nhất, Q.12, TPHCM<br>Tel: 0837191177; 0934 157577 |            |
| 8                                                                               | CV-1 (7/0.425)-0,6/1kV               | đ/m |                                    | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                                                   | 3.982      |
| 9                                                                               | CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1kV              | -   |                                    |                                                                                             | 5.482      |
| 10                                                                              | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1kV              | -   |                                    |                                                                                             | 8.945      |
| 11                                                                              | CV-4 (7/0.85)-0,6/1kV                | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 13.545     |
| 12                                                                              | CV-6 (7/1.04)-0,6/1kV                | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 19.882     |
| 13                                                                              | CV-10 (7/1.35)-0,6/1kV               | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 32.936     |
| 14                                                                              | CV-16-0,6/1kV                        | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 50.155     |
| 15                                                                              | CV-25-0,6/1kV                        | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 79.100     |
| 16                                                                              | CV-35-0,6/1kV                        | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 109.455    |
| 17                                                                              | CV-50-0,6/1kV                        | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 149.745    |
| 18                                                                              | CV-70-0,6/1kV                        | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 213.627    |
| 19                                                                              | CV-95-0,6/1kV                        | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 295.418    |
| 20                                                                              | CV-120-0,6/1kV                       | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 384.764    |
| 21                                                                              | CV-150-0,6/1kV                       | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 459.891    |
| 22                                                                              | CV-185-0,6/1kV                       | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 574.218    |
| 23                                                                              | CV-240-0,6/1kV                       | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 752.418    |
| 24                                                                              | CV-300-0,6/1kV                       | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 943.755    |
| 25                                                                              | CV-400-0,6/1kV                       | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 1.203.755  |
| <b>2. Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V và 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)</b> |                                      |     | TCVN 6610-3: 2000 và AS/NZS 5000.1 |                                                                                             |            |
| 26                                                                              | VCm-1.5 (1x30/0.25)-450/750V         | đ/m |                                    | -nt-                                                                                        | 5.382      |
| 27                                                                              | VCm-2.5 (1x50/0.25)-450/750V         | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 8.618      |
| 28                                                                              | VCm-4 (1x56/0.3)-450/750V            | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 13.327     |
| 29                                                                              | VCm-6 (1x84/0.3)-450/750V            | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 20.191     |
| 30                                                                              | VCm-10-0.6/1kV                       | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 36.373     |
| 31                                                                              | VCm-16-0.6/1kV                       | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 53.664     |
| 32                                                                              | VCm-25-0.6/1kV                       | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 83.582     |
| 33                                                                              | VCm-35-0.6/1kV                       | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 118.500    |
| 34                                                                              | VCm-50-0.6/1kV                       | -   |                                    | -nt-                                                                                        | 170.345    |

|                                                                                           |                               |     |                   |      |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----|-------------------|------|---------|
| 35                                                                                        | VCm-70-0.6/1kV                | -   |                   | -nt- | 237.009 |
| 36                                                                                        | VCm-95-0.6/1kV                | -   |                   | -nt- | 310.636 |
| 37                                                                                        | VCm-120-0.6/1kV               | -   |                   | -nt- | 393.127 |
| 38                                                                                        | VCm-150-0.6/1kV               | -   |                   | -nt- | 510.336 |
| 39                                                                                        | VCm-185-0.6/1kV               | -   |                   | -nt- | 604.464 |
| 40                                                                                        | VCm-240-0.6/1kV               | -   |                   | -nt- | 799.682 |
| 41                                                                                        | VCm-300-0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 | -   |                   | -nt- | 998.182 |
| <b>3. Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV</b>                                      |                               |     | AS/NZS 5000.1     | -nt- |         |
| 47                                                                                        | AV-16-0.6/1kV                 | đ/m |                   | -nt- | 6.864   |
| 48                                                                                        | AV-25-0.6/1kV                 | -   |                   | -nt- | 9.664   |
| 49                                                                                        | AV-35-0.6/1kV                 | -   |                   | -nt- | 12.600  |
| 50                                                                                        | AV-50-0.6/1kV                 | -   |                   | -nt- | 17.618  |
| 51                                                                                        | AV-70-0.6/1kV                 | -   |                   | -nt- | 23.782  |
| 52                                                                                        | AV-95-0.6/1kV                 | -   |                   | -nt- | 32.336  |
| 53                                                                                        | AV-120-0.6/1kV                | -   |                   | -nt- | 39.300  |
| 54                                                                                        | AV-150-0.6/1kV                | -   |                   | -nt- | 50.545  |
| 55                                                                                        | AV-185-0.6/1kV                | -   |                   | -nt- | 61.891  |
| 56                                                                                        | AV-240-0.6/1kV                | -   |                   | -nt- | 78.309  |
| 57                                                                                        | AV-300-0.6/1kV                | -   |                   | -nt- | 98.009  |
| 58                                                                                        | AV-400-0.6/1kV                | -   |                   | -nt- | 123.973 |
| <b>4. Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b>              |                               |     | TCVN 6447/AS 3560 |      |         |
| 59                                                                                        | LV-ABC-2x16-0.6/1kV           | đ/m |                   | -nt- | 15.618  |
| 60                                                                                        | LV-ABC-2x25-0.6/1kV           | -   |                   | -nt- | 20.600  |
| 61                                                                                        | LV-ABC-2x35-0.6/1kV           | -   |                   | -nt- | 26.309  |
| 62                                                                                        | LV-ABC-2x50-0.6/1kV           | -   |                   | -nt- | 38.409  |
| 63                                                                                        | LV-ABC-2x70-0.6/1kV           | -   |                   | -nt- | 49.555  |
| 64                                                                                        | LV-ABC-2x95-0.6/1kV           | -   |                   | -nt- | 63.864  |
| 65                                                                                        | LV-ABC-2x120-0.6/1kV          | -   |                   | -nt- | 80.591  |
| 66                                                                                        | LV-ABC-2x150-0.6/1kV          | -   |                   | -nt- | 97.182  |
| <b>5. Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b> |                               |     | TCVN 5935-1:2000  |      |         |
| 67                                                                                        | CVV-1 (1x7/0.425)-0.6/1kV     | đ/m |                   | -nt- | 6.182   |
| 68                                                                                        | CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1kV    | -   |                   | -nt- | 7.973   |
| 69                                                                                        | CVV-2.5 (1x7/0.67)-0.6/1kV    | -   |                   | -nt- | 11.509  |
| 70                                                                                        | CVV-4 (1x7/0.85)-0.6/1kV      | -   |                   | -nt- | 16.736  |
| 71                                                                                        | CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1kV      | -   |                   | -nt- | 23.482  |

|                                                                                                                                    |                            |     |                  |      |         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----|------------------|------|---------|
| 72                                                                                                                                 | CVV-10 (1x7/1.35)-0.6/1kV  | -   |                  | -nt- | 36.718  |
| 73                                                                                                                                 | CVV-16-0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 54.527  |
| 74                                                                                                                                 | CVV-25-0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 84.373  |
| 75                                                                                                                                 | CVV-35-0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 114.918 |
| 76                                                                                                                                 | CVV-50-0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 156.318 |
| 77                                                                                                                                 | CVV-70-0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 221.191 |
| 78                                                                                                                                 | CVV-95-0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 305.264 |
| 79                                                                                                                                 | CVV-120-0.6/1kV            | -   |                  | -nt- | 396.309 |
| 80                                                                                                                                 | CVV-150-0.6/1kV            | -   |                  | -nt- | 472.227 |
| 81                                                                                                                                 | CVV-185-0.6/1kV            | -   |                  | -nt- | 589.136 |
| 82                                                                                                                                 | CVV-240-0.6/1kV            | -   |                  | -nt- | 770.727 |
| <b>6. Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b>                                           |                            |     | TCVN 5935-1:2000 |      |         |
| 83                                                                                                                                 | VVCm-2x10-0.6/1kV          | đ/m |                  | -nt- | 82.909  |
| 84                                                                                                                                 | VVCm-2x16-0.6/1kV          | -   |                  | -nt- | 127.145 |
| 85                                                                                                                                 | VVCm-2x25-0.6/1kV          | -   |                  | -nt- | 193.336 |
| 86                                                                                                                                 | VVCm-2x35-0.6/1kV          | -   |                  | -nt- | 263.873 |
| <b>7. Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)</b>                                         |                            |     | TCVN 5935-1:2000 |      |         |
| 87                                                                                                                                 | CXV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1kV | đ/m |                  | -nt- | 7.664   |
| 88                                                                                                                                 | CXV-2.5 (1x7/0.67)-0.6/1kV | -   |                  | -nt- | 11.464  |
| 89                                                                                                                                 | CXV-4 (1x7/0.85)-0.6/1kV   | -   |                  | -nt- | 16.318  |
| 90                                                                                                                                 | CXV-6 (1x7/1.04)-0.6/1kV   | -   |                  | -nt- | 22.982  |
| 91                                                                                                                                 | CXV-10 (1x7/1.35)-0.6/1kV  | -   |                  | -nt- | 36.418  |
| 92                                                                                                                                 | CXV-16-0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 54.627  |
| 93                                                                                                                                 | CXV-25-0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 84.673  |
| 94                                                                                                                                 | CXV-35-0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 116.018 |
| 95                                                                                                                                 | CXV-50-0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 157.509 |
| 96                                                                                                                                 | CXV-70-0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 223.282 |
| 97                                                                                                                                 | CXV-95-0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 306.855 |
| 98                                                                                                                                 | CXV-120-0.6/1kV            | -   |                  | -nt- | 400.191 |
| 99                                                                                                                                 | CXV-150-0.6/1kV            | -   |                  | -nt- | 477.500 |
| 100                                                                                                                                | CXV-185-0.6/1kV            | -   |                  | -nt- | 594.609 |
| 101                                                                                                                                | CXV-240-0.6/1kV            | -   |                  | -nt- | 777.791 |
| <b>8. Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/DATA-0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)</b> |                            |     | TCVN 5935-1:2000 |      |         |
| 102                                                                                                                                | CVV/DATA-25-0.6/1kV        | đ/m |                  | -nt- | 115.718 |
| 103                                                                                                                                | CVV/DATA-35-0.6/1kV        | -   |                  | -nt- | 148.555 |

|                                                                                                                                             |                                  |     |                  |      |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----|------------------|------|-----------|
| 104                                                                                                                                         | CVV/DATA-50-0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 193.927   |
| 105                                                                                                                                         | CVV/DATA-70-0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 257.800   |
| 106                                                                                                                                         | CVV/DATA-95-0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 346.855   |
| 107                                                                                                                                         | CVV/DATA-120-0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 442.673   |
| 108                                                                                                                                         | CVV/DATA-150-0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 521.382   |
| 109                                                                                                                                         | CVV/DATA-185-0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 642.373   |
| 110                                                                                                                                         | CVV/DATA-240-0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 830.327   |
| <b>9. Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)</b>         |                                  |     | TCVN 5935-1:2000 |      |           |
| 111                                                                                                                                         | CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kV  | đ/m |                  | -nt- | 57.809    |
| 112                                                                                                                                         | CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kV  | -   |                  | -nt- | 74.527    |
| 113                                                                                                                                         | CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kV | -   |                  | -nt- | 102.582   |
| 114                                                                                                                                         | CXV/DSTA-2x16-0.6/1kV            | -   |                  | -nt- | 144.973   |
| 115                                                                                                                                         | CXV/DSTA-2x25-0.6/1kV            | -   |                  | -nt- | 212.236   |
| 116                                                                                                                                         | CXV/DSTA-2x35-0.6/1kV            | -   |                  | -nt- | 279.591   |
| 117                                                                                                                                         | CXV/DSTA-2x50-0.6/1kV            | -   |                  | -nt- | 364.473   |
| 118                                                                                                                                         | CXV/DSTA-2x70-0.6/1kV            | -   |                  | -nt- | 503.864   |
| 119                                                                                                                                         | CXV/DSTA-2x95-0.6/1kV            | -   |                  | -nt- | 682.373   |
| 120                                                                                                                                         | CXV/DSTA-2x120-0.6/1kV           | -   |                  | -nt- | 910.918   |
| 121                                                                                                                                         | CXV/DSTA-2x150-0.6/1kV           | -   |                  | -nt- | 1.077.782 |
| 122                                                                                                                                         | CXV/DSTA-2x185-0.6/1kV           | -   |                  | -nt- | 1.332.400 |
| 123                                                                                                                                         | CXV/DSTA-2x240-0.6/1kV           | -   |                  | -nt- | 1.722.845 |
| <b>10. Đồng trần xoắn : C – TCVN5064</b>                                                                                                    |                                  |     |                  | -nt- |           |
| 135                                                                                                                                         | C 10                             | đ/m |                  | -nt- | 30.836    |
| 136                                                                                                                                         | C 16                             | -   |                  | -nt- | 48.564    |
| 137                                                                                                                                         | C 25                             | -   |                  | -nt- | 75.882    |
| 138                                                                                                                                         | C 35                             | -   |                  | -nt- | 106.482   |
| 139                                                                                                                                         | C 50                             | -   |                  | -nt- | 153.745   |
| 140                                                                                                                                         | C 70                             | -   |                  | -nt- | 212.691   |
| 141                                                                                                                                         | C 95                             | -   |                  | -nt- | 289.236   |
| 142                                                                                                                                         | C 120                            | -   |                  | -nt- | 371.391   |
| <b>11. Cáp điện lực hạ thế chậm cháy CXV/ FRT - 0.6/1kV IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FRT)</b> |                                  |     | TCVN 5935-1:2000 |      |           |
| 120                                                                                                                                         | CXV/FRT-1.5 - 0.6/1kV            | đ/m |                  | -nt- | 9.309     |
| 121                                                                                                                                         | CXV/FRT-2.5 - 0.6/1kV            | -   |                  | -nt- | 13.255    |
| 122                                                                                                                                         | CXV/FRT-4 - 0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 18.236    |
| 123                                                                                                                                         | CXV/FRT-6 - 0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 25.073    |

|                                                                                                                                                           |                                   |     |                  |      |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----|------------------|------|-----------|
| 124                                                                                                                                                       | CXV/FRT-10 - 0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 38.709    |
| 125                                                                                                                                                       | CXV/FRT-16 - 0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 56.718    |
| 126                                                                                                                                                       | CXV/FRT-25 - 0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 87.064    |
| 127                                                                                                                                                       | CXV/FRT-35 - 0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 118.209   |
| 128                                                                                                                                                       | CXV/FRT-50 - 0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 159.400   |
| 129                                                                                                                                                       | CXV/FRT-70 - 0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 224.973   |
| 130                                                                                                                                                       | CXV/FRT-95 - 0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 308.255   |
| 131                                                                                                                                                       | CXV/FRT-120 - 0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 401.782   |
| 132                                                                                                                                                       | CXV/FRT-150 - 0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 477.600   |
| 133                                                                                                                                                       | CXV/FRT-185 - 0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 596.300   |
| 134                                                                                                                                                       | CXV/FRT-240 - 0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 779.382   |
| 135                                                                                                                                                       | CXV/FRT-300 - 0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 976.391   |
| 136                                                                                                                                                       | CXV/FRT-400 - 0.6/1kV             | -   |                  | -nt- | 1.244.045 |
| <b>12. Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/ FR - 0.6/1kV IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)</b> |                                   |     | TCVN 5935-1:2000 |      |           |
| 137                                                                                                                                                       | CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV              | đ/m |                  | -nt- | 13.727    |
| 138                                                                                                                                                       | CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 17.909    |
| 139                                                                                                                                                       | CXV/FR-4 - 0.6/1kV                | -   |                  | -nt- | 23.282    |
| 140                                                                                                                                                       | CXV/FR-6 - 0.6/1kV                | -   |                  | -nt- | 30.445    |
| 141                                                                                                                                                       | CXV/FR-10 - 0.6/1kV               | -   |                  | -nt- | 45.073    |
| 142                                                                                                                                                       | CXV/FR-16 - 0.6/1kV               | -   |                  | -nt- | 63.873    |
| 143                                                                                                                                                       | CXV/FR-25 - 0.6/1kV               | -   |                  | -nt- | 96.318    |
| 144                                                                                                                                                       | CXV/FR-35 - 0.6/1kV               | -   |                  | -nt- | 128.855   |
| 145                                                                                                                                                       | CXV/FR-50 - 0.6/1kV               | -   |                  | -nt- | 174.327   |
| 146                                                                                                                                                       | CXV/FR-70 - 0.6/1kV               | -   |                  | -nt- | 241.682   |
| 147                                                                                                                                                       | CXV/FR-95 - 0.6/1kV               | -   |                  | -nt- | 327.955   |
| 148                                                                                                                                                       | CXV/FR-120 - 0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 419.091   |
| 149                                                                                                                                                       | CXV/FR-150 - 0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 498.691   |
| 150                                                                                                                                                       | CXV/FR-185 - 0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 616.100   |
| 151                                                                                                                                                       | CXV/FR-240 - 0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 800.873   |
| 152                                                                                                                                                       | CXV/FR-300 - 0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 998.182   |
| 153                                                                                                                                                       | CXV/FR-400 - 0.6/1kV              | -   |                  | -nt- | 1.266.436 |
| <b>13. Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b>                                                                |                                   |     | TCVN 6610-5:2014 |      |           |
| 154                                                                                                                                                       | VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V | đ/m |                  | -nt- | 7.627     |
| 155                                                                                                                                                       | VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V  | -   |                  | -nt- | 9.418     |
| 156                                                                                                                                                       | VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V | -   |                  | -nt- | 13.236    |
| 157                                                                                                                                                       | VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V | -   |                  | -nt- | 21.091    |
| 158                                                                                                                                                       | VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V    | -   |                  | -nt- | 31.482    |



|                                                                                             |                                                                                                                                                                                            |     |                    |                                                                                        |        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 159                                                                                         | VVCm-2x6-(2x84/0,3) - 300/500V                                                                                                                                                             | -   |                    | -nt-                                                                                   | 46.627 |
| <b>14. Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b>  |                                                                                                                                                                                            |     | TCVN 6610-5:2014   |                                                                                        |        |
| 160                                                                                         | VVCm-3x0,75-(3x16/0,2) - 300/500V                                                                                                                                                          | đ/m |                    | -nt-                                                                                   | 10.300 |
| 161                                                                                         | VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V                                                                                                                                                           | -   |                    | -nt-                                                                                   | 12.791 |
| 162                                                                                         | VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V                                                                                                                                                          | -   |                    | -nt-                                                                                   | 18.609 |
| 163                                                                                         | VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V                                                                                                                                                          | -   |                    | -nt-                                                                                   | 29.400 |
| 164                                                                                         | VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V                                                                                                                                                             |     |                    | -nt-                                                                                   | 44.055 |
| 165                                                                                         | VVCm-3x6-(3x84/0,3) - 300/500V                                                                                                                                                             |     |                    | -nt-                                                                                   | 66.827 |
| <b>15. Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b>  |                                                                                                                                                                                            |     | TCVN 6610-3:2000   |                                                                                        |        |
| 166                                                                                         | VVCm-4x0,75-(4x16/0,2) - 300/500V                                                                                                                                                          | đ/m |                    | -nt-                                                                                   | 13.209 |
| 167                                                                                         | VVCm-4x1,0-(4x32/0,2) - 300/500V                                                                                                                                                           | -   |                    | -nt-                                                                                   | 16.718 |
| 168                                                                                         | VVCm-4x1,5-(4x30/0,25) - 300/500V                                                                                                                                                          | -   |                    | -nt-                                                                                   | 24.155 |
| 169                                                                                         | VVCm-4x2,5-(4x50/0,25) - 300/500V                                                                                                                                                          | -   |                    | -nt-                                                                                   | 38.018 |
| 170                                                                                         | VVCm-4x4-(4x56/0,3) - 300/500V                                                                                                                                                             | -   |                    | -nt-                                                                                   | 57.618 |
| 171                                                                                         | VVCm-4x6-(4x84/0,3) - 300/500V                                                                                                                                                             | -   |                    | -nt-                                                                                   | 86.918 |
| <b>16. Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b> |                                                                                                                                                                                            |     | TCVN 6610-4:2000   |                                                                                        |        |
| 172                                                                                         | CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V                                                                                                                                                            | đ/m |                    | -nt-                                                                                   | 17.718 |
| 173                                                                                         | CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V                                                                                                                                                            | -   |                    | -nt-                                                                                   | 25.973 |
| 174                                                                                         | CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V                                                                                                                                                              | -   |                    | -nt-                                                                                   | 37.609 |
| 175                                                                                         | CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V                                                                                                                                                              | -   |                    | -nt-                                                                                   | 51.936 |
| <b>17. Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b> |                                                                                                                                                                                            |     | TCVN 6610-4:2000   |                                                                                        |        |
| 176                                                                                         | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V                                                                                                                                                            | đ/m |                    | -nt-                                                                                   | 23.382 |
| 177                                                                                         | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V                                                                                                                                                            | -   |                    | -nt-                                                                                   | 34.627 |
| 178                                                                                         | CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V                                                                                                                                                              | -   |                    | -nt-                                                                                   | 50.745 |
| 179                                                                                         | CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V                                                                                                                                                              | -   |                    | -nt-                                                                                   | 72.236 |
| <b>18. Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b> |                                                                                                                                                                                            |     | TCVN 6610-4:2000   |                                                                                        |        |
| 180                                                                                         | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500V                                                                                                                                                            | đ/m |                    | -nt-                                                                                   | 29.755 |
| 181                                                                                         | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500V                                                                                                                                                            | -   |                    | -nt-                                                                                   | 44.082 |
| 182                                                                                         | CVV-4x4 (4x7/0.85) - 300/500V                                                                                                                                                              | -   |                    | -nt-                                                                                   | 66.264 |
| 183                                                                                         | CVV-4x6 (4x7/1.04) - 300/500V                                                                                                                                                              | -   |                    | -nt-                                                                                   | 94.927 |
|                                                                                             | <b>ĐÈN ĐƯỜNG LED</b>                                                                                                                                                                       |     |                    | <b>Công ty TNHH Sản xuất Thương mại<br/>Dịch vụ Beled Việt Nam</b>                     |        |
| <b>I</b>                                                                                    | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13.<br/>Modules: Osram, Lumileds, Nichia/ Driver: Philips,<br/>Inventronics/ SPD: V.S, Beled. Bảo hành : 05 năm<br/>(www.beled.com.vn)</b> |     | TCVN 7722-2-3:2019 | ĐC: 231/25 Nguyễn Duy Dương, Phường<br>04, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt<br>Nam |        |

|    |                                                                                                                                                                                              |      |                    |                                           |           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------|-------------------------------------------|-----------|
| 1  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 20W- 30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                 | đ/bộ |                    | Tel: 02838345654; 0918 034 433            | 4.950.000 |
| 2  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 31-40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                   | -    |                    | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) | 4.950.000 |
| 3  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 41W-50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                  | -    |                    |                                           | 4.950.000 |
| 4  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 51W-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                  | -    |                    | -nt-                                      | 5.920.000 |
| 5  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 61W-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                  | -    |                    | -nt-                                      | 5.920.000 |
| 6  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 71W-80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                  | -    |                    | -nt-                                      | 6.020.000 |
| 7  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 81W-90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                  | -    |                    | -nt-                                      | 6.020.000 |
| 8  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 91W - 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                               | -    |                    | -nt-                                      | 7.100.000 |
| 9  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                               | -    |                    | -nt-                                      | 7.100.000 |
| 10 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 121W- 140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                               | -    |                    | -nt-                                      | 9.250.000 |
| 11 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                               | -    |                    | -nt-                                      | 9.250.000 |
| 12 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 151W - 160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                              | -    |                    | -nt-                                      | 9.650.000 |
| II | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15.</b><br><b>Modules: Philips, Nichia, Lumileds/ Driver: Philips, Inventronics, V.S/ SPD: V.S, Philips. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)</b> |      | TCVN 7722-2-3:2019 |                                           |           |
| 1  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15A 20W-30W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                       | đ/bộ |                    | -nt-                                      | 5.450.000 |
| 2  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 31-40W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                       | -    |                    | -nt-                                      | 5.450.000 |
| 3  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 41W-50W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                      | -    |                    | -nt-                                      | 5.450.000 |
| 4  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 51W-60W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                      | -    |                    | -nt-                                      | 6.500.000 |
| 5  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 61W-70W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                      | -    |                    | -nt-                                      | 6.500.000 |
| 6  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 71W-80W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                      | -    |                    | -nt-                                      | 6.650.000 |
| 7  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 81W-90W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                      | -    |                    | -nt-                                      | 6.650.000 |
| 8  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15C 91W-100W. hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W                                                                                                       | -    |                    | -nt-                                      | 7.820.000 |

|            |                                                                                                                                                                                                  |      |                    |      |            |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------|------|------------|
| 9          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15C 101W-120W. hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W                                                                                                         | -    |                    | -nt- | 7.820.000  |
| 10         | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 121W-140W. hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W                                                                                                         | -    |                    | -nt- | 10.200.000 |
| 11         | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 141W-150W . hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W                                                                                                        | -    |                    | -nt- | 10.200.000 |
| 12         | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 151W -160W . hiệu suất quang bộ đèn >=130Lm/W                                                                                                       | -    |                    | -nt- | 10.600.000 |
| <b>III</b> | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11.</b><br><b>Modules: Osram, V.S, Lumileds/ Driver: V.S Philips, Inventronics/ SPD: V.S, Philips. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)</b>           |      | TCVN 7722-2-3:2019 |      |            |
| 1          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL - STR11A 20-30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                                                                                                         | đ/bộ |                    | -nt- | 7.680.000  |
| 2          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL STR11A 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                                                                                                          | -    |                    | -nt- | 7.680.000  |
| 3          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 41-50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                                                                                                           | -    |                    | -nt- | 7.680.000  |
| 4          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 51-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                                                                                                           | -    |                    | -nt- | 7.680.000  |
| 5          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                                                                                                           | -    |                    | -nt- | 7.900.000  |
| 6          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B                                                                                                                                                      | -    |                    | -nt- | 8.580.000  |
| 7          | 71-80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                                                                                                                                                       | -    |                    | -nt- |            |
| 8          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 81-90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                                                                                                           | -    |                    | -nt- | 8.580.000  |
| 9          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 91-100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                                                                                                          | -    |                    | -nt- | 8.720.000  |
| 10         | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 101-120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                                                                                                         | -    |                    | -nt- | 9.600.000  |
| 11         | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 121-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                                                                                                         | -    |                    | -nt- | 9.870.000  |
| 12         | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 141-160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                                                                                                         | -    |                    | -nt- | 11.520.000 |
| 13         | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 161-180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                                                                                                         | -    |                    | -nt- | 14.690.000 |
| 14         | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 181-200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                                                                                                         | -    |                    | -nt- | 14.880.000 |
| <b>IV</b>  | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16.</b><br><b>Modules: Philips, Nichia, Lumileds/ Driver: Philips, Inventronics, V.S/ SPD: V.S, Philips. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)</b> |      | TCVN 7722-2-3:2019 |      |            |
| 1          | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 40-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                    | đ/bộ |                    | -nt- | 7.250.000  |

|    |                                                                                                                                                       |      |                    |      |            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------|------|------------|
| 2  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                              | -    |                    | -nt- | 7.550.000  |
| 3  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 71-100W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                             | -    |                    | -nt- | 8.250.000  |
| 4  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 101-120W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                            | -    |                    | -nt- | 9.250.000  |
| 5  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 121-140W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                            | -    |                    | -nt- | 9.960.000  |
| 6  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 141-150W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                            | -    |                    | -nt- | 9.960.000  |
| 7  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 151-160W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                            | -    |                    | -nt- | 10.960.000 |
| 8  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 161-180W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                            | -    |                    | -nt- | 10.960.000 |
| 9  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 181-200W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                            | -    |                    | -nt- | 12.420.000 |
| 10 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 210-250W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                            | -    |                    | -nt- | 14.400.000 |
| 11 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 260-300W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                            | -    |                    | -nt- | 16.100.000 |
| v  | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08.</b><br><b>Modules/ Drivers/ SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7.</b> |      | TCVN 7722-2-3:2019 |      |            |
| 1  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 40W-60W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$                                                 | đ/bộ |                    | -nt- | 9.290.000  |
| 2  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 61W-70W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$                                                 | -    |                    | -nt- | 9.290.000  |
| 3  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 71W-80W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$                                                 | -    |                    | -nt- | 10.590.000 |
| 4  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 81W-90W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$                                                 | -    |                    | -nt- | 10.590.000 |
| 5  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 91W-100W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$                                                | -    |                    | -nt- | 10.590.000 |
| 6  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W-120W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$                                                 | -    |                    | -nt- | 13.000.000 |
| 7  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$                                                 | -    |                    | -nt- | 13.000.000 |
| 8  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W-150W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$                                                 | -    |                    | -nt- | 13.000.000 |
| 9  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W -180W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$                                                | -    |                    | -nt- | 14.690.000 |
| 10 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W-200W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$                                                 | -    |                    | -nt- | 14.690.000 |

|             |                                                                                                                                                              |      |  |      |            |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|------|------------|
| <b>B</b>    | <b>ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN NLMT, ĐÈN PHA</b>                                                                                                                      |      |  |      |            |
| <b>VI</b>   | <b>Đèn Sân vườn trang trí ngoại cảnh Postop</b>                                                                                                              |      |  |      |            |
| 1           | Astonia BL- PT08. Công suất 30W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                                                       | đ/bộ |  | -nt- | 9.568.000  |
| 2           | Astonia BL- PT08. Công suất 50W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                                                       | -    |  | -nt- | 10.251.000 |
| 3           | Monstella BL- PT01. Công suất 40W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                                                     | -    |  | -nt- | 9.568.000  |
| 4           | Monstella BL- PT01. Công suất 70W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                                                     | -    |  | -nt- | 10.251.000 |
| 5           | Stapelia BL- PT09. Công suất 20W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                                                      | -    |  | -nt- | 11.329.000 |
| 6           | Stapelia BL- PT09. Công suất 60W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                                                      | -    |  | -nt- | 12.071.000 |
| <b>VII</b>  | <b>Đèn Trang trí thảm cỏ Hawthorn BL - PT02. Chips Led: CREE – USA.</b>                                                                                      |      |  |      | 0          |
| 1           | Hawthorn BL-PT02 đơn 30-50W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m                                                                                     | đ/bộ |  | -nt- | 13.000.000 |
| 2           | Hawthorn BL-PT02 đôi 180 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m                                                                              | -    |  | -nt- | 16.714.000 |
|             | Hawthorn BL-PT02 đôi 90 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m                                                                               | -    |  | -nt- | 16.714.000 |
| <b>VIII</b> | <b>Đèn Bollard Panamesis</b>                                                                                                                                 |      |  |      | 0          |
| 1           | Panamesis BL-BL01A 12W D105 H650                                                                                                                             | đ/bộ |  | -nt- | 4.600.000  |
| 2           | Panamesis BL-BL01B 24W D170 H850                                                                                                                             | -    |  | -nt- | 5.500.000  |
| <b>IX</b>   | <b>Đèn Pha Led Oleander BL- FL09. Drivers: Philips/ Chips led: Osram/ Spd: Beled 10KV. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)</b>                              |      |  |      |            |
| 1           | Oleander FL09A 50-70W IP66 IK08 120lm/W                                                                                                                      | đ/bộ |  | -nt- | 6.686.000  |
| 2           | Oleander FL09B 80-100W IP66 IK08 120lm/W                                                                                                                     | -    |  | -nt- | 8.171.000  |
| <b>X</b>    | <b>Đèn Pha Led Rosemary BL- FL08. Driver: Philips, Inventronics/ Chips led: Osram, Lumileds 5050/ SPD: V.S. Philips. Bảo hành: 05 năm (www.beled.com.vn)</b> |      |  |      |            |
| 1           | Rosemary FL08A 1M 100-150W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                | đ/bộ |  | -nt- | 10.000.000 |
| 2           | Rosemary FL08A 1M 155-200W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                | -    |  | -nt- | 11.400.000 |
| 3           | Rosemary FL08A 1M 210-240W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                | -    |  | -nt- | 12.400.000 |
| 4           | Rosemary FL08B 2M 250-340W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                | -    |  | -nt- | 20.000.000 |

|             |                                                                                                                                                            |      |  |      |            |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|------|------------|
| 5           | Rosemary FL08B 2M 350-400W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                              | -    |  | -nt- | 22.400.000 |
| 6           | Rosemary FL08B 2M 420-480W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                              | -    |  | -nt- | 24.800.000 |
| 7           | Rosemary FL08C 4M 550-640W IP66. IK08 >120lm/W                                                                                                             | -    |  | -nt- | 40.000.000 |
| 8           | Rosemary FL08C 4M 650-720W IP66. IK08 >120lm/W                                                                                                             | -    |  | -nt- | 44.800.000 |
| 9           | Rosemary FL08C 4M 750-840W IP66. IK08 >120lm/W                                                                                                             | -    |  | -nt- | 49.600.000 |
| <b>XI</b>   | <b>Đèn Pha Led Daddle BL- FL10. Driver: Philips, Inventronics/ Chips led: Osram, Lumileds 5050/ SPD: V.S, Philips.</b>                                     |      |  |      |            |
| 1           | Daddle FL10A 200-300W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                   | đ/bộ |  | -nt- | 21.200.000 |
| 2           | Daddle FL10A 310-400W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                   | -    |  | -nt- | 23.600.000 |
| 3           | Daddle FL10A 420-550W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                   | -    |  | -nt- | 26.000.000 |
| 4           | Daddle FL10B 600-720W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                   | -    |  | -nt- | 42.400.000 |
| 5           | Daddle FL10B 730-840W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                   | -    |  | -nt- | 47.200.000 |
| 6           | Daddle FL10B 850-1000W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                  | -    |  | -nt- | 48.800.000 |
| <b>XII</b>  | <b>Đèn LED năng lượng mặt trời Ebony BL-STR17 Solar. Độ kín: IP66, IK08. Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller. Gel battery, Mono solar panel</b>      |      |  |      |            |
| 1           | Ebony BL-STR17 Solar 40W 6000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 12V. 100W 18V solar panel. 65AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar              | đ/bộ |  | -nt- | 20.800.000 |
| 2           | Ebony BL-STR17 Solar 60W 9000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 12V. 150W 18V solar panel. 80AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar              | -    |  | -nt- | 26.000.000 |
| 3           | Ebony BL-STR17 Solar 80W 12000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 24V. 200W 36V solar panel. 65AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar             | -    |  | -nt- | 30.400.000 |
| 4           | Ebony BL-STR17 Solar 100W 15000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 24V. 240W 36V solar panel. 80AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar            | -    |  | -nt- | 35.200.000 |
| <b>XIII</b> | <b>Đèn LED năng lượng mặt trời Hazel BL-STR08 Solar. Độ kín: IP66, IK08. Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller. Lithium LiFePO4 , Mono solar panel</b> |      |  |      | 0          |
| 1           | Hazel BL-STR08A Solar 60W 9000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 12V. 150W 18V solar panel. 70AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar         | đ/bộ |  | -nt- | 35.200.000 |

|            |                                                                                                                                                             |     |                  |                                                    |            |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|----------------------------------------------------|------------|
| 2          | Hazel BL-STR08A Solar 80W 12000lm. Osram leds 5050.<br>MPPT charge controllers 12V. 200W 18V solar panel.<br>100AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar  | -   |                  | -nt-                                               | 41.200.000 |
| 3          | Hazel BL-STR08B Solar 120W 18000lm. Osram leds 5050.<br>MPPT charge controllers 24V. 240W 36V solar panel.<br>70AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar  | -   |                  | -nt-                                               | 52.800.000 |
| 4          | Hazel BL-STR08B Solar 150W 22500lm. Osram leds 5050.<br>MPPT charge controllers 24V. 301W 36V solar panel.<br>100AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar | -   |                  | -nt-                                               | 68.800.000 |
|            | <b>DÂY CẤP ĐIỆN - Công ty TNHH MTV 43</b>                                                                                                                   |     |                  | <b>Công ty TNHH MTV 43</b>                         |            |
| <b>I</b>   | <b>DÂY ĐIỆN BỌC NHỰA PVC</b>                                                                                                                                |     | TCVN 6610-3:2000 | Thôn Liên Minh, xã Thụy AN, huyện Ba Vì, TP Hà Nội |            |
| 1          | Dây điện VCm 1C x 0,5 SQMM Cu/PVC                                                                                                                           | đ/m |                  | ĐT: 0987176463                                     | 1.972      |
| 2          | Dây điện VCm 1C x 0,75 SQMM Cu/PVC                                                                                                                          | -   |                  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )          | 3.278      |
| 3          | Dây điện VCm 1C x 1,0 SQMM Cu/PVC                                                                                                                           | -   |                  |                                                    | 4.170      |
| 4          | Dây điện VCm 1C x 1,5 SQMM Cu/PVC                                                                                                                           | -   |                  | -nt-                                               | 6.260      |
| 5          | Dây điện VCm 1C x 2,5 SQMM Cu/PVC                                                                                                                           | -   |                  | -nt-                                               | 9.979      |
| 6          | Dây điện VCm 1C x 4,0 SQMM Cu/PVC                                                                                                                           | -   |                  | -nt-                                               | 15.480     |
| 7          | Dây điện VCm 1C x 6,0 SQMM Cu/PVC                                                                                                                           | -   |                  | -nt-                                               | 23.166     |
| 8          | Dây điện VCm 1C x 10 SQMM Cu/PVC                                                                                                                            | -   |                  | -nt-                                               | 38.610     |
| 9          | Dây điện VCm 2C x 0,75 SQMM Cu/PVC/PVC                                                                                                                      | -   |                  | -nt-                                               | 7.706      |
| 10         | Dây điện VCm 2C x 1,0 SQMM Cu/PVC/PVC                                                                                                                       | -   |                  | -nt-                                               | 9.928      |
| 11         | Dây điện VCm 2C x 1,5 SQMM Cu/PVC/PVC                                                                                                                       | -   |                  | -nt-                                               | 13.628     |
| 12         | Dây điện VCm 2C x 2,5 SQMM Cu/PVC/PVC                                                                                                                       | -   |                  | -nt-                                               | 22.458     |
| 13         | Dây điện VCm 2C x 4,0 SQMM Cu/PVC/PVC                                                                                                                       | -   |                  | -nt-                                               | 33.516     |
| 14         | Dây điện VCm 2C x 6,0 SQMM Cu/PVC/PVC                                                                                                                       | -   |                  | -nt-                                               |            |
| <b>II</b>  | <b>CÁP ĐIỆN DÂN DỤNG 2 LỖI</b>                                                                                                                              |     | TCVN 5935-1:2000 |                                                    |            |
| 1          | 0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 1,5 SQMM                                                                                                                            | -   |                  | -nt-                                               | 13.424     |
| 2          | 0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 2,5 SQMM                                                                                                                            | -   |                  | -nt-                                               | 21.621     |
| 3          | 0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 4,0 SQMM                                                                                                                            | -   |                  | -nt-                                               | 33.264     |
| 4          | 0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 6,0 SQMM                                                                                                                            | -   |                  | -nt-                                               | 46.094     |
| 5          | 0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 10 SQMM                                                                                                                             | -   |                  | -nt-                                               | 70.210     |
| 6          | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 4,0 SQMM                                                                                                                           | -   |                  | -nt-                                               | 31.796     |
| 7          | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 6,0 SQMM                                                                                                                           | -   |                  | -nt-                                               | 43.888     |
| 8          | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 10 SQMM                                                                                                                            | -   |                  | -nt-                                               | 66.796     |
| 9          | 0,6/1kV CuXLPE/DSTA/PVC 2C x 10 SQMM                                                                                                                        | -   |                  | -nt-                                               |            |
| <b>III</b> | <b>CÁP ĐIỆN HẠ THẾ 3 LỖI + 1 LỖI TRUNG TÍNH</b>                                                                                                             |     | TCVN 5935-1:2000 |                                                    | 0          |
| 1          | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x4 +1x2,5) SQMM                                                                                                                       | -   |                  | -nt-                                               | 58.341     |
| 2          | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x6 +1x4) SQMM                                                                                                                         | -   |                  | -nt-                                               | 82.790     |

|    |                                                                                                                                                                        |      |                    |                                                |           |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------|------------------------------------------------|-----------|
| 3  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x10 +1x6) SQMM                                                                                                                                   | -    |                    | -nt-                                           | 128.583   |
| 4  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x16 +1x10) SQMM                                                                                                                                  | -    |                    | -nt-                                           | 197.014   |
| 5  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x25 +1x16) SQMM                                                                                                                                  | -    |                    | -nt-                                           | 308.523   |
| 6  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x50 +1x25) SQMM                                                                                                                                  | -    |                    | -nt-                                           | 580.826   |
| 7  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x6 +1x4) SQMM                                                                                                                           | -    |                    | -nt-                                           | 97.666    |
| 8  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x10 +1x6) SQMM                                                                                                                          | -    |                    | -nt-                                           | 145.659   |
| 9  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x16+1x10) SQMM                                                                                                                          | -    |                    | -nt-                                           | 216.937   |
| 10 | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x25 +1x16) SQMM                                                                                                                         | -    |                    | -nt-                                           | 333.232   |
| 11 | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50 +1x25) SQMM                                                                                                                         | -    |                    | -nt-                                           | 616.530   |
| IV | <b>CÁP ĐIỆN HẠ THẾ 4 LỖI</b>                                                                                                                                           |      | TCVN 5935-1:2000   |                                                |           |
| 1  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 4,0 SQMM                                                                                                                                      | -    |                    | -nt-                                           | 66.620    |
| 2  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 6,0 SQMM                                                                                                                                      | -    |                    | -nt-                                           | 93.526    |
| 3  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 10 SQMM                                                                                                                                       | -    |                    | -nt-                                           | 143.589   |
| 4  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 16 SQMM                                                                                                                                       | -    |                    | -nt-                                           | 221.982   |
| 5  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 25 SQMM                                                                                                                                       | -    |                    | -nt-                                           | 347.202   |
| 6  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 50 SQMM                                                                                                                                       | -    |                    | -nt-                                           | 464.402   |
| 7  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 4,0 SQMM                                                                                                                             | -    |                    | -nt-                                           | 69.337    |
| 8  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 6,0 SQMM                                                                                                                             | -    |                    | -nt-                                           | 97.357    |
| 9  | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 10 SQMM                                                                                                                              | -    |                    | -nt-                                           | 147.340   |
| 10 | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 16 SQMM                                                                                                                              | -    |                    | -nt-                                           | 228.951   |
| 11 | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 25 SQMM                                                                                                                              | -    |                    | -nt-                                           | 353.282   |
| 12 | 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 50 SQMM                                                                                                                              | -    |                    | -nt-                                           | 684.573   |
|    | <b>ĐÈN ĐƯỜNG LED, thương hiệu: DANPULICO</b>                                                                                                                           |      |                    | <b>CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG ĐÀ NẴNG</b> |           |
|    | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03 Module lumileds philips/ philips drivers, Chống sét Philips ≥ 10kV, IP66, IK08, dimming 2-5 cấp công suất, Bảo hành : 05 năm</b> |      | TCVN 7722-2-3:2019 | ĐC:19 Lê Hồng Phong, Hải Châu, TP. Đà Nẵng     |           |
|    | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC03A</b> 30-50W. hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W                                                                              | đ/bộ |                    | ĐT: 0236,3565741;                              | 5.301.000 |
|    | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC03A</b> 51-60W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W                                                                             | -    |                    | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)       | 5.507.000 |



|                                                                                                                                                                            |      |                    |      |            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------|------|------------|
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC03A</b> 61-80W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W                                                                                 | -    |                    | -nt- | 5.771.000  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC03A</b> 81-90W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W                                                                                 | -    |                    | -nt- | 6.075.000  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC03A</b> 91-100W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W                                                                                | -    |                    | -nt- | 6.302.000  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC03B</b> 101-120W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W                                                                               | -    |                    | -nt- | 6.868.000  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC03B</b> 121-140W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W                                                                               | -    |                    | -nt- | 7.065.000  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC03B</b> 141-150W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W                                                                               | -    |                    | -nt- | 7.199.000  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC03B</b> 151-170W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W                                                                               | -    |                    | -nt- | 8.043.000  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC03B</b> 171- 180W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W                                                                              | -    |                    | -nt- | 8.156.000  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC03B</b> 181-200W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 120Lm/W                                                                               | -    |                    | -nt- | 8.407.000  |
| <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04 Modules philips /lumileds ./ Drivers philips. Chống sét Philips ≥ 10kV, IP66, IK08, dimming 2-5 cấp công suất, Bảo hành : 05 năm</b> |      | TCVN 7722-2-3:2019 |      |            |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC04A</b> 30-50W hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                                   | đ/bộ |                    | -nt- | 6.338.000  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC04A</b> 51-70W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                                 | -    |                    | -nt- | 7.063.000  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC04A</b> 71-80W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                                 | -    |                    | -nt- | 7.336.000  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC04A</b> 81-90W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                                 | -    |                    | -nt- | 7.593.000  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC04A</b> 91-100W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                                | -    |                    | -nt- | 7.705.000  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC04B</b> 101-120W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                               | -    |                    | -nt- | 8.243.000  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC04B</b> 121-140W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                               | -    |                    | -nt- | 8.465.000  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC04B</b> 141-150W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                               | -    |                    | -nt- | 8.701.000  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC04B</b> 151-180W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                               | -    |                    | -nt- | 9.199.000  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC04B</b> 181-200W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                               | -    |                    | -nt- | 9.595.000  |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC04C</b> 201-250W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                               | -    |                    | -nt- | 11.035.000 |

|                                                                                                                                                                             |      |                    |                                                                       |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------|
| Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>DPC04C</b> 251-300W . hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                                | -    |                    | -nt-                                                                  | 12.690.000 |
| <b>ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN PHA, Thương hiệu: DANPULICO</b>                                                                                                                       |      | TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                       |            |
| <b>Đèn Led trang trí Sân vườn, công viên, ngoại cảnh... . Philips/Moso/Meanwell drivers./ Chips Philips lumileds. Chống sét Philips ≥ 10kV, IP66, IK08. Bảo hành 03 năm</b> |      |                    |                                                                       |            |
| GL01. Công suất 30W - 60W .chống xung 10kv/20kv.IP66, IK08                                                                                                                  | đ/bộ |                    | -nt-                                                                  | 7.758.000  |
| GL02. Công suất 30W - 60W .chống xung 10kv/20kv.IP66, IK08                                                                                                                  | -    |                    | -nt-                                                                  | 8.775.000  |
| GL16. Công suất 30W- 60W.chống xung 10kv/20kv .. IP66, IK08                                                                                                                 | -    |                    | -nt-                                                                  | 8.403.000  |
| GL16. Công suất 60W- 100W.chống xung 10kv/20kv . IP66, IK08                                                                                                                 | -    |                    | -nt-                                                                  | 9.402.000  |
| <b>Đèn Pha LED FL03 Philips/Moso/Meanwell drivers./ Chips Philips lumileds. Chống sét Philips ≥ 10kV, IP66, IK08, dimming 2-5 cấp công suất. Bảo hành: 5 năm</b>            |      | TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                       |            |
| FL03A 30-50W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W                                                                                                                          | đ/bộ |                    | -nt-                                                                  | 7.968.000  |
| FL03A 51-100W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W                                                                                                                          | -    |                    | -nt-                                                                  | 8.693.000  |
| FL03B 101-150W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W                                                                                                                         | -    |                    | -nt-                                                                  | 9.404.000  |
| FL03B 151-200W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W                                                                                                                         | -    |                    | -nt-                                                                  | 10.345.000 |
| FL03C 201-300W I hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W                                                                                                                       | -    |                    | -nt-                                                                  | 12.223.000 |
| FL03C 301-400W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W                                                                                                                         | -    |                    | -nt-                                                                  | 15.364.000 |
| <b>Đèn Pha LED FL05 Philips/Moso/Meanwell drivers./ Chips Philips lumileds. SPD Bảo hành 5 năm</b>                                                                          |      | TCVN 7722-2-3:2019 |                                                                       |            |
| FL05A 200W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W                                                                                                                             | đ/bộ |                    | -nt-                                                                  | 10.330.000 |
| FL05A 250W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W                                                                                                                             | -    |                    | -nt-                                                                  | 11.196.000 |
| FL05B 400W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W                                                                                                                             | -    |                    | -nt-                                                                  | 16.335.000 |
| FL05B 500W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W                                                                                                                             | -    |                    | -nt-                                                                  | 17.997.000 |
| FL05C 720W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W                                                                                                                             | -    |                    | -nt-                                                                  | 20.804.000 |
| FL05C 960W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W                                                                                                                             | -    |                    | -nt-                                                                  | 25.736.000 |
| FL05D 1200W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W                                                                                                                            | -    |                    | -nt-                                                                  | 31.363.000 |
| FL05E 1500W hiệu suất phát quang bộ đèn >120lm/W                                                                                                                            | -    |                    | -nt-                                                                  | 37.263.000 |
| <b>DÂY CÁP ĐIỆN</b>                                                                                                                                                         |      | AS/NZS 5000.1      | <b>CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI</b>                              |            |
| <b>Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV, không có vỏ bọc, loại V75</b>                                                              |      |                    | ĐC:Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai |            |
| Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV                                                                                                                                              | đ/m  |                    | ĐT: 02513836158, 0969408555                                           | 4.100      |
| Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV                                                                                                                                             | -    |                    | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)                              | 5.770      |
| Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV                                                                                                                                                | -    |                    | -nt-                                                                  | 7.410      |

|                                            |   |
|--------------------------------------------|---|
| Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV             | - |
| Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV             | - |
| Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS               | - |
| Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS               | - |
| Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS                 | - |
| Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS                 | - |
| Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS                | - |
| Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS                | - |
| Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS                | - |
| Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS                | - |
| Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS                | - |
| Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS                | - |
| Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS                | - |
| Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS               | - |
| Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS               | - |
| Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS               | - |
| Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS               | - |
| Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS               | - |
| <b>Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua</b> |   |
| Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V           | - |
| Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V              | - |
| Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V            | - |
| Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V            | - |
| Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V              | - |
| Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V              | - |
| Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V           | - |
| Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V              | - |
| Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V            | - |
| Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V            | - |
| Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V              | - |
| Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V              | - |
| Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V           | - |
| Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V              | - |
| Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V            | - |
| Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V            | - |
| Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V              | - |
| Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V              | - |

TCVN 6610-5:2014

|      |         |
|------|---------|
| -nt- | 10.550  |
| -nt- | 17.100  |
| -nt- | 5.490   |
| -nt- | 8.950   |
| -nt- | 13.540  |
| -nt- | 19.910  |
| -nt- | 32.930  |
| -nt- | 52.030  |
| -nt- | 81.590  |
| -nt- | 112.840 |
| -nt- | 154.390 |
| -nt- | 220.290 |
| -nt- | 304.650 |
| -nt- | 396.860 |
| -nt- | 474.290 |
| -nt- | 592.200 |
| -nt- | 776.000 |
| -nt- | 973.360 |
| -nt- | 6.800   |
| -nt- | 8.500   |
| -nt- | 11.980  |
| -nt- | 19.300  |
| -nt- | 29.180  |
| -nt- | 43.620  |
| -nt- | 7.610   |
| -nt- | 9.400   |
| -nt- | 13.220  |
| -nt- | 21.030  |
| -nt- | 31.450  |
| -nt- | 46.590  |
| -nt- | 10.280  |
| -nt- | 12.770  |
| -nt- | 18.590  |
| -nt- | 29.420  |
| -nt- | 44.050  |
| -nt- | 66.710  |

|                                                                               |   |
|-------------------------------------------------------------------------------|---|
| Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V                                              | - |
| Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V                                                 | - |
| Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V                                               | - |
| Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V                                               | - |
| Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V                                                 | - |
| Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V                                                 | - |
| <b>Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV</b> |   |
| Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV                                                        | - |
| Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV                                                        | - |
| Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV                                                          | - |
| Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV                                                          | - |
| Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV                                                         | - |
| Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV                                                         | - |
| Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV                                                         | - |
| Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV                                                         | - |
| Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV                                                         | - |
| Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV                                                         | - |
| Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV                                                         | - |
| Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV                                                        | - |
| Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV                                                        | - |
| Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV                                                        | - |
| Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV                                                        | - |
| Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV                                                        | - |
| <b>Cáp điện vặn xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1kV</b>     |   |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV                                           | - |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV                                           | - |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV                                           | - |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV                                           | - |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV                                           | - |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV                                           | - |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV                                           | - |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV                                           | - |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV                                          | - |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV                                          | - |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV                                           | - |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV                                           | - |

TCVN 5935-1:2013

TCVN 6447-1998

|      |           |
|------|-----------|
| -nt- | 13.190    |
| -nt- | 16.700    |
| -nt- | 24.140    |
| -nt- | 37.930    |
| -nt- | 57.600    |
| -nt- | 86.880    |
| -nt- | 7.890     |
| -nt- | 11.830    |
| -nt- | 16.820    |
| -nt- | 23.720    |
| -nt- | 37.560    |
| -nt- | 56.350    |
| -nt- | 87.290    |
| -nt- | 119.600   |
| -nt- | 162.410   |
| -nt- | 230.290   |
| -nt- | 316.500   |
| -nt- | 412.720   |
| -nt- | 492.450   |
| -nt- | 613.300   |
| -nt- | 802.130   |
| -nt- | 1.005.070 |
| -nt- | 11.240    |
| -nt- | 12.220    |
| -nt- | 15.980    |
| -nt- | 21.110    |
| -nt- | 26.880    |
| -nt- | 39.330    |
| -nt- | 50.750    |
| -nt- | 65.210    |
| -nt- | 82.460    |
| -nt- | 99.150    |
| -nt- | 23.080    |
| -nt- | 30.700    |

|                                      |   |      |         |
|--------------------------------------|---|------|---------|
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV  | - | -nt- | 39.330  |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV  | - | -nt- | 54.450  |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV  | - | -nt- | 72.930  |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV  | - | -nt- | 97.250  |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV | - | -nt- | 121.780 |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV | - | -nt- | 146.880 |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV  | - | -nt- | 30.250  |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV  | - | -nt- | 40.560  |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV  | - | -nt- | 51.990  |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV  | - | -nt- | 70.470  |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV  | - | -nt- | 96.570  |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV  | - | -nt- | 127.380 |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV | - | -nt- | 161.330 |
| Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV | - | -nt- | 194.600 |

**BẢNG GIÁ VẬT TƯ NƯỚC THÁNG 02 NĂM 2025**  
 (Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD ngày 10 tháng 3 năm 2025)

| TT | TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU/ QUY CÁCH | ĐƠN VỊ | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT                | NHÀ SẢN XUẤT/ GHI CHÚ                     | GIÁ BÁN TẠI TP ĐN<br>(CHƯA BAO GỒM THUẾ<br>GIÁ TRỊ GIA TĂNG) |
|----|---------------------------------------|--------|------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1  | 2                                     | 3      | 4                                  | 5                                         | 6                                                            |
|    | <b>Ống nhựa HDPE-PE100</b>            |        | QCVN 16:2019<br>TCVN 7305-2 : 2008 | <b>Cty CP Nhựa Đà Nẵng</b>                |                                                              |
| 1  | Φ 20 x 2,0mm PN16                     | đ/m    |                                    | 371 Trần Cao Vân-ĐN; Tel 0905.209.955     | 78.000                                                       |
|    |                                       |        |                                    | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) | 9.000                                                        |
| 2  | Φ 20 x 2,3mm PN20                     | -      |                                    |                                           |                                                              |
| 3  | Φ 25 x 1,9mm PN12,5                   | -      |                                    | -nt-                                      | 10.000                                                       |
| 4  | Φ 25 x 2,3mm PN16                     | -      |                                    | -nt-                                      | 11.500                                                       |
| 5  | Φ 25 x 3,0mm PN20                     | -      |                                    | -nt-                                      | 14.200                                                       |
| 6  | Φ 32 x 2,4mm PN12,5                   | -      |                                    | -nt-                                      | 15.500                                                       |
| 7  | Φ 32 x 3,0mm PN16                     | -      |                                    | -nt-                                      | 18.700                                                       |
| 8  | Φ 40 x 2,4mm PN10                     | -      |                                    | -nt-                                      | 19.700                                                       |
| 9  | Φ 40 x 3,0mm PN12,5                   | -      |                                    | -nt-                                      | 23.900                                                       |
| 10 | Φ 40 x 3,7mm PN16                     | -      |                                    | -nt-                                      | 28.900                                                       |
| 11 | Φ 50 x 3,0mm PN10                     | -      |                                    | -nt-                                      | 30.400                                                       |
| 12 | Φ 50 x 3,7mm PN12,5                   | -      |                                    | -nt-                                      | 37.000                                                       |
| 13 | Φ 50 x 4,6mm PN16                     | -      |                                    | -nt-                                      | 44.900                                                       |
| 14 | Φ 63 x 3,8mm PN10                     | -      |                                    | -nt-                                      | 48.500                                                       |
| 15 | Φ 63 x 4,7mm PN12,5                   | -      |                                    | -nt-                                      | 58.900                                                       |
| 16 | Φ 63 x 5,8mm PN16                     | -      |                                    | -nt-                                      | 71.000                                                       |
| 17 | Φ 75 x 3,6mm PN8                      | -      |                                    | -nt-                                      | 55.600                                                       |
| 18 | Φ 75 x 4,5mm PN10                     | -      |                                    | -nt-                                      | 68.400                                                       |
| 19 | Φ 75 x 5,6mm PN12,5                   | -      |                                    | -nt-                                      | 83.400                                                       |
| 20 | Φ 75 x 6,8mm PN16                     | -      |                                    | -nt-                                      | 99.100                                                       |
| 21 | Φ 90 x 5,4mm PN10                     | -      |                                    | -nt-                                      | 98.400                                                       |
| 22 | Φ 90 x 6,7mm PN12,5                   | -      |                                    | -nt-                                      | 119.500                                                      |
| 23 | Φ 90 x 8,2mm PN16                     | -      |                                    | -nt-                                      | 143.600                                                      |
| 24 | Φ 110 x 5,3mm PN8                     | -      |                                    | -nt-                                      | 119.700                                                      |
| 25 | Φ 110 x 6,6mm PN10                    | -      |                                    | -nt-                                      | 146.400                                                      |
| 26 | Φ 110 x 8,1mm PN12,5                  | -      |                                    | -nt-                                      | 177.100                                                      |
| 27 | Φ 110 x 10mm PN16                     | -      |                                    | -nt-                                      | 213.000                                                      |
| 28 | Φ 125 x 6,0mm PN8                     | -      |                                    | -nt-                                      | 153.000                                                      |
| 29 | Φ 125 x 7,4mm PN10                    | -      |                                    | -nt-                                      | 186.800                                                      |
| 30 | Φ 125 x 9,2mm PN12,5                  | -      |                                    | -nt-                                      | 228.200                                                      |
| 31 | Φ 125 x 11,4mm PN16                   | -      |                                    | -nt-                                      | 276.300                                                      |
| 32 | Φ 140 x 6,7mm PN8                     | -      |                                    | -nt-                                      | 191.600                                                      |
| 33 | Φ 140 x 8,3mm PN10                    | -      |                                    | -nt-                                      | 234.500                                                      |
| 34 | Φ 140 x 10,3mm PN12,5                 | -      |                                    | -nt-                                      | 285.700                                                      |
| 35 | Φ 140 x 12,7mm PN16                   | -      |                                    | -nt-                                      | 344.400                                                      |
| 36 | Φ 160 x 7,7mm PN8                     | -      |                                    | -nt-                                      | 251.300                                                      |

| 1  | 2                     | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|-----------------------|---|---|------|-----------|
| 37 | Φ 160 x 9,5mm PN10    | - |   | -nt- | 306.000   |
| 38 | Φ 160 x 11,8mm PN12,5 | - |   | -nt- | 373.000   |
| 39 | Φ 160 x 14,6mm PN16   | - |   | -nt- | 452.100   |
| 40 | Φ 180 x 8,6mm PN8     | - |   | -nt- | 315.800   |
| 41 | Φ 180 x 10,7mm PN10   | - |   | -nt- | 387.100   |
| 42 | Φ 180 x 13,3mm PN12,5 | - |   | -nt- | 473.400   |
| 43 | Φ 180 x 16,4mm PN16   | - |   | -nt- | 571.500   |
| 44 | Φ 200 x 9,6mm PN8     | - |   | -nt- | 391.300   |
| 45 | Φ 200 x 11,9mm PN10   | - |   | -nt- | 477.600   |
| 46 | Φ 200 x 14,7mm PN12,5 | - |   | -nt- | 580.600   |
| 47 | Φ 200 x 18,2mm PN16   | - |   | -nt- | 704.800   |
| 48 | Φ 225 x 10,8mm PN8    | - |   | -nt- | 494.400   |
| 49 | Φ 225 x 13,4mm PN10   | - |   | -nt- | 605.800   |
| 50 | Φ 225 x 16,6mm PN12,5 | - |   | -nt- | 737.300   |
| 51 | Φ 225 x 20,5mm PN16   | - |   | -nt- | 892.000   |
| 52 | Φ 250 x 11,9mm PN8    | - |   | -nt- | 605.100   |
| 53 | Φ 250 x 14,8mm PN10   | - |   | -nt- | 742.400   |
| 54 | Φ 250 x 18,4mm PN12,5 | - |   | -nt- | 908.300   |
| 55 | Φ 250 x 22,7mm PN16   | - |   | -nt- | 1.097.100 |
| 56 | Φ 280 x 13,4mm PN8    | - |   | -nt- | 763.800   |
| 57 | Φ 280 x 16,6mm PN10   | - |   | -nt- | 932.700   |
| 58 | Φ 280 x 20,6mm PN12,5 | - |   | -nt- | 1.138.000 |
| 59 | Φ 280 x 25,4mm PN16   | - |   | -nt- | 1.375.400 |
| 60 | Φ 315 x 15mm PN8      | - |   | -nt- | 959.900   |
| 61 | Φ 315 x 18,7mm PN10   | - |   | -nt- | 1.181.200 |
| 62 | Φ 315 x 23,2mm PN12,5 | - |   | -nt- | 1.442.300 |
| 63 | Φ 315 x 28,6mm PN16   | - |   | -nt- | 1.741.000 |
| 64 | Φ 355 x 16,9mm PN8    | - |   | -nt- | 1.218.700 |
| 65 | Φ 355 x 21,1mm PN10   | - |   | -nt- | 1.503.200 |
| 66 | Φ 355 x 26,1mm PN12,5 | - |   | -nt- | 1.828.500 |
| 67 | Φ 355 x 32,2mm PN16   | - |   | -nt- | 2.209.900 |
| 68 | Φ 400 x 19,1mm PN8    | - |   | -nt- | 1.554.100 |
| 69 | Φ 400 x 23,7mm PN10   | - |   | -nt- | 1.899.900 |
| 70 | Φ 400 x 29,4mm PN12,5 | - |   | -nt- | 2.319.000 |
| 71 | Φ 400 x 36,3mm PN16   | - |   | -nt- | 2.805.900 |
| 72 | Φ 450 x 21,5mm PN8    | - |   | -nt- | 1.965.400 |
| 73 | Φ 450 x 26,7mm PN10   | - |   | -nt- | 2.407.100 |
| 74 | Φ 450 x 33,1mm PN12,5 | - |   | -nt- | 2.937.500 |
| 75 | Φ 450 x 40,9mm PN16   | - |   | -nt- | 3.553.100 |
| 76 | Φ 500 x 23,9mm PN8    | - |   | -nt- | 2.425.000 |
| 77 | Φ 500 x 29,7mm PN10   | - |   | -nt- | 2.974.000 |
| 78 | Φ 500 x 36,8mm PN12,5 | - |   | -nt- | 3.625.000 |
| 79 | Φ 500 x 45,4mm PN16   | - |   | -nt- | 4.384.000 |
| 80 | Φ 560 x 26,7mm PN8    | - |   | -nt- | 3.333.500 |
| 81 | Φ 560 x 33,2mm PN10   | - |   | -nt- | 4.092.500 |
| 82 | Φ 560 x 41,2mm PN12,5 | - |   | -nt- | 4.994.900 |

| 1  | 2                                    | 3     | 4                  | 5    | 6          |
|----|--------------------------------------|-------|--------------------|------|------------|
| 83 | Φ 560 x 50,8mm PN16                  | -     |                    | -nt- | 6.032.800  |
| 84 | Φ 630 x 30,0mm PN8                   | -     |                    | -nt- | 4.211.100  |
| 85 | Φ 630 x 37,4mm PN10                  | -     |                    | -nt- | 5.183.500  |
| 86 | Φ 630 x 46,2mm PN12,5                | -     |                    | -nt- | 6.313.400  |
| 87 | Φ 630 x 57,2mm PN16                  | -     |                    | -nt- | 7.167.500  |
| 88 | Φ 710 x 33,9mm PN8                   | -     |                    | -nt- | 5.369.500  |
| 89 | Φ 710 x 42,1mm PN10                  | -     |                    | -nt- | 6.586.500  |
| 90 | Φ 710 x 52,2mm PN12,5                | -     |                    | -nt- | 8.032.200  |
| 91 | Φ 800 x 38,1mm PN8                   | -     |                    | -nt- | 6.805.900  |
| 92 | Φ 800 x 47,4mm PN10                  | -     |                    | -nt- | 8.351.900  |
| 93 | Φ 800 x 58,8mm PN12,5                | -     |                    | -nt- | 10.188.700 |
|    | <b>Phụ kiện hàn HDPE D110 - D315</b> |       | TCVN 7305-2 : 2008 |      |            |
| *  | <b>Nôi góc 90° hàn</b>               |       |                    |      |            |
| 1  | D110 dày 5,3mm                       | d/cái |                    | -nt- | 120.800    |
| 2  | D110 dày 6,6mm                       | -     |                    | -nt- | 149.500    |
| 3  | D110 dày 8,1mm                       | -     |                    | -nt- | 180.600    |
| 4  | D125 dày 6,0mm                       | -     |                    | -nt- | 156.400    |
| 5  | D125 dày 7,4mm                       | -     |                    | -nt- | 189.800    |
| 6  | D125 dày 9,2mm                       | -     |                    | -nt- | 234.600    |
| 7  | D125 dày 11,4mm                      | -     |                    | -nt- | 282.900    |
| 8  | D140 dày 6,7mm                       | -     |                    | -nt- | 197.800    |
| 9  | D140 dày 8,3mm                       | -     |                    | -nt- | 240.400    |
| 10 | D140 dày 10,3mm                      | -     |                    | -nt- | 297.900    |
| 11 | D160 dày 7,7mm                       | -     |                    | -nt- | 266.800    |
| 12 | D160 dày 9,5mm                       | -     |                    | -nt- | 325.500    |
| 13 | D160 dày 11,8mm                      | -     |                    | -nt- | 394.500    |
| 14 | D180 dày 10,7mm                      | -     |                    | -nt- | 340.400    |
| 15 | D180 dày 13,3mm                      | -     |                    | -nt- | 415.200    |
| 16 | D180 dày 16,4mm                      | -     |                    | -nt- | 507.200    |
| 17 | D200 dày 9,6mm                       | -     |                    | -nt- | 425.500    |
| 18 | D200 dày 11,9mm                      | -     |                    | -nt- | 519.800    |
| 19 | D200 dày 17,7mm                      | -     |                    | -nt- | 632.500    |
| 20 | D225 dày 10,8mm                      | -     |                    | -nt- | 549.700    |
| 21 | D225 dày 13,4mm                      | -     |                    | -nt- | 671.600    |
| 22 | D225 dày 16,6mm                      | -     |                    | -nt- | 820.000    |
| 23 | D225 dày 20,5mm                      | -     |                    | -nt- | 985.600    |
| 24 | D250 dày 11,9mm                      | -     |                    | -nt- | 684.300    |
| 25 | D250 dày 14,8mm                      | -     |                    | -nt- | 844.100    |
| 26 | D250 dày 18,4mm                      | -     |                    | -nt- | 1.028.100  |
| 27 | D250 dày 22,7mm                      | -     |                    | -nt- | 1.242.000  |
| 28 | D280 dày 13,4mm                      | -     |                    | -nt- | 886.700    |
| 29 | D280 dày 16,6mm                      | -     |                    | -nt- | 1.074.100  |
| 30 | D280 dày 20,6mm                      | -     |                    | -nt- | 1.316.800  |
| 31 | D280 dày 25,4mm                      | -     |                    | -nt- | 1.575.500  |
| 32 | D315 dày 15,0mm                      | -     |                    | -nt- | 1.388.100  |
| 33 | D315 dày 18,7mm                      | -     |                    | -nt- | 1.699.700  |
| 34 | D315 dày 23,2mm                      | -     |                    | -nt- | 2.068.900  |
| 35 | D315 dày 28,6mm                      | -     |                    | -nt- | 2.493.200  |



| 1                        | 2               | 3     | 4 | 5    | 6         |
|--------------------------|-----------------|-------|---|------|-----------|
| <b>* Nối góc 45° hàn</b> |                 |       |   |      |           |
| 1                        | D110 dày 5,3mm  | đ/cái |   | -nt- | 115.000   |
| 2                        | D110 dày 6,6mm  | -     |   | -nt- | 141.500   |
| 3                        | D110 dày 8,1mm  | -     |   | -nt- | 170.200   |
| 4                        | D125 dày 6,0mm  | -     |   | -nt- | 149.500   |
| 5                        | D125 dày 7,4mm  | -     |   | -nt- | 181.700   |
| 6                        | D125 dày 9,2mm  | -     |   | -nt- | 222.000   |
| 7                        | D125 dày 11,4mm | -     |   | -nt- | 268.000   |
| 8                        | D140 dày 6,7mm  | -     |   | -nt- | 186.300   |
| 9                        | D140 dày 8,3mm  | -     |   | -nt- | 226.600   |
| 10                       | D140 dày 10,3mm | -     |   | -nt- | 276.000   |
| 11                       | D160 dày 7,7mm  | -     |   | -nt- | 243.800   |
| 12                       | D160 dày 9,5mm  | -     |   | -nt- | 297.900   |
| 13                       | D160 dày 11,8mm | -     |   | -nt- | 362.300   |
| 14                       | D180 dày 10,7mm | -     |   | -nt- | 311.700   |
| 15                       | D180 dày 13,3mm | -     |   | -nt- | 379.500   |
| 16                       | D180 dày 16,4mm | -     |   | -nt- | 463.500   |
| 17                       | D200 dày 9,6mm  | -     |   | -nt- | 455.400   |
| 18                       | D200 dày 11,9mm | -     |   | -nt- | 471.500   |
| 19                       | D200 dày 17,7mm | -     |   | -nt- | 575.000   |
| 20                       | D225 dày 10,8mm | -     |   | -nt- | 493.400   |
| 21                       | D225 dày 13,4mm | -     |   | -nt- | 603.800   |
| 22                       | D225 dày 16,6mm | -     |   | -nt- | 737.200   |
| 23                       | D225 dày 20,5mm | -     |   | -nt- | 886.700   |
| 24                       | D250 dày 11,9mm | -     |   | -nt- | 609.500   |
| 25                       | D250 dày 14,8mm | -     |   | -nt- | 751.000   |
| 26                       | D250 dày 18,4mm | -     |   | -nt- | 915.400   |
| 27                       | D250 dày 22,7mm | -     |   | -nt- | 1.105.200 |
| 28                       | D280 dày 13,4mm | -     |   | -nt- | 779.700   |
| 29                       | D280 dày 16,6mm | -     |   | -nt- | 946.500   |
| 30                       | D280 dày 20,6mm | -     |   | -nt- | 1.161.500 |
| 31                       | D280 dày 25,4mm | -     |   | -nt- | 1.403.000 |
| 32                       | D315 dày 15,0mm | -     |   | -nt- | 1.237.400 |
| 33                       | D315 dày 18,7mm | -     |   | -nt- | 1.515.700 |
| 34                       | D315 dày 23,2mm | -     |   | -nt- | 1.842.300 |
| 35                       | D315 dày 28,6mm | -     |   | -nt- | 2.233.300 |
| <b>* Tê đều</b>          |                 |       |   |      |           |
| 1                        | D110 dày 5,3mm  | đ/cái |   | -nt- | 141.500   |
| 2                        | D110 dày 6,6mm  | -     |   | -nt- | 174.800   |
| 3                        | D110 dày 8,1mm  | -     |   | -nt- | 212.800   |
| 4                        | D125 dày 6,0mm  | -     |   | -nt- | 184.000   |
| 5                        | D125 dày 7,4mm  | -     |   | -nt- | 225.400   |
| 6                        | D125 dày 9,2mm  | -     |   | -nt- | 277.200   |
| 7                        | D125 dày 11,4mm | -     |   | -nt- | 333.500   |
| 8                        | D140 dày 6,7mm  | -     |   | -nt- | 234.600   |
| 9                        | D140 dày 8,3mm  | -     |   | -nt- | 285.200   |
| 10                       | D140 dày 10,3mm | -     |   | -nt- | 349.600   |
| 11                       | D160 dày 7,7mm  | -     |   | -nt- | 311.700   |

| 1                                                              | 2                                                                      | 3    | 4                            | 5                                           | 6         |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------|------------------------------|---------------------------------------------|-----------|
| 12                                                             | D160 dày 9,5mm                                                         | -    |                              | -nt-                                        | 419.800   |
| 13                                                             | D160 dày 11,8mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 458.900   |
| 14                                                             | D180 dày 10,7mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 395.600   |
| 15                                                             | D180 dày 13,3mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 481.900   |
| 16                                                             | D180 dày 16,4mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 591.100   |
| 17                                                             | D200 dày 9,6mm                                                         | -    |                              | -nt-                                        | 495.700   |
| 18                                                             | D200 dày 11,9mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 603.800   |
| 19                                                             | D200 dày 17,7mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 732.600   |
| 20                                                             | D225 dày 10,8mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 634.800   |
| 21                                                             | D225 dày 13,4mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 776.300   |
| 22                                                             | D225 dày 16,6mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 947.600   |
| 23                                                             | D225 dày 20,5mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 1.136.200 |
| 24                                                             | D250 dày 11,9mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 790.100   |
| 25                                                             | D250 dày 14,8mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 970.600   |
| 26                                                             | D250 dày 18,4mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 1.181.100 |
| 27                                                             | D250 dày 22,7mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 1.427.200 |
| 28                                                             | D280 dày 13,4mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 1.016.600 |
| 29                                                             | D280 dày 16,6mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 1.177.600 |
| 30                                                             | D280 dày 20,6mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 1.506.500 |
| 31                                                             | D280 dày 25,4mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 1.818.200 |
| 32                                                             | D315 dày 15,0mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 1.596.200 |
| 33                                                             | D315 dày 18,7mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 1.955.000 |
| 34                                                             | D315 dày 23,2mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 2.378.200 |
| 35                                                             | D315 dày 28,6mm                                                        | -    |                              | -nt-                                        | 2.867.000 |
| <b>Ông thép các loại theo tiêu chuẩn BS 1387/85 (6mét/ống)</b> |                                                                        |      | <b>Tiêu chuẩn BS 1387/85</b> | <b>Cty TNHH Thép Seah Việt Nam</b>          |           |
| *                                                              | Đường kính (φ10÷φ100) độ dày (1,0÷1,5)mm - ống thép đen                | đ/kg |                              | Tel: 061 3833733; 0798801673                | 27.700    |
|                                                                | (1,6 ÷ 1,9)mm                                                          | -    |                              | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )   | 26.900    |
|                                                                | (2,0 ÷ 5,4)mm                                                          | -    |                              | (thực hiện từ ngày 11/3/2022 )              | 26.600    |
|                                                                | (5,5 ÷ 6,35)mm                                                         | -    |                              |                                             | 26.600    |
|                                                                | (>6,35)mm                                                              | -    |                              |                                             | 26.800    |
|                                                                | Đ/kính (φ125÷φ200) độ dày (3,4÷8,2)mm - ống thép đen                   | -    |                              |                                             | 27.000    |
|                                                                | (>8,2)mm                                                               | -    |                              |                                             | 27.600    |
|                                                                | Đường kính (φ10÷φ32) độ dày (1,6÷1,9)mm - ống thép mạ kẽm nhúng nóng   | -    |                              |                                             | 33.800    |
|                                                                | (>2)mm                                                                 | -    |                              |                                             | 33.000    |
|                                                                | Đường kính (φ40÷φ100) độ dày (1,6÷1,9)mm - ống thép                    | -    |                              |                                             | 33.600    |
|                                                                | (2,0 ÷ 5,4)mm                                                          | -    |                              |                                             | 32.800    |
|                                                                | (>5,4)mm                                                               | -    |                              |                                             | 32.800    |
|                                                                | Đường kính (φ125÷φ200) độ dày (3,4÷8,2)mm - ống thép mạ kẽm nhúng nóng | -    |                              |                                             | 33.200    |
| *                                                              | (>8,2)mm                                                               | đ/kg |                              |                                             | 33.800    |
|                                                                | Đường kính (φ10÷φ200) độ dày (1,0÷2,3)mm - ống tôn kẽm                 | -    |                              |                                             | 27.900    |
| <b>Ông thép mạ kẽm (Tập đoàn Hòa Phát CN Đà Nẵng)</b>          |                                                                        |      |                              | <b>Cty TNHH SX&amp;TM Hưng Thịnh</b>        |           |
| 1                                                              | Thép ống đen φ60 x 2,5ly x 6m                                          | đ/kg |                              | 266 Nguyễn Văn Linh ĐN-Tel: 3655508-3645263 | 17.600    |
| 2                                                              | Thép ống đen φ114 x 3ly x 6m                                           | -    |                              | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )   | 17.600    |

| 1                                                         | 2                                      | 3     | 4                                  | 5                                         | 6         |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------|------------------------------------|-------------------------------------------|-----------|
| <b>Ông nước và phụ kiện chịu nhiệt WAVIN - EKOPLASTIK</b> |                                        |       |                                    | <b>Công ty TNHH XD &amp; TMại NKK</b>     |           |
|                                                           | <b>ỐNG PN10 (ống lạnh) (PPR-PIPES)</b> |       | QCVN 16:2019<br>TCVN 11821- 2:2017 | 275 Điện Biên Phủ - ĐN, Tel: 3811577      |           |
|                                                           |                                        |       |                                    | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |           |
| 1                                                         | Φ 20 x 2,2 mm                          | đ/m   |                                    | -nt-                                      | 29.500    |
| 2                                                         | Φ 25 x 2,3 mm                          | -     |                                    | -nt-                                      | 44.200    |
| 3                                                         | Φ 32 x 2,9 mm                          | -     |                                    | -nt-                                      | 74.800    |
| 4                                                         | Φ 40 x 3,7 mm                          | -     |                                    | -nt-                                      | 112.200   |
| 5                                                         | Φ 50 x 4,6 mm                          | -     |                                    | -nt-                                      | 172.300   |
| 6                                                         | Φ 63 x 5,8 mm                          | -     |                                    | -nt-                                      | 272.100   |
| 7                                                         | Φ 75 x 6,8 mm                          | -     |                                    | -nt-                                      | 379.700   |
| 8                                                         | Φ 90 x 8,2 mm                          | -     |                                    | -nt-                                      | 552.000   |
| 9                                                         | Φ 110 x 10,0 mm                        | -     |                                    | -nt-                                      | 810.500   |
|                                                           | <b>ỐNG PN20 (ống nóng) (PPR-PIPES)</b> |       |                                    |                                           |           |
| 1                                                         | Φ 20 x 3,4 mm                          | -     |                                    | -nt-                                      | 47.600    |
| 2                                                         | Φ 25 x 4,2 mm                          | -     |                                    | -nt-                                      | 71.500    |
| 3                                                         | Φ 32 x 5,4 mm                          | -     |                                    | -nt-                                      | 116.700   |
| 4                                                         | Φ 40 x 6,7 mm                          | -     |                                    | -nt-                                      | 180.300   |
| 5                                                         | Φ 50 x 8,3 mm                          | -     |                                    | -nt-                                      | 281.100   |
| 6                                                         | Φ 63 x 10,5 mm                         | -     |                                    | -nt-                                      | 439.800   |
| 7                                                         | Φ 75 x 12,5 mm                         | -     |                                    | -nt-                                      | 624.500   |
| 8                                                         | Φ 90 x 15,0 mm                         | -     |                                    | -nt-                                      | 902.300   |
| 9                                                         | Φ 110 x 18,30 mm                       | -     |                                    | -nt-                                      | 1.344.400 |
|                                                           | <b>PHỤ KIỆN (PPR-PIPES)</b>            |       | TCVN 11821- 2:2017                 |                                           |           |
| 1                                                         | <b>Cút 90°</b>                         |       |                                    |                                           |           |
| 2                                                         | Φ 20                                   | đ/cái |                                    | -nt-                                      | 9.100     |
| 3                                                         | Φ 25                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 12.600    |
| 4                                                         | Φ 32                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 21.500    |
| 5                                                         | Φ 40                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 46.800    |
| 6                                                         | Φ 50                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 76.700    |
| 7                                                         | Φ 63                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 192.300   |
| 8                                                         | Φ 75                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 369.500   |
| 9                                                         | Φ 90                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 885.400   |
| 10                                                        | Φ 110                                  | -     |                                    | -nt-                                      | 1.133.500 |
| 2                                                         | <b>Măng sông</b>                       |       |                                    |                                           |           |
| 1                                                         | Φ 20                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 5.800     |
| 2                                                         | Φ 25                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 10.700    |
| 3                                                         | Φ 32                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 14.500    |
| 4                                                         | Φ 40                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 27.200    |
| 5                                                         | Φ 50                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 49.900    |
| 6                                                         | Φ 63                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 115.500   |
| 7                                                         | Φ 75                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 289.100   |
| 8                                                         | Φ 90                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 329.700   |
| 9                                                         | Φ 110                                  | -     |                                    | -nt-                                      | 489.700   |
| 3                                                         | <b>Chếch</b>                           |       |                                    |                                           |           |
| 1                                                         | Φ 20                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 11.000    |
| 2                                                         | Φ 25                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 16.100    |
| 3                                                         | Φ 32                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 22.300    |
| 4                                                         | Φ 40                                   | -     |                                    | -nt-                                      | 41.500    |

| 1  | 2                  | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|--------------------|---|---|------|-----------|
| 5  | Φ 50               | - |   | -nt- | 106.400   |
| 6  | Φ 63               | - |   | -nt- | 190.500   |
| 7  | Φ 75               | - |   | -nt- | 362.700   |
| 8  | Φ 90               | - |   | -nt- | 532.900   |
| 4  | <b>Tê cân</b>      | - |   |      |           |
| 1  | Φ 20               | - |   | -nt- | 9.100     |
| 2  | Φ 25               | - |   | -nt- | 16.900    |
| 3  | Φ 32               | - |   | -nt- | 28.500    |
| 4  | Φ 40               | - |   | -nt- | 72.500    |
| 5  | Φ 50               | - |   | -nt- | 100.700   |
| 6  | Φ 63               | - |   | -nt- | 245.500   |
| 7  | Φ 75               | - |   | -nt- | 557.500   |
| 8  | Φ 90               | - |   | -nt- | 1.075.000 |
| 9  | Φ 110              | - |   | -nt- | 1.172.800 |
| 5  | <b>Nắp bịt ống</b> |   |   |      |           |
| 1  | Φ 20               | - |   | -nt- | 6.800     |
| 2  | Φ 25               | - |   | -nt- | 13.600    |
| 3  | Φ 32               | - |   | -nt- | 21.500    |
| 4  | Φ 40               | - |   | -nt- | 136.000   |
| 5  | Φ 50               | - |   | -nt- | 161.000   |
| 6  | Φ 63               | - |   | -nt- | 175.700   |
| 7  | Φ 75               | - |   | -nt- |           |
| 6  | <b>Ống tránh</b>   |   |   |      |           |
| 1  | Φ 20               | - |   | -nt- | 44.600    |
| 2  | Φ 25               | - |   | -nt- | 54.500    |
| 3  | Φ 32               | - |   | -nt- | 78.800    |
| 4  | Φ 40               | - |   | -nt- | 114.900   |
| 7  | <b>Côn thu</b>     |   |   |      |           |
| 1  | 25/20 mm           | - |   | -nt- | 8.200     |
| 2  | 32/20 mm           | - |   | -nt- | 17.500    |
| 3  | 32/25 mm           | - |   | -nt- | 22.600    |
| 4  | 40/20 mm           | - |   | -nt- | 24.900    |
| 5  | 40/25 mm           | - |   | -nt- | 27.200    |
| 6  | 40/32 mm           | - |   | -nt- | 48.700    |
| 7  | 50/25 mm           | - |   | -nt- |           |
| 8  | 50/32 mm           | - |   | -nt- | 54.500    |
| 9  | 50/40 mm           | - |   | -nt- | 63.500    |
| 10 | 63/25 mm           | - |   | -nt- |           |
| 11 | 63/32 mm           | - |   | -nt- | 65.700    |
| 12 | 63/40 mm           | - |   | -nt- | 106.400   |
| 13 | 63/50 mm           | - |   | -nt- | 132.300   |
| 14 | 75/40 mm           | - |   | -nt- |           |
| 15 | 75/50 mm           | - |   | -nt- |           |
| 16 | 75/63 mm           | - |   | -nt- | 239.200   |
| 17 | 90/63 mm           | - |   | -nt- | 134.900   |
| 18 | 90/75 mm           | - |   | -nt- | 260.700   |
| 19 | 110/75 mm          | - |   | -nt- | 267.500   |
| 20 | 110/90 mm          | - |   | -nt- | 265.300   |

| 1  | 2                          | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|----------------------------|---|---|------|-----------|
| 8  | <b>Tê thu</b>              |   |   |      |           |
| 1  | 25/20 mm                   | - |   | -nt- | 15.500    |
| 2  | 32/20 mm                   | - |   | -nt- | 26.100    |
| 3  | 32/25 mm                   | - |   | -nt- | 34.500    |
| 4  | 40/20 mm                   | - |   | -nt- | 49.900    |
| 5  | 40/25 mm                   | - |   | -nt- | 52.200    |
| 6  | 40/32 mm                   | - |   | -nt- | 115.600   |
| 7  | 50/25 mm                   | - |   | -nt- |           |
| 8  | 50/32 mm                   | - |   | -nt- | 104.100   |
| 9  | 50/40 mm                   | - |   | -nt- | 247.100   |
| 10 | 63/25 mm                   | - |   | -nt- |           |
| 11 | 63/32 mm                   | - |   | -nt- | 175.700   |
| 12 | 63/40 mm                   | - |   | -nt- | 341.400   |
| 13 | 63/50 mm                   | - |   | -nt- | 352.600   |
| 9  | <b>Cút ren trong</b>       |   |   |      |           |
| 1  | 20 x 1/2"                  | - |   | -nt- | 72.500    |
| 2  | 20 x 3/4"                  | - |   | -nt- | 139.300   |
| 3  | 25 x 1/2"                  | - |   | -nt- | 88.500    |
| 4  | 25 x 3/4"                  | - |   | -nt- | 108.800   |
| 5  | 32 x 3/4"                  | - |   | -nt- | 269.000   |
| 10 | <b>Cút ren ngoài</b>       |   |   |      |           |
| 1  | 20 x 1/2"                  | - |   | -nt- | 95.500    |
| 2  | 20 x 3/4"                  | - |   | -nt- | 189.300   |
| 3  | 25 x 1/2"                  | - |   | -nt- | 107.700   |
| 4  | 25 x 3/4"                  | - |   | -nt- | 162.600   |
| 5  | 32 x 3/4"                  | - |   | -nt- |           |
| 6  | 32 x 1"                    | - |   | -nt- | 245.500   |
| 11 | <b>Măng sông ren trong</b> |   |   |      |           |
| 1  | 20 x 1/2"                  | - |   | -nt- | 69.000    |
| 2  | 20 x 3/4"                  | - |   | -nt- | 100.600   |
| 3  | 25 x 1/2"                  | - |   | -nt- | 74.900    |
| 4  | 25 x 3/4"                  | - |   | -nt- | 92.500    |
| 5  | 32 x 1"                    | - |   | -nt- | 184.900   |
| 6  | 40 x 5/4"                  | - |   | -nt- | 466.700   |
| 7  | 50 x 6/4"                  | - |   | -nt- | 532.800   |
| 8  | 63 x 2"                    | - |   | -nt- | 963.500   |
| 12 | <b>Măng sông ren ngoài</b> |   |   |      |           |
| 1  | 20 x 1/2"                  | - |   | -nt- | 87.100    |
| 2  | 20 x 3/4"                  | - |   | -nt- | 140.300   |
| 3  | 25 x 1/2"                  | - |   | -nt- | 90.700    |
| 4  | 25 x 3/4"                  | - |   | -nt- | 134.200   |
| 5  | 32 x 1"                    | - |   | -nt- | 213.100   |
| 6  | 40 x 5/4"                  | - |   | -nt- | 444.400   |
| 7  | 50 x 6/4"                  | - |   | -nt- | 707.400   |
| 8  | 63 x 2"                    | - |   | -nt- | 1.072.300 |
| 9  | 75 x 2.1/2"                | - |   | -nt- | 1.756.800 |
| 10 | 90 x 3"                    | - |   | -nt- | 2.743.100 |
| 13 | <b>Tê ren trong</b>        |   |   |      |           |

| 1                                       | 2                                              | 3   | 4                                  | 5                                         | 6         |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------|-----|------------------------------------|-------------------------------------------|-----------|
| 1                                       | 20 x 1/2"                                      | -   |                                    | -nt-                                      | 85.000    |
| 2                                       | 25 x 1/2"                                      | -   |                                    | -nt-                                      | 334.800   |
| 3                                       | 25 x 3/4"                                      | -   |                                    | -nt-                                      | 83.900    |
| 4                                       | 32 x 3/4"                                      | -   |                                    | -nt-                                      | 107.700   |
| 5                                       | 32 x 1"                                        | -   |                                    | -nt-                                      | 304.700   |
| 14                                      | <b>Tê ren ngoài</b>                            |     |                                    |                                           |           |
| 1                                       | 20 x 1/2"                                      | -   |                                    | -nt-                                      | 116.700   |
| 2                                       | 20 x 3/4"                                      | -   |                                    | -nt-                                      | 168.500   |
| 3                                       | 25 x 1/2"                                      | -   |                                    | -nt-                                      | 121.300   |
| 4                                       | 25 x 3/4"                                      | -   |                                    | -nt-                                      | 166.600   |
| 5                                       | 32 x 1"                                        | -   |                                    | -nt-                                      |           |
| 15                                      | <b>Rắc co</b>                                  |     |                                    |                                           |           |
| 1                                       | 20 x 1/2"                                      | -   |                                    | -nt-                                      | 117.900   |
| 2                                       | 20 x 3/4"                                      | -   |                                    | -nt-                                      | 185.300   |
| 3                                       | 20 x 1"                                        | -   |                                    | -nt-                                      | 329.300   |
| 4                                       | 25 x 1"                                        | -   |                                    | -nt-                                      | 325.000   |
| 5                                       | 32 x 5/4"                                      | -   |                                    | -nt-                                      | 765.600   |
| 16                                      | <b>Van bi nhựa</b>                             |     |                                    |                                           |           |
| 1                                       | Φ 20                                           | -   |                                    | -nt-                                      | 252.500   |
| 2                                       | Φ 25                                           | -   |                                    | -nt-                                      | 341.300   |
| 3                                       | Φ 32                                           | -   |                                    | -nt-                                      | 513.200   |
| 4                                       | Φ 40                                           | -   |                                    | -nt-                                      | 1.034.500 |
| 5                                       | Φ 50                                           | -   |                                    | -nt-                                      | 1.402.500 |
| 6                                       | Φ 63                                           | -   |                                    | -nt-                                      | 1.817.500 |
| 17                                      | <b>Van đóng thẳng</b>                          |     |                                    |                                           |           |
| 1                                       | Φ 20                                           | -   |                                    | -nt-                                      | 335.500   |
| 2                                       | Φ 25                                           | -   |                                    | -nt-                                      | 435.300   |
| 3                                       | Φ 32                                           | -   |                                    | -nt-                                      | 696.200   |
| 4                                       | Φ 40                                           | -   |                                    | -nt-                                      | 1.018.300 |
| 5                                       | Φ 50                                           | -   |                                    | -nt-                                      | 1.274.700 |
| 6                                       | Φ 63                                           | -   |                                    | -nt-                                      | 2.183.600 |
| 18                                      | <b>Van đóng thẳng tay vặn nhựa mạ Crôm</b>     |     |                                    |                                           |           |
|                                         | Φ 20                                           | -   |                                    | -nt-                                      | 507.800   |
|                                         | Φ 20                                           | -   |                                    | -nt-                                      | 592.800   |
| 19                                      | <b>Van đóng thẳng tay vặn kim loại mạ Crôm</b> |     |                                    |                                           |           |
|                                         | Φ 20                                           | -   |                                    | -nt-                                      | 821.400   |
|                                         | Φ 25                                           | -   |                                    | -nt-                                      | 919.800   |
| <b>Ông nước và phụ kiện EUROVINAMEX</b> |                                                |     |                                    | <b>Cty CP SX&amp;XNK EUROVINAMEX</b>      |           |
|                                         | <b>ỐNG PN10 (ống lạnh) (PP-R)</b>              |     | QCVN 16:2019<br>TCVN 11821- 2:2017 | Tel: 043 5528136                          |           |
| 1                                       | Φ 20 x 2,3 mm                                  | đ/m |                                    | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) | 20.000    |
| 2                                       | Φ 20 x 2,5 mm                                  | -   |                                    | -nt-                                      | 22.300    |
| 3                                       | Φ 25 x 2,3 mm                                  | -   |                                    | -nt-                                      | 29.500    |
| 4                                       | Φ 25 x 2,5 mm                                  | -   |                                    | -nt-                                      | 30.000    |
| 5                                       | Φ 25 x 2,8 mm                                  | -   |                                    | -nt-                                      | 30.700    |
| 6                                       | Φ 32 x 3,0 mm                                  | -   |                                    | -nt-                                      | 47.200    |
| 7                                       | Φ 40 x 3,7 mm                                  | -   |                                    | -nt-                                      | 62.300    |
| 8                                       | Φ 50 x 4,6 mm                                  | -   |                                    | -nt-                                      | 91.400    |

| 1  | 2                                 | 3     | 4                  | 5    | 6       |
|----|-----------------------------------|-------|--------------------|------|---------|
| 9  | Φ 63 x 5,8 mm                     | -     |                    | -nt- | 145.900 |
| 10 | Φ 75 x 6,8 mm                     | -     |                    | -nt- | 203.600 |
| 11 | Φ 90 x 8,2 mm                     | -     |                    | -nt- | 295.500 |
| 12 | Φ 110 x 10,0 mm                   | -     |                    | -nt- | 474.500 |
|    | <b>ỐNG PN20 (ống nóng) (PP-R)</b> |       |                    |      |         |
| 1  | Φ 20 x 3,4 mm                     | -     |                    | -nt- | 24.300  |
| 2  | Φ 25 x 4,2 mm                     | -     |                    | -nt- | 43.600  |
| 3  | Φ 32 x 5,4 mm                     | -     |                    | -nt- | 63.300  |
| 4  | Φ 40 x 6,7 mm                     | -     |                    | -nt- | 99.500  |
| 5  | Φ 50 x 8,3 mm                     | -     |                    | -nt- | 155.100 |
| 6  | Φ 63 x 10,5 mm                    | -     |                    | -nt- | 245.000 |
|    | <b>PHỤ KIỆN (PP-R)</b>            |       | TCVN 11821- 2:2017 |      |         |
| 1  | <b>Cút đều</b>                    |       |                    |      |         |
| 1  | Φ 20                              | d/cái |                    | -nt- | 5.000   |
| 2  | Φ 25                              | -     |                    | -nt- | 6.600   |
| 3  | Φ 32                              | -     |                    | -nt- | 11.600  |
| 4  | Φ 40                              | -     |                    | -nt- | 19.100  |
| 5  | Φ 50                              | -     |                    | -nt- | 32.900  |
| 6  | Φ 63                              | -     |                    | -nt- | 101.800 |
| 7  | Φ 75                              | -     |                    | -nt- | 132.700 |
| 8  | Φ 90                              | -     |                    | -nt- | 204.500 |
| 9  | Φ 110                             | -     |                    | -nt- | 377.300 |
| 2  | <b>Cút ren trong</b>              |       |                    |      |         |
| 1  | 20 x 1/2"                         | -     |                    | -nt- | 36.500  |
| 2  | 25 x 1/2"                         | -     |                    | -nt- | 41.400  |
| 3  | 25 x 3/4"                         | -     |                    | -nt- | 55.900  |
| 5  | 32 x 1"                           | -     |                    | -nt- | 103.200 |
| 3  | <b>Cút ren ngoài</b>              |       |                    |      |         |
| 1  | 20 x 1/2"                         | -     |                    | -nt- | 51.400  |
| 2  | 25 x 1/2"                         | -     |                    | -nt- | 57.700  |
| 3  | 25 x 3/4"                         | -     |                    | -nt- | 62.300  |
| 5  | 32 x 1"                           | -     |                    | -nt- | 108.600 |
| 4  | <b>Tê đều</b>                     |       |                    |      |         |
| 1  | Φ 20                              | -     |                    | -nt- | 5.800   |
| 2  | Φ 25                              | -     |                    | -nt- | 9.100   |
| 3  | Φ 32                              | -     |                    | -nt- | 14.900  |
| 4  | Φ 40                              | -     |                    | -nt- | 23.200  |
| 5  | Φ 50                              | -     |                    | -nt- | 45.900  |
| 6  | Φ 63                              | -     |                    | -nt- | 115.000 |
| 7  | Φ 75                              | -     |                    | -nt- | 159.100 |
| 8  | Φ 90                              | -     |                    | -nt- | 227.300 |
| 9  | Φ 110                             | -     |                    | -nt- | 401.800 |
| 5  | <b>Tê ren trong</b>               |       |                    |      |         |
| 1  | 20 x 1/2"                         | -     |                    | -nt- | 36.900  |
| 2  | 25 x 1/2"                         | -     |                    | -nt- | 39.300  |
| 3  | 25 x 3/4"                         | -     |                    | -nt- | 57.500  |
| 6  | <b>Tê ren ngoài</b>               |       |                    |      |         |
| 1  | 20 x 1/2"                         | -     |                    | -nt- | 45.500  |

| 1  | 2                    | 3 | 4                                   | 5                                         | 6       |
|----|----------------------|---|-------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
| 2  | 25 x 1/2"            | - |                                     | -nt-                                      | 49.100  |
| 3  | 25 x 3/4"            | - |                                     | -nt-                                      | 60.900  |
| 7  | <b>Tê thu</b>        |   |                                     |                                           |         |
| 1  | 25/20 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 9.100   |
| 2  | 32/20 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 15.900  |
| 3  | 32/25 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 15.900  |
| 4  | 40/20 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 35.100  |
| 5  | 40/25 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 35.100  |
| 6  | 40/32 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 35.100  |
| 7  | 50/25 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 61.800  |
| 8  | 50/32 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 61.800  |
| 9  | 50/40 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 61.800  |
| 10 | 63/20 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 108.200 |
| 11 | 63/25 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 108.200 |
| 12 | 63/32 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 108.200 |
| 13 | 63/40 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 108.200 |
| 14 | 63/50 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 108.200 |
| 8  | <b>Côn thu</b>       |   |                                     |                                           |         |
| 1  | 25/20 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 4.200   |
| 2  | 32/20 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 5.800   |
| 3  | 32/25 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 5.800   |
| 4  | 40/20 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 9.100   |
| 5  | 40/25 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 9.100   |
| 6  | 40/32 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 9.100   |
| 7  | 50/25 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 16.400  |
| 8  | 50/32 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 16.400  |
| 9  | 50/40 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 16.400  |
| 10 | 63/20 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 31.600  |
| 11 | 63/25 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 31.600  |
| 12 | 63/32 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 31.600  |
| 13 | 63/40 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 31.600  |
| 14 | 63/50 mm             | - |                                     | -nt-                                      | 31.600  |
| 9  | <b>Măng sông đều</b> |   |                                     |                                           |         |
| 1  | Φ 20                 | - |                                     | -nt-                                      | 2.600   |
| 2  | Φ 25                 | - |                                     | -nt-                                      | 4.500   |
| 3  | Φ 32                 | - |                                     | -nt-                                      | 6.800   |
| 4  | Φ 40                 | - |                                     | -nt-                                      | 10.900  |
| 5  | Φ 50                 | - |                                     | -nt-                                      | 19.500  |
| 6  | Φ 63                 | - |                                     | -nt-                                      | 41.800  |
| 7  | Φ 75                 | - |                                     | -nt-                                      | 66.400  |
| 8  | Φ 90                 | - |                                     | -nt-                                      | 111.800 |
| 9  | Φ 110                | - |                                     | -nt-                                      | 181.800 |
| 5  | Ống HDPE - PE 100    |   | TC DIN 8074:1999<br>& ISO 4427:2007 | <b>Công ty CP Nhựa Tân Tiến</b>           |         |
| 1  | φ 20 x 1,8mm PN12,5  | - |                                     | 27 Đồng Khởi - P.Bên Nghé Q1 TPHCM        | 7.400   |
| 2  | φ 20 x 2,0mm PN16    | - |                                     | Tel: (84.8)38298922 - 38275837            | 7.700   |
| 3  | φ 20 x 2,3mm PN20    | - |                                     | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) | 9.000   |
| 4  | φ 25 x 2,0mm PN12,5  | - |                                     | -nt-                                      | 10.000  |



| 1  | 2                     | 3 | 4 | 5    | 6       |
|----|-----------------------|---|---|------|---------|
| 5  | φ 25 x 2,3mm PN16     | - |   | -nt- | 11.500  |
| 6  | φ 25 x 2,8mm PN20     | - |   | -nt- | 14.300  |
| 7  | φ 32 x 2,0mm PN10     | - |   | -nt- | 13.100  |
| 8  | φ 32 x 2,4mm PN12,5   | - |   | -nt- | 15.500  |
| 9  | φ 32 x 3,0mm PN16     | - |   | -nt- | 18.700  |
| 10 | φ 32 x 3,6mm PN20     | - |   | -nt- | 22.000  |
| 11 | φ 40 x 2,0mm PN8      | - |   | -nt- | 16.500  |
| 12 | φ 40 x 2,4mm PN10     | - |   | -nt- | 19.700  |
| 13 | φ 40 x 3,0mm PN12,5   | - |   | -nt- | 23.900  |
| 14 | φ 40 x 3,7mm PN16     | - |   | -nt- | 28.900  |
| 15 | φ 40 x 4,5mm PN20     | - |   | -nt- | 34.400  |
| 16 | φ 50 x 2,4mm PN8      | - |   | -nt- | 25.100  |
| 17 | φ 50 x 3,0mm PN10     | - |   | -nt- | 30.400  |
| 18 | φ 50 x 3,7mm PN12,5   | - |   | -nt- | 37.000  |
| 19 | φ 50 x 4,6mm PN16     | - |   | -nt- | 44.900  |
| 20 | φ 50 x 5,6mm PN20     | - |   | -nt- | 53.200  |
| 21 | φ 63 x 3,0mm PN8      | - |   | -nt- | 39.400  |
| 22 | φ 63 x 3,8mm PN10     | - |   | -nt- | 48.500  |
| 23 | φ 63 x 4,7mm PN12,5   | - |   | -nt- | 58.900  |
| 24 | φ 63 x 5,8mm PN16     | - |   | -nt- | 71.000  |
| 25 | φ 63 x 7,1mm PN20     | - |   | -nt- | 85.000  |
| 26 | φ 75 x 3,6mm PN8      | - |   | -nt- | 55.600  |
| 27 | φ 75 x 4,5mm PN10     | - |   | -nt- | 68.400  |
| 28 | φ 75 x 5,6mm PN12,5   | - |   | -nt- | 83.400  |
| 29 | φ 75 x 6,8mm PN16     | - |   | -nt- | 99.100  |
| 30 | φ 75 x 8,4mm PN20     | - |   | -nt- | 119.500 |
| 31 | φ 90 x 4,3mm PN8      | - |   | -nt- | 79.800  |
| 32 | φ 90 x 5,4mm PN10     | - |   | -nt- | 98.400  |
| 33 | φ 90 x 6,7mm PN12,5   | - |   | -nt- | 119.500 |
| 34 | φ 90 x 8,2mm PN16     | - |   | -nt- | 143.600 |
| 35 | φ 90 x 10,1mm PN20    | - |   | -nt- | 172.300 |
| 36 | φ 110 x 4,2mm PN6     | - |   | -nt- | 96.400  |
| 37 | φ 110 x 5,3mm PN8     | - |   | -nt- | 119.700 |
| 38 | φ 110 x 6,6mm PN10    | - |   | -nt- | 146.400 |
| 39 | φ 110 x 8,1mm PN12,5  | - |   | -nt- | 177.100 |
| 40 | φ 110 x 10,0mm PN16   | - |   | -nt- | 213.000 |
| 41 | φ 125 x 4,8mm PN6     | - |   | -nt- | 124.200 |
| 42 | φ 125 x 6,0mm PN8     | - |   | -nt- | 153.000 |
| 43 | φ 125 x 7,4mm PN10    | - |   | -nt- | 186.800 |
| 44 | φ 125 x 9,2mm PN12,5  | - |   | -nt- | 228.200 |
| 45 | φ 125 x 11,4mm PN16   | - |   | -nt- | 276.300 |
| 46 | φ 140 x 5,4mm PN6     | - |   | -nt- | 156.700 |
| 47 | φ 140 x 6,7mm PN8     | - |   | -nt- | 191.600 |
| 48 | φ 140 x 8,3mm PN10    | - |   | -nt- | 234.500 |
| 49 | φ 140 x 10,3mm PN12,5 | - |   | -nt- | 285.700 |
| 50 | φ 140 x 12,7mm PN16   | - |   | -nt- | 344.400 |
| 51 | φ 160 x 6,2mm PN6     | - |   | -nt- | 205.600 |
| 52 | φ 160 x 7,7mm PN8     | - |   | -nt- | 251.300 |

| 1                                                                                                       | 2                     | 3                                  | 4 | 5                                          | 6         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|---|--------------------------------------------|-----------|
| 53                                                                                                      | φ 160 x 8,5mm PN10    | -                                  |   | -nt-                                       | 306.000   |
| 54                                                                                                      | φ 160 x 11,8mm PN12,5 | -                                  |   | -nt-                                       | 373.000   |
| 55                                                                                                      | φ 160 x 14,6mm PN16   | -                                  |   | -nt-                                       | 452.100   |
| * Ống có φ (20÷63)mm có chiều dài 50m hoặc 100m thành cuộn. Ống có Ø (75÷500)mm có chiều dài 6m hoặc 9m |                       |                                    |   |                                            |           |
| Ống và phụ kiện chịu nhiệt <b>DISMY - Polypipe (PP.R)</b>                                               |                       | QCVN 16:2019<br>TCVN 11821- 2:2017 |   | <b>Cty CP Cúc Phương - VPDD Miền Trung</b> |           |
| 1                                                                                                       | <b>Ống nước lạnh</b>  |                                    |   | Tel: 0236 3647825                          |           |
| 1                                                                                                       | φ 20 x 2,3mm          | đ/m                                |   | 66 Nguyễn Tri Phương - Đà Nẵng             | 20.400    |
| 2                                                                                                       | φ 25 x 2,8mm          | -                                  |   | <b>Nhà PP:Cty TNHH TMDV</b>                | 36.100    |
| 3                                                                                                       | φ 32 x 2,9mm          | -                                  |   | <b>&amp;KT Minh Nghi</b>                   |           |
| 4                                                                                                       | φ 40 x 3,7mm          | -                                  |   | Tel: 0236 3553144                          | 47.500    |
| 5                                                                                                       | φ 50 x 4,6mm          | -                                  |   | Lô 18B Nguyễn Thiện Thuật-ĐN               | 63.800    |
| 6                                                                                                       | φ 63 x 5,8mm          | -                                  |   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )  | 92.000    |
| 7                                                                                                       | φ 75 x 6,8mm          | -                                  |   | -nt-                                       | 146.400   |
| 8                                                                                                       | φ 90 x 8,2mm          | -                                  |   | -nt-                                       | 203.900   |
| 9                                                                                                       | φ 110 x 10mm          | -                                  |   | -nt-                                       | 298.000   |
| 10                                                                                                      | φ 125 x 11,4mm        | -                                  |   | -nt-                                       | 480.900   |
| 11                                                                                                      | φ 140 x 12,7mm        | -                                  |   | -nt-                                       | 588.600   |
| 12                                                                                                      | φ 160 x 14,6mm        | -                                  |   | -nt-                                       | 727.300   |
| 2                                                                                                       | <b>Ống nước nóng</b>  |                                    |   |                                            | 988.000   |
| 1                                                                                                       | φ 20 x 4,0mm          | -                                  |   | -nt-                                       | 25.100    |
| 2                                                                                                       | φ 25 x 5,0mm          | -                                  |   | -nt-                                       | 43.900    |
| 3                                                                                                       | φ 32 x 6,4mm          | -                                  |   | -nt-                                       | 64.800    |
| 4                                                                                                       | φ 40 x 8,0mm          | -                                  |   | -nt-                                       | 120.300   |
| 5                                                                                                       | φ 50 x 10,0mm         | -                                  |   | -nt-                                       | 156.800   |
| 6                                                                                                       | φ 63 x 12,6mm         | -                                  |   | -nt-                                       | 245.700   |
| 7                                                                                                       | φ 75 x 15mm           | -                                  |   | -nt-                                       | 339.800   |
| 8                                                                                                       | φ 90 x 18,0mm         | -                                  |   | -nt-                                       | 517.500   |
| 9                                                                                                       | φ110 x 22,0mm         | -                                  |   | -nt-                                       | 715.100   |
| 10                                                                                                      | φ 125 x 25,1mm        | -                                  |   | -nt-                                       | 967.800   |
| 11                                                                                                      | φ 140 x 28,1mm        | -                                  |   | -nt-                                       | 1.220.500 |
| 12                                                                                                      | φ 160 x 32,1mm        | -                                  |   | -nt-                                       | 1.620.500 |
| 3                                                                                                       | <b>Bịt chụp ngoài</b> |                                    |   |                                            |           |
| 1                                                                                                       | 20 mm                 | đ/cái                              |   | -nt-                                       | 3.200     |
| 2                                                                                                       | 25 mm                 | -                                  |   | -nt-                                       | 4.100     |
| 3                                                                                                       | 32 mm                 | -                                  |   | -nt-                                       | 5.500     |
| 4                                                                                                       | 40 mm                 | -                                  |   | -nt-                                       | 9.100     |
| 5                                                                                                       | 50 mm                 | -                                  |   | -nt-                                       | 15.900    |
| 6                                                                                                       | 63 mm                 | -                                  |   | -nt-                                       | 26.800    |
| 4                                                                                                       | <b>Cút 90°</b>        |                                    |   |                                            |           |
| 1                                                                                                       | 20 mm                 | -                                  |   | -nt-                                       | 5.000     |
| 2                                                                                                       | 25 mm                 | -                                  |   | -nt-                                       | 6.800     |
| 3                                                                                                       | 32 mm                 | -                                  |   | -nt-                                       | 12.300    |
| 4                                                                                                       | 40 mm                 | -                                  |   | -nt-                                       | 19.100    |
| 5                                                                                                       | 50 mm                 | -                                  |   | -nt-                                       | 33.600    |
| 6                                                                                                       | 63 mm                 | -                                  |   | -nt-                                       | 102.300   |
| 7                                                                                                       | 75 mm                 | -                                  |   | -nt-                                       | 134.100   |

| 1  | 2                          | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|----------------------------|---|---|------|-----------|
| 8  | 90 mm                      | - |   | -nt- | 205.900   |
| 9  | 110 mm                     | - |   | -nt- | 378.200   |
| 5  | <b>Rắc co nhựa</b>         |   |   |      |           |
| 1  | 20 mm                      | - |   | -nt- | 32.900    |
| 2  | 25 mm                      | - |   | -nt- | 48.600    |
| 3  | 32 mm                      | - |   | -nt- | 69.500    |
| 4  | 40 mm                      | - |   | -nt- | 80.000    |
| 5  | 50 mm                      | - |   | -nt- | 120.300   |
| 6  | 63 mm                      | - |   | -nt- | 278.600   |
| 6  | <b>Ống tránh</b>           |   |   |      |           |
| 1  | 20 mm                      | - |   | -nt- | 16.700    |
| 2  | 25 mm                      | - |   | -nt- | 33.400    |
| 3  | 32 mm                      | - |   | -nt- | 58.600    |
| 7  | <b>Măng sông ren trong</b> |   |   |      |           |
| 1  | 20 mmx1/2"                 | - |   | -nt- | 32.900    |
| 2  | 25 mmx1/2"                 | - |   | -nt- | 40.300    |
| 3  | 25 mmx3/4"                 | - |   | -nt- | 45.500    |
| 4  | 32 mmx1"                   | - |   | -nt- | 73.200    |
| 5  | 40 mmx1-1/4"               | - |   | -nt- | 181.400   |
| 6  | 50 mmx1-1/2"               | - |   | -nt- | 241.500   |
| 7  | 63 mmx2"                   | - |   | -nt- | 494.500   |
| 8  | 73 mmx2-1/2"               | - |   | -nt- | 731.800   |
| 9  | 90 mmx3"                   | - |   | -nt- | 1.463.600 |
| 10 | 110 mmx4"                  | - |   | -nt- | 2.509.100 |
| 8  | <b>Măng sông ren ngoài</b> |   |   |      |           |
| 1  | 20 mmx1/2"                 | - |   | -nt- | 41.300    |
| 2  | 25 mmx1/2"                 | - |   | -nt- | 48.100    |
| 3  | 25 mmx3/4"                 | - |   | -nt- | 58.000    |
| 4  | 32 mmx1"                   | - |   | -nt- | 85.700    |
| 5  | 40 mmx1-1/4"               | - |   | -nt- | 249.400   |
| 6  | 50 mmx1-1/2"               | - |   | -nt- | 310.500   |
| 7  | 63 mmx2"                   | - |   | -nt- | 554.100   |
| 8  | 75 mmx2-1/2"               | - |   | -nt- | 794.500   |
| 9  | 90 mmx3"                   | - |   | -nt- | 1.568.200 |
| 10 | 110 mmx4"                  | - |   | -nt- | 2.704.600 |
| 9  | <b>Cút ren trong</b>       |   |   |      |           |
| 1  | 20 mmx1/2"                 | - |   | -nt- | 36.600    |
| 2  | 25 mmx1/2"                 | - |   | -nt- | 41.600    |
| 3  | 25 mmx3/4"                 | - |   | -nt- | 57.000    |
| 4  | 32 mmx1"                   | - |   | -nt- | 103.500   |
| 10 | <b>Cút ren ngoài</b>       |   |   |      |           |
| 1  | 20 mmx1/2"                 | - |   | -nt- | 51.500    |
| 2  | 25 mmx1/2"                 | - |   | -nt- | 58.300    |
| 3  | 25 mmx3/4"                 | - |   | -nt- | 64.300    |
| 4  | 32 mmx1"                   | - |   | -nt- | 109.300   |
| 11 | <b>Cút thu 90°</b>         |   |   |      |           |
| 1  | 25/20mm                    | - |   | -nt- | 11.400    |
| 2  | 32/20mm                    | - |   | -nt- | 23.200    |

| 1  | 2                           | 3 | 4 | 5    | 6       |
|----|-----------------------------|---|---|------|---------|
| 3  | 32/25mm                     | - |   | -nt- | 23.200  |
| 12 | <b>Chếch 45<sup>0</sup></b> |   |   |      |         |
| 1  | 20 mm                       | - |   | -nt- | 4.500   |
| 2  | 25 mm                       | - |   | -nt- | 6.400   |
| 3  | 32 mm                       | - |   | -nt- | 10.000  |
| 4  | 40 mm                       | - |   | -nt- | 18.600  |
| 5  | 50 mm                       | - |   | -nt- | 40.500  |
| 6  | 63 mm                       | - |   | -nt- | 87.300  |
| 7  | 75 mm                       | - |   | -nt- | 135.900 |
| 8  | 90 mm                       | - |   | -nt- | 160.000 |
| 9  | 110 mm                      | - |   | -nt- | 277.300 |
| 13 | <b>Măng sông</b>            |   |   |      |         |
| 1  | 20 mm                       | - |   | -nt- | 3.200   |
| 2  | 25 mm                       | - |   | -nt- | 4.500   |
| 3  | 32 mm                       | - |   | -nt- | 6.800   |
| 4  | 40 mm                       | - |   | -nt- | 10.900  |
| 5  | 50 mm                       | - |   | -nt- | 19.500  |
| 6  | 63 mm                       | - |   | -nt- | 41.800  |
| 7  | 75 mm                       | - |   | -nt- | 66.800  |
| 8  | 90 mm                       | - |   | -nt- | 113.200 |
| 9  | 110 mm                      | - |   | -nt- | 183.200 |
| 14 | <b>Côn thu</b>              |   |   |      |         |
| 1  | 25 mm                       | - |   | -nt- | 4.500   |
| 2  | 32 mm                       | - |   | -nt- | 6.800   |
| 3  | 40 mm                       | - |   | -nt- | 9.500   |
| 4  | 50 mm                       | - |   | -nt- | 16.400  |
| 5  | 63 mm                       | - |   | -nt- | 31.800  |
| 6  | 75 mm                       | - |   | -nt- | 55.500  |
| 7  | 90 mm                       | - |   | -nt- | 90.500  |
| 8  | 110 mm                      | - |   | -nt- | 160.000 |
| 15 | <b>Tê đều</b>               |   |   |      |         |
| 1  | 20 mm                       | - |   | -nt- | 5.900   |
| 2  | 25 mm                       | - |   | -nt- | 10.000  |
| 3  | 32 mm                       | - |   | -nt- | 15.000  |
| 4  | 40 mm                       | - |   | -nt- | 23.200  |
| 5  | 50 mm                       | - |   | -nt- | 45.900  |
| 6  | 63 mm                       | - |   | -nt- | 120.500 |
| 7  | 75 mm                       | - |   | -nt- | 144.100 |
| 8  | 90 mm                       | - |   | -nt- | 227.300 |
| 9  | 110 mm                      | - |   | -nt- | 402.700 |
| 16 | <b>Tê thu</b>               |   |   |      |         |
| 1  | 25 mm                       | - |   | -nt- | 9.100   |
| 2  | 32 mm                       | - |   | -nt- | 15.900  |
| 3  | 40 mm                       | - |   | -nt- | 36.800  |
| 4  | 50 mm                       | - |   | -nt- | 61.800  |
| 5  | 63 mm                       | - |   | -nt- | 111.800 |
| 6  | 75 mm                       | - |   | -nt- | 151.800 |
| 7  | 90 mm                       | - |   | -nt- | 240.500 |

| 1  | 2                                    | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|--------------------------------------|---|---|------|-----------|
| 8  | 110 mm                               | - |   | -nt- | 398.200   |
| 17 | <b>Thập</b>                          |   |   |      |           |
|    | 20 mm                                | - |   | -nt- | 9.100     |
|    | 25 mm                                | - |   | -nt- | 13.600    |
| 17 | <b>Tê ren trong</b>                  |   |   |      |           |
| 1  | 20 mmx1/2"                           | - |   | -nt- | 38.200    |
| 2  | 25 mmx1/2"                           | - |   | -nt- | 39.200    |
| 3  | 25 mmx3/4"                           | - |   | -nt- | 57.500    |
| 18 | <b>Tê ren ngoài</b>                  |   |   |      |           |
| 1  | 20 mmx1/2"                           | - |   | -nt- | 45.500    |
| 2  | 25 mmx1/2"                           | - |   | -nt- | 49.200    |
| 3  | 25 mmx3/4"                           | - |   | -nt- | 59.600    |
| 19 | <b>Rắc co ren trong</b>              |   |   |      |           |
| 1  | 20 mmx1/2"                           | - |   | -nt- | 80.000    |
| 2  | 25 mmx3/4"                           | - |   | -nt- | 125.500   |
| 3  | 32 mmx1"                             | - |   | -nt- | 183.600   |
| 4  | 40 mmx1-1/4"                         | - |   | -nt- | 288.200   |
| 5  | 50 mmx1-1/2"                         | - |   | -nt- | 501.800   |
| 6  | 63 mmx2"                             | - |   | -nt- | 669.100   |
| 20 | <b>Rắc co ren ngoài</b>              |   |   |      |           |
| 1  | 20 mmx1/2"                           | - |   | -nt- | 83.600    |
| 2  | 25 mmx3/4"                           | - |   | -nt- | 130.000   |
| 3  | 32 mmx1"                             | - |   | -nt- | 204.500   |
| 4  | 40 mmx1-1/4"                         | - |   | -nt- | 303.600   |
| 5  | 50 mmx1-1/2"                         | - |   | -nt- | 536.400   |
| 6  | 63 mmx2"                             | - |   | -nt- | 725.500   |
| 22 | <b>Van chụp có tay</b>               |   |   |      |           |
| 1  | 20 mm                                | - |   | -nt- | 250.900   |
| 2  | 25 mm                                | - |   | -nt- | 313.600   |
| 23 | <b>Van bi tay nhựa</b>               |   |   |      |           |
| 1  | 20 mm                                | - |   | -nt- | 236.400   |
| 2  | 25 mm                                | - |   | -nt- | 260.000   |
| 24 | <b>Van cửa kiểu 1 (kiểu hàm ếch)</b> |   |   |      |           |
| 1  | 20 mm                                | - |   | -nt- | 131.800   |
| 2  | 25 mm                                | - |   | -nt- | 174.500   |
| 3  | 32 mm                                | - |   | -nt- | 201.800   |
| 4  | 40 mm                                | - |   | -nt- | 312.700   |
| 5  | 50 mm                                | - |   | -nt- | 530.900   |
| 25 | <b>Kìm cắt ống</b>                   |   |   |      |           |
| 1  | (20-40)mm                            | - |   | -nt- | 181.800   |
| 2  | (20-63)mm                            | - |   | -nt- | 409.100   |
| 3  | (50-110)mm                           | - |   | -nt- | 922.700   |
| 26 | <b>Máy hàn</b> (20-63)mm             | - |   | -nt- | 1.363.600 |
|    | (75-110)mm                           | - |   | -nt- | 2.272.700 |
| 27 | <b>Vành lắp mặt bích</b>             |   |   |      |           |
| 1  | 75 mm                                | - |   | -nt- | 55.900    |
| 2  | 90 mm                                | - |   | -nt- | 83.600    |
| 3  | 110 mm                               | - |   | -nt- | 125.500   |

| 1  | 2                                         | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|-------------------------------------------|---|---|------|-----------|
| 28 | <b>Van cửa kiểu 2 (mở 100%)</b>           |   |   |      |           |
| 1  | 20 mm                                     | - |   | -nt- | 172.700   |
| 2  | 25 mm                                     | - |   | -nt- | 204.500   |
| 3  | 32 mm                                     | - |   | -nt- | 286.400   |
| 1  | 40 mm                                     | - |   | -nt- | 459.100   |
| 2  | 50 mm                                     | - |   | -nt- | 713.600   |
| 3  | 63 mm                                     | - |   | -nt- | 1.100.000 |
| 29 | <b>Ống nhựa HDPE 100 Dismy - Polypipe</b> |   |   |      |           |
| 1  | φ 20 x 1,8mm PN12,5                       | - |   | -nt- | 7.200     |
| 2  | φ 20 x 2,0mm PN16                         | - |   | -nt- | 7.700     |
| 3  | φ 20 x 2,3mm PN20                         | - |   | -nt- | 9.100     |
| 4  | φ 25 x 1,8mm PN10                         | - |   | -nt- | 9.400     |
| 5  | φ 25 x 2,0mm PN12,5                       | - |   | -nt- | 9.800     |
| 6  | φ 25 x 2,3mm PN16                         | - |   | -nt- | 11.500    |
| 7  | φ 25 x 3,0mm PN20                         | - |   | -nt- | 13.700    |
| 8  | φ 32 x 1,8mm PN8                          | - |   | -nt- | 11.700    |
| 9  | φ 32 x 2,0mm PN10                         | - |   | -nt- | 13.200    |
| 10 | φ 32 x 2,4mm PN12,5                       | - |   | -nt- | 15.700    |
| 11 | φ 32 x 3,0mm PN16                         | - |   | -nt- | 18.900    |
| 12 | φ 32 x 3,6mm PN20                         | - |   | -nt- | 22.600    |
| 13 | φ 40 x 1,8mm PN6                          | - |   | -nt- | 15.400    |
| 14 | φ 40 x 2,0mm PN8                          | - |   | -nt- | 16.600    |
| 15 | φ 40 x 2,4mm PN10                         | - |   | -nt- | 20.100    |
| 16 | φ 40 x 3,0mm PN12,5                       | - |   | -nt- | 24.300    |
| 17 | φ 40 x 3,7mm PN16                         | - |   | -nt- | 29.200    |
| 18 | φ 40 x 4,5mm PN20                         | - |   | -nt- | 34.600    |
| 19 | φ 50 x 2,0mm PN6                          | - |   | -nt- | 21.700    |
| 20 | φ 50 x 2,4mm PN8                          | - |   | -nt- | 25.800    |
| 21 | φ 50 x 3,0mm PN10                         | - |   | -nt- | 31.300    |
| 22 | φ 50 x 3,7mm PN12,5                       | - |   | -nt- | 37.400    |
| 23 | φ 50 x 4,6mm PN16                         | - |   | -nt- | 45.200    |
| 24 | φ 50 x 5,6mm PN20                         | - |   | -nt- | 53.500    |
| 25 | φ 63 x 2,5mm PN6                          | - |   | -nt- | 33.900    |
| 26 | φ 63 x 3,0mm PN8                          | - |   | -nt- | 39.900    |
| 27 | φ 63 x 3,8mm PN10                         | - |   | -nt- | 49.700    |
| 28 | φ 63 x 4,7mm PN12,5                       | - |   | -nt- | 59.600    |
| 29 | φ 63 x 5,8mm PN16                         | - |   | -nt- | 71.800    |
| 30 | φ 63 x 7,1mm PN20                         | - |   | -nt- | 85.300    |
| 31 | φ 75 x 2,9mm PN6                          | - |   | -nt- | 46.200    |
| 32 | φ 75 x 3,6mm PN8                          | - |   | -nt- | 56.700    |
| 33 | φ 75 x 4,5mm PN10                         | - |   | -nt- | 70.400    |
| 34 | φ 75 x 5,6mm PN12,5                       | - |   | -nt- | 85.300    |
| 35 | φ 75 x 6,8mm PN16                         | - |   | -nt- | 100.500   |
| 36 | φ 75 x 8,4mm PN20                         | - |   | -nt- | 120.800   |
| 37 | φ 90 x 3,5mm PN6                          | - |   | -nt- | 75.700    |
| 38 | φ 90 x 4,3mm PN8                          | - |   | -nt- | 91.300    |
| 39 | φ 90 x 5,4mm PN10                         | - |   | -nt- | 101.900   |
| 40 | φ 90 x 6,7mm PN12,5                       | - |   | -nt- | 120.800   |

| 1        | 2                                       | 3     | 4 | 5                                        | 6       |
|----------|-----------------------------------------|-------|---|------------------------------------------|---------|
| 41       | φ 90 x 8,2mm PN16                       | -     |   | -nt-                                     | 144.500 |
| 42       | φ 90 x 10,1mm PN20                      | -     |   | -nt-                                     | 173.500 |
| 43       | φ 110 x 4,2mm PN6                       | -     |   | -nt-                                     | 97.300  |
| 44       | φ 110 x 5,3mm PN8                       | -     |   | -nt-                                     | 120.400 |
| 45       | φ 110 x 6,6mm PN10                      | -     |   | -nt-                                     | 148.200 |
| 46       | φ 110 x 8,1mm PN12,5                    | -     |   | -nt-                                     | 182.500 |
| 47       | φ 110 x 10mm PN16                       | -     |   | -nt-                                     | 216.300 |
| 48       | φ 110 x 12,3mm PN20                     | -     |   | -nt-                                     | 262.500 |
| 49       | φ 125 x 4,8mm PN6                       | -     |   | -nt-                                     | 125.800 |
| 50       | φ 125 x 6,0mm PN8                       | -     |   | -nt-                                     | 155.100 |
| 51       | φ 125 x 7,4mm PN10                      | -     |   | -nt-                                     | 189.400 |
| 52       | φ 125 x 9,2mm PN12,5                    | -     |   | -nt-                                     | 232.900 |
| 53       | φ 125 x 11,4mm PN16                     | -     |   | -nt-                                     | 281.500 |
| 54       | φ 125 x 14,0mm PN20                     | -     |   | -nt-                                     | 336.500 |
| 55       | φ 140 x 5,4mm PN6                       | -     |   | -nt-                                     | 157.900 |
| 56       | φ 140 x 6,7mm PN8                       | -     |   | -nt-                                     | 192.700 |
| 57       | φ 140 x 8,3mm PN10                      | -     |   | -nt-                                     | 237.500 |
| 58       | φ 140 x 10,3mm PN12,5                   | -     |   | -nt-                                     | 290.400 |
| 59       | φ 140 x 12,7mm PN16                     | -     |   | -nt-                                     | 347.200 |
| 60       | φ 140 x 15,7mm PN20                     | -     |   | -nt-                                     | 420.500 |
| 61       | φ 160 x 6,2mm PN6                       | -     |   | -nt-                                     | 206.900 |
| 62       | φ 160 x 7,7mm PN8                       | -     |   | -nt-                                     | 253.300 |
| 63       | φ 160 x 9,5mm PN10                      | -     |   | -nt-                                     | 309.700 |
| 64       | φ 160 x 11,8mm PN12,5                   | -     |   | -nt-                                     | 381.300 |
| 65       | φ 160 x 14,6mm PN16                     | -     |   | -nt-                                     | 456.400 |
| 66       | φ 160 x 17,9mm PN20                     | -     |   | -nt-                                     | 551.800 |
|          | <b>Phụ kiện nối ống HDPE - Malaysia</b> |       |   | <b>Cty TNHH TMDV&amp;KT Minh Nghi</b>    |         |
| <b>*</b> | <b>Măng sông ren ngoài</b>              |       |   | Tel: 0236 3553144                        |         |
| 1        | 20 mmx1/2"                              | đ/cái |   | Lô 18B Nguyễn Thiện Thuật-ĐN             | 17.100  |
| 2        | 20 mmx3/4"                              | -     |   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT) | 17.100  |
| 3        | 25 mmx1/2"                              | -     |   | -nt-                                     | 18.500  |
| 4        | 25 mmx3/4"                              | -     |   | -nt-                                     | 18.500  |
| 5        | 25 mmx1"                                | -     |   | -nt-                                     | 18.500  |
| 6        | 32 mmx3/4"                              | -     |   | -nt-                                     | 21.900  |
| 7        | 32 mmx1"                                | -     |   | -nt-                                     | 21.900  |
| 8        | 32 mmx1-1/4"                            | -     |   | -nt-                                     | 23.800  |
| 9        | 40 mmx3/4"                              | -     |   | -nt-                                     | 42.000  |
| 10       | 40 mmx1"                                | -     |   | -nt-                                     | 42.000  |
| 11       | 40 mmx1-1/4"                            | -     |   | -nt-                                     | 42.000  |
| 12       | 40 mmx1-1/2"                            | -     |   | -nt-                                     | 42.000  |
| 13       | 50 mmx1-1/4"                            | -     |   | -nt-                                     | 53.500  |
| 14       | 50 mmx1-1/2"                            | -     |   | -nt-                                     | 53.500  |
| 15       | 50 mmx2"                                | -     |   | -nt-                                     | 53.500  |
| 16       | 63 mmx1-1/2"                            | -     |   | -nt-                                     | 69.500  |
| 17       | 63 mmx2"                                | -     |   | -nt-                                     | 69.500  |
| 18       | 75 mmx2"                                | -     |   | -nt-                                     | 197.500 |
| 19       | 75 mmx2-1/2"                            | -     |   | -nt-                                     | 197.500 |
| 20       | 90 mmx3"                                | -     |   | -nt-                                     | 210.000 |

| 1                            | 2            | 3 | 4 | 5    | 6         |
|------------------------------|--------------|---|---|------|-----------|
| 21                           | 110 mmx4"    | - |   | -nt- | 511.000   |
| <b>* Nút bịt</b>             |              |   |   |      |           |
| 1                            | 20 mm        | - |   | -nt- | 19.000    |
| 2                            | 25 mm        | - |   | -nt- | 20.000    |
| 3                            | 32 mm        | - |   | -nt- | 23.300    |
| 4                            | 40 mm        | - |   | -nt- | 38.000    |
| 5                            | 50 mm        | - |   | -nt- | 53.500    |
| 6                            | 63 mm        | - |   | -nt- | 75.000    |
| 7                            | 75 mm        | - |   | -nt- | 191.000   |
| 8                            | 90 mm        | - |   | -nt- | 197.500   |
| 9                            | 110 mm       | - |   | -nt- | 641.300   |
| <b>* Măng sông ren trong</b> |              |   |   |      |           |
| 1                            | 20 mmx1/2"   | - |   | -nt- | 17.600    |
| 2                            | 20 mmx3/4"   | - |   | -nt- | 17.600    |
| 3                            | 25 mmx1/2"   | - |   | -nt- | 19.500    |
| 4                            | 25 mmx3/4"   | - |   | -nt- | 19.500    |
| 5                            | 25 mmx1"     | - |   | -nt- | 19.500    |
| 6                            | 32 mmx3/4"   | - |   | -nt- | 20.500    |
| 7                            | 32 mmx1"     | - |   | -nt- | 20.500    |
| 8                            | 40 mmx1"     | - |   | -nt- | 47.000    |
| 9                            | 40 mmx1-1/4" | - |   | -nt- | 47.000    |
| 10                           | 50 mmx1-1/2" | - |   | -nt- | 87.500    |
| 11                           | 63 mmx2"     | - |   | -nt- | 105.500   |
| 12                           | 75 mmx2"     | - |   | -nt- | 196.000   |
| 13                           | 75 mmx2-1/2" | - |   | -nt- | 196.000   |
| 14                           | 90 mmx3"     | - |   | -nt- | 221.500   |
| 15                           | 110 mmx4"    | - |   | -nt- | 505.100   |
| <b>* Tê đều</b>              |              |   |   |      |           |
| 1                            | 20x20 mm     | - |   | -nt- | 33.300    |
| 2                            | 25x25 mm     | - |   | -nt- | 41.800    |
| 3                            | 32x32 mm     | - |   | -nt- | 56.000    |
| 4                            | 40x40 mm     | - |   | -nt- | 128.000   |
| 5                            | 50x50 mm     | - |   | -nt- | 130.500   |
| 6                            | 63x63 mm     | - |   | -nt- | 205.000   |
| 7                            | 75x75 mm     | - |   | -nt- | 357.000   |
| 8                            | 90x90 mm     | - |   | -nt- | 535.000   |
| 9                            | 110x110 mm   | - |   | -nt- | 1.176.500 |
| <b>* Tê thu</b>              |              |   |   |      |           |
| 1                            | 25x20 mm     | - |   | -nt- | 41.300    |
| 2                            | 32x20 mm     | - |   | -nt- | 53.000    |
| 3                            | 32x25 mm     | - |   | -nt- | 55.600    |
| 4                            | 40x25 mm     | - |   | -nt- | 121.000   |
| 5                            | 40x32 mm     | - |   | -nt- | 121.000   |
| 6                            | 50x25 mm     | - |   | -nt- | 153.000   |
| 7                            | 50x32 mm     | - |   | -nt- | 172.500   |
| 8                            | 50x40 mm     | - |   | -nt- | 161.000   |
| 9                            | 63x32 mm     | - |   | -nt- | 343.000   |
| 10                           | 63x40 mm     | - |   | -nt- | 231.000   |



| 1                                    | 2            | 3 | 4 | 5    | 6       |
|--------------------------------------|--------------|---|---|------|---------|
| 11                                   | 63x50 mm     | - |   | -nt- | 231.000 |
| 12                                   | 75x40 mm     | - |   | -nt- | 427.000 |
| 13                                   | 75x50 mm     | - |   | -nt- | 427.000 |
| 14                                   | 75x63 mm     | - |   | -nt- | 473.900 |
| <b>* Co 90<sup>0</sup></b>           |              |   |   |      |         |
| 1                                    | 20x20 mm     | - |   | -nt- | 25.200  |
| 2                                    | 25x25 mm     | - |   | -nt- | 30.400  |
| 3                                    | 32x32 mm     | - |   | -nt- | 40.000  |
| 4                                    | 40x40 mm     | - |   | -nt- | 75.000  |
| 5                                    | 50x50 mm     | - |   | -nt- | 103.800 |
| 6                                    | 63x63 mm     | - |   | -nt- | 139.500 |
| 7                                    | 75x75 mm     | - |   | -nt- | 247.000 |
| 8                                    | 90x90 mm     | - |   | -nt- | 364.200 |
| 9                                    | 110x110 mm   | - |   | -nt- | 807.800 |
| <b>* Co 90<sup>0</sup> ren ngoài</b> |              |   |   |      |         |
|                                      |              |   |   |      | 0       |
| 1                                    | 20 mmx1/2"   | - |   | -nt- | 20.900  |
| 2                                    | 20 mmx3/4"   | - |   | -nt- | 20.900  |
| 3                                    | 25 mmx1/2"   | - |   | -nt- | 22.800  |
| 4                                    | 25 mmx3/4"   | - |   | -nt- | 22.800  |
| 5                                    | 25 mmx1"     | - |   | -nt- | 23.500  |
| 6                                    | 32 mmx3/4"   | - |   | -nt- | 29.000  |
| 7                                    | 32 mmx1"     | - |   | -nt- | 29.000  |
| 8                                    | 40 mmx1"     | - |   | -nt- | 70.000  |
| 9                                    | 40 mmx1-1/4" | - |   | -nt- | 70.000  |
| 10                                   | 50 mmx1-1/2" | - |   | -nt- | 77.000  |
| 11                                   | 63 mmx2"     | - |   | -nt- | 142.800 |
| 12                                   | 75 mmx2-1/2" | - |   | -nt- | 198.800 |
| 13                                   | 90 mmx3"     | - |   | -nt- | 350.000 |
| <b>* Nối thẳng</b>                   |              |   |   |      |         |
| 1                                    | 20x20 mm     | - |   | -nt- | 25.200  |
| 2                                    | 25x25 mm     | - |   | -nt- | 29.900  |
| 3                                    | 32x32 mm     | - |   | -nt- | 38.000  |
| 4                                    | 40x40 mm     | - |   | -nt- | 60.500  |
| 5                                    | 50x50 mm     | - |   | -nt- | 89.000  |
| 6                                    | 63x63 mm     | - |   | -nt- | 124.000 |
| 7                                    | 75x75 mm     | - |   | -nt- | 251.500 |
| 8                                    | 90x90 mm     | - |   | -nt- | 290.500 |
| 9                                    | 110x110 mm   | - |   | -nt- | 836.400 |
| <b>* Tê ren ngoài</b>                |              |   |   |      |         |
| 1                                    | 20 mmx1/2"   | - |   | -nt- | 28.500  |
| 2                                    | 20 mmx3/4"   | - |   | -nt- | 28.500  |
| 3                                    | 25 mmx1/2"   | - |   | -nt- | 37.500  |
| 4                                    | 25 mmx3/4"   | - |   | -nt- | 37.500  |
| 5                                    | 25 mmx1"     | - |   | -nt- | 37.500  |
| 6                                    | 32 mmx3/4"   | - |   | -nt- | 47.000  |
| 7                                    | 32 mmx1"     | - |   | -nt- | 47.000  |
| 8                                    | 40 mmx1"     | - |   | -nt- | 117.000 |
| 9                                    | 40 mmx1-1/4" | - |   | -nt- | 117.000 |

| 1                                      | 2                                  | 3 | 4                                  | 5                                                                                      | 6       |
|----------------------------------------|------------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 10                                     | 50 mmx1-1/2"                       | - |                                    | -nt-                                                                                   | 124.000 |
| 11                                     | 63 mmx2"                           | - |                                    | -nt-                                                                                   | 205.000 |
| 12                                     | 75 mmx2-1/2"                       | - |                                    | -nt-                                                                                   | 371.000 |
| 13                                     | 90 mmx3"                           | - |                                    | -nt-                                                                                   | 460.000 |
| <b>* Tê ren trong</b>                  |                                    |   |                                    |                                                                                        |         |
| 1                                      | 20 mmx1/2"                         | - |                                    | -nt-                                                                                   | 31.500  |
| 2                                      | 20 mmx3/4"                         | - |                                    | -nt-                                                                                   | 31.500  |
| 3                                      | 25 mmx1/2"                         | - |                                    | -nt-                                                                                   | 36.500  |
| 4                                      | 25 mmx3/4"                         | - |                                    | -nt-                                                                                   | 36.500  |
| 5                                      | 25 mmx1"                           | - |                                    | -nt-                                                                                   | 36.500  |
| 6                                      | 32 mmx3/4"                         | - |                                    | -nt-                                                                                   | 47.000  |
| 7                                      | 32 mmx1"                           | - |                                    | -nt-                                                                                   | 47.000  |
| 8                                      | 40 mmx1"                           | - |                                    | -nt-                                                                                   | 117.000 |
| 9                                      | 40 mmx1-1/4"                       | - |                                    | -nt-                                                                                   | 117.000 |
| 10                                     | 50 mmx1-1/2"                       | - |                                    | -nt-                                                                                   | 130.500 |
| 11                                     | 63 mmx2"                           | - |                                    | -nt-                                                                                   | 181.500 |
| 12                                     | 75 mmx2-1/2"                       | - |                                    | -nt-                                                                                   | 385.000 |
| 13                                     | 90 mmx3"                           | - |                                    | -nt-                                                                                   | 499.500 |
| <b>* Co 90<sup>0</sup> ren trong</b>   |                                    |   |                                    |                                                                                        |         |
| 1                                      | 20 mmx1/2"                         | - |                                    | -nt-                                                                                   | 20.000  |
| 2                                      | 20 mmx3/4"                         | - |                                    | -nt-                                                                                   | 20.000  |
| 3                                      | 25 mmx1/2"                         | - |                                    | -nt-                                                                                   | 24.300  |
| 4                                      | 25 mmx3/4"                         | - |                                    | -nt-                                                                                   | 24.300  |
| 5                                      | 25 mmx1"                           | - |                                    | -nt-                                                                                   | 24.300  |
| 6                                      | 32 mmx3/4"                         | - |                                    | -nt-                                                                                   | 35.000  |
| 7                                      | 32 mmx1"                           | - |                                    | -nt-                                                                                   | 35.000  |
| 8                                      | 40 mmx1"                           | - |                                    | -nt-                                                                                   | 58.800  |
| 9                                      | 40 mmx1-1/4"                       | - |                                    | -nt-                                                                                   | 58.800  |
| 10                                     | 50 mmx1-1/2"                       | - |                                    | -nt-                                                                                   | 84.000  |
| 11                                     | 50 mmx2"                           | - |                                    | -nt-                                                                                   | 84.000  |
| 12                                     | 63 mmx2"                           | - |                                    | -nt-                                                                                   | 231.000 |
| 13                                     | 75 mmx2-1/2"                       | - |                                    | -nt-                                                                                   | 350.000 |
| 14                                     | 90 mmx3"                           | - |                                    | -nt-                                                                                   | 356.000 |
| <b>Ổng nước và phụ kiện SUNMAX-PPR</b> |                                    |   | QCVN 16:2019<br>TCVN 11821- 2:2017 | <b>CN Cty CP thiết bị điện Tam Kim</b>                                                 |         |
|                                        | <b>ỔNG LẠNH KHÁNG KHUẨN (PN10)</b> |   |                                    | 350 Điện Biên Phủ - Đà Nẵng; Tel: 3648179<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |         |
| 1                                      | Φ 20 x 2,3 mm                      | - |                                    |                                                                                        | 21.700  |
| 2                                      | Φ 25 x 2,8 mm                      | - |                                    | -nt-                                                                                   | 38.900  |
| 3                                      | Φ 32 x 2,9 mm                      | - |                                    | -nt-                                                                                   | 52.500  |
| 4                                      | Φ 40 x 3,7 mm                      | - |                                    | -nt-                                                                                   | 69.000  |
| 5                                      | Φ 50 x 4,6 mm                      | - |                                    | -nt-                                                                                   | 101.600 |
| 6                                      | Φ 63 x 5,8 mm                      | - |                                    | -nt-                                                                                   | 162.700 |
| 7                                      | Φ 75 x 6,8 mm                      | - |                                    | -nt-                                                                                   | 270.900 |
| 8                                      | Φ 90 x 8,2 mm                      | - |                                    | -nt-                                                                                   | 390.900 |
| 9                                      | Φ 110 x 10,0 mm                    | - |                                    | -nt-                                                                                   | 581.800 |
|                                        | <b>ỔNG NÓNG KHÁNG KHUẨN (PN20)</b> |   |                                    |                                                                                        |         |
| 1                                      | Φ 20 x 3,4 mm                      | - |                                    | -nt-                                                                                   | 27.500  |
| 2                                      | Φ 25 x 4,2 mm                      | - |                                    | -nt-                                                                                   | 45.000  |

| 1 | 2                | 3     | 4 | 5    | 6       |
|---|------------------|-------|---|------|---------|
| 3 | Φ 32 x 5,4 mm    | -     |   | -nt- | 77.300  |
| 4 | Φ 40 x 6,7 mm    | -     |   | -nt- | 116.400 |
| 5 | Φ 50 x 8,3 mm    | -     |   | -nt- | 170.000 |
|   | <b>PHỤ KIỆN</b>  |       |   |      |         |
| 1 | <b>Cút</b>       |       |   |      |         |
|   | Φ 20             | đ/cái |   | -nt- | 5.500   |
|   | Φ 25             | -     |   | -nt- | 6.800   |
|   | Φ 32             | -     |   | -nt- | 12.700  |
|   | Φ 40             | -     |   | -nt- | 20.500  |
|   | Φ 50             | -     |   | -nt- | 35.900  |
|   | Φ 63             | -     |   | -nt- | 114.500 |
|   | Φ 75             | -     |   | -nt- | 143.600 |
|   | Φ 90             | -     |   | -nt- | 227.300 |
|   | Φ 110            | -     |   | -nt- | 400.000 |
| 2 | <b>Măng sông</b> |       |   |      |         |
|   | Φ 20             | -     |   | -nt- | 3.200   |
|   | Φ 25             | -     |   | -nt- | 4.500   |
|   | Φ 32             | -     |   | -nt- | 7.700   |
|   | Φ 40             | -     |   | -nt- | 11.700  |
|   | Φ 50             | -     |   | -nt- | 20.900  |
|   | Φ 63             | -     |   | -nt- | 45.300  |
|   | Φ 75             | -     |   | -nt- | 70.600  |
|   | Φ 90             | -     |   | -nt- | 124.000 |
|   | Φ 110            | -     |   | -nt- | 199.000 |
| 3 | <b>Chếch</b>     |       |   |      |         |
|   | Φ 20             | -     |   | -nt- | 4.800   |
|   | Φ 25             | -     |   | -nt- | 7.500   |
|   | Φ 32             | -     |   | -nt- | 10.900  |
|   | Φ 40             | -     |   | -nt- | 20.500  |
|   | Φ 50             | -     |   | -nt- | 43.200  |
|   | Φ 63             | -     |   | -nt- | 89.100  |
|   | Φ 75             | -     |   | -nt- | 140.900 |
|   | Φ 90             | -     |   | -nt- | 170.900 |
|   | Φ 110            | -     |   | -nt- | 295.500 |
| 4 | <b>Tê đều</b>    |       |   |      |         |
|   | Φ 20             | -     |   | -nt- | 6.200   |
|   | Φ 25             | -     |   | -nt- | 10.000  |
|   | Φ 32             | -     |   | -nt- | 16.300  |
|   | Φ 40             | -     |   | -nt- | 26.300  |
|   | Φ 50             | -     |   | -nt- | 51.400  |
|   | Φ 63             | -     |   | -nt- | 123.500 |
|   | Φ 75             | -     |   | -nt- | 150.000 |
|   | Φ 90             | -     |   | -nt- | 240.900 |
|   | Φ 110            | -     |   | -nt- | 427.300 |
| 5 | <b>Van chặn</b>  |       |   |      |         |
|   | Φ 20             | -     |   | -nt- | 140.900 |
|   | Φ 25             | -     |   | -nt- | 180.000 |
|   | Φ 32             | -     |   | -nt- | 213.600 |

| 1  | 2                 | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|-------------------|---|---|------|-----------|
|    | Φ 40              | - |   | -nt- | 318.200   |
|    | Φ 50              | - |   | -nt- | 545.500   |
|    | Φ 63              | - |   | -nt- | 872.700   |
|    | Φ 75              | - |   | -nt- | 1.136.400 |
|    | Φ 90              | - |   | -nt- | 1.772.700 |
| 6  | <b>Ống cong</b>   |   |   |      |           |
|    | Φ 20              | - |   | -nt- | 20.900    |
|    | Φ 25              | - |   | -nt- | 36.400    |
|    | Φ 32              | - |   | -nt- | 67.300    |
| 7  | <b>Gá ống đơn</b> |   |   |      |           |
|    | Φ 20              | - |   | -nt- | 1.900     |
|    | Φ 25              | - |   | -nt- | 2.600     |
|    | Φ 32              | - |   | -nt- | 3.500     |
|    | Φ 40              | - |   | -nt- | 5.800     |
| 8  | <b>Gá ống đôi</b> |   |   |      |           |
|    | Φ 20              | - |   | -nt- | 3.800     |
|    | Φ 25              | - |   | -nt- | 4.500     |
|    | Φ 32              | - |   | -nt- | 9.500     |
|    | Φ 40              | - |   | -nt- | 11.400    |
| 9  | <b>Côn thu</b>    |   |   |      |           |
|    | 25/20 mm          | - |   | -nt- | 4.700     |
|    | 32/20 mm          | - |   | -nt- | 8.100     |
|    | 32/25 mm          | - |   | -nt- | 8.100     |
|    | 40/20 mm          | - |   | -nt- | 10.500    |
|    | 40/25 mm          | - |   | -nt- | 10.500    |
|    | 40/32 mm          | - |   | -nt- | 10.500    |
|    | 50/20 mm          | - |   | -nt- | 17.500    |
|    | 50/25 mm          | - |   | -nt- | 17.500    |
|    | 50/32 mm          | - |   | -nt- | 17.500    |
|    | 50/40 mm          | - |   | -nt- | 17.500    |
|    | 63/25 mm          | - |   | -nt- | 36.300    |
|    | 63/32 mm          | - |   | -nt- | 36.300    |
|    | 63/40 mm          | - |   | -nt- | 36.300    |
|    | 63/50 mm          | - |   | -nt- | 36.300    |
|    | 75/50 mm          | - |   | -nt- | 106.400   |
|    | 75/63 mm          | - |   | -nt- | 106.400   |
|    | 90/63 mm          | - |   | -nt- | 143.600   |
|    | 90/75 mm          | - |   | -nt- | 143.600   |
|    | 110/75 mm         | - |   | -nt- | 201.800   |
|    | 110/90 mm         | - |   | -nt- | 201.800   |
| 10 | <b>Tê thu</b>     |   |   |      |           |
|    | 25/20 mm          | - |   | -nt- | 9.500     |
|    | 32/20 mm          | - |   | -nt- | 16.800    |
|    | 32/25 mm          | - |   | -nt- | 16.800    |
|    | 40/20 mm          | - |   | -nt- | 38.600    |
|    | 40/25 mm          | - |   | -nt- | 38.600    |
|    | 40/32 mm          | - |   | -nt- | 38.600    |
|    | 50/20 mm          | - |   | -nt- | 65.500    |

| 1  | 2                           | 3   | 4                                               | 5                                         | 6       |
|----|-----------------------------|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
|    | 50/25 mm                    | -   |                                                 | -nt-                                      | 65.500  |
|    | 50/32 mm                    | -   |                                                 | -nt-                                      | 65.500  |
|    | 50/40 mm                    | -   |                                                 | -nt-                                      | 65.500  |
|    | 63/25 mm                    | -   |                                                 | -nt-                                      | 118.200 |
|    | 63/32 mm                    | -   |                                                 | -nt-                                      | 118.200 |
|    | 63/40 mm                    | -   |                                                 | -nt-                                      | 118.200 |
|    | 63/50 mm                    | -   |                                                 | -nt-                                      | 118.200 |
|    | 75/50 mm                    | -   |                                                 | -nt-                                      | 162.700 |
|    | 75/63 mm                    | -   |                                                 | -nt-                                      | 162.700 |
|    | 90/63 mm                    | -   |                                                 | -nt-                                      | 254.500 |
|    | 90/75 mm                    | -   |                                                 | -nt-                                      | 254.500 |
|    | 110/75 mm                   | -   |                                                 | -nt-                                      | 418.200 |
|    | 110/90 mm                   | -   |                                                 | -nt-                                      | 418.200 |
| 11 | <b>Cút thu</b>              |     |                                                 |                                           |         |
|    | 25/20 mm                    | -   |                                                 | -nt-                                      | 12.300  |
|    | 32/20 mm                    | -   |                                                 | -nt-                                      | 24.500  |
|    | 32/25 mm                    | -   |                                                 | -nt-                                      | 24.500  |
|    | 40/20 mm                    | -   |                                                 | -nt-                                      | 29.100  |
|    | 40/25 mm                    | -   |                                                 | -nt-                                      | 29.100  |
|    | 40/32 mm                    | -   |                                                 | -nt-                                      | 29.100  |
|    | <b>ÔNG NHỰA HDPE- PE100</b> |     | QCVN 16:2019<br>ISO 4427:2007<br>TCVN 7305:2003 | <b>Cty TNHH hóa nhựa Độ Nhất</b>          |         |
| 1  | Φ 20 x 2,3 mm               | đ/m |                                                 | VP đại diện 214 đường 2/9 - Đà Nẵng       | 9.400   |
| 2  | Φ 25 x 2,3 mm               | -   |                                                 | Tel: 0511 3551585                         | 12.000  |
| 3  | Φ 25 x 3,0 mm               | -   |                                                 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) | 14.900  |
| 4  | Φ 32 x 3,0 mm               | -   |                                                 | -nt-                                      | 19.600  |
| 5  | Φ 32 x 3,6 mm               | -   |                                                 | -nt-                                      | 23.000  |
| 6  | Φ 40 x 3,7 mm               | -   |                                                 | -nt-                                      | 30.300  |
| 7  | Φ 40 x 4,5 mm               | -   |                                                 | -nt-                                      | 35.900  |
| 8  | Φ 50 x 4,6 mm               | -   |                                                 | -nt-                                      | 46.800  |
| 9  | Φ 50 x 5,6 mm               | -   |                                                 | -nt-                                      | 55.600  |
| 10 | Φ 63 x 4,7 mm               | -   |                                                 | -nt-                                      | 61.500  |
| 11 | Φ 63 x 5,8 mm               | -   |                                                 | -nt-                                      | 74.200  |
| 12 | Φ 63 x 7,1 mm               | -   |                                                 | -nt-                                      | 88.700  |
| 13 | Φ 75 x 4,5 mm               | -   |                                                 | -nt-                                      | 71.400  |
| 14 | Φ 75 x 5,6 mm               | -   |                                                 | -nt-                                      | 87.200  |
| 15 | Φ 75 x 6,8 mm               | -   |                                                 | -nt-                                      | 103.500 |
| 16 | Φ 75 x 8,4 mm               | -   |                                                 | -nt-                                      | 124.700 |
| 17 | Φ 90 x 4,3 mm               | -   |                                                 | -nt-                                      | 83.300  |
| 18 | Φ 90 x 5,4 mm               | -   |                                                 | -nt-                                      | 102.800 |
| 19 | Φ 90 x 6,7 mm               | -   |                                                 | -nt-                                      | 124.700 |
| 20 | Φ 90 x 8,2 mm               | -   |                                                 | -nt-                                      | 149.900 |
| 21 | Φ 90 x 10,1 mm              | -   |                                                 | -nt-                                      | 179.800 |
| 22 | Φ 110 x 5,3 mm              | -   |                                                 | -nt-                                      | 125.000 |
| 23 | Φ 110 x 6,6 mm              | -   |                                                 | -nt-                                      | 152.800 |
| 24 | Φ 110 x 8,1 mm              | -   |                                                 | -nt-                                      | 184.800 |
| 25 | Φ 110 x 10,0 mm             | -   |                                                 | -nt-                                      | 222.400 |

| 1  | 2                                                 | 3     | 4 | 5    | 6         |
|----|---------------------------------------------------|-------|---|------|-----------|
| 26 | Φ 110 x 12,3 mm                                   | -     |   | -nt- | 268.400   |
| 27 | Φ 125 x 6,0 mm                                    | -     |   | -nt- | 159.800   |
| 28 | Φ 125 x 7,4 mm                                    | -     |   | -nt- | 194.900   |
| 29 | Φ 125 x 9,2 mm                                    | -     |   | -nt- | 238.100   |
| 30 | Φ 125 x 11,4 mm                                   | -     |   | -nt- | 288.400   |
| 31 | Φ 125 x 14,0 mm                                   | -     |   | -nt- | 338.200   |
| 32 | Φ 140 x 6,7 mm                                    | -     |   | -nt- | 200.000   |
| 33 | Φ 140 x 8,3 mm                                    | -     |   | -nt- | 244.700   |
| 34 | Φ 140 x 10,3 mm                                   | -     |   | -nt- | 298.200   |
| 35 | Φ 140 x 12,7 mm                                   | -     |   | -nt- | 359.400   |
| 36 | Φ 140 x 15,7 mm                                   | -     |   | -nt- | 435.500   |
| 37 | Φ 160 x 7,7 mm                                    | -     |   | -nt- | 262.200   |
| 38 | Φ 160 x 9,5 mm                                    | -     |   | -nt- | 319.400   |
| 39 | Φ 160 x 11,8 mm                                   | -     |   | -nt- | 389.200   |
| 40 | Φ 160 x 14,6 mm                                   | -     |   | -nt- | 471.800   |
| 41 | Φ 160 x 17,9 mm                                   | -     |   | -nt- | 567.600   |
| 42 | Φ 315 x 12,1 mm                                   | -     |   | -nt- | 816.900   |
| 43 | Φ 315 x 15 mm                                     | -     |   | -nt- | 1.001.700 |
| 44 | Φ 355 x 13,6 mm                                   | -     |   | -nt- | 1.035.000 |
| 45 | Φ 355 x 16,9 mm                                   | -     |   | -nt- | 1.271.800 |
| 46 | Φ 400 x 15,3 mm                                   | -     |   | -nt- | 1.313.600 |
| 47 | Φ 400 x 19,1 mm                                   | -     |   | -nt- | 1.621.700 |
| 48 | Φ 450 x 17,2 mm                                   | -     |   | -nt- | 1.661.300 |
| 49 | Φ 450 x 21,5 mm                                   | -     |   | -nt- | 2.050.800 |
| 50 | Φ 500 x 19,1 mm                                   | -     |   | -nt- | 2.119.600 |
| 51 | Φ 500 x 23,9 mm                                   | -     |   | -nt- | 2.617.600 |
| 52 | Φ 560 x 21,4 mm                                   | -     |   | -nt- | 2.815.800 |
| 53 | Φ 560 x 26,7 mm                                   | -     |   | -nt- | 3.478.500 |
| 54 | Φ 630 x 24,1 mm                                   | -     |   | -nt- | 3.562.400 |
| 55 | Φ 630 x 30 mm                                     | -     |   | -nt- | 4.394.200 |
| 56 | Φ 710 x 27,2 mm                                   | -     |   | -nt- | 4.360.100 |
| 57 | Φ 710 x 33,9 mm                                   | -     |   | -nt- | 5.369.500 |
| 58 | Φ 800 x 30,6 mm                                   | -     |   | -nt- | 5.522.100 |
| 59 | Φ 800 x 38,1 mm                                   | -     |   | -nt- | 6.805.900 |
| 60 | Φ 900 x 34,4 mm                                   | -     |   | -nt- | 6.984.200 |
| 61 | Φ 900 x 42,9 mm                                   | -     |   | -nt- | 8.611.500 |
|    | <b>PHỤ KIỆN NHỰA HDPE ĐÚC ĐỆ NHẤT -PN16-PE100</b> |       |   |      |           |
|    | <b>Loại phụ kiện lắp ngoài</b>                    |       |   |      |           |
|    | <b>Nối</b>                                        |       |   |      |           |
| 1  | Φ 20mm                                            | đ/cái |   | -nt- | 2.500     |
| 2  | Φ 25mm                                            | -     |   | -nt- | 3.900     |
| 3  | Φ 32mm                                            | -     |   | -nt- | 6.400     |
| 4  | Φ 40mm                                            | -     |   | -nt- | 9.200     |
| 5  | Φ 50mm                                            | -     |   | -nt- | 16.300    |
| 6  | Φ 63mm                                            | -     |   | -nt- | 24.800    |
| 2  | <b>Tê</b>                                         |       |   |      |           |
| 1  | Φ 20mm                                            | -     |   | -nt- | 4.900     |
| 2  | Φ 25mm                                            | -     |   | -nt- | 7.900     |

| 1 | 2                        | 3 | 4 | 5    | 6       |
|---|--------------------------|---|---|------|---------|
| 3 | Φ 32mm                   | - |   | -nt- | 13.500  |
| 4 | Φ 40mm                   | - |   | -nt- | 20.200  |
| 5 | Φ 50mm                   | - |   | -nt- | 33.800  |
| 6 | Φ 63mm                   | - |   | -nt- | 63.700  |
| 3 | <b>Co 90<sup>0</sup></b> |   |   |      |         |
| 1 | Φ 20mm                   | - |   | -nt- | 4.400   |
| 2 | Φ 25mm                   | - |   | -nt- | 6.000   |
| 3 | Φ 32mm                   | - |   | -nt- | 10.800  |
| 4 | Φ 40mm                   | - |   | -nt- | 16.000  |
| 5 | Φ 50mm                   | - |   | -nt- | 25.200  |
| 6 | Φ 63mm                   | - |   | -nt- | 48.000  |
| 4 | <b>Co 45<sup>0</sup></b> |   |   |      |         |
| 1 | Φ 20mm                   | - |   | -nt- | 4.200   |
| 2 | Φ 25mm                   | - |   | -nt- | 5.500   |
| 3 | Φ 32mm                   | - |   | -nt- | 9.000   |
| 4 | Φ 40mm                   | - |   | -nt- | 11.500  |
| 5 | Φ 50mm                   | - |   | -nt- | 19.400  |
| 6 | Φ 63mm                   | - |   | -nt- | 14.700  |
| 5 | <b>Khâu ren trong</b>    |   |   |      |         |
| 1 | 20 x 1/2"                | - |   | -nt- | 31.400  |
| 2 | 20 x 3/4"                | - |   | -nt- | 39.000  |
| 3 | 25 x 1/2"                | - |   | -nt- | 32.200  |
| 4 | 25 x 3/4"                | - |   | -nt- | 39.700  |
| 5 | 32 x 3/4"                | - |   | -nt- | 46.900  |
| 6 | 32 x 1"                  | - |   | -nt- | 119.800 |
| 6 | <b>Khâu ren ngoài</b>    |   |   |      |         |
| 1 | 20 x 1/2"                | - |   | -nt- | 37.700  |
| 2 | 20 x 3/4"                | - |   | -nt- | 46.700  |
| 3 | 25 x 1/2"                | - |   | -nt- | 38.800  |
| 4 | 25 x 3/4"                | - |   | -nt- | 51.200  |
|   | 32 x 3/4"                | - |   | -nt- | 56.000  |
| 5 | 32 x 1"                  | - |   | -nt- | 143.500 |
| 7 | <b>Tê ren trong</b>      |   |   |      |         |
| 1 | 20 x 1/2"                | - |   | -nt- | 40.000  |
| 2 | 20 x 3/4"                | - |   | -nt- | 49.700  |
| 3 | 25 x 1/2"                | - |   | -nt- | 45.300  |
| 4 | 25 x 3/4"                | - |   | -nt- | 56.400  |
| 5 | 32 x 3/4"                | - |   | -nt- | 69.200  |
| 6 | 32 x 1"                  | - |   | -nt- | 154.000 |
| 8 | <b>Tê ren ngoài</b>      |   |   |      |         |
| 1 | 20 x 1/2"                | - |   | -nt- | 43.700  |
| 2 | 20 x 3/4"                | - |   | -nt- | 54.200  |
| 3 | 25 x 1/2"                | - |   | -nt- | 51.200  |
| 4 | 25 x 3/4"                | - |   | -nt- | 57.700  |
| 5 | 32 x 3/4"                | - |   | -nt- | 78.900  |
| 6 | 32 x 1"                  | - |   | -nt- | 173.300 |
| 9 | <b>Co ren trong</b>      |   |   |      |         |
| 1 | 20 x 1/2"                | - |   | -nt- | 32.000  |

| 1  | 2                            | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|------------------------------|---|---|------|-----------|
| 2  | 20 x 3/4"                    | - |   | -nt- | 39.700    |
| 3  | 25 x 1/2"                    | - |   | -nt- | 34.700    |
| 4  | 25 x 3/4"                    | - |   | -nt- | 46.200    |
|    | 32 x 3/4"                    |   |   | -nt- | 53.300    |
| 10 | <b>Co ren ngoài</b>          |   |   |      |           |
| 1  | 20 x 1/2"                    | - |   | -nt- | 39.200    |
| 2  | 20 x 3/4"                    | - |   | -nt- | 38.500    |
| 3  | 25 x 1/2"                    | - |   | -nt- | 40.300    |
| 4  | 25 x 3/4"                    | - |   | -nt- | 53.700    |
| 5  | 32 x 3/4"                    | - |   | -nt- | 72.500    |
| 1  | <b>Nối giảm</b> 25mm x 20mm  | - |   | -nt- | 3.300     |
| 2  | 32mm x 25mm                  | - |   | -nt- | 5.300     |
| 3  | 40mm x 32mm                  | - |   | -nt- | 7.900     |
| 4  | 50mm x 25mm                  | - |   | -nt- | 10.900    |
| 5  | 50mm x 32mm                  | - |   | -nt- | 11.500    |
| 6  | 50mm x 40mm                  | - |   | -nt- | 11.500    |
| 7  | 63mm x 25mm                  | - |   | -nt- | 18.400    |
| 8  | 63mm x 32mm                  | - |   | -nt- | 19.700    |
| 9  | 63mm x 40mm                  | - |   | -nt- | 20.200    |
| 10 | 63mm x 50mm                  | - |   | -nt- | 20.200    |
| 1  | <b>Tê giảm</b> 25mm x 20mm   | - |   | -nt- | 6.900     |
| 2  | 32mm x 25mm                  | - |   | -nt- | 12.700    |
| 3  | 40mm x 32mm                  | - |   | -nt- | 15.000    |
| 4  | 50mm x 20mm                  |   |   | -nt- | 21.700    |
| 5  | 50mm x 25mm                  | - |   | -nt- | 23.200    |
| 6  | 50mm x 32mm                  | - |   | -nt- | 25.200    |
| 7  | 50mm x 40mm                  | - |   | -nt- | 28.500    |
| 8  | 63mm x 32mm                  |   |   | -nt- | 41.900    |
| 9  | 63mm x 40mm                  |   |   | -nt- | 45.500    |
| 10 | 63mm x 50mm                  |   |   | -nt- | 53.500    |
| II | <b>Loại phụ kiện đối đầu</b> |   |   |      |           |
|    | <b>Co 90°</b>                |   |   |      |           |
| 1  | Φ 63mm                       | - |   | -nt- | 59.900    |
| 2  | Φ 75mm                       | - |   | -nt- | 88.300    |
| 3  | Φ 90mm                       | - |   | -nt- | 160.500   |
| 4  | Φ 110mm                      | - |   | -nt- | 258.500   |
| 5  | Φ 160mm                      | - |   | -nt- | 587.300   |
| 6  | Φ 200mm                      | - |   | -nt- | 1.060.800 |
|    | <b>Co 45°</b>                |   |   |      |           |
| 1  | Φ 63mm                       | - |   | -nt- | 46.400    |
| 2  | Φ 75mm                       | - |   | -nt- | 73.500    |
| 3  | Φ 90mm                       | - |   | -nt- | 125.900   |
| 4  | Φ 110mm                      | - |   | -nt- | 216.700   |
| 5  | Φ 160mm                      | - |   | -nt- | 461.500   |
| 6  | Φ 200mm                      | - |   | -nt- | 771.400   |
|    | <b>Tê</b>                    |   |   |      |           |
| 1  | Φ 75mm                       | - |   | -nt- | 125.000   |
| 2  | Φ 90mm                       | - |   | -nt- | 216.700   |



| 1  | 2                           | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|-----------------------------|---|---|------|-----------|
| 3  | Φ 110mm                     | - |   | -nt- | 338.300   |
| 4  | Φ 160mm                     | - |   | -nt- | 967.500   |
| 5  | Φ 200mm                     | - |   | -nt- | 1.505.500 |
|    | <b>Mặt bích</b>             |   |   |      |           |
| 1  | Φ 63mm                      | - |   | -nt- | 46.300    |
| 2  | Φ 75mm                      | - |   | -nt- | 68.400    |
| 3  | Φ 90mm                      | - |   | -nt- | 94.500    |
| 4  | Φ 110mm                     | - |   | -nt- | 169.200   |
| 5  | Φ 160mm                     | - |   | -nt- | 324.900   |
| 6  | Φ 200mm                     | - |   | -nt- | 663.000   |
| 1  | <b>Nối giảm</b> 90mm x 40mm | - |   | -nt- | 76.300    |
| 2  | 90mm x 50mm                 | - |   | -nt- | 83.400    |
| 3  | 90mm x 63mm                 | - |   | -nt- | 89.400    |
| 4  | 90mm x 75mm                 | - |   | -nt- | 115.200   |
| 5  | 110mm x 50mm                | - |   | -nt- | 111.800   |
| 6  | 110mm x 63mm                | - |   | -nt- | 120.400   |
| 7  | 110mm x 75mm                | - |   | -nt- | 133.800   |
| 8  | 110mm x 90mm                | - |   | -nt- | 142.200   |
| 9  | 160mm x 63mm                | - |   | -nt- | 242.000   |
| 10 | 160mm x 75mm                | - |   | -nt- | 286.000   |
| 11 | 160mm x 90mm                | - |   | -nt- | 297.800   |
| 12 | 160mm x 110mm               | - |   | -nt- | 328.900   |
| 13 | 160mm x 125mm               | - |   | -nt- | 324.700   |
| 14 | 200mm x 63mm                | - |   | -nt- | 406.000   |
| 15 | 200mm x 75mm                | - |   | -nt- | 422.200   |
| 16 | 200mm x 90mm                | - |   | -nt- | 439.800   |
| 17 | 200mm x 110mm               | - |   | -nt- | 490.500   |
| 18 | 200mm x 160mm               | - |   | -nt- | 580.300   |
| 1  | <b>Tê giảm</b> 75mm x 40mm  | - |   | -nt- | 80.800    |
| 2  | 75mm x 50mm                 | - |   | -nt- | 90.700    |
| 3  | 75mm x 63mm                 | - |   | -nt- | 111.000   |
| 4  | 90mm x 40mm                 | - |   | -nt- | 157.200   |
| 5  | 90mm x 50mm                 | - |   | -nt- | 170.700   |
| 6  | 90mm x 63mm                 | - |   | -nt- | 186.900   |
| 7  | 90mm x 75mm                 | - |   | -nt- | 196.400   |
| 8  | 110mm x 50mm                | - |   | -nt- | 227.300   |
| 9  | 110mm x 63mm                | - |   | -nt- | 242.300   |
| 10 | 110mm x 75mm                | - |   | -nt- | 271.800   |
| 11 | 110mm x 90mm                | - |   | -nt- | 289.700   |
| 12 | 160mm x 63mm                | - |   | -nt- | 533.200   |
| 13 | 160mm x 75mm                | - |   | -nt- | 535.900   |
| 14 | 160mm x 90mm                | - |   | -nt- | 676.500   |
| 15 | 160mm x 110mm               | - |   | -nt- | 715.800   |
| 16 | 160mm x 125mm               | - |   | -nt- | 877.800   |
| 17 | 200mm x 63mm                | - |   | -nt- | 939.000   |
| 18 | 200mm x 75mm                | - |   | -nt- | 939.000   |
| 19 | 200mm x 90mm                | - |   | -nt- | 952.500   |
| 20 | 200mm x 110mm               | - |   | -nt- | 1.012.200 |

| 1  | 2                          | 3 | 4 | 5                                                 | 6         |
|----|----------------------------|---|---|---------------------------------------------------|-----------|
| 21 | 200mm x 125mm              | - |   | -nt-                                              | 1.126.400 |
| 22 | 200mm x 160mm              | - |   | -nt-                                              | 1.280.000 |
|    | <b>Ong nhựa HDPE-PE100</b> |   |   | <b>Cty CP nhựa Thiều niên tiên phong phía Nam</b> |           |
| 1  | φ 20 x 2,0mm PN16          | - |   | VPGD: 123 Bạch Đằng, TPHCM,                       | 7.700     |
| 2  | φ 20 x 2,3mm PN20          | - |   | Tel: 08 6258 8886                                 | 9.100     |
| 3  | φ 25 x 2,0mm PN12,5        | - |   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )         | 9.800     |
| 4  | φ 25 x 2,3mm PN16          | - |   | -nt-                                              | 11.700    |
| 5  | φ 25 x 3,0mm PN20          | - |   | -nt-                                              | 13.700    |
| 8  | φ 32 x 2,0mm PN10          | - |   | -nt-                                              | 13.200    |
| 9  | φ 32 x 2,4mm PN12,5        | - |   | -nt-                                              | 16.100    |
| 10 | φ 32 x 3,0mm PN16          | - |   | -nt-                                              | 18.800    |
| 11 | φ 32 x 3,6mm PN20          | - |   | -nt-                                              | 22.600    |
| 12 | φ 40 x 2,4mm PN10          | - |   | -nt-                                              | 20.100    |
| 13 | φ 40 x 3,0mm PN12,5        | - |   | -nt-                                              | 24.300    |
| 14 | φ 40 x 3,7mm PN16          | - |   | -nt-                                              | 29.200    |
| 15 | φ 40 x 4,5mm PN20          | - |   | -nt-                                              | 34.600    |
| 16 | φ 50 x 3,0mm PN10          | - |   | -nt-                                              | 30.800    |
| 17 | φ 50 x 3,7mm PN12,5        | - |   | -nt-                                              | 37.100    |
| 18 | φ 50 x 4,6mm PN16          | - |   | -nt-                                              | 45.300    |
| 19 | φ 50 x 5,6mm PN20          | - |   | -nt-                                              | 53.500    |
| 20 | φ 63 x 3,8mm PN10          | - |   | -nt-                                              | 49.300    |
| 21 | φ 63 x 4,7mm PN12,5        | - |   | -nt-                                              | 59.700    |
| 22 | φ 63 x 5,8mm PN16          | - |   | -nt-                                              | 71.200    |
| 23 | φ 63 x 7,1mm PN20          | - |   | -nt-                                              | 85.300    |
| 24 | φ 75 x 4,5mm PN10          | - |   | -nt-                                              | 70.300    |
| 25 | φ 75 x 5,6mm PN12,5        | - |   | -nt-                                              | 84.700    |
| 26 | φ 75 x 6,8mm PN16          | - |   | -nt-                                              | 101.100   |
| 27 | φ 75 x 8,4mm PN20          | - |   | -nt-                                              | 120.700   |
| 28 | φ 90 x 5,4mm PN10          | - |   | -nt-                                              | 99.700    |
| 29 | φ 90 x 6,7mm PN12,5        | - |   | -nt-                                              | 120.500   |
| 30 | φ 90 x 8,2mm PN16          | - |   | -nt-                                              | 144.700   |
| 31 | φ 90 x 10,1mm PN20         | - |   | -nt-                                              | 173.300   |
| 32 | φ 110 x 4,2mm PN6          | - |   | -nt-                                              | 97.300    |
| 33 | φ 110 x 5,3mm PN8          | - |   | -nt-                                              | 120.800   |
| 34 | φ 110 x 6,6mm PN10         | - |   | -nt-                                              | 151.100   |
| 35 | φ 110 x 8,1mm PN12,5       | - |   | -nt-                                              | 180.500   |
| 36 | φ 110 x 10mm PN16          | - |   | -nt-                                              | 218.000   |
| 37 | φ 110 x 12,3mm PN20        | - |   | -nt-                                              | 262.400   |
| 38 | φ 125 x 4,8mm PN6          | - |   | -nt-                                              | 125.800   |
| 39 | φ 125 x 6,0mm PN8          | - |   | -nt-                                              | 156.000   |
| 40 | φ 125 x 7,4mm PN10         | - |   | -nt-                                              | 190.700   |
| 41 | φ 125 x 9,2mm PN12,5       | - |   | -nt-                                              | 232.500   |
| 42 | φ 125 x 11,4mm PN16        | - |   | -nt-                                              | 282.000   |
| 43 | φ 125 x 14,0mm PN20        | - |   | -nt-                                              | 336.300   |
| 44 | φ 140 x 5,4mm PN6          | - |   | -nt-                                              | 157.900   |
| 45 | φ 140 x 6,7mm PN8          | - |   | -nt-                                              | 194.300   |
| 46 | φ 140 x 8,3mm PN10         | - |   | -nt-                                              | 238.100   |
| 47 | φ 140 x 10,3mm PN12,5      | - |   | -nt-                                              | 288.400   |
| 48 | φ 140 x 12,7mm PN16        | - |   | -nt-                                              | 349.600   |
| 49 | φ 140 x 15,7mm PN20        | - |   | -nt-                                              | 420.500   |
| 50 | φ 160 x 6,2mm PN6          | - |   | -nt-                                              | 206.900   |
| 51 | φ 160 x 7,7mm PN8          | - |   | -nt-                                              | 255.100   |

| 1  | 2                         | 3 | 4 | 5    | 6       |
|----|---------------------------|---|---|------|---------|
| 52 | φ 160 x 9,5mm PN10        | - |   | -nt- | 312.900 |
| 53 | φ 160 x 11,8mm PN12,5     | - |   | -nt- | 376.300 |
| 54 | φ 160 x 14,6mm PN16       | - |   | -nt- | 462.400 |
| 55 | φ 160 x 17,9mm PN20       | - |   | -nt- | 551.600 |
|    | <b>Ong nhựa HDPE-PE80</b> |   |   |      |         |
| 1  | φ 20 x 2,0mm PN12,5       | - |   | -nt- | 7.500   |
| 2  | φ 20 x 2,3mm PN16         | - |   | -nt- | 9.100   |
| 3  | φ 25 x 2,0mm PN10         | - |   | -nt- | 9.800   |
| 4  | φ 25 x 2,3mm PN12,5       | - |   | -nt- | 11.500  |
| 5  | φ 25 x 3,0mm PN16         | - |   | -nt- | 13.700  |
| 6  | φ 32 x 2,0mm PN8          | - |   | -nt- | 13.500  |
| 7  | φ 32 x 2,4mm PN10         | - |   | -nt- | 15.700  |
| 8  | φ 32 x 3,0mm PN12,5       | - |   | -nt- | 18.900  |
| 9  | φ 32 x 3,6mm PN16         | - |   | -nt- | 22.600  |
| 10 | φ 40 x 2,4mm PN8          | - |   | -nt- | 20.100  |
| 11 | φ 40 x 3,0mm PN10         | - |   | -nt- | 24.300  |
| 12 | φ 40 x 3,7mm PN12,5       | - |   | -nt- | 29.200  |
| 13 | φ 40 x 4,5mm PN16         | - |   | -nt- | 34.600  |
| 14 | φ 50 x 3,0mm PN8          | - |   | -nt- | 31.300  |
| 15 | φ 50 x 3,7mm PN10         | - |   | -nt- | 37.400  |
| 16 | φ 50 x 4,6mm PN12,5       | - |   | -nt- | 45.200  |
| 17 | φ 50 x 5,6mm PN16         | - |   | -nt- | 53.500  |
| 18 | φ 63 x 3,8mm PN8          | - |   | -nt- | 49.700  |
| 19 | φ 63 x 4,7mm PN10         | - |   | -nt- | 59.600  |
| 20 | φ 63 x 5,8mm PN12,5       | - |   | -nt- | 71.800  |
| 21 | φ 63 x 7,1mm PN16         | - |   | -nt- | 85.300  |
| 22 | φ 75 x 4,5mm PN8          | - |   | -nt- | 70.400  |
| 23 | φ 75 x 5,6mm PN10         | - |   | -nt- | 85.300  |
| 24 | φ 75 x 6,8mm PN12,5       | - |   | -nt- | 100.500 |
| 25 | φ 75 x 8,4mm PN16         | - |   | -nt- | 120.800 |
| 26 | φ 90 x 5,4mm PN8          | - |   | -nt- | 101.900 |
| 27 | φ 90 x 6,7mm PN10         | - |   | -nt- | 120.800 |
| 28 | φ 90 x 8,2mm PN12,5       | - |   | -nt- | 144.500 |
| 29 | φ 90 x 10,1mm PN16        | - |   | -nt- | 173.500 |
| 30 | φ 110 x 5,3mm PN6         | - |   | -nt- | 120.400 |
| 31 | φ 110 x 6,6mm PN8         | - |   | -nt- | 148.200 |
| 32 | φ 110 x 8,1mm PN10        | - |   | -nt- | 182.500 |
| 33 | φ 110 x 10mm PN12,5       | - |   | -nt- | 216.300 |
| 34 | φ 110 x 12,3mm PN16       | - |   | -nt- | 262.500 |
| 35 | φ 125 x 6,0mm PN6         | - |   | -nt- | 155.100 |
| 36 | φ 125 x 7,4mm PN8         | - |   | -nt- | 189.400 |
| 37 | φ 125 x 9,2mm PN10        | - |   | -nt- | 232.900 |
| 38 | φ 125 x 11,4mm PN12,5     | - |   | -nt- | 281.500 |
| 39 | φ 125 x 14,0mm PN16       | - |   | -nt- | 336.500 |
| 40 | φ 140 x 6,7mm PN6         | - |   | -nt- | 192.700 |
| 41 | φ 140 x 8,3mm PN8         | - |   | -nt- | 237.500 |
| 42 | φ 140 x 10,3mm PN10       | - |   | -nt- | 290.400 |
| 43 | φ 140 x 12,7mm PN12,5     | - |   | -nt- | 347.200 |
| 44 | φ 140 x 15,7mm PN16       | - |   | -nt- | 420.500 |
| 45 | φ 160 x 7,7mm PN6         | - |   | -nt- | 253.300 |
| 46 | φ 160 x 9,5mm PN8         | - |   | -nt- | 309.700 |
| 47 | φ 160 x 11,8mm PN10       | - |   | -nt- | 380.900 |

| 1  | 2                                          | 3   | 4                              | 5                                                                                                                                    | 6         |
|----|--------------------------------------------|-----|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 48 | φ 160 x 14,6mm PN12,5                      | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 456.400   |
| 49 | φ 160 x 17,9mm PN16                        | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 551.800   |
|    | <b>Ong nhựa PP-R</b>                       |     |                                |                                                                                                                                      |           |
| 1  | φ 20 x 2,3mm PN10                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 21.300    |
| 2  | φ 20 x 2,8mm PN16                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 23.600    |
| 3  | φ 20 x 3,4mm PN20                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 26.300    |
| 4  | φ 20 x 4,1mm PN25                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 29.100    |
| 5  | φ 25 x 2,8mm PN10                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 37.900    |
| 6  | φ 25 x 3,5mm PN16                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 43.600    |
| 7  | φ 25 x 4,2mm PN20                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 46.100    |
| 8  | φ 25 x 5,1mm PN25                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 48.200    |
| 9  | φ 32 x 2,9mm PN10                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 49.200    |
| 10 | φ 32 x 4,4mm PN16                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 59.100    |
| 11 | φ 32 x 5,4mm PN20                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 67.800    |
| 12 | φ 32 x 6,5 mm PN25                         | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 74.500    |
| 13 | φ 40 x 3,7mm PN10                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 65.900    |
| 14 | φ 40 x 5,5mm PN16                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 80.000    |
| 15 | φ 40 x 6,7mm PN20                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 105.000   |
| 16 | φ 40 x 8,1 mm PN25                         | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 114.000   |
| 17 | φ 50 x 4,6mm PN10                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 96.600    |
| 18 | φ 50 x 6,9mm PN16                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 127.300   |
| 19 | φ 50 x 8,3mm PN20                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 163.200   |
| 20 | φ 50 x 10,1 mm PN25                        | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 181.800   |
| 21 | φ 63 x 5,8mm PN10                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 153.600   |
| 22 | φ 63 x 8,6mm PN16                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 200.000   |
| 23 | φ 63 x 10,5mm PN20                         | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 257.300   |
| 24 | φ 63 x 12,7 mm PN25                        | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 286.400   |
| 25 | φ 75 x 6,8mm PN10                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 213.600   |
| 26 | φ 75 x 10,3mm PN16                         | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 272.700   |
| 27 | φ 75 x 12,5mm PN20                         | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 356.400   |
| 28 | φ 75 x 15,1 mm PN25                        | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 404.500   |
|    | <b>Ống chịu nhiệt PP-R và các phụ kiện</b> |     | DIN 8077:1999<br>DIN 8078:1996 | <b>Công ty CP Nhựa Bình Minh</b><br><br>Tel: 08 39690973<br>240 Hậu Giang-P9-Q6-TP HCM;<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |           |
| 1  | φ 20 x 1,9mm PN10                          | đ/m |                                |                                                                                                                                      | 18.100    |
| 2  | φ 20 x 3,4mm PN20                          | -   |                                |                                                                                                                                      | 29.000    |
| 3  | φ 25 x 2,3mm PN10                          | -   |                                |                                                                                                                                      | 27.500    |
| 4  | φ 25 x 4,2mm PN20                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 44.600    |
| 5  | φ 32 x 2,9mm PN10                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 43.600    |
| 6  | φ 32 x 5,4mm PN20                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 72.800    |
| 7  | φ 40 x 3,7mm PN10                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 69.100    |
| 8  | φ 40 x 6,7mm PN20                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 112.500   |
| 9  | φ 50 x 4,6mm PN10                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 106.800   |
| 10 | φ 50 x 8,3mm PN20                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 174.300   |
| 11 | φ 63 x 5,8mm PN10                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 168.700   |
| 12 | φ 63 x 10,5mm PN20                         | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 276.800   |
| 13 | φ 75 x 6,8mm PN10                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 285.000   |
| 14 | φ 75 x 12,5mm PN20                         | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 572.000   |
| 15 | φ 90 x 8,2mm PN10                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 600.000   |
| 16 | φ 90 x 15mm PN20                           | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 821.000   |
| 17 | φ 110 x 10mm PN10                          | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 897.000   |
| 18 | φ 110 x 18,3mm PN20                        | -   |                                | -nt-                                                                                                                                 | 1.424.000 |

| 1  | 2                              | 3     | 4 | 5    | 6         |
|----|--------------------------------|-------|---|------|-----------|
| 19 | φ 160 x 14,6mm PN10            | -     |   | -nt- | 2.032.000 |
| 20 | φ 160 x 26,6mm PN20            | -     |   | -nt- | 3.300.000 |
| 1  | Nối 20                         | d/cái |   | -nt- | 5.300     |
| 2  | 25                             | -     |   | -nt- | 7.700     |
| 3  | 32                             | -     |   | -nt- | 9.700     |
| 4  | 40                             | -     |   | -nt- | 20.000    |
| 5  | 50                             | -     |   | -nt- | 30.000    |
| 6  | 63                             | -     |   | -nt- | 55.000    |
| 7  | 75                             | -     |   | -nt- | 111.000   |
| 8  | 90                             | -     |   | -nt- | 173.000   |
| 9  | 110                            | -     |   | -nt- | 327.000   |
| 10 | 160                            | -     |   | -nt- | 665.000   |
| 1  | Nối ren ngoài 20mm x 1/2"      | -     |   | -nt- | 58.000    |
| 2  | 20mm x 3/4"                    | -     |   | -nt- | 82.000    |
| 3  | 25mm x 1/2"                    | -     |   | -nt- | 59.000    |
| 4  | 25mm x 3/4"                    | -     |   | -nt- | 83.000    |
| 5  | 32mm x 1"                      | -     |   | -nt- | 262.000   |
| 6  | 40mm x 1/4"                    | -     |   | -nt- | 334.000   |
| 7  | 50mm x 1 1/2"                  | -     |   | -nt- | 390.000   |
| 8  | 63mm x 2"                      | -     |   | -nt- | 556.000   |
| 9  | 75mm x 2 1/2"                  | -     |   | -nt- | 1.450.000 |
| 1  | Nối ren trong 20mm x 1/2"      | -     |   | -nt- | 51.000    |
| 2  | 20mm x 3/4"                    | -     |   | -nt- | 68.000    |
| 3  | 25mm x 1/2"                    | -     |   | -nt- | 57.000    |
| 4  | 25mm x 3/4"                    | -     |   | -nt- | 68.000    |
| 5  | 32mm x 3/4"                    | -     |   | -nt- | 109.000   |
| 6  | 32mm x 1"                      | -     |   | -nt- | 232.000   |
| 7  | 40mm x 1"                      | -     |   | -nt- | 302.000   |
| 8  | 40mm x 1. 1/4"                 | -     |   | -nt- | 302.000   |
| 9  | 50mm x 1. 1/2"                 | -     |   | -nt- | 305.000   |
| 10 | 63mm x 2"                      | -     |   | -nt- | 515.000   |
| 11 | 75mm x 2 1/2"                  | -     |   | -nt- | 1.165.000 |
| 1  | Rắc - co ren trong 20mm x 1/2" | -     |   | -nt- | 140.000   |
| 2  | 25mm x 3/4"                    | -     |   | -nt- | 188.000   |
| 3  | 32mm x 1"                      | -     |   | -nt- | 274.000   |
| 4  | 40mm x 1 1/4"                  | -     |   | -nt- | 451.000   |
| 5  | 50mm x 1 1/2"                  | -     |   | -nt- | 773.000   |
| 6  | 63mm x 2"                      | -     |   | -nt- | 1.292.000 |
| 1  | Rắc - co ren ngoài 20mm x 1/2" | -     |   | -nt- | 158.000   |
| 2  | 25mm x 3/4"                    | -     |   | -nt- | 201.000   |
| 3  | 32mm x 1"                      | -     |   | -nt- | 280.000   |
| 4  | 40mm x 1 1/4"                  | -     |   | -nt- | 430.000   |
| 5  | 50mm x 1 1/2"                  | -     |   | -nt- | 845.000   |
| 1  | Nối giảm 25mm x 20mm           | -     |   | -nt- | 6.500     |

| 1  | 2                     | 3     | 4 | 5    | 6       |
|----|-----------------------|-------|---|------|---------|
| 2  | 32mm x 20mm           | -     |   | -nt- | 8.900   |
| 3  | 32mm x 25mm           | -     |   | -nt- | 10.500  |
| 4  | 40mm x 20mm           | -     |   | -nt- | 14.500  |
| 5  | 40mm x 25mm           | -     |   | -nt- | 15.500  |
| 6  | 40mm x 32mm           | -     |   | -nt- | 16.500  |
| 7  | 50mm x 20mm           | -     |   | -nt- | 25.500  |
| 8  | 50mm x 25mm           | -     |   | -nt- | 27.000  |
| 9  | 50mm x 32mm           | -     |   | -nt- | 27.500  |
| 10 | 50mm x 40mm           | -     |   | -nt- | 32.500  |
| 11 | 63mm x 20mm           | -     |   | -nt- | 50.000  |
| 12 | 63mm x 25mm           | -     |   | -nt- | 54.500  |
| 13 | 63mm x 32mm           | -     |   | -nt- | 58.500  |
| 14 | 63mm x 40mm           | -     |   | -nt- | 58.000  |
| 15 | 63mm x 50mm           | -     |   | -nt- | 62.500  |
| 16 | 75mm x 32mm           | -     |   | -nt- | 70.000  |
| 17 | 75mm x 40mm           | -     |   | -nt- | 77.000  |
| 18 | 75mm x 50mm           | -     |   | -nt- | 77.000  |
| 19 | 75mm x 63mm           | -     |   | -nt- | 121.000 |
| 20 | 90mm x 40mm           | -     |   | -nt- | 120.000 |
| 21 | 90mm x 50mm           | -     |   | -nt- | 155.000 |
| 22 | 90mm x 63mm           | -     |   | -nt- | 163.000 |
| 23 | 90mm x 75mm           | -     |   | -nt- | 170.000 |
| 24 | 110mm x 50mm          | -     |   | -nt- | 243.000 |
| 25 | 110mm x 63mm          | -     |   | -nt- | 287.000 |
| 26 | 110mm x 75mm          | -     |   | -nt- | 292.000 |
| 27 | 110mm x 90mm          | -     |   | -nt- | 294.000 |
| 28 | 160mm x 110mm         | -     |   | -nt- | 958.000 |
| 1  | Rắc - co hàn 20       | d/cái |   | -nt- | 73.000  |
| 2  | 25                    | -     |   | -nt- | 105.000 |
| 3  | 32                    | -     |   | -nt- | 119.000 |
| 4  | 40                    | -     |   | -nt- | 170.000 |
| 5  | 50                    | -     |   | -nt- | 170.000 |
| 1  | Co 45 <sup>0</sup> 20 | -     |   | -nt- | 6.500   |
| 2  | 25                    | -     |   | -nt- | 9.700   |
| 3  | 32                    | -     |   | -nt- | 14.500  |
| 4  | 40                    | -     |   | -nt- | 26.500  |
| 5  | 50                    | -     |   | -nt- | 45.500  |
| 6  | 63                    | -     |   | -nt- | 93.000  |
| 7  | 75                    | -     |   | -nt- | 153.000 |
| 8  | 90                    | -     |   | -nt- | 254.000 |
| 9  | 110                   | -     |   | -nt- | 455.000 |
| 10 | 160                   | -     |   | -nt- | 906.000 |
| 1  | Co 90 <sup>0</sup> 20 | -     |   | -nt- | 6.100   |
| 2  | 25                    | -     |   | -nt- | 9.700   |
| 3  | 32                    | -     |   | -nt- | 14.000  |
| 4  | 40                    | -     |   | -nt- | 24.000  |
| 5  | 50                    | -     |   | -nt- | 57.000  |
| 6  | 63                    | -     |   | -nt- | 89.000  |
| 7  | 75                    | -     |   | -nt- | 182.000 |
| 8  | 90                    | -     |   | -nt- | 314.000 |
| 9  | 110                   | -     |   | -nt- | 564.000 |

| 1  | 2                                        | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|------------------------------------------|---|---|------|-----------|
| 10 | 160                                      | - |   | -nt- | 1.489.000 |
| 1  | Co 90 <sup>0</sup> ren ngoài 20mm x 1/2" | - |   | -nt- | 61.000    |
| 2  | 20mm x 3/4"                              | - |   | -nt- | 94.000    |
| 3  | 25mm x 1/2"                              | - |   | -nt- | 71.000    |
| 4  | 25mm x 3/4"                              | - |   | -nt- | 88.000    |
| 5  | 32mm x 3/4"                              | - |   | -nt- | 112.000   |
| 6  | 32mm x 1"                                | - |   | -nt- | 278.000   |
| 1  | Co 90 <sup>0</sup> ren trong 20mm x 1/2" | - |   | -nt- | 45.000    |
| 2  | 20mm x 3/4"                              | - |   | -nt- | 72.000    |
| 3  | 25mm x 1/2"                              | - |   | -nt- | 55.000    |
| 4  | 25mm x 3/4"                              | - |   | -nt- | 71.000    |
| 5  | 32mm x 3/4"                              | - |   | -nt- | 109.000   |
| 6  | 32mm x 1"                                | - |   | -nt- | 250.000   |
| 7  | Co 90 <sup>0</sup> giảm 25x20mm          | - |   | -nt- | 8.900     |
| 8  | 32x20mm                                  | - |   | -nt- | 13.000    |
| 9  | 32x25mm                                  | - |   | -nt- | 15.000    |
| 10 | Nắp khóa hàn 20                          | - |   | -nt- | 11.000    |
| 1  | 25                                       | - |   | -nt- | 13.000    |
| 2  | 32                                       | - |   | -nt- | 15.000    |
| 3  | 40                                       | - |   | -nt- | 20.000    |
| 4  | 50                                       | - |   | -nt- | 51.000    |
| 5  | 63                                       | - |   | -nt- | 65.000    |
| 6  | 75                                       | - |   | -nt- | 74.000    |
| 7  | 90                                       | - |   | -nt- | 195.000   |
| 1  | Nắp khóa ren ngoài 20 x 1/2"             | - |   | -nt- | 8.900     |
| 2  | 25 x 3/4"                                | - |   | -nt- | 11.000    |
| 1  | T đều 20                                 | - |   | -nt- | 7.300     |
| 2  | 25                                       | - |   | -nt- | 12.000    |
| 3  | 32                                       | - |   | -nt- | 19.000    |
| 4  | 40                                       | - |   | -nt- | 35.000    |
| 5  | 50                                       | - |   | -nt- | 60.000    |
| 6  | 63                                       | - |   | -nt- | 125.000   |
| 7  | 75                                       | - |   | -nt- | 290.000   |
| 8  | 90                                       | - |   | -nt- | 475.000   |
| 9  | 110                                      | - |   | -nt- | 708.000   |
| 10 | 160                                      | - |   | -nt- | 1.541.000 |
| 1  | T ren trong 20mm x 1/2"                  | - |   | -nt- | 56.000    |
| 2  | 20mm x 3/4"                              | - |   | -nt- | 81.000    |
| 3  | 25mm x 1/2"                              | - |   | -nt- | 58.000    |
| 4  | 25mm x 3/4"                              | - |   | -nt- | 77.000    |
| 5  | 32mm x 1"                                | - |   | -nt- | 250.000   |
| 1  | T ren ngoài 20mm x 1/2"                  | - |   | -nt- | 66.000    |
| 2  | 20mm x 3/4"                              | - |   | -nt- | 87.000    |
| 3  | 25mm x 1/2"                              | - |   | -nt- | 73.000    |

| 1  | 2                      | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|------------------------|---|---|------|-----------|
| 4  | 25mm x $\frac{3}{4}$ " | - |   | -nt- | 88.000    |
| 5  | 32mm x 1"              | - |   | -nt- |           |
| 1  | T giảm 25mm x 20mm     | - |   | -nt- | 12.000    |
| 2  | 32mm x 20mm            | - |   | -nt- | 17.000    |
| 3  | 32mm x 25mm            | - |   | -nt- | 21.000    |
| 4  | 40mm x 20mm            | - |   | -nt- | 43.000    |
| 5  | 40mm x 25mm            | - |   | -nt- | 47.000    |
| 6  | 40mm x 32mm            | - |   | -nt- | 51.500    |
| 7  | 50mm x 20mm            | - |   | -nt- | 69.000    |
| 8  | 50mm x 25mm            | - |   | -nt- | 73.000    |
| 9  | 50mm x 32mm            | - |   | -nt- | 77.000    |
| 10 | 50mm x 40mm            | - |   | -nt- | 81.000    |
| 11 | 63mm x 20mm            | - |   | -nt- | 135.000   |
| 12 | 63mm x 25mm            | - |   | -nt- | 157.000   |
| 13 | 63mm x 32mm            | - |   | -nt- | 163.000   |
| 14 | 63mm x 40mm            | - |   | -nt- | 242.000   |
| 15 | 63mm x 50mm            | - |   | -nt- | 246.000   |
| 16 | 75mm x 25mm            | - |   | -nt- | 115.000   |
| 17 | 75mm x 32mm            | - |   | -nt- | 198.000   |
| 18 | 75mm x 40mm            | - |   | -nt- | 210.000   |
| 19 | 75mm x 50mm            | - |   | -nt- | 230.000   |
| 20 | 75mm x 63mm            | - |   | -nt- | 246.000   |
| 21 | 90mm x 40mm            | - |   | -nt- | 226.000   |
| 22 | 90mm x 50mm            | - |   | -nt- | 367.000   |
| 23 | 90mm x 63mm            | - |   | -nt- | 387.000   |
| 24 | 90mm x 75mm            | - |   | -nt- | 423.000   |
| 25 | 110mm x 63mm           | - |   | -nt- | 600.000   |
| 26 | 110mm x 90mm           | - |   | -nt- | 684.000   |
| 27 | 160mm x 110mm          | - |   | -nt- | 1.469.000 |
| 1  | Van xoay 20            | - |   | -nt- | 186.000   |
| 2  | 25                     | - |   | -nt- | 292.000   |
| 3  | 32                     | - |   | -nt- | 301.000   |
| 4  | 40                     | - |   | -nt- | 455.000   |
| 5  | 50                     | - |   | -nt- | 604.000   |
| 6  | 63                     | - |   | -nt- | 1.015.000 |
| 7  | 75                     | - |   | -nt- | 1.250.000 |
| 8  | 90                     | - |   | -nt- | 2.100.000 |
| 1  | Van bi gạt nóng 20     | - |   | -nt- | 100.000   |
| 2  | 25                     | - |   | -nt- | 129.000   |
| 3  | 32                     | - |   | -nt- | 250.000   |
| 4  | 40                     | - |   | -nt- |           |
| 5  | 50                     | - |   | -nt- | 780.000   |
| 6  | 63                     | - |   | -nt- | 1.415.000 |
| 1  | Van bi gạt lạnh 20     | - |   | -nt- | 68.000    |
| 2  | 25                     | - |   | -nt- | 83.000    |
| 3  | 32                     | - |   | -nt- | 126.000   |
| 4  | 40                     | - |   | -nt- | 186.000   |
| 5  | 50                     | - |   | -nt- | 312.000   |
| 6  | 63                     | - |   | -nt- | 513.000   |
| 1  | Van bi 20              | - |   | -nt- | 70.000    |



| 1  | 2                                                         | 3   | 4                                     | 5                                         | 6       |
|----|-----------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
| 2  | 25                                                        | -   |                                       | -nt-                                      | 85.000  |
| 3  | 32                                                        | -   |                                       | -nt-                                      | 123.000 |
| *  | Co 140 dày                                                | -   |                                       | -nt-                                      | 125.500 |
|    | Chữ T 160 dày                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 340.900 |
|    | Chữ Y 49M                                                 | -   |                                       | -nt-                                      | 6.900   |
| 1  | <b>Ống uPVC</b>                                           |     | Tiêu chuẩn BS 3505: 1968<br>(Hệ Inch) | <b>Công ty CP Nhựa Bình Minh</b>          |         |
| 1  | φ 21 x 1,6mm                                              | đ/m |                                       | Tel: 08 39690973                          | 6.200   |
| 2  | φ 27 x 1,8mm                                              | -   |                                       | 240 Hậu Giang-P9-Q6-TP HCM;               | 8.800   |
| 3  | φ 34 x 2,0mm                                              | -   |                                       | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) | 12.300  |
| 4  | φ 42 x 2,1mm                                              | -   |                                       | -nt-                                      | 16.400  |
| 5  | φ 49 x 2,4mm                                              | -   |                                       | -nt-                                      | 21.400  |
| 6  | φ 60 x 2,0mm                                              | -   |                                       | -nt-                                      | 22.600  |
| 7  | φ 60 x 2,8mm                                              | -   |                                       | -nt-                                      | 31.200  |
| 8  | φ 90 x 1,7mm                                              | -   |                                       | -nt-                                      | 28.800  |
| 9  | φ 90 x 2,9mm                                              | -   |                                       | -nt-                                      | 49.100  |
| 10 | φ 90 x 3,8mm                                              | -   |                                       | -nt-                                      | 63.200  |
| 11 | φ 114 x 3,2mm                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 68.800  |
| 12 | φ 114 x 3,8mm                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 81.000  |
| 13 | φ 114 x 4,9mm                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 103.700 |
| 14 | φ 168 x 4,3mm                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 135.800 |
| 15 | φ 168 x 7,3mm                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 226.800 |
| 16 | φ 220 x 5,1mm                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 210.200 |
| 17 | φ 220 x 6,6mm                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 270.200 |
| 18 | φ 220 x 8,7mm                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 352.600 |
| 2  | <b>Ống uPVC - TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (Hệ mét)</b> |     |                                       |                                           |         |
| 1  | φ 63 x 1,6mm                                              | -   |                                       | -nt-                                      | 21.400  |
| 2  | φ 63 x 1,9mm                                              | -   |                                       | -nt-                                      | 24.800  |
| 3  | φ 63 x 3,0mm                                              | -   |                                       | -nt-                                      | 37.800  |
| 4  | φ 75 x 1,5mm                                              | -   |                                       | -nt-                                      | 24.200  |
| 5  | φ 75 x 2,2mm                                              | -   |                                       | -nt-                                      | 34.500  |
| 6  | φ 75 x 3,6mm                                              | -   |                                       | -nt-                                      | 54.100  |
| 7  | φ 90 x 1,5mm                                              | -   |                                       | -nt-                                      | 29.100  |
| 8  | φ 90 x 2,7mm                                              | -   |                                       | -nt-                                      | 50.200  |
| 9  | φ 90 x 4,3mm                                              | -   |                                       | -nt-                                      | 77.400  |
| 10 | φ 110 x 1,8mm                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 41.800  |
| 11 | φ 110 x 3,2mm                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 72.100  |
| 12 | φ 110 x 5,3mm                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 114.700 |
| 13 | φ 140 x 4,1mm                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 116.300 |
| 14 | φ 140 x 6,7mm                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 183.100 |
| 15 | φ 160 x 4,0mm                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 129.000 |
| 16 | φ 160 x 4,7mm                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 151.100 |
| 17 | φ 160 x 7,7mm                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 240.000 |
| 18 | φ 200 x 5,9mm                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 235.300 |
| 19 | φ 200 x 9,6mm                                             | -   |                                       | -nt-                                      | 372.600 |
| 3  | <b>Ống uPVC - (nối với ống gang)</b>                      |     |                                       | Tiêu chuẩn AS 1477:1996-CIOD              |         |
| 1  | φ 100 x 6,70mm                                            | -   |                                       | -nt-                                      | 151.200 |
| 2  | φ 150 x 9,70mm                                            | -   |                                       | -nt-                                      | 319.300 |

| 1  | 2                                    | 3 | 4                                      | 5    | 6         |
|----|--------------------------------------|---|----------------------------------------|------|-----------|
| 4  | Ống uPVC - (nối với ống gang)        |   | Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531               |      |           |
| 1  | φ 200 x 9,70mm                       | - |                                        | -nt- | 408.000   |
| 2  | φ 200 x 11,4mm                       | - |                                        | -nt- | 475.700   |
| 5  | Ống uPVC - Ống gân PE thành đôi      |   | Tiêu chuẩn EN 13476-1:2000 & Din 16961 |      |           |
| a  | Loại không xẻ rãnh                   |   |                                        |      |           |
| 1  | φ 110                                | - |                                        | -nt- | 58.700    |
| 2  | φ 160                                | - |                                        | -nt- | 127.900   |
| 3  | φ 250                                | - |                                        | -nt- | 329.200   |
| 4  | φ 315                                | - |                                        | -nt- | 493.700   |
| 5  | φ 500                                | - |                                        | -nt- | 978.200   |
| b  | Loại xẻ rãnh (LP/MP/TP) - Perforated |   |                                        |      |           |
| 1  | φ 110                                | - |                                        | -nt- | 73.500    |
| 2  | φ 160                                | - |                                        | -nt- | 159.000   |
| 3  | φ 250                                | - |                                        | -nt- | 409.400   |
| 4  | φ 315                                | - |                                        | -nt- | 613.800   |
| 5  | φ 500                                | - |                                        | -nt- | 1.222.800 |
| 6  | Ống HDPE                             |   | (tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007)           |      |           |
| 1  | φ 16 x 2,0mm PN20                    | - |                                        | -nt- | 6.100     |
| 2  | φ 20 x 2,0mm PN16                    | - |                                        | -nt- | 7.800     |
| 3  | φ 20 x 2,3mm PN20                    | - |                                        | -nt- | 9.000     |
| 4  | φ 25 x 2,0mm PN12,5                  | - |                                        | -nt- | 10.000    |
| 5  | φ 25 x 2,3mm PN16                    | - |                                        | -nt- | 11.500    |
| 6  | φ 25 x 3,0mm PN20                    | - |                                        | -nt- | 14.200    |
| 7  | φ 32 x 2,0mm PN10                    | - |                                        | -nt- | 13.100    |
| 8  | φ 32 x 2,4mm PN12,5                  | - |                                        | -nt- | 15.500    |
| 9  | φ 32 x 3,0mm PN16                    | - |                                        | -nt- | 18.700    |
| 10 | φ 32 x 3,6mm PN20                    | - |                                        | -nt- | 22.000    |
| 11 | φ 40 x 2,0mm PN8                     | - |                                        | -nt- | 16.500    |
| 12 | φ 40 x 2,4mm PN10                    | - |                                        | -nt- | 19.700    |
| 13 | φ 40 x 3,0mm PN12,5                  | - |                                        | -nt- | 23.900    |
| 14 | φ 40 x 3,7mm PN16                    | - |                                        | -nt- | 28.900    |
| 15 | φ 40 x 4,5mm PN20                    | - |                                        | -nt- | 34.400    |
| 16 | φ 50 x 2,4mm PN8                     | - |                                        | -nt- | 25.100    |
| 17 | φ 50 x 3,0mm PN10                    | - |                                        | -nt- | 30.400    |
| 18 | φ 50 x 3,7mm PN12,5                  | - |                                        | -nt- | 37.000    |
| 19 | φ 50 x 4,6mm PN16                    | - |                                        | -nt- | 44.900    |
| 20 | φ 50 x 5,6mm PN20                    | - |                                        | -nt- | 53.200    |
| 21 | φ 63 x 3,0mm PN8                     | - |                                        | -nt- | 39.400    |
| 22 | φ 63 x 3,8mm PN10                    | - |                                        | -nt- | 48.500    |
| 23 | φ 63 x 4,7mm PN12,5                  | - |                                        | -nt- | 58.900    |
| 24 | φ 63 x 5,8mm PN16                    | - |                                        | -nt- | 71.000    |
| 25 | φ 63 x 7,1mm PN20                    | - |                                        | -nt- | 85.000    |
| 26 | φ 75 x 3,6mm PN8                     | - |                                        | -nt- | 55.600    |
| 27 | φ 75 x 4,5mm PN10                    | - |                                        | -nt- | 68.400    |
| 28 | φ 75 x 5,6mm PN12,5                  | - |                                        | -nt- | 83.400    |
| 29 | φ 75 x 6,8mm PN16                    | - |                                        | -nt- | 99.100    |

| 1  | 2                        | 3     | 4 | 5    | 6       |
|----|--------------------------|-------|---|------|---------|
| 30 | φ 75 x 8,4mm PN20        | -     |   | -nt- | 119.500 |
| 31 | φ 90 x 4,3mm PN8         | -     |   | -nt- | 79.800  |
| 32 | φ 90 x 5,4mm PN10        | -     |   | -nt- | 98.400  |
| 33 | φ 90 x 6,7mm PN12,5      | -     |   | -nt- | 119.500 |
| 34 | φ 90 x 8,2mm PN16        | -     |   | -nt- | 143.600 |
| 35 | φ 90 x 10,1mm PN20       | -     |   | -nt- | 172.300 |
| 36 | φ 110 x 4,2mm PN6        | -     |   | -nt- | 96.400  |
| 37 | φ 110 x 5,3mm PN8        | -     |   | -nt- | 119.700 |
| 38 | φ 110 x 6,6mm PN10       | -     |   | -nt- | 146.400 |
| 39 | φ 110 x 8,1mm PN12,5     | -     |   | -nt- | 177.100 |
| 40 | φ 110 x 10,0mm PN16      | -     |   | -nt- | 213.000 |
| 41 | φ 125 x 4,2mm PN6        | -     |   | -nt- | 124.200 |
| 42 | φ 125 x 6,0mm PN8        | -     |   | -nt- | 153.000 |
| 43 | φ 125 x 7,4mm PN10       | -     |   | -nt- | 186.800 |
| 44 | φ 125 x 9,2mm PN12,5     | -     |   | -nt- | 228.200 |
| 45 | φ 125 x 11,4mm PN16      | -     |   | -nt- | 276.300 |
| 46 | φ 140 x 5,4mm PN6        | -     |   | -nt- | 156.700 |
| 47 | φ 140 x 6,7mm PN8        | -     |   | -nt- | 191.600 |
| 48 | φ 140 x 8,3mm PN10       | -     |   | -nt- | 234.500 |
| 49 | φ 140 x 10,3mm PN12,5    | -     |   | -nt- | 285.700 |
| 50 | φ 140 x 12,7mm PN16      | -     |   | -nt- | 344.400 |
| 51 | φ 160 x 6,2mm PN6        | -     |   | -nt- | 205.600 |
| 52 | φ 160 x 7,7mm PN8        | -     |   | -nt- | 251.300 |
| 53 | φ 160 x 9,5mm PN10       | -     |   | -nt- | 306.000 |
| 54 | φ 160 x 11,8mm PN12,5    | -     |   | -nt- | 373.000 |
| 55 | φ 160 x 14,6mm PN16      | -     |   | -nt- | 452.100 |
| 7  | Nối trơn 21 dày          | d/cái |   | -nt- | 1.600   |
| 1  | 27 dày                   | -     |   | -nt- | 2.200   |
| 2  | 34 dày                   | -     |   | -nt- | 3.700   |
| 3  | 42 dày                   | -     |   | -nt- | 5.100   |
| 4  | 49 dày                   | -     |   | -nt- | 7.900   |
| 5  | 60 mỏng                  | -     |   | -nt- | 3.400   |
| 6  | 60 dày                   | -     |   | -nt- | 12.200  |
| 7  | 75 mỏng                  | -     |   | -nt- | 5.000   |
| 8  | 75 D TC                  | -     |   | -nt- | 15.800  |
| 9  | 90 mỏng                  | -     |   | -nt- | 8.400   |
| 10 | 90 dày                   | -     |   | -nt- | 25.000  |
| 11 | 110 TC                   | -     |   | -nt- | 50.600  |
| 12 | 110 dày                  | -     |   | -nt- | 51.300  |
| 13 | 114 mỏng                 | -     |   | -nt- | 16.400  |
| 14 | 114 dày                  | -     |   | -nt- | 52.800  |
| 15 | 140 TC                   | -     |   | -nt- | 83.200  |
| 16 | 160 TC                   | -     |   | -nt- | 115.800 |
| 8  | Nối rút trơn 27 x 21 dày | -     |   | -nt- | 2.100   |
| 1  | 34 x 21 dày              | -     |   | -nt- | 2.600   |
| 2  | 34 x 27 dày              | -     |   | -nt- | 3.000   |
| 3  | 42 x 21 dày              | -     |   | -nt- | 3.800   |
| 4  | 42 x 27 dày              | -     |   | -nt- | 4.000   |

| 1  | 2                             | 3 | 4 | 5    | 6       |
|----|-------------------------------|---|---|------|---------|
| 5  | 42 x 34 dày                   | - |   | -nt- | 4.600   |
| 6  | 49 x 21 dày                   | - |   | -nt- | 5.400   |
| 7  | 49 x 27 dày                   | - |   | -nt- | 5.700   |
| 8  | 49 x 34 dày                   | - |   | -nt- | 6.300   |
| 9  | 49 x 42 dày                   | - |   | -nt- | 6.700   |
| 10 | 60 x 21 dày                   | - |   | -nt- | 8.100   |
| 11 | 60 x 27 dày                   | - |   | -nt- | 8.500   |
| 12 | 60 x 34 dày                   | - |   | -nt- | 9.300   |
| 13 | 60 x 42 mỏng                  | - |   | -nt- | 2.900   |
| 14 | 60 x 42 dày                   | - |   | -nt- | 9.800   |
| 15 | 60 x 49 mỏng                  | - |   | -nt- | 2.900   |
| 16 | 60 x 49 dày                   | - |   | -nt- | 10.100  |
| 17 | 75 x 60 TC                    | - |   | -nt- | 9.800   |
| 18 | 90 x 49 dày                   | - |   | -nt- | 20.100  |
| 19 | 90 x 60 mỏng                  | - |   | -nt- | 7.400   |
| 20 | 90 x 60 dày                   | - |   | -nt- | 20.500  |
| 21 | 90 x 75 TC                    | - |   | -nt- | 17.800  |
| 22 | 114 x 60 mỏng                 | - |   | -nt- | 13.800  |
| 23 | 114 x 60 dày                  | - |   | -nt- | 40.400  |
| 24 | 114 x 90 mỏng                 | - |   | -nt- | 13.900  |
| 25 | 114 x 90 dày                  | - |   | -nt- | 45.100  |
| 26 | 168 x 114 TC                  | - |   | -nt- | 117.400 |
| 9  | Nổi ren trong 21 dày          | - |   | -nt- | 1.600   |
| 1  | 27 dày                        | - |   | -nt- | 2.400   |
| 2  | 34 dày                        | - |   | -nt- | 3.700   |
| 3  | 42 dày                        | - |   | -nt- | 5.000   |
| 4  | 49 dày                        | - |   | -nt- | 7.400   |
| 5  | 60 dày                        | - |   | -nt- | 11.600  |
| 6  | 90 dày                        | - |   | -nt- | 25.800  |
| 10 | Nổi ren trong thau 21 dày     | - |   | -nt- | 10.000  |
| 1  | 27 dày                        | - |   | -nt- | 12.900  |
| 11 | Nổi ren ngoài 21 dày          | - |   | -nt- | 1.400   |
| 1  | 27 dày                        | - |   | -nt- | 2.100   |
| 2  | 34 dày                        | - |   | -nt- | 3.600   |
| 3  | 42 dày                        | - |   | -nt- | 5.200   |
| 4  | 49 dày                        | - |   | -nt- | 6.400   |
| 5  | 60 dày                        | - |   | -nt- | 9.400   |
| 6  | 90 dày                        | - |   | -nt- | 21.500  |
| 7  | 114 dày                       | - |   | -nt- | 41.900  |
| 8  | Nổi ren ngoài thau 21 dày     | - |   | -nt- | 15.200  |
| 12 | Nổi rút có ren 21 x RT 27 dày | - |   | -nt- | 2.100   |
| 1  | 27 x RT 21 dày                | - |   | -nt- | 2.000   |
| 2  | 34 x RT 27 dày                | - |   | -nt- | 3.000   |
| 3  | 21 x RN27 dày                 | - |   | -nt- | 1.500   |
| 4  | 27 x RN21 dày                 | - |   | -nt- | 1.700   |
| 5  | 27 x RN34 dày                 | - |   | -nt- | 2.200   |
| 6  | 34 x RN21 dày                 | - |   | -nt- | 2.900   |
| 7  | 34 x RN27 dày                 | - |   | -nt- | 3.100   |

| 1  | 2                                  | 3     | 4 | 5    | 6       |
|----|------------------------------------|-------|---|------|---------|
| 13 | Co 90 <sup>0</sup> 21 dày          | đ/cái |   | -nt- | 2.100   |
| 1  | 27 dày                             | -     |   | -nt- | 3.400   |
| 2  | 34 dày                             | -     |   | -nt- | 4.800   |
| 3  | 42 dày                             | -     |   | -nt- | 7.300   |
| 4  | 49 dày                             | -     |   | -nt- | 11.400  |
| 5  | 60 mỏng                            | -     |   | -nt- | 6.800   |
| 6  | 60 dày                             | -     |   | -nt- | 18.200  |
| 7  | 75 mỏng                            | -     |   | -nt- | 10.200  |
| 8  | 75 dày                             | -     |   | -nt- | 27.500  |
| 9  | 90 mỏng                            | -     |   | -nt- | 16.800  |
| 10 | 90 dày                             | -     |   | -nt- | 45.400  |
| 11 | 110 mỏng                           | -     |   | -nt- | 35.000  |
| 12 | 110 dày                            | -     |   | -nt- | 73.400  |
| 13 | 114 mỏng                           | -     |   | -nt- | 39.400  |
| 14 | 114 dày                            | -     |   | -nt- | 104.800 |
| 15 | 140 mỏng                           | -     |   | -nt- | 74.700  |
| 16 | 160 mỏng                           | -     |   | -nt- | 109.400 |
| 17 | 168 mỏng                           | -     |   | -nt- | 109.300 |
| 18 | 225 mỏng                           | -     |   | -nt- | 360.000 |
| 14 | Co cong R500 - 114 TC              | -     |   | -nt- | 218.700 |
| 1  | R900 - 114 TC                      | -     |   | -nt- | 302.900 |
| 15 | Co ren trong thau 21 dày           | -     |   | -nt- | 10.100  |
| 1  | 27 dày                             | -     |   | -nt- | 14.000  |
| 2  | 21 x RT27 dày                      | -     |   | -nt- | 13.100  |
| 3  | 27 x RT21 dày                      | -     |   | -nt- | 11.000  |
| 4  | 34 x RT21 dày                      | -     |   | -nt- | 13.800  |
| 1  | Co ren ngoài 21 dày                | -     |   | -nt- | 3.200   |
| 2  | 27 dày                             | -     |   | -nt- | 4.000   |
| 3  | 34 dày                             | -     |   | -nt- | 7.100   |
| 4  | 21 x RN27 D                        | -     |   | -nt- | 3.500   |
| 5  | 27 x RN21 D                        | -     |   | -nt- | 4.000   |
| 6  | 34 x RN21 D                        | -     |   | -nt- | 4.300   |
| 7  | 34 x RN27 D                        | -     |   | -nt- | 5.300   |
| 16 | Co 90 <sup>0</sup> rút 27 x 21 dày | -     |   | -nt- | 2.400   |
| 1  | 34 x 21 dày                        | -     |   | -nt- | 3.300   |
| 2  | 34 x 27 dày                        | -     |   | -nt- | 3.700   |
| 3  | 42 x 27 dày                        | -     |   | -nt- | 5.300   |
| 4  | 42 x 34 dày                        | -     |   | -nt- | 6.100   |
| 5  | 90 x 60 mỏng                       | -     |   | -nt- | 11.800  |
| 6  | 90 x 60 dày                        | -     |   | -nt- | 30.700  |
| 17 | Co 45 <sup>0</sup> 21 dày          | đ/cái |   | -nt- | 1.900   |
| 1  | 27 dày                             | -     |   | -nt- | 2.800   |
| 2  | 34 dày                             | -     |   | -nt- | 4.500   |
| 3  | 42 dày                             | -     |   | -nt- | 6.300   |
| 4  | 49 dày                             | -     |   | -nt- | 9.600   |
| 5  | 60 mỏng                            | -     |   | -nt- | 4.900   |
| 6  | 60 dày                             | -     |   | -nt- | 14.800  |
| 7  | 75 TC                              | -     |   | -nt- | 15.800  |

| 1  | 2                                 | 3      | 4                                             | 5                                         | 6       |
|----|-----------------------------------|--------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
| 8  | 90 mỏng                           | -      |                                               | -nt-                                      | 13.600  |
| 9  | 90 dày                            | -      |                                               | -nt-                                      | 33.900  |
| 10 | 110 mỏng                          | -      |                                               | -nt-                                      | 26.300  |
| 11 | 110 dày                           | -      |                                               | -nt-                                      | 57.500  |
| 12 | 114 mỏng                          | -      |                                               | -nt-                                      | 31.100  |
| 13 | 114 dày                           | -      |                                               | -nt-                                      | 70.800  |
| 14 | 140 mỏng                          | -      |                                               | -nt-                                      | 57.600  |
| 15 | 140 dày                           | -      |                                               | -nt-                                      | 117.100 |
| 16 | 160 mỏng                          | -      |                                               | -nt-                                      | 95.700  |
| 17 | 168 TC                            | -      |                                               | -nt-                                      | 134.300 |
| 18 | 220 TC                            | -      |                                               | -nt-                                      | 302.900 |
| 18 | Co 3 nhánh 90 <sup>0</sup> 21 dày | -      |                                               | -nt-                                      | 2.800   |
| 1  | 27 dày                            | -      |                                               | -nt-                                      | 4.000   |
| 2  | 34 dày                            | -      |                                               | -nt-                                      | 6.500   |
| 19 | Co âm dương 90 mỏng               | -      |                                               | -nt-                                      | 21.000  |
| 20 | Nắp khóa 21 dày                   | -      |                                               | -nt-                                      | 1.200   |
| 1  | 27 dày                            | -      |                                               | -nt-                                      | 1.400   |
| 2  | 34 dày                            | -      |                                               | -nt-                                      | 2.600   |
| 3  | 42 dày                            | -      |                                               | -nt-                                      | 3.400   |
| 4  | 49 dày                            | -      |                                               | -nt-                                      | 5.100   |
| 5  | 60 dày                            | -      |                                               | -nt-                                      | 8.700   |
| 6  | 90 dày                            | -      |                                               | -nt-                                      | 20.500  |
| 7  | 110 dày                           | -      |                                               | -nt-                                      | 42.300  |
| 8  | 114 dày                           | -      |                                               | -nt-                                      | 43.900  |
| 21 | Nắp khóa ren ngoài 21 dày         | -      |                                               | -nt-                                      | 800     |
| 1  | 27 dày                            | -      |                                               | -nt-                                      | 1.200   |
| 2  | 34 dày                            | -      |                                               | -nt-                                      | 1.400   |
| 22 | Tê giảm có ren 27 x RN 21 dày     | -      |                                               | -nt-                                      | 5.300   |
| 23 | Bích đơn 49 dày                   | -      |                                               | -nt-                                      | 19.700  |
| 1  | 60 dày                            | -      |                                               | -nt-                                      | 24.200  |
| 2  | 90 dày                            | -      |                                               | -nt-                                      | 45.100  |
| 3  | 114 dày                           | -      |                                               | -nt-                                      | 69.900  |
| 4  | 168 dày                           | -      |                                               | -nt-                                      | 240.000 |
| 24 | Bích kép Bích 114 dày             | -      |                                               | -nt-                                      | 53.700  |
| 1  | Bích 168 dày                      | -      |                                               | -nt-                                      | 113.000 |
| 2  | Bích 220 dày                      | -      |                                               | -nt-                                      | 187.600 |
| 25 | Keo dán 25 gr                     | đ/tuýp |                                               | -nt-                                      | 3.600   |
| 1  | 50 gr                             | -      |                                               | -nt-                                      | 6.300   |
| 2  | 100 gr                            | -      |                                               | -nt-                                      | 11.500  |
| 3  | 200 gr                            | đ/lon  |                                               | -nt-                                      | 29.800  |
| 4  | 500 gr                            | -      |                                               | -nt-                                      | 54.100  |
| 5  | 01 kg                             | -      |                                               | -nt-                                      | 100.900 |
|    | <b>Ống HDPE</b>                   |        | <b>TCDN 06:2003;<br/>DIN 8047 và ISO 4427</b> | <b>Cty CP Nhựa Đồng Nai</b>               |         |
| 1  | D25 x 2.0mm                       | đ/m    |                                               | Lô 6 KCN ĐN-ĐN; Tel: 0510 2214014         | 9.790   |
| 2  | D25 x 2.3mm                       | -      |                                               | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) | 11.690  |
| 3  | D25 x 3.0mm                       | -      |                                               | -nt-                                      | 13.690  |
| 4  | D32 x 2.0mm                       | -      |                                               | -nt-                                      | 13.140  |

| 1  | 2             | 3 | 4 | 5    | 6       |
|----|---------------|---|---|------|---------|
| 5  | D32 x 2.4mm   | - |   | -nt- | 16.040  |
| 6  | D32 x 3.0mm   | - |   | -nt- | 18.760  |
| 7  | D40 x 2.0mm   | - |   | -nt- | 16.590  |
| 8  | D40 x 2.4mm   | - |   | -nt- | 20.030  |
| 9  | D40 x 3.0mm   | - |   | -nt- | 24.200  |
| 10 | D40 x 3.7mm   | - |   | -nt- | 29.090  |
| 11 | D50 x 2.4mm   | - |   | -nt- | 25.740  |
| 12 | D50 x 3.0mm   | - |   | -nt- | 30.730  |
| 13 | D50 x 3.7mm   | - |   | -nt- | 36.980  |
| 14 | D50 x 4.6mm   | - |   | -nt- | 45.140  |
| 15 | D50 x 5.6mm   | - |   | -nt- | 53.380  |
| 16 | D63 x 3.0mm   | - |   | -nt- | 39.970  |
| 17 | D63 x 3.8mm   | - |   | -nt- | 49.130  |
| 18 | D63 x 4.7mm   | - |   | -nt- | 59.550  |
| 19 | D63 x 5.8mm   | - |   | -nt- | 70.970  |
| 20 | D63 x 7.1mm   | - |   | -nt- | 85.020  |
| 21 | D75 x 3.6mm   | - |   | -nt- | 56.830  |
| 22 | D75 x 4.5mm   | - |   | -nt- | 70.060  |
| 23 | D75 x 5.6mm   | - |   | -nt- | 84.470  |
| 24 | D75 x 6.8mm   | - |   | -nt- | 100.790 |
| 25 | D75 x 8.4mm   | - |   | -nt- | 120.360 |
| 26 | D90 x 4.3mm   | - |   | -nt- | 89.730  |
| 27 | D90 x 5.4mm   | - |   | -nt- | 99.430  |
| 28 | D90 x 6.7mm   | - |   | -nt- | 120.180 |
| 29 | D90 x 8.2mm   | - |   | -nt- | 144.290 |
| 30 | D90 x 10.1mm  | - |   | -nt- | 172.750 |
| 31 | D110 x 4.2mm  | - |   | -nt- | 96.980  |
| 32 | D110 x 5.3mm  | - |   | -nt- | 120.460 |
| 33 | D110 x 6.6mm  | - |   | -nt- | 150.640 |
| 34 | D110 x 8.1mm  | - |   | -nt- | 180.000 |
| 35 | D110 x 10.0mm | - |   | -nt- | 217.350 |
| 36 | D110 x 12.3mm | - |   | -nt- | 261.580 |
| 37 | D125 x 4.8mm  | - |   | -nt- | 125.440 |
| 38 | D125 x 6.0mm  | - |   | -nt- | 155.530 |
| 39 | D125 x 7.4mm  | - |   | -nt- | 190.150 |
| 40 | D125 x 9.2mm  | - |   | -nt- | 231.760 |
| 41 | D125 x11.4mm  | - |   | -nt- | 281.150 |
| 42 | D125 x14.0mm  | - |   | -nt- | 335.260 |
| 43 | D140 x 5.4mm  | - |   | -nt- | 157.440 |
| 44 | D140 x 6.7mm  | - |   | -nt- | 193.690 |
| 45 | D140 x 8.3mm  | - |   | -nt- | 237.380 |
| 46 | D140 x10.3mm  | - |   | -nt- | 287.500 |
| 47 | D140 x12.7mm  | - |   | -nt- | 348.590 |
| 48 | D140 x15.7mm  | - |   | -nt- | 419.280 |
| 49 | D160 x 6.2mm  | - |   | -nt- | 206.290 |
| 50 | D160 x 7.7mm  | - |   | -nt- | 254.330 |
| 51 | D160 x 9.5mm  | - |   | -nt- | 311.970 |
| 52 | D160 x 11.8mm | - |   | -nt- | 375.140 |

| 1   | 2             | 3 | 4 | 5    | 6         |
|-----|---------------|---|---|------|-----------|
| 53  | D160 x 14.6mm | - |   | -nt- | 460.980   |
| 54  | D160 x 17.9mm | - |   | -nt- | 549.980   |
| 55  | D180 x 6.9mm  | - |   | -nt- | 257.770   |
| 56  | D180 x 8.6mm  | - |   | -nt- | 320.220   |
| 57  | D180 x 10.7mm | - |   | -nt- | 392.730   |
| 58  | D180 x 13.3mm | - |   | -nt- | 478.290   |
| 59  | D180 x 16.4mm | - |   | -nt- | 579.890   |
| 60  | D180 x 20.1mm | - |   | -nt- | 695.360   |
| 61  | D200 x 7.7mm  | - |   | -nt- | 320.130   |
| 62  | D200 x 9.6mm  | - |   | -nt- | 398.890   |
| 63  | D200 x 11.9mm | - |   | -nt- | 492.160   |
| 64  | D200 x 14.7mm | - |   | -nt- | 586.050   |
| 65  | D200 x 18.2mm | - |   | -nt- | 725.540   |
| 66  | D200 x 22.4mm | - |   | -nt- | 865.120   |
| 67  | D225 x 8.6mm  | - |   | -nt- | 401.610   |
| 68  | D225 x 10.8mm | - |   | -nt- | 502.310   |
| 69  | D225 x 13.4mm | - |   | -nt- | 604.910   |
| 70  | D225 x 16.6mm | - |   | -nt- | 740.860   |
| 71  | D225 x 20.5mm | - |   | -nt- | 887.060   |
| 72  | D225 x 25.2mm | - |   | -nt- | 1.069.960 |
| 73  | D250 x 9.6mm  | - |   | -nt- | 497.500   |
| 74  | D250 x 11.9mm | - |   | -nt- | 612.970   |
| 75  | D250 x 14.8mm | - |   | -nt- | 749.470   |
| 76  | D250 x 18.4mm | - |   | -nt- | 921.140   |
| 77  | D250 x 22.7mm | - |   | -nt- | 1.103.590 |
| 78  | D250 x 27.9mm | - |   | -nt- | 1.320.390 |
| 79  | D280 x 10.7mm | - |   | -nt- | 616.960   |
| 80  | D280 x 13.4mm | - |   | -nt- | 781.920   |
| 81  | D280 x 16.6mm | - |   | -nt- | 933.830   |
| 82  | D280 x 20.6mm | - |   | -nt- | 1.154.890 |
| 83  | D280 x 25.4mm | - |   | -nt- | 1.383.110 |
| 84  | D280 x 31.3mm | - |   | -nt- | 1.653.840 |
| 85  | D315 x 12.1mm | - |   | -nt- | 786.720   |
| 86  | D315 x 15.0mm | - |   | -nt- | 979.510   |
| 87  | D315 x 18.7mm | - |   | -nt- | 1.189.150 |
| 88  | D315 x 23.2mm | - |   | -nt- | 1.444.470 |
| 89  | D315 x 28.6mm | - |   | -nt- | 1.750.730 |
| 90  | D315 x 35.2mm | - |   | -nt- | 2.106.840 |
| 91  | D355 x 13.6mm | - |   | -nt- | 999.270   |
| 92  | D355 x 16.9mm | - |   | -nt- | 1.231.750 |
| 93  | D355 x 21.1mm | - |   | -nt- | 1.511.180 |
| 94  | D355 x 26.1mm | - |   | -nt- | 1.832.030 |
| 95  | D355 x 32.2mm | - |   | -nt- | 2.222.590 |
| 96  | D355 x 39.7mm | - |   | -nt- | 2.672.680 |
| 97  | D400 x 15.3mm | - |   | -nt- | 1.260.660 |
| 98  | D400 x 19.1mm | - |   | -nt- | 1.579.610 |
| 99  | D400 x 23.7mm | - |   | -nt- | 1.920.220 |
| 100 | D400 x 29.4mm | - |   | -nt- | 2.319.380 |



| 1   | 2                        | 3 | 4                                                              | 5                             | 6          |
|-----|--------------------------|---|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|
| 101 | D400 x 36.3mm            | - |                                                                | -nt-                          | 2.832.480  |
| 102 | D400 x 44.7mm            | - |                                                                | -nt-                          | 3.403.940  |
| 103 | D450 x 17.2mm            | - |                                                                | -nt-                          | 1.611.060  |
| 104 | D450 x 21.5mm            | - |                                                                | -nt-                          | 1.982.760  |
| 105 | D450 x 26.7mm            | - |                                                                | -nt-                          | 2.426.430  |
| 106 | D450 x 33.1mm            | - |                                                                | -nt-                          | 2.932.540  |
| 107 | D450 x 40.9mm            | - |                                                                | -nt-                          | 3.585.120  |
| 108 | D450 x 50.3mm            | - |                                                                | -nt-                          | 4.303.140  |
| 109 | D500 x 19.1mm            | - |                                                                | -nt-                          | 1.962.010  |
| 110 | D500 x 23.9mm            | - |                                                                | -nt-                          | 2.459.690  |
| 111 | D500 x 29.7mm            | - |                                                                | -nt-                          | 3.017.380  |
| 112 | D500 x 36.8mm            | - |                                                                | -nt-                          | 3.649.560  |
| 113 | D500 x 45.4mm            | - |                                                                | -nt-                          | 4.444.170  |
| 114 | D500 x 55.8mm            | - |                                                                | -nt-                          | 5.322.530  |
| 115 | D560 x 21.4mm            | - |                                                                | -nt-                          | 2.694.620  |
| 116 | D560 x 26.7mm            | - |                                                                | -nt-                          | 3.322.730  |
| 117 | D560 x 33.2mm            | - |                                                                | -nt-                          | 4.079.540  |
| 118 | D560 x 41.2mm            | - |                                                                | -nt-                          | 4.979.560  |
| 119 | D560 x 50.8mm            | - |                                                                | -nt-                          | 6.014.630  |
| 120 | D630 x 24.1mm            | - |                                                                | -nt-                          | 3.414.270  |
| 121 | D630 x 30.0mm            | - |                                                                | -nt-                          | 4.198.280  |
| 122 | D630 x 37.4mm            | - |                                                                | -nt-                          | 5.167.180  |
| 123 | D630 x 46.3mm            | - |                                                                | -nt-                          | 6.293.790  |
| 124 | D630 x 57.2mm            | - |                                                                | -nt-                          | 7.145.770  |
| 125 | D710 x 27.2mm            | - |                                                                | -nt-                          | 4.346.920  |
| 126 | D710 x 33.9mm            | - |                                                                | -nt-                          | 5.352.980  |
| 127 | D710 x 42.1mm            | - |                                                                | -nt-                          | 6.566.600  |
| 128 | D710 x 52.2mm            | - |                                                                | -nt-                          | 8.007.720  |
| 129 | D710 x 64.5mm            | - |                                                                | -nt-                          | 9.694.470  |
| 130 | D800 x 30.6mm            | - |                                                                | -nt-                          | 5.505.250  |
| 131 | D800 x 38.1mm            | - |                                                                | -nt-                          | 6.785.040  |
| 132 | D800 x 47.4mm            | - |                                                                | -nt-                          | 8.326.760  |
| 133 | D800 x 58.8mm            | - |                                                                | -nt-                          | 10.165.800 |
| 134 | D800 x 72.6mm            | - |                                                                | -nt-                          | 12.307.000 |
| 135 | D900 x 34.4mm            | - |                                                                | -nt-                          | 6.962.690  |
| 136 | D900 x 42.9mm            | - |                                                                | -nt-                          | 8.585.080  |
| 137 | D900 x 53.3mm            | - |                                                                | -nt-                          | 10.532.850 |
| 138 | D900 x 66.2mm            | - |                                                                | -nt-                          | 12.868.550 |
| 139 | D900 x 81.7mm            | - |                                                                | -nt-                          | 15.562.260 |
| 140 | D1000 x 38.2mm           | - |                                                                | -nt-                          | 8.591.420  |
| 141 | D1000 x 47.7mm           | - |                                                                | -nt-                          | 10.607.170 |
| 142 | D1000 x 59.3mm           | - |                                                                | -nt-                          | 13.017.190 |
| 143 | D1000 x 72.5mm           | - |                                                                | -nt-                          | 15.673.750 |
| 144 | D1000 x 90.2mm           | - |                                                                | -nt-                          | 19.106.150 |
|     | <b>Các loại ống nhựa</b> |   | TCVN 6150-1:2003<br>(ISO 161 - 1 : 1996)<br>BS3505, ASTM D2241 | <b>Cty CP nhựa Minh Hùng</b>  |            |
|     | <b>Ống HDPE</b>          |   |                                                                | Tel: (08) 37505381 - 38755448 |            |

| 1  | 2                                          | 3     | 4 | 5                                         | 6         |
|----|--------------------------------------------|-------|---|-------------------------------------------|-----------|
| 12 | φ 25 x 2,0mm PN12,5                        | -     |   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) | 9.900     |
| 13 | φ 63 x 3,8mm PN10                          | -     |   | -nt-                                      | 48.100    |
| 14 | φ 110 x 6,6mm PN10                         | -     |   | -nt-                                      | 145.000   |
| 15 | φ 200 x 9,68mm PN8                         | -     |   | -nt-                                      | 385.100   |
|    | <b>Ống PPR</b>                             |       |   | -nt-                                      |           |
| 16 | φ 20 x 1,9mm PN10                          | -     |   | -nt-                                      | 15.200    |
| 17 | φ 32 x 1,9mm PN10                          | -     |   | -nt-                                      | 36.300    |
| 18 | φ 63 x 1,8mm PN10                          | -     |   | -nt-                                      | 143.100   |
|    | <b>Ống chịu nhiệt PP-R và các phụ kiện</b> |       |   | <b>Công ty CP Nhựa Việt Úc</b>            |           |
| 1  | φ 20 x 2,3mm PN10                          | đ/m   |   | Tel: 0280.2216666                         | 20.000    |
| 2  | φ 25 x 2,3mm PN10                          | -     |   | Đường CMT10, KCN Sông Công, Thái Nguyên   | 35.900    |
| 3  | φ 32 x 2,9mm PN10                          | -     |   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) | 46.400    |
| 4  | φ 40 x 3,7mm PN10                          | -     |   | -nt-                                      | 62.500    |
| 5  | φ 50 x 4,6mm PN10                          | -     |   | -nt-                                      | 90.900    |
| 6  | φ 63 x 5,8mm PN10                          | -     |   | -nt-                                      | 146.400   |
| 7  | φ 75 x 6,8mm PN10                          | -     |   | -nt-                                      | 203.600   |
| 8  | φ 90 x 8,2mm PN10                          | -     |   | -nt-                                      | 296.700   |
| 9  | φ 110 x 10mm PN10                          | -     |   | -nt-                                      | 472.700   |
| 10 | φ 125 x 11,4mm PN10                        | -     |   | -nt-                                      | 588.600   |
| 11 | φ 160x 14,6mm PN10                         | -     |   | -nt-                                      | 986.800   |
| 12 | φ 20 x 2,8mm PN16                          | -     |   | -nt-                                      | 22.700    |
| 13 | φ 25 x 2,8mm PN16                          | -     |   | -nt-                                      | 37.700    |
| 14 | φ 32 x 4,4mm PN16                          | -     |   | -nt-                                      | 57.300    |
| 15 | φ 40 x 5,5mm PN16                          | -     |   | -nt-                                      | 80.900    |
| 16 | φ 50 x 6,9mm PN16                          | -     |   | -nt-                                      | 118.200   |
| 17 | φ 63 x 8,0mm PN16                          | -     |   | -nt-                                      | 198.200   |
| 18 | φ 75 x 9,0mm PN16                          | -     |   | -nt-                                      | 294.500   |
| 19 | φ 90 x 10,0mm PN16                         | -     |   | -nt-                                      | 372.700   |
| 20 | φ 110 x 15mm PN16                          | -     |   | -nt-                                      | 579.100   |
| 21 | φ 125 x 17,1mm PN16                        | -     |   | -nt-                                      | 896.400   |
| 22 | φ 160x 21,9mm PN16                         | -     |   | -nt-                                      | 1.503.600 |
| 23 | φ 20 x 3,4mm PN20                          | -     |   | -nt-                                      | 24.500    |
| 24 | φ 25 x 3,5mm PN20                          | -     |   | -nt-                                      | 40.800    |
| 25 | φ 32 x 5,4mm PN20                          | -     |   | -nt-                                      | 64.100    |
| 26 | φ 40 x 6,7mm PN20                          | -     |   | -nt-                                      | 99.100    |
| 27 | φ 50 x 8,3mm PN20                          | -     |   | -nt-                                      | 153.600   |
| 28 | φ 63 x 10,5mm PN20                         | -     |   | -nt-                                      | 243.600   |
| 29 | φ 75 x 12,5mm PN20                         | -     |   | -nt-                                      | 343.600   |
| 30 | φ 90 x 15mm PN16                           | -     |   | -nt-                                      | 504.500   |
| 31 | φ 110 x 18,3mm PN16                        | -     |   | -nt-                                      | 744.500   |
| 32 | φ 125 x 20,8mm PN16                        | -     |   | -nt-                                      | 959.100   |
| 32 | φ 160x 26,6mm PN16                         | -     |   | -nt-                                      | 1.620.000 |
|    | <b>Ống tránh</b>                           | đ/cái |   | -nt-                                      | 18.000    |
|    | 20                                         | -     |   | -nt-                                      | 36.200    |
|    | 25                                         | -     |   | -nt-                                      | 63.800    |
|    | 32                                         | -     |   | -nt-                                      | 2.500     |
|    | <b>Nút bịt</b>                             | -     |   | -nt-                                      | 4.300     |
|    | 20                                         | -     |   | -nt-                                      | 5.900     |
|    | 25                                         | -     |   | -nt-                                      |           |
|    | 32                                         | -     |   | -nt-                                      |           |

| 1 | 2                  | 3 | 4 | 5    | 6         |
|---|--------------------|---|---|------|-----------|
|   | 40                 | - |   | -nt- | 8.600     |
|   | 50                 | - |   | -nt- | 17.300    |
|   | Cút 90° 20         |   |   | -nt- | 5.000     |
|   | 25                 |   |   | -nt- | 6.500     |
|   | 32                 |   |   | -nt- | 11.400    |
|   | 40                 |   |   | -nt- | 18.600    |
|   | 50                 |   |   | -nt- | 32.700    |
|   | 63                 | - |   | -nt- | 100.000   |
|   | 75                 | - |   | -nt- | 131.800   |
|   | 90                 | - |   | -nt- | 207.300   |
|   | 110                | - |   | -nt- | 371.800   |
|   | 125                |   |   | -nt- | 660.000   |
|   | 160                | - |   | -nt- | 1.256.400 |
|   | Tê 20              |   |   | -nt- | 5.700     |
|   | 25                 |   |   | -nt- | 8.900     |
|   | 32                 |   |   | -nt- | 14.800    |
|   | 40                 |   |   | -nt- | 23.200    |
|   | 50                 |   |   | -nt- | 47.300    |
|   | 63                 | - |   | -nt- | 114.500   |
|   | 75                 | - |   | -nt- | 140.900   |
|   | 90                 | - |   | -nt- | 222.700   |
|   | 110                | - |   | -nt- | 398.200   |
|   | 125                |   |   | -nt- | 778.200   |
|   | 160                | - |   | -nt- | 1.296.400 |
|   | Măng sông 20       |   |   | -nt- | 2.600     |
|   | 25                 |   |   | -nt- | 4.400     |
|   | 32                 |   |   | -nt- | 6.800     |
|   | 40                 |   |   | -nt- | 10.700    |
|   | 50                 |   |   | -nt- | 19.900    |
|   | 63                 |   |   | -nt- | 41.600    |
|   | 75                 |   |   | -nt- | 65.900    |
|   | 90                 |   |   | -nt- | 111.800   |
|   | 110                |   |   | -nt- | 180.000   |
|   | 125                |   |   | -nt- | 307.300   |
|   | 160                |   |   | -nt- | 613.600   |
|   | Mặt bích 50        |   |   | -nt- | 26.000    |
|   | 63                 |   |   | -nt- | 33.200    |
|   | 75                 |   |   | -nt- | 54.400    |
|   | 90                 |   |   | -nt- | 85.500    |
|   | 110                |   |   | -nt- | 126.400   |
|   | 125                |   |   | -nt- | 260.000   |
|   | 160                |   |   | -nt- | 298.200   |
|   | Van cửa mở 100% 20 |   |   | -nt- | 169.100   |
|   | 25                 |   |   | -nt- | 201.800   |
|   | 32                 |   |   | -nt- | 299.100   |
|   | 40                 |   |   | -nt- | 504.500   |
|   | 50                 |   |   | -nt- | 771.800   |
|   | 63                 |   |   | -nt- | 1.177.300 |

| 1 | 2                               | 3 | 4 | 5    | 6         |
|---|---------------------------------|---|---|------|-----------|
|   | Chếch 45° 20                    |   |   | -nt- | 4.100     |
|   | 25                              |   |   | -nt- | 6.400     |
|   | 32                              |   |   | -nt- | 9.800     |
|   | 40                              |   |   | -nt- | 19.500    |
|   | 50                              |   |   | -nt- | 37.300    |
|   | 63                              |   |   | -nt- | 87.300    |
|   | 75                              |   |   | -nt- | 131.800   |
|   | 90                              |   |   | -nt- | 163.600   |
|   | 110                             |   |   | -nt- | 272.700   |
|   | 160                             |   |   | -nt- | 786.400   |
|   | Rắc co nhựa 20                  |   |   | -nt- | 3.300     |
|   | 25                              |   |   | -nt- | 50.500    |
|   | 32                              |   |   | -nt- | 73.600    |
|   | 40                              |   |   | -nt- | 82.700    |
|   | 50                              |   |   | -nt- | 123.600   |
|   | 63                              |   |   | -nt- | 213.600   |
|   | Van bi lõi đồng 20              |   |   | -nt- | 126.900   |
|   | 25                              |   |   | -nt- | 160.500   |
|   | 32                              |   |   | -nt- | 216.400   |
|   | 40                              |   |   | -nt- | 465.500   |
|   | 50                              |   |   | -nt- | 814.500   |
|   | 63                              |   |   | -nt- | 1.163.600 |
|   | Van cửa 20                      |   |   | -nt- | 127.100   |
|   | 25                              |   |   | -nt- | 175.900   |
|   | 32                              |   |   | -nt- | 202.200   |
|   | 40                              |   |   | -nt- | 311.800   |
|   | 50                              |   |   | -nt- | 517.300   |
|   | Cút ren trong 20mm x 1/2"       | - |   | -nt- | 36.400    |
|   | 25mm x 1/2"                     | - |   | -nt- | 40.900    |
|   | 25mm x 3/4"                     | - |   | -nt- | 55.500    |
|   | 32mm x 1"                       | - |   | -nt- | 103.200   |
|   | Cút ren ngoài 20mm x 1/2"       |   |   | -nt- | 50.900    |
|   | 25mm x 1/2"                     |   |   | -nt- | 58.000    |
|   | 25mm x 3/4"                     |   |   | -nt- | 62.300    |
|   | 32mm x 1"                       |   |   | -nt- | 108.500   |
|   | Măng sông 20mm x 1/2"           |   |   | -nt- | 32.700    |
|   | 25mm x 1/2"                     |   |   | -nt- | 40.500    |
|   | 25mm x 3/4"                     |   |   | -nt- | 44.500    |
|   | 32mm x 1"                       |   |   | -nt- | 72.300    |
|   | 40mm x 1 1/4"                   |   |   | -nt- | 186.400   |
|   | 50mm x 1 1/2"                   |   |   | -nt- | 255.500   |
|   | Măng sông ren ngoài 20mm x 1/2" |   |   | -nt- | 41.400    |
|   | 25mm x 1/2"                     |   |   | -nt- | 48.600    |
|   | 25mm x 3/4"                     |   |   | -nt- | 58.200    |
|   | 32mm x 1"                       |   |   | -nt- | 85.900    |
|   | 40mm x 1 1/4"                   |   |   | -nt- | 256.800   |
|   | 50mm x 1 1/2"                   |   |   | -nt- | 325.900   |
|   | Tê ren trong 20mm x 1/2"        |   |   | -nt- | 36.400    |

| 1  | 2                            | 3 | 4 | 5    | 6       |
|----|------------------------------|---|---|------|---------|
|    | 25mm x 1/2"                  |   |   | -nt- | 38.600  |
|    | 25mm x 3/4"                  |   |   | -nt- | 57.200  |
|    | 32mm x 1"                    |   |   | -nt- | 104.500 |
|    | Tê ren ngoài 20mm x 1/2"     |   |   | -nt- | 45.000  |
|    | 25mm x 1/2"                  |   |   | -nt- | 49.100  |
|    | 25mm x 3/4"                  |   |   | -nt- | 62.300  |
|    | 32mm x 1"                    |   |   | -nt- | 111.800 |
|    | Rắc co ren trong 20mm x 1/2" |   |   | -nt- | 78.200  |
|    | 25mm x 3/4"                  |   |   | -nt- | 120.000 |
|    | 32mm x 1"                    |   |   | -nt- | 188.600 |
|    | 40mm x 1 1/4"                |   |   | -nt- | 291.800 |
|    | 50mm x 1 1/2"                |   |   | -nt- | 484.500 |
|    | Rắc co ren ngoài 20mm x 1/2" |   |   | -nt- | 81.800  |
|    | 25mm x 3/4"                  |   |   | -nt- | 124.400 |
|    | 32mm x 1"                    |   |   | -nt- | 207.200 |
|    | 40mm x 1 1/4"                |   |   | -nt- | 327.300 |
|    | 50mm x 1 1/2"                |   |   | -nt- | 513.600 |
|    | Côn thu 25/20                |   |   | -nt- | 4.100   |
|    | 32/25,20                     |   |   | -nt- | 6.800   |
|    | 40/32,25,20                  |   |   | -nt- | 9.500   |
|    | 50/40,32,25,21               |   |   | -nt- | 16.400  |
|    | 63/50,40,32                  |   |   | -nt- | 31.600  |
|    | 75/63,50,40                  |   |   | -nt- | 61.800  |
|    | 90/75,63,50                  |   |   | -nt- | 75.500  |
|    | 110/90,75,63                 |   |   | -nt- | 153.600 |
|    | 125/110,90                   |   |   | -nt- | 313.600 |
|    | 160/110,90                   |   |   | -nt- | 529.100 |
|    | Tê thu 25/20                 |   |   | -nt- | 8.700   |
|    | 32/25,20                     |   |   | -nt- | 16.200  |
|    | 40/32,25,20                  |   |   | -nt- | 36.100  |
|    | 50/40,32,25,21               |   |   | -nt- | 60.000  |
|    | 63/50,40,32                  |   |   | -nt- | 109.100 |
|    | 75/63,50,40                  |   |   | -nt- | 150.000 |
|    | 90/75,63,50                  |   |   | -nt- | 205.500 |
|    | 110/90,75,63                 |   |   | -nt- | 390.000 |
|    | <b>Ống nhựa HDPE -PE100</b>  |   |   | -nt- |         |
| 1  | φ 20 x 2,0mm PN16            |   |   | -nt- | 7.600   |
| 2  | φ 20 x 2,3mm PN20            |   |   | -nt- | 9.000   |
| 3  | φ 25 x 2,0mm PN12,5          |   |   | -nt- | 9.700   |
| 4  | φ 25 x 2,3mm PN16            |   |   | -nt- | 11.600  |
| 5  | φ 25 x 3,0mm PN20            |   |   | -nt- | 13.600  |
| 6  | φ 32 x 2,0mm PN10            |   |   | -nt- | 13.100  |
| 7  | φ 32 x 2,4mm PN12,5          |   |   | -nt- | 16.000  |
| 8  | φ 32 x 3,0mm PN16            |   |   | -nt- | 18.700  |
| 9  | φ 32 x 3,6mm PN20            |   |   | -nt- | 22.500  |
| 10 | φ 40 x 2,0mm PN8             |   |   | -nt- | 16.500  |
| 11 | φ 40 x 2,4mm PN10            |   |   | -nt- | 20.000  |
| 12 | φ 40 x 3,0mm PN12,5          |   |   | -nt- | 15.100  |

| 1  | 2                                                             | 3   | 4                                  | 5                                                                                                                           | 6       |
|----|---------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 13 | φ 40 x 3,7mm PN16                                             |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 29.100  |
| 14 | φ 40 x 4,5mm PN20                                             |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 34.500  |
| 15 | φ 50 x 3,0mm PN10                                             |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 30.700  |
| 16 | φ 50 x 4,6mm PN16                                             |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 45.200  |
| 17 | φ 50 x 5,6mm PN20                                             |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 53.500  |
| 18 | φ 63 x 3,8mm PN10                                             |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 49.200  |
| 19 | φ 63 x 4,7mm PN12,5                                           |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 59.600  |
| 20 | φ 63 x 5,8mm PN16                                             |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 71.100  |
| 21 | φ 63 x 7,1mm PN20                                             |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 85.200  |
| 22 | φ75 x 4,5mm PN10                                              |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 70.100  |
| 23 | φ75 x 5,6mm PN12,5                                            |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 84.500  |
| 24 | φ75 x 6,8mm PN16                                              |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 100.900 |
| 25 | φ75 x 8,4mm PN20                                              |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 120.500 |
| 26 | φ90 x 5,4mm PN10                                              |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 99.500  |
| 27 | φ90 x 6,7mm PN12,5                                            |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 120.400 |
| 28 | φ90 x 8,2mm PN16                                              |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 144.500 |
| 29 | φ90 x 10,1mm PN20                                             |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 173.100 |
| 30 | φ110 x 5,3mm PN8                                              |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 120.600 |
| 31 | φ110 x 6,6mm PN10                                             |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 150.900 |
| 32 | φ110 x 8,1mm PN12,5                                           |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 180.400 |
| 33 | φ110 x 10,0mm PN16                                            |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 217.800 |
| 34 | φ110 x 12,3mm PN20                                            |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 262.200 |
| 35 | φ125 x 6,0mm PN8                                              |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 155.800 |
| 36 | φ125 x 10,0mm PN10                                            |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 190.500 |
| 37 | φ125 x 11,4mm PN16                                            |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 281.800 |
| 38 | φ125 x 14,0mm PN20                                            |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 336.100 |
| 39 | φ140 x 6,7mm PN8                                              |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 194.100 |
| 40 | φ140 x 8,3mm PN10                                             |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 237.900 |
| 41 | φ140 x 10,3mm PN12,5                                          |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 288.200 |
| 42 | φ140 x 12,7mm PN16                                            |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 349.500 |
| 43 | φ140 x 15,7mm PN20                                            |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 420.400 |
| 44 | φ160 x 7,7mm PN8                                              |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 254.900 |
| 45 | φ160 x 9,5mm PN10                                             |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 312.700 |
| 46 | φ160 x 11,8mm PN12,5                                          |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 376.100 |
| 47 | φ160 x 14,6mm PN16                                            |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 462.200 |
| 48 | φ160 x 17,9mm PN20                                            |     |                                    | -nt-                                                                                                                        | 551.500 |
| I  | <b>Ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức - Dekko</b> |     | DIN 8077 – 8078<br>DIN 8074 – 8075 | <b>Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà</b>                                                                                  |         |
|    | <b>Ống nhựa PPR - PN10</b>                                    |     |                                    | Khu CN Nam Thăng Long - Thụy<br>Phương - Từ Liêm - Hà Nội<br>Tel: 04 3752 2640<br>(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT ) |         |
| 1  | φ 20 x 2,3 mm                                                 | đ/m |                                    | -nt-                                                                                                                        | 22.181  |
| 2  | φ 25 x 2,3 mm                                                 | -   |                                    | -nt-                                                                                                                        | 39.545  |
| 3  | φ 32 x 2,9 mm                                                 | -   |                                    | -nt-                                                                                                                        | 51.364  |
| 4  | φ 40 x 3,7 mm                                                 | -   |                                    | -nt-                                                                                                                        | 68.909  |
| 5  | φ 50 x 4,6 mm                                                 | -   |                                    | -nt-                                                                                                                        | 101.000 |
| 6  | φ 63 x 5,8 mm                                                 | -   |                                    | -nt-                                                                                                                        | 161.091 |
| 7  | φ 75 x 6,8 mm                                                 | -   |                                    | -nt-                                                                                                                        | 224.909 |
| 8  | φ 90 x 8,2 mm                                                 | -   |                                    | -nt-                                                                                                                        | 326.181 |
| 9  | φ 110 x 10,0 mm                                               | -   |                                    | -nt-                                                                                                                        | 521.727 |

| 1  | 2                          | 3     | 4 | 5    | 6         |
|----|----------------------------|-------|---|------|-----------|
| 10 | φ 125 x 11,4 mm            | -     |   | -nt- | 646.000   |
| 11 | φ 140 x 12,7 mm            | -     |   | -nt- | 797.545   |
| 12 | φ 160 x 14,6 mm            | -     |   | -nt- | 1.083.909 |
| 13 | φ 180 x 16,4 mm            | -     |   | -nt- | 1.713.819 |
| 14 | φ 200 x 18,2 mm            | -     |   | -nt- | 2.079.545 |
|    | <b>Ống nhựa PPR - PN20</b> |       |   |      |           |
| 1  | φ 20 x 3,4 mm              | -     |   | -nt- | 27.455    |
| 2  | φ 25 x 4,2 mm              | -     |   | -nt- | 48.545    |
| 3  | φ 32 x 5,4 mm              | -     |   | -nt- | 70.909    |
| 4  | φ 40 x 6,7 mm              | -     |   | -nt- | 109.727   |
| 5  | φ 50 x 8,4 mm              | -     |   | -nt- | 170.636   |
| 6  | φ 63 x 10,5 mm             | -     |   | -nt- | 269.364   |
| 7  | φ 75 x 12,5 mm             | -     |   | -nt- | 381.909   |
| 8  | φ 90 x 15,0 mm             | -     |   | -nt- | 556.545   |
| 9  | φ 110 x 18,3 mm            | -     |   | -nt- | 823.909   |
| 10 | φ 125 x 20,8 mm            | -     |   | -nt- | 1.062.455 |
| 11 | φ 140 x 23,3 mm            | -     |   | -nt- | 1.340.091 |
| 12 | φ 160 x 26,6 mm            | -     |   | -nt- | 1.779.181 |
| 13 | φ 180 x 29,0 mm            | -     |   | -nt- | 2.914.819 |
| 14 | φ 200 x 33,2 mm            | -     |   | -nt- | 3.621.000 |
|    | <b>Ống nhựa PPR - PN25</b> |       |   |      |           |
| 1  | φ 20 x 4,0 mm              | -     |   | -nt- | 30.455    |
| 2  | φ 25 x 5,0 mm              | -     |   | -nt- | 50.455    |
| 3  | φ 32 x 6,4 mm              | -     |   | -nt- | 77.545    |
| 4  | φ 40 x 8,0 mm              | -     |   | -nt- | 119.819   |
| 5  | φ 50 x 10,0 mm             | -     |   | -nt- | 186.181   |
| 6  | φ 63 x 12,6 mm             | -     |   | -nt- | 299.455   |
| 7  | φ 75 x 15,0 mm             | -     |   | -nt- | 420.819   |
| 8  | φ 90 x 18,0 mm             | -     |   | -nt- | 603.273   |
| 9  | φ 110 x 22,0 mm            | -     |   | -nt- | 905.636   |
| 10 | φ 125 x 25,1 mm            | -     |   | -nt- | 1.217.181 |
| 11 | φ 140 x 28,1 mm            | -     |   | -nt- | 1.596.364 |
| 12 | φ 160 x 32,1 mm            | -     |   | -nt- | 2.076.909 |
|    | <b>Ống tránh</b>           |       |   |      |           |
| 1  | Φ 20                       | đ/cái |   | -nt- | 14.273    |
| 2  | Φ 25                       | -     |   | -nt- | 23.727    |
|    | <b>Cút 90</b>              |       |   |      |           |
| 1  | Φ 20                       | -     |   | -nt- | 5.545     |
| 2  | Φ 25                       | -     |   | -nt- | 7.364     |
| 3  | Φ 32                       | -     |   | -nt- | 12.727    |
| 4  | Φ 40                       | -     |   | -nt- | 21.091    |
| 5  | Φ 50                       | -     |   | -nt- | 36.727    |
| 6  | Φ 63                       | -     |   | -nt- | 112.364   |
| 7  | Φ 75                       | -     |   | -nt- | 146.273   |
| 8  | Φ 90                       | -     |   | -nt- | 230.091   |
| 9  | Φ 110                      | -     |   | -nt- | 415.455   |
|    | <b>Măng sông</b>           |       |   |      |           |
| 1  | Φ 20                       | -     |   | -nt- | 2.909     |

| 1 | 2               | 3 | 4 | 5    | 6       |
|---|-----------------|---|---|------|---------|
| 2 | Φ 25            | - |   | -nt- | 4.909   |
| 3 | Φ 32            | - |   | -nt- | 7.636   |
| 4 | Φ 40            | - |   | -nt- | 12.181  |
| 5 | Φ 50            | - |   | -nt- | 22.091  |
| 6 | Φ 63            | - |   | -nt- | 46.273  |
| 7 | Φ 75            | - |   | -nt- | 73.273  |
| 8 | Φ 90            | - |   | -nt- | 124.000 |
| 9 | Φ 110           | - |   | -nt- | 201.091 |
|   | <b>Chếch 45</b> |   |   |      |         |
| 1 | Φ 20            | - |   | -nt- | 4.545   |
| 2 | Φ 25            | - |   | -nt- | 7.364   |
| 3 | Φ 32            | - |   | -nt- | 11.091  |
| 4 | Φ 40            | - |   | -nt- | 21.909  |
| 5 | Φ 50            | - |   | -nt- | 41.909  |
| 6 | Φ 63            | - |   | -nt- | 97.181  |
| 7 | Φ 75            | - |   | -nt- | 147.545 |
| 8 | Φ 90            | - |   | -nt- | 184.000 |
| 9 | Φ 110           | - |   | -nt- | 306.000 |
|   | <b>Tê</b>       |   |   |      |         |
| 1 | Φ 20            | - |   | -nt- | 6.455   |
| 2 | Φ 25            | - |   | -nt- | 10.000  |
| 3 | Φ 32            | - |   | -nt- | 16.455  |
| 4 | Φ 40            | - |   | -nt- | 26.364  |
| 5 | Φ 50            | - |   | -nt- | 52.636  |
| 6 | Φ 63            | - |   | -nt- | 126.364 |
| 7 | Φ 75            | - |   | -nt- | 158.091 |
| 8 | Φ 90            | - |   | -nt- | 249.819 |
| 9 | Φ 110           | - |   | -nt- | 441.727 |
|   | <b>Côn thu</b>  |   |   |      |         |
| 1 | Φ 25            | - |   | -nt- | 4.545   |
| 2 | Φ 32            | - |   | -nt- | 6.455   |
| 3 | Φ 40            | - |   | -nt- | 10.000  |
| 4 | Φ 50            | - |   | -nt- | 18.000  |
| 5 | Φ 63            | - |   | -nt- | 34.819  |
| 6 | Φ 75            | - |   | -nt- | 60.727  |
| 7 | Φ 90            | - |   | -nt- | 98.545  |
| 8 | Φ 110           | - |   | -nt- | 174.455 |
|   | <b>Tê thu</b>   |   |   |      |         |
| 1 | Φ 25            | - |   | -nt- | 10.000  |
| 2 | Φ 32            | - |   | -nt- | 17.636  |
| 3 | Φ 40            | - |   | -nt- | 38.727  |
| 4 | Φ 50            | - |   | -nt- | 68.636  |
| 5 | Φ 63            | - |   | -nt- | 119.455 |
| 6 | Φ 75            | - |   | -nt- | 163.455 |
| 7 | Φ 90            | - |   | -nt- | 254.819 |
| 8 | Φ 110           | - |   | -nt- | 430.273 |
|   | <b>Bịt</b>      |   |   |      |         |
| 1 | Φ 20            | - |   | -nt- | 2.727   |



| 1 | 2                          | 3 | 4 | 5    | 6       |
|---|----------------------------|---|---|------|---------|
| 2 | Φ 25                       | - |   | -nt- | 4.727   |
| 3 | Φ 32                       | - |   | -nt- | 6.455   |
| 4 | Φ 40                       | - |   | -nt- | 9.364   |
|   | <b>Mặt bích</b>            |   |   |      |         |
| 1 | Φ 50                       | - |   | -nt- | 28.545  |
| 2 | Φ 63                       | - |   | -nt- | 36.364  |
| 3 | Φ 75                       | - |   | -nt- | 60.000  |
| 4 | Φ 90                       | - |   | -nt- | 93.909  |
| 5 | Φ 110                      | - |   | -nt- | 139.181 |
|   | <b>Cút ren trong 90</b>    |   |   |      |         |
| 1 | Φ 20*1/2                   | - |   | -nt- | 40.181  |
| 2 | Φ 25*1/2                   | - |   | -nt- | 45.636  |
| 3 | Φ 25*3/4                   | - |   | -nt- | 61.455  |
| 4 | Φ 32*1                     | - |   | -nt- | 113.545 |
|   | <b>Cút ren ngoài 90</b>    |   |   |      |         |
| 1 | Φ 20*1/2                   | - |   | -nt- | 56.545  |
| 2 | Φ 25*1/2                   | - |   | -nt- | 63.909  |
| 3 | Φ 25*3/4                   | - |   | -nt- | 79.364  |
| 4 | Φ 32*1                     | - |   | -nt- | 120.273 |
|   | <b>Măng sông ren trong</b> |   |   |      |         |
| 1 | Φ 20*1/2                   | - |   | -nt- | 36.091  |
| 2 | Φ 25*1/2                   | - |   | -nt- | 44.636  |
| 3 | Φ 25*3/4                   | - |   | -nt- | 49.273  |
| 4 | Φ 32*1                     | - |   | -nt- | 80.364  |
| 5 | Φ 40*1 1/4                 | - |   | -nt- | 209.545 |
| 6 | Φ 50*1 1/2                 | - |   | -nt- | 283.181 |
| 7 | Φ 63*2                     | - |   | -nt- | 534.455 |
|   | <b>Măng sông ren ngoài</b> |   |   |      |         |
| 1 | Φ 20*1/2                   | - |   | -nt- | 45.819  |
| 2 | Φ 25*1/2                   | - |   | -nt- | 53.455  |
| 3 | Φ 25*3/4                   | - |   | -nt- | 64.181  |
| 4 | Φ 32*1                     | - |   | -nt- | 94.364  |
| 5 | Φ 40*1 1/4                 | - |   | -nt- | 287.819 |
| 6 | Φ 50*1 1/2                 | - |   | -nt- | 359.091 |
| 7 | Φ 63*2                     | - |   | -nt- | 579.545 |
|   | <b>Tê ren trong</b>        |   |   |      |         |
| 1 | Φ 20*1/2                   | - |   | -nt- | 40.545  |
| 2 | Φ 25*1/2                   | - |   | -nt- | 43.364  |
| 3 | Φ 25*3/4                   | - |   | -nt- | 63.181  |
|   | <b>Tê ren ngoài</b>        |   |   |      |         |
| 1 | Φ 20*1/2                   | - |   | -nt- | 50.000  |
| 2 | Φ 25*1/2                   | - |   | -nt- | 54.181  |
| 3 | Φ 25*3/4                   | - |   | -nt- | 68.909  |
|   | <b>Rắc co ren ngoài</b>    |   |   |      |         |
| 1 | Φ 20*1/2                   | - |   | -nt- | 91.819  |
| 2 | Φ 25*3/4                   | - |   | -nt- | 142.545 |
| 3 | Φ 32*1                     | - |   | -nt- | 224.727 |
| 4 | Φ 40*1 1/4                 | - |   | -nt- | 333.455 |

| 1  | 2                                           | 3   | 4 | 5    | 6         |
|----|---------------------------------------------|-----|---|------|-----------|
| 5  | Φ 50*11/2                                   | -   |   | -nt- | 588.545   |
| 6  | Φ 63*2                                      | -   |   | -nt- | 796.091   |
|    | <b>Rắc co ren trong</b>                     |     |   |      |           |
| 1  | Φ 20*1/2                                    | -   |   | -nt- | 86.091    |
|    | <b>Van cửa hàm ếch tay nhựa</b>             |     |   |      |           |
| 1  | Φ 20                                        | -   |   | -nt- | 141.545   |
| 2  | Φ 25                                        | -   |   | -nt- | 194.364   |
| 3  | Φ 32                                        | -   |   | -nt- | 223.000   |
| 4  | Φ 40                                        | -   |   | -nt- | 343.545   |
| 5  | Φ 50                                        | -   |   | -nt- | 568.636   |
|    | <b>Van cửa đồng tay nhựa</b>                |     |   |      |           |
| 1  | Φ 20                                        | -   |   | -nt- | 189.545   |
| 2  | Φ 25                                        | -   |   | -nt- | 221.455   |
| 3  | Φ 32                                        | -   |   | -nt- | 314.273   |
| 4  | Φ 40                                        | -   |   | -nt- | 527.273   |
| 5  | Φ 50                                        | -   |   | -nt- | 812.273   |
| 6  | Φ 63                                        | -   |   | -nt- | 1.263.545 |
|    | <b>Van bi tay ba cạnh</b>                   |     |   |      |           |
| 1  | Φ 20                                        | -   |   | -nt- | 372.091   |
| 2  | Φ 25                                        | -   |   | -nt- | 392.909   |
|    | <b>Van bi rắc co</b>                        |     |   |      |           |
| 4  | Φ 40                                        | -   |   | -nt- | 475.000   |
| 5  | Φ 50                                        | -   |   | -nt- | 617.545   |
|    | <b>Van bi nhựa</b>                          |     |   |      |           |
| 1  | Φ 20                                        | -   |   | -nt- | 168.636   |
| 2  | Φ 25                                        | -   |   | -nt- | 226.273   |
|    | <b>Rắc co</b>                               |     |   |      |           |
| 1  | Φ 20                                        | -   |   | -nt- | 36.181    |
| 2  | Φ 25                                        | -   |   | -nt- | 56.181    |
| 3  | Φ 32                                        | -   |   | -nt- | 81.727    |
| 4  | Φ 40                                        | -   |   | -nt- | 90.273    |
| 5  | Φ 50                                        | -   |   | -nt- | 137.819   |
|    | <b>Bộ máy hàn</b>                           |     |   |      |           |
| 1  | Φ 20 – Φ 50                                 | -   |   | -nt- | 1.090.909 |
| 2  | Φ 63 – Φ 110                                | -   |   | -nt- | 2.000.000 |
|    | <b>Đầu hàn</b>                              |     |   |      |           |
| 1  | Φ 20 – Φ 25                                 | -   |   | -nt- | 20.000    |
| 2  | Φ 32 – Φ 40                                 | -   |   | -nt- | 40.000    |
| 3  | Φ 50                                        | -   |   | -nt- | 50.000    |
| 4  | Φ 63                                        | -   |   | -nt- | 80.000    |
| 5  | Φ 75                                        | -   |   | -nt- | 120.000   |
| 6  | Φ 90                                        | -   |   | -nt- | 150.000   |
| 7  | Φ 110                                       | -   |   | -nt- | 170.000   |
| II | <b>Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100 -Dekko</b> |     |   |      |           |
|    | <b>Ống nhựa HDPE 100 PN8</b>                |     |   |      |           |
| 1  | φ 40 x 1,9 mm                               | đ/m |   | -nt- | 16.636    |
| 2  | φ 50 x 2,4 mm                               | -   |   | -nt- | 25.819    |
| 3  | φ 63 x 3,0 mm                               | -   |   | -nt- | 39.909    |

| 1  | 2                               | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|---------------------------------|---|---|------|-----------|
| 4  | φ 75 x 3,5 mm                   | - |   | -nt- | 56.727    |
| 5  | φ 90 x 4,3 mm                   | - |   | -nt- | 91.273    |
| 6  | φ 110 x 5,3 mm                  | - |   | -nt- | 120.364   |
| 7  | φ 125 x 6,0 mm                  | - |   | -nt- | 155.091   |
| 8  | φ 140 x 6,7 mm                  | - |   | -nt- | 192.727   |
| 9  | φ 160 x 7,7 mm                  | - |   | -nt- | 253.273   |
| 10 | φ 180 x 8,6 mm                  | - |   | -nt- | 318.545   |
| 11 | φ 200 x 9,6 mm                  | - |   | -nt- | 395.819   |
| 12 | φ 225 x 10,8 mm                 | - |   | -nt- | 499.701   |
| 13 | φ 250 x 11,9 mm                 | - |   | -nt- | 610.636   |
| 14 | φ 280 x 13,4 mm                 | - |   | -nt- | 768.455   |
| 15 | φ 315 x 15,0 mm                 | - |   | -nt- | 965.909   |
| 16 | φ 355 x 16,9 mm                 | - |   | -nt- | 1.235.636 |
| 17 | φ 400 x 19,1 mm                 | - |   | -nt- | 1.556.909 |
| 18 | φ 450 x 21,5 mm                 | - |   | -nt- | 1.987.273 |
| 19 | φ 500 x 23,9 mm                 | - |   | -nt- | 2.467.091 |
|    | <b>Ống nhựa HDPE 100 PN10</b>   |   |   |      |           |
| 1  | φ 32 x 1,9 mm                   | - |   | -nt- | 13.455    |
| 2  | φ 40 x 2,4 mm                   | - |   | -nt- | 20.091    |
| 3  | φ 50 x 3,0 mm                   | - |   | -nt- | 31.273    |
| 4  | φ 63 x 3,8 mm                   | - |   | -nt- | 49.727    |
| 5  | φ 75 x 4,5 mm                   | - |   | -nt- | 70.364    |
| 6  | φ 90 x 5,4 mm                   | - |   | -nt- | 101.909   |
| 7  | φ 110 x 6,6 mm                  | - |   | -nt- | 148.181   |
| 8  | φ 125 x 7,4 mm                  | - |   | -nt- | 189.364   |
| 9  | φ 140 x 8,3 mm                  | - |   | -nt- | 237.455   |
| 10 | φ 160 x 9,5 mm                  | - |   | -nt- | 309.727   |
| 11 | φ 180 x 10,7 mm                 | - |   | -nt- | 392.819   |
| 12 | φ 200 x 11,9 mm                 | - |   | -nt- | 488.091   |
| 13 | φ 225 x 13,5 mm                 | - |   | -nt- | 616.273   |
| 14 | φ 250 x 14,8 mm                 | - |   | -nt- | 757.364   |
| 15 | φ 280 x 16,6 mm                 | - |   | -nt- | 950.819   |
| 16 | φ 315 x 18,7 mm                 | - |   | -nt- | 1.203.545 |
| 17 | φ 355 x 21,1 mm                 | - |   | -nt- | 1.516.909 |
| 18 | φ 400 x 23,7 mm                 | - |   | -nt- | 1.937.091 |
| 19 | φ 450 x 26,7 mm                 | - |   | -nt- | 2.436.000 |
| 20 | φ 500 x 29,7 mm                 | - |   | -nt- | 3.026.455 |
|    | <b>Ống nhựa HDPE 100 PN12,5</b> |   |   |      |           |
| 1  | φ 25 x 1,9 mm                   | - |   | -nt- | 9.819     |
| 2  | φ 32 x 2,4 mm                   | - |   | -nt- | 15.727    |
| 3  | φ 40 x 3,0 mm                   | - |   | -nt- | 24.273    |
| 4  | φ 50 x 3,7 mm                   | - |   | -nt- | 37.364    |
| 5  | φ 63 x 4,7 mm                   | - |   | -nt- | 59.636    |
| 6  | φ 75 x 5,6 mm                   | - |   | -nt- | 85.273    |
| 7  | φ 90 x 6,7 mm                   | - |   | -nt- | 120.819   |
| 8  | φ 110 x 8,1 mm                  | - |   | -nt- | 182.545   |
| 9  | φ 125 x 9,2 mm                  | - |   | -nt- | 232.909   |
| 10 | φ 140 x 10,3 mm                 | - |   | -nt- | 290.364   |

| 1  | 2                             | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|-------------------------------|---|---|------|-----------|
| 11 | φ 160 x 11,8 mm               | - |   | -nt- | 380.909   |
| 12 | φ 180 x 13,3 mm               | - |   | -nt- | 481.636   |
| 13 | φ 200 x 14,7 mm               | - |   | -nt- | 599.455   |
| 14 | φ 225 x 16,6 mm               | - |   | -nt- | 740.455   |
| 15 | φ 250 x 18,4 mm               | - |   | -nt- | 915.636   |
| 16 | φ 280 x 20,6 mm               | - |   | -nt- | 1.148.545 |
| 17 | φ 315 x 23,2 mm               | - |   | -nt- | 1.453.091 |
| 18 | φ 355 x 26,1 mm               | - |   | -nt- | 1.844.819 |
| 19 | φ 400 x 29,4 mm               | - |   | -nt- | 2.345.545 |
| 20 | φ 450 x 33,1 mm               | - |   | -nt- | 2.970.000 |
| 21 | φ 500 x 36,8 mm               | - |   | -nt- | 3.660.545 |
|    | <b>Ống nhựa HDPE 100 PN16</b> |   |   |      |           |
| 1  | φ 20 x 1,9 mm                 | - |   | -nt- | 7.545     |
| 2  | φ 25 x 2,3 mm                 | - |   | -nt- | 11.455    |
| 3  | φ 32 x 3,0 mm                 | - |   | -nt- | 18.909    |
| 4  | φ 40 x 3,7 mm                 | - |   | -nt- | 29.181    |
| 5  | φ 50 x 4,6 mm                 | - |   | -nt- | 45.181    |
| 6  | φ 63 x 5,8 mm                 | - |   | -nt- | 71.819    |
| 7  | φ 75 x 6,8 mm                 | - |   | -nt- | 100.455   |
| 8  | φ 90 x 8,2 mm                 | - |   | -nt- | 144.545   |
| 9  | φ 110 x 10,0 mm               | - |   | -nt- | 216.273   |
| 10 | φ 125 x 11,4mm                | - |   | -nt- | 281.455   |
| 11 | φ 140 x 12,7 mm               | - |   | -nt- | 347.181   |
| 12 | φ 160 x 14,6 mm               | - |   | -nt- | 456.364   |
| 13 | φ 180 x 16,4 mm               | - |   | -nt- | 578.819   |
| 14 | φ 200 x 18,2 mm               | - |   | -nt- | 714.091   |
| 15 | φ 225 x 20,5 mm               | - |   | -nt- | 893.181   |
| 16 | φ 250 x 22,7 mm               | - |   | -nt- | 1.116.909 |
| 17 | φ 280 x 25,4 mm               | - |   | -nt- | 1.399.727 |
| 18 | φ 315 x 28,6 mm               | - |   | -nt- | 1.749.545 |
| 19 | φ 355 x 32,2 mm               | - |   | -nt- | 2.220.000 |
| 20 | φ 400 x 36,3 mm               | - |   | -nt- | 2.817.455 |
| 21 | φ 450 x 40,9 mm               | - |   | -nt- | 3.560.909 |
|    | <b>Ống nhựa HDPE 100 PN20</b> |   |   |      |           |
| 1  | φ 20 x 2,3 mm                 | - |   | -nt- | 9.091     |
| 2  | φ 25 x 2,8 mm                 | - |   | -nt- | 13.727    |
| 3  | φ 32 x 3,6 mm                 | - |   | -nt- | 22.636    |
| 4  | φ 40 x 4,5 mm                 | - |   | -nt- | 34.636    |
| 5  | φ 50 x 5,6 mm                 | - |   | -nt- | 53.545    |
| 6  | φ 63 x 7,1mm                  | - |   | -nt- | 85.273    |
| 7  | φ 75 x 8,4 mm                 | - |   | -nt- | 120.819   |
| 8  | φ 90 x 10,1 mm                | - |   | -nt- | 173.455   |
| 9  | φ 110 x 12,3 mm               | - |   | -nt- | 262.545   |
| 10 | φ 125 x 14,0 mm               | - |   | -nt- | 3.427.455 |
| 11 | φ 140 x 15,7 mm               | - |   | -nt- | 420.545   |
| 12 | φ 160 x 17,9 mm               | - |   | -nt- | 551.819   |
| 13 | φ 180 x 20,1 mm               | - |   | -nt- | 697.455   |
| 14 | φ 200 x 22,4 mm               | - |   | -nt- | 867.545   |

| 1   | 2                                           | 3   | 4 | 5    | 6         |
|-----|---------------------------------------------|-----|---|------|-----------|
| 15  | φ 225 x 25,2 mm                             | -   |   | -nt- | 1.073.181 |
| 16  | φ 250 x 27,9 mm                             | -   |   | -nt- | 1.325.636 |
| 17  | φ 280 x 31,3 mm                             | -   |   | -nt- | 1.660.727 |
| 18  | φ 315 x 35,2 mm                             | -   |   | -nt- | 2.112.727 |
| 19  | φ 355 x 39,7 mm                             | -   |   | -nt- | 2.681.909 |
| 20  | φ 400 x 44,7 mm                             | -   |   | -nt- | 3.412.000 |
| 21  | φ 450 x 50,3 mm                             | -   |   | -nt- | 4.310.909 |
| III | <b>Ống và phụ kiện nhựa HDPE 80 - Dekko</b> |     |   |      |           |
|     | <b>Ống nhựa HDPE PN6</b>                    |     |   |      |           |
| 1   | φ 40 x 1,9 mm                               | đ/m |   | -nt- | 16.636    |
| 2   | φ 50 x 2,4 mm                               | -   |   | -nt- | 25.818    |
| 3   | φ 63 x 3,0 mm                               | -   |   | -nt- | 39.909    |
| 4   | φ 75 x 3,5 mm                               | -   |   | -nt- | 56.727    |
| 5   | φ 90 x 4,3 mm                               | -   |   | -nt- | 91.273    |
| 6   | φ 110 x 5,3 mm                              | -   |   | -nt- | 120.364   |
| 7   | φ 125 x 6,0 mm                              | -   |   | -nt- | 155.091   |
| 8   | φ 140 x 6,7 mm                              | -   |   | -nt- | 192.727   |
| 9   | φ 160 x 7,7 mm                              | -   |   | -nt- | 253.273   |
| 10  | φ 180 x 8,6 mm                              | -   |   | -nt- | 318.545   |
| 11  | φ 200 x 9,6 mm                              | -   |   | -nt- | 395.818   |
| 12  | φ 225 x 10,8 mm                             | -   |   | -nt- | 499.091   |
| 13  | φ 250 x 11,9 mm                             | -   |   | -nt- | 610.636   |
| 14  | φ 280 x 13,4 mm                             | -   |   | -nt- | 768.455   |
| 15  | φ 315 x 15,0 mm                             | -   |   | -nt- | 965.909   |
| 16  | φ 355 x 16,9 mm                             | -   |   | -nt- | 1.235.636 |
| 17  | φ 400 x 19,1 mm                             | -   |   | -nt- | 1.556.909 |
|     | <b>Ống nhựa HDPE PN8</b>                    |     |   |      |           |
| 1   | φ 32 x 1,9 mm                               | -   |   | -nt- | 13.455    |
| 2   | φ 40 x 2,4 mm                               | -   |   | -nt- | 20.091    |
| 3   | φ 50 x 3,0 mm                               | -   |   | -nt- | 31.273    |
| 4   | φ 63 x 3,8 mm                               | -   |   | -nt- | 49.727    |
| 5   | φ 75 x 4,5 mm                               | -   |   | -nt- | 70.364    |
| 6   | φ 90 x 5,4 mm                               | -   |   | -nt- | 101.909   |
| 7   | φ 110 x 6,6 mm                              | -   |   | -nt- | 148.182   |
| 8   | φ 125 x 7,4 mm                              | -   |   | -nt- | 189.364   |
| 9   | φ 140 x 8,3 mm                              | -   |   | -nt- | 237.455   |
| 10  | φ 160 x 9,5 mm                              | -   |   | -nt- | 309.727   |
| 11  | φ 180 x 10,7 mm                             | -   |   | -nt- | 392.818   |
| 12  | φ 200 x 11,9 mm                             | -   |   | -nt- | 488.091   |
| 13  | φ 225 x 13,5 mm                             | -   |   | -nt- | 616.273   |
| 14  | φ 250 x 14,8 mm                             | -   |   | -nt- | 757.364   |
| 15  | φ 280 x 16,6 mm                             | -   |   | -nt- | 950.818   |
| 16  | φ 315 x 18,7 mm                             | -   |   | -nt- | 1.203.545 |
| 17  | φ 355 x 21,1 mm                             | -   |   | -nt- | 1.516.909 |
| 18  | φ 400 x 23,7 mm                             | -   |   | -nt- | 1.937.091 |
|     | <b>Ống nhựa HDPE PN10</b>                   |     |   |      |           |
| 1   | φ 25 x 1,9 mm                               | -   |   | -nt- | 9.818     |
| 2   | φ 32 x 2,4 mm                               | -   |   | -nt- | 15.727    |

| 1  | 2                           | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|-----------------------------|---|---|------|-----------|
| 3  | φ 40 x 3,0 mm               | - |   | -nt- | 24.273    |
| 4  | φ 50 x 3,7 mm               | - |   | -nt- | 37.364    |
| 5  | φ 63 x 4,7 mm               | - |   | -nt- | 59.636    |
| 6  | φ 75 x 5,6 mm               | - |   | -nt- | 85.273    |
| 7  | φ 90 x 6,7 mm               | - |   | -nt- | 120.818   |
| 8  | φ 110 x 8,1 mm              | - |   | -nt- | 182.545   |
| 9  | φ 125 x 9,2 mm              | - |   | -nt- | 232.909   |
| 10 | φ 140 x 10,3 mm             | - |   | -nt- | 290.364   |
| 11 | φ 160 x 11,8 mm             | - |   | -nt- | 380.909   |
| 12 | φ 180 x 13,3 mm             | - |   | -nt- | 481.636   |
| 13 | φ 200 x 14,7 mm             | - |   | -nt- | 599.455   |
| 14 | φ 225 x 16,6 mm             | - |   | -nt- | 740.455   |
| 15 | φ 250 x 18,4 mm             | - |   | -nt- | 915.636   |
| 16 | φ 280 x 20,6 mm             | - |   | -nt- | 1.148.545 |
| 17 | φ 315 x 23,2 mm             | - |   | -nt- | 1.453.091 |
| 18 | φ 355 x 26,1 mm             | - |   | -nt- | 1.844.818 |
| 19 | φ 400 x 29,4 mm             | - |   | -nt- | 2.345.545 |
|    | <b>Ống nhựa HDPE PN12,5</b> |   |   |      |           |
| 1  | φ 20 x 1,9 mm               | - |   | -nt- | 7.545     |
| 2  | φ 25 x 2,3 mm               | - |   | -nt- | 11.455    |
| 3  | φ 32 x 3,0 mm               | - |   | -nt- | 18.909    |
| 4  | φ 40 x 3,7 mm               | - |   | -nt- | 29.182    |
| 5  | φ 50 x 4,6 mm               | - |   | -nt- | 45.182    |
| 6  | φ 63 x 5,8 mm               | - |   | -nt- | 71.818    |
| 7  | φ 75 x 6,8 mm               | - |   | -nt- | 100.455   |
| 8  | φ 90 x 8,2 mm               | - |   | -nt- | 144.545   |
| 9  | φ 110 x 10,0 mm             | - |   | -nt- | 216.273   |
| 10 | φ 125 x 11,4mm              | - |   | -nt- | 281.455   |
| 11 | φ 140 x 12,7 mm             | - |   | -nt- | 347.182   |
| 12 | φ 160 x 14,6 mm             | - |   | -nt- | 456.364   |
| 13 | φ 180 x 16,4 mm             | - |   | -nt- | 578.818   |
| 14 | φ 200 x 18,2 mm             | - |   | -nt- | 714.091   |
| 15 | φ 225 x 20,5 mm             | - |   | -nt- | 893.182   |
| 16 | φ 250 x 22,7 mm             | - |   | -nt- | 1.116.909 |
| 17 | φ 280 x 25,4 mm             | - |   | -nt- | 1.399.727 |
| 18 | φ 315 x 28,6 mm             | - |   | -nt- | 1.749.545 |
| 19 | φ 355 x 32,2 mm             | - |   | -nt- | 2.220.000 |
| 20 | φ 400 x 36,3 mm             | - |   | -nt- | 2.817.455 |
|    | <b>Ống nhựa HDPE PN16</b>   |   |   |      |           |
| 1  | φ 20 x 2,3 mm               | - |   | -nt- | 9.091     |
| 2  | φ 25 x 2,8 mm               | - |   | -nt- | 13.727    |
| 3  | φ 32 x 3,6 mm               | - |   | -nt- | 22.636    |
| 4  | φ 40 x 4,5 mm               | - |   | -nt- | 34.636    |
| 5  | φ 50 x 5,6 mm               | - |   | -nt- | 53.545    |
| 6  | φ 63 x 7,1mm                | - |   | -nt- | 85.273    |
| 7  | φ 75 x 8,4 mm               | - |   | -nt- | 120.818   |
| 8  | φ 90 x 10,1 mm              | - |   | -nt- | 173.455   |
| 9  | φ 110 x 12,3 mm             | - |   | -nt- | 262.545   |

| 1  | 2                                     | 3     | 4                                | 5                                                 | 6         |
|----|---------------------------------------|-------|----------------------------------|---------------------------------------------------|-----------|
| 10 | φ 125 x 14,0 mm                       | -     |                                  | -nt-                                              | 336.545   |
| 11 | φ 140 x 15,7 mm                       | -     |                                  | -nt-                                              | 142.768   |
| 12 | φ 160 x 17,9 mm                       | -     |                                  | -nt-                                              | 551.818   |
| 13 | φ 180 x 20,1 mm                       | -     |                                  | -nt-                                              | 697.455   |
| 14 | φ 200 x 22,4 mm                       | -     |                                  | -nt-                                              | 867.545   |
| 15 | φ 225 x 25,2 mm                       | -     |                                  | -nt-                                              | 1.073.182 |
| 16 | φ 250 x 27,9 mm                       | -     |                                  | -nt-                                              | 1.325.636 |
| 17 | φ 280 x 31,3 mm                       | -     |                                  | -nt-                                              | 1.665.356 |
| 18 | φ 315 x 35,2 mm                       | -     |                                  | -nt-                                              | 2.112.727 |
| 19 | φ 355 x 39,7 mm                       | -     |                                  | -nt-                                              | 2.681.909 |
| 20 | φ 400 x 44,7 mm                       | -     |                                  | -nt-                                              | 3.412.000 |
|    | <b>PHỤ KIỆN REN MẠ KẼM TRUNG QUỐC</b> |       | BS 5154:1991<br>BS EN 1228: 2010 | <b>Cty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa</b>                |           |
| 1  | <b>Cút đầu (Co) loại mỏng</b>         |       |                                  | Lô B2-4-4 KCN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm, Hà Nội |           |
| 1  | DN15                                  | d/cái |                                  |                                                   | 4.580     |
| 2  | DN20                                  | -     |                                  | Tel: 04 35370281/04 35370282                      | 6.870     |
| 3  | DN25                                  | -     |                                  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )         | 10.490    |
| 4  | DN32                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 18.320    |
| 5  | DN40                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 20.460    |
| 6  | DN50                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 33.240    |
| 7  | DN65                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 58.500    |
| 8  | DN80                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 89.230    |
| 9  | DN100                                 | -     |                                  | -nt-                                              | 161.760   |
| 2  | <b>Cút thu</b>                        |       |                                  |                                                   |           |
| 1  | DN20                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 7.020     |
| 2  | DN25                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 10.940    |
| 3  | DN32                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 18.390    |
| 4  | DN40                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 22.600    |
| 5  | DN50                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 36.350    |
| 3  | <b>Tê đầu loại mỏng</b>               |       |                                  |                                                   |           |
| 1  | DN15                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 6.130     |
| 2  | DN20                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 9.600     |
| 3  | DN25                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 14.770    |
| 4  | DN32                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 27.700    |
| 5  | DN40                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 32.130    |
| 6  | DN50                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 43.870    |
| 7  | DN65                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 88.260    |
| 8  | DN80                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 115.890   |
| 9  | DN100                                 | -     |                                  | -nt-                                              | 208.890   |
| 4  | <b>Tê giảm</b>                        | -     |                                  |                                                   |           |
| 1  | DN20                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 9.600     |
| 2  | DN25                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 14.920    |
| 3  | DN32                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 27.700    |
| 4  | DN40                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 32.130    |
| 5  | DN50                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 45.650    |
| 6  | DN65                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 88.640    |
| 7  | DN80                                  | -     |                                  | -nt-                                              | 115.890   |
| 8  | DN100                                 | -     |                                  | -nt-                                              | 215.680   |

| 1 | 2                                   | 3 | 4 | 5    | 6       |
|---|-------------------------------------|---|---|------|---------|
| 5 | <b>Kép ( Hai đầu ren) loại mỏng</b> |   |   |      |         |
| 1 | DN15                                | - |   | -nt- | 3.550   |
| 2 | DN20                                | - |   | -nt- | 4.870   |
| 3 | DN25                                | - |   | -nt- | 7.090   |
| 4 | DN32                                |   |   | -nt- | 13.450  |
| 5 | DN40                                |   |   | -nt- | 15.880  |
| 6 | DN50                                |   |   | -nt- | 24.230  |
| 7 | DN65                                | - |   | -nt- | 41.290  |
| 8 | DN80                                | - |   | -nt- | 60.420  |
| 9 | DN100                               | - |   | -nt- | 98.090  |
| 6 | <b>Măng sông loại mỏng</b>          |   |   |      |         |
| 1 | DN15                                | - |   | -nt- | 3.550   |
| 2 | DN20                                |   |   | -nt- | 5.170   |
| 3 | DN25                                |   |   | -nt- | 8.720   |
| 4 | DN32                                |   |   | -nt- | 12.930  |
| 5 | DN40                                |   |   | -nt- | 16.690  |
| 6 | DN50                                |   |   | -nt- | 24.960  |
| 7 | DN65                                |   |   | -nt- | 43.510  |
| 8 | DN80                                | - |   | -nt- | 60.940  |
| 9 | DN100                               | - |   | -nt- | 100.310 |
| 7 | <b>Rắc co loại mỏng</b>             |   |   |      |         |
| 1 | DN15                                | - |   | -nt- | 11.010  |
| 2 | DN20                                | - |   | -nt- | 15.510  |
| 3 | DN25                                | - |   | -nt- | 22.530  |
| 4 | DN32                                | - |   | -nt- | 32.350  |
| 5 | DN40                                | - |   | -nt- | 46.160  |
| 6 | DN50                                | - |   | -nt- | 60.790  |
| 7 | DN65                                | - |   | -nt- | 103.340 |
| 8 | DN80                                | - |   | -nt- | 149.950 |
| 9 | DN100                               | - |   | -nt- | 280.680 |
| 8 | <b>Lơ thu</b>                       | - |   |      |         |
| 1 | DN20                                | - |   | -nt- | 2.810   |
| 2 | DN25                                | - |   | -nt- | 5.030   |
| 3 | DN32                                | - |   | -nt- | 8.860   |
| 4 | DN40                                | - |   | -nt- | 11.230  |
| 5 | DN50                                | - |   | -nt- | 20.310  |
| 6 | DN65                                | - |   | -nt- | 32.950  |
| 7 | DN80                                | - |   | -nt- | 45.800  |
| 8 | DN100                               | - |   | -nt- | 89.960  |
| 9 | <b>Côn thu ( Bầu)</b>               | - |   |      |         |
| 1 | DN20                                | - |   | -nt- | 5.030   |
| 2 | DN25                                |   |   | -nt- | 7.390   |
| 3 | DN32                                | - |   | -nt- | 13.450  |
| 4 | DN40                                | - |   | -nt- | 16.690  |
| 5 | DN50                                | - |   | -nt- | 25.780  |
| 6 | DN65                                | - |   | -nt- | 48.600  |
| 7 | DN80                                | - |   | -nt- | 60.570  |
| 8 | DN100                               | - |   | -nt- | 106.290 |



| 1  | 2                           | 3   | 4 | 5    | 6       |
|----|-----------------------------|-----|---|------|---------|
| 10 | <b>Nút bịt</b>              |     |   |      |         |
| 1  | DN15                        | -   |   | -nt- | 2.150   |
| 2  | DN20                        | -   |   | -nt- | 2.810   |
| 3  | DN25                        | -   |   | -nt- | 4.580   |
| 4  | DN32                        | -   |   | -nt- | 8.270   |
| 5  | DN40                        | -   |   | -nt- | 9.530   |
| 6  | DN50                        | -   |   | -nt- | 17.350  |
| 7  | DN65                        |     |   | -nt- | 33.240  |
| 8  | DN80                        | -   |   | -nt- | 42.850  |
| 9  | DN100                       | -   |   | -nt- | 75.350  |
| 11 | <b>Nắp bịt</b>              |     |   |      |         |
| 1  | DN15                        | -   |   | -nt- | 2.740   |
| 2  | DN20                        | -   |   | -nt- | 3.620   |
| 3  | DN25                        | -   |   | -nt- | 5.320   |
| 4  | DN32                        | -   |   | -nt- | 9.450   |
| 5  | DN40                        | -   |   | -nt- | 12.480  |
| 6  | DN50                        | -   |   | -nt- | 19.800  |
| 7  | DN65                        |     |   | -nt- | 35.450  |
| 8  | DN80                        | -   |   | -nt- | 53.180  |
| 12 | <b>Chếch ( Co lọi)</b>      |     |   |      |         |
| 1  | DN15                        | -   |   | -nt- | 4.870   |
| 2  | DN20                        | -   |   | -nt- | 7.540   |
| 3  | DN25                        | -   |   | -nt- | 10.490  |
| 4  | DN32                        | -   |   | -nt- | 16.850  |
| 5  | DN40                        | -   |   | -nt- | 21.350  |
| 6  | DN50                        | -   |   | -nt- | 32.870  |
| 7  | DN65                        | -   |   | -nt- | 63.150  |
| 8  | DN80                        | -   |   | -nt- | 88.640  |
| 9  | DN100                       | -   |   | -nt- | 151.420 |
| 13 | <b>Cút RT, RT (Co điều)</b> |     |   |      |         |
| 1  | DN15                        | -   |   | -nt- | 5.620   |
| 2  | DN20                        | -   |   | -nt- | 7.310   |
| 3  | DN25                        | -   |   | -nt- | 12.410  |
|    | <b>PHỤ KIỆN HÀN SCH20</b>   |     |   |      |         |
| 14 | <b>Tê đều SCH20</b>         |     |   |      |         |
| 1  | DN15                        | cái |   | -nt- | 12.200  |
| 2  | DN20                        | cái |   | -nt- | 14.000  |
| 3  | DN25                        | cái |   | -nt- | 16.600  |
| 4  | DN32                        | cái |   | -nt- | 22.500  |
| 5  | DN40                        | cái |   | -nt- | 27.400  |
| 6  | DN50                        | cái |   | -nt- | 33.300  |
| 7  | DN65 (73)                   | cái |   | -nt- | 55.400  |
| 8  | DN65 (76)                   | cái |   | -nt- | 59.100  |
| 9  | DN80                        | cái |   | -nt- | 73.900  |
| 10 | DN100                       | cái |   | -nt- | 109.400 |
| 11 | DN125                       | cái |   | -nt- | 173.500 |
| 12 | DN150                       | cái |   | -nt- | 229.000 |
| 13 | DN200                       | cái |   | -nt- | 432.100 |

| 1  | 2                         | 3   | 4 | 5    | 6         |
|----|---------------------------|-----|---|------|-----------|
| 14 | DN250                     | cái |   | -nt- | 806.600   |
| 15 | DN300                     | cái |   | -nt- | 1.208.500 |
| 15 | <b>Tê giảm SCH20</b>      |     |   |      |           |
| 1  | DN20                      | cái |   | -nt- | 11.800    |
| 2  | DN25                      | cái |   | -nt- | 17.000    |
| 3  | DN32                      | cái |   | -nt- | 22.500    |
| 4  | DN40                      | cái |   | -nt- | 27.400    |
| 5  | DN50                      | cái |   | -nt- | 34.700    |
| 6  | DN65 (76)                 | cái |   | -nt- | 59.100    |
| 7  | DN80                      | cái |   | -nt- | 73.900    |
| 8  | DN100                     | cái |   | -nt- | 109.400   |
| 9  | DN150                     | cái |   | -nt- | 229.000   |
| 10 | DN200                     | cái |   | -nt- | 432.100   |
|    | <b>PHỤ KIỆN HÀN SCH40</b> |     |   |      |           |
| 16 | <b>Tê đều SCH40</b>       |     |   |      |           |
| 1  | DN15                      | cái |   | -nt- | 12.900    |
| 2  | DN20                      | cái |   | -nt- | 14.400    |
| 3  | DN25                      | cái |   | -nt- | 18.100    |
| 4  | DN32                      | cái |   | -nt- | 24.700    |
| 5  | DN40                      | cái |   | -nt- | 30.300    |
| 6  | DN50                      | cái |   | -nt- | 38.000    |
| 7  | DN65 (73)                 | cái |   | -nt- | 73.100    |
| 8  | DN65 (76)                 | cái |   | -nt- | 76.800    |
| 9  | DN80                      | cái |   | -nt- | 96.000    |
| 10 | DN100                     | cái |   | -nt- | 150.700   |
| 11 | DN125                     | cái |   | -nt- | 248.900   |
| 12 | DN150                     | cái |   | -nt- | 319.100   |
| 13 | DN200                     | cái |   | -nt- | 605.700   |
| 14 | DN250                     | cái |   | -nt- | 1.000.800 |
| 15 | DN300                     | cái |   | -nt- | 1.639.800 |
| 17 | <b>Tê giảm SCH40</b>      |     |   |      |           |
| 1  | DN20                      | cái |   | -nt- | 12.200    |
| 2  | DN25                      | cái |   | -nt- | 18.100    |
| 3  | DN32                      | cái |   | -nt- | 24.700    |
| 4  | DN40                      | cái |   | -nt- | 31.700    |
| 5  | DN50                      | cái |   | -nt- | 38.000    |
| 6  | DN65 (76)                 | cái |   | -nt- | 76.800    |
| 7  | DN80                      | cái |   | -nt- | 96.000    |
| 8  | DN100                     | cái |   | -nt- | 150.700   |
| 9  | DN125                     | cái |   | -nt- | 248.900   |
| 10 | DN150                     | cái |   | -nt- | 319.100   |
| 11 | DN200                     | cái |   | -nt- | 605.700   |
| 12 | DN250                     | cái |   | -nt- | 1.000.800 |
| 18 | <b>Côn đồng tâm SCH40</b> |     |   |      |           |
| 1  | DN20                      | cái |   | -nt- | 6.300     |
| 2  | DN25                      | cái |   | -nt- | 7.700     |
| 3  | DN32                      | cái |   | -nt- | 12.900    |
| 4  | DN40                      | cái |   | -nt- | 17.000    |

| 1  | 2                                                                                     | 3   | 4 | 5    | 6         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|-----|---|------|-----------|
| 5  | DN50                                                                                  | cái |   | -nt- | 22.200    |
| 6  | DN65 (76)                                                                             | cái |   | -nt- | 44.400    |
| 7  | DN80                                                                                  | cái |   | -nt- | 48.700    |
| 8  | DN100                                                                                 | cái |   | -nt- | 77.500    |
| 9  | DN125                                                                                 | cái |   | -nt- | 125.500   |
| 10 | DN150                                                                                 | cái |   | -nt- | 214.200   |
| 11 | DN200                                                                                 | cái |   | -nt- | 260.700   |
| 12 | DN250                                                                                 | cái |   | -nt- | 472.700   |
|    | <b>VAN - VỎI MINH HÒA</b>                                                             |     |   |      |           |
| 19 | <b>Van cửa đồng MIHA - PN 16</b>                                                      |     |   | -nt- | 64.500    |
| 1  | DN8                                                                                   | -   |   | -nt- | 64.500    |
| 2  | DN10                                                                                  | -   |   | -nt- | 101.800   |
| 3  | DN15                                                                                  | -   |   | -nt- | 124.500   |
| 4  | DN20                                                                                  | -   |   | -nt- | 173.600   |
| 5  | DN25                                                                                  | -   |   | -nt- | 256.400   |
| 6  | DN32                                                                                  | -   |   | -nt- | 326.400   |
| 7  | DN40                                                                                  | -   |   | -nt- | 521.800   |
| 8  | DN50                                                                                  | -   |   | -nt- | 1.040.900 |
| 9  | DN65                                                                                  | -   |   | -nt- | 1.337.300 |
| 10 | DN80                                                                                  | -   |   | -nt- | 2.668.200 |
| 11 | DN100                                                                                 | -   |   |      |           |
| 20 | <b>Van cửa đồng MBV - PN 10</b>                                                       |     |   |      |           |
| 1  | DN15                                                                                  | -   |   | -nt- | 77.700    |
| 2  | DN20                                                                                  | -   |   | -nt- | 97.700    |
| 3  | DN25                                                                                  | -   |   | -nt- | 131.800   |
| 4  | DN32                                                                                  | -   |   | -nt- | 220.900   |
| 5  | DN40                                                                                  | -   |   | -nt- | 274.500   |
| 6  | DN50                                                                                  | -   |   | -nt- | 392.700   |
| 7  | DN65                                                                                  | -   |   | -nt- | 895.500   |
| 8  | DN80                                                                                  | -   |   | -nt- | 1.190.000 |
| 9  | DN100                                                                                 | -   |   | -nt- | 2.068.200 |
| 21 | <b>Van cửa đồng MI - PN 10</b>                                                        |     |   |      |           |
| 1  | DN15                                                                                  | -   |   | -nt- | 69.100    |
| 2  | DN20                                                                                  | -   |   | -nt- | 83.200    |
| 3  | DN25                                                                                  | -   |   | -nt- | 125.900   |
| 4  | DN32                                                                                  | -   |   | -nt- | 190.000   |
| 5  | DN40                                                                                  | -   |   | -nt- | 254.100   |
| 6  | DN50                                                                                  | -   |   | -nt- | 355.900   |
| 7  | DN65                                                                                  | -   |   | -nt- | 780.900   |
| 8  | DN80                                                                                  | -   |   | -nt- | 936.400   |
| 9  | DN100                                                                                 | -   |   | -nt- | 1.565.500 |
| 22 | <b>Van 1 chiều đồng lá lật MIHA - PN 16 ( có 2 loại đĩa đồng và đĩa đồng đệm NBR)</b> |     |   |      |           |
| 1  | DN15                                                                                  | -   |   | -nt- | 57.300    |
| 2  | DN20                                                                                  | -   |   | -nt- | 83.600    |
| 3  | DN25                                                                                  | -   |   | -nt- | 129.500   |
| 4  | DN32                                                                                  | -   |   | -nt- | 189.500   |
| 5  | DN40                                                                                  | -   |   | -nt- | 297.700   |
| 6  | DN50                                                                                  | -   |   | -nt- | 465.500   |

| 1  | 2                                                   | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|-----------------------------------------------------|---|---|------|-----------|
| 7  | DN65                                                | - |   | -nt- | 819.100   |
| 8  | DN80                                                | - |   | -nt- | 1.343.600 |
| 9  | DN100                                               | - |   | -nt- | 2.065.500 |
| 23 | <b>Van 1 chiều đồng lá lật MBV - PN 10</b>          |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                | - |   | -nt- | 39.500    |
| 2  | DN20                                                | - |   | -nt- | 54.100    |
| 3  | DN25                                                | - |   | -nt- | 84.100    |
| 4  | DN32                                                | - |   | -nt- | 160.500   |
| 5  | DN40                                                | - |   | -nt- | 199.100   |
| 6  | DN50                                                | - |   | -nt- | 350.000   |
| 7  | DN65                                                | - |   | -nt- | 610.000   |
| 8  | DN80                                                | - |   | -nt- | 809.100   |
| 9  | DN100                                               | - |   | -nt- | 1.534.500 |
| 24 | <b>Van 1 chiều đồng lá lật MI - PN 10</b>           |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                | - |   | -nt- | 37.300    |
| 2  | DN20                                                | - |   | -nt- | 52.300    |
| 3  | DN25                                                | - |   | -nt- | 72.300    |
| 4  | DN32                                                | - |   | -nt- | 145.000   |
| 5  | DN40                                                | - |   | -nt- | 174.100   |
| 6  | DN50                                                | - |   | -nt- | 299.100   |
| 7  | DN65                                                | - |   | -nt- | 595.500   |
| 8  | DN80                                                | - |   | -nt- | 777.300   |
| 9  | DN100                                               | - |   | -nt- | 1.487.300 |
| 25 | <b>Van 1 chiều đồng lò xo nôm nhựa MIHA - PN 12</b> |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                | - |   | -nt- | 47.700    |
| 2  | DN20                                                | - |   | -nt- | 65.000    |
| 3  | DN25                                                | - |   | -nt- | 92.300    |
| 4  | DN32                                                | - |   | -nt- | 167.300   |
| 5  | DN40                                                | - |   | -nt- | 239.100   |
| 6  | DN50                                                | - |   | -nt- | 309.100   |
| 7  | DN65                                                | - |   | -nt- | 557.300   |
| 8  | DN80                                                | - |   | -nt- | 696.400   |
| 9  | DN100                                               | - |   | -nt- | 1.190.900 |
| 26 | <b>Van 1 chiều đồng lò xo nôm đồng MIHA - PN 12</b> |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                | - |   | -nt- | 54.500    |
| 2  | DN20                                                | - |   | -nt- | 75.000    |
| 3  | DN25                                                | - |   | -nt- | 104.100   |
| 4  | DN32                                                | - |   | -nt- | 221.400   |
| 5  | DN40                                                | - |   | -nt- | 260.900   |
| 6  | DN50                                                | - |   | -nt- | 346.400   |
| 7  | DN65                                                | - |   | -nt- | 599.100   |
| 8  | DN80                                                | - |   | -nt- | 745.500   |
| 9  | DN100                                               | - |   | -nt- | 1.310.000 |
| 27 | <b>Van 1 chiều đồng lò xo MBV- PN 10</b>            |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                | - |   | -nt- | 39.500    |
| 2  | DN20                                                | - |   | -nt- | 55.000    |
| 3  | DN25                                                | - |   | -nt- | 78.200    |
| 4  | DN32                                                | - |   | -nt- | 150.700   |

| 1  | 2                                                                                          | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------|-----------|
| 5  | DN40                                                                                       | - |   | -nt- | 202.700   |
| 6  | DN50                                                                                       | - |   | -nt- | 261.500   |
| 28 | <b>Van bi đồng MIHA 2000 tay bướm - PN 16</b>                                              |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                                                       | - |   | -nt- | 71.800    |
| 2  | DN20                                                                                       | - |   | -nt- | 98.200    |
| 29 | <b>Van bi đồng mạ Niken MIHA 2000 tay bướm - PN 16</b>                                     |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                                                       | - |   | -nt- | 80.900    |
| 2  | DN20                                                                                       | - |   | -nt- | 110.000   |
| 30 | <b>Van bi đồng ren ngoài MIHA tay gạt - PN 16</b>                                          |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                                                       | - |   | -nt- | 72.000    |
| 2  | DN20                                                                                       | - |   | -nt- | 98.000    |
| 31 | <b>Van bi đồng ren ngoài MIHA tay bướm hợp kim - PN 16</b>                                 |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                                                       | - |   | -nt- | 72.000    |
| 2  | DN20                                                                                       | - |   | -nt- | 98.000    |
| 32 | <b>Van bi đồng ren trong ren ngoài MIHA tay gạt - PN 16</b>                                |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                                                       | - |   | -nt- | 72.000    |
| 2  | DN20                                                                                       | - |   | -nt- | 98.000    |
| 33 | <b>Van bi đồng ren 3 ngã MIHA - PN 16</b>                                                  |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                                                       | - |   | -nt- | 65.000    |
| 34 | <b>Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt ( dùng cho nước , hơi, ga, xăng, dầu) - PN 16</b>         |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                                                       | - |   | -nt- | 72.000    |
| 2  | DN20                                                                                       | - |   | -nt- | 98.000    |
| 3  | DN25                                                                                       | - |   | -nt- | 160.000   |
| 4  | DN32                                                                                       | - |   | -nt- | 298.000   |
| 5  | DN40                                                                                       | - |   | -nt- | 376.000   |
| 6  | DN50                                                                                       | - |   | -nt- | 549.000   |
| 7  | DN65                                                                                       | - |   | -nt- | 1.169.000 |
| 8  | DN80                                                                                       | - |   | -nt- | 1.589.000 |
| 9  | DN100                                                                                      | - |   | -nt- | 2.828.000 |
| 35 | <b>Van bi đồng nối ống mềm MIHA - PN 16</b>                                                |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                                                       | - |   | -nt- | 90.000    |
| 36 | <b>Van bi đồng ren trong ren ngoài MINI hiệu MIHA - PN 16</b>                              |   |   |      |           |
| 1  | F15 x M15                                                                                  | - |   | -nt- | 39.000    |
| 37 | <b>Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt màu vàng( dùng cho nước , hơi, ga, xăng, dầu) - PN 16</b> |   |   |      |           |
| 1  | DN8                                                                                        | - |   | -nt- | 61.000    |
| 2  | DN10                                                                                       | - |   | -nt- | 62.000    |
| 3  | DN15                                                                                       | - |   | -nt- | 87.000    |
| 4  | DN20                                                                                       | - |   | -nt- | 122.000   |
| 5  | DN25                                                                                       | - |   | -nt- | 175.000   |
| 6  | DN32                                                                                       | - |   | -nt- | 322.000   |
| 7  | DN40                                                                                       | - |   | -nt- | 424.000   |
| 8  | DN50                                                                                       | - |   | -nt- | 645.000   |
| 9  | DN65                                                                                       | - |   | -nt- | 1.425.000 |
| 38 | <b>Van bi đồng tay gạt MBV- PN 10</b>                                                      |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                                                       | - |   | -nt- | 66.000    |
| 2  | DN20                                                                                       | - |   | -nt- | 80.000    |
| 3  | DN25                                                                                       | - |   | -nt- | 139.000   |
| 4  | DN32                                                                                       | - |   | -nt- | 248.000   |

| 1  | 2                                           | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|---------------------------------------------|---|---|------|-----------|
| 5  | DN40                                        | - |   | -nt- | 330.000   |
| 6  | DN50                                        | - |   | -nt- | 527.000   |
| 7  | DN65                                        | - |   | -nt- | 1.085.000 |
| 8  | DN80                                        | - |   | -nt- | 1.494.000 |
| 9  | DN100                                       | - |   | -nt- | 2.421.000 |
| 39 | <b>Van bi đồng tay bướm MBV - PN 10</b>     |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                        | - |   | -nt- | 66.000    |
| 2  | DN20                                        | - |   | -nt- | 80.000    |
| 40 | <b>Van bi đồng MI - PN 10</b>               |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                        | - |   | -nt- | 49.000    |
| 2  | DN20                                        | - |   | -nt- | 65.000    |
| 3  | DN25                                        | - |   | -nt- | 100.000   |
| 4  | DN32                                        | - |   | -nt- | 212.000   |
| 5  | DN40                                        | - |   | -nt- | 304.000   |
| 6  | DN50                                        | - |   | -nt- | 437.000   |
| 41 | <b>Van hơi đồng MIHA - PN 16</b>            |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                        | - |   | -nt- | 105.000   |
| 2  | DN20                                        | - |   | -nt- | 165.000   |
| 3  | DN25                                        | - |   | -nt- | 190.000   |
| 4  | DN32                                        | - |   | -nt- | 344.000   |
| 5  | DN40                                        | - |   | -nt- | 418.000   |
| 6  | DN50                                        | - |   | -nt- | 689.000   |
| 42 | <b>Van 1 chiều hơi đồng MIHA - PN 16</b>    |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                        | - |   | -nt- | 65.000    |
| 2  | DN20                                        | - |   | -nt- | 110.000   |
| 3  | DN25                                        | - |   | -nt- | 140.000   |
| 4  | DN32                                        | - |   | -nt- | 248.000   |
| 5  | DN40                                        | - |   | -nt- | 348.000   |
| 6  | DN50                                        | - |   | -nt- | 582.000   |
| 43 | <b>Van bi hợp kim TURA tay bướm - PN 10</b> |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                        | - |   | -nt- | 42.000    |
| 2  | DN20                                        | - |   | -nt- | 56.000    |
| 44 | <b>Van bi hợp kim TUBO tay bướm - PN 10</b> |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                        | - |   | -nt- | 42.000    |
| 2  | DN20                                        | - |   | -nt- | 56.000    |
| 45 | <b>Van bi hợp kim TURA tay gạt - PN 10</b>  |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                        | - |   | -nt- | 42.000    |
| 2  | DN20                                        | - |   | -nt- | 56.000    |
| 3  | DN25                                        | - |   | -nt- | 81.000    |
| 4  | DN32                                        | - |   | -nt- | 164.000   |
| 5  | DN40                                        | - |   | -nt- | 225.000   |
| 6  | DN50                                        | - |   | -nt- | 329.000   |
| 7  | DN65                                        | - |   | -nt- | 713.000   |
| 46 | <b>Rọ đồng MIHA - PN 12</b>                 |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                        | - |   | -nt- | 42.000    |
| 2  | DN20                                        | - |   | -nt- | 69.000    |
| 3  | DN25                                        | - |   | -nt- | 116.000   |
| 4  | DN32                                        | - |   | -nt- | 177.000   |

| 1  | 2                                                       | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|---------------------------------------------------------|---|---|------|-----------|
| 5  | DN40                                                    | - |   | -nt- | 235.000   |
| 6  | DN50                                                    | - |   | -nt- | 323.000   |
| 7  | DN65                                                    | - |   | -nt- | 583.000   |
| 8  | DN80                                                    | - |   | -nt- | 764.000   |
| 9  | DN100                                                   | - |   | -nt- | 1.442.000 |
| 47 | <b>Rọ đồng MBV - PN 10</b>                              |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                    | - |   | -nt- | 40.000    |
| 2  | DN20                                                    | - |   | -nt- | 60.000    |
| 3  | DN25                                                    | - |   | -nt- | 91.000    |
| 4  | DN32                                                    | - |   | -nt- | 134.000   |
| 5  | DN40                                                    | - |   | -nt- | 196.000   |
| 6  | DN50                                                    | - |   | -nt- | 280.000   |
| 7  | DN65                                                    | - |   | -nt- | 518.000   |
| 8  | DN80                                                    | - |   | -nt- | 656.000   |
| 9  | DN100                                                   | - |   | -nt- | 1.141.000 |
| 48 | <b>Rọ đồng MI - PN 10</b>                               |   |   |      |           |
| 1  | DN20                                                    | - |   | -nt- | 49.000    |
| 2  | DN25                                                    | - |   | -nt- | 63.000    |
| 3  | DN40                                                    | - |   | -nt- | 156.000   |
| 4  | DN65                                                    | - |   | -nt- | 349.000   |
| 5  | DN80                                                    | - |   | -nt- | 450.000   |
| 6  | DN100                                                   | - |   | -nt- | 934.000   |
| 49 | <b>Y lọc đồng MIHA</b>                                  |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                    | - |   | -nt- | 58.000    |
| 2  | DN20                                                    | - |   | -nt- | 93.000    |
| 3  | DN25                                                    | - |   | -nt- | 148.000   |
| 50 | <b>Van phao đồng MIHA</b>                               |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                    | - |   | -nt- | 152.000   |
| 2  | DN20                                                    | - |   | -nt- | 205.000   |
| 3  | DN25                                                    | - |   | -nt- | 245.000   |
| 4  | DN32                                                    | - |   | -nt- | 633.000   |
| 5  | DN40                                                    | - |   | -nt- | 833.000   |
| 6  | DN50                                                    | - |   | -nt- | 1.364.000 |
| 51 | <b>Van phao đồng MBV</b>                                |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                    | - |   | -nt- | 134.000   |
| 2  | DN20                                                    | - |   | -nt- | 175.000   |
| 3  | DN25                                                    | - |   | -nt- | 210.000   |
| 52 | <b>Vòi vườn đồng MIHA - PN 12</b>                       |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                    | - |   | -nt- | 98.000    |
| 2  | DN20                                                    | - |   | -nt- | 119.000   |
| 3  | DN25                                                    | - |   | -nt- | 180.000   |
| 4  | DN 15 * 20                                              | - |   | -nt- | 113.000   |
| 53 | <b>Vòi thường đồng MIHA - PN 12</b>                     |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                    | - |   | -nt- | 101.000   |
| 54 | <b>Vòi máy giặt MIHA - PN 12</b>                        |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                    | - |   | -nt- | 89.000    |
| 55 | <b>Vòi vườn đồng MBV ( tay gạt và tay bướm) - PN 10</b> |   |   |      |           |
| 1  | DN15                                                    | - |   | -nt- | 72.000    |

| 1  | 2                                                                       | 3 | 4 | 5    | 6       |
|----|-------------------------------------------------------------------------|---|---|------|---------|
| 2  | DN20                                                                    | - |   | -nt- | 87.000  |
| 56 | <b>Vòi vườn đồng MI - PN 10</b>                                         |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                                    | - |   | -nt- | 75.000  |
| 2  | DN20                                                                    | - |   | -nt- | 90.000  |
| 57 | <b>Vòi vườn hợp kim DALING - PN 10</b>                                  |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                                    | - |   | -nt- | 76.000  |
| 2  | DN20                                                                    | - |   | -nt- | 92.000  |
| 58 | <b>Vòi vườn hợp kim TURA - PN 10</b>                                    |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                                    | - |   | -nt- | 82.000  |
| 2  | DN20                                                                    | - |   | -nt- | 98.000  |
|    | <b>VAN LẮP CỤM ĐỒNG HỒ NƯỚC</b>                                         | - |   |      |         |
| 59 | <b>Van góc có van 1 chiều đồng MIHA - trước và sau ĐH</b>               |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                                    | - |   | -nt- | 93.800  |
| 60 | <b>Van góc không van 1 chiều đồng MIHA</b>                              |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                                    | - |   | -nt- | 87.400  |
| 61 | <b>Van góc có van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA - trước và sau ĐH</b>      |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                                    | - |   | -nt- | 114.000 |
| 62 | <b>Van góc không van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA</b>                     |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                                    | - |   | -nt- | 109.800 |
| 63 | <b>Van góc không van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA loại 7D</b>             |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                                    | - |   | -nt- | 144.300 |
| 64 | <b>Van góc có van 1 chiều đồng tay khóa MIHA</b>                        |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                                    | - |   | -nt- | 104.300 |
| 65 | <b>Van góc không van 1 chiều đồng tay khóa MIHA</b>                     |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                                    | - |   | -nt- | 97.800  |
| 66 | <b>Van góc nối nhanh không van 1 chiều đồng MIHA ( van góc nối bấm)</b> |   |   |      |         |
| 1  | DN15 * 20                                                               | - |   | -nt- | 106.600 |
| 2  | DN15 * 25                                                               | - |   | -nt- | 115.000 |
| 67 | <b>Van góc nối nhanh có van 1 chiều đồng MIHA ( van góc nối bấm)</b>    |   |   |      |         |
| 1  | DN15 * 20                                                               | - |   | -nt- | 114.000 |
| 2  | DN15 * 25                                                               | - |   | -nt- | 123.400 |
| 68 | <b>Van góc liên hợp có van 1 chiều đồng MIHA</b>                        |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                                    | - |   | -nt- | 111.500 |
| 69 | <b>Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng MIHA</b>                     |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                                    | - |   | -nt- | 105.800 |
| 2  | DN20                                                                    | - |   | -nt- | 153.700 |
| 70 | <b>Van góc liên hợp có van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA</b>               |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                                    | - |   | -nt- | 129.600 |
| 71 | <b>Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA</b>            |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                                    | - |   | -nt- | 122.400 |
| 72 | <b>Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng MIHA loại 5D</b>             |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                                    | - |   | -nt- | 154.700 |
| 73 | <b>Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng MIHA loại 5D tay khóa</b>    |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                                    | - |   | -nt- | 137.000 |
| 74 | <b>Van góc liên hợp có van 1 chiều đồng tay khóa MIHA</b>               |   |   |      |         |
| 1  | DN15*20                                                                 | - |   | -nt- | 130.700 |
| 75 | <b>Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng tay khóa MIHA</b>            |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                                    | - |   | -nt- | 130.700 |



| 1  | 2                                                               | 3 | 4 | 5    | 6       |
|----|-----------------------------------------------------------------|---|---|------|---------|
| 76 | <b>Van bi liên hợp đồng MIHA loại ren ngoài</b>                 |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                            | - |   | -nt- | 77.400  |
| 2  | DN20                                                            | - |   | -nt- | 93.800  |
| 77 | <b>Van bi liên hợp đồng MIHA loại tay gạt</b>                   |   |   |      |         |
| 1  | DN25                                                            | - |   | -nt- | 334.500 |
| 78 | <b>Van bi liên hợp đồng MIHA loại 1 đầu ren trong 15</b>        |   |   |      |         |
| 1  | DN20                                                            | - |   | -nt- | 93.800  |
| 79 | <b>Van bi liên hợp đồng mạ Niken MIHA</b>                       |   |   |      |         |
| 1  | DN20                                                            | - |   | -nt- | 109.300 |
| 80 | <b>Van bi liên hợp đồng tay khóa MIHA</b>                       |   |   |      |         |
| 1  | DN20                                                            | - |   | -nt- | 104.300 |
| 81 | <b>Van bi liên hợp đồng tay bướm MIHA ( van đồng, tay đồng)</b> |   |   |      |         |
| 1  | DN20                                                            | - |   | -nt- | 106.600 |
| 82 | <b>Van bi tay khóa MIHA ( gồm van bi, tay khóa, ốc mũ)</b>      |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                            | - |   | -nt- | 68.000  |
| 2  | DN20                                                            | - |   | -nt- | 92.500  |
| 83 | <b>Van cửa đồng tay khóa MIHA</b>                               |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                            | - |   | -nt- | 89.400  |
| 2  | DN20                                                            | - |   | -nt- | 112.400 |
| 84 | <b>Choòng mở khóa</b>                                           | - |   | -nt- | 156.800 |
|    | <b>LINH KIỆN ĐỒNG &amp; KẼM- SX TẠI MINH HÒA</b>                |   |   |      |         |
| 87 | <b>Cút đồng ren trong</b>                                       |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                            | - |   | -nt- | 9.700   |
| 88 | <b>Cút đồng nối ống mềm</b>                                     |   |   |      |         |
| 1  | DN15*16                                                         | - |   | -nt- | 27.900  |
| 89 | <b>Tê đồng ren trong</b>                                        |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                            | - |   | -nt- | 9.100   |
| 90 | <b>Tê đồng ren ngoài</b>                                        |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                            | - |   | -nt- | 12.400  |
| 91 | <b>Tê đồng ren ngoài 1 đai ốc ( tê cầu) - có kèm gioăng</b>     |   |   |      |         |
| 1  | DN15                                                            | - |   | -nt- | 14.200  |
| 92 | <b>Kép đồng</b>                                                 |   |   |      |         |
| 1  | DN15 - L29mm                                                    | - |   | -nt- | 4.500   |
| 2  | DN15 - L34mm                                                    | - |   | -nt- | 5.400   |
| 3  | DN20                                                            | - |   | -nt- | 12.200  |
| 4  | DN25                                                            | - |   | -nt- | 25.400  |
| 5  | DN32                                                            | - |   | -nt- | 33.100  |
| 93 | <b>Kép thu đồng</b>                                             |   |   |      |         |
| 1  | DN15 *8                                                         | - |   | -nt- | 5.700   |
| 2  | DN15 *10                                                        | - |   | -nt- | 5.700   |
| 3  | DN20 *15                                                        | - |   | -nt- | 15.700  |
| 94 | <b>Lơ đồng</b>                                                  |   |   |      |         |
| 1  | DN15 - L15.5mm                                                  | - |   | -nt- | 2.800   |
| 2  | DN15 - L25.5mm                                                  | - |   | -nt- | 4.600   |
| 3  | DN15 - L29.5mm                                                  | - |   | -nt- | 5.500   |
| 4  | DN20                                                            | - |   | -nt- | 7.700   |
| 95 | <b>Lơ thu đồng</b>                                              |   |   |      |         |
| 1  | DN15 *8                                                         |   |   | -nt- | 5.700   |

| 1                                                      | 2                                             | 3   | 4 | 5    | 6      |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|---|------|--------|
| 2                                                      | DN20 *15 - L12.7mm                            | -   |   | -nt- | 3.700  |
| 3                                                      | DN20 *15 - L14mm                              |     |   | -nt- | 4.600  |
| 4                                                      | DN20 *15 - L18mm                              | -   |   | -nt- | 5.800  |
| 96                                                     | <b>Đuôi đồng hồ</b>                           |     |   |      |        |
| 1                                                      | DN15 - L42                                    |     |   | -nt- |        |
| 2                                                      | DN15 - L37                                    |     |   | -nt- |        |
| 97                                                     | <b>Nối nhanh ống mềm bằng đồng</b>            |     |   |      |        |
| 1                                                      | DN15 *6                                       | cái |   | -nt- | 3.200  |
| 2                                                      | DN15 *8                                       | cái |   | -nt- | 3.600  |
| 3                                                      | DN15 *10                                      | cái |   | -nt- | 4.000  |
| 4                                                      | DN15 *16                                      | cái |   | -nt- | 5.300  |
| 5                                                      | DN20 *8                                       | cái |   | -nt- | 6.500  |
| 6                                                      | DN20 *18                                      | cái |   | -nt- | 8.100  |
| 98                                                     | <b>Măng sông đồng</b>                         |     |   |      |        |
| 1                                                      | DN15 - L21.5                                  | cái |   | -nt- | 4.400  |
| 2                                                      | DN15 - L29                                    | cái |   | -nt- | 5.900  |
| 3                                                      | DN20 - L23                                    | cái |   | -nt- | 7.500  |
| 4                                                      | DN20 - L30                                    | cái |   | -nt- | 8.900  |
| 99                                                     | <b>Măng sông đồng nối ống mềm</b>             |     |   |      |        |
| 1                                                      | DN15 *16                                      | cái |   | -nt- | 17.100 |
| 100                                                    | <b>Nút bịt đồng ren trong</b>                 |     |   |      |        |
| 1                                                      | DN15                                          | cái |   | -nt- | 2.600  |
| 2                                                      | DN20                                          | cái |   | -nt- | 4.900  |
| 101                                                    | <b>Nút bịt đồng ren ngoài</b>                 |     |   |      |        |
| 1                                                      | DN15                                          | cái |   | -nt- | 2.400  |
| 2                                                      | DN20                                          | cái |   | -nt- | 3.600  |
| <b>LINH KIỆN BẰNG KẼM MẠ CRÔM NHÃN HIỆU M &amp; MI</b> |                                               |     |   |      |        |
| 102                                                    | <b>Cút kẽm mạ crôm ren trong</b>              |     |   |      |        |
| 1                                                      | DN15                                          | cái |   | -nt- | 5.900  |
| 2                                                      | DN20                                          | cái |   | -nt- | 8.900  |
| 103                                                    | <b>Cút kẽm mạ crôm ren trong ren ngoài</b>    |     |   |      |        |
| 1                                                      | DN15                                          | cái |   | -nt- | 7.400  |
| 104                                                    | <b>Tê kẽm mạ crôm ren trong</b>               |     |   |      |        |
| 1                                                      | DN15                                          | cái |   | -nt- | 11.600 |
| 2                                                      | DN20                                          | cái |   | -nt- | 13.100 |
| 105                                                    | <b>Kép kẽm mạ crôm</b>                        |     |   |      |        |
| 1                                                      | DN15                                          | cái |   | -nt- | 4.000  |
| 2                                                      | DN20                                          | cái |   | -nt- | 6.300  |
| 106                                                    | <b>Măng sông kẽm mạ crôm ren trong</b>        |     |   |      |        |
| 1                                                      | DN15                                          | cái |   | -nt- | 5.300  |
| 2                                                      | DN20                                          | cái |   | -nt- | 6.100  |
| 107                                                    | <b>Lơ kẽm mạ crôm ren trong và ren ngoài</b>  |     |   |      |        |
| 1                                                      | DN15*15                                       | cái |   | -nt- | 4.200  |
| 2                                                      | DN20*15                                       | cái |   | -nt- | 4.500  |
| 108                                                    | <b>Rắc co kẽm mạ crôm ren trong có gioăng</b> |     |   |      |        |
| 1                                                      | DN15                                          | cái |   | -nt- | 15.900 |
| 2                                                      | DN20                                          | cái |   | -nt- | 17.500 |
| 109                                                    | <b>Côn kẽm mạ crôm</b>                        |     |   |      |        |

| 1 | 2                              | 3     | 4 | 5                                                                  | 6       |
|---|--------------------------------|-------|---|--------------------------------------------------------------------|---------|
| 1 | DN20*15                        | cái   |   | -nt-                                                               | 6.300   |
|   | <b>Ống PPR và phụ kiện PPR</b> |       |   | <b>Công ty TNHH MTV<br/>Xuất nhập khẩu VITOSA</b>                  |         |
| 1 | Ống nước nóng PN20             | đ/m   |   | 48 đường 3/2, Hải Châu, Đà Nẵng<br>Tel: 02363 531 239 - 0937690108 | 25.900  |
|   | φ 20 x 3,4mm                   | -     |   |                                                                    | 44.100  |
|   | φ 25 x 4,2mm                   | -     |   | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                          | 67.700  |
|   | φ 32 x 5,4mm                   | -     |   | -nt-                                                               | 104.500 |
|   | φ 40 x 6,7mm                   | -     |   | -nt-                                                               | 163.200 |
|   | φ 50 x 8,3mm                   | -     |   | -nt-                                                               | 256.800 |
|   | φ 63 x 10,5mm                  | -     |   |                                                                    |         |
| 2 | Ống nước lạnh PN10             | đ/m   |   |                                                                    |         |
|   | φ 20 x 2,3mm                   | -     |   | -nt-                                                               | 20.700  |
|   | φ 25 x 2,4mm                   | -     |   | -nt-                                                               | 37.100  |
|   | φ 32 x 2,9mm                   | -     |   | -nt-                                                               | 48.900  |
|   | φ 40 x 3,7mm                   | -     |   | -nt-                                                               | 65.700  |
|   | φ 50 x 4,6mm                   | -     |   | -nt-                                                               | 96.300  |
|   | φ 63 x 5,8mm                   | -     |   | -nt-                                                               | 153.500 |
|   | φ 75 x 6,8mm                   | -     |   | -nt-                                                               | 215.000 |
|   | φ 90 x 8,2mm                   | -     |   | -nt-                                                               | 311.600 |
|   | φ 110 x 10mm                   | -     |   | -nt-                                                               | 496.200 |
| 3 | Co trơn                        | đ/cái |   |                                                                    |         |
|   | 20 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 5.200   |
|   | 25 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 6.800   |
|   | 32 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 11.600  |
|   | 40 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 20.000  |
|   | 50 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 35.000  |
|   | 63 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 107.300 |
|   | 75 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 140.000 |
|   | 90 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 225.500 |
|   | 110 mm                         | -     |   | -nt-                                                               | 386.400 |
| 4 | Tê đều                         | đ/cái |   |                                                                    |         |
|   | 20 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 5.900   |
|   | 25 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 8.900   |
|   | 32 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 15.500  |
|   | 40 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 24.100  |
|   | 50 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 47.700  |
|   | 63 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 117.700 |
|   | 75 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 150.900 |
|   | 90 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 238.200 |
|   | 110 mm                         | -     |   | -nt-                                                               | 417.700 |
| 5 | Lơi                            | đ/cái |   |                                                                    |         |
|   | 20 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 4.100   |
|   | 25 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 6.300   |
|   | 32 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 10.500  |
|   | 40 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 17.700  |
|   | 50 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 40.000  |
|   | 63 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 89.900  |
|   | 75 mm                          | -     |   | -nt-                                                               | 140.900 |

| 1  | 2               | 3     | 4 | 5    | 6       |
|----|-----------------|-------|---|------|---------|
|    | 90 mm           | -     |   | -nt- | 181.600 |
|    | 110 mm          | -     |   | -nt- | 352.700 |
| 6  | Nối trơn        | đ/cái |   |      |         |
|    | 20 mm           | -     |   | -nt- | 2.700   |
|    | 25 mm           | -     |   | -nt- | 4.600   |
|    | 32 mm           | -     |   | -nt- | 7.100   |
|    | 40 mm           | -     |   | -nt- | 11.400  |
|    | 50 mm           | -     |   | -nt- | 20.700  |
|    | 63 mm           | -     |   | -nt- | 43.600  |
|    | 75 mm           | -     |   | -nt- | 70.000  |
|    | 90 mm           | -     |   | -nt- | 118.200 |
|    | 110 mm          | -     |   | -nt- | 190.900 |
| 7  | Côn thu         | đ/cái |   |      |         |
|    | 25/20 mm        | -     |   | -nt- | 4.100   |
|    | 32/25 ->/20 mm  | -     |   | -nt- | 5.900   |
|    | 40/32 ->/20 mm  | -     |   | -nt- | 9.300   |
|    | 50/40 ->/20 mm  | -     |   | -nt- | 16.800  |
|    | 63/50 ->/20 mm  | -     |   | -nt- | 33.200  |
|    | 76/53 ->/40 mm  | -     |   | -nt- | 57.700  |
|    | 90/75 ->/50 mm  | -     |   | -nt- | 92.700  |
|    | 110/90 ->/75 mm | -     |   | -nt- | 166.800 |
| 8  | Tê thu          | đ/cái |   |      |         |
|    | 25/20 mm        | -     |   | -nt- | 8.900   |
|    | 32/25 ->/20 mm  | -     |   | -nt- | 15.900  |
|    | 40/32 ->/20 mm  | -     |   | -nt- | 36.400  |
|    | 50/40 ->/20 mm  | -     |   | -nt- | 63.200  |
|    | 63/50 ->/20 mm  | -     |   | -nt- | 113.600 |
|    | 76/53 ->/40 mm  | -     |   | -nt- | 145.000 |
|    | 90/75 ->/50 mm  | -     |   | -nt- | 243.600 |
|    | 110/90 ->/75 mm | -     |   | -nt- | 409.100 |
| 9  | Nút bít trơn    | đ/cái |   |      |         |
|    | 20 mm           | -     |   | -nt- | 2.500   |
|    | 25 mm           | -     |   | -nt- | 4.400   |
|    | 32 mm           | -     |   | -nt- | 5.900   |
|    | 40 mm           | -     |   | -nt- | 8.800   |
| 10 | Nối ren ngoài   | đ/cái |   |      |         |
|    | 20 x 1/2"       | -     |   | -nt- | 43.200  |
|    | 25 x 1/2"       | -     |   | -nt- | 50.200  |
|    | 25 x 3/4"       | -     |   | -nt- | 59.800  |
|    | 32 x 1"         | -     |   | -nt- | 99.100  |
|    | 40 x 1.1/4"     | -     |   | -nt- | 259.100 |
|    | 50 x 1.1/2"     | -     |   | -nt- | 296.300 |
|    | 63 x 2"         | -     |   | -nt- | 527.300 |
|    | 75 x 2"         | -     |   | -nt- | 845.500 |
| 11 | Nối ren trong   | đ/cái |   |      |         |
|    | 20 x 1/2"       | -     |   | -nt- | 34.100  |
|    | 25 x 1/2"       | -     |   | -nt- | 42.000  |
|    | 25 x 3/4"       | -     |   | -nt- | 46.800  |

| 1  | 2                                | 3     | 4 | 5    | 6       |
|----|----------------------------------|-------|---|------|---------|
|    | 32 x 1"                          | -     |   | -nt- | 89.500  |
|    | 40 x 1.1/4"                      | -     |   | -nt- | 190.000 |
|    | 50 x 1.1/2"                      | -     |   | -nt- | 250.700 |
|    | 63 x 2"                          | -     |   | -nt- | 468.200 |
| 12 | Co ren trong                     | đ/cái |   |      |         |
|    | 20 x 1/2"                        | -     |   | -nt- | 37.700  |
|    | 25 x 1/2"                        | -     |   | -nt- | 42.500  |
|    | 25 x 3/4"                        | -     |   | -nt- | 58.600  |
|    | 32 x 1"                          | -     |   | -nt- | 107.300 |
| 13 | Co ren ngoài                     | đ/cái |   |      |         |
|    | 20 x 1/2"                        | -     |   | -nt- | 53.200  |
|    | 25 x 1/2"                        | -     |   | -nt- | 59.100  |
|    | 25 x 3/4"                        | -     |   | -nt- | 71.600  |
|    | 32 x 1"                          | -     |   | -nt- | 99.100  |
| 14 | Tê ren trong                     | đ/cái |   |      |         |
|    | 20 x 1/2"                        | -     |   | -nt- | 38.600  |
|    | 25 x 1/2"                        | -     |   | -nt- | 41.100  |
|    | 25 x 3/4"                        | -     |   | -nt- | 59.500  |
|    | 32 x 1"                          | -     |   | -nt- | 114.700 |
| 15 | Tê ren ngoài                     | đ/cái |   |      |         |
|    | 20 x 1/2"                        | -     |   | -nt- | 45.000  |
|    | 25 x 1/2"                        | -     |   | -nt- | 50.000  |
|    | 25 x 3/4"                        | -     |   | -nt- | 62.300  |
|    | 32 x 1"                          | -     |   | -nt- | 105.400 |
| 16 | Rắc co nhựa                      | đ/cái |   |      |         |
|    | 20 mm                            | -     |   | -nt- | 34.100  |
|    | 25 mm                            | -     |   | -nt- | 50.700  |
|    | 32 mm                            | -     |   | -nt- | 72.300  |
|    | 40 mm                            | -     |   | -nt- | 81.400  |
|    | 50 mm                            | -     |   | -nt- | 123.500 |
| 17 | Rắc co ren trong                 | đ/cái |   |      |         |
|    | 20 x 1/2"                        | -     |   | -nt- | 81.800  |
|    | 25 x 3/4"                        | -     |   | -nt- | 127.100 |
| 18 | Rắc co ren ngoài                 | đ/cái |   |      |         |
|    | 20 x 1/2"                        | -     |   | -nt- | 87.300  |
|    | 25 x 3/4"                        | -     |   | -nt- | 129.500 |
| 19 | Ống cong                         | đ/cái |   |      |         |
|    | 20 mm                            | -     |   | -nt- | 22.300  |
|    | 25 mm                            | -     |   | -nt- | 29.500  |
| 20 | Van kiểu hàm ếch (tay vịn gang)  | đ/cái |   |      |         |
|    | 20 mm                            | -     |   | -nt- | 144.500 |
|    | 25 mm                            | -     |   | -nt- | 175.000 |
|    | 32 mm                            | -     |   | -nt- | 210.000 |
|    | 40 mm                            | -     |   | -nt- | 324.100 |
|    | 50 mm                            | -     |   | -nt- | 527.300 |
|    | 63 mm                            | -     |   | -nt- | 663.600 |
| 20 | Van kiểu cửa dòng (tay vịn gang) | đ/cái |   |      |         |
|    | 20 mm                            | -     |   | -nt- | 190.500 |

| 1  | 2                    | 3     | 4                                | 5                                                            | 6         |
|----|----------------------|-------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|
|    | 25 mm                | -     |                                  | -nt-                                                         | 211.700   |
|    | 32 mm                | -     |                                  | -nt-                                                         | 289.100   |
|    | 40 mm                | -     |                                  | -nt-                                                         | 445.000   |
|    | 50 mm                | -     |                                  | -nt-                                                         | 762.400   |
|    | 63 mm                | -     |                                  | -nt-                                                         | 1.176.000 |
| 1  | <b>Ống uPVC</b>      |       | QCVN 16:2019<br>TCVN 8491-2:2011 | <b>Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp</b>                          |           |
| 1  | φ 21 x 1,7mm         | đ/m   |                                  | Lô C1 CNN nhựa Đức Hòa- Đức Hòa-<br>Long An Tel: 072 3779337 | 5.600     |
| 2  | φ 21 x 2,0mm         | -     |                                  | Nhà phân phối: Châu -141 Hàm Nghi,<br>ĐN- Tel: 0236 3690728  | 6.900     |
| 3  | φ 27 x 1,8mm         | -     |                                  | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                    | 7.800     |
| 4  | φ 27 x 2,5mm         | -     |                                  | -nt-                                                         | 10.500    |
| 5  | φ 34 x 2,0mm         | -     |                                  | -nt-                                                         | 10.900    |
| 6  | φ 34 x 2,5mm         | -     |                                  | -nt-                                                         | 13.500    |
| 7  | φ 42 x 2,0mm         | -     |                                  | -nt-                                                         | 14.200    |
| 8  | φ 42 x 2,4mm         | -     |                                  | -nt-                                                         | 16.900    |
| 9  | φ 49 x 2,3mm         | -     |                                  | -nt-                                                         | 19.400    |
| 10 | φ 49 x 3,0mm         | -     |                                  | -nt-                                                         | 24.800    |
| 11 | φ 60 x 2,0mm         | -     |                                  | -nt-                                                         | 20.500    |
| 12 | φ 60 x 3,0mm         | -     |                                  | -nt-                                                         | 29.700    |
| 13 | φ 90 x 2,6mm         | -     |                                  | -nt-                                                         | 39.800    |
| 14 | φ 90 x 3,0mm         | -     |                                  | -nt-                                                         | 45.900    |
| 15 | φ 110 x 3,0mm        |       |                                  | -nt-                                                         | 56.800    |
| 16 | φ 114 x 3,2mm        |       |                                  | -nt-                                                         | 61.800    |
| 17 | φ 114 x 5,0mm        |       |                                  | -nt-                                                         | 98.200    |
| 18 | φ 130 x 5,0mm        |       |                                  | -nt-                                                         | 110.700   |
| 2  | <b>Co</b>            | đ/cái |                                  |                                                              |           |
| 1  | 21 mm dày            | -     |                                  | -nt-                                                         | 1.800     |
| 2  | 27 mm dày            | -     |                                  | -nt-                                                         | 2.500     |
| 3  | 34 mm dày            | -     |                                  | -nt-                                                         | 2.800     |
| 4  | 49 mm dày            | -     |                                  | -nt-                                                         | 5.500     |
| 5  | 60 mm dày            | -     |                                  | -nt-                                                         | 6.500     |
| 6  | 90 mm mỏng           | -     |                                  | -nt-                                                         | 10.000    |
| 7  | 114 mm               | -     |                                  | -nt-                                                         | 17.500    |
| 3  | <b>Co giảm</b>       | đ/cái |                                  |                                                              |           |
| 1  | 27/21                |       |                                  | -nt-                                                         | 2.100     |
| 2  | 34/21                |       |                                  | -nt-                                                         | 2.900     |
| 3  | 34/27                |       |                                  | -nt-                                                         | 2.900     |
| 4  | 42/34                |       |                                  | -nt-                                                         | 3.200     |
| 4  | 60/34                |       |                                  | -nt-                                                         | 4.500     |
| 4  | 90/60                |       |                                  | -nt-                                                         | 10.000    |
| 4  | <b>Co răng trong</b> | đ/cái |                                  |                                                              |           |
| 1  | 21 mm                |       |                                  | -nt-                                                         | 2.400     |
| 2  | 27 mm                |       |                                  | -nt-                                                         | 2.700     |
| 3  | 34 mm                |       |                                  | -nt-                                                         | 3.900     |
| 5  | <b>Co răng ngoài</b> | đ/cái |                                  |                                                              |           |
| 1  | 21 mm                |       |                                  | -nt-                                                         | 2.400     |
| 2  | 27 mm                |       |                                  | -nt-                                                         | 2.900     |
| 3  | 34 mm                |       |                                  | -nt-                                                         | 4.400     |
| 6  | <b>Lõi</b>           | đ/cái |                                  |                                                              |           |

| 1  | 2                    | 3     | 4               | 5                                        | 6       |
|----|----------------------|-------|-----------------|------------------------------------------|---------|
| 1  | 21 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 1.500   |
| 2  | 27 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 1.600   |
| 3  | 34 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 2.400   |
| 4  | 42 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 2.900   |
| 5  | 49 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 3.600   |
| 7  | <b>Nối</b>           | đ/cái |                 |                                          |         |
| 1  | 21 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 1.400   |
| 2  | 27 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 1.800   |
| 3  | 34 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 2.300   |
| 4  | 42 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 2.700   |
| 5  | 49 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 3.600   |
| 6  | 60 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 4.400   |
| 7  | 90 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 8.900   |
| 8  | 114 mm               | -     |                 | -nt-                                     | 12.500  |
| 8  | <b>Tê</b>            | đ/cái |                 |                                          |         |
| 1  | 21 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 2.000   |
| 2  | 27 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 2.500   |
| 3  | 34 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 3.800   |
| 4  | 42 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 4.900   |
| 5  | 49 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 7.700   |
| 6  | 60 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 6.600   |
| 7  | 90 mm                | -     |                 | -nt-                                     | 13.300  |
| 8  | 114 mm               | -     |                 | -nt-                                     | 21.800  |
|    | <b>ỐNG NHỰA uPVC</b> | đ/m   | ISO 4422-2:1996 | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI</b>     |         |
| 1  | D21x1.6mm            | -     |                 | Địa chỉ: Đường số 9, Khu công nghiệp     | 6.200   |
| 2  | D27x1.8mm            | -     |                 | Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai           | 8.800   |
| 3  | D34x2.0mm            | -     |                 | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT) | 12.200  |
| 4  | D42x2.1mm            | -     |                 | -nt-                                     | 16.300  |
| 5  | D49x2.4mm            | -     |                 | -nt-                                     | 21.300  |
| 6  | D60x2.0mm            | -     |                 | -nt-                                     | 22.500  |
| 7  | D60x2.8mm            | -     |                 | -nt-                                     | 31.000  |
| 8  | D90x2.9mm            | -     |                 | -nt-                                     | 48.600  |
| 9  | D90x3.8mm            | -     |                 | -nt-                                     | 62.900  |
| 10 | D114x3.8mm           | -     |                 | -nt-                                     | 80.600  |
| 11 | D114x4.9mm           | -     |                 | -nt-                                     | 103.200 |
| 12 | D168x6.0mm           | -     |                 | -nt-                                     | 189.000 |
| 13 | D168x7.3mm           | -     |                 | -nt-                                     | 225.700 |
| 14 | D220x6.6mm           | -     |                 | -nt-                                     | 268.900 |
| 15 | D220x8.7mm           | -     |                 | -nt-                                     | 350.800 |
| 16 | D100x6.7mm           | -     |                 | -nt-                                     | 150.400 |
| 17 | D150x9.7mm           | -     |                 | -nt-                                     | 317.700 |
| 18 | D200x9.7mm           | -     |                 | -nt-                                     | 406.000 |
| 19 | D250x10.7mm          | -     |                 | -nt-                                     | 594.200 |

| 1  | 2                                      | 3   | 4                                       | 5                                                                | 6      |
|----|----------------------------------------|-----|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------|
|    | <b>ỐNG NHỰA HDPE</b>                   | d/m | DIN 16963, ISO 4427-3 T                 |                                                                  |        |
| 1  | D25 x 2.0mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 9.800  |
| 2  | D25 x 2.3mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 11.700 |
| 3  | D25 x 3.0mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 13.700 |
| 4  | D27 x 3.2mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 15.600 |
| 5  | D32 x 2.0mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 13.100 |
| 6  | D32 x 2.4mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 16.000 |
| 7  | D32 x 3.0mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 18.800 |
| 8  | D32 x 3.6mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 22.600 |
| 9  | D40 x 2.0mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 16.600 |
| 10 | D40 x 2.4mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 20.000 |
| 11 | D40 x 3.0mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 24.200 |
| 12 | D40 x 3.7mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 29.100 |
| 13 | D40 x 4.5mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 34.500 |
| 14 | D50 x 2.4mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 25.700 |
| 15 | D50 x 3.0mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 30.700 |
| 16 | D50 x 3.7mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 37.000 |
| 17 | D50 x 4.6mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 45.100 |
| 18 | D50 x 5.6mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 53.400 |
| 19 | D63 x 3.0mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 40.000 |
| 20 | D63 x 3.8mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 49.100 |
| 21 | D63 x 4.7mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 59.600 |
| 22 | D63 x 5.8mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 71.000 |
| 23 | D63 x 7.1mm                            | -   |                                         | -nt-                                                             | 85.000 |
| 1  | <b>Ống HDPE</b>                        |     |                                         | <b>Công ty CP Nhựa Thiếu Niên<br/>Tiền Phong Phía Nam</b>        |        |
| 1  | Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2mm PN 16     | d/m | BS EN ISO 1452-2: 2009<br>- H inch (BS) | Địa chỉ: 138 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. 17,<br>Q. Bình Thạnh, TP. HCM | 7.700  |
| 2  | Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN 20   | -   |                                         | Tel: 028.62921358                                                | 9.100  |
| 3  | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2mm PN 12.5   | -   |                                         | (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT )                        | 9.800  |
| 4  | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN 16   | -   |                                         | -nt-                                                             | 11.700 |
| 5  | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3mm PN 20     | -   |                                         | -nt-                                                             | 13.700 |
| 6  | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2mm PN 10     | -   |                                         | -nt-                                                             | 13.200 |
| 7  | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN 12.5 | -   |                                         | -nt-                                                             | 16.100 |
| 8  | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3mm PN 16     | -   |                                         | -nt-                                                             | 18.800 |
| 9  | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.6mm PN 20   | -   |                                         | -nt-                                                             | 22.600 |
| 10 | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2mm PN 8      | -   |                                         | -nt-                                                             | 16.600 |
| 11 | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN 10   | -   |                                         | -nt-                                                             | 20.100 |
| 12 | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3mm PN 12.5   | -   |                                         | -nt-                                                             | 24.300 |
| 13 | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN 16   | -   |                                         | -nt-                                                             | 29.200 |
| 14 | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 4.5mm PN 20   | -   |                                         | -nt-                                                             | 34.600 |
| 15 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN 8    | -   |                                         | -nt-                                                             | 25.800 |
| 16 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3mm PN 10     | -   |                                         | -nt-                                                             | 30.800 |



| 1  | 2                                        | 3 | 4 | 5    | 6       |
|----|------------------------------------------|---|---|------|---------|
| 17 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN 12.5   | - |   | -nt- | 37.100  |
| 18 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN 16     | - |   | -nt- | 45.300  |
| 19 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 5.6mm PN 20     | - |   | -nt- | 53.500  |
| 20 | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3mm PN 8        | - |   | -nt- | 40.100  |
| 21 | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.8mm PN 10     | - |   | -nt- | 49.300  |
| 22 | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN 12.5   | - |   | -nt- | 59.700  |
| 23 | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN 16     | - |   | -nt- | 71.200  |
| 24 | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 7.1mm PN 20     | - |   | -nt- | 85.300  |
| 25 | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN 8      | - |   | -nt- | 57.000  |
| 26 | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN 10     | - |   | -nt- | 70.300  |
| 27 | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN 12.5   | - |   | -nt- | 84.700  |
| 28 | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 6.8mm PN 16     | - |   | -nt- | 101.100 |
| 29 | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 8.4mm PN 20     | - |   | -nt- | 120.700 |
| 30 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN 8      | - |   | -nt- | 90.000  |
| 31 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10     | - |   | -nt- | 99.700  |
| 32 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5   | - |   | -nt- | 120.500 |
| 33 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN 16     | - |   | -nt- | 144.700 |
| 34 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 10.1mm PN 20    | - |   | -nt- | 173.300 |
| 35 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN 6     | - |   | -nt- | 97.300  |
| 36 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN 8     | - |   | -nt- | 120.800 |
| 37 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10    | - |   | -nt- | 151.100 |
| 38 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN 12.5  | - |   | -nt- | 180.500 |
| 39 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN 16     | - |   | -nt- | 218.000 |
| 40 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 12.3mm PN 20   | - |   | -nt- | 262.400 |
| 41 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN 6     | - |   | -nt- | 125.800 |
| 42 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN 8       | - |   | -nt- | 156.000 |
| 43 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10    | - |   | -nt- | 190.700 |
| 44 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN 12.5  | - |   | -nt- | 232.500 |
| 45 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 11.4mm PN 16   | - |   | -nt- | 282.000 |
| 46 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 14mm PN 20     | - |   | -nt- | 336.300 |
| 47 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN 6     | - |   | -nt- | 157.900 |
| 48 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN 8     | - |   | -nt- | 194.300 |
| 49 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10    | - |   | -nt- | 238.100 |
| 50 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 10.3mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 288.400 |
| 51 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN 16   | - |   | -nt- | 349.600 |
| 52 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 15.7mm PN 20   | - |   | -nt- | 420.500 |
| 53 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN 6     | - |   | -nt- | 206.900 |
| 54 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN 8     | - |   | -nt- | 255.100 |
| 55 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10    | - |   | -nt- | 312.900 |
| 56 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 376.300 |
| 57 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN 16   | - |   | -nt- | 462.400 |

| 1  | 2                                        | 3 | 4 | 5    | 6         |
|----|------------------------------------------|---|---|------|-----------|
| 58 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 17.9mm PN 20   | - |   | -nt- | 551.600   |
| 59 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 6.9mm PN 6     | - |   | -nt- | 258.500   |
| 60 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 8.6mm PN 8     | - |   | -nt- | 321.200   |
| 61 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10   | - |   | -nt- | 393.900   |
| 62 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 479.700   |
| 63 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN 16   | - |   | -nt- | 581.600   |
| 64 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 20.1mm PN 20   | - |   | -nt- | 697.500   |
| 65 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 7.7mm PN 6     | - |   | -nt- | 321.100   |
| 66 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN 8     | - |   | -nt- | 400.100   |
| 67 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10   | - |   | -nt- | 493.600   |
| 68 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 587.800   |
| 69 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN 16   | - |   | -nt- | 727.700   |
| 70 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 22.4mm PN 20   | - |   | -nt- | 867.700   |
| 71 | Ống HDPE (PE100) DN 225 x 8.6mm PN 6     | - |   | -nt- | 402.800   |
| 72 | Ống HDPE (PE100) DN 225 x 10.8mm PN 8    | - |   | -nt- | 503.800   |
| 73 | Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10   | - |   | -nt- | 606.700   |
| 74 | Ống HDPE (PE100) DN 225 x 16.6mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 743.100   |
| 75 | Ống HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 16   | - |   | -nt- | 889.700   |
| 76 | Ống HDPE (PE100) DN 225 x 25.2mm PN 20   | - |   | -nt- | 1.073.200 |
| 77 | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 9.6mm PN 6     | - |   | -nt- | 499.000   |
| 78 | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 11.9mm PN 8    | - |   | -nt- | 614.800   |
| 79 | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10   | - |   | -nt- | 751.700   |
| 80 | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 18.4mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 923.900   |
| 81 | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 22.7mm PN 16   | - |   | -nt- | 1.106.900 |
| 82 | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 27.9mm PN 20   | - |   | -nt- | 1.324.400 |
| 83 | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 10.7mm PN 6    | - |   | -nt- | 618.800   |
| 84 | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 13.4mm PN 8    | - |   | -nt- | 784.300   |
| 85 | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10   | - |   | -nt- | 936.600   |
| 86 | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 20.6mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 1.158.400 |
| 87 | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 25.4mm PN 16   | - |   | -nt- | 1.387.300 |
| 88 | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 31.3mm PN 20   | - |   | -nt- | 1.658.800 |
| 89 | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN 6    | - |   | -nt- | 789.100   |
| 90 | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN 8      | - |   | -nt- | 982.500   |
| 91 | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10   | - |   | -nt- | 1.192.700 |
| 92 | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 1.448.800 |
| 93 | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 28.6mm PN 16   | - |   | -nt- | 1.756.000 |
| 94 | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 35.2mm PN 20   | - |   | -nt- | 2.113.200 |
| 95 | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 13.6mm PN 6    | - |   | -nt- | 1.002.300 |
| 96 | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 16.9mm PN 8    | - |   | -nt- | 1.235.500 |
| 97 | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10   | - |   | -nt- | 1.515.700 |
| 98 | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 26.1mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 1.837.500 |

| 1   | 2                                        | 3   | 4 | 5    | 6         |
|-----|------------------------------------------|-----|---|------|-----------|
| 99  | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 32.2mm PN 16   | -   |   | -nt- | 2.229.300 |
| 100 | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 39.7mm PN 20   | -   |   | -nt- | 2.680.700 |
| 101 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN 6    | -   |   | -nt- | 1.264.500 |
| 102 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN 8    | -   |   | -nt- | 1.584.400 |
| 103 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10   | -   |   | -nt- | 1.926.000 |
| 104 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN 12.5 | -   |   | -nt- | 2.326.400 |
| 105 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN 16   | -   |   | -nt- | 2.841.000 |
| 106 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 44.7mm PN 20   | -   |   | -nt- | 3.414.200 |
| 107 | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 17.2mm PN 6    | -   |   | -nt- | 1.615.900 |
| 108 | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 21.5mm PN 8    | -   |   | -nt- | 1.988.700 |
| 109 | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10   | -   |   | -nt- | 2.433.700 |
| 110 | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 33.1mm PN 12.5 | -   |   | -nt- | 2.941.400 |
| 111 | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 40.9mm PN 16   | -   |   | -nt- | 3.595.900 |
| 112 | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 50.3mm PN 20   | -   |   | -nt- | 4.316.100 |
| 113 | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 19.1mm PN 6    | -   |   | -nt- | 1.967.900 |
| 114 | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 23.9mm PN 8    | -   |   | -nt- | 2.467.100 |
| 115 | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10   | -   |   | -nt- | 3.026.500 |
| 116 | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 36.8mm PN 12.5 | -   |   | -nt- | 3.660.500 |
| 117 | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 45.4mm PN 16   | -   |   | -nt- | 4.457.500 |
| 118 | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 55.8mm PN 20   | -   |   | -nt- | 5.338.500 |
| 119 | Ống HDPE (PE100) DN 560 x 21.4mm PN 6    | -   |   | -nt- | 2.702.700 |
| 120 | Ống HDPE (PE100) DN 560 x 26.7mm PN 8    | -   |   | -nt- | 3.332.700 |
| 121 | Ống HDPE (PE100) DN 560 x 33.2mm PN 10   | -   |   | -nt- | 4.091.800 |
| 122 | Ống HDPE (PE100) DN 560 x 41.2mm PN 12.5 | -   |   | -nt- | 4.994.500 |
| 123 | Ống HDPE (PE100) DN 560 x 50.8mm PN 16   | -   |   | -nt- | 6.032.700 |
| 124 | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 24.1mm PN 6    | -   |   | -nt- | 3.424.500 |
| 125 | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 30mm PN 8      | -   |   | -nt- | 4.210.900 |
| 126 | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 37.4mm PN 10   | -   |   | -nt- | 5.182.700 |
| 127 | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 46.3mm PN 12.5 | -   |   | -nt- | 6.312.700 |
| 128 | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 57.2mm PN 16   | -   |   | -nt- | 7.167.300 |
| 129 | Ống HDPE (PE100) DN 710 x 27.2mm PN 6    | -   |   | -nt- | 4.360.000 |
| 130 | Ống HDPE (PE100) DN 710 x 33.9mm PN 8    | -   |   | -nt- | 5.369.100 |
| 131 | Ống HDPE (PE100) DN 710 x 42.1mm PN 10   | -   |   | -nt- | 6.586.400 |
| 132 | Ống HDPE (PE100) DN 710 x 52.2mm PN 12.5 | -   |   | -nt- | 8.031.800 |
| 133 | Ống HDPE (PE100) DN 710 x 64.5mm PN 16   | -   |   | -nt- | 9.723.600 |
| 134 | Ống HDPE (PE100) DN 800 x 30.6mm PN 6    | -   |   | -nt- | 5.521.800 |
| 135 | Ống HDPE (PE100) DN 800 x 38.1mm PN 8    | -   |   | -nt- | 6.805.500 |
| 136 | Ống HDPE (PE100) DN 800 x 47.4mm PN 10   | -   |   | -nt- | 8.351.800 |
| 137 | Ống HDPE (PE100) DN 800 x 58.8mm PN 12.5 | -   |   | -nt- | 8.578.200 |
| 2   | <b>Ống PPR</b>                           |     |   |      | 0         |
| 1   | Ống PPR DN 20 x 2.3 mm PN 10             | d/m |   | -nt- | 21.300    |

| 1  | 2                                        | 3   | 4 | 5    | 6       |
|----|------------------------------------------|-----|---|------|---------|
| 2  | Ống PPR DN 20 x 2.8 mm PN 16             | -   |   | -nt- | 23.600  |
| 3  | Ống PPR DN 20 x 3.4 mm PN 20             | -   |   | -nt- | 26.300  |
| 4  | Ống PPR DN 20 x 4.1 mm PN 25             | -   |   | -nt- | 29.100  |
| 5  | Ống PPR DN 25 x 2.8 mm PN 10             | -   |   | -nt- | 37.900  |
| 6  | Ống PPR DN 25 x 3.5 mm PN 16             | -   |   | -nt- | 43.600  |
| 7  | Ống PPR DN 25 x 4.2 mm PN 20             | -   |   | -nt- | 46.100  |
| 8  | Ống PPR DN 25 x 5.1 mm PN 25             | -   |   | -nt- | 48.200  |
| 9  | Ống PPR DN 32 x 2.9 mm PN 10             | -   |   | -nt- | 49.200  |
| 10 | Ống PPR DN 32 x 4.4 mm PN 16             | -   |   | -nt- | 59.100  |
| 11 | Ống PPR DN 32 x 5.4 mm PN 20             | -   |   | -nt- | 67.800  |
| 12 | Ống PPR DN 32 x 6.5 mm PN 25             | -   |   | -nt- | 74.500  |
| 13 | Ống PPR DN 40 x 3.7 mm PN 10             | -   |   | -nt- | 65.900  |
| 14 | Ống PPR DN 40 x 5.5 mm PN 16             | -   |   | -nt- | 80.000  |
| 15 | Ống PPR DN 40 x 6.7 mm PN 20             | -   |   | -nt- | 105.000 |
| 16 | Ống PPR DN 40 x 8.1 mm PN 25             | -   |   | -nt- | 114.000 |
| 17 | Ống PPR DN 50 x 4.6 mm PN 10             | -   |   | -nt- | 96.600  |
| 18 | Ống PPR DN 50 x 6.9 mm PN 16             | -   |   | -nt- | 127.300 |
| 19 | Ống PPR DN 50 x 8.3 mm PN 20             | -   |   | -nt- | 163.200 |
| 20 | Ống PPR DN 50 x 10.1 mm PN 25            | -   |   | -nt- | 181.800 |
| 21 | Ống PPR DN 63 x 5.8 mm PN 10             | -   |   | -nt- | 153.600 |
| 22 | Ống PPR DN 63 x 8.6 mm PN 16             | -   |   | -nt- | 200.000 |
| 23 | Ống PPR DN 63 x 10.5 mm PN 20            | -   |   | -nt- | 257.300 |
| 24 | Ống PPR DN 63 x 12.7 mm PN 25            | -   |   | -nt- | 286.400 |
| 25 | Ống PPR DN 75 x 6.8 mm PN 10             | -   |   | -nt- | 213.600 |
| 26 | Ống PPR DN 75 x 10.3 mm PN 16            | -   |   | -nt- | 272.700 |
| 27 | Ống PPR DN 75 x 12.5 mm PN 20            | -   |   | -nt- | 356.400 |
| 28 | Ống PPR DN 75 x 15.1 mm PN 25            | -   |   | -nt- | 404.500 |
| 29 | Ống PPR DN 90 x 8.2 mm PN 10             | -   |   | -nt- | 311.800 |
| 30 | Ống PPR DN 90 x 12.3 mm PN 16            | -   |   | -nt- | 381.800 |
| 31 | Ống PPR DN 90 x 15 mm PN 20              | -   |   | -nt- | 532.700 |
| 32 | Ống PPR DN 90 x 18.1 mm PN 25            | -   |   | -nt- | 581.800 |
| 33 | Ống PPR DN 110 x 10 mm PN 10             | -   |   | -nt- | 499.100 |
| 34 | Ống PPR DN 110 x 15.1 mm PN 16           | -   |   | -nt- | 581.800 |
| 35 | Ống PPR DN 110 x 18.3 mm PN 20           | -   |   | -nt- | 750.000 |
| 36 | Ống PPR DN 110 x 22.1 mm PN 25           | -   |   | -nt- | 863.600 |
| 3  | <b>Ống uPVC</b>                          |     |   |      |         |
| 1  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,2mm PN 9  | đ/m |   | -nt- | 4.500   |
| 2  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,4mm PN 12 | -   |   | -nt- | 5.300   |
| 3  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,6mm PN 15 | -   |   | -nt- | 6.150   |
| 4  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 2.5mm PN 20 | -   |   | -nt- | 9.000   |
| 5  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN 9  | -   |   | -nt- | 6.700   |

| 1  | 2                                         | 3 | 4 | 5    | 6       |
|----|-------------------------------------------|---|---|------|---------|
| 6  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN 12  | - |   | -nt- | 8.750   |
| 7  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 2.5mm PN 17  | - |   | -nt- | 11.400  |
| 8  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN 20  | - |   | -nt- | 13.800  |
| 9  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.3mm PN 6   | - |   | -nt- | 8.100   |
| 10 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN 9   | - |   | -nt- | 9.800   |
| 11 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN 12  | - |   | -nt- | 12.200  |
| 12 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.5mm PN 15  | - |   | -nt- | 14.700  |
| 13 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN 18  | - |   | -nt- | 17.700  |
| 14 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN 6   | - |   | -nt- | 11.200  |
| 15 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.7mm PN 7   | - |   | -nt- | 13.400  |
| 16 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN 9   | - |   | -nt- | 16.300  |
| 17 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN 12  | - |   | -nt- | 18.600  |
| 18 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN 5  | - |   | -nt- | 12.900  |
| 19 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.9mm PN 8   | - |   | -nt- | 16.700  |
| 20 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN 9   | - |   | -nt- | 21.300  |
| 21 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN 9   | - |   | -nt- | 22.300  |
| 22 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN 4   | - |   | -nt- | 16.700  |
| 23 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN 6   | - |   | -nt- | 22.500  |
| 24 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.3mm PN 6   | - |   | -nt- | 25.900  |
| 25 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN 9   | - |   | -nt- | 31.100  |
| 26 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 3.0mm PN 9   | - |   | -nt- | 33.400  |
| 27 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 1.7mm PN 3   | - |   | -nt- | 28.600  |
| 28 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN 5   | - |   | -nt- | 44.000  |
| 29 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN 6   | - |   | -nt- | 48.600  |
| 30 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.0mm PN 6   | - |   | -nt- | 50.200  |
| 31 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN 9   | - |   | -nt- | 62.700  |
| 32 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN 12  | - |   | -nt- | 82.900  |
| 33 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.4mm PN 4  | - |   | -nt- | 51.900  |
| 34 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.9mm PN 4  | - |   | -nt- | 61.400  |
| 35 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN 5  | - |   | -nt- | 68.400  |
| 36 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.5mm PN 5  | - |   | -nt- | 75.100  |
| 37 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN 6  | - |   | -nt- | 80.600  |
| 38 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN 9  | - |   | -nt- | 103.100 |
| 39 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 5.0mm PN 9  | - |   | -nt- | 106.100 |
| 40 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN 12 | - |   | -nt- | 145.900 |
| 41 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN 4  | - |   | -nt- | 109.700 |
| 42 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4.3mm PN 5  | - |   | -nt- | 134.900 |
| 45 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.0mm PN 8  | - |   | -nt- | 218.300 |
| 46 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN 9  | - |   | -nt- | 225.600 |
| 47 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9.2mm PN 12 | - |   | -nt- | 282.900 |
| 48 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN 5  | - |   | -nt- | 280.900 |

| 1  | 2                                           | 3 | 4 | 5    | 6       |
|----|---------------------------------------------|---|---|------|---------|
| 49 | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN 6    | - |   | -nt- | 268.700 |
| 50 | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN 9    | - |   | -nt- | 350.500 |
| 51 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1mm - Thoát   | - |   | -nt- | 5.360   |
| 52 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.2mm PN 10   | - |   | -nt- | 6.550   |
| 53 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.5mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 7.090   |
| 54 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.6mm PN 16   | - |   | -nt- | 8.640   |
| 55 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 2.4mm PN 25   | - |   | -nt- | 10.180  |
| 56 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1mm - Thoát   | - |   | -nt- | 6.640   |
| 57 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1.3mm PN 10   | - |   | -nt- | 8.360   |
| 58 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1.6mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 9.820   |
| 59 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 2mm PN 16     | - |   | -nt- | 10.910  |
| 60 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 3mm PN 25     | - |   | -nt- | 15.360  |
| 61 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1mm - Thoát   | - |   | -nt- | 8.640   |
| 62 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1.3mm PN 8    | - |   | -nt- | 10.180  |
| 63 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10   | - |   | -nt- | 12.360  |
| 64 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 2mm PN 12.5   | - |   | -nt- | 15.090  |
| 65 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 2.6mm PN 16   | - |   | -nt- | 17.270  |
| 66 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 3.8mm PN 25   | - |   | -nt- | 25.450  |
| 67 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.2mm - Thoát | - |   | -nt- | 12.820  |
| 68 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.5mm PN 6    | - |   | -nt- | 14.450  |
| 69 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.7mm PN 8    | - |   | -nt- | 16.910  |
| 70 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 2mm PN 10     | - |   | -nt- | 19.270  |
| 71 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 2.5mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 22.640  |
| 72 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 3.2mm PN 16   | - |   | -nt- | 28.090  |
| 73 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 4.7mm PN 25   | - |   | -nt- | 37.640  |
| 74 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.4mm - Thoát | - |   | -nt- | 15.090  |
| 75 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.6mm PN 6    | - |   | -nt- | 17.640  |
| 76 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.9mm PN 8    | - |   | -nt- | 20.090  |
| 77 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10   | - |   | -nt- | 23.270  |
| 78 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 2.9mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 28.180  |
| 79 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 3.6mm PN 16   | - |   | -nt- | 35.360  |
| 80 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 5.4mm PN 25   | - |   | -nt- | 50.640  |
| 81 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.4mm - Thoát | - |   | -nt- | 19.550  |
| 82 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.5mm PN 5    | - |   | -nt- | 23.450  |
| 83 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.8mm PN 6    | - |   | -nt- | 28.550  |
| 84 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 2.3mm PN 8    | - |   | -nt- | 33.270  |
| 85 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 2.9mm PN 10   | - |   | -nt- | 40.180  |
| 86 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 3.6mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 50.450  |
| 87 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 4.5mm PN 16   | - |   | -nt- | 60.640  |
| 88 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 6.7mm PN 25   | - |   | -nt- | 89.090  |
| 89 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 1.5mm - Thoát | - |   | -nt- | 27.450  |

| 1   | 2                                            | 3 | 4 | 5    | 6       |
|-----|----------------------------------------------|---|---|------|---------|
| 90  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 1.9mm PN 5     | - |   | -nt- | 32.090  |
| 91  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 2.2mm PN 6     | - |   | -nt- | 36.270  |
| 92  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 2.9mm PN 8     | - |   | -nt- | 47.360  |
| 93  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 3.6mm PN 10    | - |   | -nt- | 58.550  |
| 94  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 4.5mm PN 12.5  | - |   | -nt- | 73.820  |
| 95  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 5.6mm PN 16    | - |   | -nt- | 89.090  |
| 96  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 8.4mm PN 25    | - |   | -nt- | 128.640 |
| 97  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 1.5mm - Thoát  | - |   | -nt- | 33.550  |
| 98  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 1.8mm PN 4     | - |   | -nt- | 38.360  |
| 99  | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 2.2mm PN 5     | - |   | -nt- | 44.820  |
| 100 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 2.7mm PN 6     | - |   | -nt- | 51.910  |
| 101 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 3.5mm PN 8     | - |   | -nt- | 68.090  |
| 102 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 4.3mm PN 10    | - |   | -nt- | 84.450  |
| 103 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 5.4mm PN 12.5  | - |   | -nt- | 104.820 |
| 104 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 6.7mm PN 16    | - |   | -nt- | 126.730 |
| 105 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 10.1mm PN 25   | - |   | -nt- | 183.000 |
| 106 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 1.9mm - Thoát | - |   | -nt- | 50.640  |
| 107 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 2.2mm PN 4    | - |   | -nt- | 57.270  |
| 108 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 2.7mm PN 5    | - |   | -nt- | 66.730  |
| 109 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 3.2mm PN 6    | - |   | -nt- | 76.000  |
| 110 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 4.2mm PN 8    | - |   | -nt- | 106.450 |
| 111 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 5.3mm PN 10   | - |   | -nt- | 127.450 |
| 112 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 6.6mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 157.360 |
| 113 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 8.1mm PN 16   | - |   | -nt- | 190.640 |
| 114 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 12.3mm PN 25  | - |   | -nt- | 271.270 |
| 115 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2mm - Thoát   | - |   | -nt- | 55.910  |
| 116 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2.5mm PN 4    | - |   | -nt- | 70.450  |
| 117 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.1mm PN 5    | - |   | -nt- | 82.550  |
| 118 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.7mm PN 6    | - |   | -nt- | 97.820  |
| 119 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 4.8mm PN 8    | - |   | -nt- | 124.090 |
| 120 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 6mm PN 10     | - |   | -nt- | 156.270 |
| 121 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 7.4mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 191.640 |
| 122 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 9.2mm PN 16   | - |   | -nt- | 235.090 |
| 123 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 14mm PN 25    | - |   | -nt- | 335.730 |
| 124 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.2mm - Thoát | - |   | -nt- | 68.910  |
| 125 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.8mm PN 4    | - |   | -nt- | 87.730  |
| 126 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 3.5mm PN 5    | - |   | -nt- | 103.180 |
| 127 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6    | - |   | -nt- | 121.640 |
| 128 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 5.4mm PN 8    | - |   | -nt- | 162.640 |
| 129 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 6.7mm PN 10   | - |   | -nt- | 199.180 |
| 130 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 8.3mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 244.910 |

| 1   | 2                                             | 3 | 4 | 5    | 6       |
|-----|-----------------------------------------------|---|---|------|---------|
| 131 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 10.3mm PN 16   | - |   | -nt- | 300.640 |
| 132 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 15.7mm PN 25   | - |   | -nt- | 424.820 |
| 133 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 2.5mm - Thoát  | - |   | -nt- | 89.450  |
| 134 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 3.2mm PN 4     | - |   | -nt- | 117.090 |
| 135 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4mm PN 5       | - |   | -nt- | 136.450 |
| 136 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4.7mm PN 6     | - |   | -nt- | 157.550 |
| 137 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 6.2mm PN 8     | - |   | -nt- | 203.730 |
| 138 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 7.7mm PN 10    | - |   | -nt- | 258.550 |
| 139 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 9.5mm PN 12.5  | - |   | -nt- | 317.360 |
| 140 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 11.8mm PN 16   | - |   | -nt- | 390.270 |
| 141 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 17.9mm PN 25   | - |   | -nt- | 553.090 |
| 142 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 2.8mm - Thoát  | - |   | -nt- | 112.360 |
| 143 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 3.6mm PN 4     | - |   | -nt- | 144.180 |
| 144 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 4.4mm PN 5     | - |   | -nt- | 167.270 |
| 145 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 5.3mm PN 6     | - |   | -nt- | 199.090 |
| 146 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 6.9mm PN 8     | - |   | -nt- | 254.270 |
| 147 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 8.6mm PN 10    | - |   | -nt- | 325.360 |
| 148 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 10.7mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 403.090 |
| 149 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 13.3mm PN 16   | - |   | -nt- | 494.550 |
| 150 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.2mm - Thoát  | - |   | -nt- | 167.730 |
| 151 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.9mm PN 4     | - |   | -nt- | 175.910 |
| 152 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 4.9mm PN 5     | - |   | -nt- | 212.550 |
| 153 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 5.9mm PN 6     | - |   | -nt- | 247.180 |
| 154 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 7.7mm PN 8     | - |   | -nt- | 315.450 |
| 155 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 9.6mm PN 10    | - |   | -nt- | 404.090 |
| 156 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 11.9mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 498.090 |
| 157 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 14.7mm PN 16   | - |   | -nt- | 608.450 |
| 158 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 3.5mm - Thoát  | - |   | -nt- | 174.090 |
| 159 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 4.4mm PN 4     | - |   | -nt- | 215.640 |
| 160 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 5.5mm PN 5     | - |   | -nt- | 259.090 |
| 161 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 6.6mm PN 6     | - |   | -nt- | 307.180 |
| 162 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 8.6mm PN 8     | - |   | -nt- | 398.820 |
| 163 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 10.8mm PN 10   | - |   | -nt- | 511.640 |
| 164 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 13.4mm PN 12.5 | - |   | -nt- | 632.360 |
| 165 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 16.6mm PN 16   | - |   | -nt- | 756.360 |
| 166 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 3.9mm - Thoát  | - |   | -nt- | 226.730 |
| 167 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 4.9mm PN 4     | - |   | -nt- | 282.640 |
| 168 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 6.2mm PN 5     | - |   | -nt- | 340.820 |
| 169 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 7.3mm PN 6     | - |   | -nt- | 397.640 |
| 170 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 9.6mm PN 8     | - |   | -nt- | 514.000 |
| 171 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 11.9mm PN 10   | - |   | -nt- | 649.820 |



| 1   | 2                                           | 3 | 4 | 5    | 6         |
|-----|---------------------------------------------|---|---|------|-----------|
| 172 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 14.8mm PN 12 | - |   | -nt- | 804.730   |
| 173 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 18.4mm PN 16 | - |   | -nt- | 981.640   |
| 174 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 5.5mm PN 4   | - |   | -nt- | 338.910   |
| 175 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 6.9mm PN 5   | - |   | -nt- | 405.270   |
| 176 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 8.2mm PN 6   | - |   | -nt- | 477.450   |
| 177 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 10.7mm PN 8  | - |   | -nt- | 613.450   |
| 178 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 13.4mm PN 10 | - |   | -nt- | 841.270   |
| 179 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 16.6mm PN 12 | - |   | -nt- | 965.730   |
| 180 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 20.6mm PN 16 | - |   | -nt- | 1.177.360 |
| 181 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 6.2mm PN 4   | - |   | -nt- | 428.450   |
| 182 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 7.7mm PN 5   | - |   | -nt- | 508.640   |
| 183 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 9.2mm PN 6   | - |   | -nt- | 610.270   |
| 184 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 12.1mm PN 8  | - |   | -nt- | 766.640   |
| 185 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 15mm PN 10   | - |   | -nt- | 1.061.450 |
| 186 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 18.7mm PN 12 | - |   | -nt- | 1.223.000 |
| 187 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16 | - |   | -nt- | 1.488.730 |
| 188 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 7mm PN 4     | - |   | -nt- | 541.090   |
| 189 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 8.7mm PN 5   | - |   | -nt- | 664.550   |
| 190 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 10.4mm PN 6  | - |   | -nt- | 790.550   |
| 191 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 13.6mm PN 8  | - |   | -nt- | 1.025.820 |
| 192 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 16.9mm PN 10 | - |   | -nt- | 1.261.450 |
| 193 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 21.1mm PN 12 | - |   | -nt- | 1.556.640 |
| 194 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 26.1mm PN 16 | - |   | -nt- | 1.896.360 |
| 195 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 7.8mm PN 4   | - |   | -nt- | 679.090   |
| 196 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 9.8mm PN 5   | - |   | -nt- | 844.360   |
| 197 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 11.7mm PN 6  | - |   | -nt- | 1.004.180 |
| 198 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 15.3mm PN 8  | - |   | -nt- | 1.300.090 |
| 199 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 19.1mm PN 10 | - |   | -nt- | 1.606.180 |
| 200 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 23.7mm PN 12 | - |   | -nt- | 1.969.090 |
| 201 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 8.8mm PN 4   | - |   | -nt- | 861.910   |
| 202 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 11mm PN 5    | - |   | -nt- | 1.067.360 |
| 203 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 13.2mm PN 6  | - |   | -nt- | 1.273.450 |
| 204 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 17.2mm PN 8  | - |   | -nt- | 1.644.270 |
| 205 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 21.5mm PN 10 | - |   | -nt- | 2.037.090 |
| 206 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 9.8mm PN 4   | - |   | -nt- | 1.130.360 |
| 207 | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 12.3mm PN 5  | - |   | -nt- | 1.347.820 |